

CAO HUY THUẦN

GIÁO SĨ THỪA SAI
VÀ CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA
CỦA PHÁP TẠI VIỆT NAM
(1857-1914)

Les missionnaires et la politique coloniale
française au Viet Nam (1857-1914)

Nguyễn Thuận dịch



Mục lục

Lời người dịch

TỔNG LUÂN TRƯỚC KHI VÀO ĐỀ

TÌNH HÌNH GIA TÔ GIÁO TẠI VIỆT NAM VÀ BANG GIAO PHÁP-VIỆT TRƯỚC 1857

PHẦN MỘT: GIA TÔ GIÁO VÀ CÔNG CUỘC XÂM CHIẾM NAM KỲ

CHƯƠNG I: CUỘC VIỄN CHINH NAM KỲ: MỘT VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

CHƯƠNG II: MẮT NAM KỲ VÀ THỪA NHẬN GIA TÔ GIÁO

CHƯƠNG III: NỀN TẢNG GIA TÔ GIÁO CỦA VIỆC THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA PHÁP Ở NAM KỲ

PHẦN HAI: CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI TẠI BẮC KỲ

CHƯƠNG IV: HUYỀN THOẠI VỀ THUYẾT BẮC KỲ LY KHAI

CHƯƠNG V: KẾ HOẠCH XÂM LĂNG CỦA ĐÔ ĐỐC DUPRÉ

CHƯƠNG VI: CUỘC VIỄN CHINH CỦA GARNIER, NỘI CHIẾN VÀ CHÍNH SÁCH CỦA PHILASTRE

CHƯƠNG VII: CÁC KHÓ KHĂN TRONG VIỆC ÁP DỤNG ĐIỀU 9

CHƯƠNG VIII: TỪ SỰ BẢO TRỢ ĐẾN CHẾ ĐỘ BẢO HỘ: HIỆP ƯỚC 1884

PHẦN BA: ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THỪA SAI TRÊN VIỆC TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

CHƯƠNG IX: VĂN THƯ VÀ TIN TỨC TÌNH BÁO CỦA GIÁM MỤC PUGINIER

CHƯƠNG X: TÁCH RỜI BẮC KỲ KHỎI NƯỚC AN NAM

CHƯƠNG XI: CHÍNH SÁCH THỐNG TRI, XÂM LĂNG VÀ SÁT NHẬP

LỜI KẾT: ALBERT SARRAUT VÀ SỰ NỔI DẬY CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC VIỆT NAM

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lời người dịch

Tác phẩm của Giáo sư Cao Huy Thuần, ra đời cách đây 30 năm, vẫn luôn luôn mới. Bởi vì đó là một kho tàng tài liệu lịch sử. Và bởi vì công trình nghiên cứu này vẫn là sách đầu tay của ai muốn tìm hiểu lịch sử mất chủ quyền của Việt Nam hồi thế kỷ 19.

Tác phẩm này trước hết là một luận án tiến sĩ quốc gia đệ trình trước Đại học Paris năm 1969^[1]. Trong thời chiến tranh, một bản dịch vội vã được phổ biến hạn chế trong nước, ngoài tầm hay biết của tác giả ở xa. Năm 1988, một bản dịch lại được xuất bản rộng rãi ở Hoa Kỳ, vẫn ngoài tầm hay biết của tác giả lúc sách được phát hành.

Để tài liệu lịch sử đó không bị những bản dịch vội vã diễn dịch sai lạc, và để xác nhận tính cách thuần túy khoa học của công trình nghiên cứu, tác giả xuất bản nguyên văn tiếng Pháp, năm 1990, với sự bảo trợ của Đại học Yale. Dưới nhan đề: “Les missionnaires et la politique coloniale française au Viet Nam, 1857-1914”, tác phẩm lược bỏ đoạn vào đề của luận án. Chúng tôi giữ nguyên phần vào đề ở đây và dịch theo ấn bản Yale.

Nguyện vọng của tác giả là tự mình dịch tác phẩm của mình như đã dịch phần tổng luận. Sức khỏe và công việc bận bịu của ông ở Đại học Amiens không cho phép ông thực hiện ý định. Chúng tôi, thấy việc phải làm, không ngại khó khăn, tự lấy trách nhiệm cung cấp một bản dịch nghiêm chỉnh.

Tất nhiên bản dịch chưa phải hoàn hảo, nhiều từ chưa được vừa ý, văn phong nhiều chỗ vẫn còn là văn dịch. Nhưng dịch những tài liệu lịch sử thì phải dịch càng sát càng tốt, nhiều khi phải hy sinh văn khí. Dịch thế nào để bản dịch vừa được đọc trôi chảy, vừa giữ nguyên sự thật lịch sử: đó là cố gắng của người dịch.

Paris, tháng 11 năm 1999

Nguyễn Thuận

TỔNG LUẬN TRƯỚC KHI VÀO ĐỀ

“Truyền đạo Thiên Chúa... Điều đó có liên quan gì đến chính sách thuộc địa không? Chẳng ai trả lời rằng không, trừ khi có định kiến...”. Giám mục Guébriant, bề trên của Nha Thừa Sai Paris đã viết như vậy trong tạp chí Correspondant số 25/1/1931^[2]. Ba mươi bảy năm sau, vào 1968, giữa chiến tranh nóng bỏng ở Việt Nam, một bức thư sau đây của các giáo chức ki-tô Pháp^[3] được gửi đến các đồng nghiệp của họ tại Mỹ: “Phải thừa nhận rằng, vì chính sách mà các chính phủ nước họ đã áp dụng, các người ki-tô thường bị đồng hóa, trước mắt các dân tộc Á Phi, với đế quốc và thực dân, hôm qua cũng như hôm nay. Nhìn vấn đề như vậy thì đơn giản thái quá, và các giáo hội ki-tô còn phải tốn nhiều công sức lắm để tái lập sự thật. Nhưng, cho đến hôm nay, nhiều hình thức can thiệp khác của các quốc gia được xem là ki-tô lại dựng thêm nhiều cản trở mới cho việc du nhập của thánh kinh vào Á Phi. Việc ném bom ở miền Bắc Việt Nam không phải là hình thức can thiệp duy nhất, nhưng là hình thức lộ liễu nhất.”

Hai giai đoạn lịch sử khác nhau, hai ngôn ngữ ki-tô khác nhau. Bề trên của Nha Thừa Sai Paris, hiện thân của tiếng nói lương tâm bình thản trong giai đoạn thuộc địa, nhấn mạnh dây liên hệ nối kết sự truyền giáo với chính sách thuộc địa, trong khi các giáo chức ki-tô Pháp, ám ức trong mặc cảm lương tâm của thời hậu thuộc địa, muốn làm trong trắng Nhà thờ bằng cách đổ lỗi cho các quốc gia, kẻ duy nhất phải chịu trách nhiệm về việc sử dụng tôn giáo để phục vụ chính sách thuộc địa. Đây là sự thật?

Tìm hiểu sự thật lịch sử đâu có phải để kết tội ai hay để gây bất hòa giữa tôn giáo này với tôn giáo khác. Ngược lại, hiểu lịch sử chính là để dừng vấp nữa những sai lầm trong quá khứ - những sai lầm đến từ bên ngoài đã làm máu chảy giữa những người con của cùng dân tộc. Tôn giáo là thiêng liêng, và tự do tôn giáo là tự do căn bản của con người. Chính vì tôn trọng sự thiêng liêng đó mà mọi lạm dụng tôn giáo vì một mục đích khác, hoặc để độc tôn, cần phải đề phòng triệt để.

Việt Nam là trường hợp điển hình của lạm dụng, là ví dụ tiêu biểu của một mô hình thuộc địa lấy tôn giáo vừa làm phương tiện vừa làm cứu cánh cho thống trị. Bởi vậy, trước khi đi sâu vào lịch sử Việt Nam, tưởng cũng nên nhắc lại sơ lược mô hình đó trong bối cảnh chung của sự bành trướng thuộc địa Âu châu. Năm điểm sau đây được xem như nổi bật nhất:

I. Trước hết, ai cũng thấy sự phát triển song song, trong lịch sử thuộc địa Âu châu, giữa hành động thuộc địa và hành động truyền giáo. Nói “song song” cũng không đúng hẳn, bởi vì, như một nhà ngoại giao Pháp đã nhận

xét hóm hình, “đó là hai đường song song vượt qua khỏi mọi luật lệ của hình học để gặp nhau hoài”^[4]. Nghĩa là, bất cứ ở đâu trong thế giới Á Phi, sự truyền giáo đều được phát triển nhờ xâm chiếm thuộc địa, chiếm đóng quân sự, cắt nhượng lãnh thổ, trấn áp chính trị.

Như vậy, giáo xứ Alger đã được dựng lên ở Algérie. “Sự kiện lịch sử này thật đáng ghi nhớ, bởi vì giám mục xuất hiện lại, sau nhiều thế kỷ vắng bóng, trên đất Phi châu mà ngày xưa thánh Augustin và thánh Cyprien đã từng đặt gót”^[5]. Như vậy, Trung Quốc đã bị bắt buộc mở ra cho ảnh hưởng của đạo Chúa dưới áp lực của Âu châu, nhất là của Pháp, hai lần can thiệp liên tiếp để ký hiệp ước 1858, từ đó Trung Quốc phải thừa nhận cho các thừa sai toàn quyền tự do truyền đạo. Cũng như vậy, giáo hoàng Pie X tạo mọi sự dễ dàng cho việc nước Ý chinh phục Tripolitaine, ở Libye, bởi vì đó cũng là chiến tranh chống ngoại đạo. Nhà viết sử Thiên Chúa giáo Paul Lesourd viết: “Biết bao nhiêu trường hợp đã cho thấy: các thừa sai không thể làm được gì vững chắc nếu không dựa vào sự ủng hộ thông minh của quốc gia thuộc địa, dù chỉ là để bảo vệ các tín đồ tân tông chống lại kẻ thù của họ hay chống lại tà giáo như ở châu Úc”^[6].

Vì lý do đó, Giáo hội Thiên Chúa công nhận rành mạch chính nguyên tắc của việc xâm chiếm thuộc địa^[7]. Xâm chiếm thuộc địa là một “công trình giáo dục về kinh tế, xã hội, chính trị”, là “thực hiện chức năng đem lại văn minh do luật thiên nhiên ban cho các quốc gia tự do và có ý thức trách nhiệm”^[8]. Hồng y Verdier nói rõ: xâm chiếm thuộc địa “nằm trong chương trình của Thượng Đế, như một hành động bác ái tập thể mà trong một thời điểm nào đó, một dân tộc thượng đẳng phải làm đối với các giống dân xấu số như một bổn phận phát sinh từ chính văn hóa thượng đẳng của dân tộc đó”^[9]. Nói một cách khác, các nhà đạo đức Thiên Chúa giáo tìm cách biện minh cho một quyền thuộc địa ngay trong cả thời gian mà việc xâm chiếm thuộc địa bị chỉ trích toàn bộ^[10].

II. Từ đó, dựa vào nhau là điểm nổi bật thứ hai: nếu sự truyền giáo dựa vào đô hộ của Âu châu thì, ngược lại, sự đô hộ này, để được vững chắc, cũng phải tìm hậu thuẫn về lý thuyết cũng như về thực hành nơi các thừa sai và nơi chính tôn giáo mới.

1) Trên lý thuyết, tôn giáo mới tạo tính chính đáng cho hành động thuộc địa. Về điểm này, hai giai đoạn cần được phân biệt trong lịch sử bành trướng Âu châu. Giai đoạn thứ nhất chủ yếu có tính cách tôn giáo. Từ thế kỷ 15, giáo hoàng đã đặt ra nghĩa vụ cho các nước Thiên Chúa giáo phải chinh phục để cải đạo. Như thế, ông hoàng Henri của Bồ Đào Nha, được gọi là Henri-le-Navigateur vì tài vượt biển khám phá đất mới của ông, được giáo hoàng

Nicolas V, bằng giáo chỉ ban hành năm 1454, ban cho quyền chinh phục tất cả xứ sở mà ông đặt chân giữa Phi châu và Ấn Độ. Sau khi nhắc lại bốn phận của Henri là phải “chinh phục các xứ không tin đạo và chưa bị nhiễm trùng của dịch hạch Hồi giáo, và phải dạy cho họ biết danh hiệu của Thiên Chúa”, giáo chỉ 1454 phán: “Trong hiện tại và trong tương lai, tất cả những chinh phục trải dài từ mũi Bojador, mũi Non, bờ biển Guinée và tất cả vùng Đông đều đặt dưới chủ quyền của vua Alfonse ngay bây giờ và mãi mãi cho đến khi tận thế”^[11]. Hai năm sau, ngày 13/3/1456, giáo hoàng Calixte III ban hành một giáo chỉ thứ hai xác nhận độc quyền của Bồ Đào Nha trên một nửa thế giới mới, nửa kia được ban cho Tây Ban Nha. Độc quyền của Bồ lại được xác nhận một lần nữa trong giáo chỉ Inter Caetera do giáo hoàng Alexandre VI ban hành ngày 4/5/1493. Đất đai là thuộc về Chúa và đại diện của Chúa có quyền sử dụng tất cả những đất đai nào không thuộc tín đồ của mình, bởi vì những kẻ dị giáo và phản giáo không có một quyền chiếm hữu chính đáng nào trên bất cứ mảnh đất nào. Do đó, việc ban cấp đất đai do những kẻ đó chiếm hữu mặc nhiên bao hàm nghĩa vụ làm họ thần phục, làm họ cải đạo, tự nguyện hay ép buộc, và như vậy là vì phúc lợi tối đa của họ.

Các vua chúa Âu châu một dạ thừa nhận chân lý hiển nhiên đó. Khi ủy nhiệm Jacques Cartier và Roberval đi Canada năm 1540 và 1541, vua François 1er ra lệnh các ông ấy phải “giáo dục dân bán khai bản xứ để thương và kính Thượng Đế và Chân Lý của Ngài”. Hiến chương mà nữ hoàng Elisabeth nước Anh ban hành năm 1660 cho một công ty thuộc địa buộc công ty này phải “tôn trọng những bốn phận cao hơn là nghĩa vụ thương mại”: bốn phận cải giáo^[12]. Cây thập tự thánh hóa những chinh phục và hoài bão làm giàu: bởi vậy, lúc tay tàn bạo Fernand Cortez đổ bộ lên bờ biển Mỹ Tây Cơ năm 1519, ông ta thành lập một thương điểm lấy tên là Villa Rica de la Vera Cruz, Thành Phố Phồn Vinh Của Cây Thập Tự Đích Thực^[13].

Giai đoạn bành trướng thuộc địa thứ hai tách rời chính trị và tôn giáo trên lý thuyết. Đã đành chiến thắng Alger năm 1830, dưới thời vua Charles X, mang tính chất tôn giáo chẳng khác gì đợt bành trướng đầu tiên của Pháp - ở Canada, ở Louisiana, ở Saint Domingue, ở Đông Ấn, và sau đó ở Sénégal - nhưng ông vua cuối cùng rất sùng Thiên Chúa đó bị lật đổ vài tuần sau chiến thắng. Bành trướng thuộc địa hồi thế kỷ 19 có lý do chủ yếu là kinh tế - tìm thị trường cho kỹ nghệ đang mở mang - hoặc chính trị: không để cho một nước Âu châu khác nhanh chân hơn chiếm trước. Tuy vậy, nước nào cũng có nhu cầu tìm cho ra một lý thuyết để biện minh và tạo tính chính đáng cho hành động thuộc địa. Và bởi vì văn hóa châu Âu là Thiên Chúa giáo, lý thuyết đó chỉ có thể lấy hứng từ đó mà thôi. Họ bảo: chinh phục các nước xa

xôi là để mang ánh sáng của đạo Chúa, mang văn minh Thiên Chúa đến cho các giống dân sống trong bóng tối của những tín ngưỡng man di. Bởi vậy, khi bà xơ Jahouvey khởi hành đi Guyanne, vua Louis-Philippe đích thân đến dự lễ thánh bên cạnh bà. Tác giả G. Goyau viết: với cử chỉ đó, vua muốn chứng tỏ rằng “giữa văn minh của nước Pháp và các dân tộc da đen, không có chiếc cầu nào khác hơn là Thiên Chúa”^[14]. Làm sao giải thích những cuộc chiến tranh chinh phục và biện minh cho những tàn bạo của giết chóc? “Một văn minh cao hơn mang đến cho vùng đất đẹp đẽ đó đủ để biện minh cho hành động của chúng ta trước mắt loài người và trước mắt Thượng Đế”, Changarnier trả lời như vậy giữa chiến trận Algérie^[15]. Napoléon III có nói gì khác hơn đâu sau đó: “Ta phải mang các giống dân ở châu Úc và ở Úc lại gần châu Âu và làm cho họ tham dự vào ân huệ của đạo Thiên Chúa và của văn minh”. Thuộc địa và văn minh, hai từ ngữ đó không rời nhau được nữa. Thuộc địa, đó là thực hiện một chức năng của văn minh và văn minh được hiểu chính thức dưới nghĩa Thiên Chúa. Kẻ xâm chiếm thuộc địa, vì vậy, khoác một bộ mặt cao quý và đáng yêu; ông ấy đem đến ân huệ, ông ấy hành xử một chức năng tâm linh, ông ấy chẳng khác gì một tông đồ^[16].

Lý thuyết đó được đào sâu thêm nữa nhờ các tác giả Thiên Chúa có tài ở thế kỷ 20. Linh mục Delos quả quyết rằng việc xâm chiếm thuộc địa phải được sự hỗ trợ của đạo Thiên Chúa. “Đã đành văn minh hóa không phải là truyền giảng phúc âm. Phúc âm siêu việt các nền văn minh, nhưng không một văn minh đích thực nào không cần đến phúc âm. Trong một nước có thuộc địa, nền văn minh thượng đẳng chỉ có thể nảy nở trong ánh sáng đó, nương tựa vào giáo huấn đó, nâng đỡ bởi ân sủng đó. Văn minh hóa không phải là truyền giảng phúc âm, nhưng không ai có thể làm văn minh mà không truyền giảng phúc âm”^[17].

Làm thế nào nước có thuộc địa thực hiện trọn vẹn nhiệm vụ đó? “Trực tiếp, bằng cách dần dần thay đổi luật lệ và phong tục để du nhập luật tự nhiên. Gián tiếp, gián tiếp mà thôi, bằng cách nâng đỡ việc truyền giáo chứ không phải ép buộc theo đạo, để lan truyền tôn giáo đích thực”^[18]. Như vậy nhà thờ của thừa sai sẽ trở thành yếu tố chính của công tác thuộc địa. “Nếu công trình thuộc địa không nâng đỡ sự bành trướng của văn minh Thiên Chúa, công trình đó sẽ trở thành chuyện kiếm tiền thấp hèn hoặc chuyện tính toán chính trị nông cạn: nó không còn chính đáng nữa”^[19].

2) Về thực tiễn, đạo Chúa, theo các lý thuyết gia Thiên Chúa và các viên chức thuộc địa cao cấp, tạo sự gắn gũi giữa các dân tộc bản xứ và các nước Âu châu: đó là dây liên kết giữa các xã hội bản xứ và xã hội Tây phương. Giám mục Guébriant làm sáng tỏ điểm này: “Khi một người bản xứ thuộc

bất cứ chủng tộc gì, vàng, nâu hoặc đen, cải thành đạo Chúa thì dù cho người đó đã nghĩ sai như thế nào, đã có thành kiến gì, đã sợ hãi gì, đã ghét bỏ gì, chắc chắn trong đầu người đó không còn một trở ngại gì nữa để gân gỏi, hợp tác, hòa lẫn với những người theo đạo Chúa trong những chủng tộc khác, nhất là với người da trắng, và sẽ hiểu họ tận đáy lòng, nếu đừng có chuyện gì xảy ra khiến người đó chướng mắt, thất vọng. Làm gân gỏi trí óc và tình cảm là kết quả của việc cải giáo, và cải giáo là tận cùng của công sức thừa sai. Công việc của dân tộc có thuộc địa, đứng về mặt chính đáng mà xét, sẽ được vô cùng dễ dãi. Công việc đó dễ dãi, dù cho số dân đã được cải đạo hãy còn rất ít, bởi vì số lượng ít ỏi không phải là cản trở không thể vượt qua đối với vai trò làm gạch nối”^[20].

Cùng trong ý tưởng đó, P. Leroy-Beaulieu, một trong những lý thuyết gia sáng chói nhất của chủ nghĩa thuộc địa, viết trong cuốn “Về việc khai thác thuộc địa đối với những dân tộc tiên tiến”, được xem như tứ thư ngũ kinh của các thuộc địa gia: “Nếu nước Pháp phạm một sai lầm khi khai chiến với Hồi giáo thì nước Pháp cũng sẽ không biết phòng xa gì hơn nếu không tìm cách cải đạo các dân tộc trong tất cả các nước chiếm đóng. Sénégal, Niger, Congo, Oubanghi, Madagascar, tất cả đều đang chờ đợi các thừa sai. Hồng y Lavigerie, người đang có những dự án lớn, phải đưa đại đa số thừa sai của ông, nếu ông muốn đạt những kết quả sâu rộng và vững chắc, đến những nước mà Pháp đã cai trị từ lâu hoặc mới chiếm ở Tây Phi và Trung Phi. Đừng để mất một năm nào nữa. Có hơn mười triệu người ở đây cần phải chinh phục ngay cho đạo Chúa để đạo Hồi đừng chiếm trước ta vì đạo ấy đã du nhập vào rồi”. Leroy-Beaulieu viết tiếp: “Khai hóa tinh thần và vật chất, giám hộ với nhân từ, giáo dục với kiên nhẫn các dân tộc - hay nói cho đúng hơn, các bộ lạc đó - không thể chỉ duy nhất giao cho các thương gia của chúng ta, các viên chức hành chính của chúng ta, hay các thầy giáo của chúng ta, làm như thế là điên rồ... Đạo Chúa, với đức tính dịu dàng, với lòng hướng thượng, với tình thương đối với kẻ hèn... là người giáo dục duy nhất có thể làm dễ dàng sự tiếp xúc giữa người Âu châu với người bán khai man di và có thể từ từ, trong một hai thế hệ, không cần đột biến, với những phương pháp giản lược, làm cho các giống dân bán khai man di đó hiểu văn minh của chúng ta và góp phần vào việc phát triển văn minh đó”^[21].

Muốn trích hàng ngàn câu như vậy cũng chẳng khó gì, bởi vì điều đó đã trở thành hiển nhiên.

3) Cuối cùng, vẫn trên thực tiễn, đạo Chúa là phương tiện hiệu quả nhất để đồng hóa những dân tộc bị trị. Đồng hóa là chính sách cốt lõi của Pháp, nói chung là chính sách cốt lõi, thân thuộc, của các nước Latinh^[22]. Toàn quyền Pasquier giải thích: “Quả thật người Pháp dễ dàng trong việc

tiếp xúc với người bản xứ, đến với người đó, vui vẻ với người đó. Sự dễ dàng đó có gốc rễ từ sức mạnh đồng hóa, hoặc bẩm sinh, hoặc do lý giải, khiến người Pháp tự mình đến gần người bản xứ, không phải để bắt gặp hay hiểu biết tư tưởng của người đó, mà để áp đặt tư tưởng của mình trên người đó”^[23].

Lý tưởng đồng hóa đó đã ngự trị lâu đời trên lịch sử, trên đời sống chính trị của nước Pháp, bắt nguồn từ tư tưởng cổ điển và từ luật La Mã. Từ Montaigne, người Pháp đã học rằng “mỗi người mang trong mình toàn vẹn số phận của nhân loại”, rằng “mọi rợ và văn minh chỉ khác nhau có độc cái quần”, do đó chỉ cần thay đổi nguyên tắc sống và thói quen là đủ để lập lại đồng nhất. Michelet dạy: “Ta thường giải thích chiến tranh là do tính thích chinh phục của ta mà ra, và ta đã làm. Tuy nhiên, tính nhiệt thành hoá cải là động cơ thúc bách nhất. Người Pháp ưa nhất là để dấu ấn nhân cách của mình trên kẻ bại trận, không phải nhân cách riêng của mình đâu, mà như là mẫu mực của thiện và mỹ - niềm tin rất ngây thơ. Người Pháp tin rằng mình không thể làm điều gì có lợi cho thế giới hơn là cho tư tưởng của mình, phong tục của mình, cách sống của mình. Người Pháp hoá cải những dân tộc khác như thế với thanh kiếm nơi tay và, sau khi thắng trận, nửa vì tự phụ nửa vì thiện cảm, người Pháp trình bày cho họ thấy họ sẽ có lợi như thế nào khi trở thành người Pháp”^[24].

Ít văn chương hơn và cụ thể hơn, Colbert, nhà chính trị lỗi lạc của vua Louis XIV, chỉ đạo như sau cho viên chức được phái đi Canada: “Phải giáo huấn dân bản xứ bằng chêm ngôn của tôn giáo chúng ta và bằng cả phong tục của chúng ta, thế nào để dân chúng ở Canada và dân Pháp tập hợp thành một dân tộc”^[25]. Chính sách đồng hóa, nói theo lời của giám mục Bruno de Soluges, là “khuynh hướng tự nhiên của một nhà giáo dục nhân từ, tin chắc nơi phương pháp tuyệt diệu đã đào tạo nên mình, muốn áp dụng cho học trò của mình để họ cũng thành ra chính mình”^[26]. Bởi vậy, dù cho “đồng hóa là chính sách cai trị thuộc địa, thật là bất công nếu người ta không xem đó như cũng có một giá trị tâm linh”. Hơn thế nữa, như “tiếng vang của Phúc âm”^[27]. Các tác giả Thiên Chúa giáo tranh nhau đưa phúc âm vào chuyện thuộc địa: Phúc âm, nói như Delacommune, “có thể được xem như một chính sách thuộc địa tâm linh”^[28].

Hệ luận tất nhiên của chính sách đồng hóa là dẹp bỏ văn minh bản địa, công trình mà các thừa sai đã làm với tất cả nhiệt huyết. Ở Á châu, ai cũng biết, họ tấn công vào việc thờ cúng tổ tiên. Chỉ trích ra đây một chứng từ thôi của G. Curzon: “Trừ một vài nhân vật rất hiếm hoi có đầu óc phóng khoáng, các thừa sai lấy thái độ thù nghịch không nhân nhượng đối với tất cả

tôn giáo và tất cả luân lý bản xứ: họ hoàn toàn bất cần đếm xỉa những khía cạnh tích cực và ảnh hưởng đạo đức của những triết lý đó, cũng như sức mạnh chi phối đầu óc người Trung Hoa và uy quyền mà các triết lý đó đã un đúc từ ngàn xưa. Đó là trường hợp của việc thờ cúng tổ tiên mà các thừa sai nhất quyết từ chối không nhân nhượng... Người Trung Hoa vốn bằng lòng với tôn giáo của họ và chỉ yêu cầu một điều thôi là cứ để họ sống yên như thế, bỗng bị tuyên truyền tấn công tràn ngập mà mũi nhọn đầu tiên là đâm vào điều thân thiết nhất của họ... Đối với họ, đạo đức của Khổng giáo bao gồm bốn phận của con đời với gia đình và bốn phận đời với quốc gia. Các thừa sai buộc họ cải đạo bằng cách từ khước ngay cả bản chất công dân, buộc họ phải nhận điều kiện tiên quyết là chối bỏ nguyên tắc đầu tiên làm điểm tựa cho mọi đạo đức Khổng giáo...”. Tác giả đặt câu hỏi: “Ví thử có người truyền đạo nào đó của một tôn giáo mới nào đó đổ bộ lên nước Anh, ví thử người đó thuộc một chủng tộc mà ta ghét và khinh bỉ, và ví thử họ bắt đầu tuyên truyền bằng cách tấn công vào quyển Thánh Kinh và bài xích lòng tin vào các tông đồ, ta sẽ đón tiếp người đó như thế nào nhỉ?”^[29].

III. Vì công cuộc truyền giáo chỉ có thể thực hiện một cách hiệu quả nhờ chinh phục và mở mang thuộc địa, và vì các nước Âu châu tìm thấy nơi đạo Chúa khí giới sắc bén nhất, hậu quả tất nhiên là hợp tác chặt chẽ giữa hành động chính trị và hành động tôn giáo: đây là khía cạnh thứ ba của vấn đề.

Nguyên do gì đã khiến triều đình Louis-Philippe nhận lãnh việc bảo vệ sứ mạng thừa sai ở Trung Quốc? Chủ yếu là chính trị. Không cạnh tranh nổi với Anh trên địa hạt thương mại, nước Pháp hy vọng tìm thấy nơi việc bảo vệ các thừa sai một khí cụ để gây ảnh hưởng, có thể đối phó về mặt chính trị với vị thế quan trọng mà Anh đã chiếm được nhờ thương mại. “Nếu đem so sánh việc trao đổi mậu dịch giữa Âu châu và Trung Hoa, nước Pháp hoàn toàn yếu kém so với Anh, vậy mà uy thế của ta ở Trung Hoa nếu không nói là hơn thì cũng bằng uy thế nước Anh. Nước Pháp, nhờ dựa trên uy thế tôn giáo, chiếm lại được uy thế thiếu vắng trên địa hạt thương mại”^[30].

Napoléon III suy nghĩ y hệt. Lấy cớ gì mà liên quân Anh-Pháp tấn công Trung Quốc năm 1857? Về phía Anh, vì Trung Quốc xâm phạm lá cờ Anh; về phía Pháp, vì một thừa sai (Chapdelaine), hoạt động bất hợp pháp, bị giết ở Quảng Tây. Các thừa sai Pháp chê chính sách thuộc địa Anh là chỉ biết buôn bán, thấp như chân vịt; chính sách thuộc địa Pháp mới cao cả giá trị đạo đức và tâm linh. Tờ báo Avenir du Tonkin viết: “Nơi các nước khác, lá cờ theo sau thương mại; số mệnh của chúng ta là lá cờ theo sau cây thập giá”^[31].

Thế nhưng, đừng nói nước Anh chỉ biết lợi ích thương mại. Nước Anh cũng có thừa sai của họ và các vị đó cũng hưởng ân huệ rất hiệu quả của các

chiến hạm Anh. Sử gia Ấn Độ Panikkar viết như thế này về sự biến ở Tân Cương năm 1883: các thừa sai đang tranh chấp với chính quyền Trung Hoa về những vấn đề liên quan thuần túy đến tiền bạc của họ, thế rồi hai chiến hạm Anh ngược dòng Dương Tử ào đến giải quyết vấn đề chẳng cần thảo luận gì cả “phô bày ô ạt lực lượng mỗi khi chính quyền dám chống lại thừa sai”. Panikkar kể thêm: để thành lập một cơ sở thừa sai trong thung lũng thượng nguồn Dương Tử năm 1858, Muirhead kéo theo cả một đại đội binh sĩ; trong tàu chiến của liên minh, giáo sĩ Mỹ Henri Bodget đổ bộ lên Thiên Tân^[32]. Nước Đức cũng làm thế thôi: hai thừa sai Đức bị giết, lập tức quân đội Đức đổ bộ, và, để đền bù, tách chiếm một phần Sơn Đông^[33].

Ở Ấn Độ, các viên chức cai trị Anh lấy thái độ trung lập, và chính phủ Anh, rất thực tế, không hề nâng đỡ thứ tuyên truyền quá thô thiển, độc ác, có thể làm tổn thương tình cảm của người Ấn và làm thiệt hại sự trung thành của những thành phần cộng tác với chính quyền Anh. Tuy vậy, một cách gián tiếp, chính quyền Anh cũng giúp đỡ rất nhiều giáo sĩ của họ. “Luật lệ mà người Anh thiết lập công khai bảo vệ những người mới cải đạo; họ được hưởng quyền thừa kế, có quyền buộc vợ phải theo tôn giáo mới. Chính quyền Anh cũng khuyến khích thừa sai đến công tác tại những bộ lạc bán khai, bởi vì họ biết rằng người Ấn không phiền hà gì chuyện đó”^[34].

Về phía người Mỹ, liên minh giữa chính trị và tôn giáo là nét đặc biệt của chính sách Mỹ ở Trung Quốc. Gần như một tập tục, họ chọn nhân viên ngoại giao và lãnh sự trong hàng thừa sai hoặc cựu thừa sai. Ashmore vừa là thừa sai đầy nhiệt huyết vừa là lãnh sự Mỹ tại Sou-Tchéou; viên đại sứ Mỹ cuối cùng tại Trung Quốc chưa cộng sản, Leighton Stuard, đã sống tại đây như một thừa sai^[35].

Đó là Á châu. Còn Phi châu thì sao? Giám mục Augouard đã tuyên bố như thế này trong tờ La Liberté du Sud-Ouest số 26/8/1921: “Hiểm nguy lớn nhất tại Congo đến từ các mục sư Mỹ và Anh. Họ đến hàng loạt, rất đông, đi khắp các nước thuộc địa của Pháp, tung vãi đầy tay đô la và đồng bảng Anh. Giá như họ hành động vì mục đích tôn giáo! Tôi không tin như thế và Toàn quyền Augagneur cũng không tin như thế, bởi vì, trong một phúc trình gửi cho bộ trưởng thuộc địa, ông tuyên bố rằng những tuyên truyền mệnh danh là tôn giáo kia dường như là một tổ chức thuộc địa đích thực nhằm mục đích đặt chân trên đất Phi châu thuộc Pháp. Những hành động tương tự cũng diễn ra ở Côte d’Ivoire và Caméroun, nơi mà các cựu thừa sai Đức, nhập tịch Thụy Sĩ, vừa trở lại hoạt động như trước 1914...”.

Đồng ý với giám mục, Revel, thanh tra thuộc địa, phúc trình như sau: “Đâu đâu cũng thấy những kẻ bất mãn: ở đây, tại Côte d’Ivoire, họ đoàn kết

ngàn người như một dưới lá cờ chính trị-tôn giáo của các giáo sĩ, và tin đồn lan ra rất nhanh khắp cả nước, chẳng biết từ đâu, theo đó, người Pháp chúng ta, trong một thời gian ngắn, sẽ nhượng Côte d'Ivoire cho láng giềng. Từ đó, phong trào sôi động và bất phục tùng diễn ra. Xứ Côte d'Ivoire bỗng chia ra làm hai phe, phe Gia Tô và phe Tin Lành. Đối với dân bản xứ, Tin Lành có nghĩa là Anh hoặc Mỹ, và Gia Tô đồng nghĩa với Pháp...”

Kết luận của phúc trình: “Gia Tô hoặc Tin Lành, đó sẽ là Côte d'Ivoire của tương lai. Chúng ta có thể nói thêm: Pháp hoặc Anh, bởi vì vấn đề tôn giáo được cộng thêm vấn đề chính trị”^[36].

Và như thế, các nước Gia Tô tìm cách gởi đến thuộc địa các thừa sai thuộc quốc tịch của mình và đồng thời tìm cách thực hiện quyền giám sát trên tất cả thừa sai Gia Tô hoạt động trong những quốc gia hãy còn độc lập. Đến nỗi các nhà chính trị chống Vatican nhất, chống giáo hội nhất ở “chính quốc”, đóng vai trò bảo vệ nhiệt thành nhất đối với các thừa sai Gia Tô ở thuộc địa và yêu cầu Vatican công nhận những đặc ân đặc quyền tương ứng với vai trò đó^[37]. Nước Pháp, chống tôn giáo từ Cách Mạng 1789 và trung lập về tôn giáo từ 1905, đặc biệt thực hiện ở bên ngoài chức năng “trưởng nữ của Giáo hội” của mình. Gambetta tuyên bố một câu bất hủ: “Chống cố đạo không phải là món hàng xuất cảng”. Suốt thời gian khủng hoảng đầu tiên vì cao trào chống cố đạo từ 1880 đến 1889, bang giao giữa Paris và Bộ Truyền giáo Vatican tiếp diễn bình thường. Sứ quán Pháp tại Vatican vẫn hoạt động không gián đoạn. Giáo hoàng Léon XIII và hồng y Rampolla (bộ trưởng ngoại giao) vẫn dành cho nước Pháp thái độ ân cần. Tuy chống cố đạo khét tiếng nhất, Jules Ferry không hề từ chối sự giúp đỡ của thừa sai, ngược lại còn nâng đỡ hoạt động của giám mục Lavigerie ở Tunisie và Algérie. “Quan hệ giữa Lavigerie với lãnh sự Roustan, với bộ trưởng Waddington, với Gambetta, với Ferry, mở đường Tunisie cho ảnh hưởng của ta và súng đạn của ta. Thừa sai được Paris xem như những người Pháp ái quốc nhất và vô vị lợi nhất: chính sách chống cố đạo ở bên trong tương ứng với một sự hợp tác chân tình giữa Lavigerie và nước Pháp ở bên ngoài. Ngay sau khi thiết lập nền bảo hộ của ta ở Tunisie, Lavigerie được bổ nhiệm cai quản địa phận Tunisie vào tháng 6 năm 1881, và chính nhờ những chỉ dẫn của giám mục mà Gambetta đã ban hành những quyết định hành chánh đầu tiên tại đây”^[38]. Trong đợt khủng hoảng thứ hai vì chính sách chống cố đạo, từ 1901 đến 1907, tình trạng hợp tác cũng tốt đẹp không khác. “Công trình truyền đạo Gia Tô thật là công trình quốc gia”^[39], kết luận đó đến từ hai phía, phía nhà thờ cũng như phía Nhà nước. “Bất cứ lúc nào, sự thù ghét của kẻ chống đạo cũng im tiếng trước danh dự quốc gia và người cầm quyền đã từng trục xuất các linh mục Dòng Tên ra khỏi nước Pháp tự tuyên bố mình là bạn, là

người bảo vệ họ ở Bắc Kinh”^[40].

IV. Thế nhưng không phải không có mâu thuẫn giữa việc cải đạo và chính sách thuộc địa. Tại sao? Tại vì, về phía Nhà thờ, họ biết rằng khi dựa vào thế lực bên ngoài để bành trướng, họ dễ bị quần chúng bản xứ nhìn họ như công cụ của đế quốc, thực dân. Ngược lại, về phía chính quyền thuộc địa, họ biết rằng nếu nâng đỡ tôn giáo mới của Âu châu lộ liễu quá, sự chống đối của dân chúng trước sự xâm nhập thô bạo của tôn giáo đó sẽ có ảnh hưởng tai hại trên việc thu phục nhân tâm mà họ phải làm để củng cố đô hộ thuộc địa. Mâu thuẫn giữa lợi ích tôn giáo và lợi ích thuộc địa là khía cạnh thứ tư của vấn đề.

1) Các thừa sai, nhất là các vị được gửi qua Viễn Đông, ý thức được nguy cơ của liên minh giữa tôn giáo và chính trị từ lâu. Thừa sai Léon Joly than phiền: “Lạ thật, đau đớn thật, rõ ràng thật, Viễn Đông từ khước đạo Chúa!”^[41]. Linh mục Louvet, sử gia của Nha thừa sai, không nói gì khác hơn: “Chẳng cần tự mình che giấu sự thật làm gì: Trung Hoa nhất quyết từ chối đạo Chúa. Giới sĩ phu kiêu hãnh thì ghét bỏ chúng ta hơn bao giờ hết, khẩu hiệu nầy lửa kêu gọi dân chúng loại trừ bọn quỷ quái Âu châu xuất hiện cùng khắp, và có lẽ không xa nữa đâu cái ngày mà Giáo hội Trung Hoa đẹp đẽ này, Giáo hội đã được dựng lên với bao nhiêu công phu khó nhọc, sẽ bị ngập trong máu của tông đồ và của con cái họ”. Tại sao đạo Chúa bị từ khước như vậy? Louvet công nhận rằng điều đó chẳng phải phát xuất từ lòng cuồng tín tôn giáo, bởi vì không có dân tộc nào khoan hòa về tôn giáo như Trung Hoa. Chỉ vì người Trung Hoa đồng hóa xâm lược tôn giáo với xâm lược đế quốc; chỉ vì “đằng sau tông đồ của đức Giê-su, người Trung Hoa thấy Âu châu, tư tưởng của Âu châu, văn minh của Âu châu mà họ không muốn nhận với bất cứ giá nào, vì họ bằng lòng với văn hóa của tổ tiên họ”^[42].

Lỗi tại ai? Thừa sai Joly gán cho các chính quyền Âu châu: các chính quyền này cứ nhắc nhở mãi công trình của các tông đồ trong việc chinh phục thuộc địa, “không suy nghĩ rằng sự xung tụng bất cần đó đã xác nhận lời buộc tội của sĩ phu Á châu và biện minh cho sự tàn sát của họ dưới danh nghĩa yêu nước. Xung tụng như thế sẽ gây ảnh hưởng tai hại ở Đông Dương và ở Trung Hoa. Dân chúng ở đây sẽ khai thác luận cứ đó và rốt cuộc là dân da vàng sẽ liên kết với nhau để chống dân Âu châu, đưa đến sự suy tàn của Giáo hội và của nền đô hộ Âu châu”^[43].

Nhưng lỗi cũng tại chính các thừa sai. Joly viết: phần đông các thừa sai không thấy nguy cơ đó, không từ khước những lời xung tụng trên, còn khoái trá nhận lãnh, bỏ tức thêm nữa, và tiếp tục sống nhờ lưỡi gươm của thế

quyền. “Cho đến giờ đây, tại Viễn Đông, sự truyền đạo bị ghét, nhưng sự ghét bỏ đó lại là một tôn vinh. Bởi vì chính tên đạo phủ lăm khi phải thâm phục nạn nhân mà họ xử trảm... Bây giờ trở đi, người Á châu biết rõ rằng động đến thừa sai là phải trả giá đắt như thế nào, nhưng khi trả giá, họ học được quyền khinh bỉ... Đạo Chúa, khi làm công cụ cho một Tổ quốc dưới trần thế, dù cho Tổ quốc đó lớn đến đâu đi nữa, dù cho vai trò đó đẹp đến đâu trong lịch sử thế giới, là một đạo Chúa thấp lùn, không làm ai kính phục, cũng như sự đô hộ của Pháp ở An Nam không làm ai kính phục về tính chính đáng”^[44].

Muốn cứu đạo Chúa, cách duy nhất là tách đạo đó ra khỏi bối cảnh đế quốc, thuộc địa. Louvet viết: “Vấn đề có tính cách chính trị nhiều hơn tôn giáo, có thể nói hầu như hoàn toàn chính trị. Ngày nào mà nước Trung Hoa thông minh hiểu được rằng họ có thể vừa là Trung Hoa vừa là tín đồ đạo Chúa, ngày nào mà họ thấy giáo đồ bản xứ đứng đầu Giáo hội ở Trung Hoa, ngày đó đạo Chúa sẽ cư trú vĩnh viễn trong xứ sở 400 triệu dân to lớn này, và sự cải đạo của Trung Hoa sẽ là sự cải đạo của toàn thể Viễn Đông... Trung Hoa không nhận văn minh Âu châu. Phải tách rời minh bạch vấn đề tôn giáo với vấn đề chính trị”^[45].

Rốt cục rồi các giáo hoàng cũng phải thấy điều đó. Giáo hoàng Benoit XV tuyên bố trong sắc chỉ Maximum Illud ngày 30/11/1919: “Mỗi người hãy nghe Chúa dạy: “Hãy quên nước của con và nhà của cha mẹ con”. Mỗi người hãy nhớ rằng mình có một vương quốc để bành trướng, không phải vương quốc của con người mà là vương quốc của Chúa. Đáng buồn thay khi các thừa sai quên mất phẩm giá của mình đến độ đặt tổ quốc của mình ở trần thế này trên Tổ quốc trên trời và phục vụ với một lòng nhiệt thành lộ liễu sức mạnh, ảnh hưởng và vinh quang của nước mình trên tất cả mọi thứ... Nếu các thừa sai cứ buông mình theo những mục đích trần thế như vậy, và, thay vì hành động như những tông đồ thực sự, lại chứng tỏ mình cũng quan tâm phục vụ lợi ích của tổ quốc mình, lập tức công trình của họ sẽ bị dân chúng chê bai, và dân chúng sẽ nghĩ rằng đạo Chúa chỉ là tôn giáo của ngoại quốc, theo đạo là nhận sự cai trị và đô hộ của nước ngoài và từ khước Tổ quốc của mình”^[46].

Tầm quan trọng của nhận định này khiến giáo hoàng Pie XI phải nhắc lại một lần nữa ngày 19/6/1926 trong sắc chỉ Ab Ipsis Pontificatus Exordiis: “Không phải các thủ lãnh của xã hội dân sự mà chính Thượng Đế đã gọi các thừa sai để làm công trình thần thánh đó... Các thừa sai không phải là sứ giả của loài người mà là sứ giả của Thượng Đế, những sứ giả đang tiếp tục phụng vụ công trình mà chúa Giê Su đã giao cho các tông đồ của Ngài... Bồn phận của các thừa sai là không được nâng đỡ lợi ích của Tổ quốc mình,

quodlibet suae cujusque nationis studium arcere nisa est, mà cố gắng, bằng cách đặt cho được lợi ích của Giê Su và bằng cách đặt danh hiệu của Giê Su trước tất cả mọi quốc gia và mọi vua chúa, đem lại vinh quang duy nhất cho Thượng Đế và cho sự Cứu rỗi của linh hồn”^[47].

1926... Đó là thời gian mà các phong trào dân tộc bắt đầu nổi lên mạnh mẽ ở các thuộc địa và ở Trung Quốc. Nhà viết sử Latourette nói lên quan tâm của các giáo hoàng: được đế quốc Tây phương áp đặt và bảo vệ, đạo Chúa có nguy cơ rơi vào số phận của chủ nhân và người liên kết nếu đế quốc bị tấn công và tiêu hủy^[48]. Nhưng đó là lý thuyết. Trên thực tế, đâu đâu các thừa sai cũng tuyên bố và hành động như dưới thời giáo hoàng Léon XIII^[49]. Tại sao vậy? Lý do rất đơn giản. Thừa sai phải chống đỡ trên hai mặt: ở “mẫu quốc”, họ phải đỡ những đòn mà các đảng chống cố đạo và giới franc-maçonnerie^[50] giáng xuống họ; ở thuộc địa, họ phải chống lại phản ứng của dân chúng và những cản trở của văn hóa, phong tục, luật lệ bản xứ. Để thắng trên mặt trận thứ nhất, họ phải chứng tỏ rằng họ là những chiến sĩ hữu hiệu nhất cho lý tưởng của nước họ. Để thành công trên mặt trận thứ hai, họ không thể không nương nhờ vào chính quyền thuộc địa và liên kết với chính quyền đó.

Trong tinh thần đó, giám mục Chaptal, phó quản trị địa phận Paris, tán dương thống chế Lyautey như sau: “Với tài năng tổ chức tuyệt diệu, thống chế luôn luôn biết sử dụng cho lợi ích nước Pháp tất cả những lực lượng đạo đức, dù là tôn giáo. Bởi vậy, ngài đã biết từ lâu giá trị của công hiến tâm linh đến từ hành động thừa sai. Ngài tin rằng nếu ngài bỏ lỡ một cơ hội không sử dụng vai trò của thừa sai trong việc xây dựng nền móng và bành trướng thuộc địa, ngài sẽ phạm một bất công không tha thứ được và một lầm lỗi đối với Tổ quốc”^[51].

Các lý thuyết gia Thiên Chúa giáo như P. Lesourd chẳng hạn đào sâu một lý luận thâm thúy hơn: không có một mâu thuẫn nào trong tâm hồn thừa sai cả, bởi vì phục vụ cho văn minh tức là phục vụ cho đạo Chúa. “Nhiệm vụ văn minh” mà nước Pháp theo đuổi khiến lý tưởng thuộc địa trùng hợp với lý tưởng của thừa sai.

Dù sao đi nữa, thực tế vẫn sống động hơn lý thuyết, và thực tế là sự cấu kết với chính quyền, ở chính quốc cũng như ở thuộc địa, khiến tôn giáo mới không nảy nở được. Cản trở đó chỉ có thể vượt qua bằng cách thiết lập một giáo đồ bản xứ, một giáo hội bản xứ, quan tâm sống chết của giáo hoàng Benoit XV và Pie XI trong sắc chỉ Maximum Illud và Rerum Ecclesiae. Phải đợi đến sau thế chiến thứ hai và trong những năm 50, các lý thuyết gia Thiên Chúa giáo mới bắt đầu đặt “vấn đề thuộc địa trước lương tâm Thiên Chúa

giáo”. Đó là thời gian mà chính sách thực dân đã bắt đầu cáo chung.

2) Đứng về mặt chính sách thuộc địa, thừa sai vẫn luôn luôn được xem như các người phù trợ cho văn hóa Tây phương, “lính canh dững cảm” gương cao ngọn cờ Tổ quốc^[52]. Thế nhưng, phần vì ảnh hưởng của trào lưu chống cổ đạo ở chính quốc, phần vì phương pháp cai đạo thô thiển của thừa sai, các viên chức cai trị ý thức rằng công việc của thừa sai làm dân chúng ghét lây chính quyền thuộc địa. Ngược với lý luận của thừa sai, họ nói: dân chúng ghét người Âu châu bởi vì đằng sau Âu châu dân chúng thấy thừa sai. “Đóng thùng thuốc phiện và thừa sai, quý vị sẽ được dang tay tiếp đón”, đó là câu nói của một quan chức Trung Quốc với lãnh sự Anh^[53]. Thừa sai luôn luôn can thiệp để người mới cai đạo không bị tòa án bản xứ xét xử, luôn luôn biến những cộng đồng giáo dân thành những tiểu quốc trong một quốc gia, chỉ nhận mệnh lệnh và quyền uy duy nhất từ linh mục. “Như thế là phục vụ cho quyền lợi nước Pháp sao?”, Toàn quyền De Lanessan hỏi như vậy.

V. Tình trạng đó, cộng thêm với những yếu tố chính trị và chiến thuật khác, đưa đến việc nảy sinh ra một lý thuyết thuộc địa mới để thay thế cho lý thuyết đồng hóa cổ truyền: đó là lý thuyết liên hợp, cha sinh mẹ đẻ của chủ trương “Pháp-Việt đề huề” thời những năm 30. Đây là khía cạnh thứ năm của vấn đề.

Từ cuối thế chiến thứ nhất, chính sách đồng hóa bị chính sách liên hợp đánh bại trên lý thuyết vì liên hợp được xem như có khả năng quyền rũ tầng lớp thượng lưu bản xứ đang ngấm ngấm ngã theo những phong trào dân tộc. Tất nhiên đây là vấn đề chỉ đặt ra đối với chính sách thuộc địa của Pháp; nước Anh từ đầu vẫn chung thủy với chính sách indirect rule. Với liên hợp, các nhà cai trị Pháp thử tái lập tập quán cũ, phong tục cũ, văn hóa cũ trong các nước thuộc địa, tán dương bằng diễn văn, bằng sách báo, bằng ngôn từ văn vẻ, sự hợp tác giữa văn minh Tây phương và văn minh bản xứ mà trước đây họ muốn triệt hạ, hy vọng rằng chính sách “phóng khoáng” đó sẽ lôi kéo lại được giới trí thức đang ngấm chất men của những chủ thuyết dân chủ phương Tây, hoặc của kinh nghiệm Nhật Bản và Trung Quốc, hoặc của Cách Mạng Tháng Mười.

Song song với khuynh hướng đó, các thừa sai cũng tỏ ra thay đổi thái độ đối với các định chế xã hội truyền thống trong các nước thuộc địa, và, thay vì triệt hạ như trước đây, họ bắt đầu đưa ra lý thuyết Thiên Chúa hóa những định chế đó. Họ nói: nhiệm vụ của giáo hội thừa sai chỉ chấm dứt khi không những con người mà cả những định chế đều được Thiên Chúa hóa. “Khi rửa tội cho những gì đích thực là nhân bản trong những văn hóa cổ truyền, và khi thanh lọc những giá trị đó để làm chúng sống lại trong Thiên Chúa, Nhà thờ đưa những giá trị đó đến tận cùng tốt, đến tận sung mãn, đến tận hoàn hảo

của chúng. Những đức tính chỉ vồn vẹn trần thế của Khổng tử, thừa sai sẽ biến đổi chúng bằng đức bác ái của Thiên Chúa và mang đến cho chúng những công hiệu mới”^[54]. Trong tinh thần đó, những công trình nghiên cứu văn hóa bản xứ được đặc biệt chú trọng, như những nghiên cứu mà linh mục Tempel ở Congo Bỉ đã miệt mài trong nhiều năm để tìm hiểu phong tục, tâm lý, luận lý của người da đen ở Phi châu trong mục đích làm cho Thiên Chúa được hiểu trong đầu họ. Nói như giám mục Dellepiane ở Congo Bỉ, “phải làm thế nào để người bản xứ cảm thấy, trong giáo hội, rằng đó là giáo hội của họ”^[55].

Công việc thâm nhập vào đầu óc của mỗi dân tộc thuộc địa như thế chỉ có thể thực hiện từ từ do chính người bản xứ, bởi vì thừa sai Âu châu, dù thông thái bao nhiêu đi nữa, cũng không thể suy nghĩ thế cho cái đầu của người thuộc địa. Một lần nữa, việc dựng xây một giáo đồ bản xứ và một giới trí thức bản xứ trong ánh sáng của Chúa là quan trọng biết dường nào. Khi Pie XI đích thân chủ lễ phong chức cho 6 giám mục Trung Hoa đầu tiên ngày 28/10/1926 tại nhà thờ Saint Pierre, vị giáo hoàng đó muốn chứng tỏ rằng đối với Vatican, vấn đề xây dựng giáo hội bản xứ là vấn đề sinh tử của giáo hội Thiên Chúa.

Như vậy, trên lý thuyết suông, chẳng có gì mâu thuẫn giữa chính sách liên hợp của viên chức thuộc địa và cái nhìn chiến lược tương lai sắc lẹm của giáo hội Thiên Chúa. Hơn thế nữa, cái nhìn đó còn tạo thêm uy thế cho chính sách của Gallieni, của Vollenhoven, của Brazza, của Sarraut. Giáo hoàng Pie XII nói gì trong giáo chỉ Summi Pontificatus? “Được Thượng Đế ủy thác cho ánh sáng khôn ngoan trong nhiệm vụ giáo dục, Giáo hội của Thiên Chúa không thể nghĩ đến việc tấn công hoặc khinh khi những đặc tính riêng biệt mà mỗi dân tộc gìn giữ như gia bảo với lòng hiếu thảo và niềm hãnh diện của họ. Mục tiêu của Giáo hội là đạt cho được sự đồng nhất siêu nhiên trong tình thương phổ quát được cảm nhận và được thực hành chứ không phải trong sự giống nhau hoàn toàn ở ngoài mặt, hời hợt, nông cạn...”^[56]. Vollenhoven nói gì? “Phải nên làm mềm dẻo và tốt đẹp những cơ chế riêng biệt của các thuộc địa, thay vì tìm cách xây lên, bất chấp nét đặc thù của mỗi xứ, một lâu đài với kiến trúc giống nhau chẳng thuận lợi gì cho việc mở mang những dân tộc mà chúng ta tìm đến.”

Hòa âm như một bản hợp xướng. Nhưng đây chỉ là hoa mỹ của diễn văn và của ước mong thần thánh. Trong thực tế, hai chính sách, của thừa sai và của thuộc địa, không mấy đổi thay. Thằng hoặc Sarraut có dùng khẩu khí rỗng mảy để vinh thăng văn hóa cổ truyền trước cử tọa tinh hoa của Hà Nội, lập tức thừa sai mĩa mai, phản kháng.

Tác giả công trình nghiên cứu chắc đã không nghĩ đến đề tài này và đã xem những chuyện kể ra trên đây như thuộc vào quá khứ xa xăm, hơn nữa, như những chuyện mà ai cũng biết, kể lại nhảm tai, nếu không đọc vài hàng trong tờ báo Le Monde giữa lúc quân đội Mỹ ồ ạt đổ vào Việt Nam năm 1966. Vài hàng ngắn ngủi trích lại một bài thánh giảng của hồng y Spellman trong đêm thánh lễ Giáng sinh mà ông đã đích thân từ Mỹ bay qua Việt Nam để cử hành tại Sài Gòn trước quân đội Mỹ: “Quân đội Mỹ đến đây không phải chỉ là đến như chiến sĩ của quân đội Hoa Kỳ mà còn đến như chiến sĩ của Thiên Chúa... Chiến tranh Việt Nam là chiến tranh để bảo vệ văn minh... Mọi giải pháp khác với chiến thắng quân sự là không thể quan niệm được...”^[57].

Thế thì chuyện xưa hay chuyện nay? Sau lưng hay lộ lộ trước mắt? Giữa thời thuộc địa, người Pháp ưa nói thế này: “Trong bụng mỗi người An Nam đều có một ông quan”. Tác giả không muốn gì hơn là mai đây, trong nước An Nam đã trở thành Việt Nam toàn vẹn tự chủ, trong bụng của thời sự nóng hổi dưới đất không còn thập thò những chuyện trên trời như chuyện sẽ kể ra sau đây.

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

TÌNH HÌNH GIA TÔ GIÁO TẠI VIỆT NAM VÀ BANG GIAO PHÁP-VIỆT TRƯỚC 1857

Nghiên cứu này bắt đầu với việc Pháp quyết định đưa quân sang chiếm Nam kỳ (1857), và kết thúc với sự nổi dậy của phong trào dân tộc Việt Nam và việc Albert Sarraut được phái sang Đông Dương để xoa dịu tình hình.

Trước khi đi vào chủ đề, tưởng cần nhắc lại một cách vắn tắt các tương quan đã có trước năm 1857 giữa sự bành trướng hàng hải với công cuộc truyền giáo, đồng thời giải thích trong khung cảnh nào vấn đề tôn giáo đã tạo cơ cho việc can thiệp quân sự.

Về vấn đề thứ nhất, nên lưu ý quốc tịch của các đoàn tàu. Các thương nhân Bồ Đào Nha, cường quốc hàng hải số một thời đó, là những người Tây phương đầu tiên đến Việt Nam. Từ năm 1557, họ đã thường xuyên lui tới Hội An ở Đàng Trong (thuộc phần đất của Chúa Nguyễn lúc bấy giờ). Người Hà Lan, sau khi đóng đô thường trực tại Batavia từ đầu thế kỷ 17, cũng theo chân người Bồ nhưng lại muốn dòn nỗ lực làm ăn với Đàng Ngoài (thuộc phần đất của Chúa Trịnh), cả ở Hà Nội. Theo sau các đoàn thương nhân là các đoàn giáo sĩ thừa sai. Các giáo sĩ đầu tiên lập căn cứ ở Việt Nam, từ đầu thế kỷ 17, là các thừa sai Dòng Tên (Jésuites) Bồ Đào Nha; họ giữ khư khư thế độc quyền và tự trị của họ. Đến năm 1649, Alexandre de Rhodes, sau khi bị trục xuất vĩnh viễn khỏi Việt Nam từ vài năm trước, đệ trình lên giáo quyền Rô-ma một kế sách nhằm thiết lập một chức vị giám mục nằm ngoài quyền hạn của giáo đoàn Bồ Đào Nha. Nhận được sự sủng ái của Giáo hoàng, De Rhodes cũng muốn tách việc truyền giáo đến các nước Á châu khỏi uy quyền thế tục Bồ Đào Nha. Được mãn nguyện, vị giáo sĩ Dòng Tên người Pháp gốc Avignon này quyết định biến việc thiết lập các giáo phận thành nhiệm vụ của người Pháp. Gặp phải sự chống đối quyết liệt của người Bồ, dựa trên căn bản độc quyền mà giáo hoàng Alexandre Borgia đã trao cho họ từ năm 1493, kế hoạch của Alexandre de Rhodes phải đợi mãi đến năm 1658, sau khi ông chết, mới thấy kết quả, khi Rô-ma bỏ nhiệm hai Khâm sai tòa thánh người Pháp, là François Pallu và Lambert de la Motte, làm việc trực tiếp với Giáo hoàng. Khi đó, Hội Truyền giáo Hải ngoại được thành lập, và lịch sử của Hội này liên hệ mật thiết với lịch sử chiếm đóng thuộc địa của Pháp tại Việt Nam.

Vậy, khác với người Bồ, những thử nghiệm thương mại của người Pháp chỉ được thực hiện sau việc bỏ nhiệm các Khâm sai của tòa thánh. François Pallu, tin rằng sự thành công trong việc truyền giáo lệ thuộc mật thiết với sự thành công trong việc giao thương của Tây phương, đề nghị vào năm 1658

thành lập một công ty thương mại của người Pháp để làm ăn với Viễn Đông, gọi là ‘Công ty Đông-Pháp’:

“Mặc dầu cuộc du hành đến Trung Quốc có mục đích chính là vinh danh Thiên Chúa và cải đạo các linh hồn, chúng ta không bỏ qua việc kết thêm lợi ích vào đó, và để chứng minh rằng lợi tức thu nhận có thể lên đến hơn ba trăm phần trăm, chúng ta cần phải biết bố trí sắp đặt...”^[58]

Vì mục đích ấy, năm 1660, ông ký hợp đồng với một công ty ở thành phố Rouen đảm trách việc trang bị một chiếc tàu để chở ông đến Việt Nam, với các điều khoản hợp tác như sau:

“Nhu ước nguyện chính của công ty này là tạo dễ dàng cho việc ổn định chuyến đi của các ngài giám mục..., qui định rằng sẽ chỉ nhận lên tàu, cùng với các giáo sĩ thừa sai, những tùy tùng và bộ hạ của họ, không lấy tiền phí tổn trên hành lý và thực phẩm của họ và sẽ đưa họ đến một hay nhiều hải cảng ở Bắc kỳ, Nam kỳ hay Trung Quốc tùy ý...” (điều XIII).

“Đôi lại với nghĩa cử này, các giám mục nói trên được Công ty yêu cầu lưu ý không bỏ sót điều gì trong các xứ ấy và cử người ghi chép rõ các việc bán mua, để khi trở về tường trình đầy đủ và trung thực việc quản lý của họ...” (điều XIV)^[59]. Chiếc tàu xứ Rouen này bị một trận bão phá hủy, nên kế hoạch đó bị thất bại. Nhưng, vào năm 1664, Colbert lập Công ty Đông Ấn; Pallu bèn chăm chú hướng hoạt động của công ty đến Bắc kỳ. Trong các thư viết cho Colbert, ông cho biết những tin tức thương mại và chính trị về đất nước mà ông truyền giáo. Vào lúc bị một cơn bão thổi tạt vào bờ biển Phi Luật Tân, giám mục Pallu đang mang một “kế hoạch thành lập cơ sở của Công ty Hoàng gia Ấn” ở vương quốc Bắc kỳ. Nhưng các nhà buôn không bị mắc mưu; họ biết rõ “tham vọng và đầu óc xâm lăng của các giáo sĩ thừa sai muốn xúi giục thiết lập khắp nơi những thương cuộc, nhất là ở Bắc kỳ, để họ có thể thiết lập ở đó việc truyền giáo của họ”^[60].

Thời gian các thừa sai Pháp đến Việt Nam trùng hợp với lúc các Chúa có thái độ cứng rắn đối với việc truyền bá Gia Tô giáo. Lệnh trục xuất, lúc đầu được áp dụng lỏng lẻo, dần dần trở nên gắt gao hơn. Những tranh chấp giữa các giáo sĩ Dòng Tên người Bồ và các Khâm sai tòa thánh đã góp phần làm nặng nề thêm mối nghi ngờ của các Chúa: các giáo sĩ người Bồ tố cáo các Khâm sai là những tên gian manh và những kẻ gây rối. Tuy vậy, tuy có lệnh trục xuất, các giáo sĩ Dòng Tên, là y sĩ, nhà trắc địa, nhà toán học, được các Chúa Nguyễn tin cậy hơn, vẫn tiếp tục lưu lại ở Đàng Trong và giữ các chức vụ quan trọng trong phủ Chúa, cũng như những đồng nghiệp của họ bên Trung Quốc. Ở Đàng Ngoài, các giáo sĩ Dòng Đa Minh Tây Ban Nha đã đến từ năm 1673, do các giám mục Pháp triệu thỉnh từ Manila, và đã thiết lập cơ

sở trong vùng tả ngạn sông Hồng ở Bắc kỳ.

Năm 1787, hiệp ước đầu tiên giữa Pháp và Việt Nam ra đời. Nguyễn Ánh, bị Tây Sơn đánh đuổi, chạy ra lập căn cứ ở Hà Tiên và đã gặp giám mục Pigneau de Béhaine (Bá Đa Lộc) ở đó năm 1784. Là người của hội Truyền giáo Hải ngoại, vị này cố vấn cho chúa nên cầu viện vua Louis XVI. Chúa Nguyễn Ánh chấp nhận đề nghị này, giám mục liền lên đường trở về Pháp, điều đình với Bộ trưởng Ngoại giao lúc bấy giờ, là Montmorin, về một hiệp ước liên minh được ký ngày 28 tháng 11 năm 1787. Vua Pháp cam kết gởi quân đội và tàu chiến để giúp Nguyễn Ánh trong nỗ lực khôi phục uy quyền trên các xứ sở của ông; bù lại ‘Vua Nam kỳ’ sẽ nhượng cho Pháp các đảo gần Đà Nẵng và Côn Lôn và để cho Pháp độc quyền tự do buôn bán, không cho bất cứ nước Âu châu nào khác. Nhưng hiệp ước này vô hiệu. Chế độ quân chủ Pháp đang nghiêng ngửa và kiệt quệ vì chiến tranh ở châu Mỹ, không đủ sức dự vào một cuộc chiến xa xôi như thế.

Khi lên ngôi vua với hiệu Gia Long, Nguyễn Ánh cố tránh những quan hệ chính thức có tính cách cam kết chính trị với các chính quyền Tây phương để khỏi sa vào những lỗi lầm dẫn đến số phận của Ấn Độ mà ông đã biết. Vì vậy, ông đã từ chối tái lập quan hệ thương mại với nước Anh, đã bị cắt đứt từ năm 1700. Tương tự như thế, ông đã không chịu tiếp thuyền trưởng Pháp, Kergariou, của tàu Cybèle, khi vị chỉ huy này đến Đà Nẵng năm 1817 để đòi Vua phải áp dụng hiệp ước 1787 đã chết non khi vừa ra đời và cắt nhượng Côn Đảo. Cùng năm này, Quận công Richelieu gởi đến cho Chaigneau, một cựu sĩ quan hải quân đang làm quan trong triều vua Gia Long, một văn thư yêu cầu cho biết những tin tức về Việt Nam. Trong văn thư, Quận công viết:

“Thưa ông, ông có thể tham gia vào những quan điểm ưu ái của chính phủ bằng cách, trước hết, với mọi phương tiện mà địa vị hiện giờ của ông có được, hỗ trợ cho các cuộc kinh doanh đầu tiên của các chủ tàu của chúng ta và, kế đó, gởi cho tôi những tin tức chính xác giúp tôi thấy điều gì tốt nhất phải làm để đạt được mục đích đã nhắm, tức là thiết lập một nền thương mại đều đặn và thường trực với xứ mà ông đang ở”^[61].

Gia Long qua đời khi người Anh đã chiếm Singapour. Minh Mạng lên nối ngôi, tiếp tục giữ thái độ thận trọng và dè dặt đối với tham vọng của người Âu châu. Khi vua Louis XVIII đề nghị ký một hiệp ước thương mại, Minh Mạng trả lời: “Nếu người của nước Ngài muốn đến buôn bán trong vương quốc chúng tôi, họ phải tuân theo luật của xứ sở này, đó là điều thuận lý”^[62].

Từ 1831 đến 1839, các quan hệ giữa Pháp và Việt Nam bị gián đoạn. Những người Âu duy nhất còn ở lại Việt Nam là các giáo sĩ thừa sai. Nhưng trước mắt các Vua nhà Nguyễn, hoạt động của họ có vẻ còn nguy hiểm hơn

áp lực thương mại Tây phương. Thật vậy, sự tham gia tích cực của các thừa sai trong loạn Lê Văn Khôi, từ 1833 đến 1836, với ước vọng tạo Nam kỳ thành một vương quốc ly khai và sùng tín, đã làm Minh Mạng tức giận, đưa đến chỉ thị đầu tiên cấm việc truyền giáo. Các nhà chép sử ghi nhận rằng các chỉ thị cấm đạo nghiêm ngặt nhất đều ra đời sau các năm 1833-1835; và chỉ từ khi đó, kể từ lúc Gia Long lên ngôi, các thừa sai đầu tiên bị hành xử.

Năm 1839, Anh can thiệp quân sự tại Trung Quốc. “Chiến tranh nha phiến” bùng nổ. Vua Minh Mạng hiểu ngay mối đe dọa của các đế quốc phương Tây đè nặng trên nước mình. Ông cho rằng nên thận trọng thăm dò ý định của các cường quốc Âu châu hầu đi đến một thỏa hiệp trên vấn đề tôn giáo cũng như trên vấn đề thương mại. Vì mục đích đó, từ đầu năm 1840, nhà Vua đã gửi nhiều đoàn sứ thần đến Penang, Calcutta, Batavia, Paris và Luân Đôn. Tại Paris, đoàn sứ thần không được vua Louis Philippe tiếp kiến: các giáo sĩ truyền giáo hải ngoại, để ngăn chặn việc ký kết một hòa ước mà họ nghi là phải gánh chịu những thua thiệt, đã mưu mô vận động ở triều đình và trình bày Minh Mạng như một kẻ thù cứng cỏi của tôn giáo (Gia Tô giáo). Giáo hoàng cũng phản đối.

Khi các sứ thần trở về Huế, Minh Mạng vừa mới băng hà. Dưới triều Thiệu Trị, sự cấm đạo chấm dứt. Theo lời yêu cầu của Đại tá Levêque, thuyền trưởng tàu Héroïne, Tân Vương mới vừa lên ngôi đã trả tự do cho 5 giáo sĩ thừa sai đang bị kết án tử hình. Chiếc Alcêne, thuộc hạm đội của Đô đốc Cécile, cũng đến, năm 1845, để xin phóng thích giám mục Lefèbvre và cũng được thỏa mãn. Sau khi được đưa đến Singapour, vị giám mục này đã nhanh chóng trở lại Việt Nam, bất chấp các lệnh Vua mà ông đã biết. Bị bắt giữ ở cửa sông Sài Gòn, ông chỉ bị gửi trả về Singapour.

Nhưng áp lực Tây phương gia tăng và vũ lực đi kèm theo sau sự thuyết phục. Anh Quốc, nhờ hiệp ước Nam Kinh (1842), chiếm được Hồng Kông và mở cửa 5 cảng. Pháp cũng giựt được các môi lợi tương tự, qua hiệp ước Hoàng Phố (1844), cùng với lời hứa cho tự do truyền giáo. Theo lời kêu gọi của các thừa sai, “Đế chế tháng Bảy” (của Pháp thời đó) muốn can thiệp vào Việt Nam để đạt những đặc nhượng tương tự. Trong mục đích đó, Pháp phái đến Việt Nam hai tàu chiến dưới sự chỉ huy của Rigault de Genouilly. Vị sĩ quan này đưa tới hậu thư đòi bãi bỏ lệnh trục xuất giáo sĩ thừa sai và đòi Gia Tô giáo phải được chấp nhận ở Việt Nam như tại Trung Quốc. Trong lúc thương thuyết đang diễn ra ở Đà Nẵng, người Pháp thấy các thuyền buồm Việt Nam đến gần, liền tấn công không báo trước và đánh đắm toàn bộ đoàn thuyền (1847).

Báo động tung ra từ cuộc tấn công đó làm cho vua Tự Đức, kẻ ngôi vua Thiệu Trị, hiểu sự trầm trọng của tình hình. Trước các hiểm họa như thế,

triều đình Huế không tìm ra cách tự vệ nào khác hơn là chính sách “bế quan tỏa cảng” triệt để. Trong khi đó, khó khăn ngày càng gia tăng trong quan hệ của triều đình Huế với các giáo sĩ thừa sai do những khuấy rối và những âm mưu xen vào nội bộ của chính hoàng gia. Vụ Hồng Bảo là mối lửa châm vào thùng thuốc súng. Bị gạt khỏi ngôi vua, Hồng Bảo, anh cả của vua Tự Đức, muốn qui tụ người Gia Tô vào cuộc nổi dậy chống vua, và đồng đảng của ông trao tiền trước cho các thừa sai hầu được sự trợ giúp của người Tây phương. Âm mưu bại lộ, Tự Đức ban hành lệnh trục xuất đầu tiên của ông (1848) chống lại “những kẻ cả gan đến độ quyến rũ một hoàng thân”. Hai chỉ thị khác, vào năm 1851 và 1855, trục xuất các thừa sai vẫn cứ tiếp tục vào Việt Nam. Triều đại “Đế chế thứ nhì” (ở Pháp thời đó) đánh dấu một bành trướng mới của Pháp. Năm 1855, Napoléon III ra lệnh cho sứ đoàn của ông tại Trung Quốc tập trung mọi tài liệu về các phái bộ thừa sai ở Đông Dương, vùng đất mà ông muốn che chở và muốn tìm khách hàng để đương đầu với Anh Quốc. Sứ bộ Montigny được gửi đến Huế để đòi tự do truyền giáo và thương mại, cùng với việc lập Lãnh sự Quán ở Kinh đô và các thương cuộc ở Đà Nẵng. Trước sứ bộ ít lâu, một tàu chiến, Catinat, đã đến Đà Nẵng. Thấy phía Việt Nam phòng ngự, chiếc Catinat tấn công cảng này rồi rút lui (1856). Montigny, đến Huế vào tháng 1 năm 1857, không đạt được gì cả và phải ra về, không được Vua Tự Đức tiếp.

Tình hình là như vậy khi ở Bắc diễn ra vụ hành quyết giám mục Diaz, người Tây Ban Nha, bị kết tội vi phạm luật pháp quốc gia. Biến cố cuối cùng này dẫn đến cuộc chiến.

PHẦN MỘT: GIA TÔ GIÁO VÀ CÔNG CUỘC XÂM CHIẾM NAM KỲ

Khởi đầu, cuộc viễn chinh Nam kỳ chỉ là một biểu dương lực lượng nhằm uy hiếp và buộc triều đình Huế phải chấp nhận nguyên tắc tự do truyền giáo. Rồi do tình thế, cuộc viễn chinh trở thành giai đoạn đầu của một cuộc chiếm đóng thuộc địa lâu dài.

Nhưng các Toàn quyền đầu tiên của “Nam kỳ thuộc Pháp”, trong khi theo đuổi mục đích thực dân, vẫn không quên mục tiêu tôn giáo ban đầu: họ ước mong biến thuộc địa giàu đẹp này thành một đế quốc Gia Tô mạnh mẽ ở Viễn Đông. Họ xác nhận rằng người Pháp không thể làm gì tốt đẹp và vững chắc ở Nam kỳ nếu không biến nó thành một xứ Gia Tô bằng cách áp dụng chặt chẽ chính sách đồng hóa.

CHƯƠNG I: CUỘC VIỄN CHINH NAM KỲ: MỘT VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

Đêm 31 tháng 8 năm 1858, một hạm đội do Đô đốc Rigault de Genouilly chỉ huy xuất hiện trước căn cứ Đà Nẵng. Ngày 1 tháng 9 năm 1858, viên chỉ huy này, sau khi buộc các quan Việt Nam phải giao thành lũy phòng ngự cho ông trong vòng 2 giờ, đã ra lệnh cho liên quân Pháp - Tây Ban Nha đổ bộ. Sau một trận đánh khá dữ dội, thành lũy bị tràn ngập và bị chiếm. Cuộc đổ bộ này mở một giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam, giai đoạn thực dân thống trị.

Chắc hẳn Napoléon III đã nghĩ đến các khía cạnh chiến lược, kinh tế và thương mại khi quyết định thực hiện cuộc biểu dương hải quân này tại Đà Nẵng. Ý tưởng có được một điểm tựa hải quân ở Viễn Đông đã được Guizot đưa ra; từ lâu Pháp đã hiểu sự cần thiết phải có trong vùng biển Việt Nam một cảng tiếp liệu, sửa chữa và ẩn trú cho tàu bè của mình^[63]. Các bận tâm kinh tế trước đây đã thúc đẩy các cường quốc Tây phương can thiệp vào Trung Quốc cũng có một vai trò trong vấn đề Việt Nam; chính trong mối liên hệ với vấn đề Trung Quốc mà Napoléon III đã lấy quyết định trên vấn đề Việt Nam^[64]. Việc hạm đội của Rigault de Genouilly đã tham chiến bên cạnh lực lượng Anh trong các trận chiến ở Trung Quốc - chiến tranh chấm dứt với hiệp ước Thiên Tân ngày 27 tháng 6 năm 1858 - cho thấy bận tâm ấy. Thật vậy, vào thời đó, vấn đề mở cửa các thị trường ở Viễn Đông trở nên ngày càng rõ nét dưới sức ép của chủ nghĩa tư bản sơ khai.

Tuy vậy không thể nói rằng Napoléon III đã có một mục tiêu thuộc địa rõ rệt khi phái Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng. Đúng hơn, ông ta đã lấy quyết định đó dưới ảnh hưởng của tình hình chính trị trong nước. Muốn thiết lập một chế độ độc tài, Napoléon III cần có các thành công quân sự hầu vượt ve tự ái dân tộc, đồng thời cho phép ông tưởng thưởng quân đội và thăng chức những sĩ quan mà ông muốn bảo đảm sự trung thành. Mặt khác, Napoléon III dựa vào đảng Thiên Chúa để cai trị. Đảng này ủng hộ ông trong những năm đầu Đế chế, nhưng sau đó, vấn đề Rô-ma khiến những người Thiên Chúa xa ông: họ sợ rằng chủ trương thống nhất nước Ý mà ông bảo trợ sẽ đem lại những hậu quả tai hại cho uy quyền của Giáo hoàng. Chính vì để kéo lại những người Thiên Chúa đó mà Napoléon III muốn làm thỏa mãn họ bằng cách hỗ trợ những đòi hỏi của các phái bộ truyền giáo ở Viễn Đông, củng cố vị thế truyền thống của nước Pháp “trưởng nữ của Giáo hội”, nâng cao uy danh của Hoàng đế trong mắt những người bảo thủ và người Thiên Chúa, như một vị vua bảo vệ quyền lợi của con chiên.

Các bện tâm này là rõ ràng nhất trong đầu của Napoléon III. Vì vậy, ông rất nhạy cảm đối với các vận động và thỉnh nguyện mà những giáo sĩ thừa sai đã đệ đạt lên ông. Điều gì khác chỉ là những ý tưởng mơ hồ của ông, sự mù tịt hoàn toàn của các bộ trưởng thời ấy về một xứ mà lúc đó người Pháp gọi là Cochinchine. Điều này phản ánh rõ trong các chỉ thị mà Napoléon III gửi cho Rigault de Genouilly.

I. CÁC VẬN ĐỘNG CỦA NHỮNG GIÁO SĨ THỪA SAI BÊN CẠNH NAPOLÉON III

Khởi đầu cho cuộc “biểu dương” hải quân nói trên, được quyết định với sự đồng thuận của chính phủ Tây Ban Nha, là những vận động mạnh mẽ của các thừa sai bên cạnh Hoàng đế cũng như bên cạnh sứ bộ Pháp ở Trung Quốc. Các đại diện của Pháp ở Trung Quốc, theo lời kêu gọi của những thừa sai, luôn luôn yêu cầu can thiệp vào Việt Nam. Về vấn đề này, Đặc phái viên ngoại giao De Bourboulon đã viết thư hai lần, vào tháng 8 và 9 năm 1852, cho Bộ trưởng Ngoại giao. Năm 1855, De Courcy, bí thư của sứ bộ Pháp ở Trung Quốc, theo lệnh của Hoàng đế muốn tập trung các tài liệu về các phái bộ truyền giáo ở Đông Dương, đã tiếp xúc với các Khâm sai tòa thánh ở Xiêm (nay là Thái Lan), Việt Nam và Cam Bốt; chính từ những tin tức do các vị này cung cấp mà chính phủ Pháp đã quyết định gửi Montigny đến thực hiện sứ mệnh trong các vùng này.

Nhưng chính yếu nhất là những vận động được sự hỗ trợ của các nhân vật quan trọng như Tổng Giám mục Bonnechose của vùng Rouen^[65] và của chính Hoàng hậu: những vận động ấy đã thành công trong việc thuyết phục Napoléon III dù lúc ấy ông không có kế hoạch thuộc địa nào rõ rệt. Các vận động này đến từ hai giáo sĩ thừa sai: linh mục Huc, thành viên của Hội thánh Lazarre, cựu sứ bộ tòa thánh ở Trung Quốc, Tartarie và Tây Tạng, tác giả của sách Gia Tô giáo ở Trung Quốc, Tartarie và Tây Tạng cùng nhiều tác phẩm khác về Trung Quốc; và giám mục Pellerin, Khâm sai tòa thánh tại Bắc Nam kỳ.

A. Các thỉnh cầu của linh mục Huc

Trong văn thư gửi lên Hoàng đế, linh mục Huc trình bày các mối lợi mà việc chiếm Việt Nam có thể mang lại cho Pháp^[66].

Lợi về chiến lược: “Đà Nẵng nằm trong tay người Pháp sẽ là một hải cảng không ai tấn công nổi và là cứ điểm quan trọng nhất để chế ngự Bắc Á.”

Lợi về kinh tế và thương mại: “Lãnh thổ Cochinchine^[67] màu mỡ có thể sánh được với các vùng nhiệt đới giàu có nhất. Xứ này thích hợp cho việc trồng trọt mọi sản phẩm thuộc địa. Các sản phẩm chính và phương tiện trao

đôi hiện có là đường, gạo, gỗ xây dựng, ngà voi, v.v...; sau hết là vàng và bạc mà các mỏ rất phong phú đã được khai thác từ lâu.”

Lợi về tôn giáo, tất nhiên: “Dân chúng hiền hòa, cần mẫn, rất dễ dãi đối với việc truyền bá đức tin Gia Tô... Chỉ cần một ít thời gian là có thể cải hóa toàn bộ thành tín đồ Gia Tô và con dân trung thành với Pháp.”

Tức là trên mọi phương diện, theo linh mục Huc, Cochinchine là đồn trạm thuận tiện nhất cho Pháp. Mặt khác, việc chiếm đóng xứ này là “việc dễ nhất trên đời, không tốn kém gì cả cho nước Pháp”, bởi vì dân chúng “rên xiết dưới chế độ bạo tàn kinh khủng nhất... sẽ đón tiếp chúng ta như những người giải phóng và ân nhân”. Tóm lại, vì rất quan trọng cho Pháp phải có một cơ sở giàu và mạnh ở Viễn Đông, nên dứt khoát phải chiếm Cochinchine. Và phải làm gấp chùng nào hay chùng ấy vì Anh cũng đã “dòm ngó Đà Nẵng”.

Chính linh mục Huc đã dâng văn thư này lên Hoàng đế vào tháng 1 năm 1857. Napoléon III đưa sang cho Bộ trưởng Ngoại giao Walewski, và ông này yêu cầu Cintrat, Giám đốc Cục Chính trị, làm bản báo cáo về văn thư này. Sau báo cáo, Napoléon III quyết định giao phó vấn đề cho một Ủy ban^[68] được thành lập ngày 24 tháng 4 năm 1857.

Sau cuộc hội kiến với Napoléon III, linh mục Huc tràn đầy hy vọng. Trong thư đề ngày 21 tháng 5 năm 1857 gửi Chương lý của các phái bộ truyền giáo ở Hồng Kông, ông viết: “Có lẽ Ngài sẽ thấy lại chuyện mới lạ tại Cochinchine. Tôi đã thảo luận lâu với Hoàng thượng về vấn đề này”^[69].

B. Các thỉnh cầu của giám mục Pellerin

Thất vọng vì sự thất bại của sứ bộ Montigny, giám mục Pellerin quyết định theo lời khuyên của đồng sự “đi Pháp để trình bày với Hoàng đế tình trạng thâm hiểm của các phái bộ thừa sai do các biện pháp nửa vời gây nên”. Đến Pháp vào đầu tháng 5, ngày 16 tháng 5 ông trình bày trước Ủy ban và ngày 21 tháng 5 trao cho Ủy ban một bản trần tình chi tiết, trước khi được Napoléon III tiếp kiến. Trong một bức thư gửi cho một thừa sai ở Tây Tạng, ông tường thuật vài chi tiết đáng lưu ý về cuộc hội kiến ấy: “Hoàng đế đã tiếp tôi rất niềm nở và còn ban cấp cho tôi nhiều hơn những gì tôi xin. Hoàng đế hết sức sẵn lòng giúp đỡ các phái bộ và ý Hoàng thượng muốn rằng các thừa sai Pháp phải được tự do ở khắp nơi; phải cầu nguyện Thiên Chúa giữ lại người của Chúa trên ngai. Các phái bộ của Ngài, các phái bộ ở Triều Tiên, ở Nhật Bản cũng sắp được tự do nay mai, phải hy vọng điều đó. Nước Pháp sẽ dựng cơ sở vững vàng tại các xứ đó, và rồi sẽ không còn sự ngược đãi nữa”^[70].

Nhưng sự việc có vẻ kéo dài mãi. Giám mục sốt ruột và thấy nên nhắc

nhờ Napoléon III về vấn đề ấy. Ông viết trong thư đề ngày 30 tháng 8 năm 1857: “Xin Hoàng thượng cho phép hạ thần nhắc lại một lần nữa về những người mới cải đạo khôn khổ ở xứ Cochinchine và các thừa sai Pháp ở nước An Nam; hiện giờ máu họ đang đổ và tình cảnh họ còn kinh khủng hơn từ khi có cuộc vận động sau chót của nước Pháp. Nếu bây giờ chẳng ai làm gì cả cho chúng tôi, e rằng Gia Tô giáo sẽ bị tiêu diệt tại các vùng đất có vẻ rất sẵn sàng đón nhận ân đức của tôn giáo này và của văn minh... Chúng tôi kính xin Hoàng thượng đừng bỏ rơi chúng tôi. Điều mà Hoàng thượng ban cho chúng tôi sẽ khiến cho ân phúc của Thiên Chúa ban xuống cho Hoàng thượng và triều đại huy hoàng của Hoàng thượng...” [71]

Sau đó, giám mục Pellerin trở về Rô-ma và được Giáo hoàng Pie XI tán thành các vận động của ông.

Xuyên qua những can thiệp của linh mục Huc và của giám mục Pellerin, ta ghi lại ý tưởng chính sau đây: cuộc viễn chinh mà hai vị ấy thỉnh cầu, nhân danh các thừa sai ở Việt Nam, không phải là một cuộc biểu dương lực lượng đơn thuần, cũng không phải là một cuộc chiếm đóng tạm thời một hay nhiều địa điểm trên lãnh thổ Việt Nam; rõ ràng đây là một cuộc viễn chinh thuộc địa, vì nó nhằm xây dựng một thuộc địa Pháp vĩnh viễn ở góc này của Viễn Đông. Ý tưởng này được một giáo sĩ thừa sai khác, linh mục Legrand de la Liraye, trình bày hùng hồn hơn trong bản luận cương ông gửi cho Napoléon III vào khoảng tháng 12 năm 1857. Cho đến nay các người viết sử không biết tài liệu này [72], có lẽ vì vận động của linh mục Legrand quá trễ: thật vậy, Napoléon III đã ra lệnh can thiệp vào Việt Nam từ tháng 11 năm 1857.

C. Luận cương của linh mục Legrand de la Liraye

Điều độc đáo của linh mục Legrand là muốn xem vấn đề “trước hết có tính cách chính trị”. Thái độ này làm méch lòng các thừa sai khác, nhưng nó cho phép ông trình bày vấn đề một cách rõ ràng, không quanh co, dưới mọi khía cạnh, chính trị, kinh tế, quân sự, nhất là quân sự, vì ông muốn đóng vai một nhà chiến lược.

1. Lợi ích chính trị và chiến lược

Theo linh mục Legrand, chỉ cần nhìn vị thế địa lý của “xứ An Nam”, người ta hiểu ngay việc chiếm đóng xứ này là quan trọng đến đâu cho nước Pháp: “Trong hiện tình, khi Anh chiếm trọn Ấn Độ đến tận Singapour và chuẩn bị xiết chặt hơn nữa Trung Quốc, cần cắt đứt sự giao thông giữa các thuộc địa của họ, rồi cùng với Tây Ban Nha ở Phi Luật Tân, Hà Lan ở Java và Sumatra dựng lên một chướng ngại nào đó, một điểm trọng tài cho người thua trận nếu muốn nói thế, một điểm giám sát đối với kẻ thắng trận quá

tham lam, một điểm nương thân và trú ẩn cho tàu bè của chúng ta hình như đang lang thang phiêu bạt trong khắp vùng Viễn Đông này, và cuối cùng là một điểm tiếp tế và thương mại cho những người trung gian buôn bán gia vị của chúng ta vốn chỉ được các lá cờ nước ngoài bảo đảm và che chở nơi vùng đất quá xa Tổ quốc này.”

2. Lợi ích kinh tế

Vương quốc này rất xứng đáng với một cơ sở thuộc địa xét về mặt giàu có của đất đai, vốn hơn hẳn Phi Luật Tân, Java và Bornéo, cũng như về mặt dân chúng, vốn “dễ bảo, thông minh và siêng năng”. Tài nguyên của xứ ấy “sẽ khiến nước Pháp yêu thích vùng đất đẹp nhất và quý nhất này so với các thuộc địa cũ và mới của Pháp”.

3. Khả năng xâm chiếm

Vùng đất mỹ miều và quý giá này sẵn sàng rơi vào tay Pháp, vì nhiều lý do. Trước hết, dân chúng luôn luôn trung thành với nhà Lê bị truất ngôi “bởi các biến cố lớn của cuối thế kỷ trước”; họ đau khổ dưới chính phủ hiện thời, “một chính phủ tàn bạo, bất công, lừa dối và đầy cưỡng đoạt khiến cho đất nước ngày càng thêm đau khổ và vì thế đang cự mình và sẵn sàng nổi dậy”.

Trước viễn tượng sự nổi dậy đó, quân binh “run sợ và chán nản trong hầu hết các tỉnh miền Bắc”; đằng khác, quân đội này vừa mới chứng tỏ sự bất lực qua việc cầu hòa với những người Trung Quốc nổi loạn và cướp phá ở vùng đó thay vì phải đánh tan.

Sự nổi loạn cũng đang áp ủ ở phía Nam, nơi có 2 dân tộc thiểu số đang sống nhục nhã: đó là người Chăm (trước kia gọi là người Chàm)^[73] bị đưa trở lui về tình trạng bộ lạc ở tỉnh Bình Thuận, và người Cam Bốt “bị buộc phải nhượng cho kẻ chiến thắng tất cả các cửa sông và các vùng phù sa mênh mông của con sông lớn được tạm dùng làm biên giới”.

Cùng với các yếu tố bất ổn đó, ông Vua không con nối dõi sau mười hay mười lăm năm kết hôn, “đang đắm chìm trong những khoái lạc sa đọa nhất, chỉ biết sống giữa hơn năm nghìn cung phi mà ông chỉ vui thú lúc tắm hoặc lúc đóng tuồng với họ”. Còn quan lại, “họ chia làm hai phe để giành giật chức vụ và thu nạp bộ hạ; họ tạo nên đầy rẫy những kẻ tham lam, ăn của đút và gian ác, tại các tỉnh bọn này lấy sự đau khổ của dân chúng làm trò vui và đàn áp họ”.

Phải chăng nước Pháp sợ một cuộc viễn chinh tốn kém? Hãy yên tâm! “Hải quân An Nam có thể nói là không còn nữa từ sau vụ Đà Nẵng năm 1847: đã có lệnh không đóng thuyền theo kiểu Âu châu nữa, còn ghe trong nước thì thiếu vũ trang và thiết bị”. Vậy, không có gì phải sợ về mặt thủy

chiến. Trên bộ ư? “Quân đội thiếu tổ chức và khí giới: quân đội đó có tính dân sự hơn là quân đội, họ không biết dùng đại bác và súng, chỉ có một số rất hiếm là có khả năng sử dụng”. Quân đội đó có khoảng 60.000 hay 70.000 người cho toàn xứ, không thể tập hợp tại một địa điểm quá số 10.000 hay 15.000 tinh binh, mà “theo ý tôi, kỹ thuật chiến đấu và lòng can đảm không thể chống nổi một trung đoàn Pháp”. Sau hết: “Thành lũy bị hư nát, chỉ còn các lũy tre bao bọc thành phố và làng mạc là còn đáng ngại đôi chút, nhưng với các chất liệu dễ cháy đó, không có gì khó khăn cho việc chiến thắng, và lại tôi không tin rằng dân tộc đó có đủ can đảm để quyết tâm chiến đấu sau thành lũy này”.

Kết luận: trái đã quá chín rồi, không thể không rụng; lạy Chúa đừng để nó rơi vào tay người Anh! Mọi người, dân chúng và chính quyền, “tôi nói, mọi người mong thấy nước Pháp cầm cờ Pháp trên các bờ biển này”. Mọi người sốt ruột, ngạc nhiên trước thái độ bất động của Pháp, trước sự chậm trễ, trước các vận động sai lầm cho đến nay, mọi người mong đợi “từng ngày được thấy tàu chiến của chúng ta đến dùng súng đại bác đòi hỏi” những quyền lợi mà hiệp ước 1787 đã dành cho Pháp, những quyền lợi mà người An Nam cho đến nay đã phủ nhận “một cách bất công và hèn hạ”.

4. Kế hoạch xâm lăng

Đó là các nhận định đại cương. Còn về kế hoạch xâm lăng, linh mục Legrand de la Liraye đề nghị một cuộc tấn công ngoại giao được tiếp nối bằng một can thiệp vũ trang trong trường hợp thất bại.

Về tấn công ngoại giao, trước hết, hãy dâng một tặng phẩm cho Vua: đó là lệ thường của xứ này; hướng hồ “tặng vật luôn luôn có hệ quả tốt”; kế đến, trình tại Đà Nẵng hoặc tại cửa sông dẫn vào Kinh đô một bức thư nói về tự do thương mại, về những sỉ nhục mà “nước này đã gây cho Pháp”, những bất công đối với người Pháp khi tàn phá việc buôn bán của họ, khi xử tử các thừa sai Gia Tô giáo, khi kết tội những người Gia Tô là thủ phạm của những khuyến cáo “đúng đắn và ôn hòa” mà nước Pháp đã nhiều lần đưa ra để bênh vực họ, cuối cùng về sự bội ơn “mà nước này đã phạm trước mắt toàn thế giới khi đoạn tuyệt một cách vô liêm sỉ với một nước đồng minh” sau khi đã tiếp nhận “biết bao giúp đỡ về người và tiền bạc”. Để kết luận, ta đòi:

- quyền đại diện bằng một đoàn sĩ quan tại nhiều điểm (Phú Quốc, Cam Ranh, Đà Nẵng, Cửa Cấm) để bảo đảm tự do lưu thông, tự do buôn bán tại các cảng lớn trong nước, tự do tôn giáo cho mọi tín đồ Gia Tô và quyền cư trú cho các thừa sai như dưới thời Gia Long;

- chiếm giữ vĩnh viễn Đà Nẵng và các đảo phụ cận, Hội An ở phía Nam và Hải Vân, Cù Lao Chàm ở phía Bắc để làm điểm trú ẩn, tiếp liệu và kho

hàng;

- cuối cùng, một liên minh phòng thủ và tấn công.

Trong hai điều sẽ có một, hoặc Vua chấp nhận yêu cầu của Pháp, hoặc Vua “tức giận và từ chối”. Trong trường hợp đầu, Pháp sẽ lập nên bảo hộ, sẽ đối xử đàng hoàng với Vua và giữ Vua ở lại ngôi cùng các đặc quyền “với các điều kiện hợp lý”. Nhưng linh mục Legrand không tin giả thuyết này. Vậy chỉ còn giả thuyết sau, thế là chiến tranh. “Theo tôi, chiến tranh là cách duy nhất để đạt kết quả nghiêm chỉnh đối với nước ấy. Phải chấp nhận chiến tranh như là cách tốt nhất, phải đánh gấp Bắc kỳ, Huế và Đà Nẵng cùng lúc, nếu được thì lật đổ chính phủ, bàn chuyện giải phóng hai dân tộc chiến bại ở Nam kỳ và đặt lên ngôi ở Bắc kỳ một kẻ tự xưng là con cháu nhà Lê” [74]

Để tỏ ra là một người có năng khiếu về quân sự không kém năng khiếu về tổ chức giáo hội, ông đưa ra cả một kế hoạch hành quân đầy đủ, nêu lên các phương tiện sử dụng, chỉ rõ các điểm nên chiếm, giải thích lý do, ước lượng số tàu và quân đội đưa vào cuộc chiến, v.v... Cuối cùng, ông ta tình nguyện tham gia cuộc viễn chinh với tư cách thông ngôn để tuyên mộ tại chỗ “những người bản xứ gia nhập vào đội binh của chúng ta và họ sẽ hết sức vui mừng khi được mang vũ khí cùng với phù hiệu nước Pháp”.

Tóm lại, chính sách mà linh mục Huc, giám mục Pellerin và linh mục Legrand chủ xướng là một chính sách xâm chiếm thuộc địa. Chính sách xâm chiếm này được cả một chiến dịch báo chí của người Gia Tô hậu thuẫn trong những tháng cuối cùng của năm 1857. Vì mục đích đó, tờ Univers của Louis Veuillot đã phổ biến bài tựa của linh mục Huc trong tác phẩm của ông ta mang tên *Le Christianisme en Chine, au Tibet et dans la Tartarie* (Gia Tô giáo ở Trung Quốc, Tây Tạng và Tartarie): “Thật là đẹp đẽ và vinh dự cho triều đại Napoléon III nếu thiết lập được ảnh hưởng của Pháp tại Đông Dương trên những nền tảng vững chắc và nếu có thể đòi cả việc thực hiện những quyền đã ký kết trong hiệp ước Versailles với Vua Louis XVI” [75].

Tiếp theo là các bài báo khác, xuất bản trong các số tháng 12, lên án các biện pháp nửa vời và đòi hỏi xâm lăng: “Xứ Cochinchine sẽ thuộc về chúng ta ngay khi nào chúng ta muốn xuất hiện ở đó... Đất xâm chiếm giàu có này sẽ trả đủ ngay trong năm đầu mọi chi phí cho một cuộc chiếm đóng bằng quân sự” [76].

Chính Louis Veuillot viết một loạt ba bài xã luận vào tháng 4 tán dương công trình thừa sai truyền giáo và đòi hỏi một chính sách đế quốc cực đoan như của nước Anh và nước Nga: “Những thay đổi mà sự bành trướng ấy [của Nga và Anh] đã gây nên cho sự quân bình cũ của Âu châu, buộc chúng ta phải có Madagascar ở Ấn Độ dương, Nam kỳ trong biển Hoa Nam, và

Triều Tiên nơi các biển Bắc Viễn Đông”^[77].

Tạp san Gia Tô, tờ Correspondant, đăng một bài ngày 25 tháng 12 của tác giả P. Douhaire cũng lên án những biện pháp nửa vời: “Hoặc chúng ta đừng làm gì cả... hoặc phải có quyết tâm, vì chúng ta có đủ sức mạnh và can đảm, để hoàn thành một chinh phục...”. Bài báo chứng minh lợi ích kinh tế và chính trị của việc chiếm đóng Nam kỳ, điều này đem lại cho kỹ nghệ Pháp tơ lụa, bông, đường. Tác giả không quên nói thêm, theo kiểu của các thừa sai: cuộc chinh phục sẽ dễ dàng và người Pháp sẽ được đón tiếp như người giải phóng^[78].

Thái độ của Ủy ban Nam kỳ ra sao trước các dẫn dụ đó của những thừa sai?

II. THÁI ĐỘ CỦA ỦY BAN NAM KỲ

Được chỉ định thành lập ngày 22 tháng 4, Ủy ban Nam kỳ được đặt dưới sự chủ tọa của Bá tước Brenier, công sứ toàn quyền ở Naples. Đại diện của Bộ Ngoại giao là Pierre Cintrat; của Bộ Hải quân là Đô đốc Fourichon và Đại tá Hải quân Jaurès; và của Bộ Thương mại là Fleury. Chỉ có Cintrat là do dự; trái lại, các vị khác rất tán thành cuộc viễn chinh.

Vấn đề thứ nhất đặt ra cho Ủy ban là câu hỏi pháp lý: phải chăng nước Pháp có quyền, như các thừa sai chủ trương, đòi thi hành các điều khoản có lợi cho mình trong hiệp ước được ký năm 1787 giữa giám mục Bá Đa Lộc, đại diện toàn quyền của Nguyễn Ánh, với chính phủ của Vua Louis XVI? Câu trả lời là không: người Pháp chưa bao giờ thi hành hiệp ước này, nên, theo nhận định của Ủy ban, không thể đòi phía Việt Nam thi hành việc chuyển nhượng Đà Nẵng và Côn Lôn. Tuy nhiên, căn cứ vào lý lẽ của linh mục Huc và của giám mục Pellerin, Ủy ban ghi nhận “sự giúp đỡ không chối cãi được” của người Pháp cho “Vua xứ Nam kỳ”^[79].

Ba vấn đề khác thuộc các lãnh vực kinh tế, chính trị, quân sự và thuộc địa. Can thiệp vào Nam kỳ có lợi gì về kinh tế và thương mại? Các lợi ích chính trị ra sao? Những phương tiện nào sẽ phải sử dụng cho cuộc viễn chinh này? Tính chất của thuộc địa Pháp ở Nam kỳ sẽ là thế nào?

A. Vấn đề kinh tế và thương mại

Việt Nam được các giáo sĩ thừa sai trình bày như là một xứ rất giàu. Giám mục Retord viết: “Nước Pháp sẽ tìm thấy ở xứ sở đẹp đẽ này nhiều mỏ vàng, bạc, đồng, sắt và than đá, nhiều gỗ tốt để đóng tàu; Pháp sẽ có một hải cảng an toàn cho các hạm đội và thực phẩm cho lính thủy của mình... Tại đó người ta còn có thể thiết lập một nền thương mại quan trọng về gạo, bông, muối, cau, lụa, tơ cùng nhiều mặt hàng khác...”^[80].

Trước Ủy ban, giám mục Pellerin cũng nhấn mạnh trên khả năng trồng cà phê và khai thác mỏ vàng, mỏ than, mỏ đồng và mỏ sắt^[81].

Các lời tuyên bố như vậy hấp dẫn đại diện của Bộ Thương mại. Fleury trình bày cho các đồng sự về việc kỹ nghệ Pháp đang cần các thị trường mới. Ông cho biết, hằng năm người Pháp tiêu thụ 25 triệu đơn vị^[82](*) đường ngoại nhập, 20 triệu đơn vị gạo, 17 triệu đơn vị cây thuốc nhuộm, 62 triệu đơn vị tơ sống, 65 triệu đơn vị gỗ để chế tạo và 121 triệu đơn vị bông. Nam kỳ có giúp được chăng cho thị trường Pháp, hoặc ở mặt xuất cảng, hoặc ở mặt nhập cảng?^[83] Fourichon và Jaurès trả lời rằng họ hoàn toàn tin tưởng nơi viễn cảnh ấy: “Nam kỳ đáp ứng đầy đủ các điều đó, nếu không ở mặt tiêu thụ thì ít ra cũng ở mặt sản xuất”^[84].

B. Lợi thế chính trị

Lợi ích kinh tế có vẻ hiển nhiên. Nhưng, theo Fleury, các lý lẽ chính trị mới là quyết định, còn các quan tâm thương mại chỉ đứng hàng thứ yếu^[85]. Đây cũng là quan điểm của linh mục Huc, vì trong văn thư ông đặc biệt nhấn mạnh trên lý do chính trị của cuộc viễn chinh: theo ông, miền Viễn Đông sắp bị xáo trộn. Dùng lại các ý tưởng của một thừa sai, Đô đốc Fourichon nêu câu hỏi: “Trong lúc người Nga bành trướng xuống phía Nam sông Amour (Ái Tử) và trên quần đảo phía Bắc nước Nhật Bản, trong lúc Anh chắc chắn sẽ chiếm Chusan và có thể luôn cả Đài Loan cùng các điểm tuyệt vời dọc duyên hải Trung Quốc, trong lúc người Hà lan mở rộng sự thống trị của họ đến Mã Lai, trong lúc người Mỹ tìm ở đó những căn cứ trú ẩn và tiếp liệu, trong lúc Tây Ban Nha đang mở mang nhóm quần đảo Phi Luật Tân xinh đẹp, lẽ nào Pháp chỉ có thể đóng vai trò bàng quan, không nghĩ cách làm sống lại những ngày huy hoàng của sự bành trướng hàng hải và thuộc địa của mình?”

Dĩ nhiên là Fourichon không nghĩ rằng Pháp sẽ hành xử như vậy, và ông hy vọng công việc của Ủy ban sẽ giúp chính phủ sáng tỏ vấn đề này^[86].

C. Thái độ tiếp đón của dân chúng Việt Nam đối với can thiệp của Pháp

Đề lôi kéo nước Pháp vào cuộc xâm lăng Việt Nam, chiến thuật của các giáo sĩ thừa sai là trình bày như thể đây là một việc làm hết sức dễ dàng. Chúng ta đã nghe những lời khẳng định dứt khoát của linh mục Huc, của giám mục Pellerin và của linh mục Legrand về điểm này. Nhưng cuộc xâm lăng càng trở nên dễ dàng hơn khi dân chúng, bị đè nén dưới sự áp bức của triều đình và quan lại Huế, sẽ đón tiếp người Pháp như những người giải phóng. Đó là các lời tuyên bố của linh mục Huc và của giám mục Pellerin

trước Ủy ban. Các thừa sai khác, như linh mục Libois, đại diện của các Sứ bộ Truyền giáo Hải ngoại ở Hồng Kông, và giám mục Retord, Khâm sai Tòa thánh tại Tây Bắc bộ, cũng lặp đi lặp lại mãi điều đó với Đại diện của Pháp tại Trung Quốc^[87].

Các giáo sĩ thừa sai ấy xác nhận rằng chắc chắn người Pháp sẽ nhận được sự giúp đỡ và hợp tác của người Gia Tô. Linh mục Huc, dù chưa hề sống tại Việt Nam, tuyên bố rằng 600.000 con chiên bản xứ, tuyệt đối trung thành với những thừa sai, vẫn còn giữ truyền thống hữu nghị đối với Pháp. Giám mục Pellerin còn đi xa hơn nữa và quả quyết rằng 600.000 con chiên này sẽ giúp đỡ người Pháp, và những thầy giảng do các thừa sai đào tạo “biết phong tục, tập quán và hầu như rành ngôn ngữ của chúng ta” có khả năng “trở thành nơi đào tạo để chúng ta tuyển những quan lại mới”.

Các tuyên bố này gây ảnh hưởng to lớn trên Ủy ban, và Ủy ban dùng những tin tức do các thừa sai cung cấp như là của mình. Đô đốc Fourichon và Đại tá Jaurès khẳng định rằng sự đón tiếp của dân chúng sẽ tuyệt vời, rằng người Pháp phải “dự tính trước một cuộc đón tiếp đầy thiện cảm”, rằng họ sẽ “được dân chúng, bị đè nén dưới sách nhiễu và gông cùm của quan lại, tiếp nhận như những người giải phóng”, rằng phải tin vào sự giúp đỡ của 600.000 người Gia Tô bản xứ, là “những người mà chúng ta phải nương tựa ngay từ đầu” và có thể “một số nào đó sẽ gia nhập quân đội chúng ta”^[88].

Cũng bị ảnh hưởng như vậy, Cintrat tin rằng “sự đón tiếp chỉ có thể là thuận lợi cho người Pháp” từ phía dân chúng mong muốn một cuộc thay đổi chế độ vì “sự tàn bạo ghê tởm đang nghiền nát họ”^[89].

Chỉ có Bá tước Brenier là tỏ ra dè dặt. Ông nói: “Có thể chúng ta sẽ được sự ủng hộ của những người dân bị đàn áp bởi một chính phủ tàn bạo, tham lam và bóc lột, họ sẽ xem chúng ta như là những người giải phóng, nhưng chúng ta không nên chờ đợi nơi họ một sự hợp tác thiết thực, có thể ngoại trừ từ phía những giáo dân, và cả điều này cũng có vẻ đáng ngờ”^[90]. Sự dè dặt này sẽ được thực tế chứng minh là có lý.

D. Tính chất của thuộc địa sẽ thiết lập

Có 3 giải pháp được đề nghị: chiếm đóng một số điểm ở bờ biển, chiếm hữu toàn bộ cùng với việc loại bỏ dòng họ đang trị vì, và đặt một nền bảo hộ.

Các thừa sai, đặc biệt những người ở Bắc bộ, rõ ràng muốn một giải pháp bảo hộ. Sau khi nói đến nền bảo hộ trong trường hợp Vua Việt Nam chấp thuận các điều kiện do Pháp áp đặt, linh mục Legrand nghĩ rằng ngay cả trong trường hợp chiến tranh xảy ra, cũng nên giữ lại chính phủ quân chủ từng cai trị thỏa đáng một nước lớn như thế với một dân số đông đảo như

thế: “Chính phủ đó hoàn toàn đủ cho nhu cầu của dân chúng, trong khi chúng ta, dù trong hai mươi năm, có thể trong năm mươi năm, chúng ta không thể lập lại được một chính phủ vừa làm cho dân chịu đựng nổi vừa có ích cho mục tiêu của chúng ta”^[91].

Quan điểm của giám mục Retord càng rõ rệt hơn. Ông tuyên bố: “Nước Pháp phải làm cái gì to lớn, quan trọng, vững bền và xứng đáng với nước đó và với Hoàng đế của nước đó. Nếu nước Pháp chinh phục xứ này (và việc này không khó) và cai trị trực tiếp, người dân Bắc kỳ sẽ khá hài lòng, nhưng họ thích sống dưới sự bảo hộ và ảnh hưởng của Pháp với một ông vua riêng của nước họ hơn”^[92].

Linh mục Huc có vẻ muốn đi xa hơn: chế độ bảo hộ, theo ông, chỉ là giai đoạn đầu; mục đích cuối cùng là chiếm hữu toàn bộ xứ này. Ông giải thích trước Ủy ban Nam kỳ: “Có một gia đình xưng là nhánh vua chính thống mà có lẽ chúng ta có thể sử dụng để lật đổ triều đại hiện giờ...; nên, ngay từ nguyên tắc, phải thiết lập chế độ bảo hộ, cùng với việc giữ nhà Vua lại ở trên ngôi, nghiên cứu việc tổ chức xứ sở ấy (xứ này tổ chức gần giống chúng ta) và cuối cùng tuyên bố làm chủ xứ đó”^[93]. Dù sao ông cũng chấp nhận chế độ bảo hộ như là phương cách thích hợp nhất cho giai đoạn đầu của cuộc xâm lăng.

Về phần giám mục Pellerin, lúc đầu ông tuyên bố chỉ cần đến Huế buộc nhà vua ký một hiệp ước và công bố một sắc dụ. Nhưng khi Cintrat và Fleury tỏ ý nghi ngờ về hiệu quả của hành động đó để bảo vệ quyền lợi tôn giáo, thương mại và chính trị, giám mục lựa chọn dứt khoát giải pháp bảo hộ. Ông nói: “Sự ký một hiệp ước với Vua, sự có mặt của một lãnh sự, việc mở các cảng, việc phô trương lực lượng hải quân có thể bảo đảm mọi quyền lợi của chúng ta, nhưng một sự chiếm đóng hay một nền bảo hộ thì thích đáng hơn nhiều”. Để xác định rõ ý kiến của mình, ông khuyên “ngay khi vừa đến, nên bắt giữ Vua và để lại cho Vua một quyền hữu danh vô thực” thay vì tuyên bố truất phế Vua và chiếm đóng xứ sở, là các biện pháp mà theo ông “có thể đụng chạm đến tình cảm quốc gia và gây nên rắc rối về đối nội cũng như đối ngoại”. Ông cũng tiên liệu trường hợp bi thảm là nhà Vua sẽ tự treo cổ “cùng với tể tướng của Vua”: nếu thế, càng tốt, chúng ta sẽ cai trị “với người kê vị, người này chắc chắn không có cùng những lý do tự ái để tự sát”. Kết luận lạc quan sau đây lôi cuốn lòng tin của mọi người trong Ủy ban: “Việc giữ nguyên ngôi vị Vua cùng với những lợi ích mà dân chúng sẽ được hưởng từ sự công bình, thanh liêm của chính thể do Pháp lãnh đạo, sẽ làm cho tên tuổi nước Pháp được tôn vinh và làm cho toàn xứ vui mừng tiếp nhận nền bảo hộ của Pháp”^[94].

Tại sao các giáo sĩ thừa sai lại thích chế độ bảo hộ? Lý do thật giản dị. Mong ước của mọi thừa sai là nắm được một ông vua hết lòng với họ, một Constantin phương Đông. Bởi vậy các thừa sai ở Bắc bộ đã tạo nên một người mà họ muốn có ngày đặt lên ngôi ở Bắc: đó là một con chiên tự nhận là con cháu nhà Lê^[95]. Chính vì vậy, linh mục Legrand và giám mục Retord - cả hai vị đều là thừa sai tại Bắc bộ - đều triệt để ủng hộ chế độ bảo hộ cùng với sự thay đổi triều đại.

Về sự thay đổi triều đại, quan điểm của giám mục Pellerin không rõ ràng. Vì không có liên hệ với “con cháu nhà Lê”, giáo khu của ông ta ở Nam bộ, giám mục tỏ vẻ khá dửng dưng đối với việc thay đổi triều đại. Trong bản điều trần, ông khuyên thay đổi triều đại hiện hành, “bị dân chúng căm ghét”, bằng một triều đại khác và chắc chắn triều đại này sẽ biết ơn nước Pháp. Trong lời báo cáo miệng trước Ủy ban, ông xác nhận việc trở lại của nhà Lê có thể xảy ra, nhưng điều này có thể kéo theo vài khó khăn, vì theo ông, hoàng tộc họ Nguyễn đang trị vì, do chế độ đa thê, gồm con cháu khoảng 3.000 người có lợi để bảo tồn ngôi Vua. Vì thế, ông có vẻ không chống đối việc giữ lại triều đại đương quyền, dĩ nhiên với điều kiện tạo nên được một người thay Vua Tự Đức, chấp nhận nền bảo hộ của Pháp và quyền lãnh đạo tinh thần của những thừa sai.

Ủy ban chấp nhận hoàn toàn quan điểm của các thừa sai bằng cách nhất trí tuyên bố ủng hộ việc thiết lập một chế độ bảo hộ như là một giải pháp vừa chứa đựng các điều kiện thuận lợi cho quyền lợi Pháp vừa không khó thực hiện^[96]. Để bắt đầu, họ đề nghị, vẫn theo ý kiến của các thừa sai, chiếm giữ ba thủ đô: Huế, Kẻ Chợ (tức Hà Nội ngày nay), Sài Gòn, và cảng Đà Nẵng^[97]. Các thảo luận của Ủy ban đưa đến ba ý kiến chính sau đây:

1. Quan tâm thuộc địa đã rõ ràng. Đại diện Bộ Thương mại, Fleury, không ngừng nhấn mạnh trên “sự lợi ích, sự cần thiết tuyệt đối của nền kỹ nghệ chúng ta phải có các thị trường và nơi tiếp liệu mới”. Ông báo cho Ủy ban biết rằng nhiều chủ tàu ở các cảng Pháp, nhất là ở Nantes, đã bày tỏ ý định phái các tàu mang hàng đến Đông Dương với mong muốn được sự bảo đảm an ninh và che chở của chính phủ Pháp trong các vùng biển quanh đó^[98].

2. Nhưng các lợi thế vật chất không phải là động cơ duy nhất thúc đẩy Ủy ban chấp nhận kế hoạch chiếm đóng thuộc địa tại Việt Nam. Nhiều ý tưởng khác cũng góp phần vào đó. Trước hết là ý niệm về uy tín, do Cintrat chủ trương. Các sử gia ngày nay có khuynh hướng nhấn mạnh điểm này nhất. Brunchswig, chẳng hạn, cho rằng đó là nỗi bận tâm chính trong chính sách thuộc địa của các vua Pháp^[99]. Thật vậy, tuy hoài nghi về lợi ích vật chất mà

một thuộc địa ở Nam kỳ có thể mang lại, Cintrat vẫn thừa nhận sự cần thiết phải bảo tồn uy tín quốc tế mà Đế chế Pháp vừa đạt được ở Crimée, và phải thỏa mãn niềm tự hào dân tộc bị xúc phạm bởi sự thất bại mới đây của phái bộ Montigny.

Kế đến, và điều này còn quan trọng hơn nhiều, là khái niệm về tính thượng đẳng của Gia Tô giáo, của văn minh Tây phương và của chủng tộc Âu châu. Tư tưởng này được chính Chủ tịch Brenier trình bày trước Ủy ban: “Việc đàn áp các thừa sai của chúng ta, những lợi ích thương mại của chúng ta và tính thượng đẳng mà các nguyên tắc văn minh đã mang đến cho chúng ta so với các chủng tộc và các chính phủ dã man, đã tạo ra cho chúng ta quyền đòi hỏi những gì mà họ đã từ chối đối với các đề nghị hòa bình của chúng ta. Cái mà người ta gọi với một hãnh diện đúng đắn là sự chinh phục của văn minh [Tây phương], chỉ là kết quả tổng hợp của thuyết phục và sức mạnh; thuyết phục trước và sức mạnh kế theo khi giải pháp đầu tỏ ra bất lực và giải pháp sau là chính đáng”^[100].

Như vậy, trong mắt của Bá tước Brenier, các cuộc xâm lược của người Âu châu là sự chiến thắng của văn minh chống lại man di: “Đừng quên rằng Âu châu, nghĩa là văn minh, đang trên đường chống lại Á châu đại diện cho man di, nó tiến đánh trên mọi mặt các quốc gia già nua đang trầm mình trong chế độ chuyên chế nhục mạ nhất; ở Thổ Nhĩ Kỳ, ở Ai Cập, Ba Tư, Ấn Độ và sắp đến là Trung Quốc, nền văn minh đang thiết lập dần dần bằng chính trị và đôi khi bất chấp chính trị. Nước Pháp không thể ngồi yên, bất động...”^[101].

Do đó, ông kết luận, thực hiện một hành động trực tiếp trên chính phủ Nam kỳ và tạo dựng ở đó một thể chế thích hợp, để bảo đảm các quyền lợi ấy, là một nghĩa vụ quốc gia đối với tôn giáo, văn minh và đối với nền thương mại của Pháp^[102]. Christianisme (Ki Tô giáo), Civilisation (văn minh) và Commerce (thương mại) là chủ thuyết ‘ba C’ nổi danh mà Livingstone hằng rao giảng.

3. Vì thiếu tư liệu chính xác về Việt Nam, Ủy ban chỉ tin theo những bằng chứng của các giáo sĩ thừa sai. Sự đối chiếu với thực tế sẽ cho người Pháp thấy giá trị của những bằng chứng đó. Thế nhưng, như chúng ta sẽ thấy, chính sách thuộc địa Pháp tại Việt Nam lại dựa trên những ý tưởng phần lớn là sai lầm ấy.

Ủy ban chia tay ngày 10 tháng 5 năm 1857 và các thỉnh nguyện được trình lên cho Hoàng đế. Hai tháng sau, ngày 16 tháng 7, vấn đề Việt Nam được đưa ra lần đầu tiên trước Hội đồng Bộ trưởng. Thái độ của các bộ trưởng của Napoléon III ra sao?

III. THÁI ĐỘ CỦA CHÍNH PHỦ PHÁP

Trước khi Ủy ban Nam kỳ nhóm họp, đề nghị của linh mục Huc được Bộ Ngoại giao nghiên cứu kỹ lưỡng. Một bản luận cương về vấn đề này được soạn thảo, và tác giả tỏ ra đặc biệt không tán thành các cuộc viễn chinh xa xôi và việc lập thuộc địa mới^[103].

A. Bản luận cương của Bộ Ngoại giao

Trước tiên, bản luận cương bác bỏ mọi quả quyết của linh mục Huc về quyền của Pháp đòi thi hành hiệp ước 1787. Về vấn đề này, bản trần tình phân biệt rõ giữa hành động cá nhân của giám mục Bá Đa Lộc và sự giúp đỡ chính thức mà Pháp chưa hề thực hiện. Vì không viện dẫn quyền ra được, nên sẽ phải dùng đến sức mạnh và “muốn chiếm các phần đất của xứ Nam kỳ bằng vũ lực, thì đó là chiến tranh chống Nam kỳ, một cuộc chiến phi nghĩa và có lẽ sẽ kéo dài sau khi chiếm được Đà Nẵng và có thể kéo chúng ta vào một chuỗi hành động khó khăn cùng với những chi phí rất tốn kém ở một vùng đất quá xa xôi như thế”.

Mặt khác, bản luận cương cũng không tán thành việc chiếm Đà Nẵng, vì cảng này không có lợi ích gì cả trên bình diện chiến lược cũng như thuộc địa. Trên bình diện chiến lược, khi muốn kiến tạo các cơ sở xa xôi như thế, thì việc kiến tạo phải gắn liền với một tư tưởng tổng thể, với một hệ thống các cứ điểm hàng hải và thuộc địa để có thể vừa làm chỗ dựa vừa làm liên kết. “VẬY MÀ, một khi chiếc Ile de France không còn nữa, Đà Nẵng trong tay người Pháp chỉ là một đồn cô lập, khó bảo vệ và có thể còn khó duy trì hơn nữa, vì không thể nhận được chỗ dựa cùng sự bảo vệ của Bourbon, hay của Pondichéry, nhất là khi có chiến tranh trên biển. Bởi vậy, việc chiếm đóng Đà Nẵng chỉ là nguồn gốc của những bồi rối và nguy hiểm vì nó sẽ phân chia và làm suy yếu lực lượng Hải quân Pháp, do chỗ phải xây dựng tại đó các căn cứ để giữ an ninh cho những cơ sở của chúng ta”.

Trên bình diện thuộc địa, việc chiếm đóng Đà Nẵng có nguy cơ đem đến cho Pháp những thất vọng tai hại và đáng tiếc. Về điểm này, tác giả bản luận cương trưng ra một công văn đề ngày 20 tháng 7 năm 1788 của Conway, Toàn quyền tại Pondichéry, gửi cho Thống chế De Castres, Bộ trưởng Hải quân, trong đó Conway mô tả Đà Nẵng như là một xứ nghèo nàn khốn khổ, không sản xuất được gì cả, có lẽ ngoại trừ gạo, “một ốc đảo vắng vẻ bên cạnh một lục địa hoang vu”. Về mặt ngoại thương của Nam kỳ, Conway phát biểu rằng “hầu như nó hoàn toàn nằm trong tay người Trung Hoa”, một nhóm dân siêng năng, tần tiện, khéo léo, người Pháp khó mà cạnh tranh nổi. Vì thương mại của Pháp ở Nam kỳ gần như không có gì cả, và nhất là thiếu những yếu tố thích đáng để sinh sôi nảy nở, tương lai thuộc địa ở đó chỉ có thể là “rất đáng ngờ”.

Tác giả bản luận cương đề nghị những gì? Điều cốt yếu là đừng tạo ảo tưởng về thương mại Pháp ở Viễn Đông: “Ở Viễn Đông, chúng ta chỉ có những quyền lợi rất bé nhỏ so với những quyền lợi của nước Anh, người làm chủ Ấn Độ và nhiều thuộc địa quan trọng khác, của Hà Lan, người làm chủ Java, và của Hoa Kỳ mà thương mại với Trung Quốc đã và đang ngày càng bành trướng mạnh. Tại đó chúng ta chỉ có thể có một vị thế tương xứng với sự thấp yếu đó: mọi ảo tưởng về vấn đề này có thể đem lại những nguy hại”.

Nếu Pháp không có những quyền lợi thương mại đáng kể ở Viễn Đông, vậy Pháp có thể đóng vai trò gì trong các vùng biển Hoa Nam? “Hiện giờ, sứ mệnh của chúng ta thu gọn trong vai trò quan sát kỹ lưỡng những biến cố sắp xảy ra, bảo vệ tích cực cho tôn giáo và nhân loại, tạo ảnh hưởng văn minh - vì đó vốn là nhiệm vụ của nước Pháp - giám sát việc thi hành các hiệp ước đã hiện hữu và, trong mức độ có thể, khuyến khích những thử nghiệm yếu đuối và rụt rè của ngành thương mại của chúng ta cùng với tất cả những gì có thể cải thiện tình trạng đó tại các vùng xa xôi”. Phái bộ Pháp tại Trung Quốc, các tòa lãnh sự và các căn cứ hải quân Pháp đủ để làm các công việc này rồi.

Tóm lại, tác giả bản luận cương chỉ làm theo chính sách mà nền ngoại giao Pháp đương thời đã ấn định, chính sách này xem các vấn đề thuộc địa ở Viễn Đông chỉ là thứ yếu, thậm chí vô nghĩa, đối với các vấn đề chính trị ở châu Âu. Vấn đề kinh tế không làm bận tâm đến những người trách nhiệm của nền ngoại giao Pháp; chỉ có châu Âu mới đáng cho họ chú ý. Vì thế, tác giả bản trần tình bác bỏ các gợi ý của linh mục Huc, cho rằng các gợi ý này “không thể chấp nhận được trên mặt pháp lý và hiệp ước, cũng như ở mặt lợi ích và còn khó chấp nhận hơn nữa về mặt cần thiết”. Theo tác giả, người Pháp đã có khá nhiều vấn đề và công việc ở châu Âu, ở cận Đông, ở châu Mỹ, ở Algérie để còn nghĩ đến việc lao mình vào những phiêu lưu khác, vào việc tạo ra “từ tay mình, giữa các vùng biển Ấn Độ và Trung Quốc, các nguồn lo âu và rắc rối mới cho Pháp”.

Chúng ta không biết quan điểm riêng của Bộ trưởng Ngoại giao về bản luận cương. Nhưng chúng ta không thể không lưu ý đến chỗ bỏ ích của tài liệu ấy, vì nó phản ánh trung thực chính sách chung của Bộ Ngoại giao thời đó; chính sách này không ưa những cuộc viễn chinh chiếm thuộc địa xa xôi.

B. Thái độ của các bộ trưởng của Napoléon III

Về điểm này, có một bức thư rất đáng chú ý, của Quận công Walewski đệ lên Napoléon III, đề ngày 16 tháng 7 năm 1857, trong đó Bộ trưởng Ngoại giao tường trình cho Hoàng đế kết quả cuộc thảo luận của Nội các trên vấn đề Việt Nam^[104]. Ngay trong câu đầu, Walewski cho biết rằng “vấn đề Nam kỳ đã không được sự tán thành” nơi các đồng sự của ông.

Bộ trưởng Tài chính xác nhận ông ta không biết gì về Nam kỳ, không biết Nam kỳ ở đâu, và tuyên bố ngay là ông không tán thành khoản chi 6 triệu. Một bộ trưởng khác khuyên đừng lưu ý những mẩu chuyện được kể bởi những thủy thủ và những giáo sĩ thừa sai: những gì họ tường thuật, ông nói, “không hiểu theo nghĩa thông thường được”. Một bộ trưởng khác còn đánh giá “dự án ấy như một kế hoạch xuất ra từ bộ óc của những thừa sai và che đậy mưu đồ tối tăm của ‘chủ nghĩa Dòng Tên’ (jésuitisme)”, trong khi đồng sự của ông bên Bộ Tôn giáo thì “vội vã minh oan là không dính líu đến mọi sáng kiến và cả mọi đồng lõa trong một vấn đề có thể đụng chạm đến quyền lợi của Giáo hội”.

Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, Đô đốc Hamelin, còn tỏ ra hoài nghi hơn, không tin rằng công việc có thể đem lại lợi ích trên bình diện kinh tế. Nam kỳ sẽ tạo thành một nơi tiêu thụ cho sản phẩm kỹ nghệ của chúng ta chẳng? Vâng, “cho vàng của chúng ta”, ông trả lời một cách giễu cợt.

Cuối cùng, Walewski lưu ý Hội đồng Bộ trưởng về ý tưởng mà Napoléon III đã “cân nhắc kỹ”: đây không phải là “sự chuẩn bị lớn lao nhằm hoàn thành một kế hoạch chinh phục đã được quyết định dứt khoát, nhưng là một cuộc viễn chinh tương đối nhỏ mà người chỉ huy nhận những chỉ thị co giãn cho phép hành động tùy theo hoàn cảnh và, nếu các tin tức không đúng sự thật, thì chỉ giới hạn trong việc đánh chiếm Đà Nẵng để đòi thực hiện những yêu sách của chúng ta và các bảo đảm cho tương lai”.

Thư của Walewski cho chúng ta biết nhiều điều. Trước hết, việc can thiệp vào Việt Nam đã được quyết định rồi, vào lúc đó. Thứ hai, chính Napoléon III đã quyết định; ông đưa vấn đề ra trước các bộ trưởng, không phải để hỏi ý kiến của họ, mà chỉ để báo cho họ biết quyết định và ý nghĩ của ông. Thứ ba, ông có vẻ không có một ý định thuần túy thuộc địa. Bởi vì các thừa sai cầu viện ông, bởi vì chiến hạm của Rigault de Genouilly lúc đó đóng ở vùng biển Trung Quốc, không xa Việt Nam, bởi vì phải làm một hành động gì đó, thế thì phải biểu dương lực lượng hải quân trước Đà Nẵng; hạ hòi thế nào sẽ tính sau. Trước mắt các bộ trưởng, “vấn đề Nam kỳ” là việc cá nhân của Hoàng đế, là liên quan đến quyền lợi của Gia Tô giáo hơn là quyền lợi thuộc địa. Vấn đề này lệ thuộc ý muốn riêng của Hoàng đế; trước ý muốn đó, họ phải nghiêng mình.

Cuộc viễn chinh đã được quyết định, chỉ còn vấn đề thực hiện. Ngày 25 tháng 11 năm 1857, phó Đô đốc Rigault de Genouilly, chỉ huy trưởng các căn cứ hải quân Pháp trên các vùng biển Hoa Nam, nhận được các chỉ thị đầu tiên của Bộ trưởng.

IV. CÁC CHỈ THỊ CỦA ĐÔ ĐỐC RIGAULT DE GENOUILLY

Chỉ huy trưởng cuộc viễn chinh có hai mục tiêu: đòi chính phủ Việt Nam thực hiện những yêu sách về vấn đề con chiên, và lập các quan hệ giữa Pháp và Việt Nam. Nếu các chỉ thị cho mục tiêu đầu minh bạch và rõ ràng, thì các chỉ thị cho mục tiêu sau lại mơ hồ. Trung thành với ý muốn của Napoléon III, Đô đốc Hamelin chỉ đưa ra hai giải pháp mà Rigault de Genouilly sẽ lựa chọn tùy tình thế.

A. Yêu sách về vấn đề con chiên

“Đô đốc,

Ý của Hoàng thượng là muốn chấm dứt sự đàn áp cứ tái diễn không dứt đối với con chiên ở nước Nam kỳ, và bảo đảm cho họ bằng sự che chở hữu hiệu của Pháp”^[105].

Công văn của Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa gửi Đô đốc Rigault de Genouilly mở đầu như thế. Rigault được lệnh “chiếm ngay Đà Nẵng và đóng giữ vững chắc ở đó”. Công văn chỉ nói đến lý do tôn giáo của cuộc viễn chinh, các lý do khác được trình bày trong một mật thư được gửi cùng ngày bởi Bộ trưởng Ngoại giao cho đồng sự của ông ở Bộ Hải quân, với một bản sao gửi cho Rigault cùng với các biên bản của Ủy ban Nam kỳ. Theo mật thư này^[106], Rigault phải khiển trách chính phủ Việt Nam đã không tôn trọng các cam kết ký trong hiệp ước năm 1787 qua việc đàn áp những giáo sĩ thừa sai và khước từ việc thiết lập với Pháp “các quan hệ hữu nghị và thương mại”. Trong tình cảnh đó, Nước Pháp buộc phải can thiệp để “bảo đảm quyền lợi của mình và quyền của văn minh”.

B. Tính mơ hồ của các chỉ thị về chế độ thuộc địa sẽ thiết lập tại Việt Nam

Chiếm Đà Nẵng xong, Rigault nghiên cứu kỹ mọi nguồn tin cần thiết và cân nhắc giữa những kết quả quan trọng có thể đạt được và những hy sinh có thể gặp phải, những vận may có thể nắm được, để lựa chọn một trong hai giải pháp: hoặc là thiết lập chế độ bảo hộ, hoặc chỉ ký kết một hiệp ước hữu nghị và thương mại với các điều khoản đặc biệt bảo đảm an ninh tương lai cho những thừa sai. Trong cả hai trường hợp, “Hoàng thượng muốn để toàn quyền” cho Đô đốc hoặc lựa chọn hình thức bảo hộ nào đó mà ông thấy thích hợp nhất, hoặc ấn định các điều khoản cho hiệp ước sẽ ký kết với chính phủ Việt Nam, miễn là “không hy sinh các điều khoản bắt buộc phải có về phát triển thương mại và an ninh của những thừa sai của chúng ta”. Dù thế nào, vẫn phải giữ Đà Nẵng để làm bảo đảm.

Có hai nhận xét về các chỉ thị này. Trước hết, chúng xác nhận điều mà Walewski đã giải thích trước Hội đồng Bộ trưởng: các mục đích của cuộc viễn chinh không được ấn định một cách chính xác, mà tùy theo tình thế và

sự xét đoán của viên chỉ huy. Thứ hai, Napoléon III đã để bị lôi cuốn vào một cuộc viễn chinh mà ông không thấy rõ đoạn kết. Thật vậy, làm sao không thấy trước rằng chỉ mỗi việc chiếm đóng Đà Nẵng đã có thể kéo nước Pháp vào những hành động có tầm vóc to lớn hơn nhiều? Làm sao có thể tưởng tượng được rằng với một đoàn quân viễn chinh 1.200 người^[107], người ta có thể áp đặt chế độ bảo hộ trên một dân tộc 20 triệu?

Đành rằng, với một quân số như thế, Rigault có thể chiếm Đà Nẵng, nhưng việc lập chế độ bảo hộ khiến nước Pháp phải dấn thân nhiều hơn là Napoléon III nghĩ. Tất cả những điều đó cho thấy đến mức nào Chính phủ Pháp đã chịu ảnh hưởng của những khẳng định đến từ phía các thừa sai. Về điểm này, cần lưu ý rằng chính Rigault de Genouilly đã cảnh giác Bộ Ngoại giao về mối nguy hiểm của việc cả tin nơi sự tuyên truyền của các giáo sĩ ấy. Trong một thư đề ngày 24 tháng 6 năm 1857 gửi cho De Lesseps, Giám đốc Cục Chính trị, ông viết: “Ở đây, tôi có nhiều tin cho biết rằng các thừa sai tại Nam kỳ sẽ vận động tại Paris nhằm tiến hành một cuộc viễn chinh chống Vương quốc An Nam. Thói quen của những thừa sai là trình bày việc gì cũng dễ dàng, và chính bằng cách ấy họ đã đẩy ông Lapierre vào một viễn chinh mà kết quả chẳng có gì khác hơn là lỗ bịch. Vậy, nếu muốn làm gì về phía này, cần phải quyết định đi đến cùng, và chính phủ nên biết rằng mình không đủ lực lượng để hàng phục chính phủ Nam kỳ, không phải thiếu hải quân mà thiếu bộ binh”.

Theo Rigault, ít nhất phải có “1.000 lính thủy đánh bộ, 2 đại đội pháo binh và 1 đại đội công binh để chiếm Đà Nẵng, các đồn lũy của nó và giữ tất cả cho đến khi chính phủ ở Huế đầu hàng. Hoặc phải làm như vậy, hoặc là chúng ta lao mình vào những hành động có thể không lấy gì làm vinh dự và không kết quả”. Để kết luận, Đô đốc không quên nói thêm rằng ông ta phát biểu dựa trên nhận xét tại chỗ vì chính ông cũng đã tham gia cuộc viễn chinh của Lapierre năm 1847^[108].

Từ tất cả những gì trình bày ở trên, rõ ràng đối với Napoléon III ‘việc Nam kỳ’ trước hết là việc Gia Tô giáo. Tất nhiên tham vọng thuộc địa không phải không có trong đầu ông, nhưng đó không phải là mục đích chính, các ý tưởng của ông hết sức mập mờ về điểm này. Khi ban lệnh viễn chinh Đà Nẵng, ông muốn giải quyết trước hết vấn đề Gia Tô giáo đang làm ông bận tâm; vấn đề kia - thiết lập nền bảo hộ - chỉ là phụ thuộc và sẽ được giải quyết tại chỗ tùy theo tình hình.

V. TÍNH CÁCH TÔN GIÁO TRONG CUỘC TIẾN CHIẾM ĐÀ NẴNG

Cuộc viễn chinh Đà Nẵng vì thế mang tính cách chủ yếu là tôn giáo; đó

cũng là quan điểm của Đô đốc Rigault, của Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, và của chính phủ Tây Ban Nha. Đó cũng là quan điểm chính thức của chính phủ Pháp.

A. Quan điểm của Rigault de Genouilly

Khi còn ở Trung Quốc, làm Chỉ huy trưởng căn cứ hải quân Pháp, Đô đốc Rigault de Genouilly đã tỏ ra nhiệt thành với chính sách ủng hộ những quyền lợi Gia Tô giáo ở Viễn Đông. Ngày 27 tháng 6 năm 1857, ông có viết thư cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa để trình bày ý kiến đó: “Ông Gros^[109] sẽ tìm thấy nơi ông Keying những thuận lợi lớn hơn nơi bất cứ nhà thương thuyết Trung Quốc nào khác để bảo tồn quyền lợi của những thừa sai tại Trung Quốc và chắc chắn đó là một trong các quyền lợi quan trọng nhất của nước ta ở vùng này. Thật vậy, nếu trước hết các thừa sai Gia Tô người Pháp làm công việc truyền giáo, thì họ cũng truyền bá thanh danh và tiếng tăm của nước Pháp trong vùng Viễn Đông này, họ làm cho vùng này biết đến sức mạnh và sự vĩ đại của nước Pháp, danh vọng của Hoàng đế đang trị vì và mở ra cho nước chúng ta các phương tiện ảnh hưởng mà tương lai sẽ chứng minh tầm quan trọng và giá trị”^[110].

Tận tụy với các phái bộ thừa sai và với quyền lợi Gia Tô giáo^[111], Rigault de Genouilly đã nhiều lần kêu gọi Bộ trưởng Hải quân chú ý đến “sự đàn áp rộng lớn những giáo dân ở Bắc kỳ”, đến những thỉnh cầu của các thừa sai tại Bắc kỳ, nhất là của giám mục Retord mà ý kiến được Rigault hoàn toàn ủng hộ. Bởi thế, ngày 8 tháng 9 năm 1857, vào lúc tàu Catinat được phái tới Bắc kỳ để cứu giám mục Diaz, người Tây Ban Nha, bị nhà cầm quyền Việt Nam kết án tử hình vì xâm phạm luật pháp trong xứ, ông đã viết cho Bộ trưởng: “Tình thế rất cấp bách, việc giải thoát một giám mục Gia Tô, thuộc một quốc tịch khác và đáp ứng rất tốt danh hiệu Người Bảo Vệ các Giáo dân ở Viễn Đông được dành cho Hoàng đế Napoléon III, đến nỗi tôi không do dự lập tức ra lệnh cho chiếc Catinat sẵn sàng đi đến vịnh Bắc kỳ... Tôi không biết Bá tước Gros, người chắc chắn có sứ mệnh đòi quyền bất khả xâm phạm cho các thừa sai và các con chiên Gia Tô ở Đế quốc Trung Hoa, có được trao quyền để chăm sóc các thừa sai và các giáo dân ở Nam kỳ không. Nếu chưa có thì, theo tôi, cần phải trao quyền đó cho ông ta ngay. Hoàng đế được tín đồ Gia Tô và Tin Lành đồng thanh thừa nhận là Người Bảo Hộ giáo dân Gia Tô ở vùng Viễn Đông này, cũng như Vua Louis XIV trước kia được xem là người bảo trợ giáo dân ở vùng Cận Đông”^[112].

Theo Đô đốc, nước Pháp không thể khước từ địa vị ‘người bảo vệ những quyền lợi Gia Tô giáo’ và không thể trốn tránh các nghĩa vụ sinh ra từ đó: vậy phải chấm dứt các đàn áp chống lại tín đồ đạo Gia Tô - các đàn áp đã tạo

nên một tình trạng mà Pháp không thể tha thứ được vì nó làm thương tổn phẩm cách và quyền lợi chính trị của Pháp - bằng cách thương thuyết với triều đình An Nam; các thương thuyết này cần phải được đi trước bằng một trận tấn công vào Đà Nẵng “vì đó là cách duy nhất để các thương thuyết được người ta nghe và được kết quả”^[113]. Đô đốc Rigault tỏ ra không tán thành kế hoạch xâm chiếm Bắc kỳ do các thừa sai đề nghị; ông ta cũng không nghĩ đến việc thay triều đại đang trị vì bằng một triều đại Gia Tô giáo: theo ông, các hành động như vậy sẽ rất tai hại cho Gia Tô giáo ở toàn vùng Viễn Đông, giải pháp xác đáng cho tình hình nằm “trong một hiệp ước với Nam kỳ bảo đảm tự do của Gia Tô giáo và sinh mạng của các thừa sai người Âu, phỏng theo hiệp ước mà Bá tước Gros sắp ký kết với chính phủ Trung Quốc”. Hiệp ước đó được áp đặt bằng sức mạnh và sẽ được duy trì bằng sức mạnh; nhưng với một mục tiêu xác định như thế, sức mạnh này có thể vừa phải thôi: 1.200 hoặc 1.500 binh lính có lẽ đủ để đánh chiếm Đà Nẵng^[114].

Như thế, trước khi nhận các chỉ thị đầu tiên, Rigault de Genouilly không hề nghĩ đến một kế hoạch thuộc địa hóa Việt Nam. Trong đầu của ông, cũng như của Bourboulon, Công sứ Pháp tại Macao, đây chỉ là sự bảo hộ tôn giáo chứ không phải chiếm cứ thuộc địa^[115]. Và cả sau khi nhận các chỉ thị, quan điểm của ông có vẻ cũng không thay đổi mấy. Khi Bộ trưởng Hải quân báo cho ông sự tham gia của Tây Ban Nha vào cuộc viễn chinh Đà Nẵng, ông không che đậy sự bất tán thành của ông: “Theo tôi, sự trợ giúp trực tiếp của Tây Ban Nha, ví thử quan trọng đi nữa, cũng không đáng mong muốn; chỉ một lá cờ phải xuất hiện ở Nam kỳ: cờ của chúng ta. Việc liên minh sẽ làm giảm sút địa vị ‘Người Bảo Hộ Gia Tô giáo’ vốn chủ yếu và độc nhất thuộc Hoàng đế Napoléon III, và chỉ có khí giới của Hoàng đế mới được dùng để đạt được những yêu sách cho mọi con chiên dù thuộc quốc tịch nào”^[116].

Hoặc là: “Nếu bàn tay mạnh mẽ của Hoàng đế bảo trợ quyền lợi của Gia Tô giáo ở đây thì, trong trường hợp đó, theo tôi, chính bàn tay nhân từ của Hoàng hậu sẽ làm dịu bớt nỗi thống khổ của những giáo hữu của chúng ta...”^[117].

Ngoài ra, ông còn thú nhận, trong văn thư đề ngày 26 tháng 1 năm 1858, rằng vấn đề bảo hộ đòi hỏi được nghiên cứu kỹ càng và công việc hằng ngày ở Trung Quốc không cho phép ông bước vào việc nghiên cứu này được^[118]. Trong văn thư ngày 29 tháng 1 năm 1859, ông xác nhận lại quan điểm của ông, là: “Mục đích [của cuộc viễn chinh] chính yếu là tôn giáo”^[119].

B. Quan điểm của Bộ trưởng Bộ Hải quân và Thuộc địa và luận cứ chính thức của Chính phủ Pháp

Trong các văn thư ngày 26 tháng 2 và 25 tháng 3 năm 1857, Đô đốc Rigault tỏ ra ít tán thành sự trợ giúp của Tây Ban Nha và muốn rằng chỉ Pháp mở cuộc viễn chinh Đà Nẵng, để khỏi chia phần với Tây Ban Nha về các nhượng địa mà sau này triều đình Huế sẽ phải chấp nhận. Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa đã bác bỏ đề nghị đó. Trong một báo cáo gửi lên Napoléon III, Đô đốc Hamelin viết: “Viên tướng lãnh này, mà tôi đánh giá cao về tài quân sự, rất ít biết tiết kiệm công quỹ, và tôi tin chắc rằng ông ta sẽ không biết dè sẻn một khi được trao quyền tự kiếm lấy phương tiện, về người hay về vật chất, mà ông ta cần để hành động chống Nam kỳ. Một quyền hạn rộng rãi như thế sẽ có thể khiến ông ta vượt quá ý định của Hoàng thượng và sẽ gọi cho ông ta ý tưởng chinh phục Vương quốc An Nam bằng mọi giá”^[120].

Báo cáo này đưa ra hai nhận xét. Thứ nhất, Hamelin chống một cuộc viễn chinh tốn kém, do đó chống một cuộc viễn chinh chinh phục. Thứ hai, ông ta không muốn đi quá xa trong vụ Nam kỳ và đã diễn giải các ý định của Napoléon III theo chiều hướng đó. Được giao phó trách nhiệm thực hiện ý định của Hoàng đế, ông phải được xem là biết rõ các ý định ấy. Vì vậy, quyết định liên minh với Tây Ban Nha thật có ý nghĩa lớn về điểm này: nó cho thấy rằng bản tâm tôn giáo đứng lên trên hết mọi bản tâm khác; Tây Ban Nha chỉ chống chính phủ Việt Nam vì những duyên cớ thuộc lãnh vực đó.

Luận cứ do báo chí chính quyền đưa ra cũng xác nhận quan điểm ấy. Tờ Le Moniteur Universel trình bày vụ Nam kỳ như là một can thiệp nhằm đòi hỏi sự khoan dung tôn giáo và bắt buộc bồi thường những xúc phạm đối với những đại diện của Pháp^[121]. “Chính phủ của Hoàng đế không thể cho phép việc các đề nghị của mình bị bác bỏ một cách khinh mạn như thế cũng như việc quan tâm ưu ái lại là nguyên nhân của đàn áp”.

Khi lấy một cam kết long trọng như vậy đối với người Gia Tô, chính phủ Pháp lao mình vào cuộc phiêu lưu mà họ không đo lường được tầm mức to lớn cũng như không tiên liệu trước những hậu quả.

C. Quan điểm của chính phủ Tây Ban Nha

Ngày 1 tháng 12 năm 1857, Bộ trưởng Ngoại giao Pháp chỉ thị cho Đại sứ của ông ở Tây Ban Nha, ông Turgot, hỏi xem chính phủ Tây Ban Nha có sẵn sàng góp sức với Pháp hay không trong mục tiêu ngăn ngừa sự tái diễn ‘những thảm họa’ giống như cái chết của giám mục Diaz, công dân Tây Ban Nha. Chính phủ Tây Ban Nha, đang có nhiều bộ binh ở Phi Luật Tân, vội vã chấp nhận đề nghị này, chẳng cần trao đổi với Pháp, trước cũng như sau cuộc viễn chinh, về cái giá mà Pháp phải trả cho sự trợ giúp của họ. Thái độ này khiến ta nhận định rằng dưới mắt chính phủ Tây Ban Nha, cuộc viễn

chinh Đà Nẵng là một biểu dương lực lượng nhằm ủng hộ Gia Tô giáo mà chính Tây Ban Nha cũng là người bảo vệ hăng hái. Ghi chú sau đây của Bộ Ngoại giao xác nhận quan điểm này: “Trên nguyên tắc, chúng ta chỉ đề nghị Tây Ban Nha hợp tác vào cuộc viễn chinh bởi vì thừa sai bị sát hại là người Tây Ban Nha; mặt khác, vì lúc ấy ta không biết là cuộc viễn chinh sẽ kết thúc bằng một hiệp ước với Nam kỳ hay bằng sự chiếm cứ hẳn một phần lãnh thổ của xứ này, nên có lẽ ta đã giả thuyết rằng chính phủ Tây Ban Nha như thế là đã thỏa mãn rồi vì khí giới của họ đã mang lại vinh dự cho một cuộc viễn chinh được thực hiện trong sự hợp tác với chúng ta”^[122].

Đó cũng là giải thích chính thức của Tây Ban Nha. Thật vậy, Công báo Phi Luật Tân ngày 1 tháng 10 năm 1858 công bố một bức thư gửi từ Đà Nẵng của một người Tây Ban Nha vào hàng quan trọng nhất trong cuộc viễn chinh liên minh, trong đó ta lưu ý đoạn này: “Ngài biết rằng cuộc viễn chinh Nam kỳ, đối với Tây Ban Nha, là một vấn đề thuần túy Gia Tô giáo... một chiến dịch được thực hiện với mục đích duy nhất [của Nữ hoàng chúng ta] là bảo đảm tự do truyền giáo và sinh mạng của những thừa sai nhiệt thành của Nữ Hoàng”^[123].

Đại sứ Tây Ban Nha tại Paris cũng viết trong thư đề ngày 4 tháng 11 năm 1862: “Vào lúc quyết định cuộc viễn chinh này, chính phủ của Nữ hoàng chúng tôi nhắm trước mắt hai mục tiêu chính: hợp tác để góp phần trong việc bành trướng nền văn minh cùng ánh sáng Phúc âm tại Nam kỳ, đồng thời lấy làm vui mừng được trợ giúp chính phủ của Hoàng đế trong công cuộc này”^[124].

Như vậy, Rigault de Genouilly lên đường đến “Nam kỳ” - nghĩa là Việt Nam - với sứ mệnh chính là bảo vệ, bằng đại bác và tàu chiến, sự truyền giáo của các thừa sai và mang ánh sáng văn minh đến cho dân tộc Việt Nam. Nhân dịp này ông thăm dò khả năng thiết lập một chế độ bảo hộ, nhưng đó chỉ là một mục tiêu hoàn toàn thứ yếu.

CHƯƠNG II: MẮT NAM KỲ VÀ THỪA NHẬN GIA TÔ GIÁO

Đà Nẵng bị chiếm ngày 1 tháng 9 năm 1858, nhưng cuộc viễn chinh Đà Nẵng cho thấy ngay đây là một thất bại chính trị và quân sự. Quân đội Việt Nam kháng cự quyết liệt. Huế không chịu để bị uy hiếp và thương thuyết trong các điều kiện bất lợi như vậy. Đóng đô vĩnh viễn tại địa điểm này, trên bờ biển Việt Nam, là điều không thể quan niệm được; tiến quân ra Huế thì quá bất trắc vì không đủ phương tiện và tin tức chính xác về Kinh đô; bệnh tật làm hao mòn quân đội Pháp.

Thất vọng bởi những thừa sai và thức tỉnh trước tình thế, Đô đốc Rigault de Genouilly bèn xoay qua một hướng mới: nhắm đến cảng Sài Gòn ở phía Nam, cảng này bị chiếm ngày 18 tháng 2 năm 1859. Nếu cuộc viễn chinh Đà Nẵng được quyết định bởi mối bận tâm tôn giáo, thì việc chiếm Sài Gòn là do tầm quan trọng thương mại của cảng. Vì thế nó không mấy dính líu đến việc bảo vệ tín đồ Gia Tô giáo. Và việc cải thiện số phận các giáo sĩ thừa sai, lý do chính thức của vụ tấn công Đà Nẵng, được hoãn lại đến một ngày tốt đẹp hơn; tháng 3 năm 1860, quân Pháp cũng rút khỏi Đà Nẵng.

Biện pháp này gặp sự chống đối của các thừa sai; họ chủ trương một kế hoạch tấn công khác và họ tức giận khi thấy mục đích khởi đầu của cuộc viễn chinh bị đẩy xuống hàng thứ yếu ngay khi miếng mồi thuộc địa vừa mới xuất hiện. Thế là bắt đầu cuộc tranh chấp thường xuyên giữa lợi ích thuộc địa và lợi ích tôn giáo, giữa chính sách thuộc địa và chính sách của những thừa sai - một cuộc tranh chấp không phải là trầm trọng và không giải quyết được, song nó cũng làm nổi bật vai trò cùng các bận tâm chính trị của những người thường quên đi việc phải trả lại cho Caesar...

Hiệp ước 1862 choàng vòng hoa vinh danh các cố gắng chiếm thuộc địa đầu tiên của các đô đốc, đồng thời mang lại một quà tặng đẹp cho Giáo hội Gia Tô: quyền tự do truyền giáo và hành đạo được chính thức thừa nhận. Nhưng Hiệp ước này, kết quả của một cuộc thương thuyết gian truân và lâu dài, không làm thỏa mãn ai cả: không làm thỏa mãn Triều đình Huế, dĩ nhiên, vì họ vừa ký hành động đầu hàng đầu tiên của họ; không làm thỏa mãn các đô đốc còn mơ đến cách đánh chiếm khác; cũng không làm thỏa mãn những giáo sĩ thừa sai muốn đánh bại mọi kế hoạch hòa bình với vua Tự Đức mà họ muốn lật đổ. Chính vì phải có thái độ đối với “tên chuyên chế bạo tàn” này, “tên đao phủ giết hại con chiên” này, mà sự liên kết giữa các đại diện của Hoàng đế và các đại diện của Giáo hội đôi khi bị vắn đục trầm trọng.

Chúng ta bắt đầu bằng sự thất bại Đà Nẵng.

I. THẤT BẠI CHÍNH TRỊ VÀ QUÂN SỰ TRONG CUỘC VIÊN CHINH ĐÀ NẴNG

Đô đốc Rigault de Genouilly đã cảnh giác Bộ Ngoại giao phải coi chừng sự tuyên truyền của các thừa sai, thì chính ông ta, do một trở trêu của định mệnh, lại là nạn nhân của sự tuyên truyền đó. Kinh nghiệm đáng buồn về vụ Đà Nẵng làm ông mất hết tin tưởng nơi các khăng định của những thừa sai, và gây ra một tranh chấp nặng nề giữa ông và giám mục Pellerin.

A. Đô đốc Rigault de Genouilly vỡ mộng

Tất cả các thừa sai đều khuyên tấn công Đà Nẵng. Theo giám mục Retord, chính phủ Việt Nam xem cảng này như là sinh tử cho việc bảo vệ xứ sở. Để làm bằng chứng, ông đã gửi cho Công tước Kleczkowski, người được Đô đốc Rigault phái đến Bắc kỳ vào tháng 9 năm 1857 để dò la tin tức về giám mục Diaz bị bắt giữ, một báo cáo của một viên tuần vũ đã dâng lên vua Tự Đức; trong ấy viên quan cao cấp này viết:

“Mới đây [người Âu] đem tàu đến Đà Nẵng, họ giả vờ xin được tự do buôn bán, nhưng thật sự đó là cách để ngấm ngầm loan truyền các sai lầm ghê tởm mà họ muốn có. Họ không mấy quan tâm đến việc buôn bán, nhưng họ muốn dựa vào các cơ quý giá đó để dễ dàng vi phạm luật pháp nước ta... Nguy hiểm nằm trong vịnh Đà Nẵng; do tầm cỡ to lớn, vịnh này cho phép tàu bè qua lại dễ dàng và, nhờ có núi bao bọc, nó là chỗ neo tàu thích hợp để tránh sóng gió...”. Sau khi nhắc lại rằng việc phòng thủ Đà Nẵng còn quan trọng hơn nữa vì căn cứ này nằm sát Kinh đô, viên quan xác nhận vị trí Đà Nẵng là ‘chìa khóa của nước ta’.^[125]

Đô đốc Rigault vội vàng gửi báo cáo này và các ý kiến của giám mục Retord cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa. Trong văn thư ngày 4 tháng 10 năm 1857, ông viết: “Giám mục Retord cũng khuyên nên tấn công và chiếm Đà Nẵng... Đà Nẵng quả là chỗ neo tàu khá an toàn cả trong mùa gió đông-bắc; và vì nó gần Kinh đô Huế, việc chiếm đóng nó sẽ gây ảnh hưởng trầm trọng trên chính quyền Đông dương. Áp lực này có lẽ sẽ buộc họ chấp nhận mọi điều kiện mà chúng ta xét là vừa phải để áp đặt lên họ. Thành phố Huế cũng không phải là không thể tấn công được mặc dù đã từng được các kỹ sư Pháp thường xuyên gia tăng củng cố, nhưng muốn tấn công Huế thì ngoài bộ binh còn cần thêm một số lớn pháo hạm”^[126].

Lại nữa, người Pháp lên đường đến Đà Nẵng với hy vọng rằng người Việt Nam sẽ xem họ như những người giải phóng; họ tin rằng sẽ có một phong trào như thế trong quần chúng, và chỉ cần sự có mặt của người Pháp là đủ để

đạt mục đích mong muốn^[127]. Những chuyện như vậy chẳng hề diễn ra.

Ngay từ các ngày đầu, người Việt Nam đã tạo một khoảng trống chung quanh người Pháp; cũng không thấy xuất hiện ‘đạo quân con chiên’ mà Rigault de Genouilly được hứa hẹn. Trái lại, không có một người Gia Tô nào đến nhập vào hàng ngũ người Pháp, và các lời cam kết cùng các hứa hẹn của những thừa sai, rằng một số giáo sĩ sẽ có mặt trong đoàn viễn chinh Pháp, đã không được chứng thực tí nào^[128].

Về những người Việt Nam không phải Gia Tô, “chiếm tuyệt đại đa số trong đất nước này”, G. Aubaret, sĩ quan hải quân sau này thành cánh tay mặt của Đô đốc Bonard, thấy họ “quá kỷ luật, quá gắn chặt với phong tục, vì thế họ không thể lao mình vào cánh tay của những người mà ngay từ thuở ấu thơ họ đã xem là man rợ, và đàng khác lại chỉ làm họ ghê sợ hơn là thương mến.”^[129]

Triều đình Huế, rất an tâm về sự trung thành của dân chúng, chỉ thấy trong các hành động của người Pháp “một sự xâm lăng bất chính, không gì có thể biện minh.”^[130] Và, dù Đà Nẵng và sau đó là Sài Gòn đã bị chiếm, họ vẫn không chịu gởi đại diện toàn quyền thực sự để thương thuyết mà chỉ khôn khéo phòng thủ, tự vệ.

Là một tín đồ Gia Tô thành tín và rất ngoan đạo, đồng thời cũng là người bảo vệ nhiệt thành cho Gia Tô giáo tại Việt Nam, Aubaret không thể không phê phán nghiêm khắc các thừa sai: “Một số vị thừa sai, theo chúng tôi, đã sai lầm khi kêu gọi đến sức mạnh thô bạo để bảo vệ một lý lẽ mà sức mạnh chỉ gây thiệt hại rất lớn nếu không nói rằng nó làm mất tất cả. Phải nói rõ rằng họ đã sai lầm một cách kỳ lạ về tinh thần chính trị của một dân tộc mà, dù đã sống lâu năm, họ biết khá sai lạc”^[131].

Rigault không nghĩ như Aubaret rằng những thừa sai đã thành thật trong sự sai lầm của họ. Ông tin chắc rằng chính phủ Pháp và chính ông đã bị họ cố ý đánh lừa. Trong công văn ngày 29 tháng 1 năm 1859, ông viết: “Chính phủ đã bị lừa về tính cách của việc thôn tính Nam kỳ; nó được trình bày như là một việc làm rất đơn giản, nhưng nó không đơn giản tí nào cả. Người ta nói với chính phủ về những tài nguyên không hề có, về sự sẵn sàng nơi người dân nhưng kỳ thực các sự sẵn sàng ấy khác hẳn với những gì được nói trước, về một quyền uy rã rời và suy yếu nơi hàng quan lại, nhưng kỳ thực uy quyền đó lại mạnh mẽ và kiên cường, về sự thiếu vắng quân đội, nhưng kỳ thực quân chính qui lại rất đông và quân tự vệ thì gồm tất cả những người khỏe mạnh trong dân chúng. Người ta ca tụng khí hậu tốt lành, nhưng kỳ thực, để vững tin điều này, chỉ cần nhìn gương mặt hốc hác và ốm teo của những thừa sai đã đến giữa chúng ta từ khắp các nơi trong xứ. Đà Nẵng

không hơn gì Hồng Kông, mà Hồng Kông đã nổi tiếng là nơi độc địa. Tóm lại, khi đọc lại báo cáo của Ủy ban Hỗn hợp, họp tại Bộ Ngoại giao, đối chiếu với thực tế đã xảy ra cho đến ngày hôm nay, chúng ta tin chắc rằng vấn đề được bao bọc bởi những xác quyết sai lầm, và người ta đã giấu giếm mọi khó khăn thực sự. Theo tôi, rõ ràng các đương sự muốn lôi kéo chính phủ, vì biết rằng một khi đã bị lôi cuốn thì chính phủ rất khó, nếu không nói là không thể, rút lui.”^[132]

Như thế, đoàn quân viễn chinh Pháp sa lầy ở Đà Nẵng. Trong ý nghĩ của Rigault de Genouilly, từ nay cảng này phải là một căn cứ của Pháp. Việc cấp bách nhất là bảo vệ nó. Họ sửa lại nhiều đồn lũy cũ và xây dựng thêm các đồn lũy mới; dựng các lô cốt, các doanh trại, các đồn lũy mới và một bệnh viện 200 giường. Nhưng quân lính Pháp không chịu nổi khí hậu nhiệt đới ở Đà Nẵng. Các công việc đó trở nên không kham nổi, vì trời thì mưa, mà quân lính, trú trong lều trại, phải dầm nước ngày đêm, ngủ trong bùn, đã mắc các dịch bệnh. Sự mệt nhọc và nóng bức đã đánh quỵ những người lính. Bệnh thổ tả, bệnh kiết lỵ, bệnh hoại huyết đã gây ra nhiều nạn nhân. Đô đốc trình bày tình trạng bi đát đó cho Bộ trưởng trong văn thư ngày 4 tháng 1 năm 1859: “...Thật vậy, tôi hết sức đau đớn xác nhận với Ngài sự tồi tệ của tình trạng sức khỏe chung. Thiếu tá Levêque, Trung úy Viro, Phó Kỹ sư Delautel đều đã đi Ma Cao và có lẽ phải đưa về Pháp. Tôi không biết phải làm thế nào lấp các lỗ trống ấy. Mỗi ngày lại có nhiều người chết, và thời tiết xấu, mà các thừa sai bảo là sẽ chấm dứt vào đầu tháng 12, vẫn tiếp tục với những trận mưa dầm dề không tưởng tượng nổi. Chỉ nội sự kiện đó, Ngài cũng nhận biết được giá trị của những tin tức đang đến với tôi về mặt này, và niềm tin mà tôi phó thác cho họ về các cuộc hành quân phải thực hiện. Nhưng dù thế nào đi nữa, thưa ngài Bộ trưởng, chúng ta đang nhanh chóng tuột dốc xuống đến tình trạng bất lực hoàn toàn và đến thời điểm phải bất động tại Đà Nẵng. Mọi phương cách nhằm cải thiện tình trạng của quân sĩ và thủy thủ đoàn đều đã được sử dụng và không hiệu quả. Các y sĩ, bị vật vã bởi bệnh tật, đã đi đến kết luận rằng người Âu châu không nên làm việc gì cả trong khí hậu này, nhưng như vậy thì làm sao thiết lập được ở đây sự phòng thủ, xây dựng bệnh viện, doanh trại v.v... Đó là cái vòng luẩn quẩn khiến chúng ta phải bế đầu”^[133].

Trong một công văn khác, Đô đốc cho biết con số người chết thật đáng báo động, số người được đưa vào bệnh viện cũng quá nhiều, bệnh kiết lỵ vẫn còn nghiêm trọng, binh lính vẫn bị đe dọa bởi thời tiết xấu, chỉ còn lại các sĩ quan và những binh sĩ kiên cường: thật vậy, trên 800 bộ binh chỉ còn lại nhiều nhất 500 người có thể cầm được khí giới. Nếu phải bảo đảm việc phòng vệ Đà Nẵng, thì không còn gì, hay gần như không còn gì, để mở các

cuộc hành quân quan trọng^[134].

Trong tình trạng như thế, một cuộc tiến quân ra Huế, như các thừa sai nóng lòng chờ đợi, rõ ràng không thể thực hiện được. Người Pháp thiếu hẳn các phương tiện vận tải lương thực và đạn dược, đường sá thì không dùng được, và với khí hậu như thế, binh lính không thể làm cuộc tiến quân lớn để tấn công một cứ điểm đã được xây thành đắp lũy theo kiểu Âu châu, cần phải có trọng pháo lớn và chỉ có thể đến được bằng đường thủy^[135]. Nhưng, theo lời của các hoa tiêu Gia Tô được giám mục Retord cung cấp^[136], nếu như chắc chắn các pháo hạm có thể vượt chướng ngại để đến Huế, thì cũng không chắc chúng có thể vượt được lòng sông quá cạn để tấn công các đồn lũy được phòng thủ bằng những đại bác được chế tạo theo kiểu Âu châu. Muốn cho cuộc hành quân đánh Huế được ít nhiều bảo đảm thành công, cần phải có các pháo hạm với lòng thuyền cạn và một đoàn quân ít nhất 3.000 người. Nếu không có được các phương tiện đó, thì một cuộc viễn chinh Huế là điều không thể quan niệm được, và chính đó là cái gút của vấn đề^[137].

Vậy phải làm sao để ra khỏi tình thế ấy? Người Pháp đã biết có một thành phố quan trọng ở miền Nam của xứ này vừa là vừa lúa vừa là trung tâm thương mại. Đó là Sài Gòn, thành đô của vùng Nam Nam bộ, một vùng đất cực kỳ trù phú với lúa là một trong các tài nguyên chính cho thu nhập của ngân quỹ nhà vua. Và người Pháp nghĩ rằng, chiếm được Sài Gòn, là có thể chấm dứt nguồn xuất khẩu lúa và thuế, điều này giáng một đòn ác liệt cho Triều đình Việt Nam, khuyến khích Cam Bốt nổi dậy chống Việt Nam và làm cho vua Xiêm nghe tiếng đại bác của Pháp rền vang^[138]. Mặt khác, Sài Gòn lại nằm trên một con sông mà tàu chiến và tàu vận tải lưu thông được. Đồ bộ lên là quân đội gặp ngay điểm tấn công, không cần di động xa và không cần mang theo túi lương thực: cuộc hành quân hoàn toàn nằm trong phạm vi sức mạnh vật chất của họ. Ngoài ra, đánh vào Sài Gòn là có thể cắt đứt ngay sự xuất hiện có thể xảy ra của quân đội Anh trong vùng hoạt động của Pháp^[139].

Thế là người Pháp quyết định hướng đến thành phố ấy. Quyết định này lập tức làm nổ ra cuộc cãi vã quyết liệt giữa Đô đốc Rigault de Genouilly và giám mục Pellerin.

B. Cãi vã giữa Đô đốc Rigault de Genouilly và giám mục Pellerin

Phần lớn các thừa sai đều chống việc chiếm Sài Gòn. Thật vậy, vấn đề thực sự của Gia Tô giáo không nằm ở miền Nam, nơi mà dân chúng không mấy tiếp thu sự truyền truyền của các thừa sai và nơi mà họ sống tương đối dễ dàng. Vấn đề thực sự là ở miền Bắc, nghèo nàn và bị xáo trộn bởi các cuộc nổi dậy của nông dân: chính tại đây, các thừa sai mơ ước lập một

vương quốc Gia Tô độc lập. Nên, theo ý họ, nếu không đánh được Kinh đô Huế, thì phải chiếm Bắc kỳ.

Người Tây Ban Nha tại Phi Luật Tân đã cho thấy rõ cách nhìn của họ trên Bắc kỳ, và các giáo sĩ Dòng Đa Minh Tây Ban Nha đã công khai tuyên bố việc chiếm xứ này là mục đích duy nhất quan trọng của cuộc viễn chinh^[140]. Trước đề nghị của họ, Đô đốc Rigault phản bác rằng tình thế mà quân đội Pháp đang gặp phải không cho phép nghĩ tới các cuộc tiến quân; ngoài ra khí hậu và bệnh dịch tả ở Bắc kỳ còn khó chịu hơn là ở Đà Nẵng^[141].

Việc viễn chinh Sài Gòn làm thất vọng các thừa sai ở Bắc kỳ là điều dễ hiểu. Điều khiến chúng ta suy nghĩ chính là thái độ của giám mục Pellerin, mà địa phận nằm ngay tại miền Nam. Là người chủ trương quyết liệt cho cuộc tấn công vào Huế, vị giám mục này đã thỉnh nguyện đánh vào Sài Gòn, khi thấy việc đánh ra Huế là không thể thực hiện được. Nhưng ngay khi cuộc viễn chinh được quyết định, giám mục lại mở một chiến dịch chống cuộc viễn chinh này và chống Đô đốc Rigault. Theo Đô đốc, giám mục Pellerin đã bị linh mục Gaëtra, thủ lĩnh của những thừa sai Tây Ban Nha, dẫn dắt: “Bị lung lạc bởi linh mục Gaëtra, người vốn chỉ mơ ước Bắc kỳ, và muốn diễn hành trong chiến thắng với màu cờ Tây Ban Nha ở đó, giám mục đã công khai tuyên truyền chống các kế hoạch và các quan điểm của Chỉ huy trưởng ngay trong các phòng của sĩ quan, bằng cách tuyên bố rằng tôi đã hiểu sai các ý định của Chính phủ, rằng ông ta là người thụ thác ý định của Chính phủ và rằng tôi phải tường trình về cách hành xử của mình. Tình hình căng đến nỗi suýt nữa tôi đã ra lệnh bắt giám mục Pellerin và dẫn độ ông ta đến Hồng Kông”.

Là thông ngôn của đoàn quân viễn chinh do các đồng sự của ông giới thiệu, giám mục được yêu cầu rời khỏi quân đội. Đô đốc, bất bình, đã ghi lại giai đoạn đó bằng các lời lẽ như sau: “Sau nhiều lần thảo luận về cái gọi là nhiệm vụ chính trị của ông ta, các vị đồng sự này đã thuyết phục được ông và giám mục Pellerin đã đích thân đến xin phép tôi để trở về Hồng Kông. Và, vào lúc chúng tôi lên đường đi Sài Gòn, chiếc Prégent mang thư đi Hồng Kông, mang theo vị giám mục này, là người mà lời nói và thái độ chỉ gây cho chúng tôi những lộn xộn, rắc rối, người đã xen vào mọi âm mưu và không làm gì có ích cả, vì tất cả những gì ông ta nói, tuyên bố, hứa hẹn ở đây, cũng như trước Ủy ban họp ở Paris, đối chiếu với thực tế, cả với những sự việc tâm thường nhất như tính chất của khí hậu và thời hạn của mùa mưa hiện còn đang dai dẳng, cũng đều sai, luôn luôn sai. Tôi rất tiếc đã nói thế về một người mang màu áo tu sĩ, nhưng giám mục Pellerin không biết gì về ngay cả những vùng mà ông đã sống, hoặc ông ta đã cố tình mắc phải những sai lầm mà ông xét rằng có ích cho quyền lợi của ông, hoặc có thể là cả hai

lỗi lầm ấy hội lại; và, vì thế, nhất thiết không thể tin tưởng để dùng ông ta, ngay cả việc làm thông dịch viên... giám mục Pellerin không hề muốn đứng bên cạnh các công việc, mà muốn xen vào trong công việc; ông ta lần lượt đến độ dám thỉnh nộ ép buộc tôi phải chấp nhận các kế hoạch hành quân”^[142].

Đô đốc kết luận: nếu việc trục xuất giám mục Pellerin được tuyên bố bởi chính quyền Việt Nam với cùng những lý do buộc tội như vậy, chắc chắn báo chí thừa sai đã la hoảng lên khắp nơi về đàn áp tôn giáo, nhưng đó là việc hằng ngày của giám mục: “Xen lẫn thường xuyên và ngu xuẩn vào các công việc chính trị, dân sự và quân sự không thuộc và không thể thuộc phận sự của họ”^[143].

Biển cố Pellerin, biển cố đầu tiên của cuộc viễn chinh, chỉ là một khó khăn trong nhiều khó khăn mà Rigault de Genouilly phải đối phó. Các yêu cầu đầy lo âu của ông về việc xin tăng viện vẫn không được trả lời; ông hết sức cay đắng về việc chính phủ Pháp tỏ ra dửng dưng trong vụ Nam kỳ. Thật vậy, lúc ấy Napoléon III đã tung quân đội Pháp vào chiến dịch ở Ý; đó là thời điểm trước các chiến trận Magenta và Solferino. Thay cho tăng viện, Rigault de Genouilly nhận được tin nước Pháp đã bước vào cuộc chiến chống nước Áo cùng với các chỉ thị bảo ông cố gắng tìm giải pháp hòa bình. Bị dồn vào thế bất lực, bị Paris bỏ quên, Đô đốc xin được triệu hồi về Pháp^[144].

Nhưng đội quân Pháp ở Đà Nẵng không thể nằm mãi trong tình trạng chờ đợi. Sự chờ đợi một giải pháp dứt khoát càng kéo dài thì những khó khăn càng lớn dần^[145]. Với một ít lực lượng trong tay, Rigault de Genouilly quyết định chiếm tức khắc thủ phủ của miền Nam.

II. CHIẾM SÀI GÒN VÀ MỞ ĐẦU CÁC CUỘC THƯƠNG THUYẾT

Dù được bảo vệ bởi nhiều đồn lũy và một thành trì đẹp đẽ, cùng với nhiều chướng ngại vật mà người Việt Nam dựng lên trên sông, Sài Gòn vẫn bị chiếm ngày 17 tháng 2 năm 1859, sau vài trận chiến khá dữ dội. Để lại một đoàn quân nhỏ bé chiếm giữ Sài Gòn, Rigault de Genouilly quay trở lại Đà Nẵng với hy vọng, nhờ tăng viện đã xin, có thể đánh một đòn quyết định vào kinh đô và sẽ đến thương thuyết ngay tại cung vua. Nhưng tình thế của các đội quân Pháp vẫn bi đát như trước, và có lúc Paris đã nghĩ đến việc rút toàn bộ khỏi Việt Nam, từ bỏ mọi tham vọng thuộc địa. Nhưng phía Việt Nam lại chấp nhận ngừng chiến, có lẽ với ý nghĩ là cứ kéo dài thương thuyết thì sự mệt nhọc và kiệt sức sẽ khiến người Pháp ra đi. Và thương thuyết diễn ra cực kỳ khó khăn: thừa sai chống đối mọi nỗ lực hòa bình của người Pháp, và

Triều đình Huế thì không muốn chấp nhận các nhượng bộ cho thừa sai mà họ khinh bỉ. Giữa lúc đó, vào tháng 10 năm 1859, Đô đốc Rigault de Genouilly được Đô đốc Page thay thế. Từ 1859 đến 1862, có cả thảy 3 đô đốc nối tiếp nhau làm tư lệnh đoàn quân viễn chinh Pháp tại Việt Nam. Tại Bộ Hải quân và Thuộc địa cũng có sự thay đổi quan trọng: Đô đốc Hamelin nhường chỗ cho Chasseloup-Laubat, người mà tên tuổi gắn liền với sự nghiệp thuộc địa Pháp tại Nam kỳ.

Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu tình hình của các đội quân Pháp và chính sách của Paris, những khó khăn trong các thương thuyết và chính sách bành trướng thuộc địa của Chasseloup-Laubat.

A. Tình hình các đội quân Pháp và chính sách của Paris

Người Pháp kinh ngạc về thành phố mà họ vừa chiếm đóng. Trên quan điểm thuộc địa, “Sài Gòn sẽ trở thành trung tâm thương mại to lớn ngay khi con sông mang tên nó mở cửa cho người Âu châu. Xứ này thật là đẹp, giàu có về mọi sản phẩm: gạo, bông, đường, thuốc lá, gỗ xây dựng, thứ gì cũng nhiều, và vì con sông thông thương được với đồng bằng bên trong nhờ có nhiều sông rạch, nên nó có vô số tài nguyên để xuất khẩu”^[146].

Sài Gòn, vì thế, quá quan trọng không thể bỏ được; nhưng các lực lượng Pháp lại quá ít ỏi để có thể chiếm trọn cả thành lẫn phố. Người Pháp đành chỉ củng cố và chiếm giữ đồn phía Nam, sau khi phá tung thành, đốt hủy sạch tất cả những gì trong đó. Binh lính Việt Nam rút về Kỳ Hòa trong đồng bằng bao quanh Sài Gòn và cách đó 6 cây số.

Dân chúng lập tức thực hiện kế hoạch vườn không nhà trống, các quan văn võ đều biến mất, những đám cháy lớn tăng nhanh chung quanh vị trí người Pháp chiếm: Sài Gòn bỏ ngõ, không có chính quyền. Triều đình Huế không còn nhân viên chính thức ở đó nữa, nhưng uy quyền vẫn được cảm thấy qua việc bắt hợp tác của dân chúng. Dù Đô đốc, nhờ số tiền lấy được trong lúc chiếm thành, đã chịu mua với giá cao nhưng thực phẩm vẫn khan hiếm. Và dù “chúng ta được bao quanh bởi các làng Gia Tô giáo, đáng lẽ họ phải tỏ ra nồng nhiệt với chúng ta. Cứ qua kết quả thực tế mà xét thì sự nồng nhiệt đó không có: lại thêm một quả quyết sai lầm quanh vụ Nam kỳ... Chính phủ này không yếu, cũng không mất tổ chức như người ta thích trình bày”^[147].

Về phần thừa sai, họ chỉ làm tăng thêm sự nghi ngại nơi Đô đốc. “Từ những gì giám mục Lefèbvre đã nói cho chúng tôi về thành Sài Gòn, về các đồn lũy của nó, về các chuẩn bị quân sự, về các quan lại và tinh thần của dân chúng, tôi có thể phê phán sự hiểu biết của những thừa sai của chúng ta về những gì không thuộc lãnh vực tôn giáo. Bất cứ việc gì mà căn cứ trên

những dữ kiện do các vị ấy cung cấp đều là phiêu lưu; về ảnh hưởng của họ trên con chiên, tôi hoàn toàn có quyền không tin nữa”^[148].

Bị cô lập như thế trong một góc và bị đe dọa trước sự tấn công bất thần đến từ Kỳ Hòa, quân Pháp trú phòng ở Sài Gòn dù mệt vẫn phải mở các cuộc hành quân chung quanh để tự vệ và để thiết lập quan hệ với một số dân chúng vẫn kháng cự tiêu cực.

Ở Đà Nẵng, tình hình suy sụp nhanh chóng. Mọi hoạt động đều bị tê liệt bởi tình trạng tệ mạt của các tàu với các nồi xúp-de sắp hỏng^[149]. Dịch tả và kiết lỵ tiếp tục gây hao tổn lớn trong đội quân Pháp: chỉ từ 15 đến 26 tháng 6 gần 80 người gục ngã^[150]. Bệnh tật không chữa cả các y sĩ và các bác sĩ giải phẫu, và sự thiếu hụt nhân sự của ngành y làm tăng thêm số nạn nhân. Các đại đội bộ binh, ít bị bệnh nhất, cũng chỉ còn khoảng 30 đến 35 người còn chiến đấu được; đại đội pháo binh không đếm đủ 20 binh sĩ còn đủ sức khỏe; các thủy thủ cũng tệ hại không kém gì lính bộ^[151].

Sự tiếp tế lương thực luôn luôn bị thiếu. Nhưng sự thiếu than đá cho các tàu hơi nước trong tình trạng phải giữ liên hệ thường xuyên với Sài Gòn và với Hồng Kông, cũng đáng ngại không thua gì nạn đói. Thêm nữa, các tàu hơi nước này lại thiếu thợ máy. Trong công văn ngày 15 tháng 7 năm 1859, Đô đốc viết: “Ngài thấy đấy, tất cả những gì ở đây đều đang đi đến chỗ tàn lụi, cả người và đồ vật... Ngài sẽ hiểu rằng không ai có thể chỉ huy trong những điều kiện như thế này và, đằng khác, dù Bộ cần phải giải quyết nhu cầu nào đi nữa, tôi cũng không thể nhận lấy trách nhiệm về những hệ quả nghiêm trọng mà một tình trạng như thế này có thể mang đến”^[152].

Tất cả các công văn của Rigault de Genouilly đều được viết với cùng một giọng báo động như vậy. Ông ta lặp lại trong mỗi công văn lời xin tăng viện của ông, bằng người, tàu và đạn dược; sự tăng viện không đến hoặc đến một cách nhỏ giọt, không đủ bù cho chỗ mất mát.

Trong khi đó, đối thủ ngày càng gia tăng lực lượng và, khắp nơi, người Việt Nam tổ chức cuộc kháng chiến tích cực^[153]. Mỗi ngày qua, trước các lực lượng đông đảo hơn và khả năng phòng vệ hiệu quả hơn bên phía người Việt, người Pháp cần phải có một lực lượng quan trọng hơn để bảo tồn các vị trí đã nắm và để chiếm các điểm mới. Từ nay, để tấn công Huế, phải có ít nhất 5.000 người và đội quân đồn trú Đà Nẵng cần 1.500 người, thay vì 1.000 người như trước^[154]. Đồng thời, “càng đi sâu vào thực trạng của Vương quốc An Nam, càng vén lên các bức màn bí mật, những xác quyết lừa dối biến mất, không thể không thừa nhận rằng một cuộc chiến chống đất nước này khó hơn một cuộc chiến chống Thiên triều Trung Quốc. Do có

hiều giao thông đường thủy, Trung Quốc dễ bị đánh ở nhiều điểm; nhiều vùng rơi vào tình trạng vô chính phủ, một phần lực lượng phải được dùng để đàn áp nội loạn đã làm suy yếu việc cai trị trong nước. Ở Nam kỳ, tổ chức chung rất mạnh và tổ chức quân sự thì hữu hiệu”^[155].

Mệnh lệnh của Paris là chỉ đánh Huế khi nắm chắc phần thắng^[156]. Nhưng sự việc đã rõ rằng từ nay không thể có thắng lợi. Về mọi mặt, sự thua sút số lượng về bộ binh, thiếu tăng viện về thủy binh, không có pháo hạm nhỏ và thiếu đạn dược, không thể nghĩ đến việc tiếp tục các cuộc hành quân bằng một tấn công vào Huế^[157]. Vậy phải làm gì? Cũng giống như hồi năm 1857, Napoléon III không có ý định gì rõ rệt, chỉ đề ra ba giải pháp để viên Chỉ huy trưởng tùy nghi lựa chọn: tiếp tục cuộc chiến nhằm đến việc thiết lập nền bảo hộ, chiếm đóng hạn chế, hoặc rút lui toàn bộ. Bộ trưởng Hải quân ra chỉ thị cho Rigault: “Hoàng thượng trông cậy ở kinh nghiệm và sự sáng suốt của ông để quyết định xem, với lực lượng mà ông chỉ huy, có nên theo đuổi việc thiết lập nền bảo hộ trên Vương quốc An Nam không; hay là tốt hơn chỉ nên làm áp lực trên Chính phủ đó, bằng cách chiếm đóng Đà Nẵng và các cứ điểm khác mà ông đã hoặc sẽ có thể chiếm được và bằng việc phong tỏa một hay nhiều cảng ở Nam kỳ, để đi đến một hiệp ước trên nền tảng kế hoạch đã vạch ra ngày 25 tháng 11 năm 1857; hay đành bỏ các vị trí mà chúng ta chiếm đóng và từ bỏ hẳn mưu tính rõ ràng nằm ngoài tầm các phương tiện mà ông có”^[158].

Từ bỏ các vị trí? Từ bỏ hẳn cuộc viễn chinh? Rigault de Genouilly, kẻ chiến thắng ở các biển Trung Quốc, gạt qua một bên giải pháp này mà ông ta xem tương đương với thất bại. “Tôi không thể nhận trách nhiệm về một cuộc rút lui hoàn toàn như thế. Đó là một biện pháp cực kỳ quan trọng, chỉ chính phủ mới quyết định được, và về việc này tôi không có thẩm quyền. Thật vậy, không nên làm lẫn việc rút khỏi Nam kỳ với việc nhận lấy sự sụp đổ của ảnh hưởng Pháp trên toàn vùng Viễn Đông... Tôi xin thưa với Ngài là tôi không chủ động trong việc rút khỏi Nam kỳ và tôi chờ đợi một mệnh lệnh rõ ràng của ngài Bộ trưởng để làm việc đó”^[159].

Một mặt, viên Chỉ huy trưởng không thể chịu nổi ý tưởng về một thất bại nhục nhã, một mặt ông ta không thể đạt được thắng lợi cuối cùng: từ tình thế nan giải này, rõ ràng chỉ còn cách thương thuyết với Triều đình Huế là có thể cứu vãn các đội quân Pháp. Đó là giải pháp mà bây giờ Rigault nhắm tới, và đó cũng chính là điều mà những giáo sĩ thừa sai lo ngại.

B. Các giáo sĩ thừa sai phản đối việc thương thuyết

Với bất cứ giá nào, các thừa sai không muốn cuộc viễn chinh kết thúc bằng thương thuyết hòa bình. Điều họ muốn là một cuộc chiếm đóng không

điều kiện cả nước, việc mà Đô đốc cho là không thể làm được; ông viết cho Bộ trưởng: “Tôi thấy mãn nguyện là đã cưỡng lại mọi xúi giục đẩy tôi tấn công Huế trong điều kiện thiếu lực lượng thích đáng về tàu chiến cũng như về người”^[160]. Và ông thêm: “Một hiệp ước ký kết với người An Nam, dù lợi đến đâu, cũng không làm vừa ý các ngài đó, cả cuộc bảo hộ cũng không đủ cho họ; họ muốn chiếm trọn xứ sở và lật đổ triều đại. Giám mục Pellerin đã tuyên bố điều này nhiều lần và tôi cũng thấy các ý tưởng này nơi giám mục Lefèbvre, giám mục tại Sài Gòn”^[161].

Để chặn đứng một thỏa hiệp có thể diễn ra giữa Pháp và Việt Nam, các thừa sai tung tin đồn khắp nước là người Pháp không chịu dàn xếp gì cả với đương triều. Họ còn đúc ra các ấn vua và loan truyền khắp nước những lời tuyên bố của một ông hoàng giả danh mà họ mang theo làm trợ lý thông dịch. Sự có mặt của ‘ông hoàng’ đó trong đám người Pháp làm Triều đình Huế hết sức lo lắng; Triều đình bèn bêu khắp nước chiếc đầu giả, cho là của ông hoàng, để dập tắt nỗi lo sợ của dân chúng.

Việc khám phá ra các âm mưu đó dẫn tới nhiều khám phá khác, và chỉ đến lúc đó Rigault mới biết được những mưu mô được sử dụng, để làm hỏng mọi cố gắng thương thuyết, bởi các thừa sai, là những người ngoại quốc duy nhất biết tiếng nói địa phương để làm thông dịch trong đoàn viễn chinh và, do đó, có thể đóng luôn vai trò chính trị mà người Pháp không hay biết. Theo Đô đốc, tất cả những điều đó giải thích sự im lặng tuyệt đối của Triều đình Huế đối với người Pháp và các cố gắng phi thường của họ để kháng chiến^[162].

Viên chỉ huy đoàn quân trú đóng tại Sài Gòn cũng gặp phải các khó khăn tương tự. Ông ta xác nhận: “Chúng ta sẽ ít lầm lẫn hơn, các công việc của chúng ta sẽ tốt đẹp hơn, chúng ta sẽ đạt được kết quả mau hơn và rõ ràng hơn, nếu chúng ta có các người thông dịch không phải là những thừa sai. Họ kết tội tôi là đầy thành kiến, đầy ác ý, nhưng tôi nghĩ rằng tôi sẽ không xứng đáng với lòng tin cậy của Ngài nếu tôi không bộc bạch thẳng thắn rằng, theo tôi, những giáo sĩ hành sự ở Nam kỳ đang hy sinh quyền lợi của nước Pháp cho các tư kiến riêng của họ”^[163].

Ngày 21 tháng 6 năm 1859, Triều đình Huế chấp nhận thương thuyết. Đồng thời, chính quyền Việt Nam ở Sài Gòn cũng mở đầu các cuộc đàm phán hòa bình với viên Chỉ huy trưởng đoàn quân trú phòng Pháp tại thành phố này. Theo chiến thuật thông thường của họ, ở Sài Gòn cũng như ở Đà Nẵng, các thừa sai dựng lên những chướng ngại để ngăn trở mọi liên lạc giữa hai bên. Thiếu tá Jauréguiberry bức bối: “Thưa Đô đốc, tôi thấy những người này rất muốn giải hòa, nhưng họ nhìn các thừa sai bằng đôi mắt rất ác cảm,

và tôi tin rằng họ không làm. Ngay khi những thừa sai ở đây nghi rằng tôi bắt đầu thương thuyết, các vị đó gọi cho tôi, ngay giữa đêm khuya, những báo cáo dối trá có mục đích lôi kéo tôi vào một cuộc tấn công; các vị ngăn trở những người Hoa đến tìm tôi; những người Gia Tô An Nam đi cướp bóc và đốt nhà gần khu buôn bán của người Hoa và bảo rằng do tôi sai đi; tóm lại, họ cho tôi biết rõ ràng là họ không muốn hòa bình.”

Ở một đoạn khác trong công văn này, Jauréguiberry tố cáo những vụ cướp bóc và tống tiền được tiến hành nhân danh ông, bởi những người Gia Tô sống trong ngôi làng mà giám mục Lefèbvre đang ở, và dưới sự bảo vệ của đại bác từ các tàu chiến Pháp^[164].

Thương thuyết kéo dài. Để làm cơ sở cho giải pháp hòa bình, phía Pháp đưa ra bốn điều kiện: bổ nhiệm một đại diện toàn quyền; tự do truyền giáo cho những thừa sai và người Gia Tô; tự do thương mại; nhượng một phần lãnh thổ để bảo đảm việc thực hiện hiệp ước^[165]. Rõ ràng Rigault de Genouilly đã từ bỏ mộng thuộc địa, vì nền bảo hộ đã không được đặt ra nữa^[166].

Bốn điều kiện này có vẻ không thể chấp nhận được đối với phía Việt Nam. Mất kiên nhẫn, Đô đốc tìm cách tạo một áp lực hiệu quả trên Triều đình Huế, nhưng vừa lúc đó, liên quân Anh-Pháp bị quân đội Trung Quốc đánh bại ở Peiho, Trung Quốc. Không thể cùng lúc giữ vững Đà Nẵng và Quảng Đông, khi người Anh đã giảm nhanh các đội quân đồn trú, Đô đốc thấy bắt buộc phải từ bỏ tuần tự các vị trí mà người Pháp đã chiếm được chung quanh Đà Nẵng, để cuối cùng đi đến một cuộc rút lui toàn diện. Theo viên Chỉ huy trưởng, sự thất bại ở Peiho đã quyết định toàn bộ, khiến cho việc rút quân khỏi Nam kỳ chỉ còn là vấn đề phụ thuộc.

“Vả lại, chúng ta hy sinh gì ở đây? Ngài biết rằng chúng ta bị dồn vào thế bất lực hoàn toàn; không có các pháo hạm nhỏ chúng ta không thể thực hiện một hành động giá trị nào cả; tất cả lực lượng của ta phải giới hạn trong một cuộc chiếm đóng quá sức hao tổn về người và tiền của, sự chiếm đóng trong tình hình như vậy cuối cùng sẽ đưa đến tiêu diệt, bởi vì Ngài đã tuyên bố với tôi rằng Chính phủ sẽ không gọi thêm một người lính nào nữa qua Nam kỳ”^[167].

Trước tình hình như vậy, người Pháp chỉ có thể tỏ ra vừa phải nơi bàn hội nghị: họ rút lại yêu cầu đòi nhượng địa và giới hạn yêu cầu đòi tự do buôn bán ở một số ít cảng^[168]. Trái lại, họ cương quyết giữ yêu sách về tự do truyền giáo, luôn luôn được xem là “mục đích chính của các cuộc viễn chinh mà Pháp tiến hành ở Viễn Đông”^[169]. Chính yêu sách này là chướng ngại

lớn cho các thương thuyết.

C. Điều khoản tôn giáo, chương ngại lớn cho việc thương thuyết

Thật vậy, khó khăn cho các nhà thương thuyết phía Pháp là không thể buộc Chính phủ Việt Nam phải chấp nhận, bằng một hiệp ước, tự do nhập cảnh và tự do lưu trú của những thừa sai trên đất nước này^[170]. Chính các thừa sai cũng nghĩ rằng dù Huế có bị chiếm thì vấn đề cũng không phải là giải quyết xong, nhà vua đã chuẩn bị sẵn sàng để rút sâu vào nội địa, và Triều đình đã dời kho bạc và thư khố đến đó rồi. “Không thể giải quyết vụ Nam kỳ bằng một hiệp ước, và tôi không thấy cách nào khác hơn là rút lui”, Rigault thất vọng nhận xét như vậy^[171].

Thiếu tá Jauréguiberry cũng nhận xét tương tự: các điều khoản liên quan đến vấn đề tôn giáo có lợi cho những thừa sai Pháp và Tây Ban Nha làm cho người Việt Nam phẫn uất, đến nỗi các quan không dám đệ lên Chính phủ. “Hình như họ rất nghi ngại những mưu mô chính trị của những linh mục, họ than phiền về những mưu toan đượ gán, hoặc đúng hoặc sai, cho những vị đó; và họ không hiểu tại sao chúng ta lại muốn buộc chính quyền Nam kỳ phải tạo thuận tiện cho việc truyền bá một tôn giáo xa lạ với xứ sở này. Tôi không có một lý lẽ vững chắc nào để đưa ra, và khi phải thuyết phục các quan viên Việt Nam [về điểm này] tôi không cảm thấy giỏi hơn chính những thừa sai mà lý lẽ tốt nhất lúc nào cũng là khẩu đại bác của Pháp, nên tôi chỉ biết trả lời rằng tự do tôn giáo đã được các nước văn minh thiết lập và đòi hỏi ở khắp nơi, ngay Trung Quốc cũng đã thừa nhận”^[172].

Mang trách nhiệm thương thuyết đòi tự do cho những giáo sĩ thừa sai, viên Thiếu tá Pháp không tìm ra ‘lý lẽ vững chắc’ để biện minh cho sự can thiệp nhằm ủng hộ họ!

Ngày 7 tháng 9 năm 1859 thương thuyết gián đoạn. Để ‘trừng phạt’, Rigault de Genouilly tấn công các phòng tuyến mà người Việt Nam đã rút vào đó từ 8 tháng 5. Phòng tuyến bị phá tan, nhưng người Pháp đã trả giá đắt: 10 người chết, trong đó có một Trung úy bộ binh, và 40 người bị thương. Các đội quân trở về trại mệt mỏi, rã rời; ngay hôm sau bệnh nhân bị sốt chát đầy xe cứu thương^[173].

Rigault giữ nguyên tình trạng cho đến ngày được thay thế bởi Phó Đô đốc Page, tháng 10 năm 1859. Ông ta đã nhiều lần yêu cầu Chính phủ Pháp cho biết rõ ý định trên hai vấn đề Trung Quốc và Nam kỳ, nhưng không được phúc đáp đầy đủ. Quan điểm riêng của ông là bỏ Đà Nẵng và bám giữ Sài Gòn, nơi mà theo ông người Anh chỉ chờ người Pháp bỏ đi là điền vào^[174].

Khi lên đường đến nhiệm sở mới, Đô đốc Page nhận được lệnh từ bỏ kế

hoạch tấn công Huế, rút lui toàn bộ khỏi Đà Nẵng và chọn một nơi dễ phòng thủ, Sài Gòn chẳng hạn, để có thể trụ vững với một quân số ít ỏi trong lúc chờ đợi các nhượng bộ mà Chính phủ Việt Nam có thể đề nghị^[175].

Nhưng Triều đình Huế nhất quyết theo đuổi cuộc kháng chiến: một chỉ thị của vua Tự Đức kêu gọi toàn thể dân chúng dọc bờ biển lập thành lũy, xây công sự phòng thủ, “sẵn sàng dùng vũ khí tiêu diệt tham vọng của giặc Pháp”, và hứa sẽ thưởng người nào bày ra được kế sách hay để đuổi quân xâm lược^[176]. Page viết: “Đâu đâu kẻ thù cũng trang bị vũ khí, Vua Tự Đức đã kêu gọi dân chúng nổi dậy chống chúng ta; tôi có thể làm gì để đánh bại y?”^[177].

Viên Tư lệnh mới mở hết cuộc hành quân này đến cuộc hành quân khác, liên tiếp tấn công, nhưng quân đội của ông đã kiệt sức và mang mầm chết chóc ở bên trong. “Thần chết bay lượn quanh khắp các đồn trại; đã hơn 1.000 người (600 bộ binh và 400 thủy binh) được cấm Thánh giá rải rác trên đất nước này, và mặc dầu có những tấm gương sáng về tinh thần chiến đấu kiên cường, các đội quân kiệt sức còn lại cũng nao lòng với những ý nghĩ bi thảm; càng ngày hàng ngũ chúng ta càng thưa thớt thêm”^[178].

Mười tám đại đội lúc đầu tạo nên lực lượng của Rigault nay chỉ còn sáu, số quân này rất cần để chiếm Quảng Đông và Nam kỳ^[179]. Cũng như người tiền nhiệm, Page không tin là có thể đạt được điều gì sáng sủa.

Theo lệnh của Paris, ông cố nối lại các liên hệ với chính quyền Huế, dù vẫn biết những khó khăn đang chờ đợi mình. “Khó khăn lớn nhất (có nên nói là không vượt qua được?) trong mọi dàn xếp nằm nơi những thừa sai mà vua và tất cả quan lại đều xem như những kẻ thù không thể dung hòa được. Và tôi bắt buộc phải thú nhận rằng những điều tôi nghe từ những người Gia Tô bản xứ, và sự thú nhận của chính họ khiến tôi lo lắng về khả năng đem đến cho họ sự an toàn mà vẫn tôn trọng luật pháp của xứ này. Tôi sẽ tìm thấy chẳng một mẫu thỏa hiệp vừa thỏa mãn danh dự của Hoàng đế Pháp vừa thỏa mãn chủ quyền của vua Tự Đức? Thật sự tôi không biết sao cả”^[180].

Thương thuyết lại bắt đầu. Gạt qua một bên “kiểu dụng văn khó hiểu” của những thừa sai, Đô đốc quan hệ trực tiếp với các đại diện của Huế; từ đó, câu chuyện trở nên rõ ràng, chính xác và sự việc hiện ra dưới một khía cạnh hoàn toàn mới mẻ, đến nỗi phía Pháp hoàn toàn hiểu được tại sao Triều đình Huế đã chống đến cùng các điều kiện liên hệ đến yêu cầu đòi tự do cho những thừa sai. Đây là giải thích mà viên Khâm sai của Huế trình bày với viên Tư lệnh Pháp: “Khi hòa bình được lập lại, Hoàng thượng sẽ gởi cho Hoàng đế Pháp và tôi sẽ gởi cho Ngài một văn thư về những lỗi lầm mà từ đó những

thừa sai Gia Tô giáo Rô-ma đã dẫn đến tình trạng hiện nay. Khi mới lên ngôi, vua Tự Đức rất niềm nở với họ; ngài cũng đã ra lệnh là đối với những vi phạm nhỏ, những tội nhỏ, các quan địa phương nên rộng lượng với họ; nhưng những người Gia Tô được hưởng dẫn bởi những thừa sai đã hỗn xược đến nỗi không cần biết gì đến uy quyền của các quan; họ nổi loạn công khai, tuyên bố rằng tín đồ Gia Tô không thể vâng lời các tín đồ của một tôn giáo khác; họ gây xáo trộn ở khắp nơi, họ dùng sức mạnh bắt các trẻ em, các cháu gái ra khỏi gia đình để cải đạo; chính quyền can thiệp, họ chống lại, và cứ như vậy, các thừa sai hoặc điều khiển hoặc nhân danh mình bao che các cuộc nổi loạn đó; họ lại còn xen vào các tổ chức bí mật chống vua, kể cả các tổ chức đốn mạt nhất; dưới sự ảnh hưởng như vậy, Triều đình và đất nước chúng tôi sẽ bị tiêu diệt nay mai...”^[181].

Vị Khâm sai không hiểu tại sao người Pháp đến để đòi cho Gia Tô giáo được rao giảng khắp nước, đòi trong mỗi thành phố, mỗi làng đều dựng lên một nhà thờ Gia Tô^[182]. Ông nói với Đô đốc Page: nếu quả đó là ý muốn của Hoàng đế Pháp, thì mọi hòa giải đều không thể có được. Ông nói thêm: mọi thảo luận đều vô ích, cả nước sẵn sàng chịu một cuộc chiến tranh diệt chủng hơn là chịu một điều kiện như thế. Trái lại, nếu người Pháp không đòi điều đó, thì hòa bình sẽ được bảo đảm^[183].

Sau khi “đi khắp nước, thấy nhiều, nghe nhiều”^[184], cuối cùng Đô đốc Page công nhận lý lẽ vững chắc của Chính phủ Huế; chính ông cũng bất bình trước thái độ của các thừa sai và tín đồ của họ. Thật vậy, trong lúc dân chúng hoảng hốt chạy trốn khi quân Pháp kéo đến và tổ chức tự vệ vũ trang tại những nơi tập trung dân, thì 3.000 tín đồ Gia Tô quy thuận với người Pháp và xin được đưa vào Sài Gòn^[185], nơi mà Page đã dựng lên một thị chính. “Sự ngạc nhiên của tôi ra sao? Khi hôm sau các thừa sai đến tuyên bố với tôi rằng những con chiên An Nam không thể tuân theo một chính quyền ngoại đạo, đó là từ ngữ của họ. Cái gì! cũng chẳng tuân cả lệnh cảnh sát nữa sao? Dù để ngăn chặn trộm cướp, du đảng cướp bóc thành phố? Và tôi lấy làm hổ thẹn thú nhận với Ngài rằng các Hội thánh Gia Tô tại An Nam đã ngang nhiên rao giảng các nguyên tắc đó...”^[186].

Thêm nữa, không một người Việt Nam Gia Tô nào ngần ngại xin gia nhập làm lính dưới cờ Pháp, ông vua Việt Nam ngoại đạo không phải là vua của họ. “Chắc bây giờ Ngài đã hiểu tại sao vua và các quan ở đây xem những thừa sai Gia Tô như những kẻ thù?”^[187].

Thế nhưng Đại tá Lanzarote, Tư lệnh quân đội Tây Ban Nha, Đại diện toàn quyền của nước này để thương thuyết với Đại diện toàn quyền Pháp, vừa nhận được chỉ thị vô cùng cương quyết của Chính phủ ông ra lệnh phải

đòi cho các thừa sai được tự do nhập cảnh xứ này, đòi cho họ quyền được bảo vệ trong mọi trường hợp, đòi sự tự do và công khai truyền giáo giữa dân chúng. “Cầu xin Thiên Chúa hãy vì danh dự và lương tri của Chính phủ của Hoàng đế mà chỉ cho tôi một cách gì để hòa giải tất cả những điều đó!”^[188].

Rất khôn khéo, Page cố tách ra khỏi những thừa sai khi tuyên bố rõ ràng với các đại diện của Huế rằng ông ta không đến “để làm đảo lộn trật tự đã có ở Nam kỳ hoặc dùng sức mạnh áp đặt lên dân chúng một triều đình này hay khác, một tôn giáo nọ hay kia”^[189]. Dù với lời tuyên bố như vậy, nỗi nghi ngờ của Chính phủ Việt Nam đối với các thừa sai đã quá sâu và nỗi lo sợ về nguy cơ hỗn loạn quá mạnh^[190], nên Vua Tự Đức không thể nhượng bộ.

Thương thuyết lại gián đoạn. Vấn đề không còn là tìm cách ra khỏi vụ Nam kỳ bằng một hiệp ước, mà làm cách nào thu lợi lớn nhất. Cách đó, theo Đô đốc Page, là chiếm đóng Sài Gòn và toàn tỉnh, vì dưới mắt ông đó là sự chiếm đóng tuyệt nhất, là thuộc địa đẹp nhất mà nước Pháp có thể mơ ước: “Nếu nước Pháp từ chối cái mà Thiên Chúa hình như đã ép nhận lấy, không phải là một thuộc địa, mà là một vương quốc rất giàu có, chỉ có lỗi mà không có lỗi, thì tôi chỉ còn biết cúi mặt”^[191].

Thương thuyết gián đoạn khiến Page được tự do hành động. Ông tuyên bố chiến tranh tái diễn, và hành động chiến tranh đầu tiên của ông là đặt thành phố Sài Gòn cùng cả tỉnh này dưới quyền cai trị của Pháp^[192]. Nhưng sự việc đến đó thì tình hình Trung Quốc lại trở nên trầm trọng; các nhà ngoại giao Pháp không giải quyết nổi tình thế khó khăn ở Peiho vào tháng 6 năm 1859. Một cuộc viễn chinh mới chống Trung Quốc trở nên cần thiết, các lực lượng Pháp ở Nam kỳ được gọi để dốc toàn lực cứu viện. Page lên đường đi Trung Quốc sau khi đã long trọng tuyên bố Sài Gòn mở cửa cho người nước ngoài vào buôn bán^[193].

D. Chasseloup-Laubat và việc thiết lập chế độ thuộc địa Pháp ở Nam kỳ

“Dù hòa hay chiến, thì thuộc địa Sài Gòn của chúng ta đã được thiết lập”, Page tuyên bố như thế hai tuần trước khi đi Trung Quốc^[194]. Về phần ông, khi đến Paris, Rigault de Genouilly cố biện hộ cho việc duy trì sự hiện diện của Pháp tại Sài Gòn, trong khi Napoléon III muốn rút lui.

Thật vậy, đối với Napoléon III, trước hai khó khăn tại Trung Quốc và Nam kỳ, việc thiết lập thuộc địa Pháp tại Sài Gòn là một việc làm quá sức đối với Pháp. Theo ông, nếu phải chiếm đóng Sài Gòn, thì đó chỉ để tạo áp lực buộc Triều đình Huế chấp nhận ký hiệp ước. Khi hiệp ước được ký kết và thi hành, Pháp sẽ rút khỏi thành phố. Đó là nội dung của chỉ thị gửi cho phó Đô đốc Charner, người được triệu dụng thay thế Page: “Nếu Chính phủ

An Nam chấp nhận một hiệp ước trên các căn bản do Đô đốc Page đưa ra, chúng ta phải mãi nguyện về giải pháp đó cho vấn đề Nam kỳ... Tôi nghĩ chỉ cần kêu gọi sự lưu ý của ông trên hai điểm sau đây: 1/ nội dung của khoản IV và 2/ việc rút khỏi Sài Gòn. Nếu việc rút khỏi Đà Nẵng là một cần thiết mà chúng ta bắt buộc phải làm trong mọi giả thuyết, thì đó không phải là trường hợp Sài Gòn và, trong mọi trường hợp, chúng ta chỉ rút khỏi nơi này khi mọi điều khoản của hiệp ước ký kết với Chính phủ An Nam được thực hiện đầy đủ”^[195].

Nhưng tư tưởng của Napoléon III không bao giờ rõ rệt và tính do dự hình như là bệnh khó chữa của ông ta, ít ra là đối với vấn đề Nam kỳ, vì trong một chỉ thị khác, mấy tháng sau gửi cho cùng vị Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, ông đã không ngần ngại nói về “thuộc địa Sài Gòn của chúng ta” với lời lẽ như sau: “Có lẽ không hiển nhiên tí nào về việc chúng ta phải chia thuộc địa Sài Gòn với Tây Ban Nha, họ phải tìm sự đền bù cho những hy sinh mà họ đã bỏ ra tại một điểm khác ở Nam kỳ”^[196].

Hình như chính sách mà Rigault khuyến cáo đã gây ảnh hưởng trên Hoàng đế, khiến càng ngày ông càng nghiêng về giải pháp chiếm đóng vĩnh viễn. Điều đó được chứng minh bởi chỉ thị của Bộ trưởng Hải quân gửi cho Charner ngày 9 tháng 11 năm 1860: “Tôi muốn... rằng ông dùng những biện pháp cần thiết để củng cố uy quyền của chúng ta tại Sài Gòn mà, theo các báo cáo mới đây, hình như sự chiếm đóng của chúng ta bị người An Nam đe dọa. Như ông biết, Hoàng đế muốn giữ vị trí đó”^[197].

Cảng Sài Gòn mở cửa, lập tức tàu Âu châu và ghe Trung Quốc đổ về. Nhưng tình thế của Pháp ở Sài Gòn không sáng sủa mấy. Với một lực lượng hết sức ít ỏi, khoảng 600 quân, 2 tuần hạm, 3 tiểu hạm, 3 tuần dương hạm nhỏ, 1 sà lan loại lớn, người Pháp không làm được gì khác hơn là duy trì và bảo vệ lưu thông trên sông. Trước lực lượng bé nhỏ đó, chiến thuật của người Việt Nam là gia tăng các tuyến phòng thủ và bao vây người Pháp ở Sài Gòn, biết rằng không thể đuổi họ khỏi nơi này được.

Tình hình vẫn là như thế khi Chasseloup-Laubat được bổ làm Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa thay thế Đô đốc Hamelin, ngày 24 tháng 11 năm 1860. Với viên Bộ trưởng mới này, chính sách Pháp ở Việt Nam bước vào giai đoạn mới; những do dự bất nhất bấy lâu nay đã làm cho Pháp tổn hao người và của để thỏa mãn tự ái và quyền lợi tôn giáo đã bị từ khước, và được thay thế bằng một quan điểm thuộc địa rõ ràng và thực tế. Chính dưới sự điều khiển trực tiếp của vị Bộ trưởng này mà một thúc đẩy mới mẽ và cương quyết được tiến hành để thành lập một thuộc địa vĩnh viễn tại Nam kỳ.

Ký xong hòa ước với Trung Quốc (25/10/1860), phó Đô đốc Charner lên

đường đi Sài Gòn để tăng cường việc chiếm đóng. Ông đến đây vào tháng 2 năm 1861, cùng với ba tiểu đoàn bộ binh, 1.200 lính thủy đánh bộ và gần cả một hạm đội mang theo vật dụng cần thiết.

Liên tiếp các ngày 25, 26, 27 tháng 2, các lực lượng Pháp chiếm Kỳ Hòa, sau một trận chiến gay go^[198]. Các cuộc hành quân đó, như Charner trình bày, chỉ có mục đích tránh cho Sài Gòn khỏi bị đe dọa tấn công và “đem lại không khí” cho đoàn quân trú phòng^[199]. Nhưng việc chiếm Sài Gòn chưa làm vừa lòng người Pháp, vì từ tháng 12 năm 1860, Charner đã tính đến việc chiếm toàn bộ Nam kỳ, qua lời ông giải thích cho Bộ trưởng: “Nếu chúng ta muốn đứng vững ở Nam kỳ, và tạo ra ở đây một trung tâm buôn bán quan trọng, chúng ta không nên chỉ giới hạn ở việc chiếm Sài Gòn; quyền lợi của chúng ta đòi chúng ta mở rộng giao dịch trên toàn Nam bộ là xứ có các tỉnh phì nhiêu nhất và giàu có nhất của toàn Vương quốc”^[200]. Phải mở rộng chiếm cứ, gạo cùng các vật phẩm buôn bán khác mới có thể đến tận tay người Pháp bằng đường sông Sài Gòn^[201]. Nói cách khác, rõ ràng từ nay quyền lợi thương mại và thuộc địa đã điều khiển hành động của Pháp ở Nam kỳ.

Sau Kỳ Hòa, đến lượt thành phố Mỹ Tho rơi vào tay Charner. Quân đội Việt Nam rút về Biên Hòa. Nhưng tại các vùng bị chiếm, các cuộc kháng chiến đã được tổ chức và mang tính cách vừa là một cuộc chiến nhân dân, vì được chính nông dân ủng hộ, vừa là một cuộc chiến chính thức với sự tham gia của các quan lại còn trung thành với Chính phủ Huế. Trung tâm kháng chiến Gò Công, nơi có mồ mả bên ngoài của Vua Tự Đức, được lãnh đạo bởi một chiến sĩ lừng danh, Trương Công Định, một người “thông minh, hăng hái, táo bạo, không biết mệt là gì và được thúc đẩy bởi lòng căm thù người ngoại quốc cũng như bởi lòng trung tín với chính nghĩa An Nam”^[202]. Được vua quan và nông dân ủng hộ, Trương Công Định đã lãnh đạo trong nhiều năm một cuộc chiến du kích quyết liệt. Cuộc kháng chiến trở nên mối đe dọa đến nỗi, sau những cố gắng xoa dịu nông dân bằng cách hoãn thuế bị thất bại, Charner phải ban hành lệnh giới nghiêm.

Trong khi đó, ở Bắc kỳ, một cuộc nổi loạn chống Triều đình vừa bùng nổ dưới sự cầm đầu của một tín đồ Gia Tô liêu lĩnh tên Tạ Văn Phụng, được các thừa sai Tây Ban Nha ủng hộ. Vì không thể cùng lúc chiến đấu trên hai mặt trận Bắc và Nam nên Triều đình Huế xin điều đình với Pháp. Điều kiện đầu tiên mà Charner đòi hỏi, như là căn bản cho cuộc thương thuyết, là giao nhượng các tỉnh Sài Gòn, Mỹ Tho và Biên Hòa. Như thế là Charner vượt quá xa các đề nghị ôn hòa của Đô đốc Page và các mục tiêu công bố năm 1858.

Tự do tôn giáo được đưa xuống hàng thứ yếu. Về điểm này, Chính phủ

Pháp làm một nhượng bộ: thay vì đòi cho các thừa sai được quyền truyền giáo khắp nước, điều mà Triều đình Huế dứt khoát từ chối, giờ đây họ chỉ nói đến tự do hành đạo. Trong một chỉ thị gửi cho Charner, Chasseloup-Laubat viết: “Cho đến bây giờ, một trong các chướng ngại mạnh nhất mà chúng ta gặp phải, đã ngăn trở việc thực hiện các kế hoạch của chúng ta, phát xuất từ việc chúng ta muốn buộc Chính phủ An Nam phải thừa nhận quyền của các thừa sai được lan tràn trên khắp nước, để rút cuộc họ hành động chống lại các đạo luật bài trừ việc dụ người theo đạo. Tất nhiên là Pháp không thể dung thứ sự đàn áp những thừa sai khốn khổ đang tìm cách cải đạo, làm cho các dân tộc xa lạ được vào Thánh giáo của chúng ta, nhưng liệu nước Pháp có nên đi đến chỗ chiến tranh bất tận với các chính phủ không chịu chấp nhận một sự tuyên truyền phá hoại uy quyền của họ, và há chẳng phải là ta đã vượt quá mục tiêu khi cứ đòi hỏi một điều gì khác hơn là quyền tự do hành đạo cho người nước ngoài đã lập nghiệp hoặc đang đến với xứ sở này?”

“Thật vậy, thưa Đô đốc, đòi công nhận quyền tự do hành đạo cho người nước ngoài muốn giữ và thực hành tôn giáo của họ, khác với đòi công nhận cho những thừa sai quyền dạy dỗ cả một dân tộc, bởi vì nếu như những thừa sai này tham gia đảng phái, xen vào chính trị nội bộ, thì tất nhiên chính phủ của đất nước đã xảy ra điều như thế có quyền tuyên bố không cho phép các thừa sai đó làm thế, và cũng tất nhiên là ta chỉ có thể nhân danh văn minh để buộc họ công nhận quyền tự do hành đạo cho bất cứ ai đến nước họ và buộc họ không được đàn áp.”^[203]

Sự phân biệt rất rõ, nguyên tắc rất đúng, nhưng các khó khăn có thể sinh ra từ việc áp dụng nguyên tắc đó sẽ rất nhiều. Và Bộ trưởng tự hỏi: khi những linh mục giảng đạo và tìm cách cải đạo người bản xứ bằng các phương pháp trái với luật pháp của xứ đó, có thể nào biện bạch được rằng họ chỉ thực hành tín ngưỡng của họ và tín ngưỡng này bảo họ, một cách nào đó, phải dụ người vào đạo?

Quả thật, rõ ràng là có các khó khăn, nhưng ta sẽ giải quyết sau; ngay lúc này, vấn đề không phải là tìm một giải pháp trọn vẹn cho tất cả mọi khó khăn, mà là đặt các cơ sở đầu tiên để xây tòa kiến trúc. Chasseloup-Laubat cho rằng: “Há chẳng phải là tốt hơn nên để đến sau này sẽ giải quyết các khó khăn như thế, thay vì từ ngày đầu dựng ngay vào sự không thể thỏa hiệp được bằng việc muốn qui định sự thừa nhận một quyền mà Chính phủ An Nam không thể, như họ nói, (nếu quả tôi được thông tin đúng đắn) chấp nhận mà không thấy uy quyền của họ bị tiêu diệt... Lạy Chúa, đừng nghĩ rằng tôi muốn xem nhẹ vai trò đẹp đẽ và lớn lao của những linh mục can đảm đã dán thân vào khổ nhục để gieo rắc lên các dân tộc dã man nhất

những ân đức Gia Tô giáo. Trên trái đất, cờ Pháp là lá cờ bảo vệ nhiều nhất cho việc truyền giáo. Nhưng khi thương thuyết để ký các hiệp ước mà, rốt cuộc, cũng có lợi cho Gia Tô giáo, lẽ nào ta lại không tìm cái có thể thực hiện được và giao cho tương lai công trình phát triển những mầm mống mà chúng ta sẽ gieo trồng?”^[204].

Trung thành với các ý tưởng đó, Charner đề nghị với Sứ giả Triều đình Huế công thức sau đây liên hệ đến điều khoản tôn giáo: “Việc tự do hành đạo Gia Tô sẽ được cho phép trong toàn xứ An Nam. Nếu Chính phủ An Nam có điều gì than phiền về một linh mục Âu châu nào, thì sẽ đưa ông ta ra hải cảng gần nhất để giao cho viên lãnh sự quốc gia đó, hoặc nếu không thì giao cho nhà cầm quyền Pháp”^[205].

Quá yếu thế, không thể từ khước cùng lúc các yêu sách về đất đai và tôn giáo, Triều đình Huế đành phải nhượng bộ yêu sách thứ hai. Sứ giả Nguyễn Bá Nghi trình bày ý kiến của Triều đình Huế trong một thư dài gửi Charner: “Ngài nói với chúng tôi rằng những thừa sai đến xứ này để tiếp tục công trình hòa bình của giám mục vùng Adran (hay Bá Đa Lộc), và rằng chúng tôi đã bắt và xử tử họ. Những linh mục Pháp đó đã tự quyền đến truyền giáo trong nước tôi, họ đã vi phạm luật pháp nước tôi. Có lúc họ bị dân chúng bắt giữ, chúng tôi đã giải thoát và để họ về nước. Nhưng cách nay độ 15 năm, dưới triều vua Thiệu Trị, các tàu Pháp đến Đà Nẵng và đã đánh chìm một số tàu của nhà vua, điều này buộc các quan chúng tôi phải làm mọi cách để luật pháp xứ sở được thi hành... Trong lúc chiến tranh, chúng tôi đã xử tử tại thành Tây Thới một quân nhân Pháp và một số người Gia Tô vì họ ăn cắp và làm giặc, nên không thể phóng thích họ được. Chúng tôi giữ họ mà không làm họ đau khổ; chỉ sau trận Kỳ Hòa quan cai ngục mới nghĩ đến việc dùng đến biện pháp an ninh để công lý được tiến hành.

“Ngài đòi tự do tôn giáo... Trên nguyên tắc, Chính phủ tôi đã có lý khi cấm dân chúng theo một tôn giáo không phải của mình. Tuy nhiên, dù rằng nhiều người dân của nước tôi đã theo tôn giáo của người Âu, nhưng nếu họ sống yên trong việc thực hành tôn giáo ấy, chúng tôi sẽ không tìm cách làm phiền họ và chúng tôi sẽ quên đi các lỗi lầm quá khứ của họ. Còn những giáo sĩ Âu châu vi phạm luật pháp, chúng tôi phải nghiêm trị; nhưng nếu hòa bình lập lại và nếu họ còn tiếp tục vi phạm luật pháp, chúng tôi sẽ chiều ý của Ngài mà dẫn họ đến các lãnh sự của Ngài. Đó là một đôi đũa thượng tôn mà chúng tôi muốn cư xử với Ngài”^[206].

Để làm cho Charner hiểu nhượng bộ đó của Huế lớn đến đâu, Sứ giả nhà vua đã làm sáng tỏ tính cách lỗi lầm của những người Gia Tô Việt Nam: “Các lỗi lầm mà những người Gia Tô phạm phải, đối với Chính phủ, há không phải là nguyên nhân của cuộc chiến này và há không phải họ đã làm

cho người Pháp được dễ dàng vào nước này sao?”^[207].

Nếu Triều đình Huế sẵn sàng thừa nhận tự do tôn giáo của tín đồ Gia Tô thì ngược lại Triều đình không thể nào chấp nhận các lời cưỡng bách của những thừa sai để có được người cải đạo. Về điểm này, Huế muốn xác định rõ ràng: “Nước An Nam theo đạo Thánh của đức Khổng Tử; và theo luật pháp trong nước, Gia Tô giáo bị cấm nhưng bây giờ, ký hiệp ước với quý quốc, thì mọi người An Nam trước kia đã theo Gia Tô giáo, nếu họ tuân theo luật pháp quốc gia, họ sẽ được tha tội; đó là ý muốn tốt đẹp của Ngài; điều đó có thể làm được. Còn những người An Nam không muốn theo Gia Tô giáo, nếu Ngài muốn ép buộc họ, điều đó chắc chắn không thể được. Vậy, về điều khoản tôn giáo hãy quyết định như thế này: người An Nam nào muốn theo Gia Tô giáo, thì theo; và người An Nam nào không muốn theo tôn giáo đó, không thể bị cưỡng ép. Đừng dùng văn từ: “Một tôn giáo được truyền bá khắp nơi” và đừng áp đặt tôn giáo bằng sức mạnh, được vậy, thì sự việc sẽ được chấp nhận và sẽ tốt đẹp mãi”^[208].

Hình như điều kiện này là căn bản đối với Huế, vì người thương thuyết phía Việt Nam đã lặp lại mãi trong thư gửi cho Đô đốc Charner: “Tôn giáo là một hành vi tự ý. Muốn ép buộc một người nào theo đạo hoặc cấm đoán một người tha thiết muốn theo, tôi nghĩ đó là điều thật sự không thể làm được”^[209].

Tóm lại, chỉ với điều hạn chế đó, Huế chính thức tuyên bố không chống đối tự do hành đạo của người Gia Tô^[210]. Thế là Pháp được thỏa mãn về mục tiêu chính đã ấn định khi gửi Đô đốc Rigault de Genouilly đến Đà Nẵng năm 1858.

Trái lại, Triều đình Việt Nam bác bỏ tất cả mọi giao nhượng lãnh thổ. Thiếu thì giờ, thiếu phương tiện để đánh Biên Hòa, Charner đành phải đóng võng ở hai tỉnh đã chiếm, lo tổ chức và tăng cường các cứ điểm đó, đồng thời hy vọng rằng với thời gian, người Việt Nam, do thất bại trong mọi cố gắng thu hồi lại các tỉnh đã mất và trở nên bất lực, cuối cùng sẽ phải cầu hòa^[211].

Theo Charner, tìm cách nới rộng sự chiếm đóng ra khỏi hai tỉnh hình như không phải là biện pháp thích hợp: người Pháp rất có thể thành công, nếu dốc toàn lực để chiếm thêm đất mới, nhưng sẽ không đủ lực lượng để đóng giữ. Và, nếu bây giờ tiến tới để sau này rút lui, há chẳng phải là một điều nguy hiểm và sẽ bị dân chúng coi như một thất bại của người Pháp sao?^[212] Vì thế, “củng cố vị trí hiện tại của chúng ta, giữ lại ở đó trong vài năm một lực lượng đáng kể (3.000 hoặc 4.000 người): dưới sự bảo vệ của những công sự phòng thủ được thiết lập, nhất định chúng ta có thể chế ngự xứ sở đã

chiếm và tạo nên ở đó một cơ sở thuộc địa đang hoàng”^[213].

Dè dặt này không làm vừa lòng các thừa sai đang tìm cách đầu độc tình hình trong những tỉnh còn nằm dưới quyền của Chính phủ Việt Nam để lôi kéo người Pháp vào những cuộc chinh phục mới. Để chấm dứt những âm mưu đó, Charner cảnh cáo vị giám mục Sài Gòn: “Tôi không hề quên tình trạng đau buồn của những người Gia Tô ở Bà Rịa và Đồng Môn, nhưng rất tiếc là, như tôi đã trình bày với Ngài, chúng ta không thể đến giúp họ bằng một cuộc hành quân qui mô mà tình thế hiện giờ trong xứ buộc chúng ta phải hoãn lại.

“Còn về sự can thiệp của ông Đội Thiết, tôi không thể và không được quyền tha thứ. Tôi yêu cầu Ngài ra lệnh cho y đừng làm việc gì mà không có lệnh chính thức của tôi, nếu không tôi buộc phải xem y là kẻ làm loạn.

“Thưa Ngài, Ngài không thể không hiểu rằng ở đây chỉ có một chỉ huy quân sự để điều khiển các cuộc hành quân ở xứ này. Cuối cùng, để nói rõ hết với Ngài ý nghĩ của tôi, chính vụ Đội Thiết hướng dẫn mấy trăm tín đồ Gia Tô dùng vũ khí cướp phá ở Biên Hòa, cách đây mấy tháng, đã làm trầm trọng đến cùng độ số phận của các người Gia Tô khác trong những xứ thuộc quyền vua Tự Đức”^[214].

Nguyên trạng kéo dài mãi cho đến khi Phó Đô đốc Bonard đến thay Charner với mệnh lệnh rõ rệt là chiếm cho được Biên Hòa, trung tâm cuộc kháng chiến, và tìm ở phía Đông về hướng tỉnh Bình Thuận một biên giới dễ tự vệ. Mệnh lệnh được thi hành ngay. Biên Hòa, rồi đến Vĩnh Long rơi vào tay Pháp sau các cuộc tấn công. Do các biến cố thúc đẩy, mục đích được đề nghị trước kia đã bị vượt qua quá xa và người Pháp trở thành kẻ xâm lược thay vì hiệp sĩ cứu Gia Tô giáo. Từ nay, việc lập một thuộc địa Pháp ở Nam kỳ là mối bận tâm của Chính phủ đế chế.

Chasseloup-Laubat viết cho Bonard: “Tôi nhắc lại với ông ý của Hoàng thượng là chúng ta phải lập một thuộc địa ở Nam kỳ. Khi mà mọi quốc gia hàng hải đều có các thuộc địa ở Viễn Đông, nước Pháp không thể từ bỏ một vùng đã chiếm được bằng vũ khí và dư luận công chúng đã cho rằng đó là phần bù đắp mà Thiên Chúa đã dành cho nước chúng ta để đáp đền những hy sinh vô vụ lợi mà nước ta đã bỏ ra để bảo vệ nền văn minh tại phần đất này của thế giới”^[215].

Tuy vị thế của Pháp ở miền Nam còn mỏng manh và phải trả giá quá đắt, mặc dầu có những thắng lợi của Charner và của Bonard, Tự Đức xin điều đình vào tháng 6 năm 1862: phe chủ hòa với Phan Thanh Giản, Trần Tiễn Thành, Trương Đăng Quế, Lâm Duy Hiệp đã thắng phe chủ chiến. Sở dĩ Triều đình Huế có thái độ chủ hòa chính là vì sự nổi loạn ở miền Bắc ngày

càng lan rộng. Thật vậy, trong lúc ở miền Nam, những chiến sĩ Việt Nam tỏ ra thiện xảo trong chiến thuật quân sự và đầy lòng dũng cảm bảo vệ xứ sở^[216], thì ở miền Bắc, những kẻ “thừa nước đục thả câu” do Tạ Văn Phụng, một tín đồ Gia Tô, cầm đầu và được những thừa sai Tây Ban Nha ủng hộ, đã xúi giục các cuộc nổi loạn chiếm các tỉnh phía Đông Bắc bộ. Để đương đầu với loạn lạc ở miền Bắc, Tự Đức buộc phải dàn hòa ở miền Nam.

Phái đoàn Việt Nam được hướng dẫn bởi Phan Thanh Giản, người lãnh đạo phái chủ hòa ở trong Triều. Thương thuyết bắt đầu từ ngày 28 tháng 5. Các cuộc thảo luận do Bonard hướng dẫn tiến triển mau chóng và chấm dứt vào ngày 3 tháng 6. Ngày 5 tháng 6 năm 1862, tại Trường Thi, ở Sài Gòn, đã diễn ra sự trao đổi chữ ký sơ bộ cho Hiệp ước.

III. HIỆP ƯỚC 1862: NHƯỢNG ĐẤT VÀ THỪA NHẬN GIA TÔ GIÁO

Với Hiệp ước 1862, người Pháp đạt được tất cả những gì họ đòi: nhượng 3 tỉnh phía Đông Nam bộ - Sài Gòn, Mỹ Tho, Biên Hòa và Côn Đảo; thừa nhận quyền tự do truyền giáo cho các phái bộ thừa sai Gia Tô; mở một số cảng và sông Cửu Long đến tận Cam Bốt cho thương mại Pháp; bồi thường 4 triệu đô la, trả trong mười năm; Chính phủ Việt Nam phải được sự đồng ý của Pháp khi nhượng đất đai của mình cho nước khác. Tây Ban Nha thỏa mãn và rút quân khỏi Nam bộ.

Nhưng ý đồ thuộc địa của Pháp, ban đầu rất mơ hồ, và được xem là thứ yếu so với các bận tâm tôn giáo, bỗng do tình thế lớn mạnh không như người ta tưởng. Hiệp ước 1862 đưa nước Pháp chiếm giữ trọn vẹn một xứ rộng lớn và phì nhiêu và đặt chân lên một trong các vương quốc mạnh nhất của vùng Viễn Đông. Đứng trên quan điểm thuộc địa, có gì thành công hơn.

Trên quan điểm tôn giáo, các thừa sai lẽ ra đã reo mừng chiến thắng, vì tự do hành đạo đã được thừa nhận ở điều II: “Công dân hai nước Pháp và Tây Ban Nha có thể hành đạo Gia Tô trong nước An Nam, và công dân của nước này, bất luận ai, nếu muốn theo Gia Tô giáo thì theo và không bị ngăn trở; nhưng không được cưỡng bức ai trở thành tín đồ Gia Tô nếu người ấy không muốn”.

Nhưng Hiệp ước 1862 được các giáo sĩ thừa sai đón nhận với lạnh nhạt và hoài nghi; họ muốn cái gì hơn là sự thừa nhận có tính lý thuyết quyền tự do của họ. Hiệp ước này cũng không làm vừa lòng người kế vị của Bonard, vì này không muốn giới hạn quyền cai trị của Pháp trong các tỉnh miền Đông. Phần Vua Tự Đức, vì quá đau đớn về việc mất ba tỉnh nên ông khó thừa nhận sự việc đã rồi. Tất cả đều cho thấy trước là Hiệp ước vừa ký sẽ không được bền lâu.

A. Các giáo sĩ thừa sai chống Hiệp ước 1862: thư tín của Bonard

“...Tôi không thể che giấu rằng, với sự từng trải của một quân nhân, những thành quả mà tôi muốn đạt được, trước hết là những thành quả của hòa bình; vì chiến tranh, dù là cần thiết và không thể thiếu trong một số trường hợp, bao giờ cũng gây ra những tàn phá. Chỉ có hòa bình mới có thể tạo dựng được một cái gì vững bền và tích cực. Các thành tích biểu của hòa bình thường ít sáng chói, nhất là ở Pháp; nhưng dù người ta có gọi tôi là kẻ bội giáo, tôi vẫn tuyên bố rằng tôi rất đổi mãn nguyện được đệ dưới chân Hoàng thượng một thành tích biểu đẹp về một đất nước hòa bình, có tổ chức, đang trên đường thịnh vượng, hơn là một thành tích biểu về một thành trì bị chiếm cứ hoặc bị tiêu diệt...”^[217].

Bức thư trên của Bonard, gửi cho Bộ trưởng Chasseloup-Laubat ngày 14 tháng 4 năm 1862, cho thấy chính sách mà tác giả bức thư muốn áp dụng ở Nam kỳ. Hiệp ước đã ký, các mục tiêu đầu tiên đã đạt, đoàn quân viễn chinh cần nghỉ ngơi, các vùng đã chiếm cần được tổ chức lại để thu những mối lợi đầu tiên. Những nhu cầu đó đòi hỏi gặt gao một chính sách hòa dịu, hòa bình, thân hữu đối với Triều đình Huế, đó là “chính sách duy nhất cho phép chúng ta lo việc tổ chức và xây dựng thịnh vượng thuộc địa mới của chúng ta”^[218].

Bonard được khuyến khích trong đường hướng đó bởi Phan Thanh Giản, người thành thật chủ hòa vừa được bổ làm Tổng đốc ba tỉnh miền Nam không bị Pháp chiếm đóng. Đến Sài Gòn ngày 28/7, Phan Thanh Giản nhận được một chỉ dụ của vua Tự Đức bảo hãy triệu hồi về Kinh tất cả các lãnh tụ kháng chiến và bổ nhiệm lại các quan cũ để cai trị các vùng không bị chiếm đóng. Ông cũng còn là người phổ biến bản tuyên ngôn của Hội đồng Cơ mật nhằm công bố việc ký kết hòa bình và khuyên dân chúng các tỉnh miền Nam bỏ khí giới, giải tán lực lượng tự vệ và quay về công việc làm ăn^[219].

Phan Thanh Giản duy trì được các liên hệ thân hữu với Bonard. Bonard viết: “Tôi vẫn khâm phục Phan Thanh Giản: toàn thể Nam bộ, trừ Gò Công và phụ cận, đều thi hành Hiệp ước; theo lời yêu cầu của Phan Thanh Giản và với sự chấp nhận của tôi, các lãnh tụ đều đã ra đi, nhưng Gò Công, nơi ẩn náu của tất cả những kẻ hăng say, vùng sinh lầy mùa này không đi lại được, vẫn không tuân lệnh của Huế...”^[220].

Dưới ảnh hưởng của Phan Thanh Giản, người cố gắng đưa Triều đình Huế vào con đường hòa bình - một hòa bình mà dân chúng miền Nam lên án, một không khí hòa dịu xuất hiện trong quan hệ giữa Sài Gòn và Huế. Trong các tháng đầu sau Hiệp ước, Vua Tự Đức cố thi hành đúng như lời ký kết, như các văn thư lúc đó của Bonard làm chứng: “Tôi đã cảm ơn Chính phủ

Huế về việc họ đã bảo vệ những thừa sai đến xứ họ, cũng như về việc họ trả tự do cho các con chiên bị tù và hoàn trả cho các người ấy những tài sản bị tịch thu. Cho mãi đến nay, để lập lại an ninh, mọi việc đều được Triều đình Huế thực hiện một cách trung thực; hiển nhiên công trình hòa bình này chưa phải là trọn vẹn vì chắc chắn vẫn còn nhiều chướng ngại về chi tiết sẽ hiện ra, nhưng tôi phải nói rằng tôi chỉ có thể ca ngợi những trợ giúp đã đến với tôi từ Chính phủ Tự Đức và từ các Đại diện của họ ở Nam kỳ để cho Hiệp ước được thi hành càng sớm càng tốt”^[221].

Hoặc: “Tôi chỉ bán chính thức yêu cầu Sứ thần Phan Thanh Giản vui lòng gửi gắm cho Chính phủ của ông ta hãy che chở những người Pháp sống trong phần đất xứ An Nam. Vị công chức cao cấp này đã hành động như tôi muốn, và vị Thượng thư của Tự Đức đã viết cho tôi rằng ông ta đã làm dễ dàng cho chuyến đi của họ, và rằng để thi hành Hiệp ước ông đã giao trả cho họ các tài sản bị tịch thu”^[222].

Những chứng cứ, do các thừa sai được thả ra khỏi ngục kể lại, xóa hết mọi nghi ngờ về sự thành thật của Triều đình Huế, về thái độ hòa giải và nhân hậu của họ đối với những đại diện của Gia Tô giáo. Bonard đã trình bày các chứng cứ đó trong một văn thư đề ngày 16 tháng 10 năm 1862: “Tôi xin gửi đến Ngài, Ngài sẽ đọc một cách thích thú, một bản sao bức thư mà tôi nhận được của viên giám đốc Thương mại và Hàng hải của nước An Nam liên quan đến việc trả tự do cho hai linh mục Materon và Charbonnier thuộc Phái bộ Truyền giáo tại Bắc Bắc kỳ.

Trong thời đàn áp tôn giáo, hai giáo sĩ này bị bắt và bị đưa về Huế giam giữ; họ được phóng thích theo lệnh vua Tự Đức, sau Hòa ước, và theo lời yêu cầu của họ, họ được đưa đến Sài Gòn sau khi được tặng y phục quan lại và các vật dụng cần thiết.

Ngoài ra, hai giáo sĩ còn cho tôi biết rằng Chính phủ Huế đã tự động ra lệnh xây cất nhà ở cho các thừa sai vừa đến Kinh đô và Bắc kỳ bất chấp những lời can ngăn phải lẽ của tôi.

Tôi thấy cần phải gửi đến Ngài những chứng cứ mà người ta không thể phủ nhận tính xác thực về nguồn cung cấp tin tức, để cho Ngài thấy rõ các quả quyết mà một số cơ quan báo chí đăng tải lại trong những ngày vừa qua là dối trá chùng nào, các quả quyết này muốn làm người ta tin rằng, vào lúc hòa bình vừa được ký kết, thì hơn bao giờ hết các thừa sai đã gặp phải những đối xử tàn tệ, còn Chính phủ Huế thì không thành thật thi hành các điều khoản của Hiệp ước.

Những xác quyết như thế chỉ có thể là của những kẻ bị xúi giục bởi các ý đồ xấu xa và có định kiến chống lại nền hòa bình đang đem vinh quang về

cho các thành quả mà quân đội ta đạt được ở Nam kỳ. Chúng ta không nên gán cho các đồn đãi ấy một chút quan trọng nào^[223].

Người Pháp biết các đồn đãi ấy là do các thừa sai loan ra. Cho rằng chính sách hòa bình với Tự Đức là tai hại cho quyền lợi của Gia Tô giáo, các vị này tìm mọi cách để phá tan sự hòa dịu vừa được thiết lập giữa hai phe thù nghịch. Những thư từ trao đổi giữa Bonard và Bộ trưởng Hải quân chứa đựng nhiều tin tức vô cùng quý giá về các thủ đoạn được những thừa sai sử dụng, và nhất là về tinh thần thống trị của họ. Những thư từ đó^[224] tự nó đã rất hùng biện, không cần phải bình luận thêm.

Trong một văn thư mật, đề ngày 24 tháng 7 năm 1862, Bonard viết: “Chính từ phía những thừa sai mới có thể phát sinh các rắc rối nghiêm trọng nhất nếu chúng ta không tự hạn chế trong việc chỉ bảo đảm cho họ sự che chở hợp lý và nếu chúng ta lấy cớ tôn giáo để ủng hộ họ trong các âm mưu chính trị nhằm lật đổ chính phủ hiện có, các âm mưu mà, khổ thay, nhiều người trong số họ đã quá nhiều lần bị lôi cuốn vào và chẳng hề từ chối.

Thật là nguy hiểm nếu ủng hộ họ trong việc làm như vậy, vì như thế họ sẽ trở thành những kẻ gây loạn thực sự chứ không phải là những kẻ tử đạo.

Thưa Ngài Bộ trưởng, nỗi lo ngại của tôi căn cứ trên các nhận xét sau đây:

Chiến tranh Nam kỳ, không ai có thể chối cãi, sinh ra phần lớn là do những yêu cầu của các thừa sai Pháp và Tây Ban Nha, họ than phiền về những đàn áp bất chính của phía Chính phủ Huế mà họ phải chịu. Nhưng sau đây là cách qui định và tinh thần của những giáo sĩ ấy. Nam kỳ được chia thành hai giáo khu, mỗi giáo khu có một vị giám mục điều khiển; có lẽ, tôi không biết, cả hai giám mục đó đều nhận một sự lãnh đạo chung của Hội trung ương tại châu Âu, nhưng trong giáo khu mình, mỗi người gần như cứ làm điều gì mình muốn và giữ bo bo không cho người bên cạnh can dự tí nào trong địa hạt mệnh mông mà mình được coi như là người lãnh đạo tinh thần.

Ai cũng ôm ấp ý tưởng trở lại thời kỳ mà giám mục Bá Đa Lộc là vua thực sự của xứ An Nam, thời kỳ mà mọi việc chỉ được làm theo lời khuyên của ông ta hoặc được ông ta đồng ý. Để đạt mục đích ấy, đây là vài cách họ đã dùng đến: vị nào cho rằng các Vua nối ngôi Gia Long đã không tuân ý mình một cách đầy đủ, thì vị ấy phủ nhận tính chính thống của các Vua đó và tìm cách đưa ra một ứng viên chịu dâng cho họ, khi lật được triều đình đương kim, nhiều bảo đảm hơn để đạt đến các mục đích của họ.

Cái cơ mà một số giáo sĩ trong các thừa sai đưa ra để tố cáo triều đại này tiếm ngôi là Gia Long đã chỉ định người con thứ của mình lên nối ngôi, chứ không phải người con trưởng. Các thừa sai Pháp ở Nam kỳ theo ý kiến này

và liên kết với phe của người con cả của vua Gia Long. Các thừa sai ở xứ An Nam gần Huế, vùng giữa Bắc kỳ và Nam kỳ, lại đi xa hơn khi phủ nhận tính chính thống của dòng họ đang trị vì: họ cho rằng chính Gia Long là kẻ cướp ngôi và họ tìm một hậu duệ của Triều Lê mà các ông vua chỉ là vua làm vì và đã bị soán ngôi bởi một trong các vị đại thần trong triều.

Tôi tin rằng các giáo sĩ dòng Đa Minh Tây Ban Nha, hăng hái và quá khích hơn những thừa sai Pháp, đã ngã theo phe này.

Một người không biết có phải thật sự là con cháu nhà Lê hay không đã được nhận vào các tu viện ở Trung Quốc; sau khi hành hạ y đủ điều khổ nhục, đến độ bắt y làm kẻ gác cổng tu viện, các giáo sĩ cực đoan này biến y thành một ứng viên của ngôi vua, và tin chắc rằng một khi ý đồ thành tựu thì họ vẫn giữ được nguyên vẹn ảnh hưởng đối với y.

Trong tình hình hiện nay, và theo lối nói cùng việc làm của các loại thừa sai khác nhau đó, tôi thấy hình như phần lớn những thừa sai Pháp ở vùng Nam kỳ thuộc Pháp có chiều hướng từ bỏ tham vọng chính trị và hy vọng rằng ảnh hưởng của sự chiếm đóng, hay của sự chiếm hữu, của chúng ta dù không đem lại cho họ uy quyền tuyệt đối của giám mục Bá Đa Lộc, thì cũng cho phép họ thực hiện một ưu thế khá lớn mà hình như hiện nay họ đã bằng lòng.

Vì thế, với sự cương quyết, với sự thận trọng, chúng ta có thể hy vọng buộc họ phải dừng lại trong giới hạn hợp lý của ảnh hưởng mà họ mong muốn.

Những thừa sai ở vùng gần Huế không chịu chấp nhận giải pháp hòa giải; một vài người tán thành yếu ớt, nhưng đa số qua lời nói và hành động đã cho thấy họ không bỏ các ý nghĩ cực đoan: vị giám mục và vài cộng tác viên thông minh nhất của ông chịu nghe lời khuyên của tôi là đừng nên hấp tấp, họ đang còn ở Nam kỳ và hứa sẽ hành động can trọng khi họ trở về giáo khu sau khi hòa bình đã vững chắc.

“Nhưng các phân tử hăng tiết đã rời Nam kỳ cùng với những tên cướp thực sự, làm dấu Thánh giá khi ra đi: có thể từ đó phát sinh những khó khăn trầm trọng, nếu chúng ta không hành động hết sức thận trọng trong việc che chở mà chắc chắn họ sẽ kêu cứu, với tư cách là dân Pháp hoặc tín đồ Gia Tô, khi họ dính líu vào các âm mưu chính trị, bất kể mọi lời can gián của tôi.

Còn các giáo sĩ Dòng Đa Minh Tây Ban Nha, thường chiếm cứ miền cao ở Bắc kỳ, họ còn bất trị hơn nữa: hăng tiết và cuồng tín đến cực độ, một phần khá đông trong số họ xuất thân từ các băng du kích hoặc thuộc đảng của Carlos mới rời Tây Ban Nha, họ sẵn sàng mang gươm và súng với dấu Thánh giá, và đã dốc toàn tâm toàn lực vào các cuộc nổi loạn gây tai họa cho

xứ Bắc kỳ.

Tôi nghĩ rằng những khó khăn mà họ gây ra cho Chính phủ của Nữ hoàng Gia Tô giáo (Tây Ban Nha) buộc rằng Hiệp ước được Pháp và Tây Ban Nha ký trên cơ sở chung với Triều đình Huế phải được thực hiện riêng biệt, nếu không sẽ mất hết mọi thành quả có thể sinh ra từ một nền hòa bình không hậu ý.

Tái bút: Tôi vừa nhận được tin tức mới và vội vã chuyển đến Ngài, vì thế tôi yêu cầu Ngài xem nhận xét trên là quan trọng, vì càng ngày hành động và lời nói của những thừa sai ở Nam kỳ càng cho thấy họ cố hết sức để đưa Chính phủ vào con đường tai hại mà họ đang theo, đó là lật đổ vua Tự Đức.

Bất chấp những lời cảnh cáo của tôi, và mặc dù tôi khuyên họ hãy đợi quyết định của Chính phủ của Hoàng đế về việc phê chuẩn Hiệp ước hòa bình cùng những kết quả của nó, họ vẫn không ngừng gọi ra Huế các phái viên mang những ý đồ xấu xa nhất, với đầu óc đen tối nhất.

Tôi phải dứt khoát không cấp thông hành cho họ ra đó cho đến khi nhận được lệnh từ Pháp; họ chẳng hề bận tâm đến việc ấy, và có lẽ Ngài sẽ nhận các khiếu nại về việc này, vì họ đi để làm Thánh chiến, bất chấp mọi lời khuyên thận trọng mà tôi không ngừng nói với họ, và họ không giấu giếm ý đồ của họ cùng với việc họ xem thường các điều khoản của Hiệp ước.

Đó là một nguy hiểm mà tôi không thể không báo trước cho Ngài thật đầy đủ, vì nếu không đề phòng trước những báo cáo của các thừa sai, họ sẽ không từ bất cứ thủ đoạn nào để đạt mục đích của họ, bằng cách kéo Chính phủ theo họ vào con đường tai hại cho quyền lợi thật sự của nước Pháp^[225].

Một tháng sau văn thư đó, Bonard nhận được của Tạ Văn Phụng (đây là tên thật của một kẻ phiêu lưu Bắc kỳ; nhưng để làm cho dân chúng tin là hậu duệ nhà Lê, y đã đổi tên, và từ đây y tên là Lê Duy Phụng) một lá thư đề ngày 26 tháng 8, trong đó “vị hậu duệ nhà Lê” này yêu cầu ông giúp đỡ và bảo vệ để chiếm Bắc kỳ: “Mới đây tôi được biết rằng Ngài đã nghe lời cầu xin của họ Nguyễn và đã chấp thuận hòa bình cho họ... Triều Nguyễn và quan lại của nó đã và sẽ luôn luôn dùng những mảnh khoé giả dối trong các hiệp ước với các nước láng giềng; họ thấy rằng Ngài ở Nam kỳ, tôi ở Bắc kỳ, chúng ta sẽ đè bẹp họ bằng những chiến thắng và có thể nói rằng họ đang ở tình thế vô phương cứu chữa và không có lực lượng để đẩy lùi tai họa đến từ hai phía. Vì thế, họ đã đến gặp Ngài với các đề nghị hòa bình, che giấu bên trong các ý đồ trá trở. Hiện giờ họ phải chiều theo tình thế, nhưng một khi thấy số thuyền Âu châu bớt đi, thì sự tàn bạo của họ Nguyễn lại bùng cháy lên và tức khắc tin đồn Gia Tô sẽ mất đi điều mà họ hết sức mong ước, và tôn giáo của chúng ta sẽ không còn được thực hành trong xứ An Nam.

Tôi, người của Triều Lê, nói gót cha ông là những người đã được dạy dỗ trong Gia Tô giáo, tôi nhất quyết đánh đổ họ Nguyễn v.v...”[\[226\]](#).

Khi chuyển thư này đến Bonard, giám mục Tây Ban Nha Hitlario Alcazar, Khâm sai Tòa thánh ở Đông Bắc bộ, dù thấy rằng những việc làm như thế không đúng với tư cách giáo sĩ, đã xác nhận rằng “thắng lợi của những kẻ đòi khôi phục triều đại trước chắc chắn là điều tốt cho Bắc kỳ”[\[227\]](#). Những lời này làm Bonard phì cười. Trời! Tên gác cổng tu viện này, “kẻ vô danh tiểu tốt chỉ muốn làm hại xứ sở” này, người ta muốn biến y thành vua ư? Bonard viết: “Người ta không hiểu được rằng các thừa sai, không ngừng nói đến gian ý của người An Nam trong mọi giao thiệp, lại hứa che chở cho một kẻ phiêu lưu mà họ tin rằng có thể làm chủ được mặc dầu y cũng là một người An Nam. Việc xen lẫn tôn giáo vào các tranh chấp chính trị là một nguy hiểm lớn, nếu chúng ta để bị lôi kéo phải ủng hộ họ trên con đường đó. Không nên trông cậy vào mấy trăm nghìn người ở Bắc kỳ nhiều hơn mấy trăm nghìn người đáng lẽ phải qui tụ quanh chúng ta ở Nam kỳ. Theo tôi, quả là một lỗi lầm lớn nhất nếu chấp nhận ủng hộ những kẻ nổi loạn ở Bắc bộ gồm các băng đảng bất trị: như thế, sẽ lôi cuốn Chính phủ vào những hy sinh vô ích về người và của mà không hy vọng đưa đến kết quả tốt đẹp nào”[\[228\]](#).

Vả lại, quyền lợi của Pháp nằm ở trong Nam: “Vì chúng ta đã chiếm được vùng Nam kỳ thuộc Pháp, chúng ta phải đặc biệt chăm sóc nó; nếu phải chi tiêu và sử dụng lực lượng, thì chỉ làm ở đó mới hợp lý; chính ở đó mới có thể có một kết quả lớn, cho ảnh hưởng của chúng ta ở phương Đông và cho việc lập nên một thuộc địa đẹp nhất thế giới. Vì thế, lao mình vào các tranh chấp nội bộ của xứ An Nam, tôi không ngại phải lặp lại mãi, là một biện pháp sai lầm, không đem lại lợi ích gì cả, lại dẫn đến những tổn thất đáng kể về người và của”[\[229\]](#).

Trả lời vị giám mục Tây Ban Nha, Bonard rất cương quyết: “Dù tôi rất quan tâm đến Gia Tô giáo, tôi không nên giấu giếm với Ngài rằng tôi không thể can thiệp gì cả vào các công việc chính trị nội bộ của Vương quốc An Nam; với họ Chính phủ của Hoàng đế đang sống hòa bình.

Tôi thi hành trung thực Hiệp ước và muốn nó được thi hành như vậy. Do đó, tôi không thể trả lời gì cả cho bức thư của một kẻ phiêu lưu đang dấy loạn chống Chính phủ mà nước Pháp đang sống hòa bình với họ.

Để chặn đứng mọi toan tính loại này, và để tránh cho Chính phủ của Hoàng đế chúng tôi đóng vai trò hai mặt và khiêu khích, thưa Ngài, tôi muốn nói thẳng với Ngài rằng các người dấy loạn ở Bắc kỳ không thể trông mong nơi tôi một giúp đỡ nào cả, nếu không có mệnh lệnh chính thức của Chính

phủ tôi và họ đừng viết cho tôi các thư từ liên lụy như thư mà Ngài cho chuyển đến tôi, và chắc chắn tôi sẽ không trả lời”^[230].

Sự có mặt của quân đội Tây Ban Nha ở Sài Gòn có thể làm trầm trọng thêm những rắc rối do những thừa sai gây ra. Tây Ban Nha, theo Hiệp ước 1862, chỉ đạt được các lợi lộc nhỏ gồm bồi thường chiến tranh và tự do truyền giáo cho những thừa sai. Họ đã bằng lòng như thế và tuyên bố không có ý định đòi chia những đất đai mà vua Tự Đức có thể nhường^[231]; việc họ tham chiến bên cạnh quân đội Pháp chỉ là một biểu dương lực lượng mà vai trò người bảo vệ Gia Tô giáo của họ buộc họ phải làm. Giả sử họ thành thật trong lời nói, liệu Đại diện của họ ở Nam kỳ có thể cứ mãi đứng vững trước các tham vọng thuộc địa của Pháp, và trước sức ép không ngừng của những thừa sai nước họ thúc đẩy họ can dự vào những rối rắm chính trị ở miền Bắc?

Bonard càng thêm lo lắng khi ông ta có bằng chứng về những hoạt động ít nhiều có tính phá hoại của viên Đại diện Toàn quyền Tây Ban Nha: “Chính phủ Tây Ban Nha gặp phải những giáo sĩ còn liều lĩnh hơn những thừa sai Pháp, phải khẩn cấp tách biệt toàn bộ chính sách của chúng ta đối với Triều đình Huế khỏi chính sách của Chính phủ của Nữ hoàng Gia Tô giáo (Tây Ban Nha), nếu chúng ta không muốn bị kéo đi quá mục đích mà chúng ta có thể thử đạt được một cách hợp lý cho thuộc địa Nam kỳ của chúng ta và tránh khỏi những rắc rối to lớn.

Như tôi đã loan báo, dù tôi có đưa ra những ý kiến phải lẽ, dù tôi đã làm mọi việc mà không dùng đến cưỡng chế, để bảo những thừa sai của chúng ta hãy chờ đợi đến khi tình hình lắng dịu và đến khi tôi nhận được phúc đáp về việc ký kết hòa bình cùng các chỉ thị về các hậu quả có thể sinh ra, nhiều người trong số họ vẫn lên đường ra các tỉnh thuộc Triều đình Huế.

Sau khi làm mọi cố gắng vô ích để moi ra ở tôi một bức thư có khuôn dấu của tôi (đây là điều quan trọng nhất ở xứ này), họ đã tìm đến vị Đại diện Toàn quyền Tây Ban Nha, ông này đã có yếu đuối là đã trao cho họ một bức thư viết tay và mang khuôn dấu của ông.

Chính do Triều đình Huế mà tôi vừa được chính thức thông báo rằng các thừa sai đó xưng là người Pháp đến gặp họ với bức thư mang khuôn dấu của Đại diện Toàn quyền của Nữ hoàng Gia Tô giáo.

Ngạc nhiên vì không thấy khuôn dấu của tôi trên văn kiện quan trọng đó, viên Giám đốc Thương mại và Hàng hải của xứ An Nam nghĩ rằng, trong trường hợp này, tôi đã ủy quyền cho Đại tá Palanca, người đã tham gia việc ký kết Hiệp ước, và ông ta đã gửi cho tôi một thông báo để tôi lưu ý việc này, và cho tôi biết rằng các thừa sai ấy đã được đối xử hết sức tử tế và

những con chiên bị giam giữ đã được thả và đã được trả lại những tài sản đã bị tịch thu.

Bức thư của vị Toàn quyền mà Đại diện của vua Tự Đức sao trích nội dung trong thông báo mà Ngài nhận kèm đây, cho thấy phải khẩn cấp tách rời rõ ràng hành động và sự độc lập của chúng ta đối với những điều mà Đại diện Chính phủ của Nữ hoàng Gia Tô giáo yêu cầu hay đòi hỏi.

Thật vậy, bức thư giới thiệu dùng làm thông hành cho các thừa sai viết như sau: Chính phủ Tây Ban Nha đã không chiếm và đã không muốn chiếm đất đai của anh em mình, hy vọng rằng Chính phủ An Nam sẽ quan tâm đến yêu cầu duy nhất của họ là sự gửi gắm các người mang thư này.

Như thế, chính các linh mục tự xưng là người Pháp ấy, nếu họ không viết bức thư này, thì chắc chắn họ biết nội dung của nó, đã chấp nhận lời thỉnh cầu loại đó, thỉnh cầu có tính cách gián tiếp gièm pha những hành động của Chính phủ của Hoàng đế tại Nam kỳ và gây ác cảm của Triều đình Huế đối với nước Pháp bằng cách cho thấy sự ôn hòa giả vờ của Tây Ban Nha.

Các giáo sĩ đó, như tôi đã thưa với Ngài, chỉ có mục đích duy nhất là đô hộ và, bằng mọi cách, lôi kéo Chính phủ theo họ và giúp đỡ họ trong hành động trái nghịch với quyền lợi thực sự của Pháp.

Về phần Chính phủ Tây Ban Nha, họ sẽ bị lôi cuốn dù họ không muốn bởi các thừa sai của họ, vốn bất trị hơn những thừa sai của chúng ta, vào những rắc rối giống như những rắc rối mà họ vừa thoát khỏi nhờ sự trợ giúp của nước Pháp, không có sự trợ giúp ấy họ chẳng đạt được gì cả, thế mà hình như vị Toàn quyền của họ đã quên đi.

Cho đến nay, với bao khó nhọc, tôi đã giải quyết được một cách đàng hoàng, không có than phiền, vấn đề tế nhị về sự hợp tác của lực lượng bé nhỏ Tây Ban Nha trong cuộc viễn chinh Nam kỳ của chúng ta, nhưng vấn đề cấp bách là tình hình mà Hiệp ước vừa ký kết đã cho phép kết thúc phải chấm dứt càng sớm càng tốt, và chúng ta không thể còn bị cản trở nữa, trong việc phát triển thuộc địa mới của chúng ta ở Viễn Đông, bởi một sự trợ giúp hữu danh vô thực chỉ gây rắc rối cho chúng ta mà thôi.

Còn về những thừa sai của chúng ta, tôi muốn Ngài cho tôi các chỉ thị rõ rệt về giới hạn trong sự bảo vệ dành cho họ ở ngoài lãnh thổ của chúng ta. Phần tôi, tôi không nghĩ rằng quyền lợi của nước Pháp nằm ở chỗ chạy theo họ trong những tuyên truyền có tính cách chính trị hơn là tôn giáo vốn đã dẫn đến những khó khăn nghiêm trọng, vì nhiều người trong số họ không nhắm điều gì khác hơn là lật đổ Chính phủ hiện hữu, Chính phủ vừa cùng chúng ta bước vào con đường hòa bình và hữu nghị, đó là con đường duy nhất có thể cho phép chúng ta chăm sóc một cách vững chắc việc tổ chức và

sự thịnh vượng của thuộc địa mới của chúng ta...

Thật là đáng trách khi một tham vọng quá sớm hoặc những cuồng nhiệt đến ngăn trở con đường tiến bộ thực sự trên đó chúng ta bắt đầu bước đi^[232].

Bonard trở lại vấn đề trên trong hai văn thư khác, đề ngày 6 tháng 10 và 20 tháng 10. Các lo âu của ông lớn dần theo sự kiện vị Toàn quyền Tây Ban Nha đã bị những thừa sai Tây Ban Nha lôi kéo vào các vấn đề Bắc kỳ. Trong văn thư thứ nhất, ông viết: “Vị Đại diện của Huế có gởi cho Đại tá Palanca một bức thư mà Thiếu tá Hải quân Aubaret đã dịch, vì vị Toàn quyền Tây Ban Nha không có thông dịch, và tôi gởi Ngài một bản sao với tính cách tối mật. Căn cứ vào đó thì trong thư mà ông ta đã giao cho các thừa sai mang đi, Đại tá Palanca đã đi vào các chi tiết có tính cách gắn liền trách nhiệm của ông và của Chính phủ ông trong các tranh chấp nội bộ của xứ An Nam, thư ấy cũng chứa đựng những phô trương vẽ vời sức mạnh của Tây Ban Nha mà, theo tôi, là hoàn toàn không thể làm được gì ra hồn nếu chỉ làm một mình; và, sau cùng, là những hứa hẹn mơ hồ về việc giúp đỡ bằng người và bằng tàu bè cho Chính phủ An Nam.

Đại tá Palanca, vị Đại diện của Nữ hoàng Tây Ban Nha, là một quân nhân ngay thẳng và trung thực, nhưng ít suy nghĩ, ít khi ông cân nhắc về hậu quả của việc làm và lời nói của mình. Dù ông rất tốt với những thừa sai, ông ta vẫn thường bị những lời phỉ báng và những lời vu cáo từ phía những linh mục, nhất là từ các linh mục Tây Ban Nha đã xen vào những rối ren chính trị của Bắc kỳ; ông ta còn nhận được những thư từ thuộc loại ấy; e rằng, dù không chia sẻ các ý tưởng của họ, nhưng do áp lực mà họ đè nặng lên ông, ông đã vô tình lôi cuốn Tây Ban Nha vào các rắc rối to lớn nhất.

Vì thế, tôi nghĩ là phải khẩn khoản yêu cầu Ngài thúc đẩy nhanh chóng việc phê chuẩn Hiệp ước để chính sách của Chính phủ của Hoàng đế - được tự do hành động như hiện nay, qua đường lối mà tôi chọn - chấm dứt mọi dính líu với chính sách của các Đại diện của Tây Ban Nha, là những người mà tôi chắc chắn rằng, dưới sức ép bất tận của những thừa sai hiếu động của họ, đang tự tạo cho mình các khó khăn lớn mà họ sẽ không thể vượt qua được, trừ phi phải hy sinh thật nhiều người và của^[233].

Và trong văn thư thứ hai: “Tôi nghĩ là những tin tức mà tôi đã thông báo cho Ngài trong các thư trước cho thấy cơ hội thuận tiện đã đến để tách rời chính sách của chúng ta đối với Vương quốc An Nam khỏi chính sách của Tây Ban Nha.

Vị Toàn quyền Tây Ban Nha, Đại tá Palanca, là một quân nhân rất can đảm và đầy thiện chí nhưng lại nhẹ dạ; nếu chúng ta không tách rời thật sớm khỏi chính sách hơi thiếu suy nghĩ của ông, chúng ta có thể tự gây cho mình

những rắc rối trầm trọng.

Các cuộc gặp gỡ với các Đại diện Toàn quyền của An Nam, mà tôi đã trình cho Ngài biết, trong đó chắc có nói đến việc Tây Ban Nha nhận giúp người và tàu bè, là hoàn toàn trái ngược với bản Hiệp ước đã dành cho Hoàng đế quyền phán xét các liên minh đưa đến việc một cường quốc, khác với nước Pháp, can thiệp vào các vấn đề của An Nam.

Tôi chưa nhấn mạnh đến sự hấp tấp mà Đại tá Palanca đã vấp phải khi ràng buộc Chính phủ ông bằng những lời thiếu suy nghĩ; từ những lời đó, các Đại diện An Nam đã rút ra những hậu quả tức thì, và những hậu quả đó đã làm ông Palanca sợ; nhưng tôi đã cố gắng làm cho ông ta hiểu và ông ta đã hiểu là ông ta không thể có một sáng kiến như vậy (không thể thi hành được) nếu không có sự đồng ý của Chính phủ ông...[\[234\]](#).

Cùng lúc, các thừa sai cũng vận động Chính phủ Pháp để khuyên đừng theo chính sách hòa bình của Bonard. Về điểm này, đây là thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao của Bộ Truyền giáo Hải ngoại ở Paris, tố cáo “gian ý của Tự Đức” và “cái bẫy hòa bình”: “Trong số thư từ ở thùng thư chót từ Sài Gòn gửi về đây, có một bức thư mà chúng tôi nghĩ là đáng được Ngài lưu ý. Thư do Herrengt, Phó xứ ở Đông Nam kỳ viết. Vị thừa sai thân mến này đã nêu rõ gian ý của Tự Đức trong Hiệp ước hòa bình ký kết giữa ông ta và Đô đốc Bonard về khoản Gia Tô giáo, mà theo một trong những điều khoản, thì việc thực hành và truyền giáo phải được tự do trong toàn cõi An Nam. Đã nhiều tháng trôi qua kể từ ngày Hoàng đế An Nam ký cam kết ấy, thế nhưng những thừa sai trên khắp nội địa vẫn chưa gửi được tin tức cho các đồng nghiệp họ ở Sài Gòn, và các cánh cửa của các nhà lao hôi hám, nơi những con chiên bản địa bị tước hết tài sản phải sống chen chúc, vẫn chưa được mở ra. Họ vẫn ở đó, và theo các báo cáo của các nhân chứng tai nghe mắt thấy được các đồng nghiệp chúng tôi gửi đến, ăn mặc rách rưới và chịu nhiều cơ cực của đói khát và khốn khổ, một số đã phải bỏ mạng.

Chưa hết, chúng tôi xin nhường lời cho chính Herrengt: Càng ngày càng rõ, hòa bình chỉ là cái bẫy của người An Nam để đạt các phương tiện đánh tan cuộc nổi loạn của Bắc kỳ; và, trong khi họ làm vài cử chỉ thân hữu (nhưng vẫn yếu ớt lắm) với người Pháp, họ tiếp tục gia tăng khắp nơi những chuẩn bị kháng chiến của họ, các cuộc ám sát, âm mưu, đánh úp, khơi dậy, v.v... vẫn hằng ngày xảy ra khắp nơi[\[235\]](#).

Bonard trả lời bằng cách chứng minh, với các chứng cứ rành mạch[\[236\]](#), rằng mục đích của những thừa sai ở Huế và ở Bắc kỳ là hoàn toàn có tính cách chính trị[\[237\]](#) và điều mà họ gọi là đàn áp thực ra chỉ là những hậu quả của phản ứng chính đáng của Chính phủ Huế nhằm đập tan các âm mưu lật

đồ. Tất cả những điều đó “cho thấy quá rõ là phải hết sức đề phòng đối với những kêu ca chống đàn áp tôn giáo đến từ Bắc kỳ cũng như từ các tỉnh phụ cận của Huế, bởi vì đáng tiếc là trong những vùng này các cuộc nổi loạn và mưu phản đều rất thường đội lốt tôn giáo”^[238].

Bộ trưởng Chasseloup-Laubat chấp nhận các ý kiến của Bonard. Trong thư viết tay ngày 26 tháng 10 năm 1862, ông ta tán thành hoàn toàn chính sách của Đô đốc Thống sứ cũng như thái độ của ông này đối với những thừa sai và người Tây Ban Nha: “Một trong những điều quan trọng nhất mà ông cho tôi biết để giữ quan hệ tốt với Huế là điều liên quan đến hành vi của những thừa sai của chúng ta.

Như tôi đã nói với ông trong các chỉ thị tôi gửi khi ông lên đường, nhất là trong thư tôi viết cho Đô đốc Charner ngày 26 tháng 2 năm 1861 mà tôi có gửi cho ông một bản sao, rõ ràng là cần phải qui định những bổn phận cho những người muốn đến không phải chỉ để hành đạo mà còn để rao truyền Gia Tô giáo trên những vùng đất dưới quyền của Tự Đức. Đô đốc thân mến, chúng ta phải tách rời càng nhiều càng tốt hoạt động của chúng ta ra khỏi hoạt động của những người Tây Ban Nha trên quan điểm này, để khỏi phải gánh trách nhiệm về những hành động mà chúng ta không thể phòng ngừa được. Chúng ta còn phải giải quyết việc phân chia bồi thường chiến tranh giữa Pháp và Tây Ban Nha, nhưng một khi việc đó xong rồi, chúng ta phải ở lại một mình tại Nam kỳ và thiết lập các quan hệ với Huế trên những căn bản tốt đẹp nhất; cuối cùng, vì các dịch vụ Đông Dương của chúng ta đều dừng tại Sài Gòn, chắc chắn mọi hành khách đều dừng lại tại trạm chót này, và, như thế, dĩ nhiên ông sẽ cấp, theo yêu cầu của Chính phủ An Nam, những thông hành cho những thừa sai được báo trước kỹ càng những điều kiện họ phải tuân theo để khỏi gặp phiền phức.

Cần phải cho Huế hiểu rõ là nếu có các công dân Pháp phạm tội, hay làm những hành vi bị cấm đoán trên lãnh thổ An Nam, tốt hơn hết là họ giao ngay người đó cho nhà cầm quyền Pháp để tránh mọi phản kháng, mọi rắc rối trong quan hệ với chúng ta.

Khi Chính phủ Huế thấy rõ thiện chí của chúng ta trong việc tôn trọng hòa bình, và thấy rõ như thế nào chúng ta muốn ngăn chặn những khó khăn có thể sinh ra bởi sự thiếu cẩn trọng của những người đôi khi bị lòng nhiệt thành lôi kéo vào các hành vi mà Hiệp ước không hề có ý che chở, lúc đó họ sẽ đến gần với chúng ta hơn và sẽ hiểu ra rằng quyền lợi của họ nằm ở chỗ không tạo cho chúng ta những rắc rối^[239].

Bộ trưởng Hải quân lại khai triển các ý nghĩ của ông trong một thư khác đề ngày 16 tháng 1 năm 1863: “Còn về các quan hệ của ông với Huế, phải

tìm cách giữ cho thật tốt, phải cố gắng làm cho Chính phủ đó hiểu rằng từ nay hành động của chúng ta hoàn toàn tách biệt với hành động của người Tây Ban Nha, và nếu chúng ta có qui định về tự do cho tôn giáo của chúng ta, về sự bảo vệ những thừa sai của chúng ta, chúng ta không hề muốn họ dẫn mình vào các âm mưu chính trị, và nếu Hoàng đế An Nam có điều gì than phiền về một vài khiếu nại của chúng ta, tốt nhất là họ báo cho nhà cầm quyền Nam kỳ và, nếu cần, thì giao kẻ tội phạm cho chúng ta.

Cần phải cho Chính phủ đó biết rằng mọi hình phạt, dù là đối với kẻ tội phạm người Âu, đều có thể sinh ra các khiếu nại trầm trọng, và được trình bày như một đàn áp mà chúng ta không thể chấp nhận được; cuối cùng, thưa Đô đốc, phải cố gắng làm để cho Tự Đức hiểu rằng sau này ông ta sẽ phải tìm chỗ dựa nơi chúng ta để chống lại các kẻ thù, và nếu các tỉnh đã nhượng cho chúng ta chiếm đóng chịu từng phục hoàn toàn mà không có hậu ý gì và Huế không ngấm ngầm âm mưu gì, thì sự chiếm đóng đó sẽ mang lại lợi ích cho phần lãnh thổ còn lại của đất nước ông ta nhờ việc buôn bán mà chúng ta sẽ nhập khẩu và vì chúng ta sẽ thành đồng minh của ông”^[240].

Và sau rốt, do một lá thư của Bộ trưởng Hải quân, Bonard được cho biết rằng chính Napoléon III cũng đã tán thành đường lối của ông: “Tôi đã đọc một cách hết sức thích thú và tôi đã trình lên cho Hoàng đế biết bức thư của ông, viết về vụ xâm nhập Cam Bốt của ông và về chính sách phải theo đối với Huế và với Xiêm. Hoàng đế tán thành cách nhìn của ông”^[241].

Nhưng tình hình đã nhanh chóng đổi khác; các biến cố xảy ra dồn dập, hiệp ước mới ký kết bị đe dọa; hòa bình không thể thực hiện. Chiến trận lại sắp xảy ra đưa đến sự xâm chiếm toàn thể Nam kỳ.

B. Chấm dứt Hiệp ước 1862: cuộc xâm chiếm toàn bộ Nam kỳ

Khi ký Hiệp ước 1862, Chính phủ Huế, dưới áp lực của phe chủ hòa, đã có hành động đầu hàng, điều mà dân chúng không thể chấp nhận. Khởi nghĩa nổi dậy khắp nơi trong các vùng bị chiếm đóng, do các quan lại cũ, và các sĩ phu lãnh đạo và được sự tham gia của mọi tầng lớp dân chúng: thân hào, nhân sĩ, nông dân. Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp, hai người ký trong Hiệp ước, bị xem là “phản quốc” và Triều đình bị xem là “khinh dân”^[242].

Trong thời gian đó, Tự Đức tự cô lập trong cung và suy nghĩ một kế hoạch thương thuyết mới nhằm chuộc lại các vùng đất mà ông vừa cắt lìa ra khỏi lãnh thổ quốc gia. Từ tháng 12 năm 1862, Triều đình Huế đã cho Bonard biết ý định đòi lại chủ quyền trên ba tỉnh đã mất: “Ba tỉnh ấy giống như các viên ngọc của nước chúng tôi; nếu Ngài lấy đi, chắc chắn đó là một lợi lộc rất lớn cho Ngài, nhưng há không phải là một bất hạnh quá lớn cho chúng tôi sao?”^[243].

Tự Đức hy vọng giành lại được bằng ngoại giao những gì ông đã mất ở chiến trường. Nhưng một nền ngoại giao không dựa vào sức mạnh thì phỏng có giá trị gì? Những lời nói đó có ảnh hưởng gì đối với người Pháp, nếu không có một quyết tâm chiến đấu kèm theo? Thế mà Triều đình Huế luôn luôn hướng về hòa giải, luôn luôn thụ động, chỉ có thể theo đuổi một chính sách hàng phục. Họ đâu có thiếu điểm mạnh! Trước hết, toàn thể dân chúng miền Nam cương quyết chiến đấu đến cùng, với một lòng yêu nước nồng nhiệt: sĩ phu và quan lại từ chối phục vụ cho Pháp, nông dân rời bỏ vùng bị chiếm, các lãnh tụ kháng chiến như Huyện Toại, Phủ Cao, Quán Định, Nguyễn Trung Trực, Quán Thanh, Võ Duy Dương, Thủ khoa Huân đã chứng tỏ can trường và tài năng quân sự khiến chính người Pháp phải khâm phục. Cuộc kháng chiến ngày càng lan rộng, tạo lo ngại thật sự cho kẻ chiếm đóng.

Kể đến, tình hình quân sự của các đội quân viễn chinh đang gặp nhiều nhọc nhằn. Các báo cáo của Bonard về vấn đề này lặp lại y nguyên các báo cáo của Rigault de Genouilly; đó là các tiếng kêu báo động, là nỗi lo sợ về một tai họa sắp đến: “Các chiếc tàu cũ kỹ tôi hiện có, trừ hai chiếc Forbin và Cosmao, đều không thể ra khơi... Nhân sự của đội quân viễn chinh, đã bị yếu đi bởi bệnh tật, tử vong, hồi hương, lại bị sử dụng quá sức: tôi hoàn toàn bị tê liệt trong các phương tiện hành động; tàu bè thì thiếu và bị hư... Tình trạng thảm hại này, nếu không chữa trị gấp, sẽ đưa thẳng chúng ta đến một tai họa mà tôi có bốn phen phải báo cho Ngài biết là không xa... Sau bao nhiêu cố gắng quá sức người mà tôi đã làm từ 15 tháng nay, thật là đau đớn khi nhìn thấy tất cả đều bị xem xét lại, do sự bỏ rơi vấn đề Nam kỳ... Các nổi dậy nổ ra cùng lúc ở khắp nơi... Tôi bị đẩy vào thế tự vệ, không có phương tiện để lập một đoàn binh 200 người... Tôi yêu cầu Đô đốc Jaurès gọi ngay cho tôi một số viện binh. Nếu các viện binh này đến ngay, tôi có thể làm chủ vị trí, nếu không, thì đành bắt lực”^[244].

Quân số chúng ta giảm dần mỗi ngày vì chết, vì bệnh, vì bị đưa về nước, lại quá mệt mỏi; rõ ràng không thể tiếp tục trong sáu tháng một trận chiến như thế này. Chúng ta thiếu bộ binh, thủy binh, thợ máy, phương tiện chuyên chở; tất cả trang bị hải quân của chúng ta đều hoàn toàn cũ mèm và không có phương tiện sửa chữa; sự vận chuyển trên đất cũng hoàn toàn vô hiệu, vì thiếu tài xế cho pháo binh, thiếu xe cứu thương, thiếu thực phẩm, v.v...^[245].

Nhưng Huế không biết sự yếu kém về tài nguyên và sức lực của đối phương^[246] và làm thỉnh trước mọi thỉnh cầu chiến đấu của chiến sĩ miền Nam, chỉ lo trao đổi thư từ với Bonard để trì hoãn ngày phê chuẩn Hiệp ước. Nhưng ngày đó phải đến: trong khi Trương Công Định giương cao ngọn cờ kháng chiến tại Gò Công, công khai tuyên bố chống Huế nếu Hiệp ước 1862 được phê chuẩn và thi hành^[247], Tự Đức bắt buộc phải đóng ấn tín vào Hiệp

ước dưới sự đe dọa của một tối hậu thư, do hai Toàn quyền Pháp và Tây Ban Nha gửi cho ông ngày 28 tháng 2 năm 1863 bằng một giọng tàn nhẫn nếu không nói là hạ nhục:

Nếu thuận, thì dân chúng và Vương quốc An Nam sẽ không còn chịu những thống khổ.

Nếu không, thì Vương quốc này sẽ đổ nát, vì điều đó sẽ dẫn đến sự hỗ trợ cho những kẻ nổi loạn ở Bắc kỳ cùng sự chiếm đóng tức thì ba tỉnh miền Nam: như thế Vương quốc của ông sẽ mất cùng lúc cả Nam kỳ lẫn Bắc kỳ.

Ông hãy biết rằng chúng tôi thành thật muốn hòa bình, nhưng chúng tôi muốn hòa bình không tranh luận gì cả, đúng theo sự ký kết giữa các Đại diện Toàn quyền của ba nước; ông hãy biết rằng nếu Chính phủ An Nam không chấp nhận hòa bình trong các điều kiện đó, chúng tôi sẵn sàng làm cho chữ ký của hai nguyên thủ chúng tôi phải được tôn trọng^[248].

Dù đã phê chuẩn, Tự Đức vẫn không hết hy vọng thu hồi các phần đất Nam kỳ, nơi chôn nhau cắt rốn của bên ngoại nhà vua. Trong mục đích đó, năm 1863 Vua cử một phái bộ qua Pháp và Tây Ban Nha xin chuộc lại vùng Đông Nam bộ. Phái bộ đặt dưới sự lãnh đạo của người thương thuyết Hiệp ước 1862, Phan Thanh Giản, Tổng đốc các tỉnh miền Tây, người chủ hòa với Pháp^[249]. Để chuộc lại ba tỉnh, phái bộ đề nghị xin nộp cống vĩnh viễn từ 2 đến 3 triệu mỗi năm, cùng với tự do buôn bán khắp nước và nhượng đứt Sài Gòn.

Tình thế thuận lợi cho Phan Thanh Giản: các cuộc viễn chinh xa xôi đang bị chỉ trích gắt gao tại Pháp; vụ Mễ Tây Cơ trở nên một gánh vác ngày càng nặng; thâm thủng của ngân sách Pháp năm 1863 lên đến 972 triệu, trong đó 210 triệu chi cho Mễ Tây Cơ và 60 triệu cho Viễn Đông; sự lớn mạnh của cánh tả trong các cuộc bầu cử năm 1863 làm Chính phủ Đế chế lo ngại; cuối cùng, một bộ phận lớn các giới kinh doanh chống đối các cuộc chiến tranh thuộc địa và chỉ đòi các hiệp ước thương mại có lợi phù hợp với tư tưởng về tự do mậu dịch đang được coi trọng thời đó^[250]. Trong Bộ Ngoại giao, trong Hạ viện, trong Thượng viện và cả trong giới thân cận của Hoàng đế, người ta tự hỏi có nên giới hạn tối đa việc thiết lập lãnh thổ thuộc địa tại Nam kỳ, thậm chí từ bỏ hẳn, ngoại trừ việc bảo đảm các quyền lợi thiết thực về mặt luân lý và thương mại^[251]. Và lại, việc duy trì ‘Liên minh thân ái’ (giữa Pháp và Anh) là trục chính của chính sách ngoại giao Pháp trong suốt phần lớn thời gian của ‘Đệ nhị Đế chế’; vậy, có thể nào nước Pháp bành trướng tham vọng và phát triển quyền lợi ở Viễn Đông mà không gây trở ngại cho Liên minh ấy?

Các cân nhắc này đã thúc đẩy Napoléon III chấp nhận các đề nghị của

phía Việt Nam, nhất là vì Hoàng đế không hề có một chính sách thuộc địa rõ rệt. Trong diễn văn khai mạc Quốc hội năm 1863, ông ta đã trình bày việc chiếm Nam kỳ như là một việc do các biến cố thúc đẩy, không bao giờ theo một ‘kế hoạch được suy ngẫm trước’^[252].

Thế là Phan Thanh Giản thắng lợi. Trước đó, Thiếu tá Hải quân Aubaret, nhà thông thái ngưỡng mộ văn minh Việt Nam, thông dịch viên cho phái bộ Huế, đã kín đáo đệ lên Napoléon III một tường trình khuyên nên chấp nhận những yêu cầu của các quan Việt Nam. Ông được cử sang Huế để thương thuyết một hiệp ước mới thay thế Hiệp ước 1862. Theo Thỏa ước mới này, ba tỉnh đã chiếm vào năm 1862 sẽ được trả lại cho vua Tự Đức, ngoại trừ thành phố Sài Gòn, thành phố Mỹ Tho, Vũng Tàu và Côn Đảo. Để đổi lại việc trả ba tỉnh, nước Pháp sẽ có quyền bảo hộ sáu tỉnh Nam bộ; ba cảng Đà Nẵng, Bà Lạt và Quảng An vẫn tiếp tục mở cửa cho người Pháp; thương mại Pháp được tự do; sau hết, Chính phủ Việt Nam nộp cho Pháp “để đền đáp sự bảo hộ” một số tiền hằng năm là 3 triệu cho ba năm đầu và 2 triệu cho những năm sau^[253].

Dự thảo Hiệp ước này, do hai Bộ liên hệ là Ngoại giao và Hải quân soạn thảo theo quan điểm của Napoléon III, được ký tại Huế ngày 15 tháng 7 năm 1864, ngoại trừ điều 19 liên quan đến việc bồi thường vĩnh viễn.

Nhưng những phần tử chủ trương bành trướng thuộc địa không chịu thua. Các sĩ quan hải quân qui tụ quanh các Đô đốc Rigault de Genouilly, Charner và Bonard, dân biểu ở các hải cảng, các nhà buôn và kỹ nghệ gia mở chiến dịch tích cực chống lại phái bộ Aubaret. Họ lập ra ở Pháp một “đảng thuộc địa” với ‘thánh kinh’ là cuốn sách do Đại úy Hải quân Rieunier ấn hành dưới bút hiệu Abel; trong sách nêu lên một cách hùng hồn, ngoài các lý lẽ tình cảm, các khía cạnh quân sự và nhất là kinh tế của vấn đề^[254]. Sách này, được phát cho các Bộ trưởng, các Phòng Thương mại, các Đại biểu Quốc hội, các Cố vấn Chính phủ và cả cho Hoàng đế, đã góp phần thay đổi quan điểm của những người lãnh đạo chính trị nước Pháp. Khi Aubaret ký Hiệp ước 1864, đảng thuộc địa đã khá mạnh để ngăn cản Paris phê chuẩn.

Bản Dự thảo Hiệp ước 1864 này gây nên sự bất đồng ý kiến trầm trọng giữa Bộ Hải quân và Bộ Ngoại giao, bộ này ủng hộ quan điểm của Aubaret, bộ kia ủng hộ kế hoạch xâm lược của Đô đốc La Grandière, người thay thế Bonard. Tựu trung, đó là sự chống đối giữa hai quan điểm thuộc địa khác nhau.

Aubaret, tín đồ Gia Tô thuần thành, nghĩ là phải chiếm Nam kỳ bằng tôn giáo và thương mại chứ không phải bằng xâm lăng quân sự. Ông nói: “Để văn minh hóa Vương quốc An Nam bằng tôn giáo và thương mại, cách chắc

chấn nhất là thiết lập quan hệ chặt chẽ với họ và mở cửa Vương quốc cho đến nay vẫn đóng kín này không những cho các thừa sai của chúng ta mà còn cho thương gia của chúng ta nữa.

Phương cách này hoàn toàn trái nghịch với phương cách chiếm đóng các vùng đất rộng lớn bằng xâm lăng quân sự. Vì thế nó rất được ưa chuộng bởi những ai muốn thâm nhập vào chính trái tim của xứ này, tức là bởi những thương gia đứng đắn, và nhất là bởi những thừa sai là những nhà văn minh đúng nghĩa nhất...[\[255\]](#).

“... Một ảnh hưởng chính đáng và vững chắc dựa trên tôn giáo và trên thương mại, và trải rộng trên toàn xứ, điều đó, theo tôi nghĩ, phù hợp với bản năng của nước Pháp hơn là sự chiếm hữu bằng xâm lăng một vài tỉnh mà tư bản Pháp sẽ không bao giờ muốn đầu tư vào”[\[256\]](#).

Theo Aubaret, không phê chuẩn Hiệp ước là tự gây ra kẻ thù xung quanh mình, là phải liên tục đối đầu với nổi loạn trong các vùng chiếm đóng, là phải đánh nhau hằng ngày, là sống trong tình trạng bất an triền miên. Để chấm dứt tình trạng này, nước Pháp sẽ buộc phải đi đến chỗ chiếm trọn Nam kỳ. Một khi vùng đất bao la này bị chiếm, thiết lập quan hệ với Triều đình Việt Nam chỉ còn là ảo tưởng. Khi ấy, tất cả những dự tính hành động với xứ sở đẹp đẽ này về chính trị, thương mại và tôn giáo đều đứt khoát không thể thực hiện được. Và người ta sẽ phải chứng kiến một sự “đàn áp” tàn khốc nhất trong toàn Vương quốc chống những người theo đạo Gia Tô mà người ta muốn bảo vệ[\[257\]](#).

Trái lại, theo Aubaret, việc bảo hộ toàn thể Nam kỳ dựa trên hai vị trí quan trọng là Sài Gòn và Mỹ Tho, rất thích hợp để thay thế việc chiếm đất, để truyền bá tôn giáo và để tránh cho người Pháp khỏi phải gánh vác một nền hành chánh mà họ gần như không thể đảm đương nổi[\[258\]](#).

Quan điểm này của Aubaret được Bộ trưởng Ngoại giao Drouyn de Lhuys[\[259\]](#) ủng hộ, nhưng bị Bộ trưởng Hải quân Chasseloup-Laubat và Đô đốc La Grandière kịch liệt chống đối; vị Đô đốc này thấy phạm vi hoạt động của mình đột nhiên bị thu hẹp, vai trò của mình bị giảm thấp, các kế hoạch của mình bị Hiệp ước mới xóa bỏ. Thật vậy, ông ta vừa phái Đại úy Doudard de Lagrée đến Cam Bốt để áp đặt nền bảo hộ. Xiêm đã rút quân khỏi xứ này, để mặc cho Pháp tự do hành động. Từ bỏ Nam kỳ tức là phải xét lại toàn bộ vấn đề. Và lại, làm sao ông ta có thể nhắm mắt trước triển vọng một cuộc xâm chiếm dễ dàng ba tỉnh còn lại và có thể cam chịu thi hành một hiệp ước được ký kết bởi một sĩ quan ở cấp dưới của ông?

Vì thế, La Grandière gửi cho Bộ trưởng của ông hết văn thư này đến văn

thư khác đề bày tỏ sự chống đối: “Trong trường hợp phê chuẩn Hiệp ước, chúng ta sẽ làm gì với các kế hoạch xây dựng thành quách đã tốn kém nhiều?”

Việc đàn áp các con chiên lại tiếp diễn, vi phạm các hiệp ước. Nếu Hiệp ước mới lại bị vi phạm, nếu máu lại chảy, chúng ta có thể yên như thế không?

Những khiếu nại của các giám mục và các thừa sai vẫn gay gắt như mọi khi. Chúng ta có nên nhắm mắt trước những sỉ nhục đó không?^[260]

Càng suy nghĩ tôi càng tin chắc kế hoạch của Chính phủ không thể thực hiện được. Chúng ta mất cả uy danh, sự kính nể, và chính sách của chúng ta sẽ nhận lấy thất bại thảm hại. Tôi đã yêu cầu các bà sơ của dòng Saint Vincent de Paul đến xứ này để dạy các thiếu nữ, nhưng nếu chúng ta thu gọn lại, thì không cần nữa. Các linh mục vẫn còn có ích, nếu mọi gia đình không rời bỏ chúng ta. Các con chiên tăng lên hàng trăm người từ mấy tháng nay rồi sẽ ra sao?”^[261] Đô đốc thỉnh cầu chiếm ngay ba tỉnh khác.

Chasseloup-Laubat, vững chắc trên lập trường thuộc địa, tích cực bênh vực quan điểm của La Grandière trong Bộ và trước Napoléon III. Trong một luận cương viết rất hay, ông giải thích với Hoàng đế các động cơ khiến không nên phê chuẩn Hiệp ước Aubaret và nên chiếm toàn bộ Nam kỳ.

Trước hết, cơ sở của Pháp ở Nam kỳ đã vững chắc. Người Việt Nam trong vùng chiếm đóng, theo ông, đã đi từ thái độ thù nghịch sang thái độ dửng dưng để rồi cuối cùng đến giai đoạn hợp tác chặt chẽ, nhờ sự cai trị khôn ngoan và nhân ái^[262].

Thứ hai, cơ sở đó đang ở trên đường thịnh vượng. Đây là lý lẽ nhằm xoa tan lo âu của những người lên án các chiếm đóng thuộc địa tốn kém. Số thu đã tăng rất nhanh: 947.000 quan năm 1862 đã lên đến 2.800.000 quan năm 1863. Ông ước lượng 3 triệu cho năm 1864 và 4 triệu cho năm sau. Trong khi số thu tăng, số chi lại giảm. Từ 22.600.000 quan năm 1862, giảm còn 19.300.000 quan năm 1863, 14 triệu cho năm 1864, cuối cùng, ngân sách bất thường được ấn định cho năm 1865 chỉ còn độ 8 triệu, nhờ nơi các biện pháp tiết kiệm và tài giảm binh bị đã được chấp nhận. Ông tin rằng một ngày khá gần đây mọi khoản chi đều được Nam kỳ gánh vác.

Thứ ba, Hiệp ước Aubaret không thể mang lại cho Pháp các lợi lớn. Về phương diện vật chất, Sài Gòn quả là một vị trí đáng kể về thương mại và quân sự; nhưng thành phố này không phải là một trong các điểm thiết yếu phải ghé qua trên đường giao thông quốc tế. Để tiêu thụ sản phẩm của Nam kỳ và của Cam Bốt, và để buôn bán với các vùng giàu có của hai xứ này, Sài Gòn cũng như Mỹ Tho không phải là hai điểm tồn trữ hoặc tiêu thụ cần thiết,

bởi vì nhiều đường sông trải trên cả xứ làm cho việc xuất hay nhập khẩu được ít nhiều dễ dàng, đến nỗi nếu người Việt Nam không muốn vận chuyển hàng hóa qua ngã Sài Gòn hay Mỹ Tho, họ hoàn toàn có thể làm được.

Mà làm sao có thể nghĩ rằng Chính phủ của Tự Đức, sau khi làm chủ trở lại các tỉnh mới nhường cho Pháp, lại không sử dụng mọi phương tiện có thể tưởng tượng được để tiêu hủy giá trị của những gì mà họ bị bắt buộc phải nhường bộ? Chắc chắn người Pháp sẽ thấy một vùng trống không chung quanh mình, thương mại sẽ bế tắc, một sự cấm vận ngấm ngấm sẽ bao vây họ từ mọi phía. Vì tình thế bắt buộc, muốn cho Sài Gòn và Mỹ Tho có được tất cả giá trị trong tay mình, người Pháp phải đô hộ toàn bộ Nam kỳ.

Hiệp ước mới chắt chứa nhiều hậu quả thảm hại nếu chúng ta đứng trên một quan điểm khác cao hơn, “xứng đáng hơn, của Hoàng đế và của xứ sở chúng ta”. “Chúng ta sẽ để mặc cho các quan lại tha hồ trả thù những người đã chấp nhận sự đô hộ của nước Pháp và đã bày tỏ lòng trung thành với Pháp sao? Hãy tin rằng ác ý và sự tàn bạo của các ông quan đối với con chiên và đối với những người đã phục vụ chúng ta sẽ chẳng bao lâu buộc chúng ta lại phải có hành động chiến tranh và lại nắm giữ vai trò thích hợp của nước Pháp tại Nam kỳ”.

Và rồi ảnh hưởng của Pháp ở Viễn Đông sẽ bị thương tổn đến đâu nếu mất Nam kỳ trắng lẹ ấy: “Mỗi ngày, hoạt động của phương Tây đều có một nỗ lực mới trong các vùng biển ấy, nơi mà từ lâu các cường quốc hàng hải đã biết xây dựng những cơ sở. Chỉ có Pháp là vắng mặt, nhưng Chúa Trời hình như đã dành cho Triều đại này nhiều điều lớn lao, đã ban cho Hoàng đế không phải chỉ một trong những vùng đẹp nhất và giàu nhất của các biển này, mà còn là vùng sẵn sàng nhất để nhận những hạt giống của uy quyền chúng ta, là vùng mà Chúa Trời đã giữ gìn để làm thành trung tâm tỏa chiếu văn minh Gia Tô giáo ra khắp Viễn Đông”^[263].

Rốt cuộc, Chasseloup-Laubat và “đảng thuộc địa” đã lôi kéo được Napoléon III theo lý lẽ của họ. Hội đồng Bộ trưởng trong phiên họp ngày 10 tháng 11 quyết định không phê chuẩn Hiệp ước Aubaret. Thế là chỉ còn Hiệp ước 1862. Quyết định này đáp ứng hoàn toàn ước vọng của các thừa sai ở Nam kỳ, như thư sau đây của giám mục Lefèbvre, tại giáo phận Sài Gòn, gửi cho linh mục Pernot, đại diện các phái bộ thừa sai ở Hồng Kông, cho thấy: “Hiệp ước Aubaret bị dìm và đó không phải là một rủi ro. Chỉ có giám mục Sohier và giám mục Gauthier là tán đồng, nhưng đứng trên quan điểm chính trị thực sự và trong quyền lợi của Bộ Truyền giáo chúng ta, việc trả lại ba tỉnh để lấy tiền thật là một sự vô lý đáng phẫn nộ... Vấn đề bây giờ là phải lấy luôn ba tỉnh phía Nam khác: đó là ý định của Chính phủ và của toàn thể Bộ Tham mưu chúng ta, nhưng để làm điều này cần phải có một lý lẽ nghe

được, vì, công bằng mà nói, tôi không biết, từ khi Hiệp ước được ký kết với Bonard, người An Nam có cố tình phá vỡ Hiệp ước hay không; không có gì rõ ràng là Triều đình Huế không tôn trọng các điều đã ký, dù có nhiều vi phạm địa phương mà họ có thể qui trách nhiệm cho dân chúng và quan lại, là những người dĩ nhiên không mấy sẵn sàng chấp nhận bất cứ hiệp ước nào với nước ngoài, nhất là ở Bắc kỳ. Chắc Cha đã gặp giám mục Sohier, người ủng hộ Aubaret, nhưng không phải cùng duyên cớ giống tôi. Ông Aubaret đã trở lại Xiêm, hết sức xúc động về thất bại ngoại giao của ông, thất bại mà tôi đã cho ông ta thấy trước khi ông ta ghé Sài Gòn”^[264].

Thế là Hiệp ước Aubaret bị chôn vùi. Trong khi tại Sài Gòn các thừa sai và giới thực dân ở Nam kỳ hể hả về thắng lợi mà họ vừa đạt được trong gang tấc^[265], thì ở Huế, Triều đình tự hỏi về giá trị của những ký kết long trọng của nước Pháp và về thiện chí của Chính phủ Paris.

Trong suốt ba năm, từ 1864 đến 1867, La Grandière cố gắng đem lại cho các vùng chiếm đóng một tổ chức và hành chánh vững chắc. Chính phủ Huế bất lực, chịu đựng tình thế đó, không một phút nào nghĩ đến việc kêu gọi sự nổi dậy của dân chúng, cũng không nghĩ đến việc dựa vào các phong trào kháng chiến đang tạo được các khó khăn lớn cho người Pháp.

Tháng 6 năm 1867, chẳng hề báo trước, La Grandière chiếm và sát nhập các tỉnh còn thuộc quyền Tự Đức. Phan Thanh Giản, người được Huế giao chức vụ khó khăn là Tổng đốc vùng đó, thất cố tự tử, không dám trở về Huế bệ kiến Vua, sau sự đổ vỡ của chính sách hòa bình và tin cậy đối với người Pháp, một chính sách mà ông luôn luôn là người bảo vệ nhiệt thành.

CHƯƠNG III: NỀN TẢNG GIA TÔ GIÁO CỦA VIỆC THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA PHÁP Ở NAM KỲ

Các tỉnh miền Nam đã chiếm xong, làm sao tổ chức, làm sao cai trị? Làm sao giữ vững? Làm sao biến vùng đất Việt Nam này thành một “Nam kỳ thuộc Pháp”? Vũ khí có thể chiếm đất đai, nhưng lại bất lực trong việc chuyển hóa con tim và khối óc của dân tộc bị xâm lược: đó sẽ là công việc của tôn giáo và văn hóa.

Dưới sự thúc đẩy của Chasseloup-Laubat, các Đô đốc - Thống sứ đầu tiên tại Nam kỳ đã áp dụng chính sách đồng hóa với sự trợ giúp của Gia Tô giáo.

I. CÁC HUẤN LỆNH CỦA CHASSELOUP-LAUBAT

Đối với viên Bộ trưởng của nền Đệ nhị Đế chế này mà người ta đã có thể gọi là “người khởi xướng thực sự chính sách thuộc địa”^[266], vấn đề không phải biến Nam kỳ thành một thuộc địa mà là thành một đế quốc. Tư tưởng này, rất được Chasseloup-Laubat trân trọng, được trình bày nhiều lần trong những chỉ thị ông gửi cho các Đô đốc - Thống sứ, hoặc trong những thư từ thân mật ông gửi cho những người cận sự của ông.

Gửi cho Đô đốc Bonard, ông viết: “Tại đây, không phải chúng ta sẽ lập nên một thuộc địa theo kiểu các đảo Antilles, đảo Réunion hay như Algérie. Đó là một công trình rất lớn và, phải nói rằng, sẽ không mang lại kết quả thuận lợi. Chúng ta có được ở Nam kỳ một vùng đất phì nhiêu nhất và, nếu tin tức của chúng ta chính xác, chứa đựng các tài nguyên bao la về các loại gỗ tốt nhất; gạo dư thừa, việc trồng mía và nuôi tằm tơ rất thịnh đạt; sau hết, các mỏ có chất vàng chắc ở không xa vùng đất chúng ta chiếm đóng. Dân An Nam hiền lành, dễ dãi, lại không thiếu can đảm, họ còn có tài bắt chước và khá cần cù. Với những yếu tố như vậy, thật là điên rồ nếu chúng ta chiếm xứ này với ý nghĩ sẽ đưa dân Âu châu đến lập nghiệp ở đó hoặc là chiếm quyền sở hữu xứ đó với hy vọng biến dân bản xứ thành người lao động, dù được trả công bằng tiền lương hay bằng một phần sản phẩm...”^[267]

Thật vậy, “...không nên biến Nam kỳ thành một thuộc địa như các thuộc địa chúng ta đã có, mà tìm cách dựng lên một loại đế quốc được giữ gìn bởi vài lực lượng Âu châu và các lực lượng bản xứ được tạo nên một cách thích hợp, và quản trị đế quốc này bằng các phương tiện của nó.”^[268]

Ông ta lặp lại các ý tưởng đó cho viên giám đốc các thuộc địa: “...Tôi

cũng muốn (và đây là ý tưởng rất dứt khoát của tôi) rằng ông Zoepffel chống lại một cách kiên trì nhất và mạnh mẽ nhất tất cả những gì lôi kéo chúng ta theo chiều hướng biến Nam kỳ thành một thuộc địa được tổ chức như các thuộc địa mà chúng ta hiện có. Phải xây dựng ở Nam kỳ một đế quốc chứ không phải một thuộc địa, và đế quốc này phải được quản trị bởi chính Nam kỳ”^[269].

Thế nào là sự khác biệt giữa một thuộc địa và một đế quốc trong tư tưởng của Chasseloup-Laubat? Đây là niềm tin sâu xa của vị bộ trưởng này, vốn là người xem “Nam kỳ thuộc Pháp” là tác phẩm riêng của ông?

Nam kỳ sẽ là một đế quốc chứ không phải một thuộc địa, bởi vì nó phải có một sứ mệnh tâm linh, một sứ mệnh Gia Tô giáo, và nó phải là nơi tỏa ánh sáng văn minh Gia Tô giáo ra khắp các vùng Viễn Đông. Chasseloup-Laubat thổ lộ niềm tin đó với Đồng lý Văn phòng của ông và với Bonard: “Tôi cảm thấy có một trách nhiệm to lớn tại đó; tôi muốn tạo nên cho quê hương tôi một đế quốc thực sự ở Viễn Đông; tôi muốn rằng văn minh Gia Tô giáo có được trong vùng đất mới chiếm của chúng ta một cơ sở tuyệt vời, từ đó tỏa chiếu ra trên các vùng đất mà nhiều tập quán man rợ còn hiện hữu. Nhiều người nghi ngờ khả năng đạt tới mục đích; nhiều người khác lo lắng về chi phí; nói chung, tôi còn gặp các trở ngại lớn phải vượt qua, nhưng tôi có niềm tin; tôi tiến bước như thể tôi đã nắm chắc sự thành công. Kiến trúc huy hoàng mà tôi mơ ước, dầu tôi sẽ không thấy được sự hoàn thành, nhưng tôi sung sướng là đã đặt được nền tảng; viên đá mà tôi đặt xuống có thể sẽ bị chôn lấp, lãng quên, nhưng có hề gì nếu nó đã giúp ích để xây nền móng? Trong cảm giác đã cống hiến một tác phẩm mà chỉ Thiên Chúa biết được tầm vóc và sự huyền nhiệm, trong cảm giác mà ta có khi ta phụng sự lý tưởng của văn minh và của điều phải, có một sức mạnh để đền bù cho mọi hy sinh”^[270].

Với người kế vị Bonard, La Grandière, người thực hiện trung thực ý tưởng của ông, Chasseloup-Laubat dùng một giọng thân mật, trữ tình và say sưa hơn: “[Tôi muốn] thấy lan tràn ảnh hưởng Gia Tô giáo mà, theo tôi, phải được dùng để làm nền tảng cho nền văn minh của chúng ta trong các vùng đất đó. Với tôi, hình như Nam kỳ là món quà mà Thiên Chúa đã dành cho nước Pháp. Nước Pháp phải lập nghiệp tại đây; ở đây, dân chúng không ương ngạnh đối với Gia Tô giáo như người Hồi giáo, và trong niềm hy vọng về tương lai, tôi thấy chính từ Sài Gòn sẽ tỏa ra khắp Viễn Đông ảnh hưởng hết sức tự do của quê hương tôi...”^[271]

“... Chính từ đó mà một ngày kia văn minh Pháp và Gia Tô giáo của chúng ta sẽ phải tỏa rạng. Hình như Chúa Trời đã chuẩn bị sẵn vùng đất đó cho chúng ta, vì chúng ta gặp ở đó một dân tộc không ương ngạnh đối với

tôn giáo cũng như với phong tục chúng ta, và vì xứ họ ở là một trong những xứ giàu nhất trên trái đất.

“Nhưng, Đô đốc thân mến, ít người biết được điều đó, ít người hiểu được tại sao ông và tôi, chúng ta sẽ không có nhiệt tình ấy đối với công trình của chúng ta nếu chúng ta gặp phải điều mà người Anh đã gặp nơi sự cuồng tín Hồi giáo của người Ấn Độ. Vì thế, chúng ta phải làm tất cả những gì có thể làm được để giải thích cho những kẻ chỉ quen gom tất cả vào quyền và lợi mà, tiếc thay, họ thường không hiểu được rằng sự đầu tư lớn nhất của một dân tộc lớn nằm nơi sự tận tụy và hy sinh cho chính nghĩa lớn của văn minh... Đô đốc thân mến, đây sẽ là trang sử lớn và đẹp khi, một ngày kia, người ta nói rằng nước Pháp không vì lợi đã xây dựng nên một đế quốc to lớn trên những điều tàn đang bao phủ xứ Monteguma; tôi hy vọng rằng trang sử mà chúng ta viết ở Nam kỳ cũng sẽ là một trang sử đẹp”^[272].

Như vậy, rõ ràng Chính phủ Pháp muốn áp dụng một chính sách Gia Tô giáo ở Nam kỳ. Không còn nữa chính sách thuộc địa thế tục, như chính sách năm 1840; bây giờ một đảng thì phải đem hết sức mạnh của Nhà nước đến ủng hộ những thừa sai làm việc tại đó từ lâu^[273], và đảng khác phải kết hợp các phái bộ này vào công trình thuộc địa của Nhà nước. Nói cách khác, Gia Tô giáo phải vừa là mục đích mà mọi nỗ lực của chính quyền thuộc địa hướng đến, vừa là phương tiện để củng cố sự xâm lăng và đô hộ thực dân. Trong cái nhìn đó, giáo sĩ thừa sai trở nên một cán viên chính trị có nhiệm vụ chính trị được xác định rõ rệt để hoàn thành. Để đóng trọn vai trò này, ông ta phải được điều động và hướng dẫn bởi một uy quyền giáo hội hợp tác chặt chẽ với uy quyền chính trị: do đó cần phải thành lập một giáo đoàn chính qui vừa bảo đảm dịch vụ tôn giáo vừa lo việc truyền bá ảnh hưởng của đạo Gia Tô và của Pháp, được trợ cấp, và, trao qua đổi lại, đặt dưới sự kiểm soát và trông coi của chính quyền.

Làm thế nào để lập một giáo đoàn chính qui ở Nam kỳ? Bộ trưởng Hải quân trả lời, khi Đô đốc La Grandière hỏi ông về điều này, như sau: “Theo tôi thấy, Gia Tô giáo phải đóng một vai trò lớn trong công việc của chúng ta, vì thế, tôi đã đọc với nhiều thích thú những điều mà ông viết cho tôi về vấn đề lập ra một giáo đoàn chính qui. Chỉ có điều là việc đó đòi hỏi nhiều thời gian, chúng ta phải thương lượng với Rô-ma, sau hết, vì tổ chức của chúng ta chưa được xác lập rõ ràng, chúng ta chắc còn gặp nhiều khó khăn.

“Vậy, trong hiện tại, tôi nghĩ rằng chúng ta phải sắp đặt thế nào để được lợi nhất từ những gì chúng ta có. Tôi có yêu cầu vị Bề trên của Bộ Truyền giáo Hải ngoại đến gặp tôi, và nếu qui chế của Bộ không cho phép trả lương cố định cho những linh mục được Bộ phái đến Nam kỳ, thì cũng không có gì ngăn trở chúng ta trợ cấp cho vị giám mục và các linh mục được cử tới các

vùng do ông chỉ định, mà về sau họ sẽ là các Chánh xứ hoặc Phó xứ, những khoản tiền để dùng cho việc truyền bá đức tin và cho các nhu cầu tôn giáo.

“Theo lời vị Bề trên này nói với tôi, Giám mục Miche sắp được gọi để thế chỗ của giám mục Lefèbvre, như thế ông sẽ tìm được một chỗ dựa đáng kể cho các kế hoạch của ông và, tạm thời, chúng ta có được một tổ chức còn khá tốt. Trong ý hướng này, đến cuối năm, chúng tôi sẽ cho lên đường một số linh mục thừa sai và các sư huynh như ông đã nói, và ngân sách tôn giáo sẽ có một số tiền đủ để đảm đương công tác quan trọng như thế này ở Nam kỳ”^[274].

Các Đô đốc ở Nam kỳ đã gặp quá nhiều khó khăn với những thừa sai, nên rất thận trọng khi sử dụng họ trong các mục đích chính trị. Vì thế, vấn đề là tổ chức giáo đoàn thể nào để có thể nắm được nó trong tay. Giải pháp tốt nhất, theo Chasseloup-Laubat, là bắt đầu bằng các thầy dòng, các sư huynh và các sơ của dòng Saint Vincent de Paul: “Quả thật, một giám mục như ở đảo Réunion hay ở các đảo Antilles là một việc khó khăn, vì phải thương lượng với Rô-ma, để rồi sau đó chúng ta không còn là chủ trên đất của mình nữa. Các thừa sai thường là những tay áo đẽ, nhưng có lẽ chúng ta có thể bắt đầu bằng các thầy dòng. Tôi tưởng rằng chúng ta không có gì phải ngại họ ở Nam kỳ cả. Dù sao, tôi cũng sẽ gởi cho ông các sư huynh và các bà sơ, điều này không có gì nguy hiểm, vì, trong sự tận tụy của họ, còn có cái gì cao thượng đáng để trao cho họ một phần trong cuộc chinh phục của chúng ta, cuộc chinh phục mà tôi thấy có lẽ nhân danh văn minh Gia Tô giáo hơn là nhân danh nước Pháp nhưng chỉ nước Pháp mới có khả năng thực hiện”^[275].

Sau cùng, có một yếu tố rất quan trọng mà viên Bộ trưởng cho rằng có thể và phải dựa vào: những tín đồ Gia Tô người Việt.

“Có một vấn đề mà tôi không hề nghi ngờ, tôi muốn nói với ông vài lời, vì tôi tin rằng rất quan trọng và, theo những tin tức đến với tôi, tôi nghĩ rằng chúng ta đã xem nhẹ nó. Tôi muốn nói đến cách hành xử của chúng ta đối với người dân An Nam và nhất là đối với các con chiên.

“Chúng ta có, trong số các con chiên, những người phò tá rất sẵn sàng nếu chúng ta biết kéo họ về với chúng ta; trong số những người này, chúng ta có cả các phần tử bắt buộc phải trung thành, vì đối với họ, mọi trở về với quá khứ đều không thể thực hiện được. Rõ ràng, chúng ta phải đứng đắn với người An Nam dù họ thuộc đạo nào, nhưng chúng ta có thể qui tụ chung quanh ngọn cờ chúng ta, mà không trái với tinh thần bao dung của văn minh chúng ta, tất cả những người cúi đầu trước Thánh giá...”^[276]

Thế là, để biến Nam kỳ thành một đế quốc Gia Tô giáo và Pháp, kẻ thù cần triệt hạ là tôn giáo và văn hóa cổ truyền. Nhưng điều này có dễ dàng

không? Có thể thực hiện được không? Đối với một dân tộc rất tự hào về lịch sử của mình, rất tha thiết với văn hóa của mình, chẳng phải đó là một hành động điên rồ khi muốn thay đổi tinh thần và văn minh của họ?

Chasseloup-Laubat không nghĩ thế và tin rằng giấc mộng của mình sẽ thực hiện được với điều kiện là tiến hành một cách khéo léo, bền bỉ và đừng áp chế một cách quá lộ liễu các phong tục và tín ngưỡng của dân chúng. Điều cốt yếu là trước mắt phải biết hòa giải các quyền lợi và hành động của tôn giáo mới với sự tôn trọng những thói quen của dân chúng; những tiến triển mà Gia Tô giáo “chắc chắn” sẽ đạt được trong tương lai sẽ tiêu diệt những gì còn phải tiêu diệt^[277].

Biển Nam kỳ thành một đế quốc Gia Tô giáo và Pháp, mọi chương trình hành động được gói trọn trong tiêu chí này. Nói theo ngôn ngữ thực dân, thì đó là thực hành chính sách đồng hóa. Đừng quên rằng, vào thời đó, người ta không quan niệm nổi một chiếm đóng thuộc địa mà mục đích không phải là đồng hóa, và người ta đã áp dụng một cách triệt để chính sách đồng hóa này từ năm 1848 cho các thuộc địa Pháp thời đó^[278]. Chỉ có điều là chính sách đồng hóa của Chasseloup-Laubat không hoàn toàn giống như chính sách đồng hóa của các tác giả năm 1848. Điềm độc đáo của vị bộ trưởng này - ông được Giáo hoàng Pie VII ban phúc - là nhấn mạnh một cách cương quyết chưa từng thấy trên vai trò Gia Tô giáo trong hành động thực dân: chính bởi Gia Tô giáo và cho Gia Tô giáo mà, theo ông, sự đồng hóa phải được thực hiện.

II. GIA TÔ GIÁO VÀ CHÍNH SÁCH ĐỒNG HÓA

Nguyên tắc do Chasseloup-Laubat đề ra giản dị bao nhiêu thì việc áp dụng cho thấy khó khăn bấy nhiêu, nhất là trong thời kỳ đầu của cuộc chiếm đóng. Vào thời Charner và Bonard, không chỗ nào được yên ổn, rối loạn gia tăng, vấn đề tiên quyết đối với người Pháp chỉ là mang lại trật tự, yên tĩnh và chinh phục cảm tình dân chúng. Một chính sách tự do và tôn trọng các truyền thống của xứ này có vẻ vô cùng thích hợp với tình hình hơn là một chính sách đồng hóa thái quá. Đó là quan điểm của Bonard. Trái lại, bắt đầu từ thời La Grandière, trật tự đã vãn hồi, bộ máy cai trị hành chánh đã vững, việc đồng hóa trở nên khuôn vàng thước ngọc cho chính quyền thuộc địa. Nhưng không có gì chứng tỏ rằng việc xâm lược tâm linh cũng dễ như việc xâm lược lãnh thổ. Đành rằng tôn giáo là yếu tố mạnh mẽ nhất cho việc thực hiện sự đồng hóa, nhưng còn phải cần điều kiện là tinh thần của dân bản xứ ít nhiều sẵn sàng tiếp thu tôn giáo ấy. Trong trường hợp tôn giáo ấy chỉ gây nên nơi người dân một thứ bệnh “trúng thực tinh thần”, thì tôn giáo làm hại hơn là làm lợi cho chính sách đồng hóa.

A. Chính sách “phóng khoáng” của Bonard

Trước Bonard, Charner vì muốn củng cố việc chiếm đóng các tỉnh Nam kỳ đã bảo các sĩ quan phải tiếp xúc với các nhân sĩ trong xứ. “Các ông nên nói với họ rằng luật pháp và tập quán của họ được tôn trọng, rằng họ được an ninh hoàn toàn khi làm ruộng, buôn bán và mang sản phẩm đến Sài Gòn. Họ phải tin chắc rằng triều đại quan lại đã biến mất để nhường chỗ cho triều đại của Pháp”.

Đến Sài Gòn năm 1861, Bonard được thông báo đầy đủ về đời sống địa phương; ông ta biết sức mạnh truyền thống Nho giáo, sự vững chắc của chế độ quan lại và làng xã. Ý định của Bonard là cải tổ tối thiểu và thu lợi tối đa từ bộ máy chính trị đó, đã được dựng nên do kinh nghiệm lãnh đạo lâu đời của Việt Nam. Vì thế Bonard cai trị xứ sở này theo những phong tục, tập quán cũ, bằng các quan Phủ và Huyện người Việt, được tuyển chọn và kiểm soát bởi các Công sứ Pháp đóng ở một vài trung tâm ít người nhưng được bao bọc bởi một lực lượng đủ mạnh để có thể tạo nên những đội lưu động sẵn sàng can thiệp mọi nơi và bất cứ lúc nào. Bonard giải thích cho Bộ trưởng của ông, như sau: “Cai trị bằng người bản xứ dưới sự kiểm soát của chúng ta, theo ý tôi, là phương cách duy nhất để giải quyết vấn đề. Nếu thay thế đột ngột từng vị trí nhỏ của nền hành chánh An Nam bằng một số lớn sĩ quan mà phần đông không biết tiếng địa phương, không biết phong tục xứ sở, chúng ta sẽ tạo ra sự hỗn loạn vô chính phủ”^[279].

Thiếu tá Aubaret, người phụ tá và cố vấn của Bonard, cũng viết một bản luận cương gửi Bộ trưởng: “Nền hành chánh này, luôn luôn đặt dân dưới sự giám hộ, được áp dụng một cách tuyệt vời tại các quốc gia phương Đông say mê quyền chế. Chúng ta gần như có sự đam mê ngược lại; nói chung, chúng ta biết rất ít về biệt tài của các dân tộc này nên thường làm thương tổn họ khi chúng ta nghĩ là làm điều tốt cho họ.

“Vì lẽ đó, chúng ta nên xem như một may mắn khi gặp một dân tộc đã quen với một lề lối và một nền hành chánh biết tiên liệu tất cả; do đó, thật là một lỗi lầm và một nguy hiểm nếu muốn đùng chạm hay cải tổ nó, vì cải tổ thường khó hơn là làm”^[280].

Được Chasseloup-Laubat ủng hộ, Bonard lại được một nhóm sĩ quan trẻ xuất sắc phụ tá: Luro, Philastre, Aubaret, Landes... Những người này, ngay từ lần tiếp xúc đầu tiên, đã bị hấp dẫn bởi một nền văn minh mới mẻ mà họ tiếp cận. Từ ý chí muốn đặt uy quyền thuộc địa dựa trên sự hiểu biết sâu xa về xứ sở này, họ đã dần thân vào các tìm tòi khoa học quan trọng, qua việc nghiên cứu về phong tục, ngôn ngữ, định chế: Aubaret đã dịch bộ luật Gia Long và bản chỉ dẫn về lịch sử tỉnh Gia Định; Philastre đã ghi chú và bình

luận bộ luật Gia Long trong một bản dịch mới đầy đủ hơn; Luro nghiên cứu tổ chức hành chính và xã hội Việt Nam; Landes soạn thảo các nghiên cứu ngữ học và văn chương.

Bonard cũng nghĩ đến việc lập lại các kỳ thi ba năm cùng với tổ chức giáo dục cũ đi từ trường làng đến trường tỉnh. Mặt khác, ông còn ra lệnh nghiên cứu kỹ “những phong tục dân sự và tôn giáo để làm quen và tránh xúc phạm”. Trong tập Công báo của đoàn viễn chinh, ông tuyên bố muốn “tôn trọng luật pháp và phong tục quốc gia của người An Nam”. Khi có một nhà Nho Việt Nam gửi cho ông một bức thư bày tỏ những lo ngại của đồng bào mình, Bonard cho phổ biến bản tuyên cáo trả lời từng điểm những lý lẽ của nhà Nho họ, như sau:

“ ...

“2- Nếu thỉnh thoảng phong tục trong nước không được tôn trọng hoàn toàn, đó chỉ vì người Pháp không hiểu các phong tục mà ngày nào họ cũng nghiên cứu để tránh làm thương tổn...”

“3- Người Pháp, cũng như người An Nam, tôn trọng tổ tiên mình; chỉ có chiến tranh, trong những lúc hỗn loạn không tránh được, mới dẫn đến các vi phạm ngoài ý muốn nguyên tắc này...”

“4- Còn về tôn giáo của người Pháp, nguyên tắc của Pháp là không ép buộc ai theo tôn giáo đó cả; vì thế, mọi người An Nam, không kể thuộc đạo nào, đều có thể hành đạo theo ý mình mà không sợ gì cả...”

“5- Người Pháp tôn trọng chủ nghĩa và những người học thức... Thay vì xua đuổi những người có học, Chính phủ chỉ mong muốn được dùng họ để phục vụ hạnh phúc dân chúng... Từ chối sự phục vụ của những người có học thì cũng như mua đất mà lại nhổ hết cây cối và hoa màu...”

“6- Chỗ nào mà tổ chức của nước An Nam có thể lập lại được, thì các quan An Nam đều đã được phục chức. Mong rằng các bậc hiền giả đã cai trị dân chúng hãy xuất hiện! Những chức vụ chưa có người hay chưa có người xứng đáng nắm giữ chắc chắn sẽ được giao cho những người tài đức nhất...”[\[281\]](#).

Phái bộ Gia Tô giáo, thấy việc quay về với các định chế cũ và chính sách “Nho giáo” của Bonard nguy hiểm cho nỗ lực truyền giáo, đã không giấu giếm với Bonard nỗi bất bình của mình. Linh mục Louvet, sử gia của phái bộ, về sau viết rằng Bonard “là một đầu óc dối trá và hão huyền khi cho rằng cách cứu nguy duy nhất cho thuộc địa này là trao trọn việc cai trị cho những nhà Nho, là những kẻ thù nguy hiểm nhất của Gia Tô giáo và của nước Pháp”[\[282\]](#). Trong cách hành xử phóng khoáng của Bonard đối với người

Việt Nam thuộc mọi tôn giáo và những cố gắng của ông nhằm tái lập các hình thức quản trị hành chính bản địa, linh mục Louvet chỉ nhìn thấy tinh thần bè phái mà hậu quả là gây nên “nhiều tai hại cho Gia Tô giáo” và “chặn ngừng hẳn mọi điều tốt đẹp mà người ta có thể chờ đợi nơi cuộc viễn chinh của Pháp”^[283]; và ông giải thích: “Các nguyên tắc [tự do và nhân quyền] 1789 nổi tiếng của chúng ta, đã làm cho chúng ta có một bộ mặt khá bi thảm ở Âu châu..., là một điều vô nghĩa và một lừa phỉnh vĩ đại tại An Nam, là nơi dân chúng không hề được chuẩn bị để theo chế độ này. Đối với họ, cũng như đối với mọi người phương Đông, vấn đề tôn giáo và vấn đề dân tộc chỉ là một. Do đó, đối với những kẻ ngoại đạo đó, Pháp và Gia Tô giáo là hai từ hoàn toàn đồng nghĩa. Nếu những người cai trị của chúng ta hiểu được sứ mệnh của họ tại xứ này, họ phải ủng hộ phong trào [đổi đạo] này và bày tỏ cảm tình với những người, vì trở thành con chiên, đã cắt đứt một cách dứt khoát với Chính quyền Huế và gắn bó với nước Pháp bởi một ràng buộc có khả năng giữ người nhất, tức là cùng chung quyền lợi. Thật vậy, khi thành con chiên, họ không thể phản bội chúng ta nữa, vì họ rất sợ một cuộc nổi dậy thắng lợi. Giả sử không có một tình cảm nào cao thượng hơn, thì chỉ sự lo lắng cho an ninh riêng của chính họ cũng đủ đem lại cho chúng ta một bảo đảm về lòng trung thành của họ. Đó là điều mà Đô đốc Bonard không muốn hiểu...”^[284]

Còn về bản tuyên cáo của Bonard, linh mục Louvet cho đó chỉ thuần túy là “lời mời chính thức ở lại trong tà giáo”, và là biểu hiện của sự “vụng về và thấp kém cùng cực”^[285].

Những lời chỉ trích tương tự cũng toát ra nơi một nhà viết sử khác của phái bộ, Trưởng Tu viện Launay: “Bonard cho tổ chức lại việc học chữ Nho và tái lập các danh hiệu tiến sĩ, cử nhân cũ mà không tự hỏi: phải chăng là tốt hơn nên tách người An Nam ra khỏi tất cả những gì có thể giữ họ trong tư tưởng dân tộc, nghĩa là tư tưởng đồng nghĩa với chống Pháp.”^[286]

Một nhà viết sử Pháp hiện đại, J. Chesneaux, đã nhận xét về điểm này như sau: các thừa sai chống lại chính sách của Bonard phải chăng cũng là vì muốn bảo vệ hữu hiệu hơn chế độ thuộc địa?^[287]

Kết quả của chính sách Bonard ra sao? Ông ta có thành công trong thử nghiệm bảo hộ đầu tiên này không? Quan điểm của Bonard không thiếu thông minh. Nhưng ông ta có thể làm được gì trong một khung cảnh thù nghịch như vậy? Dù Bonard có cố gắng và nhóm người của ông có giá trị đến đâu, cuộc bảo hộ cũng chỉ có thể thành công với sự hợp tác của các cấp quan quân bản xứ. “Thế nhưng, người An Nam có học, thành phần ưu tú trung thành với luật pháp của xứ sở họ, chỉ có thể xem chúng ta như kẻ thù:

tầng lớp có khả năng quản trị thì vắng mặt hoặc có ác cảm.”^[288]

Theo lệnh Triều đình Huế, các nhà Nho và quan lại đã biến mất đồng loạt, không chịu hợp tác. Chỉ có các thân hào trong làng, các địa chủ, thương nhân, mệt mỏi bởi cảnh hỗn loạn, muốn được yên ổn bằng mọi giá để thu những món lợi kék sù do sự tăng giá sản phẩm và sự mở cửa của cảng Sài Gòn^[289], là qui thuận một cách thành thật sự đô hộ của Pháp, ngay khi Bonard hứa tôn trọng tài sản, luật pháp và phong tục của họ^[290].

Vì thiếu người có khả năng, Bonard buộc phải giao các chức vụ hành chánh cho những người được tuyển dụng vội vã, tình cờ, chẳng được tích sự gì. Thật vậy, “trong mắt dân chúng, những người có học còn có uy tín gì nữa khi họ mới đầu hôm sớm mai đã từ bỏ chính quyền của nước họ để đi nhận các chức vụ với bổng lộc! Tất cả những gì nơi họ, học vấn, kinh nghiệm, sự tận tụy cho công vụ, đều là giả tạo. Dư luận chỉ có thể tha thứ vai trò vô ơn ấy nơi những người An Nam Gia Tô giáo; những người này đã đề đạt vài ba viên chức mà ít ra không ai có thể nghi ngờ được lòng nhiệt thành tột độ”^[291].

Tình hình hầu như bế tắc, vì “những người hư đốn đó rất có khả năng làm mất giá trị người Pháp trước mắt đồng bào mình hơn là làm cho họ chấp nhận sự đô hộ ngoại bang. Rồi khi các triệu chứng đầu tiên của loạn lạc và nổi dậy hiện ra, chúng ta đâm ra ngần ngại không tin tưởng những người đó nữa và đặt họ dưới sự giám sát của các chỉ huy quân sự ở các tỉnh Gia Định và Biên Hòa, đến độ họ chỉ còn cái tiếng là làm quan mà trong thực tế thì đã hoàn toàn bị khinh rẻ, đối với đồng bào họ cũng như với người Pháp. Vì thế, do hậu quả tất nhiên, các quyền hành chánh được trao vào tay các viên chỉ huy quân sự, các phân chia lãnh thổ cũ biến mất, nhường chỗ cho các chia cắt vụn vặt tùy nhu cầu thuận tụy quân sự, không còn gì là tổ chức An Nam mà người ta đã tuyên bố muốn giữ toàn vẹn”^[292].

Vì vậy, cố gắng của Bonard thất bại. Tháng 8 năm 1862, ông ta giao mọi quyền hành chánh và tư pháp cho các viên thanh tra người Pháp, và họ trở thành các ông chủ thật sự của xứ này. Một đoàn “thanh tra các vấn đề bản xứ” được thành lập, gồm các sĩ quan hải quân, thay thế các quan lại bắt lực. Thế là Bonard bị lôi cuốn, trái với ý muốn của ông, vào con đường đầy gian nan của sự cai trị trực tiếp, con đường mà những người kế vị ông cũng bắt buộc phải theo khi họ, cũng như ông, chạm phải sự bất hợp tác của thành phần ưu tú Việt Nam.

Nhưng cách cai trị trực tiếp này, đã trở nên một định chế vĩnh viễn vì tình hình bất buộc, có hiệu nghiệm gì hơn so với hệ thống của Bonard? Cách cai trị này chỉ có giá trị nhờ những người được giao trách nhiệm thực hiện. Thế

mà “nhiều nhà cai trị không có một tí khéo léo; khi họ ở một trung tâm nào đó, thì chắc chắn nơi ấy loạn lạc xuất hiện”^[293]. Một số “không quên được rằng họ là những kẻ chiến thắng và không chịu thấy nơi người bị trị cái gì khác hơn là những kẻ chiến bại. Luôn luôn áp dụng chính sách đàn áp, hiềm khi họ nghĩ đến việc phòng ngừa”^[294].

Mặt khác, việc cai trị trực tiếp cần dùng một số tối thiểu nhân viên bản xứ. Nhưng chỉ những phần tử ít đáng tin cậy nhất của dân chúng Việt Nam chấp nhận vai trò này. Về sau, Phó Đô đốc Rieunier thừa nhận: “Chúng ta chỉ có với chúng ta, các con chiên hay những tay ranh mãnh”.

Những tay ranh mãnh, bọn du thủ du thực, họ đến với chúng ta, Đại tá F. Bernard viết, “sau khi bị đuổi khỏi làng vì đói khổ hay phạm tội, lưng họ đeo, rất hám sòng, không nghĩ gì đến cuộc chiến đấu dân tộc, sẵn sàng phục vụ mọi ông chủ. Chính trong số những người này người ta đã tuyển mộ toàn bộ nhân viên cần thiết cho bộ máy hành chính hoặc cho các công việc trong nhà: bồi, cu li, tùy phái, và cả những thông dịch viên và người sao chép được học qua loa trong các trường của Bộ Truyền giáo. Chính qua sự tiếp xúc với những kẻ ti tiện này mà những Pháp kiều hay những công chức vừa mới đến nhiệm sở làm quen với dân tộc An Nam...”.

Những người theo đạo Gia Tô? Phạm Quỳnh ghi nhận: “Chính trong số này, người ta tuyển dụng, ở Nam kỳ, những người phụ tá đầu tiên cho chính quyền Pháp. Họ có giá trị gì?... Phần lớn chỉ là những người truyền giảng đạo bị các giám mục đuổi vì vô hạnh, và dưới một cái tên Latinh (vì họ biết qua loa tiếng Latinh) họ là hiện thân thu gọn của sự xảo quyệt, sự lộng hành và sự đồi bại của châu Á.”^[295]

Những nguy hiểm đó không thoát khỏi mắt các quan sát viên thuộc địa sáng suốt. Những người này chỉ trích lối cai trị đó bằng cách so sánh, chẳng hạn, với hệ thống cai trị của người Anh ở Ấn Độ, cai trị với sự giúp đỡ của những cộng tác viên bản xứ. Nhưng các đô đốc có thể làm được gì để chống lại sự từ chối hợp tác của người Việt? Vả lại, tâm tính của họ khác hẳn tâm tính những nhà cầm quyền người Anh. Họ nghĩ rằng nền đô hộ chỉ vững chắc khi nào người bản xứ được đồng hóa; và để đạt đến mục tiêu này, họ tin chắc rằng không còn con đường nào khác ngoài sự cai trị trực tiếp, không có phương tiện nào khác hiệu quả hơn Gia Tô giáo, không có người phụ tá nào khác nhiệt thành hơn những thừa sai. Thật vậy, làm sao có thể tạo nên những thuộc hạ trung thành nếu không tẩn công trước hết vào tâm tính của họ?

Đại úy Hải quân Ansart, người phụ tá và cố vấn của La Grandière, xác nhận: “Đừng quên rằng Thiên Chúa đã giao cho chúng ta một dân tộc chỉ còn thiếu Gia Tô giáo để bước lên trình độ của đạo đức và của nền văn minh

chúng ta. Không có gì chung giữa chúng ta và người Hà Lan, giữa các dân tộc mà họ khai thác và các dân tộc mà chúng ta chinh phục được... Lại nữa, quả là phạm một lỗi lầm nặng nề và không biết gì về đặc tính của dân tộc An Nam nếu không đưa họ vào tôn giáo của chúng ta, vì chỉ có như thế mới có thể vĩnh viễn tách rời dân tộc này ra khỏi chế độ quan lại và Triều đình An Nam; và tất cả đã cho chúng ta tin rằng tiếng nói của các nhà lãnh đạo của chúng ta sẽ được họ nghe theo, và có lẽ sẽ còn được nghe theo hơn thế nữa nếu không có những tuyên bố bất cần có vẻ khuyến khích những thổ dân cứ sống ngoại đạo.”^[296]

Nghĩa là đường lối cai trị trực tiếp và chính sách đồng hóa không thể tách rời nhau. Thật vậy, không thể quan niệm được một chính sách đồng hóa toàn diện mà không nắm giữ trực tiếp hệ thống cai trị của một xứ sở. Nếu không cai trị trực tiếp, “chúng ta mãi mãi vẫn là người nước ngoài đối với xứ sở đó, chẳng có tác động luân lý gì trên người dân đen, trị vì mà không cai trị, chỉ làm cảnh sát trú ngụ trong xứ, tiếp tay cho quan lại để họ trở thành trọng tài giữa dân chúng và chúng ta... Với chế độ quan lại, xứ này sẽ không bao giờ thuộc về chúng ta...”^[297]

Như thế, không phải do nhầm lẫn, như một số nhà viết sử đã nghĩ, mà là với hoàn toàn ý thức, các Đô đốc - Thống sứ đã dẫn mình vào con đường cai trị trực tiếp. Bởi vì chỉ phương pháp này mới cho phép họ thực hiện các kế hoạch dài hạn của họ: biến dân Nam kỳ thành những tín đồ đạo Gia Tô và những người Pháp.

B. Biến dân Việt Nam thành những người theo đạo Gia Tô và những người Pháp

Đọc linh mục Louvet và Launay, người ta có cảm tưởng rằng Bonard đã phiêu lưu quá xa trong chính sách phóng khoáng và chống đạo Gia Tô. Sự thật, hoàn toàn không phải vậy. Phương pháp “cai trị người bản xứ bằng người bản xứ” của ông ta là do tình thế bắt buộc, như là giải pháp duy nhất có thể cứu vãn tình thế nguy hiểm do người tiền nhiệm của ông là Đô đốc Charner gây ra. Sau khi chiếm Kỳ Hòa và tỉnh Gia Định, Charner quyết định việc cai trị phải do các sĩ quan Pháp đảm nhận, các quan lại Việt Nam đã trốn khỏi vùng bị chiếm. Hệ thống này có hai điều bất lợi: một là phải phân tán rải rác các lực lượng Pháp vì tại mỗi trung tâm phải có ít nhất một số quân để cho viên sĩ quan giám đốc không bị quá cô lập; hai là khá tốn kém vì có quá nhiều trung tâm cai trị^[298]. Ngoài ra, hệ thống đó còn gây nên nhiều hỗn loạn rất trầm trọng: “Quá nhiều chức vụ được tạo ra và giao phó một cách tình cờ, quyền hành quá lớn buộc phải giao cho các sĩ quan ở xa trung tâm lãnh đạo chính trị chung, sinh ra những hậu quả tai hại trầm trọng... Nhiều đồn bót được thiết lập để tăng cường sức mạnh cho các quận trưởng

và phó quận trưởng đã tạo nên khoảng trống không dân bao quanh họ. Dù có gần 1.400 binh sĩ được dùng trong việc này, trong tình lúc nào cũng có các chánh tổng và các xã trưởng An Nam thừa nhận quyền hành chúng ta bị ám sát ở ngay cửa ngõ Sài Gòn... Khi lật đổ quyền hành các quan lại và thay vào đó một cách hữu danh vô thực quyền hành thuần túy người Pháp, chúng ta tạo nên một tình trạng hỗn loạn và rối ren rất khó chấm dứt...”[\[299\]](#)

Liên hệ phục tùng trên dưới bị cắt đứt, khó lập lại trật tự nơi một quần chúng đã rơi vào tình trạng vô chính phủ. Không có sự trợ giúp của các quan, người Pháp bị bất lực trong việc phòng ngừa và đàn áp những vụ nổi dậy nhen nhúm chung quanh họ. Bị cô thế, không quan hệ được với dân chúng đã liả bỏ đất đai gần các đồn bót, không một kiến thức về phong tục địa phương, người Pháp hoàn toàn không biết những gì xảy ra chung quanh những chiến hào phòng thủ của họ, để chỗ trống hoàn toàn cho các hoạt động kháng chiến. Chỉ các quan lại được người Pháp bổ nhiệm mới có thể đảm đương, với giá rẻ mạt, công việc cảnh sát trong khu vực của họ, vì họ biết rõ địa phương và tâm lý quần chúng.

Đó là các lý do khiến Bonard ưa chuộng phương pháp cai trị gián tiếp. Chính sách có dáng tự do là một sản phẩm của tình thế chứ không phải là của tư tưởng của ông ta. Về bề sâu, tư tưởng của Bonard không xa gì với tư tưởng của các người kế vị ông, là những người được sự ủng hộ hoàn toàn của các Phái bộ Gia Tô giáo. Bonard thật sự muốn phục hồi các giá trị dân tộc, các phong tục, các tín ngưỡng của người bản xứ chẳng? Hãy nghe ông ta tuyên bố với Bộ trưởng của ông, trong một bản luận cương do Aubaret chép lại: “Truất quyền các quan là việc đầu tiên phải làm; một vài người An Nam tận tụy với chúng ta và đảm đương việc cai trị sẽ qui tụ được nhiều người quanh họ hơn là sự hiện diện của các quân nhân...”

“Nhiều điều trong Bộ Luật sẽ già đi và sẽ tự biến mất, đó là công việc của thời gian. Chẳng hạn như, tại sao chúng ta lại bận tâm đến việc thờ cúng tổ tiên, là việc đã chiếm một chương trong Bộ Luật? Rõ ràng là khi thuộc địa chúng ta chỉ gồm toàn những con chiên - điều này không thể không xảy đến - thì phần này của Bộ Luật tự nó sẽ không còn nữa, nhưng bàn cãi về nó bây giờ có lẽ là một việc làm bất cần hay ít ra cũng là một quan tâm thật sự vô ích.”[\[300\]](#)

Bonard chống đạo Gia Tô chẳng? Ông ta chủ trương một chính sách chống Gia Tô giáo chẳng? Tốt hơn hãy đọc tiếp bản luận cương của ông: “Một cách tổng quát, người An Nam ít để ý đến tôn giáo của họ; họ chỉ biết nó qua loa, họ chỉ biết Phật qua cái tên, vì thế họ không có lòng cuồng tín; nói chung họ hăng hái tin theo các tư tưởng Gia Tô giáo, và dù không luôn luôn thực hành theo đúng các lời răn giáo lý, ít ra họ cũng có được một căn

bản ngay thực rất đáng chú ý đối với những ai đã từng thấy các thói xấu phổ biến nhất của họ, đó là tính giấu giếm và dối trá. Người An Nam con chiên có thói quen tự xem mình là người Pháp và họ là như thế thật dưới mắt các quan. Việc truyền bá Gia Tô giáo nhất định là phương tiện chắc chắn nhất để có một dân tộc hoàn toàn là của chúng ta”.

Và đây là một đoạn khác của một ghi chú cũng do Aubaret chép lại: “... Nhưng mục đích chính của các thừa sai - tạo nên những con chiên - không nên được khuyến khích thái quá. Chúng ta hoàn toàn tin chắc rằng xứ Nam kỳ chỉ thực sự thuộc về chúng ta ngày nào nó theo Gia Tô giáo. Trong mọi cách chinh phục, thì đó là cách chắc chắn nhất và vững bền nhất; vì thế, chúng ta sung sướng được bận rộn cho một dân tộc rất dễ tiếp thu các tư tưởng Gia Tô; và họ sẽ tiến bộ nhanh trên con đường này khi, với ổn định, ta không còn làm những hành động đáng tiếc nữa. Về vấn đề Gia Tô giáo, nên coi chừng, đừng tỏ vẻ ban cho những người tin theo tôn giáo này một sự bảo vệ đặc biệt. Đầu óc người An Nam có khuynh hướng che đậy đến nỗi ta rất dễ bị làm to. Cách tốt nhất là chỉ nên để cho những thừa sai tự do hoạt động và đừng bao giờ đề cập vấn đề tôn giáo trong công việc cai trị.”^[301]

Nghĩa là, dưới bề ngoài không thiên vị, và cố gắng tránh đi việc tuyên truyền ồn ào, người ta làm việc để Gia Tô hóa nước này, trong khi vẫn phô trương các nguyên tắc tự do.

Năm 1863, lúc Napoléon III sắp chấp nhận đề nghị của Việt Nam xin chuộc lại ba tỉnh bị chiếm đóng, Bonard, đang dưỡng bệnh tại Paris, đã gửi cho Hoàng đế một bản luận cương thỉnh cầu đừng có buông Nam kỳ và đừng bỏ rơi dân chúng ở đó “cần cù và hiền lành như những con cừu thiếu người chăn dắt che chở chống lại những chó sói”. Bản luận cương kết luận: “Không cần cường tín tôn giáo như ở Algérie, Ấn Độ, Java v.v... bằng thuyết phục và không cần dùng đến sức mạnh, chúng ta có thể biến người An Nam thành những con chiên và những người Pháp”^[302].

Những người kế vị Bonard không đề nghị gì khác hơn! “Biến người An Nam thành tín đồ Gia Tô và thành người Pháp”, toàn bộ “chính sách cho người bản xứ” của các Đô đốc - Thống sứ tóm gọn trong mấy chữ này.

Đô đốc La Grandière viết cho Bộ trưởng của ông: “Chúng ta cần những thừa sai và, đứng đầu họ, một người có khả năng dẫn họ đi theo một hướng thông minh... Chúng ta có thể nhanh chóng đạt đến kết quả vốn là mục tiêu của chính sách chúng ta: cải đạo, tức là đồng hóa dễ dàng một dân tộc với sự trợ giúp của những sư huynh, các trường dòng và các bà sơ.”^[303]

Đô đốc Roze nói trong một tuyên bố ngày 7 tháng 4 năm 1865: “Chúng ta không quên rằng chúng ta có các bồn phận lớn lao phải hoàn tất, vì khi đồng

hóa một quần chúng để trở thành người Pháp này, chúng ta phải, bằng gương sáng của chính mình, làm cho họ xứng đáng để thuộc về đại quốc chúng ta. Như thế họ sẽ hiểu tính thượng đẳng của luật pháp và của tập quán chúng ta; như thế một ngày kia họ sẽ cảm ơn chúng ta đã chỉ cho họ con đường đưa những dân tộc đến với văn minh... Nhờ những chủ chăn đứng đắn của tôn giáo chúng ta, người An Nam mới có thể biết những lời dạy và các lợi ích của Phúc âm...”^[304]

Đô đốc Ohier viết cho Bộ trưởng: “Chúng ta chỉ có thể đồng hóa những người dân đó, và đem lại cho họ mọi hiểu biết cần thiết cho sự phát triển trí thông minh của họ, bằng cách dạy họ tiếng nói, tập quán và tôn giáo của chúng ta. Mọi công cuộc thuộc địa hóa, nếu không nêu ra mục đích cao cả này, đều là một nền độc tài ghê tởm được áp đặt lên người yếu, bị kẻ mạnh bóc lột... Tạo ra một cái gì theo hình ảnh của mình, đó là dấu hiệu của hùng tính nam nhi, và tôi hy vọng rằng nước chúng ta còn đủ phong độ để làm công việc sáng tạo của một người cha.”^[305]

Có lẽ quá dài và quá nhàm chán nếu dẫn hết ra đây những tuyên bố của các Đô đốc - Thống sứ về vấn đề này. Để kết thúc đoạn này, chúng tôi chọn vài câu của Đại úy Hải quân Ansart, người phụ tá và cố vấn của Đô đốc La Grandière, gửi cho một viên chức cao cấp chuyên lo về chính sách Nam kỳ thuộc Bộ Hải quân và Thuộc địa; các câu mà giọng điệu cho thấy nơi tác giả niềm tin bao la đối với chính sách của chủ mình:

“Nếu muốn dân An Nam tận tụy [với chúng ta] thì phải đẩy họ trở thành con chiên, vì ở đây vua được xem như là cha và người con không thể khác đạo với cha. Người cha phải dạy dỗ các con. Không nên cưỡng bức một ai. Như thế chúng ta sẽ thấy những kẻ muốn theo chúng ta và những kẻ muốn giữ khoảng cách. Nhưng dân An Nam có sẵn sàng tiếp nhận Phúc âm chăng? Cùng với tất cả những người biết việc, tôi tin là có. Hãy nói thật rõ ràng ta đưa họ vào Gia Tô giáo mà không cần cưỡng bức một ai, rồi ta sẽ ngạc nhiên thấy rằng Thánh giá mạnh hơn lưỡi gươm để xây dựng cái gì to lớn và lâu dài, để tạo nên những công dân trung thành và hy sinh tận tụy về sau. Nước Pháp được trao cho một vai trò cao quý là xây dựng một thuộc địa trên nền tảng thực sự của mọi văn minh, nghĩa là trên Gia Tô giáo, và rời xa các con đường dễ tiện mà những con buôn Anh và Hà Lan đã theo đuổi với sự thành công có vẻ bề ngoài hơn là bền vững.

“Tôi biết rằng nói như thế này là ngược lại với những ý tưởng tự do, triết lý hay gì gì khác của chúng ta, nhưng “kẻ nào muốn mục đích kẻ ấy muốn phương tiện”, nhất là các phương tiện chánh trực, và một nhà chính trị xứng đáng với danh nghĩa này phải biết gạt đi những lời lẽ nhảm của một mộ đá ngu si, và dù niềm tin tôn giáo của ông là gì, ông ta cũng không nên khinh

thường một phương cách dịu dàng và mạnh mẽ như thế trong việc đưa một dân tộc vĩnh viễn thuộc về nước Pháp. Vả lại, tôi không khuyên điều gì mới mẻ, đó là chính sách đã đem Phi Luật Tân về cho Tây Ban Nha; và, một ngày nào đó, khi trong mỗi làng có một cha xứ, người An Nam hoặc quốc tịch khác, chúng ta có thể rút đoàn quân viễn chinh, vì xứ sở ấy sẽ mãi mãi thuộc về chúng ta và luôn luôn được gìn giữ tốt hơn.”^[306]

C. Trường Dòng, phương tiện để thực hiện sự đồng hóa

“Truyền bá Gia Tô giáo nhất định là phương cách chắc chắn nhất để có được một dân tộc hoàn toàn thuộc chúng ta. Trong sáu tỉnh, việc truyền bá này do các trường dạy trẻ thực hiện. Những người An Nam không là con chiên cũng không ngần ngại giao con của họ cho những thừa sai, và thật là vô ích khi đòi hỏi rằng những đứa trẻ ấy phải được rửa tội trước để được nhận, vì việc cải đạo theo Gia Tô giáo sẽ tự thực hiện và không cần một bó buộc nào cả. Trường học sẽ là cơ hội tốt để chúng ta đồng hóa toàn bộ một dân tộc bằng cách đưa ngay dân tộc này vào hàng các quốc gia thuộc ngôn ngữ Âu châu bởi việc loại bỏ chữ Hán...”. Qua ngòi bút của Aubaret, phụ tá của ông, Bonard trình bày như thế với Bộ trưởng của ông về mục đích của việc giáo dục tại Nam kỳ^[307]. Được giao phó hoàn toàn cho những thừa sai và được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền, nền giáo dục này được chia làm hai cấp: sơ học và trung học.

Ở cấp trung học, chính quyền cung cấp cho giới giáo sĩ các linh mục bản xứ như một phương tiện để tăng cường đội ngũ, cung cấp những người có khả năng để dần dần lấp đầy những chức vụ chính quyền mà người ta không thể tìm ra đủ số người Pháp có những hiểu biết cần thiết để đảm đương^[308]. Khi Pháp đến Sài Gòn, họ hoàn toàn không biết ngôn ngữ địa phương, chính Phái bộ Truyền giáo tại Tây Nam kỳ cung cấp cho họ các thông ngôn được huy động phần lớn từ những học sinh chủng viện. Được đặt tạm thời vào việc phục vụ chính quyền thuộc địa, phần lớn những người trẻ tuổi này bị hấp dẫn bởi miếng mồi công danh phú quý mà người ta ban phát cho họ, từ bỏ cuộc sống giáo đồ để đảm nhận hẳn những chức vụ hành chánh cai trị. Từ đó, các thừa sai có ý tưởng đề nghị Đô đốc Bonard giao luôn việc giáo dục cấp trung học cho Chủng sinh viện Sài Gòn đảm trách: “Từ việc đào tạo các linh mục bản xứ, chúng tôi đã đi trước trong hướng nhìn của chính phủ, là muốn mở ra cho dân bản xứ những chức vụ hành chánh và dân sự, và chắc chắn chính phủ cũng sẽ có cái nhìn thuận lợi nếu chúng ta mở luôn cho họ chức vụ linh mục. Chắc hẳn chỉ cần chứng minh cho chính phủ, để chính phủ lưu ý, tầm quan trọng trên quan điểm tôn giáo của một cơ sở giáo dục, nhưng chúng tôi không nghĩ là sai lầm khi nói thêm rằng cơ sở ấy cũng vô cùng quan trọng cho cả việc thuộc địa hóa.”^[309]

Tại sao? Tại vì hằng năm, ngoài số học viên vượt qua nổi các thử thách để thành linh mục, đều có ít nhất hơn phân nửa rơi rớt dọc đường và bước vào nghề nghiệp dân sự. Thế là “mỗi năm thuộc địa sẽ có thể gặt hái những gì chúng ta gieo trồng.”^[310]

Trong tinh thần đó, một trường trung học tên là “Collège de Mgr d’Adran - Trung học Bá Đa Lộc” được thành lập năm 1863, để cung ứng cho nhu cầu cai trị. Đầu tiên do các thừa sai điều khiển, rồi đến các sư huynh của các Écoles Chrétiennes (trường Dòng), trường này có chức năng, như lời của linh mục Wibaux, “đào tạo một lớp trí thức và cả những công chức nhằm đương đầu với giới quan lại, để giới này sẽ không mãi mãi là một đẳng cấp, một trung tâm chống đối và nổi loạn”^[311].

Nhưng chính giáo dục sơ cấp mới là nơi tập trung mọi chú ý của các Đô đốc - Thống sứ. Tương lai của địa vị Pháp ở Nam kỳ tùy thuộc vào đó. Bằng cách tạo nên một thể hệ mới, sát sắn với tư tưởng Gia Tô giáo và, vì thế, xa lạ với văn minh của tổ tiên họ, người ta tạo nên một căn bản vững chắc làm chỗ dựa vĩnh viễn cho nền đô hộ Pháp. Đô đốc La Grandière giải thích: “Việc đồng hóa dân bản xứ và, kể đó, sự thành công của chính sách thuộc địa chỉ có thể có được qua việc cải đạo dân An Nam. Đó là chân lý mà ngày nay những người nhìn xa thấy rộng đều chấp nhận, và từ nay mọi nỗ lực của chúng ta phải hướng về mục đích đó.

“Ngoài những thẩm xét luận lý cao cả đã đặt định cho nước Pháp vai trò người khai hóa, còn có các thẩm xét ít cao cả đẩy chúng ta vào con đường đó càng sớm càng tốt: tâm trạng quần chúng bị đô hộ, bị chế ngự, chỉ chịu khuất phục dưới sức mạnh của chúng ta, đòi hỏi chúng ta phải có một đoàn quân chiếm đóng tốn kém, và gánh nặng này chỉ có thể được giảm nhẹ bởi sự chinh phục và bình định tinh thần. Chỉ Gia Tô giáo có khả năng làm cuộc cải biến này.

“Vì thế tôi cho rằng các khoản tiền dùng vào việc tôn tế và truyền giáo cho dân bản xứ hẳn sẽ tạo ra, trong một thời gian tương đối ngắn, một tiết kiệm đáng kể cho những hy sinh mà chính quốc phải gánh chịu.

“Nhưng bằng vào việc cải đạo một dân tộc, dân tộc đó phải được gỡ thoát khỏi những ràng buộc với nền văn minh Hoa-Việt cằn cỗi. Việc thay thế chữ Hán bằng chữ viết theo mẫu tự Latinh, theo tôi, có lẽ là một trong các điều thích hợp nhất nhằm giáng một đòn chí tử trên tinh thần duy lý Trung Hoa cũ kỹ. Đừng quên rằng các nhà Nho, mà từ đó hàng quan lại được tuyển chọn cho đến nay, tạo nên một đẳng cấp buộc dân đen kính nể, một đẳng cấp thù nghịch, kiêu căng về sự hiểu biết của mình, sào huyệt thực sự của sự chống đối và nổi loạn, họ núp đằng sau các chữ nghĩa khó hiểu, coi thường

đồng bào và những người chinh phục Âu châu. Thế nhưng, sự khó khăn trong việc thông tin bằng chữ viết với quần chúng buộc chúng ta cậy đến những kẻ trung gian bất lương và bất trung này; việc phổ biến các mẫu tự Latinh sẽ giải thoát chúng ta vĩnh viễn khỏi những kẻ nguy hiểm đó và sẽ làm cho quan hệ của chúng ta, với dân tộc ngoan ngoãn và dễ đồng hóa này, trở nên trực tiếp và chắc chắn hơn.

“Vì thế, hai công trình cải đạo và giáo dục người dân phải ngang nhiên đi đôi với nhau; chúng hỗ trợ làm điểm tựa cho nhau để xây dựng và duy trì.”^[312]

Mấy đoạn trích dẫn này vạch trần vai trò thực của giáo dục trong các thuộc địa: đó là phương tiện tốt nhất để thuộc địa hóa. Vai trò này được linh mục Wibaux, Phó Giáo xứ Sài Gòn, làm rõ nét trong một Ghi chú gửi Đô đốc Bonard về giáo dục sơ cấp ở thuộc địa này, văn kiện này được viết theo lời yêu cầu của Bonard: “Trường học sẽ không chỉ là những cơ sở dạy tiếng Pháp và những hiểu biết thường thức, mà còn là nơi đào tạo những trẻ em có tư tưởng tôn giáo; và chúng ta có thể hy vọng rằng, tại đó, chúng ta không phải chỉ đào tạo thành người Pháp mà còn đào tạo thành những con chiên. Ưu thế trí thức mà giáo dục mang lại cho họ, địa vị và chức vụ mà trường học sẽ bảo đảm cho họ trong xã hội, chắc chắn sẽ đem đến cho những người trẻ tuổi đó sự trọng vọng mà rồi ra sẽ hoàn toàn có lợi cho ảnh hưởng của Pháp. Và lại, cũng không có cách nào khác nhanh chóng hơn và hiệu quả hơn để tiếp xúc với người bản xứ, thần dân của Pháp. Mặt khác, các em bé đó sẽ tiếp thu một nền giáo dục và một nền học vấn tôn giáo, không những sẽ chỉ có lợi cho chính các em, mà còn cho tất cả những ai về sau chịu ảnh hưởng tốt lành của xu thế và địa vị của các em đó. Vì vậy, thành lập các trường học là phương tiện tốt nhất của việc thuộc địa hóa và của việc truyền giáo.”^[313]

Cho đến năm 1863, toàn Nam kỳ chỉ có một trường trung học Pháp chưa tới 100 học sinh và một chủng viện, cả hai đều nằm chung trong cùng một vòng thành và dưới quyền quản đốc của hai vị thừa sai. Đề gia tăng và phân tán các trường học ra các điểm quan trọng nhất trên lãnh thổ, Đô đốc La Grandière yêu cầu gửi sang Nam kỳ các sư huynh của các Écoles Chrétiennes, các linh mục của dòng Saint Lazarre, các nữ tu dòng Saint Vincent de Paul, các bà sơ dòng Saint Paul de Chartres.

Năm 1865, số trường tăng lên 24, không kể Collège de Mgr d'Adran và trường Sainte-Enfance (Ấu Thánh), cả hai đều do ngân sách thuộc địa tài trợ. Có tất cả 800 học sinh. Số trường và số học sinh gia tăng mau lẹ. Đến đầu năm 1868, có 56 trường và 1.300 học sinh. Năm 1869, có được 104 cơ sở giáo dục với khoảng 3.200 học sinh. Đô đốc Ohier tỏ ra “thỏa mãn về lòng

niệt thành, sự hy sinh quên mình mà các sư huynh Gia Tô giáo đã chứng tỏ, và về sự thành công đạt được nhờ các cố gắng của họ”^[314].

Các thành quả tốt đẹp ấy cho phép Ohier ra sắc lệnh ấn định rằng từ nay mọi giấy tờ chính thức đều sẽ viết bằng chữ Latinh. Biện pháp này có một lợi ích quan trọng, vì nó bứng rễ dần dần việc dùng chữ Nho vốn là “một nguyên nhân chận đứng sự đồng hóa dân bản xứ và là một nguồn gốc gây ra những khó khăn cho sự cai trị của chúng ta”^[315], và vì nó hủy diệt ảnh hưởng trí thức và luân lý của các nhà Nho, vốn là những kẻ thù không khuất phục được của Gia Tô giáo và của nước Pháp.

Sự độc quyền giáo dục của trường Dòng kéo dài cho đến ngày nền giáo dục thế tục bắt đầu ở Nam kỳ. Nhưng, mãi đến năm 1902, các trường của Bộ Truyền giáo vẫn hưởng một số tiền cấp dưỡng quan trọng của Chính phủ Thuộc địa để tiếp tục công trình của họ.

D. Sự bành trướng ảnh hưởng Gia Tô giáo trong dân chúng

Mặt khác, các Đô đốc - Thống sứ tìm cách bành trướng, bằng mọi phương tiện, ảnh hưởng Gia Tô giáo trong dân chúng, như xây nhà thờ Chúa, cấp tiền bạc cho các công trình của Bộ Truyền giáo, cho các lễ hội tôn giáo v.v... Nhờ sự trợ giúp của Chính phủ Thuộc địa, những nhà thờ Chúa được dựng lên tại các trung tâm lớn trong nước. Đô đốc Charner, vì muốn “tạo một trung tâm chiêu tập để lôi cuốn và cầm giữ các con chiên trong việc phụng sự người Pháp”, đã không ngần ngại ban cho họ ngôi chùa sắc tứ ở Mỹ Tho để làm nhà thờ Chúa, vào năm 1861^[316]. Linh mục Louvet viết, trong ít năm nữa “thuộc địa trẻ trung này sẽ mọc đầy những công trình kiến trúc tôn giáo duyên dáng và vững chắc làm cho nhiều xứ đạo ở Pháp phải phát thèm”^[317].

Trong số các công trình kiến trúc tôn giáo này, đứng đầu là Thánh đường Sài Gòn. Cũng như ở Mỹ Tho, Đô đốc Charner đã cấp cho giám mục Lefèbvre, năm 1861, một ngôi chùa để làm Thánh đường tạm thời của ông; năm 1863, Đô đốc Bonard cho đặt trong vùng trũng của thành phố, nền móng của nhà thờ Chúa xứng đáng hơn, nhưng sau mười năm, kiến trúc này bị môi ăn hết. Đô đốc Dupré, hiểu rằng “từ nay nước Pháp đã đóng vững ở Sài Gòn, thế tất phải xác định niềm tin và hiến dâng sự chinh phục của mình nơi xứ sở xa xôi này, bằng cách dựng lên tại đây cho Thiên Chúa một đền thờ vĩnh cửu”^[318], đã ra lệnh xây cất tại một nơi tuyệt diệu giữa trung tâm thành phố một Thánh đường lộng lẫy mà ngày nay chúng ta còn thấy.

Ngoài những trợ giúp vật chất, Phái bộ Truyền giáo tại Nam kỳ (gồm 4 tỉnh: Gia Định, Biên Hòa, Mỹ Tho và Vĩnh Long) còn được hưởng một cấp dưỡng chiếm gần 2/3 tổng thu nhập hằng năm của họ. Ví dụ, các con số của

năm 1878; với các nguồn thu nhập của Phái bộ trong năm này là:

- Cấp dưỡng của Chính phủ Thuộc địa: 26.289,72 đồng (= 145.000 quan);
- Trợ cấp của Bộ Truyền bá Đức tin: 10.616,36 đồng;
- Lợi tức từ tài sản của Phái bộ: 2.806,93 đồng;
- Đóng góp của người Việt Nam: 503,49 đồng;
- Đóng góp của Pháp, linh tinh: 1.088,45 đồng.

Tổng cộng: 42.215,05 đồng^[319].

Làm cho người Việt Nam biết sự huy hoàng của lễ lược Gia Tô giáo là một quan tâm đặc biệt của các Đô đốc. Để làm việc này, các buổi lễ của quân nhân được cử hành tráng lệ tại các nhà thờ Chúa vào mỗi chủ nhật, các buổi lễ này không bao giờ thiếu những sĩ quan chỉ huy các địa phương, và thường lôi kéo sự tò mò của một số “ngoại đạo”. Mỗi buổi lễ lớn là một cơ hội phô bày sự rực rỡ của những nghi lễ Gia Tô giáo.

Đô đốc La Grandière viết cho Bộ trưởng của ông ngày 26 tháng 6 năm 1865: “Lễ Thánh Thể vừa được cử hành uy nghi tại Sài Gòn; nhờ các nguồn thu của Phái bộ cho phép, một đám rước rất đông và rất đẹp đã diễu qua nhiều khu phố và kéo dọc theo phần hữu ngạn sông Sài Gòn, đôi diện với chỗ neo các tàu chiến của chúng ta. Đám rước dừng lại trước lễ đài do Hải quân dựng lên, và khi giám mục Miche ban phép lành cho cảng, tất cả tàu chúng ta, theo lệnh của chiếc Duperré, nổ đại bác chào mừng. Các tàu đều dương cờ, tất cả các ca nô có vũ trang đều cập bến; một đám đông ghe của những người An Nam con chiên, có giăng hoa và trưng biểu ngữ, làm tăng thêm sự tráng lệ của buổi lễ quan trọng này.

“Đám người bản xứ kéo theo đám rước, chen lấn nhau để xem, hết sức đông đảo, và tôi tin rằng sự long trọng trang nghiêm này của lễ hội Gia Tô giáo chỉ có thể gây nên ấn tượng sâu xa và tốt lành trên đám dân chúng mà sức mạnh đã khuất phục, nhưng lại sẽ vui lòng chấp nhận sự đô hộ của chúng ta khi họ dần dần tập xét đoán và biết chúng ta...”^[320]

Một mô tả khác của Đô đốc Cornulier-Lecunière: “Vào dịp lễ Hiện Xuống và lễ Thánh Thể, theo lời yêu cầu của giám mục, tôi sốt sắng cùng với các đoàn binh và công chức của thuộc địa tham dự các buổi lễ và các đám rước thường lệ, và trong lễ Thánh Thể, tôi cấp tất cả phương tiện công cộng sẵn có để thiết lập lễ đài.

“Tôi ra sức đề cao đến cùng, trước mắt dân An Nam, vẻ rực rỡ của cuộc lễ long trọng này. Trong một xứ như Nam kỳ, là nơi các dân tộc Á châu sống cạnh nhau, thi nhau cử hành các lễ hội của tôn giáo mình, thì các lễ của Gia

Tô giáo cần được diễn ra trước mắt người An Nam với tất cả vẻ rực rỡ, để cho dân bản xứ khỏi có sự so sánh bất lợi với những lễ của các tôn giáo khác mà họ thường thấy cử hành quanh họ. Về mặt này, đám rước của lễ Thánh Thể không còn gì để ước muốn hơn. Một đoàn đông đảo sĩ quan và công chức của mọi đoàn thể thuộc địa đều cùng vị Thống sứ đi theo đám rước, ông được bao quanh bởi toàn bộ nhân viên chính trị, bởi các thẩm phán mặc áo tòa và bởi những sĩ quan thuộc nhiều binh đội khác nhau trong sắc phục đại lễ; tại Thánh đường, giám mục hành lễ trang trọng như Giáo Hoàng.”^[321]

Tất cả những điều nêu trên cho thấy sự hợp tác chặt chẽ như thế nào giữa Phái bộ Gia Tô giáo và Chính quyền của các Đô đốc, họ đoàn kết nhau trong một ước vọng chung: cải đạo và đồng hóa một dân tộc. Nhưng đừng tưởng rằng sự hợp tác đó không gặp những khó khăn. Dù các Đô đốc nuôi mộng thấy xứ Nam kỳ ngày nào đó trở thành một xứ Gia Tô giáo, thế nhưng Chính quyền của họ không có tính thần quyền, xa lắm với điều đó. Họ đều là các tín đồ ngoan đạo, lúc nào cũng chăm lo cho sự cao cả của tôn giáo mình; nhưng họ cũng là Thống sứ, người chịu trách nhiệm trước hết về chính sách của mình mà sự thành công hay thất bại sẽ quyết định tương lai của sự nghiệp họ. Người tín đồ phụng sự tôn giáo, nhưng nhà chính trị luôn luôn có khuynh hướng sử dụng tôn giáo. Đến nỗi giám mục tại Sài Gòn, trong các thư riêng, đã phải lên tiếng chỉ trích nghiêm khắc Đô đốc La Grandière, là người ngoan đạo nhất trong các Đô đốc, cũng là người mà chính linh mục Louvet cho rằng lúc nào cũng “hết sức sẵn sàng giúp đỡ việc truyền bá Gia Tô giáo cùng các công trình của nó”^[322] và lòng nhân ái đối với những người theo đạo Gia Tô có tiếng đến nỗi những người này xem ông là “một ân phúc đặc biệt của Đấng Tối Cao”^[323].

Vị giám mục tại Sài Gòn viết: “Đô đốc La Grandière làm phiền tôi đủ mọi cách; ông ta có một tôn giáo lạ kỳ là không tuân theo Giáo hội, mà là bất Giáo hội tuân theo mình. Ông ta muốn đoàn giáo sĩ khác và các sơ dòng từ thiện, thay vì các sơ dòng Saint Paul là những người đã đạt những thành công sáng chói, mà chúng ta có thể hy vọng, tại các bệnh viện cũng như tại các cơ sở giáo dục Sainte-Enfance (Ấu Thánh)”^[324].

Nhưng, nếu các Đô đốc dùng tôn giáo cho các mục tiêu chính trị của mình, thì những thừa sai cũng sử dụng không kém quyền lực cho những lợi ích riêng. Hai bên thỏa thuận với nhau một kế hoạch chung, mỗi bên đều có lợi tuy vẫn giữ tự do hoạt động của mình, nhưng bên nào cũng muốn áp đặt quan điểm mình, bên nào cũng muốn làm cho bên kia thấy rằng chính mình mới là kẻ cai trị thật sự. Chasseloup-Laubat đã viết rằng thừa sai là “những kẻ đáo đẽ”. Bonard trách vị giám mục Sài Gòn là muốn đưa tôn giáo lên làm

chủ^[325]. Mọi người đều đồng nhất tuyên bố rằng thừa sai khăng khăng giữ chặt lấy độc lập của mình và quyết liệt chống lại chính quyền Thuộc địa để nắm quyền tuyệt đối của họ trên quần chúng theo đạo Gia Tô. Đến nỗi vấn đề những thừa sai lúc nào cũng là một trong các vấn đề tế nhị nhất mà các nhà chính trị thuộc địa phải giải quyết.

Đô đốc Ohier khuyên viên sĩ quan phụ tá phải “hết sức cẩn mật, hết sức thận trọng” trong các giao dịch với những thừa sai. Ông viết: “Không ai kính nể và tôn quý những vị ấy bằng tôi, mỗi ngày họ đều cho thấy những bằng chứng của sự tận tụy dũng cảm, nhưng nói chung tôi không thấy họ có được một phán xét đúng đắn. Bao giờ tôi cũng chỉ chấp nhận những gì họ đề nghị với một dè dặt lớn nhất, và cách hành xử này theo tôi phải được theo đuổi ở Trung Quốc cũng như ở Nhật Bản.”^[326]

Theo Đô đốc La Grandière, để áp dụng tốt chính sách Gia Tô giáo, việc đầu tiên phải làm là tổ chức một đoàn giáo sĩ và điều khiển họ. Vì có những thừa sai chưa phải là đủ, những người này còn phải có kỷ luật và không đi lệch ra ngoài chính sách của chính quyền. Thế nhưng những thừa sai được Bộ Truyền giáo ở đường Du Bac (Paris) gửi sang Nam kỳ thì còn xa lắm với mong muốn của La Grandière. Đô đốc rất thường than phiền với Bộ trưởng của ông về tình trạng này, và ông dành mọi nỗ lực để chữa trị. Ông viết:

“Để giữ dân chúng trong tay chúng ta bằng một ràng buộc nào đó, tất cả đều phải chinh đốn. Tôi thấy sự trợ giúp của những thừa sai là không thể thiếu được; họ không thiếu lòng tận tụy đối với chúng ta, nhưng lại thiếu người và thiếu sự lãnh đạo.”^[327]

“Chúng ta cần những thừa sai và, đứng đầu họ, một người có khả năng dẫn dắt họ theo một hướng thông minh. Tiếc thay, điều sau cùng này lại thiếu; do đó, những người trẻ tuổi mà chúng ta nhận được từ chủng viện ở đường Du Bac, không kinh nghiệm, không lãnh đạo, không hiểu biết về ngôn ngữ và tập quán của xứ sở, nên đến nay không mang lại cho ảnh hưởng của chúng ta tất cả giúp đỡ mà chúng ta có quyền chờ đợi nơi sự tận tụy của họ.”^[328]

“Giới giáo sĩ ngày càng trở nên không chịu nổi, không có lãnh đạo; các chủng sinh trẻ vừa ra khỏi trường ở đường Du Bac, không một tí kinh nghiệm lại điều khiển vị giám mục của họ và tự tung tự tác khi thấy ta sẵn sàng hy sinh, tốn kém cho việc truyền bá giáo dục và bảo đảm sự an lành cho những người bệnh. Họ không muốn có sự kiểm soát trên các chi tiêu của họ cho bệnh viện, thuốc men... Họ nghĩ rằng 100.000 quan cho họ và Giáo hội, 48.000 quan cho trường học, 20.000 quan cho bệnh viện An Nam, 40.000 quan cho các nhà thương thí, thuốc men... 18.000 quan cho người dân bản xứ

học tiếng Latinh, số tiền 226.000 quan đó chỉ là việc thanh toán một món nợ... Chưa bao giờ thấy sự vong ân, sự ngu ngốc, sự kiêu ngạo lại đẩy đi xa cho bằng trong các đầu óc bệnh hoạn đó.”^[329]

Nói tóm lại, thừa sai là một phụ tá rất hiệu lực, nhưng là một phụ tá độc lập^[330]. Tình trạng này không thể tiếp tục mà không làm nguy hại đến hiệu năng của chính sách thuộc địa chung. Cần có một lãnh đạo chặt chẽ; chính vì để thực hiện điều này mà La Grandière đặc biệt chăm lo việc thiết lập một giáo khu người Pháp tại Nam kỳ và một ngân sách cho dịch vụ Tôn giáo [viết hoa]. Có ba điều cần làm: thương lượng với Rô-ma để bổ nhiệm một giám mục ăn ý với Thống sứ Nam kỳ, lập một đoàn giáo sĩ do Nhà nước trả tiền, và tạo một Chung viện lớn ở Sài Gòn để tuyển mộ các linh mục Việt Nam. “Như thế, việc đạo đức hóa xứ này bằng Gia Tô giáo sẽ nhận được sự thúc đẩy đều đặn và liên tục dưới sự lãnh đạo của vị chỉ huy thuộc địa, thay vì giao cho những thừa sai, tuy có đức tin mạnh mẽ, nhưng lòng nhiệt thành của họ lấn áp tinh thần kỷ luật và, vì thế, dễ phạm những sơ hở nguy hại cho chính mục tiêu mà họ nhắm đến.”^[331]

Về điểm này, việc giám mục Miche được đưa lên chức lãnh đạo Tòa thánh tại khắp Nam kỳ có thể được xem như một thắng lợi lớn của La Grandière. Vị lãnh đạo mới của Gia Tô giáo tại Nam kỳ không phải là người xa lạ đối với Chính quyền Pháp khi ông đến Sài Gòn vào năm 1865. Lúc còn điều khiển Phái bộ Gia Tô giáo ở Cam Bốt, ông đã sử dụng lòng tin cậy mà nhà Vua trẻ Préa Norodom đặt nơi ông để khuyên vị Vua này ngã vào tay và đặt dưới sự bảo hộ của nước Pháp. Để đền đáp sự phục vụ này, nước Pháp đã trao cho ông huy chương Bắc đẩu Bội tinh. La Grandière, vì muốn tôn vinh cùng lúc vị Đại diện của Gia Tô giáo và người phụng sự trung thành của nước Pháp, đã quyết định đón rước giám mục bằng các vinh dự chưa từng được sử dụng ở Nam kỳ. Khi đến nơi, vị tân lãnh đạo Tòa thánh được chào mừng bằng một loạt súng đại bác, và được cả đoàn quân trú đóng tại Sài Gòn đứng dọc hai bên đường để đón chào theo nghi thức quân đội. Dân chúng Sài Gòn chen chúc nhau ngoài đường phố để xem bộ máy tôn giáo và quân sự quá mới lạ đối với họ; các tín đồ đạo Gia Tô lấy làm tự hào về việc này.

Những trình diễn như thế không thể không gây ấn tượng mạnh mẽ trên quần chúng. Một vài trưởng giả bản xứ xu thời và một số lớn người, thấy Gia Tô giáo được trọng vọng một cách công khai như vậy, đã vội vàng cải đạo; thành phần trước muốn tìm các chức vụ cai trị, thành phần sau mong có sự yên ổn kèm với một vài thỏa mãn vật chất. Vì thế, về mặt số lượng, những ngày đầu cai quản của giám mục Miche là một thời kỳ bành trướng và tiến triển của Gia Tô giáo.

Đô đốc Ohier viết cho Bộ trưởng của ông: “Trong phần này của xứ sở

(các tỉnh miền Tây và đặc biệt là Hà Tiên), có nhiều người cải đạo theo Gia Tô giáo, điều này gián tiếp có lợi cho nền cai trị chúng ta, và tôi chắc rằng Ngài muốn biết lý do. Những người bản xứ sống trong các vùng bị khuấy động bởi phe nổi loạn rơi vào tình thế hết sức khó khăn. Nếu họ từ chối các chứng minh thư của các lãnh tụ phe nổi loạn thì họ sẽ bị trả thù; còn nếu họ nhận thì đối với chúng ta họ tự hại mình. Để thoát khỏi tình trạng lưỡng nan này, cả làng đều cải đạo, vì theo cách nghĩ của người An Nam, tư cách con chiên cũng giống như tư cách người Pháp, khiến cho các thám báo viên của phe khởi loạn không còn có ý định cấp giấy tờ cho họ nữa. Từ đó, những người mới cải đạo sẽ trung thành với chúng ta đến chết, vì nếu họ sa vào tay những kẻ thù của chúng ta, họ sẽ bị xử tử.”^[332]

Mặt khác, nhờ giám mục Miche mà các quan hệ giữa chính quyền và Giáo hội trở nên tuyệt hảo. Đô đốc Ohier viết: “Sự hòa hợp tốt đẹp không ngừng ngự trị giữa Tôn giáo [viết hoa] và Chính quyền. Mọi quan hệ cá nhân mà tôi có với giám mục Miche là một bảo đảm chắc chắn cho tôi rằng tình trạng này sẽ còn mãi mãi, chừng nào Đức Ngài còn điều khiển Tòa giám mục tại Sài Gòn.”^[333]

Đô đốc Cornulier-Lecunière báo cáo: “Tôi lấy làm sung sướng khi có thể nói rằng tôi vẫn tiếp tục với giám mục Miche các quan hệ tuyệt hảo như các vị tiền nhiệm của tôi và các quan hệ này cũng bảo đảm, như trong dĩ vãng, sự hòa hợp tốt đẹp giữa giới giáo sĩ và các cấp Chính quyền Thuộc địa. Tình trạng này tạo dễ dàng cho công việc của những thừa sai, họ thu được nhiều kết quả rực rỡ cho Tôn giáo và rất có ích cho chính sách của chúng ta.”^[334]

Và Đô đốc Dupré tuyên bố: “Vào thời người An Nam cai trị, những thừa sai ở Nam kỳ, dù thường phải đối diện với các hiểm nguy, hưởng được sự độc lập rất lớn trong các cộng đồng mà họ là nhà cai trị tối cao. Do đó, đã có vài khó khăn, vài kháng cự trong các năm đầu của sự chiếm đóng của người Pháp, khi phải đặt các làng Gia Tô giáo cũng như những làng khác dưới quyền của các nhà cai trị thế tục. Tất cả các khó khăn này đều được san bằng nhờ sự giúp đỡ sáng suốt của giám mục Miche và của linh mục Aussoleil, cả hai vị đều hiểu vai trò của giới giáo sĩ là thế nào và phải là thế nào trong một thuộc địa Pháp.”^[335]

Vấn đề một giới giáo sĩ có kỷ luật đã giải quyết xong, nhờ sự giúp đỡ thông minh của một vị giám mục rất sẵn sàng hỗ trợ cho chính sách của Pháp, Chính phủ Thuộc địa ở Nam kỳ bây giờ có thể tin tưởng nơi những thừa sai và gặt hái thành quả của những nỗ lực của họ.

“Thái độ của giới giáo sĩ rất tốt và, trong việc nội trị, Chính quyền có thể trông cậy vào các thiện cảm và sự trợ giúp của những thừa sai... Dù rằng

Chính quyền Thuộc địa chủ yếu là thế tục, phải bảo vệ mọi tôn giáo và tôn trọng mọi tín ngưỡng, nhưng nó không thể không trông thấy với một thích thú lớn lao các tiến triển của Gia Tô giáo, vì Chính quyền nhận thấy rằng các Tổng có nhiều con chiên đều luôn luôn trung thành và yên tĩnh... Tóm lại, Gia Tô giáo tiến triển mỗi ngày và giúp đỡ Chính quyền Thuộc địa.”[\[336\]](#)

“Thuộc địa rất thích thú thấy số con chiên gia tăng, mà lòng trung thành của họ thì bảo đảm... Quyền lợi chính trị buộc chúng ta phải ủng hộ mọi nỗ lực của các thừa sai bằng những gì chúng ta có thể làm được.”[\[337\]](#)

Sự hòa hợp này, sự cộng tác thân hữu này tiếp diễn cho tới ngày, đột nhiên, người ta cảm thấy bị đe dọa bởi một quyền lực tôn giáo đã trở nên quá hùng mạnh. Chúng ta sẽ thấy điều đó trong Phần Ba của nghiên cứu này. Bây giờ chúng ta hãy rời Nam kỳ và đến Bắc kỳ.

PHẦN HAI: CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI TẠI BẮC KỲ

Vấn đề người Pháp phải giải quyết ở Bắc kỳ không phải là vấn đề tôn giáo mà là vấn đề thương mại. Bắc kỳ nằm cạnh Trung Quốc, mà Trung Quốc, với 400 triệu dân, đã gây thêm thường cho tất cả các nước kỹ nghệ phương Tây.

Cuộc thám sát khoa học lớn, năm 1867, lần theo con sông ở Cam Bốt để đi vào Trung Quốc, cho thấy một cách hiển nhiên Cửu Long không phải là con đường thương mại quan trọng. Theo ước đoán của Ủy ban Mêkong, con đường thương mại thực sự không phải là sông Cửu Long, cũng không phải là một dãy các xứ bé nhỏ nằm nối nhau trong thung lũng mênh mông trải từ Vân Nam đến Sài Gòn, mà chính là đồng bằng Bắc bộ. Các tác phẩm tráng lệ ấn hành năm 1869 bởi Doudart de Lagrée và Francis Garnier, hai người dẫn đầu đoàn thám sát sông Cửu Long, chứng minh cho các giới thương gia Pháp ở Lyon, Bordeaux, Marseille thấy rằng sông Hồng là con đường ngắn nhất, dễ nhất và ít tốn kém nhất để thâm nhập vào nội địa Trung Quốc và cũng là con đường mà Pháp ít sợ các nước Âu châu cạnh tranh nhất. Nhưng phải can thiệp vào Bắc kỳ.

Giới cầm quyền ở Nam kỳ lại càng bị thúc đẩy hơn nữa vào con đường can thiệp ở Bắc kỳ khi thừa sai trình bày xứ này như là đã thoát ra khỏi Triều đình Huế và chỉ muốn hoàn toàn độc lập. Huyền thoại về sự độc lập của Bắc kỳ, do thừa sai dựng lên, được giới cầm quyền ở Nam kỳ sử dụng để thúc đẩy Chính quốc quyết định mở một cuộc viễn chinh ở xứ đó. Cuộc viễn chinh đã xảy ra, mặc dù Chính phủ Pháp chống đối vì cho rằng hoàn cảnh không thích hợp để mở các cuộc xâm chiếm thuộc địa vào lúc tình hình nội bộ tại Pháp đang làm bận tâm mọi người.

Do sáng kiến của Đô đốc Dupré, Thống sứ Nam kỳ, cuộc viễn chinh Bắc kỳ lần đầu tiên vừa là một thất bại vừa là một thành công. Thất bại, vì người Pháp không đủ sức chiếm đóng mà phải trả lại cho Chính quyền Việt Nam. Thành công, vì hành động quân sự này dù sao cũng đưa đến một hiệp ước mới củng cố thêm ảnh hưởng của Pháp tại Việt Nam.

Việc rút quân đội Pháp ra khỏi Bắc kỳ đã gây nên một chống đối dữ dội của giám mục tại Hà Nội là Puginier, người đã cùng với những thừa sai khác kêu gọi tín đồ Gia Tô tiếp tay tích cực cho lực lượng viễn chinh. “Hành vi phản quốc” này là nguồn gốc của những xáo trộn đẫm máu giữa “người giáo” và “người lương”, làm cho đất nước đắm chìm trong một rối loạn vô cùng đau xót. Điều 9 của Hiệp ước mới công nhận cho Gia Tô giáo và thừa

sai một tự do quá lớn, lại đưa đến các khó khăn khác giữa những người Việt Nam khác đạo, cũng như giữa Triều đình Huế và Chính quyền Pháp. Đoàn kết dân tộc bị cắt đứt: đất nước bị chia thành hai đảng đối đầu nhau, “đảng con chiên”, rất thiểu số nhưng lại được thừa sai lập thành đoàn ngũ mạnh mẽ và được quân đội Pháp trợ giúp, và “đảng sĩ phu” lãnh đạo cuộc kháng chiến chống lại sự xâm lăng của ngoại bang.

Vấn đề Bắc kỳ chỉ được giải quyết với Hiệp ước bảo hộ, được ký mười năm sau cuộc xâm lăng dang dở đó.

CHƯƠNG IV: HUYỀN THOẠI VỀ THUYẾT BẮC KỶ LY KHAI

Ngay từ thời đại mà các vua Capétien đầu tiên của Pháp còn gặp đầy khó khăn trong việc làm cho dân chúng tuân phục, các vua Việt Nam đã lập được chính quyền trung ương vững chắc, dựng nên một nền quân chủ thống nhất không ngừng củng cố qua dòng lịch sử. Nhờ đó, nền thống nhất quốc gia, do Vua Đinh Bộ Lĩnh phục hồi từ năm 967, đã không hề bị xáo trộn.

Sự suy vi của triều đại nhà Lê vào thế kỷ 16 giáng một đòn mạnh vào nền thống nhất này, nền thống nhất đã được củng cố trong thời trung cổ do cuộc kháng chiến chống xâm lăng Trung Hoa, cũng như do sự sát nhập các vùng đất của người Chăm (trước kia gọi là người Chàm) trong cuộc Nam tiến lịch sử. Các vị vua cuối cùng của nhà Lê, ở ngôi nhưng không cai trị, để quyền bính lọt vào tay họ Trịnh ở Thăng Long. Nguyễn Hoàng, em vợ và đối thủ của Trịnh Kiểm, cảm thấy bị đe dọa trước tham vọng của anh rể, bèn xin lánh nạn vào Thuận Hóa với chức trấn thủ các tỉnh phía Nam. Nhờ xa cách Triều đình, họ Nguyễn xưng Chúa và tạo nên một hầu quốc hoàn toàn độc lập trên thực tế tại phía Nam. Sự tách ly này là nguồn gốc của các cuộc chiến tranh, kéo dài trên 50 năm, giữa những người anh em đã thành thù nghịch; bên nào cũng muốn tái thống nhất xứ sở dưới quyền của mình, bên nào cũng đều nhân danh nhà Lê chỉ còn hư vị nhưng không bên nào muốn phủ phàng lật đổ vì vẫn được lòng người.

Chiến tranh đè nặng lên người nông dân. Đối với cả hai phía, chiến tranh rất tốn kém và chỉ dựa vào thuế má mới duy trì được. Để kháng cự các cuộc tấn công của họ Trịnh, mà quân số lên đến 100.000 người, với 500 voi chiến và 500 tàu buồm có trang bị trọng pháo, họ Nguyễn ở vùng thưa dân hơn phải huy động 40.000 lính, đào hào sâu, dựng lũy cao. Gánh nặng thuế vụ, do chiến tranh gây nên tại vùng đất thuộc Chúa Trịnh, nhiều cuộc xáo trộn, bạo động của nông dân, làm rung chuyển đồng bằng Bắc bộ.

Dù mạnh hơn, Chúa Trịnh vẫn không thể thắng nổi Chúa Nguyễn. Sau chiến dịch năm 1672, Chúa Trịnh từ bỏ ý định chinh phục phương Nam; và trong hơn một thế kỷ, mỗi họ Chúa ở Việt Nam cai trị một vùng.

Sự thống nhất được thực hiện bởi một họ thứ ba, xuất thân từ Tây Sơn, nổi lên từ năm 1773. Phong trào Tây Sơn xuất phát từ vùng đất phía Nam, thuộc Chúa Nguyễn. Được đưa đẩy bởi một phong trào nổi dậy rộng lớn, do sự bạo tàn của một quyền thần ở Thuận Hóa - Trương Phúc Loan - gây nên, và được nông dân ủng hộ, ba anh em Tây Sơn, đã nhanh chóng đạt được các chiến thắng to lớn. Họ chiếm Sài Gòn năm 1776, Hà Nội năm 1786 và đánh

tan đoàn quân nhà Thanh được gửi sang theo yêu cầu của vị vua cuối cùng nhà Lê vào năm 1789. Một trong ba anh em Tây Sơn, Nguyễn Huệ, người chiến thắng quân Thanh, đóng đô ở Phú Xuân và xưng Hoàng đế hiệu là Quang Trung, chấm dứt quyền hành hữu danh vô thực của nhà Lê.

Nhưng Triều đại Tây Sơn không tồn tại được lâu. Quang Trung mất năm 1792, con vua còn quá trẻ để có thể vượt qua những khó khăn do sự non yếu bên trong của chế độ và sự can thiệp của bên ngoài. Nguyễn Ánh, kẻ sống sót cuối cùng của dòng họ Chúa Nguyễn, lánh nạn tại một hòn đảo ở vịnh Xiêm La, thành công trong việc chiếm lại được đất đai của tổ tiên ông và dần dần bành trướng uy quyền trên toàn cõi Việt Nam. Chiếm Hà Nội năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi Hoàng đế hiệu là Gia Long và một mình cai trị toàn nước Việt Nam đã cuối cùng qui về một mối.

Cuộc chiến tranh kéo dài hàng mấy thế kỷ, giữa Trịnh, Mạc, Lê, Nguyễn, Tây Sơn, Nguyễn Ánh, đã làm xứ sở nghèo đi và làm nông dân chìm đắm trong nỗi thống khổ chưa từng thấy. Họ phải chịu đựng gánh nặng của chiến tranh, của sự tranh chấp quyền hành giữa các họ lớn: trưng thu, sưu dịch, quân ngũ, thuế má, những lạm v.v... Sự bất mãn của nông dân lúc đó chất chứa một sức mạnh to lớn mà những kẻ tham vọng khôn khéo khai thác cho lợi ích riêng của mình. Chỉ cần một trận lụt, một trận hạn hán, cộng thêm gánh nặng đã quá lớn của thuế má và của sưu dịch đủ để nông dân, chỉ thấy nghèo khổ và áp bức, không ngần ngại đáp ứng ngay lời kêu gọi nổi dậy đầu tiên.

Trong suốt thế kỷ 18, khó có được một năm bình yên, đâu đâu cũng thấy các cuộc khuấy động của nông dân. Ngay từ đầu thế kỷ này, Chúa Trịnh đã phải thi hành một loạt các biện pháp chống lại các cuộc nổi dậy của nông dân vốn đã đạt đến đỉnh cao sau năm 1730. Năm 1740, các lãnh tụ nông dân Nguyễn Cừ và Nguyễn Tuyên nổi lên ở Hải Dương, ngay giữa đồng bằng Bắc bộ. Ba năm sau, Nguyễn Hữu Cầu, nối tiếp các cuộc đấu tranh chung quanh Bắc Ninh, nổi lên trong một vùng gần đó và đương đầu với quân Chúa Trịnh từ năm 1743 đến năm 1751. Hoàng thân Lê Duy Mật, sau khi lôi cuốn các phong trào nông dân về phía mình, tổ chức một loại du kích chống lại sự lộng quyền của Chúa Trịnh trong gần 20 năm tại Thanh Hóa và Nghệ An.

Ai cũng thấy rõ rằng: ở miền Bắc nghèo khổ có nhiều cuộc nổi dậy của nông dân hơn ở miền Nam, là vùng đất tương đối mới, nơi mà sự cùng khổ của nông dân tìm được lối thoát bằng sự di cư về phía Nam, và bắt đầu từ thế kỷ 17, bắt đầu khai phá các đồng bằng sông Đồng Nai và sông Cửu Long, những vùng gần như không có người ở.

Dưới Triều Nguyễn, mặc dầu có vài biện pháp khắt khe của vua Gia Long và của vua Minh Mạng chống lại việc các nhà giàu tìm cách thu tóm đất đai

và thiết lập các ruộng đất lớn, số phận của nông dân vẫn không được cải thiện. Bởi vậy, vào thế kỷ 19, lại thấy các cuộc nổi dậy ở nông thôn bởi cùng các lý do, như trong quá khứ, là đói nghèo, lụt lội, hạn hán, cào cào châu chấu phá hoại mùa màng.

Vào thời Gia Long và Minh Mạng, Triều Nguyễn còn được người dân chấp nhận, nhờ có các vị quan tướng tài ba như Lê Văn Duyệt trông coi miền Nam và Nguyễn Văn Thành ở miền Bắc. Nhưng đến thời Tự Đức, dân chúng thoát dần sự kiểm soát của Chính quyền Huế, nhất là ở miền Bắc, nơi mà quần chúng bất mãn nhiều hơn ở miền Nam và miền Trung.

Miền Bắc Việt Nam, mà thời thuộc địa mang tên là Tonkin (Bắc kỳ), là cái nôi của dân tộc Việt, là điểm khởi hành của cuộc “Nam tiến” trường kỳ của người Việt Nam. Hà Nội đã là kinh đô của nước Việt Nam từ năm 1010, và là biểu tượng của nền độc lập và của văn minh Việt Nam. Việc Nguyễn Huệ, vị vua Việt Nam có nguồn gốc miền Nam đầu tiên, đã dời đô từ Hà Nội vào Huế, năm 1789, quả là có những lý do địa lý và chính trị của một thời kỳ mà phương tiện giao thông chưa mấy phát triển: tốt hơn nên đóng đô ở miền Trung để có thể kiểm soát được luôn cả hai miền Nam và Bắc. Nhưng việc dời đô này còn có một lý do tâm lý: Nguyễn Huệ, luôn luôn cố tránh đụng chạm đến tình cảm địa phương của người miền Bắc, không muốn đích thân cai trị trên vùng đất mà người miền Bắc vẫn xem là thuộc nhà Lê. Giáo điều của đạo Khổng, dạy sự trung thành với vua, đôi khi dẫn các nhà Nho đến những thái độ đáng trách. Dầu vẫn thừa nhận giá trị phi thường của Nguyễn Huệ và thấy sự sụp đổ của nhà Lê là không thể cứu vãn được, do sự bất lực rõ ràng của các vua cuối cùng nhà Lê cùng với sự phản quốc công khai của Lê Chiêu Thống^[338], phần đông sĩ phu miền Bắc không chịu hợp tác với Nguyễn Huệ do việc áp dụng một cách thiển cận luân lý Khổng giáo, dạy rằng “tôi trung không thờ hai vua”.

Đối với Gia Long, các Nho sĩ này cũng bày tỏ thái độ như thế. Nhưng từ Minh Mạng trở đi, một trật tự mới đã được thiết lập và thế hệ cũ phụng sự nhà Lê đã đi qua, vấn đề trung thành với nhà Lê không còn được đặt ra. Thế nhưng, không vì thế mà lòng tưởng nhớ nhà Lê phai mờ trong tâm khảm nhiều người miền Bắc, nhất là những người nghèo khổ. Rồi, bị đè nén dưới sức nặng của đói nghèo, người nông dân miền Bắc quay về với quá khứ, tự an ủi bằng cách tưởng nhớ thời kỳ dễ dãi ngày xưa mà các cụ vẫn thường nhắc lại, họ tìm phương thuốc chữa trị khổ đau trong niềm tưởng nhớ quá khứ. Đó là nguồn gốc xã hội của chủ trương “bảo hoàng nhà Lê” khá sống động trong lòng người nông dân nghèo miền Bắc trong thế kỷ 18 và cả đến thế kỷ 19, như nhận xét xác đáng của sử gia Chesneaux. Ông viết: “Sự tưởng nhớ quá khứ cũng được thể hiện, cùng một cách ấy, nơi những nông dân Âu

châu mới đây, với phong trào Jacobin Tô Cách Lan, phong trào Don Carlos Tây Ban Nha và các cuộc nổi loạn giả danh Démétrius dưới thời Romanov ở Nga”^[339].

Đó là đại cương những nét chính của lịch sử Việt Nam từ thế kỷ 17 đến thế kỷ 19. Chúng ta đã thấy sự thống nhất quốc gia đã bị những tranh chấp đại tộc phá vỡ như thế nào, đã được Gia Long khôi phục vĩnh viễn như thế nào; chúng ta đã thấy nỗi khổ triền miên của giới nông dân, những khó khăn của Triều Nguyễn, tình trạng loạn lạc ở miền Bắc và, cuối cùng, nguồn gốc xã hội của sự được lòng dân của Triều Lê.

Từ các yếu tố lịch sử đó, các thừa sai đã dựng lên cả một huyền thoại mà họ tìm cách loan truyền ở Pháp và ở Nam kỳ: huyền thoại về chủ thuyết “Bắc kỳ ly khai”. Huyền thoại này có thể tóm lược như sau:

Xưa kia Bắc kỳ là một vương quốc độc lập.

Người Bắc kỳ đau khổ dưới sự “đô hộ của người An Nam”.

Họ nóng lòng chờ đợi người Pháp đến giải phóng họ khỏi “gông cùm An Nam”.

Họ vui lòng chấp nhận sự đô hộ của người Pháp, miễn là xứ Bắc kỳ của họ được tách khỏi Nam kỳ và có một vua Lê đứng đầu.

Vào buổi đầu của cuộc viễn chinh, vì không có tin tức nào khác hơn là tin tức của những thừa sai, người Pháp tin dễ dàng nơi chuyện một nước Bắc kỳ độc lập. Ủy ban Nam kỳ họp năm 1857 đã có thể viết như thế này vào báo cáo: “Ủy ban họp tại Bộ Ngoại giao đề nghị chiếm ba thành phố chính của Nam kỳ, hay nói cho đúng hơn, của Đế quốc An Nam gồm có nước Nam kỳ chính hiệu, nước Bắc kỳ, nước Cam Bốt và các vùng ít quan trọng khác. Ba thành phố nên chiếm là: Huế, thủ đô nước Nam kỳ; Kẻ Chợ, thủ đô nước Bắc kỳ; Sài Gòn, thủ phủ vùng đất mới.”^[340]

Được vây quanh giữa những thừa sai, Đô đốc Rigault de Genouilly cũng viết như thế: “Một sự đàn áp con chiên hoành hành khắp nơi tại Bắc kỳ là nước trước kia độc lập, ngày nay là tỉnh của Nam kỳ.”^[341]

Dưới ngòi bút của thừa sai, Vương quốc độc lập Bắc kỳ có một dân chúng rất khác với dân chúng Nam kỳ. Linh mục Louvet viết: “Vương quốc An Nam chia làm hai nhóm dân rất khác nhau, người Bắc kỳ và người Nam kỳ. Dù phát sinh từ một chủng tộc, có cùng các tập quán và nói cùng một ngôn ngữ, hai nhóm này có những đặc tính khá khác nhau. Bị chia cách nhau trong nhiều thế kỷ, nên dưới khía cạnh chính trị người Bắc kỳ tự thấy bị chinh phục, cách đây 80 năm, bởi Vua Nam kỳ là Gia Long, ông này được những sĩ quan Pháp, theo lời kêu gọi của giám mục Bá Đa Lộc, giúp đỡ mạnh mẽ

trong việc chinh phục đó.”^[342]

Do đó, “mỗi ác cảm của người Bắc kỳ đối với người Nam kỳ rất lớn, chỉ cần một biến cố nhỏ cũng có thể làm thành cuộc khởi nghĩa nổi dậy ở Bắc kỳ”^[343].

Mới nhìn qua, người ta có thể nói rằng các thừa sai không sáng tạo thêm gì cả. Miền Bắc Việt Nam, trong nhiều thế kỷ, đã độc lập với miền Nam Việt Nam, điều này có thật. Có những khác biệt về tính cách giữa người Việt miền Nam và người Việt miền Bắc, điều này cũng có thật. Nước nào chẳng có các vấn đề địa phương tính? Sau hết, có nhiều cuộc nổi dậy ở miền Bắc, điều này cũng quá thật, và chúng ta đã phân tích các nguyên nhân. Nhưng chỗ mà các thừa sai đi xa sự thật là đã trình bày những cuộc nổi dậy nông dân như là các phong trào ái quốc được kích động bởi lòng mong muốn giải thoát Bắc kỳ ra khỏi sự giám hộ của Nam kỳ. Với dụng ý riêng, các thừa sai tìm mọi cách diễn dịch theo chiều hướng ấy để chứng minh cho người Pháp thấy rằng việc xâm chiếm Bắc kỳ là việc dễ dàng. Rheinart, Công sứ Pháp đầu tiên ở Hà Nội, về sau thừa nhận rằng: “Các thừa sai rất muốn thấy chúng ta làm chủ Bắc kỳ qua sự trung gian của họ; họ làm cho chúng ta thấy xứ này chán ghét Chính quyền hiện tại, sẵn sàng ngã về chúng ta; họ cố thuyết phục chúng ta rằng chính nước Pháp được yêu thích chứ không phải một nước nào khác. Tôi tin là người Bắc kỳ muốn thay đổi chính quyền, nhưng chúng ta có ở đó nhiều thù hơn bạn, và bạn bè chúng ta chỉ còn gắn bó với chúng ta chừng nào họ thấy còn có thể rút tĩa được nơi chúng ta một cái gì đó.”^[344]

Và đây là các tin tức xuyên tạc khác về Bắc kỳ mà thừa sai cung cấp. Linh mục Libois viết cho Công tước De Courcy, trưởng phái đoàn Pháp ở Trung Quốc: “Trước các cuộc cách mạng đã lần lượt đưa lên ngôi ở Nam kỳ các anh em Taisong [đọc: Tây Sơn], Gia Long (người được Pháp bảo vệ) và Triều đại của ông, họ Lê cai trị Đế quốc An Nam. Rút lui về vùng núi biên giới phía Tây của Bắc kỳ, con cháu của họ này chỉ chờ một cơ hội thuận tiện là tung ra trên đất của Hoàng đế hiện tại một đạo quân người Lào cùng với những người dân nổi loạn. Các ông hoàng ấy có biết các phái bộ chúng tôi, nhiều lần họ đến thăm và khẩn cầu Phái bộ cho họ được sự giúp đỡ của Chính phủ Pháp. Họ nói: “Chúng tôi đã sẵn sàng, khi nước Pháp trương cờ trên các bờ biển của kẻ thù chúng tôi, và với sự giúp đỡ của Pháp, chúng tôi chắc chắn sẽ chiến thắng ông vua đang bị dân chúng căm ghét và khinh bỉ. Quý ngài có thể đặt điều kiện trước; chúng sẽ được thực hiện một cách trung thành. Chúng tôi mãi mãi thỉnh cầu sự bảo hộ vinh quang của quý quốc.”^[345]

Khi báo cáo lại cho Bộ trưởng Ngoại giao tin tức này, Công tước De Courcy viết thêm: “Vị thừa sai, người đã trình bày với linh mục Libois

những nguyện vọng của các ông hoàng nhà Lê, với một tinh thần ái quốc [đôi với Pháp], đã viết cho linh mục rằng ông ta xem yêu cầu của họ là rất nghiêm chỉnh; rằng họ có những ảnh hưởng mạnh mẽ; rằng nhiều vùng đất của Đế quốc An Nam chỉ chờ dấu hiệu để nổi dậy; tóm lại, chắc chắn họ có thể đem lại cho đoàn viễn chinh Pháp sự trợ giúp rất có ích bằng một sự đánh lạc hướng rất có lợi. Chỉ cần báo trước cho họ biết đúng lúc qua trung gian của Đại diện của Bộ Truyền giáo Hải ngoại.”^[346]

Là một Vương quốc độc lập, thì sau cuộc chinh phục, Bắc kỳ phải được tách khỏi các vùng đất khác của nước Việt Nam để lại trở thành một Vương quốc độc lập. Đó là đề nghị mà giám mục Retord, Đại diện Tòa thánh tại Tây Bắc kỳ, đã nhờ Công tước Kleczkowski chuyển cho Bộ Ngoại giao:

“Phải trục xuất triều đại này và phải đặt một con cháu nào đó của nhà Lê lên thay thế; hiện nay ở Bắc kỳ có nhiều con cháu của triều đại này, mà người Bắc kỳ rất thương tiếc, là những con chiên; đây là một cơ hội tốt để đặt Gia Tô giáo lên ngôi ở xứ An Nam qua ông vua mới ấy. Nước Pháp trở nên người Bảo hộ của Vương quốc và sẽ làm ra mọi hiệp ước về tự do thương mại, dân sự và tôn giáo mà mình muốn... Nếu nước Pháp làm tất cả những điều đó, nếu Pháp tách Bắc kỳ ra khỏi Nam kỳ và trao nó cho một vị vua sẽ trị vì tại kinh đô cũ của Bắc kỳ, Pháp sẽ thực hiện lý tưởng lớn lao về hạnh phúc mà người Bắc kỳ mơ ước. Nếu Pháp chinh phục trọn xứ này (và điều này không khó đối với Pháp, và theo tôi nước Pháp có đủ các lý do để làm việc này) và cai trị trực tiếp thì người Bắc kỳ cũng sẽ bằng lòng, nhưng họ thích sống dưới sự bảo hộ và ảnh hưởng của Pháp với một ông vua riêng của nước họ hơn.”^[347]

Các lời nói đầy tính thuyết phục này đã quyến rũ Đô đốc Rigault de Genouilly, hơn một lần muốn chiếm một điểm ở Bắc kỳ “với hy vọng gây ra một cuộc nổi dậy quan trọng”, và nếu ông ta đã kèm chế tư tưởng này chỉ là vì ông ta thiếu phương tiện để thực hiện^[348].

Không hơn gì Rigault de Genouilly, Charner, Bonard và La Grandière đều không thể mang được chiến tranh ra đến Bắc kỳ theo lời yêu cầu khẩn thiết của thừa sai và các linh mục Việt Nam^[349], vì công việc ở Nam kỳ đã thu hút hết mọi nghị lực của họ. Nhưng La Grandière và các người kế vị ông, chịu trách nhiệm áp dụng Hiệp ước 1862, đều thường trao đổi thư từ với các giám mục ở Bắc kỳ; các vị này, khi báo cho các Đô đốc biết tình hình tôn giáo, cũng cùng lúc cung cấp cho họ những báo cáo chi tiết về tài nguyên và về tình hình chính trị, xã hội, quân sự của xứ sở mà họ đang truyền giáo^[350].

Mặt khác, các Đô đốc ở Sài Gòn vẫn đều đặn gửi các tàu đến Bắc kỳ để bắt liên lạc với thừa sai và để thu lượm tin tức về tình hình nổi dậy trong xứ

này. Chính trong mục đích ấy mà tàu Bourayne đã chở Đại tá Hải quân Senez ra miền Bắc Bắc kỳ năm 1872. Lúc đó, Đô đốc Dupré đã có cái nhìn dấn cứng vào Bắc kỳ, muốn thăm dò địa thế cho một can thiệp quân sự có thể xảy ra. Báo cáo của Hạm trưởng Senez, gởi lên ông sau chuyến công tác, xác nhận tình trạng loạn lạc ở miền Bắc Việt Nam:

“... Vừa đổ bộ, tôi gởi ngay điện thư cấp tốc cho giám mục Gauthier ở cách đó lối 10 hay 12 cây số và hẹn gặp ở trong làng. Chúng tôi sống suốt ngày giữa đám dân Gia Tô giáo, họ rất niềm nở với chúng tôi... Khoảng 4 giờ chúng tôi thấy một thừa sai, linh mục Frichot - vì giám mục vắng mặt - đến nói chuyện với chúng tôi. Vị này xác nhận những gì mà chúng tôi đã được biết khi sáng bởi sự tiết lộ của các phái viên của Bộ: rằng loạn lạc ngày càng lan rộng; rằng từ các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang nó đã lan đến các tỉnh Sơn Tây, Bắc Ninh, Quảng Yên, Hải Dương và rằng những kẻ khởi loạn, giặc hoặc cướp đã phạm những điều tàn bạo ghê tởm... Chánh xứ Phát Diệm xác nhận các tin tức đó, ngoại trừ tính chính thống của người dòm ngó ngôi vua và tôn giáo của người này, là hai điểm có các ý kiến mâu thuẫn nhau. Nhưng điều chắc chắn là có người dòm ngó ngôi vua của Bắc kỳ, chính thống hoặc không chính thống, đang cầm đầu cuộc nổi loạn này...”^[351].

Tóm lại, thật rõ như ban ngày, trước mắt mọi người, dân chúng Bắc kỳ nổi lên chống lại Chính quyền Huế để phục hồi nền độc lập của xứ sở họ. Tại Pháp cũng như ở Nam kỳ, mọi người đều tin như thế, và báo chí Chính quốc loan truyền rộng rãi “sự thật” đó trong dư luận quần chúng. Tờ La Sentinelle du Midi, chẳng hạn, viết trong số ra ngày 19 tháng 2 năm 1874: “Tên bạo chúa chuyên chế ở Huế bị quan lại và triều đình căm ghét; triều đại vua trước kia có đông đảo người ủng hộ mạnh mẽ, một khôi phục triều đại khéo léo sẽ gắn bó họ với chúng ta dù chúng ta chỉ cho họ một điểm tựa để khôi phục”.

Và tờ báo nói đến việc giải phóng dân tộc Bắc kỳ khỏi sự “đô hộ của nước An Nam”, đến sự giúp sức của “hai triệu con chiên chỉ còn chờ đợi thời điểm để ủng hộ những đồng đạo phương Tây của họ”. Mạnh lực tuyên truyền của thừa sai đã ảnh hưởng trên dư luận đến vậy!

Tin chắc vào sự cực kỳ suy yếu của uy quyền Huế trên đất Bắc, Đô đốc Dupré chỉ còn chờ một cái cớ để hành động. Cái cớ ấy chẳng bao lâu đã đến, qua một tên thương gia Pháp, Jean Dupuis.

CHƯƠNG V: KẾ HOẠCH XÂM LĂNG CỦA ĐÔ ĐỐC DUPRÉ

Sau vụ tấn công năm 1867, người Pháp tìm cách làm cho Triều đình Huế thừa nhận, trong một hiệp ước mới, chủ quyền của Pháp trên sáu tỉnh miền Nam. Huế từ chối và nuôi hy vọng thầm kín là cuộc chiếm đóng chỉ thoáng qua và cuối cùng người Pháp, nếu không rút lui hoàn toàn, thì ít nhất cũng làm vài nhượng bộ quan trọng. Trong niềm hy vọng đó, Tự Đức nghĩ đến việc, sau khi Pháp bị Đức đánh bại năm 1870, phái sang Pháp một phái bộ khác để thương thuyết trực tiếp với Chính phủ Pháp về việc thu hồi các tỉnh đã mất. Thay vì tìm cách khôi phục miền Nam bằng cách phát động một cuộc nổi dậy giải phóng quốc gia, Tự Đức tự ru ngủ mình trong ảo tưởng là Pháp sẽ từ bỏ chính sách thuộc địa tại Việt Nam.

Các cuộc thương thuyết về một hiệp ước mới kéo dài mãi cho đến ngày Bắc kỳ trở thành trung tâm chú ý của các doanh nhân ở Pháp và ở Nam kỳ. Là người từ lâu ủng hộ chủ trương Pháp phải can thiệp vào Bắc kỳ, Đô đốc Dupré, Thống sứ Nam kỳ, bất chấp các mệnh lệnh được nhắc đi nhắc lại mãi từ Paris, quyết định gửi một đoàn quân viễn chinh đầu tiên ra Bắc, năm 1873.

I. CÁC THỈNH CẦU CỦA ĐÔ ĐỐC DUPRÉ VÀ SỰ CHỐNG ĐỐI CỦA CHÍNH PHỦ PHÁP

Ngay từ năm 1872, Dupré đã gửi cho Bộ trưởng của ông hết văn thư này đến văn thư khác để xin phép được tiến hành cuộc chiếm đóng Bắc kỳ, “tỉnh giàu có nhất của nước An Nam”. Ông ta đã nêu lên hai lý do để biện minh cho lời cầu xin của ông: trước hết, cần phải chấm dứt tình trạng mập mờ bất quyết gây ra do Triều đình Huế từ khước và tránh né ký kết một hiệp ước mới. Đánh một trận vào Bắc kỳ vừa chứng tỏ ý chí của nước Pháp sẽ ở lại Nam kỳ, dù thất trận ở châu Âu, vừa buộc Huế chấm dứt lần nữa để thương thuyết. Thứ hai, và đây là điều quan trọng hơn nhiều, nước Pháp nhất quyết chống lại sự nhượng bộ cho các nước Âu châu khác các đất tiếp giáp thuộc địa Nam kỳ. Dupré nói: “Thế mà, khổ thay tôi có quá nhiều lý do để tin rằng Chính phủ của Đế quốc Đức, ngay từ bây giờ, đã dòm ngó đến xứ sở đẹp đẽ này (Bắc kỳ); quả thật số nhà buôn Đức đông đảo ở Viễn Đông không giấu giếm niềm hy vọng thấy một ngày gần đây Chính phủ của họ sẽ lập nên trong vùng biển này một thuộc địa hùng mạnh cạnh tranh với thuộc địa chúng ta.”^[352]

Khi nhấn mạnh đến mối đe dọa của lòng ham muốn của Đức trên Bắc kỳ,

Dupré tin rằng mình đã tìm ra lý lẽ tốt nhất để đánh tan do dự của Chính phủ ông. Ông đi vào chi tiết:

“Thật vậy, nhiều người không có tư cách chính thức đã đến Huế và đã có các cuộc hội đàm mà tôi chỉ được những tin tức mơ hồ; có dư luận cho biết họ đã bán cho người An Nam một pháo hạm cũ của Anh, hiện neo tại Sài Gòn, sau khi cố gắng đi ngược chiều gió mùa nhưng vô ích. Các kẻ phiêu lưu trắng trợn đó được gọi đến bởi một công ty Đức ở Hồng Kông mà viên Lãnh sự Đức là một trong các cổ đông chính. Người ta nói về một hiệp ước 42 điều mà bản dự thảo đã được đệ lên vua Tự Đức. Tôi không biết lời đồn đãi này có phần nào là chính xác chăng; tôi rất ít được loan báo về những gì xảy ra ở Huế; nhưng lời đồn có một căn cứ, vì đã hai lần Huế đã cử quan chức đi Hồng Kông”. Viên Đô đốc yêu cầu ông Bộ trưởng và cả Tổng thống Cộng hòa Pháp “hết sức lưu ý” vấn đề này^[353].

Cũng vậy, các thừa sai ở Bắc kỳ cũng tìm cách thuyết phục dư luận chính thức ở Pháp về một hành động có thể xảy ra của Đức ở xứ này. Một bức thư đề ngày 14 tháng 9 năm 1872, do giám mục tại vùng Nam Bắc kỳ gửi thẳng, không phải cho Bộ trưởng Ngoại giao, cũng không phải cho Bộ trưởng Thuộc địa, mà là cho Bộ trưởng Chiến tranh, đã xác nhận các lo sợ của Dupré về vấn đề này, như sau:

“Những biến cố tại Pháp đã vang dội đến tận đây và những đau khổ của Tổ quốc chúng ta đã làm sùng dậy nỗi hận thù và niềm hy vọng nơi kẻ thù chúng ta. Vua Tự Đức tìm cách lợi dụng mọi cơ hội để thu hồi sáu tỉnh bị người Pháp chiếm đóng, đồng thời tự hứa sẽ thanh toán nợ nần với những con chiên. Ông ta tin là đã tìm được người trợ giúp mạnh mẽ nơi nước Phổ (nước Đức hiện nay).

“Một tàu chiến của nước này neo trong vịnh đã được đón tiếp nồng nhiệt, các sĩ quan nhận được nhiều tặng phẩm của Vua. Người ta loan truyền khắp nơi là người Phổ hứa ủng hộ đánh đuổi người Pháp với một số điều kiện nào đó”^[354].

Bộ Ngoại giao, dù thừa nhận rằng điều quan trọng lớn nhất cho nước Pháp là không được có một cường quốc nào, nhất là nước Đức, trú đóng tại một điểm nào tại Việt Nam, nhưng lại cho rằng các tin tức do Đô đốc Dupré và giám mục tại Nam Bắc kỳ cung cấp còn quá mơ hồ để biện minh cho các kế hoạch như chiếm đóng Bắc kỳ. Bộ trưởng Rémusat viết: “Dù việc chiếm đóng một xứ có vị trí địa lý thuận lợi như thế là rất đáng quý, tôi vẫn phân vân không tin rằng, trong tình thế hiện tại, chúng ta phải làm một hành động thuộc loại này, cho đến lúc mà nhu cầu bảo vệ quyền lợi hiện tại của chúng ta chứng tỏ là thích đáng thực sự”^[355].

Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, Đô đốc Pothuau, cũng ngã theo thái độ dè dặt của Rémusat, dù ông ta khá bị hấp dẫn bởi đề nghị của Thống sứ Nam kỳ. Thật vậy, trong một thư gửi cho đồng nghiệp ở Bộ Ngoại giao ngày 15/2/1873, ông ta đã bày tỏ ý muốn trông thấy ảnh hưởng của Pháp lan ra đến miền Bắc Việt Nam, ông viết: “Chắc chắn, không sớm thì muộn, chính sách của chúng ta ở Nam kỳ sẽ đưa đến các bành trướng. Chúng ta phải tiên liệu sự tiêu diệt trong tương lai của một uy quyền không còn đủ yếu tố để tồn tại. Chúng ta phải là kẻ thừa kế khi cơ hội đến, không nhường cho bất cứ một cường quốc Âu châu nào khác, và chúng ta phải cẩn thận canh chừng để dự trù sự chiếm đóng một phần nước An Nam; cuối cùng, chúng ta cũng phải đề phòng chống lại các kế hoạch có thể gây thêm rắc rối qua việc tạo ra cho chúng ta một cạnh tranh đáng ngại. Có lẽ điều khôn ngoan là nên lập tức tháo gỡ ngay vấn đề không thể chần chừ được, trước khi một đối đầu đáng ngại được tạo ra cho chúng ta... Tôi xin lặp lại, đó là những vấn đề rất quan trọng...”^[356]

Sự dè dặt của Bộ trưởng Ngoại giao được quyết định bởi các lý do khẩn thiết. Nước Pháp không có lính, không có tiền; một phần lãnh thổ Pháp còn bị người Đức chiếm đóng, lại phải thanh toán cho Đức khoản tiền 1 tỉ quan cuối cùng vào ngày 5 tháng 9 năm 1873. Và, nhất là, sau các tàn phá của chiến tranh 1870 và những chia rẽ của thời kỳ Công xã, nước Pháp thấy cần phải tái lập sức mạnh của mình để chuẩn bị phục thù ở châu Âu.

Nhưng Dupré tin chắc rằng cuộc viễn chinh mà ông ta dự trù sẽ không tốn kém gì cho Pháp cả. Để làm cho Paris yên tâm, ông ta đề nghị một hình thức can thiệp mới cho phép người Pháp đặt chân lên Bắc kỳ mà không phải làm chiến tranh chống Triều đình Huế: Pháp sẽ đồng minh và giúp Triều đình Huế khôi phục quyền bính ở Bắc kỳ. Ông ta hy vọng cuộc can thiệp quân sự này vào trong các vấn đề nội bộ của Việt Nam sẽ là bước đầu tiên đưa đến nền bảo hộ trên xứ này, vì không có gì dễ dàng hơn việc kéo dài thời gian chiếm đóng. Với nửa tá đại đội lính Pháp, một đội pháo binh dã chiến, một pháo đội liên thanh, cùng 1.000 hay 1.200 lính bản xứ, ông ta tin tưởng đủ sức đẩy lùi các băng đảng người Hoa đang quấy nhiễu miền thượng du Bắc kỳ và bảo đảm việc chiếm giữ các tỉnh ven biển^[357].

Bộ Thuộc địa vẫn luôn luôn hoặc ít hoặc nhiều tán thành kế hoạch của Dupré. Đã đành quyền lợi của Pháp ở Viễn Đông phải được bảo vệ tùy theo khả năng mà Pháp có thể huy động được trong tình thế khó khăn hiện tại, nhưng cũng phải khẩn cấp có những cố gắng cần thiết để “loại trừ mọi đe dọa của sự xen lấn từ bên ngoài vào những vấn đề của Vương quốc An Nam và để đi đến một giải pháp cho tình trạng hiện thời”^[358].

Như thường lệ, Bộ Ngoại giao khuyên phải thận trọng. Quận công De

Brogie viết cho đồng nghiệp của ông ở Bộ Thuộc địa: “Quả thật rất khó định trước những diễn tiến tiếp theo một cuộc can thiệp như vậy, cũng như các gánh nặng sẽ đặt ra cho đất nước. Đáng khác, khi kích thích tính tự ái của Trung Quốc hoặc của các cường quốc khác - các cường quốc này có thể sẽ khó chịu khi thấy địa vị ưu thắng của chúng ta ở Bắc kỳ - chúng ta có thể sẽ gây ra những rắc rối tai hại, và sự cân nhắc ấy cũng khuyên chúng ta đừng dấn thân vào một việc thuộc loại này, trừ khi bị bức bách bởi một cần thiết tuyệt đối”^[359].

Trong khi ấy, tình trạng ở Bắc kỳ ngày càng trầm trọng. Các báo cáo mà thừa sai gửi cho Dupré, và được ông này chuyển về Paris, nói rõ những thất bại nhục nhã của quân binh nhà vua trước những kẻ nổi loạn ở Bắc kỳ: “Cuộc chiến này làm tiêu mòn tài chánh và giết hại những tinh hoa của dân chúng”, giám mục Gauthier đã viết như thế và còn than phiền về những sách nhiễu mà các tín đồ của ông là nạn nhân. Giám mục tiếp, khi viết về Triều đình Huế và các quan lại: “Theo tôi, những kẻ ấy chỉ nghe tiếng nói của đại bác, còn thì điếc hần chẳng chịu nghe gì khác.”^[360]

Tình hình ở Bắc càng xấu, Dupré càng sốt ruột. Trong các thư từ gửi cho Bộ trưởng của ông, ông không che giấu nỗi bất bình trước đường lối thận trọng của Chính phủ, và công khai tuyên bố việc Pháp chiếm đóng “xứ giàu có này, tiếp giáp với Trung Quốc và là cửa ngõ thiên nhiên mở vào các tỉnh giàu có ở miền Tây-Nam của nó” là “một vấn đề sống chết” đối với tương lai của nền đô hộ Pháp tại Viễn Đông. Và ông xác nhận: “Chúng ta phải đặt chân đến đó, hoặc như là đồng minh của Vua Tự Đức, để tái lập uy quyền ông ta và khiến mọi người tôn trọng uy quyền ấy, hoặc bằng một chiếm đóng quân sự.”^[361]

Cuộc chiếm đóng quân sự này sẽ giới hạn: người Pháp sẽ giới hạn trong việc chiếm đóng kinh thành Hà Nội, đồng bằng sông Hồng và vùng thượng lưu sông này ở phía trên kinh thành. Bốn đại đội bộ binh, một đội pháo binh dã chiến, một tàu tuần hạng nhất và hai tàu hạng nhì, sau cùng với vài pháo hạng nhỏ và xà lúp chạy hơi nước là đủ, theo Đô đốc, để thực hiện dự án này.^[362]

Lần này, trả lời của Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa rất là cương quyết: “Tình thế chúng ta ở châu Âu tuyệt đối buộc chúng ta đừng gây nên tại bất cứ đâu các rắc rối thuộc bất cứ loại nào”, ông viết trong điện văn gửi cho Dupré ngày 26 tháng 7 năm 1873^[363]. Chính giữa lúc ấy thì vụ Dupuis xảy ra.

Nguyên là kẻ buôn khí giới ở Thượng Hải trong thời có cuộc viễn chinh tấn công Trung Quốc và thời có loạn Thái Bình, Dupuis đã đến Vân Nam,

sau đó đã hội kiến và đã đề nghị bán khí giới và mua thiếc với tướng Ma-To-Gen lúc ấy đang đến đó để dẹp cuộc nổi loạn của người Hồi giáo. Cuối năm 1872, dù hoàn toàn trái ngược với Hiệp ước 1862, Dupuis đã băng qua Bắc kỳ để lên Vân Nam, dẫn đầu mấy trăm lính đánh thuê người Á và 23 kẻ phiêu lưu người Âu mà tư cách không có gì bảo đảm.

Các quan ở Bắc kỳ đã có thái độ hòa nhã với Dupuis trong chuyến đi đầu tiên của ông^[364]. Nhưng khi ông ta muốn trở lại Vân Nam chở theo muối và gạo, các quan chặn đoàn tàu của ông vì các mặt hàng này đang bị cấm xuất khẩu. Thế là Dupuis dùng vũ lực chiếm một đường phố Hà Nội, bắt giữ nhiều viên chức Việt Nam, dọa bắn phá thành Hà Nội, trưng cờ Pháp trên các pháo hạm của ông và phái phụ tá của ông là Millot vào Sài Gòn cầu viện.

Đô đốc Dupré liền chụp cơ hội này. Ông cho gọi ngay Thiếu tá Francis Garnier, viên sĩ quan rành nhất về vấn đề Đông Dương, lúc bấy giờ đang ở sâu trong Trung Quốc, và gửi một điện tín về Paris xin được khẩn cấp tiến chiếm Bắc kỳ: “Bắc kỳ đã mở cửa bởi thành công của thử nghiệm Dupuis. Tác động lớn lao trên nền thương mại Anh, Đức, Mỹ. Tuyệt đối cần chiếm lấy Bắc kỳ và dành cho Pháp con đường độc nhất này. Không xin sự trợ giúp nào cả, chỉ bằng phương tiện riêng của tôi. Bảo đảm thành công.”^[365]

Thật vậy, người ta sợ gì một xứ mà 23 người Pháp cùng với một nhóm dân Á châu đã đi băng qua mà không bị trừng trị? Sự kiện này không đủ cho mọi người thấy sự bất lực cùng cực của chính quyền Huế hay sao? Và, làm sao có thể quên sự giúp đỡ của “500.000 người theo đạo Gia Tô” nóng lòng chờ người Pháp đến? Dupré viết cho Bộ trưởng của ông: “Tôi chỉ nói để nhớ rằng 500.000 con chiên đó chiếm 1/20 dân số và các giám mục đã hứa với chúng ta về sự giúp đỡ tích cực của họ. Tôi biết đã có những ước tính sai lầm trầm trọng về điểm này khi chúng ta tuyên chiến ở Nam kỳ; có thể sẽ còn sai lầm nữa, nhưng chắc chắn là nhỏ hơn, và có lẽ không nên xem thường sự giúp đỡ của những con chiên đó, khá đông đảo trong một vài tỉnh, trong đó có một số ít là người có kiến thức, giàu có và thế lực. Chúng ta cũng có thể sử dụng một cách hữu ích sự hiểu biết sâu xa về xứ sở này của các giám mục và những thừa sai đã ở đó lâu năm, đã tự do đi lại khắp xứ từ ngày họ không còn bị đàn áp, trong khi những thừa sai tại các tỉnh miền Nam, bắt buộc phải trốn tránh ban ngày và chỉ xuất hiện ban đêm trong những chiếc ghe phủ kín, đã không biết gì hơn chúng ta về xứ sở mà chúng ta đến.”^[366]

Đại diện của Pháp ở Hồng Kông, vốn giữ những quan hệ mật thiết với Phái bộ Gia Tô giáo ở Hồng Kông, đã đứng ra biện hộ cho kế hoạch của Dupré. Viên Lãnh sự Chapedelaine viết cho Bộ Ngoại giao: “Không cần đến 2.000 người và 4 tàu tuần, như ông Senez nói, mà chỉ cần 1 tàu tuần với vài chiếc trong số các pháo hạm nhỏ đang nằm không ở Sài Gòn cùng với một

tiểu đoàn lính thủy đánh bộ được phái ra cửa sông Câm là đủ biên Bắc kỳ thành thuộc địa của Pháp; 6.000 tín đồ Gia Tô giáo mà giám mục Puginier hứa sẽ cung cấp, được điều động bởi vài huấn luyện viên, là đủ để bảo vệ xứ này chống lại những người An Nam chỉ có thể từ Huế kéo ra theo một ngã đèo duy nhất mà một số ít người cũng có thể giữ được dễ dàng... Nếu bằng một ít phương tiện nhỏ bé mà có thể đem lại cho Pháp một thuộc địa có 15 triệu dân gồm 500.000 con chiên, không lẽ chúng ta lại chịu sự trách móc là quá e dè sao?... Đây không phải là một cuộc viễn chinh có chuẩn bị trước, mà là một cuộc đánh úp được thực hiện với chỉ những phương tiện của thuộc địa và có lẽ với sự trợ giúp của một bộ phận hải quân.

“Không thiếu gì lý do để khởi động cuộc viễn chinh; không nói đến các thiệt hại của chúng ta trước đây, còn gì tự nhiên hơn khi phái một tàu chiến và một ít người đổ bộ lên chiếm thành Hà Nội để làm bảo chứng cho các thương thuyết đang trì trệ ở Sài Gòn? Nếu sự việc không đúng như ông Dupré, bạn bè của ông cùng các giám mục ở Bắc kỳ trình bày, thì việc chiếm cứ nhất thời một điểm ven biển Bắc kỳ sẽ không gọi chú ý của ai cả...”^[367]

Cả Quận công De Broglie, Bộ trưởng Ngoại giao từ ngày 24 tháng 5, lẫn đồng nghiệp của ông bên Bộ Hải quân, Đô đốc Dompierre-d’Hornoy, không ai chịu nhượng bộ trước đề nghị của Dupré. Đô đốc d’Hornoy viết cho Dupré: “Tình thế của chúng ta tại châu Âu buộc chúng ta tuyệt đối tránh mọi rắc rối ở nước ngoài, cho dù các đánh giá tình hình, dẫn đến đường lối và các việc làm mà ông đề nghị, có ra sao chăng nữa. Vì thế, tôi lặp lại chỉ thị yêu cầu ông tránh mọi biểu dương tại Bắc kỳ trong lúc này.”^[368]

Ngoài những khó khăn nội bộ, Bộ Ngoại giao còn sợ hành động của Pháp ở Bắc kỳ sẽ làm các cường quốc khác, nhất là nước Anh, bất bình. Theo Bộ Ngoại giao Pháp, những nỗ lực mà nước Anh cố làm để thiết lập giao thông với Vân Nam qua ngã Miến Điện cho thấy rõ nước Anh quyết bảo đảm cho các thương nhân của mình được tự do đi vào tỉnh này. Bộ Ngoại giao nghĩ: Luân Đôn đã bực bội về việc Pháp chiếm đóng Cam Bốt, chắc chắn không thể không lo âu khi thấy Pháp trở thành chủ nhân của miền Bắc^[369].

Mặt khác, khi đã dần thân chắc chắn sẽ không thể dừng lại được, mà Nghị viện Pháp thì chống đối các cuộc viễn chinh luôn luôn gây tốn kém, bởi vậy Chính phủ chắc chắn sẽ không sẵn sàng làm các hy sinh cần thiết để khai thác trọn vẹn những lợi lộc của cuộc chiếm đóng đầu tiên^[370].

Dupré phục tùng mệnh lệnh của Chính phủ nhưng vẫn nói rằng nếu chính Triều đình Huế yêu cầu can thiệp thì ông sẽ nhất định không bất động. “Trong trường hợp đó, sự từ khước của chúng ta sẽ là một thú nhận bất lực, từ đó sẽ gây nguy hại không thể cứu chữa được cho các quyền lợi hiện tại và

tương lai của chúng ta”^[371]. Đúng như ông ta mong đợi, Triều đình Huế, quá lo tôn trọng Hiệp ước 1862, viết thư ngày 22 tháng 9 yêu cầu ông hoặc ra lệnh mới cho Dupuis rút khỏi Bắc kỳ, hoặc phái một sĩ quan với vài cận vệ ra đó để giải quyết vấn đề. Ngoài ra, hình như Huế còn có tiếp xúc một cách bán chính thức với các giới chức Anh ở Hồng Kông nhằm xin sự trợ giúp để trục xuất Dupuis khỏi miền Bắc.

Không đợi lệnh của Paris, Dupré lập tức chuẩn bị cuộc xuất chinh; ông tuyên bố: tình cầu của Huế cùng với sự việc xảy ra ở Hồng Kông đặt ông vào tình trạng cần thiết tuyệt đối mà các chỉ thị của Bộ đã dự kiến. Quyết định đột ngột này của Dupré làm Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa hết sức lo ngại, đặc biệt về các khó khăn tài chánh mà việc làm của Thống sứ Nam kỳ có thể kéo theo. Các lo lắng đó để lộ ra trong lá thư đáng được trích dẫn khá dài sau đây:

“Có thể đang lúc tôi viết thư này, ông đã phái Garnier ra đi với lực lượng mà ông muốn cử theo. Tôi rất tiếc về việc ông đã lấy quyết định đó... Tuy nhiên, ngay nếu cuộc viễn chinh đã lên đường, ông đừng quên rằng ý muốn dứt khoát của Chính phủ là, dù thế nào, đây cũng chỉ nhằm thực hiện một hành động tạm thời và hạn chế. Không vì bất cứ duyên cớ nào ông được phép chiếm một điểm của xứ ấy như ông nói. Lại càng không được dự tính một cuộc chiếm đóng vĩnh viễn trong hiện tại cũng như trong tương lai. Ngay cả trong trường hợp một nền bảo hộ được chấp thuận và thừa nhận, chúng ta cũng không nên nghĩ đến việc chiếm đóng Bắc kỳ. Trong trường hợp chúng ta giúp Triều đình Huế quét sạch các tên cướp biển và sau đó tiêu trừ những tên trộm cướp đang hoành hành xứ sở đó, hành động của chúng ta phải gần như là hoàn toàn xảy ra trên biển và chỉ thực hiện trong những lúc tuyệt đối cần thiết, bằng các cuộc hành quân nhỏ, chớp nhoáng và mạnh mẽ, không cần đến sự trú đóng thường trực hay gia tăng lực lượng, nhất là gia tăng phí tổn.

“Tôi khỏi cần lưu ý ông rằng chiếm một điểm ở Bắc kỳ với số binh sĩ đi theo ông Garnier là đưa đoàn quân ra cho người ta tấn công một cách không cần thiết, khiến ông không sớm thì muộn phải tăng viện cho đoàn quân ấy, thế là đi vào con đường chiếm đóng thường trực mà ông tuyệt đối không được nghĩ đến. Thế là đưa Chính phủ vào trong sự lôi cuốn mà Chính phủ muốn tránh bằng mọi giá. Quốc hội lúc nào cũng sợ hãi các khoản chi mà sự chiếm đóng hải ngoại gây nên. Họ than phiền là các chi phí ấy không được bồi hoàn bằng các lợi ích thương mại hoặc bằng điểm tựa mà hải quân chúng ta cần đến.

“Hiển nhiên Nam kỳ cho chúng ta những hy vọng chính đáng nhất. Thế nhưng, việc cai trị xứ này còn làm cho Chính quốc tốn 5.000.000. Tôi biết

nguồn thu nhập ở đây gia tăng rất nhiều, nhưng chúng ta cũng đừng tạo ảo tưởng cho mình. Sự thịnh vượng do sự tiến triển thương mại mang đến không phải là lý do duy nhất, mà thu nhập tăng còn do việc thiết lập các sắc thuế mới, và chính ông cũng thừa nhận là thuế đã quá nặng. Ông phải còn đợi lâu nữa mới thấy được sự phát triển sản xuất đem đến sự gia tăng mới trên thu nhập. Vì thế, chúng ta lại phải xin ở ngân sách Chính quốc các phương tiện nếu chính sách của chúng ta ở Bắc kỳ đòi hỏi một gia tăng chi phí. Về điểm này, ông nên biết rõ, chúng ta chắc chắn sẽ thất bại. Ông không lưu ý đến những nỗ lực của tôi để vận động với Ủy ban Ngân sách Quốc hội nhằm giữ nguyên khoản trợ cấp hiện nay mà tôi cho là không thể thiếu được cho thuộc địa của ông. Tôi nghĩ là tôi đã bênh vực các quyền lợi của thuộc địa này bằng tất cả nghị lực mà tôi có được từ lòng tin sâu xa nơi những nhu cầu thiết thực của ông. Nhưng chắc chắn tôi sẽ không tránh khỏi thất bại, trước sự chống đối triệt để của Ủy ban và của Quốc hội, đối với mọi yêu cầu chi viện bất thường mà lý do là sự gia tăng các chiếm đóng hải ngoại.” [372]

Ngày 10 tháng 10 năm 1873, Garnier nhận được các chỉ thị đầu tiên. Hôm sau, Dupré gửi cho Thượng thư lo việc đối ngoại của Huế một bức thư than phiền về thái độ của quan chức ở Bắc kỳ đối với các tín đồ Gia Tô, và đề nghị thay thế các quan lại thù ghét Gia Tô giáo và nước Pháp bằng các quan lại khác sẵn sàng hợp tác với Pháp. Ông viết về quan lại ở Bắc: “Làm sao họ cả gan dám làm việc đó, nếu họ không cảm thấy được sự ủng hộ từ trong Nội các của Hoàng thượng của các người có thế lực vốn chống đối mọi liên minh với chúng tôi và sôi sục mỗi tử thù đối với những người vô tội theo tôn giáo chúng tôi, và nếu sự che chở của các viên chức cao cấp địa phương không bảo đảm cho họ khỏi bị trừng trị? Rõ ràng là bước đầu tiên phải làm để đi đến sự tin cậy lẫn nhau là thay thế các viên chức cao cấp ở Huế và ở Bắc kỳ, đã công khai thù nghịch với Pháp, bằng những người sáng suốt, ủng hộ sự đồng minh của chúng ta, hay ít ra bởi những người mà thái độ từ trước đã không cho thấy rằng họ là kẻ thù công khai và quyết liệt của chúng tôi.” [373]

Các dòng chữ trên xuất phát từ sự quan tâm chuẩn bị một khung cảnh thuận lợi cho phái bộ Garnier. Các lời lẽ ấy nhắm vào Nguyễn Tri Phương, lúc bấy giờ là Tổng đốc Hà Nội, nhà đại ái quốc, chủ trương kháng chiến, mà thái độ cương quyết trong vụ Dupuis không làm hài lòng giám mục Puginier, Đại diện Tòa thánh tại Tây Bắc kỳ, là người đóng vai trò đầu não trong các biến cố năm 1873.

Mục đích của phái bộ Garnier là gì? Và Garnier là ai?

II. CÁC CHỈ THỊ CHO FRANCIS GARNIER

Người dẫn đầu phái bộ gọi là ‘trọng tài’ này nhận được lệnh trực xuất

Dupuis, mở cửa sông Hồng cho việc buôn bán và kéo dài sự chiếm đóng.

Về điểm thứ nhất, Garnier phải lo thiết lập chỗ đóng quân vững chắc tại vị trí mà ông ta xem là thích hợp nhất để hoàn thành công tác, tức là chọn một cảng có thể dùng làm căn cứ địa sau này khi hậu sự, mở một cuộc điều tra về các điều mà Triều đình Huế trách móc Dupuis cùng với các khiếu nại của ông này, và sử dụng mọi thế lực của mình để khiến cho Dupuis cùng với các người của ông ta rút khỏi Bắc kỳ.

Về điểm thứ hai, Garnier phải làm mọi nỗ lực để, ngay khi Dupuis ra đi, sông Hồng được tạm thời mở cửa cho tàu bè Việt Nam, Pháp, Trung Hoa, với tiền quan thuế vừa phải (5%) về chiều ngược cũng như chiều xuôi. Theo Dupré, Hà Nội nằm trên đường tàu bè phải đi qua nên việc thu thuế rất dễ dàng và số tiền thu được sẽ bù đắp dư dả khoản chi phí cho việc chiếm đóng hạn chế này.

Về điểm thứ ba, và là điểm quan trọng nhất, Garnier phải kéo dài việc chiếm đóng cho đến lúc thuận tiện - lúc thuận tiện này tùy thuộc nơi các cuộc thương thuyết ở Nam kỳ - để tuyên bố duy trì việc chiếm đóng thủ phủ của Bắc kỳ và sông Hồng. Việc chiếm đóng này sẽ được bảo đảm bởi hai đại đội từ Yokohama phái đến, một ít pháo binh nhẹ và một vài pháo hạm nhỏ. “Nhu vậy”, Dupré tuyên bố, “chúng ta sẽ làm chủ tình hình mà không chinh phạt, không bạo hành, và tự do chờ đợi mà không phải chuyển quân, không chi phí lớn, cho đến khi Chính phủ An Nam, vì bất lực không tấn công được chúng ta, cuối cùng đành chịu khuất phục”^[374].

Điều cuối cùng là, ngay khi đến nơi, người dẫn đầu phái bộ phải liên lạc với các giám mục Pháp và Tây Ban Nha để được giúp đỡ. Dupré viết cho Garnier trong chỉ thị đầu tiên ngày 10 tháng 10 năm 1873: “Tôi đã chính thức báo trước cho các giám mục về công tác mà ông sắp thực hiện, và tôi yêu cầu họ hết lòng giúp đỡ ông. Ông sẽ dễ dàng có được những quan hệ tốt đẹp nhất với các giám mục Pháp cũng như với giám mục Colomer, người đã cho ông Senez thấy các bằng chứng chắc chắn về sự sẵn sàng giúp đỡ quý báu của ông ta. Ông sẽ yêu cầu họ khuyên những con chiên hãy kiên nhẫn, tạm thời khuất phục hoàn toàn trước chính quyền, đừng ồn ào chống đối, đừng phản ứng quá sớm, tóm lại đừng có một hành động nào để người ta vin vào đó phản đối khi tôi đòi cho họ được trọn quyền sau này. Ông sẽ gặp ở các phái bộ truyền giáo một nguồn tin tức hữu ích về mọi vấn đề, và có thể được cả những phương tiện liên lạc chắc chắn với Sài Gòn.

“...Nếu ngân quỹ của ông bị cạn trước khi nhận được số tiền mới, tôi chắc rằng ông sẽ tìm được trong các giám mục của chúng ta các vị sẵn sàng ứng trước số tiền cần thiết rồi sẽ hoàn lại cho họ sau, hoặc ở Sài Gòn hoặc ở Bắc

kỳ, ngay khi có dịp.”[\[375\]](#)

Từ lâu, Francis Garnier cảm thấy bực bội khó chịu. Quá nhiều tham vọng để không thể kiên nhẫn theo đuổi thể thức thăng quan tiến chức vừa dài dòng vừa nặng nề của hệ thống đẳng cấp hải quân, ông ta đã hăng hái chọn lấy con đường độc lập nhất, lý thú nhất, lương bổng hậu nhất, con đường cai trị hành chánh nội vụ ở Nam kỳ. Nhưng chẳng bao lâu, ông ta thấy tiền đồ của mình bị bế tắc, chỉ hy vọng trở lại ngạch sĩ quan hải quân và thăng chức một cách nhanh chóng lên địa vị chỉ huy bằng cách lập một chiến công hiển hách để chuộc lại thời gian đã mất. Trong khi chờ đợi, và để dọn sẵn một giải pháp khác, Garnier xin nghỉ phép và dùng thời gian này để tiếp xúc với các công ty thương mại lớn, quyết định theo đuổi sự nghiệp bằng đường lối này, nếu chân trời không mở ra cho ông ta một lối khác.

Chính trong tình thế ấy mà Đô đốc Dupré, người biết rõ giá trị của ông ta, đã tìm và giao cho ông ta “công tác trọng tài” này, một công tác mà, để thực hiện, các tay chơi chẳng cần phải đặt vấn đề lương tâm trong tính toán thâm kín của mỗi người.[\[376\]](#)

Việc Dupré lựa chọn tay phiêu lưu Garnier, chắc chắn có thực tài và rất thông minh nhưng cũng sẵn sàng đi đến bất cứ cực đoan nào để thành công, gây nhiều lo lắng cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa. Ông không che giấu điều đó với Thống sứ Nam kỳ: “...Ông Thống sứ, cho phép tôi thêm rằng tôi không mấy tán thành về việc ông chọn Garnier. Tôi không muốn hạ thấp giá trị của viên sĩ quan ấy, nhưng vì biết bản tính quyết liệt và phiêu lưu của ông ta nên tôi tự hỏi đó có phải là người thích hợp cho công tác không. Do chỗ quá tin chắc nơi quyền lợi mà Pháp có thể có được khi mở một con đường dẫn đến các tỉnh miền Nam Trung Quốc mà ông ta đã viếng, cho nên mọi cân nhắc khiến chúng ta phải thận trọng đều không có sức nặng nào cả trong đầu óc của ông ta, một đầu óc rất dễ bị lôi cuốn, và vì vậy mà ông phải coi chừng. Ông Senez, là người có cùng các đặc tính như thế, đã từng đưa ông đi quá xa ngoài ý muốn của ông, nên ông phải đề phòng một hiểm nguy như thế có thể lại xảy ra.”[\[377\]](#)

Về phần Francis Garnier, say sưa trước viễn cảnh của một cuộc phiêu lưu mà ông ta hăng mơ ước, ông ta đã viết cho gia đình các dòng thư đầy vẻ hiếu chiến, trước khi lên đường, như sau: “Đây là một cuộc viễn chinh nhỏ mà tôi thích. Tôi có khả năng gọi đến cả một đại đội đồ bộ của tàu D’Estrées, nếu cần. Còn về chỉ thị, thì cứ tùy tiện mà làm! Đô đốc tin cậy nơi tôi. Tiến lên, nước Pháp già nua này!”[\[378\]](#)

Ngày 1 tháng 11 đến Bắc kỳ, Garnier bắt liên lạc ngay với các giám mục và trao cho họ các thư của Đô đốc Dupré.

CHƯƠNG VI: CUỘC VIỄN CHINH CỦA GARNIER, NỘI CHIẾN VÀ CHÍNH SÁCH CỦA PHILASTRE

Biến cố dồn dập xảy ra khi Francis Garnier vừa đến Bắc kỳ. Hà Nội bị tấn công và bị chiếm ngày 20 tháng 11. Say sưa với chiến thắng dễ dàng, Garnier lao mình đánh chiếm các tỉnh trong đồng bằng Bắc bộ, và với số lính không quá 110 người, ông ta lần lượt hạ các thành Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Hải Dương. Tín đồ Gia Tô giáo ùa theo tiếng gọi đầu tiên của Garnier. Triều đình Huế, bất lực trước các diễn tiến của thời cuộc, cầu cứu quân Cờ Đen và quân này đánh gục Garnier trong một cuộc mai phục gần Hà Nội. Quân đội Pháp, mất người chỉ huy, bị Paris phủ nhận, chịu điều đình với các vị quan do Huế phái đến: một hiệp ước mới được ra đời thừa nhận việc Pháp chiếm Nam kỳ và mở đường cho ảnh hưởng của Pháp ở Bắc kỳ.

Sự lo sợ về một cuộc nổi dậy qui mô của dân chúng, có cơ xảy ra từ việc tín đồ Gia Tô giáo hợp tác với Pháp, giải thích phần lớn việc đầu hàng nhanh chóng và khó biện minh của Huế cùng chính sách chủ bại của họ đối với người Pháp. Giữa sự chiếm đóng của ngoại bang và sự đe dọa của một cuộc nổi dậy, Tự Đức và Triều đình của ông đã chọn điều thứ nhất mà họ cho là ít nguy hại hơn, dĩ nhiên với điều kiện là ngoại bang long trọng cam kết tôn trọng đương triều. Đó là điều người Pháp đã làm, vì họ tin chắc rằng hợp tác với Tự Đức là giải pháp tốt nhất mà họ có thể chấp nhận được, nhất là trong tình thế cực kỳ nguy hiểm của quân đội Pháp ở Bắc kỳ và trước việc Paris dứt khoát từ chối ủng hộ mưu đồ xâm lăng của họ.

Chính sách này, được Philastre bảo vệ một cách cương quyết, đã làm nổi lên sự phản đối mạnh mẽ của thừa sai là những người không hề từ bỏ ý đồ biến Bắc kỳ thành một vương quốc độc lập.

Vì vậy, có bốn lực lượng hiện diện ở Bắc kỳ: một bên là người Pháp và những người theo đạo (do các thừa sai lãnh đạo), một bên là Triều đình Huế và những nhà Nho. Điều đình giữa Triều đình Huế và người Pháp đã làm các đồng minh của mỗi bên hết sức bất mãn: tín đồ đạo Gia Tô và thừa sai tự cho, một cách sai lầm, rằng mình bị những kẻ bảo vệ, tức người Pháp, bỏ rơi; còn nhà Nho thì buộc tội Triều đình Huế đã hy sinh quyền lợi tối thượng của Tổ quốc cho quyền lợi riêng tư của mình. Do đó, không thể tránh được một cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn, kẻ thì nhân danh tôn giáo, người thì nhân danh tổ quốc đang lâm nguy. Bắc kỳ chìm đắm trong một cuộc nội chiến nhục nhã nhất mà dấu vết sẽ còn sống động lâu dài trong tâm trí người dân.

Mặc dầu Triều đình Huế luôn luôn muốn tránh mọi khó khăn với người

Pháp, vấn đề tín đồ Gia Tô vẫn thường làm họ đối nghịch với phía Pháp, vì Điều 9 của Hiệp ước sắp ký thừa nhận cho thừa sai cùng tín đồ của họ các quyền hạn vượt quá luật pháp của xứ sở; các quyền hạn này càng không chịu đựng nổi bởi tham vọng không đáy của thừa sai.

I. CUỘC VIỄN CHINH CỦA GARNIER

A. Chiếm Hà Nội và đồng bằng Bắc bộ

Đến Hà Nội, với danh nghĩa “trực xuất Dupuis”, Garnier được chính quyền Việt Nam tiếp đón trọng vọng. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương đã trưng dụng các doanh trại kế cận để tiếp Garnier cùng các sĩ quan và binh lính của ông ta. Garnier từ chối và đòi một chỗ trú đóng khác cùng một số lớn người phục dịch; yêu cầu được thỏa mãn ngay; Tổng đốc cũng gửi quà tặng đến ông ta theo thông lệ để bày tỏ sự hòa hợp^[379].

Nhưng lập tức bất hòa nổ ra giữa hai bên. Ngay hôm sau khi đến, Garnier bênh vực Dupuis, đòi mở cửa sông Hồng cho thương mại Pháp, Tây Ban Nha và Trung Quốc, và phá cửa thành Hà Nội để dời quân về trú đóng tại Trường Thi, cho rằng chỗ kia không đủ lớn. Sau đó, sẵn định kiến là dân chúng Bắc kỳ chỉ đợi người Pháp đến để đứng lên chống Triều đình Huế, ông ta cho ra hai tuyên ngôn kêu gọi dân chúng đê lên ông những tố cáo chống nền cai trị của Triều đình và mưu toan tìm cho ra một con cháu nhà Lê. Trước đó, qua trung gian của phái bộ Gia Tô giáo ở Hải Dương, ông ta đã chuyển đến Dupuis, người mà ông ta có trách nhiệm trực xuất, một bức thư có những lời lẽ như sau:

“...Sứ mạng của tôi không giới hạn ở đó. Đô đốc muốn chấm dứt tình trạng mập mờ trong việc buôn bán của người ngoại quốc ở Bắc kỳ và đóng góp phần lớn nhất của mình cho việc bình định vùng đất nước này. Tôi tin cậy nhiều nơi kinh nghiệm của ông về xứ sở này để soi sáng cho tôi giải pháp tốt nhất đối với vấn đề khó khăn ấy... Nhưng tôi có thể xác nhận với ông, một cách chắc chắn nhất, là Đô đốc không hề có ý định từ bỏ mảy may các quyền lợi thương mại đã tiến hành. Mặt khác, Đô đốc cũng đã cho ông thấy các bằng chứng rõ ràng về nhiệt tình của ngài đối với việc làm ăn của ông.”^[380]

Đó là các biện pháp mà Francis Garnier cho rằng phải làm vì lợi ích của nền văn minh, của thương mại và, hơn thế nữa, vì hạnh phúc của dân tộc Việt Nam^[381].

Nhưng nhà chức trách Hà Nội không nhượng bộ. Họ dứt khoát từ chối không thảo luận gì ngoài việc Dupuis rút lui, vấn đề duy nhất mà Garnier được ủy nhiệm để làm việc bên cạnh họ. Trước thái độ ngạo mạn và hiếu

chiến của Garnier, phía Việt Nam tăng cường đội quân trú phòng Hà Nội. Thế là Garnier gửi một tối hậu thư buộc phải giải giới thành Hà Nội. Ngày 20 tháng 11, Garnier tấn công và chiếm thành. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương, lúc bị thương gần chết, trả lời giám mục Puginier, khi ông này đến “an ủi”: “À, thì ra là ông, thủ lĩnh của những thừa sai Pháp, đến đây để vui hưởng cơn hấp hối của tôi! Ông không thể để tôi chết bình yên sao? Chắc hẳn ông rất mãn nguyện, vì chính nhờ ông và các lời khuyên của ông mà các tên đạo tặc người Pháp đó đã cướp Nam kỳ và sẽ còn cướp cả Bắc kỳ của chúng tôi nữa. Ước vọng lớn nhất của tôi, sau bao thảm họa của đất nước, là chết đi càng sớm càng tốt.”^[382]

Ông từ chối mọi chăm sóc thuốc thang, xé bỏ các băng bó và nhịn đói mà chết. Trước khi trút hơi thở cuối cùng, ông nói với Francis Garnier: “Là chiến sĩ thì phải chết, và chết trên trận địa hẳn không phải là cái chết ô nhục.”^[383]

Để biện hộ cho hành động của Garnier - và đồng thời cũng để tự biện hộ - Đô đốc Dupré tìm cách đổ trách nhiệm việc chiếm Hà Nội cho Nguyễn Tri Phương, bằng cách buộc tội ông đã muốn gây ra biến cố. Ông ta viết cho Bộ trưởng: “Tên tử thù quyết liệt đó của người Pháp đã sớm để lộ càng lúc càng rõ ý đồ xấu xa của y; sự căm ghét, lúc đầu còn kín đáo, đã trở thành rõ rệt, y đã ra lệnh trung binh, gọi họ về Hà Nội, đẩy họ vào các công trình xây dựng phòng thủ lớn lao cách thành Hà Nội 4 cây số, ngạo nghễ tuyên bố không tuân lệnh Triều đình và chỉ hành động theo ý mình... Chỉ cần vài hôm nữa là ông Garnier và nhóm người theo ông có thể bị ném xuống sông. Cách duy nhất để tránh hiểm họa khẩn cấp ấy là chặn trước...”^[384]. Nói cách khác, theo cách giải thích của Dupré, thì Garnier chỉ hành động để tự vệ, chứ không phải theo một kế hoạch được trù định trước.

Bộ Hải quân và Thuộc địa tiếp nhận tin chiếm thành Hà Nội với nỗi lo âu. Bộ trưởng Hải quân viết cho đồng sự ở Bộ Ngoại giao: “Tôi lấy làm tiếc rằng, dù đã có các chỉ thị dứt khoát và lặp đi lặp lại mãi được gửi đến cho ông ta, thế mà Phó Đô đốc - Thống sứ vẫn cho phép Garnier sửa đổi tính chất hòa bình của nhiệm vụ, và điều này khiến cho quan hệ với Triều đình Huế có thể bị cắt đứt. Tuy nhiên, lời lẽ trong văn thư cho phép tôi hy vọng rằng thành Hà Nội chỉ bị tạm đóng hơn là bị chiếm hẳn bởi đoàn quân hộ tống nhỏ bé của ông Garnier, và tôi muốn tin rằng lòng tin tưởng hoàn toàn nơi vị Phó Đô đốc này sẽ không bị thất vọng.”^[385]

Như thế là Bộ trưởng Hải quân vẫn luôn luôn hy vọng rằng, bằng con đường thương thuyết, người Pháp sẽ khiến Triều đình Huế chấp nhận nên bảo hộ để đổi lại sự trao trả ba tỉnh Vĩnh Long, Châu Đốc và Hà Tiên^[386].

Theo ông ta, một thành quả như vậy đáng mong muốn hơn nhiều, so với việc chiếm giữ Bắc kỳ, vì nó sẽ tạo cho người Pháp, không cần nổ súng, một vị thế ưu thắng và mang đến cho lá cờ Pháp con đường trực tiếp dẫn đến Vân Nam, cho phép Pháp nắm được phần lớn việc buôn bán với tỉnh trù phú này. Quan điểm đó được Bộ trưởng Ngoại giao và cả Tổng thống [Đệ tam] Cộng hòa cùng chia sẻ^[387].

Trước cuộc đánh úp của Garnier, có thể phá hỏng kế hoạch của Paris, Bộ trưởng Hải quân chỉ còn biết thử vớt vát những gì có thể vớt vát được. Ông gửi cho Thống sứ Nam kỳ điện tín sau đây: “... Tôi hy vọng ông có thể trình bày các việc đã rồi ở Bắc kỳ như thể nhằm tránh sự tuyệt giao. Ý định dứt khoát của Chính phủ vẫn luôn luôn giống như các chỉ thị mà tôi đã nhiều lần nhắc đi nhắc lại với ông. Vì thế, tôi tin rằng việc chiếm thành Hà Nội sẽ phải là nhất thời và sẽ không dẫn đến một hành động quân sự nào cả.”^[388]

Trong lúc Paris đang soạn thảo điện tín “hòa bình” này, thì ở Bắc kỳ Garnier liên tục tấn công. Với một nhóm người, ông ta lần lượt chiếm các thành Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình và Hải Dương, là các thành phố lớn của đồng bằng Bắc bộ. Chưa bao giờ, trong lịch sử, người Việt Nam phải chịu những thất bại nhục nhã như thế. Chuẩn úy Hautefeuille với chỉ 7 binh sĩ đã chiếm thành Ninh Bình có cả ngàn người canh giữ! Tình trạng vô chính phủ cùng sự giúp đỡ tích cực của các cộng đồng những người theo đạo là hai lý do chính giải thích việc Garnier cùng binh sĩ của ông ta đã đánh bại dễ dàng, đến kỳ lạ, quân đội của Tự Đức đông hơn gấp trăm lần. Các giám mục Pháp, đáp ứng mong ước của Dupré, đã tự nguyện phục vụ quân Pháp. Hàng ngàn tín đồ Gia Tô với linh mục của họ dẫn đầu, trưng cờ tam tài, gia nhập vào đoàn quân viễn chinh bé nhỏ của Garnier để chiến đấu bên cạnh người Pháp, đồng thời cũng dễ cướp bóc, đốt phá, giết hại hầu thỏa mãn ý muốn trả thù.

Các vùng đất chính yếu của đồng bằng Bắc bộ đã lọt vào tay, Garnier chỉ còn lo việc tổ chức chính trị sự chiếm đóng của mình.

B. Việc cai quản các vùng đã chiếm

Theo kế hoạch đã soạn sẵn với Đô đốc của ông ta trước khi lên đường, Garnier phải tùy cơ hành động thế nào để thực hiện cho được ước mộng mà các thừa sai tại Bắc kỳ đã nuôi dưỡng từ lâu, đó là: đưa một kẻ mạo xưng con cháu nhà Lê lên ngôi vua ở xứ Bắc kỳ độc lập^[389]. Bằng lời nói, bằng tuyên ngôn, bằng bích chương, Garnier đã cho dân chúng miền Bắc biết ý định đó ngay sau hôm ông ta đến Hà Nội. Sau khi chiếm thành, ông ta được lệnh phải nghiêm chỉnh chú tâm đến kế hoạch đó. Đô đốc Dupré viết cho ông ta: “Bây giờ ông hãy nỗ lực tìm kiếm những kẻ muốn lên ngôi vua ở Bắc

kỳ, cần biết tính chính thống, sự xứng đáng cùng mức độ được lòng dân của mỗi người, để khi phải dùng đến giải pháp cực đoan này, ta có thể công bố người có nhiều hy vọng nhất trong việc qui tụ đa số dân chúng theo mình.”^[390]

Dupré trình bày ý định đó cho Bộ trưởng của ông ta trong văn thư ngày 1 tháng 12 năm 1873: “Nếu lần này nữa Chính phủ vẫn không nghe lời tôi, mặc dù tôi đã kiên nhẫn cố gắng, tha thiết cầu xin, thì tôi buộc phải có các biện pháp để bảo đảm nền độc lập của xứ Bắc kỳ. Thưa Ông Bộ trưởng, các biện pháp đó là công bố ngôi vua cho một người trong dòng họ bị truất ngôi nhưng hiện vẫn giữ được sự ủng hộ của một số lớn người trong xứ. Tổng đốc Lương Quảng, đã rút quân theo lời yêu cầu của tôi ra khỏi xứ này, cũng muốn phục hồi Triều đó, và muốn nước Pháp đặt nền bảo hộ cho vị Vua mà nước Pháp sẽ đặt lên ngôi. Tôi tin rằng giải pháp này, hiện đang được Garnier đề nghị, và được tất cả các giám mục nhiệt liệt mong muốn, sẽ không gây bồi rối gì thêm cho chúng ta, cũng không tạo nên khó khăn gì thêm như nền Bảo hộ mà ta chấp thuận cho Chính quyền Huế. Vì lẽ đó, mong rằng giải pháp này sẽ nhận được sự chấp thuận của Ông Bộ trưởng.”^[391]

Thế là Garnier cố công tìm kiếm cho ra các ông Hoàng nhà Lê nào có diện mạo như mong muốn. Bị thâm nhiễm bởi tuyên truyền của thừa sai, Garnier và các đồng hành của ông tin rằng giải pháp này hoàn toàn có khả năng thực hiện được và sẽ giúp cho người Pháp dễ dàng trở nên người chủ tuyệt đối ở Bắc kỳ. Bức thư dưới đây của Harmand, một y sĩ vừa được bổ nhiệm làm Công sứ Nam Định, gửi cho Thiếu tá Esmez, phản ánh niềm tin ngây thơ đó:

“Nếu tôi được có tiếng nói trong các quyết định của ông, tôi sẽ trở lại với giải pháp mà ngay ngày đầu tôi đã thấy là tuyệt hảo, rất chính trị và hoàn toàn có thể thi hành được với các phương tiện hạn chế của tôi. Tôi muốn nói đến dòng họ Lê.

“Theo những tin tức mà tôi thu thập được, dòng họ này, như ông đã biết, sau gần 4 thế kỷ trị vì ở Vương quốc Bắc kỳ, đã bị Vua Gia Long đánh đổ, nhưng vẫn còn rất được lòng dân ở xứ này. Tại Nam Định, dân chúng hy vọng và tin tưởng rằng chúng ta đến để phục hồi dòng họ này. Vì người ta tin những gì người ta muốn, nên hy vọng này là một triệu chứng rất quan trọng. Tôi hầu như tin chắc rằng Tam Đòai, Roan Quê, phần lớn các lãnh tụ văn thân mà ông Garnier treo giá cái đầu rất cao nhưng hiện vẫn còn qui tụ một số lượng lớn khí giới và binh sĩ, sẽ theo về với chúng ta ngay khi lá cờ của chúng ta mang một dấu ấn thông báo rằng nước Pháp phò Lê. Ngay từ bây giờ, tôi bắt tay vào việc thúc đẩy gần như toàn tỉnh nổi dậy chống

Vương quốc An Nam.

“Có lẽ Vua Tự Đức sợ hãi đến nỗi sẽ không dám gây chiến tranh. Việc của chúng ta là đào cho ra một người họ Lê tương đối chính thống và đặt lên ngai vàng của tổ tiên người đó một cách thật trọng thể.

“Ông vua do chúng ta bổ nhiệm đó, nợ ở chúng ta mọi thứ, há chẳng phải là chư hầu khiêm tốn của chúng ta sao? Thế là, với một số quân trú phòng bé nhỏ, chúng ta giữ vai người chủ tuyệt đối của Bắc kỳ. Về điểm này, chúng ta chỉ rập theo khuôn cách tổ chức nền bảo hộ của Anh ở Ấn Độ, và tránh được những lỗi lầm mà chúng ta vấp phải hằng ngày ở Cam Bốt. Còn về nước An Nam, chúng ta không có gì phải bận tâm, phải lo ngại; xứ này sẽ chết vì hao mòn và đói khổ. Tôi tin rằng như vậy chúng ta sẽ đích thực phụng sự nước Pháp của chúng ta.”^[392]

Nhưng các ông hoàng nhà Lê, mà các thừa sai đã hết sức tán dương về sự được lòng dân đó, có hiện hữu thực sự chăng? Khi Garnier yêu cầu giám mục Puginier tìm cho một người, ông ta hết sức ngạc nhiên nghe vị giám mục khuyên hãy bỏ dự định đó đi. Lý do thật đơn giản: các ông hoàng ấy chỉ hiện hữu trong huyền thoại do những thừa sai sáng chế ra.

Bốn mươi năm sau, Jules Harmand, tác giả của bức thư vừa được trích dẫn trên, đã tiết lộ cho một sử gia, Ch. B. Maybon, sự thật của vấn đề ly kỳ này: “Quả thật, có lẽ vì bị ảnh hưởng bởi những diễn tiến hấp tấp của cuộc viễn chinh kỳ lạ này mà chúng tôi đã có ít thì giờ để suy nghĩ, và cũng do ý kiến của những thừa sai, tôi đã tin tưởng vào sự sử dụng nhất thời các con cháu nhà Lê (tôi có được một, là “tướng” Gia Tô giáo Lê Văn Ba, trong đám quân nhỏ bé của tôi ở Nam Định, ông ta đã giúp tôi được nhiều việc, đó là một người rất can đảm). Nhưng tôi đã nhận thấy ngay rằng tin tưởng đó là sai lầm. Không có lợi lộc gì cả khi sử dụng các kẻ hoặc ít hoặc nhiều mang huyết thống nhà Lê, và nếu có thể dùng được, tôi tin rằng đó là một lỗi lầm to lớn, mà hậu quả chắc chắn sẽ đè nặng lên công trình của chúng ta.”^[393]

Thiếu một ông “hoàng” cho việc sáng tạo ra một nước Bắc kỳ độc lập, Garnier bắt buộc phải lập một nền cai trị Pháp. Ông chiêu mộ các toán trợ binh (theo linh mục Louvet, có đến 20.000 người) và bổ nhiệm các công chức dân sự. Vì các quan lại lẩn trốn trước quân đội Pháp hoặc tỏ thái độ thù nghịch, các sĩ quan Pháp phải đưa ra những lời kêu gọi và “vung vãi tiền bạc”^[394] để kiếm người đưa vào thay thế những người bỏ trốn. Một đám đông những kẻ chống đối đổ xô lại. Phần lớn là các ông đồ nghèo xác, các đầu đảng trộm cướp cũ và các dân theo đạo Gia Tô. Những người này cho rằng giờ phục thù đã điểm. Còn những kẻ xưng là binh sĩ, theo lời thú nhận của Balézeaux và Harmand, chỉ là một đám nông dân rách rưới ô hợp, không

vũ khí, mà sự có mặt trong thành chỉ gây bức mình và phiền phức cho người Pháp. Danh sách những công chức dân sự và quân sự được Garnier bổ nhiệm, chỉ riêng cho Hà Nội thôi, cũng dày một tập sách. Giám mục Puginier giúp đỡ cho Garnier trong tất cả những bổ nhiệm vội vã này mà, theo quan điểm của Balézeaux, “rất cần phải thanh lọc lại”^[395].

Các thư sau đây của Harmand gửi Garnier và Đại tá Hải quân Testard du Cosquer, Chỉ huy trưởng tàu Decrès, cho chúng ta biết những “công chức” và “lính”, mà người Pháp đã sử dụng trong thời gian chiếm đóng đó là như thế nào:

“Suốt ngày tôi nhận tiếp những người đến xin điều khiển các binh lính do họ tụ tập được thành từng nhóm 100, 150, 50 người, v.v... Tất cả đều được các giáo sĩ gửi gắm, nhưng tôi cố phản ứng, để không mích lòng một ai, chống lại khuynh hướng xâm lấn của tín đồ Gia Tô giáo: đó là điều mà Thống sứ tỏ ra biết rất rõ.” (Thư gửi Garnier, 16/12/1873)^[396]

“Cho đến bây giờ tôi vẫn còn bận rộn đến nỗi chưa có thể ra khỏi túp lều để đi tuần tra - chắc là tối nay mới đi được. Từ sáng đến tối, cả một chuỗi người đã qui tụ được một số bộ hạ nối tiếp nhau đến xin được vũ trang, xin cấp phiếu, khí giới, gạo v.v... và v.v...

“... Những người để bổ làm tri phủ, tri huyện không có nhiều. Dù ông thúc giục, tôi ngại rằng, nếu quá vội vã, chúng ta sẽ làm sai, bổ nhiệm những kẻ tồi tệ mà dân chúng không ưa thích; lại còn phải khéo lưu ý đến tính nhạy cảm tôn giáo. Có lẽ, cần trọng nhất cho lúc này, là cứ bổ nhiệm các quan chức nhà binh để cai trị, để có thì giờ tuyển chọn từ từ những người quản trị hành chánh; dĩ nhiên, tất cả những ai mà tôi không ngại bổ nhiệm, thì sẽ được bổ nhiệm ngay. Tôi rất muốn có ý kiến của ông về việc này, và tôi hết sức tiếc là ở quá xa ông: sự thiếu kinh nghiệm trong một tình thế như thế này đè nặng lên tôi, và lúc nào tôi cũng sợ mình lỡ bước.” (Thư gửi Garnier, 17/12/1873)^[397]

“Tôi vẫn liên tục tiếp khách: họ nối đuôi nhau trước lều của tôi từ 7 giờ sáng cho đến tối, và tôi buộc phải tiếp không ngừng những người đến khiếu nại và xin xỏ; kẻ thì xin giúp đỡ che chở, kẻ thì tụ tập được một số người đến xin khí giới để trang bị và bằng cấp để được chỉ huy, sau hết có kẻ, và đây là số đông nhất, đến xin giúp việc như thư ký, công chức đủ hạng, xin cả việc được bổ nhiệm làm tri huyện hay tri phủ. Tất cả, hay gần như vậy, đều là tín đồ Gia Tô giáo, mà một phần là của tỉnh Ninh Bình bên cạnh do các linh mục của họ gửi sang. Trong các trường hợp khó khăn này, tín đồ Gia Tô giáo biểu lộ một sự tham lam trơ tráo, vừa thiếu dè dặt vừa đầy ích kỷ. Vì quyền lợi của chính họ, tôi luôn tìm cách làm dịu bớt phong trào này. Trong

phạm vi có thể, tôi muốn bổ nhiệm người ngoại giáo đông hơn con chiên, theo tỷ lệ dân số giữa người lương và người giáo, trước hết là để khỏi gây bất mãn tự nhiên trong xứ, ngoài ra còn vì người giáo vốn bị chính quyền An Nam cô lập nên không rảnh việc, hết sức mới mẻ trong việc hành chánh, lại còn hiếm người có học, gần như tất cả đều xuất thân từ thành phần hạ đẳng, đủ mọi lý do để va chạm mạnh vào các tập tục An Nam.

“Vì đang ở đề tài này, nên tôi phải thành thật trình bày, không thiên vị một ai. Chắc chắn là những con chiên đã giúp tôi nhiều việc, nhất là họ đã làm cho tôi được nhiều dễ dàng trong công việc mà ông Garnier đã giao cho tôi; nhưng họ cũng gây cho tôi nhiều lo lắng. Họ tỏ ra rất vụng về một cách lộ liễu. Họ xem việc chúng ta đến đây là đánh dấu thời điểm phục thù; và các thừa sai, đáng lẽ phải đưa ra những mệnh lệnh nghiêm ngặt ngay từ đầu, bây giờ thì họ đã bị vượt quá xa. Mỗi ngày, tôi đã phải nhắc lại đến cả chục lần: “Thế là các ông cho rằng chúng tôi đến đây để làm một cuộc chiến tranh tôn giáo hay sao? Chúng tôi đến đây trong mục đích thuần túy thương mại: dù các người là con chiên, ngoại giáo, hay người Trung Quốc, đều không quan trọng. Chắc chắn chúng tôi luôn luôn sung sướng khi giúp đỡ những con chiên, và chúng tôi hứa làm chỗ dựa cho tất cả những người bị áp bức. Nhưng xin các người đừng lầm: nếu chúng tôi đặt một người Gia Tô giáo vào các chức vị quan trọng, đó là vì không thể thiếu được, cho lợi ích của xứ này và cho trật tự công cộng, vì các chức vị ấy không thể bị bỏ trống, và vì chúng tôi chỉ có sẵn những con chiên ở dưới tay. Nhưng, nếu các quan lại cũ đến với chúng tôi, chúng tôi sẽ sung sướng bày tỏ cảm tình và lòng yêu thích công lý của chúng tôi. Tôi nói thêm là không phải mọi người Pháp đều là con chiên, điều này khiến họ hết sức ngạc nhiên.” (Thư gửi Testard du Cosquer, 16/1/1874)^[398]

Tóm lại, các quan chức đã lẩn tránh, còn các tín đồ đạo Gia Tô và tất cả những thành phần mà xứ này xem là phế thải, trộm cướp và cao vọng thì tha hồ thao túng. Những tín đồ Gia Tô giáo, trở nên kẻ mạnh nhất, nhờ có khí giới của Pháp, hạ nhục láng giềng ngoại giáo của họ. Quả là một sự hỗn loạn không sao tả xiết, thêm vào đó là máu và lửa của cướp bóc.

C. Garnier và các giám mục

Các giám mục Pháp, nhất là giám mục Puginier, đều nhiệt thành giúp đỡ Garnier. Ngay khi đặt chân đến Bắc kỳ, ông này, qua trung gian của phái bộ dòng Đa Minh Tây Ban Nha ở Hải Dương, đã chuyển đến cho giám mục Puginier một bức thư, trong đó viên trưởng phái đoàn Pháp trình bày các lý do chính thức của công tác và bày tỏ ý muốn thiết tha được nghe những khuyên bảo của giám mục. Garnier viết:

“... Tôi vội vàng bắt liên lạc với Ngài mà kinh nghiệm có lẽ sẽ giúp tôi rất

nhieu... Chắc tôi không cần phải nói thêm rằng một trong các bốn phận của tôi là nghe và đòi phải xét những khiêu nại chính đáng mà các phái bộ truyền giáo ở Bắc kỳ có thể nêu lên chống các chức quyền An Nam. Mục đích chính yếu mà ngài Đô đốc quyết tâm đạt cho bằng được bằng mọi cách là bình định vùng đất giàu và đẹp này, mở cửa nó ra cho việc buôn bán với nước ngoài; tuy cố đứng ngoài quan điểm tôn giáo, tự hạn chế trong vấn đề chính trị, nhưng ngài Đô đốc vẫn không dừng dưng trước nhu cầu làm thỏa mãn hoàn toàn những đòi hỏi của một tín ngưỡng hiện có nhiều người theo như thế ở Bắc kỳ...”[\[399\]](#)

Là người nhiệt liệt chủ trương chiếm Bắc kỳ, giám mục tại Hà Nội vội vàng biểu lộ sự nồng nhiệt của mình trong thư sau đây gửi Đô đốc Dupré:

“Vừa đến Bắc kỳ, ông Garnier đã trao cho tôi bức thư mà Ngài đã viết cho tôi, và đã sai các viên chức An Nam đến mời tôi sang gặp ông ấy. Đến đây được hai ngày, chúng tôi đã trải qua 3 lần thảo luận dài, nhờ đó tôi hiểu được các quan điểm cùng các mong muốn của Ngài. Tôi tin là có thể bảo đảm rằng Ngài sẽ gặp nơi tôi, nơi các thừa sai của tôi, nơi những con chiên, và tôi dám nói rằng nơi cả thành phần ngoại giáo, một sự giúp đỡ rộng rãi cho việc hoàn thành các ý định cao quý của Ngài.

“Ông Garnier đã có biết đôi chút về ý kiến và nguyện vọng của dân chúng, ông ấy sẽ hân hoan trình bày cho Ngài rõ sự việc. Phần tôi, thưa ngài Đô đốc, xin Ngài cho phép tôi gửi đến Ngài lời cầu xin sau đây, cũng là lời cầu xin của tất cả những người từ nay đặt mình dưới sự che chở của Ngài: ảnh hưởng của Pháp vừa lan rộng đến Bắc kỳ, một cách hết sức đặc biệt; chúng tôi yêu cầu thế lực ấy phải luôn luôn mạnh mẽ và lâu bền. Tôi tin rằng Chính phủ Pháp, khi chấp nhận thỏa mãn nguyện vọng chính đáng đó, sẽ sớm gặt hái những kết quả của những hy sinh của mình.”[\[400\]](#)

Giám mục Gauthier thì lưu ý Garnier hãy đề phòng những hứa hẹn đầy thiện chí của Triều đình Huế và quyết liệt khuyên nên dùng sức mạnh, vì cho đó là giải pháp duy nhất có thể đưa tới những gì đáng kể. Ông viết cho Garnier:

“Tin Ngài đến đã làm chúng tôi hết sức vui mừng và hy vọng một tương lai tốt đẹp hơn cho dân tộc thảm thương đáng được lưu tâm này, họ đã kéo dài một cuộc sống khốn khổ do sự ngu ngốc của những người cai trị họ. Trong thư mà ngài Đô đốc viết cho tôi, hình như ngài Đô đốc tin rằng Triều đình Huế có thể mang lại cho ngài Đô đốc những bảo đảm đầy đủ bằng thiện chí; theo tôi, kinh nghiệm đã dạy cho tôi khẳng định rằng triều đình đó hoàn toàn không có một tí thiện chí nào, và chỉ có sức mạnh mới có thể buộc họ làm tròn bốn phận. Lại nữa, Tự Đức không mạnh như người ta tưởng đâu,

bởi vì ông Dupuis, với phương tiện rất yếu ớt, đã có thể khiến Vua này phải đóng vai kẻ nài xin nơi ngài Đô đốc. Tôi hy vọng có được niềm sung sướng sớm gặp Ngài và phục vụ Ngài bằng tất cả những gì nằm trong quyền hạn tôi.”^[401]

Thái độ của các thừa sai Tây Ban Nha^[402] lại khác. Họ tỏ ra lịch sự với người Pháp, nhưng không che giấu sự chống đối việc dùng sức mạnh mà họ cho là tai hại cho quyền lợi tôn giáo. Thái độ “hòa bình” này được giám mục Colomer, Khâm sai Tòa thánh ở Bắc kỳ, trình bày cho Đô đốc Dupré bằng những lời lẽ như sau:

“... Ngài đã có mỹ ý cho tôi biết mục tiêu của phái bộ của Đại úy Garnier. Tôi rất vui mừng nhận được tin đó và thiết tha mong Đại úy hoàn thành sứ mệnh trong hòa bình và hạnh phúc. Vì mục tiêu đó, tôi tình nguyện phục vụ cho ông ấy bằng tất cả những gì phù hợp với tính cách và vị thế của tôi, bởi vì tôi tin chắc rằng Gia Tô giáo và, nói chung, cả xứ này sẽ có được nhiều lợi lộc nơi sự mở cửa một cách hòa bình cho thương mại và cho văn minh Gia Tô giáo Âu châu.

“Tôi sẽ không hối tiếc điều gì cả nếu, hoặc vì Triều đình Huế thiếu cẩn trọng, hoặc vì bất cứ một lý do nào khác, mà quý ngài phải dùng đến sức mạnh.

“Trong trường hợp đó,... xin Ngài cho phép tôi được nói lên, ngay từ bây giờ, rằng sứ mệnh của chúng tôi, sứ mệnh hòa bình, và lý lẽ duy nhất khiến chúng tôi có mặt ở Vương quốc này là rao truyền Gia Tô giáo, nằm ngoài mọi vấn đề có tính chính trị, nên bổn phận của chúng tôi là tự giữ mình một cách nghiêm khắc trong giới hạn của mục tiêu vừa nêu, hầu không làm tổn hại đến quyền lợi tôn giáo.”^[403]

Vị giám mục này cũng lặp lại các ý kiến đó trong thư gửi cho Garnier ngày 18 tháng 11. Sau khi xác định lại với viên sĩ quan Pháp và với Đô đốc Dupré những thiện cảm của mình đối với “những người con cao quý của nước Pháp” cùng sự chấp nhận hợp tác “trong việc đem văn minh Gia Tô giáo khai hóa Vương quốc An Nam này, trong giới hạn của chức vụ thiêng liêng của mình”, ông ta bày tỏ “một dè dặt để, trong trường hợp chẳng may có sự va chạm bất ngờ giữa hai quốc gia chúng ta, mọi người đều biết rằng dù thế nào tôi cũng không thể làm phương hại đến chức vụ thiêng liêng của tôi cho các lý do rõ ràng có tính chính trị.”^[404]

Như vậy, khác với thời kỳ của Bonard, các thừa sai Tây Ban Nha của năm 1873 thẳng thắn phản đối một cuộc can thiệp vũ trang ở Bắc kỳ. Thái độ này dễ hiểu: trên quan điểm chính trị, như là người Tây Ban Nha họ không được lợi gì cả, bởi vì nước Tây Ban Nha không có mặt; trên quan điểm tôn giáo,

một can thiệp như thế có thể làm hỏng mất tình trạng hòa bình mà họ đang sống, cùng những quan hệ tốt đẹp mà họ có được với nhà cầm quyền Việt Nam từ khi có Hiệp ước 1862. Vì thế, những thừa sai Tây Ban Nha, tuy vẫn một mực giúp đỡ các sĩ quan Pháp, luôn luôn yêu cầu những người này vui lòng để phái bộ truyền giáo của mình đứng ngoài mọi phiền phức chính trị và nhất là mọi hành động hiếu chiến.

Sau khi chiếm Hà Nội, Garnier yêu cầu giám mục Colomer và các đồng đạo người Tây Ban Nha cho ông ta biết thái độ của nhà cầm quyền các tỉnh Hải Dương, Quảng Yên và Bắc Ninh cũng như báo cho ông ta biết trước những biện pháp thù nghịch có thể có của các nhà cầm quyền này nhằm chống lại ông ta hay chống lại các nhà buôn nước ngoài. Ông ta nói rằng những tin tức đó sẽ cho phép ông ta “thực hiện hữu hiệu hơn và chắc chắn hơn sự bảo vệ” mà ông ta có nghĩa vụ đối với họ^[405].

Khi tỏ lời cảm ơn viên sĩ quan Pháp về sự che chở đặc biệt mà ông này cho là phải đem lại cho phái bộ truyền giáo Tây Ban Nha trong trường hợp xảy ra những biến cố hăm dọa đến bản thân hay tổn hại đến sứ mệnh của họ, giám mục Colomer đã cho Garnier biết rằng “cho đến hiện nay, chúng tôi được đủ yên ổn, nhờ ơn Thiên Chúa, và chúng tôi hoàn toàn không có gì để sợ rằng sự yên ổn này sẽ bị biến đổi nay mai”^[406].

Nhưng Garnier, bị thúc đẩy bởi các giám mục Pháp, lao mình vào việc xâm chiếm vùng đồng bằng và đưa chiến tranh vào giáo phận của các giám mục Tây Ban Nha. Bức thư sau đây, của giám mục Colomer gửi Garnier, sau khi Gia Lâm bị chiếm, đáng được dẫn toàn bộ vì nó chứng thực ba điều chính yếu: trước hết, các thừa sai Tây Ban Nha không tán thành việc xâm lăng thuộc địa do một nước không phải là nước họ tiến hành; thứ hai, trái với lời tuyên truyền của các thừa sai Pháp, Gia Tô giáo và tín đồ được chính quyền Việt Nam đối đãi rất tử tế và nghiêm chỉnh theo Hiệp ước; thứ ba, gian ý trong vụ Bắc kỳ là thuộc phía người Pháp, chứ không thuộc phía người Việt Nam như những thừa sai và các sử gia của họ xác định:

“Thưa ông,

“Mục tiêu của thư này không có gì khác hơn là nói với ông rằng bản phận của tôi là duy trì hòa bình tôn giáo trong giáo phận tôi, và vì tôi thấy nó đang bị xáo trộn bởi các kế hoạch được thực hiện, do lệnh của ông, trong các tỉnh mà quyền lãnh đạo tôn giáo được giao phó cho tôi, nên tôi không thể làm gì khác hơn là xin ông lưu ý cho điểm này, hầu tránh những hậu quả không hay.

“Với chức vụ của tôi, tôi không có nghĩa vụ đặc biệt nào khác đối với các tỉnh phía bên này sông Hà Nội, do đó xin ông hãy nghe những gì tôi trình

bày trong thư này bởi vì tâm trí tôi không vướng mắc gì cả vào những biến cố xảy ra ở kinh đô này.

“Trước hết, tôi xin nói rằng hòa bình tôn giáo bị quấy phá hoàn toàn không phải bởi các quan An Nam, mà bởi những lý do khác mà tôi muốn ông lưu tâm đến. Trước khi chứng minh lời xác nhận này, tôi xin lưu ý ông rằng từ khi hai nước đồng minh Pháp và Tây Ban Nha ký kết các hiệp ước hòa bình với Vương quốc An Nam, các thừa sai Tây Ban Nha đã sống trong hòa hợp hoàn toàn với các quan An Nam, và trong nhiều dịp các quan này đã biểu lộ nhiều cảm tình đối với Gia Tô giáo cũng như đối với chúng tôi, tựa như những nhà cầm quyền của các nước Âu châu. Nếu có một vài ngoại lệ nào đó, chỉ cần kêu gọi đến các nhà chức trách cao cấp của Vương quốc là sự việc được sửa chữa ngay.

“Ngoài ra, tôi biết rằng các quan ở các tỉnh này luôn luôn chăm lo (với vẻ thích thú đặc biệt) thết đãi trọng thể những người Âu châu đến trong tỉnh họ, như giám mục Gauthier, ông Senez và nhiều người Pháp khác đã chứng kiến khi họ đến thăm các tỉnh này vào tháng 11 năm ngoái. Tôi đoán chắc rằng họ đã không đối xử với ông và với các đồng hành khả kính của ông như thế, nếu các ông có một thái độ hòa bình trong bất cứ tỉnh nào có các phái bộ Tây Ban Nha. Tiếc thay, biến cố Hà Nội đã xảy ra đúng vào lúc các quan ở các tỉnh ấy đang sẵn sàng tiếp đón các ông (ông và các đồng hành khả kính của ông) để khoản đãi một cách thân hữu và vinh dự.

“Sự ‘đột kích’ bất ngờ vào thành Hà Nội và bức thư nghiêm khắc (với lời trách mắng), mà ông gởi cho họ, đã làm họ sững sốt và hết sức bối rối, và một biến cố quá quan trọng (siêu phạm) như thế chỉ có thể gieo rắc nghi ngờ trong tâm trí của nhiều người trong số họ.

“(Thưa ông, chúng ta hãy thành thực, điều đó thực là tự nhiên nơi những ai có một chút lòng yêu nước).

“Vì sợ một kết quả khác nữa và căn cứ vào lời của viên sĩ quan mà ông đã phái đến tôi vào lúc ấy, tôi đã cố gắng, qua trung gian các thầy giảng của tôi, trấn tĩnh tinh thần các nhà cầm quyền An Nam, bằng cách nói với họ rằng nếu họ cư xử tốt và hành động hòa bình, đối với người Âu châu, thì họ không có gì phải sợ, rằng biến cố Hà Nội là một ngoại lệ và nhất thời, rằng sự việc đó chỉ liên hệ đến các quan ở kinh đô, rằng nếu nghĩ khác là xúc phạm đến tinh thần hiệp sĩ của người Pháp; như thế, tôi khuyến khích họ cố giữ thái độ hòa bình như trước, và nhân danh danh dự Âu châu tôi hứa với họ là người Pháp không làm họ phải sợ và không xúc phạm quyền lợi quốc gia của họ nếu chính họ không khiêu khích. Nhờ thế, tinh thần các quan yên tĩnh lại; các quan cai trị tỉnh Bắc Ninh chỉ yêu cầu tôi cho ông biết rằng các chuẩn bị của họ là để đánh những kẻ làm loạn người Trung Hoa và người An

Nam đang nổi lên trong các tỉnh ấy, chứ không hề nhằm chống người Âu; rằng nếu người Âu đến tỉnh thành họ, họ sẽ tiếp đón một cách nồng nhiệt nhất mà họ có thể làm được. Lo lắng cho hòa bình, cho sự yên ổn của những tân tông của chúng tôi, cũng như lo lắng cho danh dự Âu châu, tôi nuôi dưỡng hy vọng rằng không một đưng độ nào sẽ xảy ra trên phần đất của các phái bộ Tây Ban Nha, thì đúng ngay ngày tôi tin cho ông biết về thái độ tốt đẹp của các quan tại các tỉnh đó đối với người Âu, tôi lấy làm buồn phiền khi được biết người Âu đã dùng sức mạnh chiếm huyện Gia Lâm, thuộc tỉnh Bắc Ninh, cách chỗ tôi ở không xa; sau đó, tôi cũng rất buồn khi được biết tỉnh thành phía Đông cũng bị chiếm.

“Dù tôi đã cố gắng tìm hiểu vẫn không ai đưa ra được lý do nào thỏa đáng cả. Các hành động thù nghịch đó chống lại dân bản xứ, thưa ông Chỉ huy trưởng, tự chúng đã đầy đủ ý nghĩa; và vì tôi e rằng chúng chỉ là đoạn mở màn cho những biến cố quan trọng hơn, nên tôi mạn phép nói với ông rằng các sự việc ấy đã làm hạ giá một cách trầm trọng tôn giáo của chúng ta, cũng như đặc tính và danh tiếng Âu châu, tại xứ này. Từ nay tôi còn được tin nhiệm gì và còn mặt mũi nào mà đến trước các vị quan ấy để nói với họ rằng hãy tin nơi lời nói của người Âu và rằng người Âu sẽ không làm cho họ lo sợ nếu họ không gây sự; quan điểm của người An Nam sẽ ra sao đối với các giám mục thừa sai và những người Âu khác, khi thấy những người Âu đã hành động khinh suất như thế? Họ sẽ nghĩ gì?

“Họ sẽ nghi ngờ tất cả, không phân biệt người nào, nước nào, và họ sẽ trở lại với những ngược đãi đã diễn ra cách nay không lâu (như đã thấy bắt đầu tái diễn, chủ yếu ở các tầng lớp dân thường) chống lại tôn giáo mà chúng tôi rao giảng cũng như chống những người Âu và những con chiên người An Nam. Thưa ông Chỉ huy trưởng, tôi sẽ đánh mất tính cách thiêng liêng của tôi nếu, trong những trường hợp gay go này, mà tôi không lấy một thái độ nghiêm chỉnh để trình bày cho ông thấy những bất lợi trầm trọng đưa đến cho Gia Tô giáo, nếu ông vẫn tiếp tục hành động như thế. Chắc hẳn ông sẽ tha thứ cho tôi về việc đã nói với ông bằng một sự thẳng thắn đầy thân hữu như vậy, vì tôi không hề có chủ ý xúc phạm ông tí nào cả. Thiên Chúa đã tách rời tôi khỏi một cảm dỗ như vậy; chỉ có nghĩa vụ của người chủ chăn, mà tôi đã nhận trong ngày tấn phong, là làm việc cho điều thiện, vinh danh tôn giáo chúng ta, cùng với tình cảm của tôi đối với những người con cao quý của nước Pháp mà tôi hằng cầu mong có được sự thịnh vượng, là làm động cơ cho lời yêu cầu của tôi.

“Sau cùng, để ông không còn nghi ngờ về sự trong sạch của những ý định của tôi trong việc muốn làm điều lợi chung, và để ông tin nơi những tình cảm của tôi đối với ông, tôi không cảm thấy một ngần ngại nào khi nói thêm rằng, nếu ông xét là thuận tiện, tôi hết sức sung sướng được bàn bạc lâu dài

với ông trong một cuộc thảo luận có cả giám mục Puginier, hoặc bất cứ một thừa sai người Pháp nào, hầu làm sáng tỏ mọi điểm, là điều không thể làm được trong một bức thư.

“Thưa ông Chỉ huy trưởng, ngoài các điều đã nói trên, tôi phải thêm rằng, nếu như với tư cách giám mục tôi phải hành động theo các chỉ thị tôn giáo, thì với tư cách người Tây Ban Nha tôi không thể nhìn, bằng cặp mắt thanh thản dửng dưng, những quyền lợi của Tổ quốc tôi bị xúc phạm và nước Tây Ban Nha bị nhục mạ một cách vô cớ; điều này chắc chắn sẽ đến nếu [nước Pháp] chiếm đoạt các tỉnh đó một cách vô cớ và không bảo vệ các quyền lợi quốc tế khác, cũng như quyền lợi của các phái bộ truyền giáo Tây Ban Nha tại Bắc kỳ.

“Tôi cũng muốn nói với ông về cách thức các ông làm nhục dân tộc đau khổ và yếu đuối này, nếu những điều người ta kể lại là đúng, bằng cách cho tàu chạy vào tận các tỉnh thành, nhưng tốt hơn nên dành vấn đề này cho một dịp khác thuận tiện hơn.

“Thưa ông Chỉ huy trưởng, tôi cảm thấy hết sức đau lòng khi phải nói một cách cương quyết như vậy với một đại diện của nước Pháp, nhưng sự tốt đẹp cho tôn giáo chúng ta, sự lo lắng cho nền hòa bình và hòa hảo, danh tiếng của châu Âu và sự thịnh vượng của những tân tông yêu quý của tôi buộc tôi phải nói như thế.

“Thưa ông Chỉ huy trưởng, đó là những tình cảm của tôi; và dù sao đi nữa, tôi vẫn gửi đến ông lời chào ái mộ của tôi.”[\[407\]](#)

Bức thư sau đây, viết bằng tiếng Việt không chính (nhưng chỉ có bản dịch tiếng Pháp) của một thừa sai Tây Ban Nha khác, giám mục Riano Hòa, gửi cho Garnier, trình bày rõ ràng hơn thư trên sự phẫn nộ của những giáo sĩ Tây Ban Nha trước việc làm của Pháp:

“Tôi đã cho người đi thu thập tin tức ở nhiều nơi, và tôi biết rõ vì mục đích gì mà tàu chiến Pháp đã đến Đàng Ngoài (Bắc kỳ). Lòng tôi đau đớn, ê chề và buồn bã khi được tin về sự chiếm đóng Hà Nội, v.v... Ban đầu tôi không tin nơi cái tin dị kỳ này, tôi không hiểu đó là do duyên cớ gì.[\[408\]](#) Nhưng sau cuộc điều tra tỉ mỉ về các lý do đó, dù tôi không tin, tôi nhận thấy rằng nước Pháp có ý định xâm chiếm toàn bộ Đàng Ngoài, và có thể cả nước. Vì thế, với tư cách giám mục, thương xót bầy con chiên của tôi, và nhân danh Gia Tô giáo mà nước Pháp đang làm tổn thương, nhân danh nước Tây Ban Nha mà nước Pháp đang thiếu tôn trọng và tỏ ra rất khinh bỉ, với tư cách người Tây Ban Nha tôi lên tiếng phản đối và trình bày bằng tất cả tấm lòng, bằng tất cả sức lực của tôi, trước các nước Âu châu, sự bất chính, bất công của Pháp. Nhân danh Gia Tô giáo, nhân danh nước An Nam, và nhân

đang nước Tây Ban Nha cũng như các nước Âu châu, tôi yêu cầu nếu hiện giờ ông không thể phục hồi tình trạng cũ và chấm dứt mọi hành động thù nghịch thì ít nhất ông cũng phải để nguyên vẹn các tỉnh, phủ, huyện, làng và xóm mà Đức Giáo hoàng đã chỉ định cho các giám mục Tây Ban Nha lo việc truyền bá đức tin Gia Tô.

“Tôi không muốn quấy rầy ông, nhưng đã đến lúc tôi phải nói, nếu đến lúc này mà tôi vẫn giữ im lặng là tôi không làm tròn bổn phận, vì nếu tôi ngậm miệng lúc này là tôi hành động trái với lương tâm mình.”^[409]

Sau khi chiếm các thành ở tả ngạn sông Hồng, người Pháp tìm cách chiêu dụ về với mình các thừa sai Tây Ban Nha, những người này vừa giúp đỡ kẻ xâm lược, vừa miễn cưỡng chấp nhận các biến cố. Các báo cáo của Balny d'Avricourt, Chỉ huy trưởng quân sự ở Hải Dương, xác nhận điểm này. Viên sĩ quan này, không biết tí gì về địa phương ấy, cũng không có kinh nghiệm trong lãnh vực chính trị và hành chánh, không ngớt thỉnh cầu giám mục Colomer đến để làm trung gian giữa ông ta với quan Tuần phủ Hải Dương cũng như để giúp ông ta trong việc tổ chức lại tỉnh này. Giám mục Tây Ban Nha đã làm thỏa mãn lời yêu cầu của kẻ xâm lược nhưng không che giấu sự lạnh nhạt^[410].

Tuy nhiên, cũng nên nói rõ rằng, nơi các giám mục Tây Ban Nha khác, sự chống đối kém rõ nét hơn, ít ra là ở bề ngoài; và một trong số họ, giám mục Cézou, tỏ ra hết sức sẵn sàng hỗ trợ người Pháp “trong các việc quan trọng mà tôi không thể lẫn tránh”^[411].

Tóm lại, thái độ của những thừa sai Tây Ban Nha bị chi phối bởi một nỗi lo hai mặt: lo cứu vãn được chừng nào hay chừng đó sự bình yên trong các giáo khu của mình, và lo giữ gìn đừng để bị liên lụy với kẻ xâm lăng trước mắt nhà cầm quyền và dân chúng Việt Nam. Nhờ ở sự dè dặt đó, họ đã thành công khá nhiều trong việc giữ địa phận của họ tránh khỏi một cuộc nội chiến tương tàn, đã làm đầm máu các tỉnh hữu ngạn thuộc địa phận của các giám mục Pháp.

II. NỘI CHIẾN VÀ CHÍNH SÁCH CỦA PHILASTRE

Trở thành chủ và chúa tể Bắc kỳ, Garnier vũ trang cho tất cả các băng đảng đến trình diện trước ông ta và mở cửa cho tất cả những tên cướp biển. Nhưng quân lính của ông ta bị phân tán thành những nhóm 15 hay 20 người trong các thành quách rộng lớn, nên hoàn toàn bất lực trong việc trấn giữ và ngăn ngừa nạn cướp bóc. Thêm nữa, họ lại bị vây quanh bởi những tín đồ Gia Tô và những người cộng sự bất hảo chỉ lo lợi dụng tình trạng hỗn loạn để vơ vét và để trả thù. Nội chiến bùng nổ.

A. Chiến tranh giữa “Đảng Nho Sĩ” và “Đảng Gia Tô”

Các tín đồ Gia Tô, tự cảm thấy là kẻ mạnh nhất, tấn công các làng không Gia Tô giáo, trả thù rất mực dã man, như báo cáo của các sĩ quan Pháp cho thấy. Sau đây là vài vụ theo lời thuật của Harmand:

“Ngày 18 tháng 12, hai ngày sau khi đến nơi, do nhận được một lá thư khẩn cấp của Giám mục Cézon, người Tây Ban Nha đóng cách Nam Định vài dặm, tôi phái đến ông ta Thượng sĩ Boilève và hai tay súng Picot và Martin, đi trên một chiếc thuyền có trang bị 4 đại bác nhỏ với 100 lính của tướng Ba. Đi không có thông ngôn và bị lừa gạt mãi, người ta đưa họ đi như đoàn quân chiến thắng qua nhiều làng mạc, và dù với mệnh lệnh dứt khoát của tôi cùng với ý muốn tuân phục của họ, họ chỉ về tới Nam Định ba ngày sau đó. Trong chuyến công tác, người ta đặt họ đi đầu một đoàn dân bản xứ toàn là những tín đồ Gia Tô giáo, chiếm và đốt một làng của kẻ cướp hoặc của các nhà nho có vũ trang^[412]. Họ giết khoảng 10 người, trong đó có một người chỉ huy; các người bị thương đều bị hành hạ, bị trấn nước hay bị thiêu sống, chùa chiền bị phá. Những con chiên đó tỏ ra rất can đảm, nhưng tôi tự hứa sẽ không để cho họ bắn một phát súng nào nữa nếu không có tôi (bất chấp những lời khuyên mà tôi nhận được) để cho họ thấy chính tôi chống lại các cảnh dã man đó, sẽ chỉ tấn công các làng chắc chắn là có tội để tránh cho những con chiên cuồng tín đó khỏi bị trả thù, trong trường hợp người Pháp thất bại hoặc thay đổi chính sách”^[413].

“... Chúng tôi lần lượt chiếm 4 làng, bắt 5 người chỉ huy, nhưng không phải là những người nổi tiếng, họ sẽ bị xử tử hôm nay, và giết ít nhất khoảng 50 người có trang bị giáo hoặc gậy... Các thủy binh mệt lử, nhưng rất hài lòng về chiến tích của mình. Viên Thượng sĩ và hai người mà tôi gửi đến giám mục Cézon đã trở về ngày hôm kia. Phái bộ truyền giáo đã phái họ đến một ngôi làng của người ngoại giáo, ít nhiều theo trộm cướp, họ giết khoảng 10 người; họ kể cho tôi rằng những người An Nam theo họ hành xử những người bị thương một cách tàn bạo khủng khiếp, phá hủy toàn diện một ngôi chùa trong làng, tất cả các việc này diễn ra trước sự thỏa mãn của các Giáo sĩ Tây Ban Nha...”^[414]

Harmand kết luận: “Nếu chúng ta đến đóng vĩnh viễn ở đây, thì những con chiên sẽ gây nhiều lo âu cho các viên thanh tra sẽ được gửi đến Bắc kỳ, và sẽ buộc họ phải trả giá đắt cho các việc mà họ đang giúp chúng tôi hiện nay.”^[415]

Các sĩ quan Pháp đều đồng thanh công nhận trách nhiệm nặng nề của các giám mục và thừa sai trong các vụ trả thù man rợ ấy. Philastre viết: “Không thể chối cãi được rằng một số giám mục Pháp đã hùa theo những ganh ghét

đang lên men tại nơi họ sống; họ đã làm hại nghiêm trọng quyền lợi của những con chiên của họ khi đẩy những người này vào một cuộc nổi dậy chống Chính quyền An Nam. Cuộc chinh phạt của Pháp chỉ là cái cớ bề ngoài, trong thâm sâu đây là sự tranh chấp phe phái. Nên lưu ý là một số vụ dấy loạn của những người tự xưng là con cháu nhà Lê đều có các thủ lĩnh Gia Tô giáo.”^[416]

Cầm đầu các băng đảng những người theo đạo Gia Tô, đi cướp bóc và đốt phá các làng không theo đạo Gia Tô và triệt hạ các chùa chiền ở đó, thường là các linh mục và thừa sai: họ bổ nhiệm các viên “Đội”, tụ tập binh lính mà, theo lời thú nhận của họ, gồm phần lớn là đầu trộm đuôi cướp. Harmand nói: “Tôi chỉ thấy các linh mục; dân chúng tin rằng chính các linh mục là người chủ tuyệt đối, và tôi thấy nơi dân chúng một nỗi bất mãn rất đáng được tha thứ.”^[417]

Về sau, viên Công sứ đầu tiên tại Hà Nội, Rheinart, tuyên bố: “Tôi dám nói rằng, đôi khi lòng nhiệt thành tôn giáo hình như đã làm biến đổi các tư tưởng công bình, chân lý và bác ái nơi những thừa sai, và họ để mình bị lôi cuốn vào chính các lỗi lầm mà họ nhìn thấy nơi các đối thủ của họ.”^[418]

Trong lúc Garnier chiếm các thành ở miền Bắc, Đô đốc Dupré thúc giục các nhà thương thuyết Việt Nam ký hiệp ước, vì ông ta ngại phản ứng của Paris và những rắc rối có thể dẫn đến bởi chiến công của người mà ông đã phái đi. Nhưng các sứ giả của Huế, bị giữ lại ở Sài Gòn, không có quyền hạn gì để cam kết về đất nước họ. Đẳng khác, họ nói, làm sao nói chuyện hòa bình khi người Pháp gây chiến với chúng tôi?

Vì thế, vừa gọi viện binh ra miền Bắc, Đô đốc vừa phái một sĩ quan ra Huế để trình bày trực tiếp các điều làm căn bản cho một dàn xếp vĩnh viễn hầu chấm dứt một tình trạng mà ông thấy có nguy cơ ngày càng đáng sợ. Đại úy Hải quân Philastre, thông dịch viên trong mọi cuộc thương thuyết giữa Dupré và các sứ giả của Huế, được chọn cho công tác này.

Viên Chánh sứ Lê Tuấn, bị bệnh, không thể rời Sài Gòn; Đệ nhị Sứ giả Nguyễn Văn Tường được phái đi với viên sĩ quan Pháp ra Huế. Tại Kinh đô Huế, khi được biết những gì đã xảy ra ở Hà Nội, cùng những hoạt động của Garnier mà ông ta cho là tai hại, Philastre quyết định đi ra Bắc để thảo luận với Garnier và để buộc ông này thi hành các chỉ thị sau cùng mới nhận được. Nguyễn Văn Tường cùng đi với ông ta.

Vừa đến cửa sông Hồng (24 tháng 12), Philastre được biết cái chết của Garnier và tình trạng bi thảm ở Bắc kỳ. Mất viên chỉ huy, không lãnh đạo, không kế hoạch, người Pháp hoảng hốt trước một tình trạng không thể kiểm soát được nữa. Nội chiến lan tràn miền Bắc: Bắc kỳ đã trở thành một bãi

chiên trường và một đám cháy.

Việc đầu tiên mà nhà thương thuyết Pháp phải làm, ngay khi đến Bắc kỳ, là ngăn chặn sự hỗn loạn, bảo vệ các tín đồ Gia Tô chống lại trừng phạt của giới Nho sĩ và chấm dứt nội chiến mà ông ta sợ rằng các hậu quả sẽ rất khốc liệt cho các phái bộ truyền giáo. Để làm các việc này, trước hết ông ta gửi đến Kẻ Sở, nơi có phái bộ của giám mục Puginier, một đội 30 người để bảo vệ, rồi một đội thứ hai để cho viên sĩ quan chỉ huy ở đó có thể lùng rảo chung quanh Phủ Lý và “nếu có dịp, sẽ cho những kẻ đốt nhà một bài học thích đáng”. Cùng lúc, ông ta phái tàu Espingole vào các tỉnh Ninh Bình và Nam Định để đe dọa những kẻ đốt nhà, chấn chỉnh uy quyền của các quan chức Triều đình, và để bảo vệ các tín đồ Gia Tô bằng sự có mặt của nó. Sau đó, theo lời yêu cầu của Giám mục Colomer, qua trung gian tàu Scorpion, ông ra lệnh cho thuyền trưởng của chiếc Espingole đến viếng phái bộ của giám mục Cézouan^[419].

Philastre viết cho Đô đốc Dupré: “Tôi hy vọng các hỗn loạn của nội chiến sẽ chấm dứt liền sau đây. Nếu chúng không chấm dứt thì tám ngày sau, kể từ hôm nay, chúng ta sẽ phải can thiệp; đó là điều rất đáng tiếc, vì nếu không chúng ta sẽ không thấy được hồi kết thúc. Ít ra, trong trường hợp này, sự yếu đuối của Chính quyền An Nam được chứng tỏ và thừa nhận, và trách nhiệm về những gì diễn ra sau sự can thiệp của chúng ta sẽ không trút lên chúng ta được. Cái diễn ra sau đó, theo tôi, chắc chắn phải là cuộc nội chiến ở Bắc kỳ.”^[420]

Được giao phó trách nhiệm bảo vệ những người theo đạo Gia Tô, các nhóm quân do Philastre phái đi các tỉnh đã vượt qua mệnh lệnh, lao mình vào các cuộc đàn áp những làng không theo đạo Gia Tô mà họ nghi là có che giấu các nhà Nho nổi loạn^[421]. Hành động như vậy chỉ làm hại thêm cho những người theo đạo và mài sâu hận thù về phía những nhà Nho. Thật vậy, sự đàn áp của người Pháp càng tàn bạo bao nhiêu, thì các nhà Nho càng trừng trị những người theo đạo Gia Tô nghiêm khắc bấy nhiêu. Nhưng hành động trừng trị của nhà Nho không chỉ bắt nguồn từ hận thù tôn giáo, như một số người viết sử đã nói; đúng hơn đó là sự biểu lộ của lòng yêu nước bị lãng nhục bởi điều mà họ xem như một sự phản quốc trắng tráo của nhóm thiểu số dân chúng.

Như vậy, nội chiến càng ngày càng tàn khốc. Harmand kể: “Gần Phủ Lý, chúng tôi thấy một đám đông có vũ trang chạy trên bờ sông, giương cờ Pháp. Tôi tin đó là những con chiên từ Kẻ Sở phái đến để canh gác cho quan Phủ^[422]. Phủ Lý rất xáo trộn. Các quan chức và viên tướng, do người Pháp bỏ nhiệm, đã chạy trốn, bỏ lại 14 người của họ cho các nhà Nho bắt. Các nhà

Nho, do hai lãnh tụ tên là Cai Trứ và Tư Quán chỉ huy, đã chiếm Phủ đường và để mặc cho kho bạc và kho hàng (đều khá lớn) bị cướp bóc.

“Đến Kẻ Sở, người ta kể lại cho tôi điều mà chúng tôi đã biết là tại mọi giáo khu đều có một số làng bị đốt, có người và linh mục bị giết. Chúng tôi thấy một số lớn làng bị thiêu rụi từ đầu đến cuối. Khổ thay, cứ mỗi khi các con chiên thấy kẻ thù của họ biến mất, hoặc họ tự thấy mình mạnh hơn, là họ lại đi hành quân, trả thù không góm tay, thế là đến phiên họ là người đốt và giết. Hầu hết họ đều được vũ trang, và tôi tin rằng chính những thừa sai cũng khó mà ngăn cản nổi việc này. Đó là điều thật đáng tiếc, bởi vì các quan mới từ Huế ra đều nhân cơ đó mà xác định rằng chính những con chiên gây sự, chính những người này là nguyên nhân đầu tiên của mọi khổ đau. Hơn nữa, vì những con chiên có nhiều khí giới, nên các quan ấy sẵn sàng xem đó là những kẻ làm loạn.

“Từ Kẻ Sở đến Ninh Bình, hoàn toàn hỗn loạn, ít ra là ở phía tả ngạn (tỉnh Nam Định). Phía hữu ngạn tương đối khá yên tĩnh và làm chỗ tỵ nạn cho những người bị cướp bóc khốn khổ, chỉ mang theo những mảnh đồ vụn của nhà cửa họ ở cách xa phía trên chỗ phái bộ lồi vài dặm. Các băng đảng đó đã cả gan cướp bóc trước mắt chúng tôi và còn dám thách thức chúng tôi nữa: chúng tôi bắt buộc bắn vài phát nhưng không có thì giờ đuổi theo. Lập tức một đám cháy lớn bùng lên phía sau chúng tôi; và đó là các con chiên đi theo chúng tôi lên bờ đã đốt các làng của người ngoại giáo...

“Tỉnh Nam Định hoàn toàn bị xáo trộn... Đi ngược con rạch Nam Định, chúng tôi gặp một số xác chết trôi xuống theo dòng nước. Không thể biết những xác này từ đâu trôi đến...”[\[423\]](#)

Nhằm chấm dứt các hành động trừng phạt của những nhà nho, Harmand đề nghị buộc các quan bỏ tù các lãnh tụ có uy thế, như Tam Đang và Roan Quê, và không ngần ngại bắt gia đình họ làm con tin, “phương cách dã man, nhưng hiệu nghiệm”[\[424\]](#).

Ý của Philastre thì khác. Ông ta tin rằng sự đàn áp trực tiếp của người Pháp chắc chắn sẽ đưa đến những vụ trả thù trên đầu những người theo đạo Gia Tô ngày nào mà người Pháp phải rút quân. Thêm nữa, sự che chở của người Pháp là một nguyên nhân của sự rối loạn, bởi vì những tín đồ Gia Tô lúc nào cũng lợi dụng để trả thù. Về sau Rheinart viết: “Ngay khi tự cảm thấy được có chỗ dựa, những con chiên không ngần ngại đốt nhà và tàn sát những láng giềng của họ, và, cũng như những người này khi cần, họ biện minh các việc làm tàn bạo ấy bằng những lời vu khống. Đó là việc họ đã làm năm ngoái, và chính việc làm này đã gây nên các vụ trả đũa mà người ta gọi một cách sai lầm là các vụ đàn áp tôn giáo. Nếu khi che chở họ, chúng ta để

họ dẫn dắt một cách mù quáng, chúng ta sẽ gây nên một phản ứng dữ dội chống những nhà nho, phản ứng này không kém man rợ, không kém tàn bạo hơn các vụ đàn áp hiện nay.”^[425]

Trong khi những xáo trộn xã hội gia tăng, tình trạng của đoàn quân viễn chinh bé nhỏ của Pháp trở nên càng lúc càng đáng lo ngại: không được viện binh, không có tiền bạc, không còn lương thực và đạn dược^[426]. Khoảng 300 lính Pháp mệt mỏi và bị cô lập ở cách xa bờ biển khoảng 300 cây số, giữa một xứ đẫm chìm trong tình trạng vô chính phủ, lại bị bao vây bởi các băng đảng Cờ Đen thiện chiến và sẵn sàng tấn công. Làm thế nào để ra khỏi tình trạng nguy hiểm này?

B. Chính sách của Philastre

Tin Garnier chết đã gây xúc động lớn ở Sài Gòn và ở Paris. Vụ Bắc kỳ biến thành một bi kịch, Đô đốc Dupré bỗng thấy kế hoạch của mình bị xáo trộn tất cả, mộng ước tiêu tan, tương lai mờ mịt. Có tin đồn ông ta sẽ bị đưa ra Hội đồng Chiến tranh. Ngày 4 tháng 1 năm 1874, trong một văn thư gửi Bộ trưởng Thuộc địa, ông ta cố biện hộ và trút mọi trách nhiệm cho Garnier. Cùng lúc đó, Bộ trưởng Thuộc địa gửi cho ông ta một văn thư đề ngày 7 tháng 1 trong đó, bằng một giọng nghiêm khắc, Bộ trưởng nhắc lại cho ông ta lệnh không được chiếm Bắc kỳ mà phải gấp rút ký kết với Huế: “Biển cô đau buồn mà ông báo cho tôi biết biện minh cho nỗi lo ngại mà tôi đã trình bày với ông về việc phái bộ được gửi đến Bắc kỳ mặc những lời ngăn cản của tôi. Đứng trước sự việc đã rồi, tôi chỉ có thể hy vọng rằng cái chết của các sĩ quan của chúng ta ngày nay đã được trả thù và danh dự cũng như ảnh hưởng của chúng ta đã được cứu vãn bằng một trừng phạt nhanh chóng và nghiêm khắc. Tôi yêu cầu ông trong mọi hoàn cảnh phải hành động trong sự hòa hợp hoàn toàn với các đại diện của Triều đình Huế. Bằng mọi cách, ông phải gấp rút ký kết một hiệp ước mà kết quả sẽ đưa đến sự rút quân ra khỏi thành Hà Nội bởi vì, tôi nhắc lại với ông là Chính phủ tuyệt đối đòi không được có vấn đề chiếm đóng kéo dài, càng không được chiếm đóng vĩnh viễn, một phần lãnh thổ nào của Bắc kỳ.”^[427]

Dù muốn dù không, lần này Dupré phải tuân lệnh. Ông ủy thác cho Philastre việc vấn hồi hòa bình ở Bắc kỳ.

Chúng ta nhớ lại rằng Philastre được cử ra Huế ngày 7 tháng 12 năm 1873 để trình bày với Triều đình Việt Nam các điều làm căn bản cho một hiệp ước mới. Trước khi lên tàu, ông ta nghĩ là phải nói với Garnier về nhiệm vụ mà ông ta được ủy thác và về sự bất mãn của mình. Giữa Garnier và Philastre trước đây có một tình bạn vững chắc, vì vậy Philastre có thể nói thẳng trong thư, qua đó chúng ta thấy được phác họa của chính sách mà ông

ta sẽ thực hiện ở Bắc kỳ. Philastre viết:

“Khi nhận được thư anh, tôi vô cùng sửng sốt. Tôi cứ tưởng đó chỉ là những đe dọa suông.

“Không biết anh có nghĩ đến nỗi xấu hổ sẽ trút lên anh và lên chúng ta, khi người ta biết rằng anh được phái đi để trục xuất một tay bịp bợm và để tìm cách đi đến một giải pháp với các viên chức An Nam, anh lại liên kết với tay phiêu lưu đó để bán, một cách bất thần không báo trước, vào những người không tấn công anh và cũng không tự vệ? Tai hại thật không sửa chữa được, cho anh và cho cả mục đích mà ở Pháp người ta nhắm đến.

“Vậy là anh đã để cho tên Dupuis kia lôi cuốn, lừa phỉnh và lèo lái sao? Các chỉ thị anh nhận không bảo anh làm như vậy; tôi đã báo trước cho anh là người An Nam sẽ không bao giờ chịu thương thuyết với anh, anh đã thừa nhận với tôi điều đó.

“Đô đốc chưa thấy hết tất cả sự nghiêm trọng, tất cả sự ghê tởm trong sự xâm lược của anh; ông ta theo một đường hướng thật kỳ lạ. Vụ này sẽ khiến cho mọi người la ó phản đối cả ông ta và cả anh.

“Chính phủ An Nam sẽ làm gì? Tôi chưa biết gì cả. Các Sứ giả Huế đều đau buồn và phẫn uất: họ muốn hòa bình, vì họ thấy rõ rằng đây là đòn hiểm độc của Đô đốc và ông ta đã quyết định đi đến chiến tranh, nếu cần, nhưng tôi không biết được liệu Chính phủ đầy tự hào của họ có kham nhẫn nổi để chịu đựng sự xúc phạm này và các điều kiện nhục nhã mà Thống sứ đã đặt ra cho họ không.

“Tôi đoán người ta sẽ tiếp đón tôi rất lạt lẽo; dù sao chẳng nữa tôi cũng sẽ cam chịu, vì họ có lý.

“Phần tôi, tôi không còn muốn dính líu gì nữa vào các vụ thương thuyết được mở đầu kỳ dị như thế này. Nhưng không được, tôi không thể từ chối công tác mà Đô đốc giao cho. Nhưng tôi rất buồn tiếc về mọi chuyện đã xảy ra, và tôi không thấy các cuộc thương thuyết sẽ đem đến cái gì tốt đẹp, trong hiện tại cũng như trong tương lai. Mong rằng phần anh, anh thoát ra khỏi tình trạng này.”[\[428\]](#)

Ở Đà Nẵng, Philastre được biết về trận đánh Hà Nội, vụ chiếm Ninh Bình và Hải Dương, về việc Huế gửi quân ra Bắc, về các chuẩn bị chiến tranh của Triều đình Việt Nam và về việc dân chúng hoảng hốt trốn chạy lánh nạn vào trong nội địa. Tại Huế, hai Thượng thư Bộ Lễ và Bộ Ngoại giao cho ông ta biết việc Nam Định bị chiếm, và cho biết rằng Vua muốn ông ta cùng đi với Đệ nhị Sứ giả Nguyễn Văn Tường ra Bắc để giải quyết tình hình với Garnier. Philastre không chịu, viện cớ là ông ta vừa nhận được lệnh của

Dupré triệu về Sài Gòn, nhưng các Thượng thư của Huế tuyên bố một cách cương quyết rằng sự có mặt của ông ta ở Sài Gòn lúc này không cần thiết vì thương thuyết chỉ có thể được nối lại sau khi nội vụ Bắc kỳ đã giải quyết xong. Philastre viết cho Đô đốc Dupré: “Vì khi cho lệnh triệu hồi về Sài Gòn, Đô đốc chưa được biết các biến cố Ninh Bình, Hải Dương và Nam Định, và trước sự xác định dứt khoát là cuộc thương thuyết sẽ chỉ được tái lập sau khi giải quyết xong vấn đề Bắc kỳ, nên tôi nghĩ rằng tôi phải tự lấy quyết định và chấp thuận ở lại”^[429].

Thế là tự ý mình, và không nhận được sự chấp thuận của Đô đốc, Philastre quyết định ra Bắc cùng với Nguyễn Văn Tường theo yêu cầu của vua Tự Đức. Ngày 18 tháng 12, Nguyễn Văn Tường đưa ông ta đọc một bức thư của Garnier, bức thư chứa đựng những đòi hỏi ngược và kết thúc bằng một tối hậu thư, thế này: “Nếu các ông không chấp nhận các điều kiện của tôi (nền Bảo hộ Pháp), thì ngày mùng 7 tháng tới tôi sẽ tuyên bố Bắc kỳ độc lập dưới sự bảo hộ của Pháp”.

Một đằng là các văn thư cùng các cam đoan hòa bình của Dupré, một đằng là các lời “siêu ngoại giao” kỳ dị của Garnier khiến Triều đình Huế hết sức bối rối. Tự Đức, bị hai phe chủ hòa và chủ chiến lôi kéo, không biết nên theo bên nào^[430]. Phe chủ chiến đề nghị bao vây các nhóm quân của Garnier đang phân tán trong các thành phố; chính Vua, lúc đầu, cũng quyết định thà kháng chiến trong tuyệt vọng hơn là để mất Bắc kỳ. Nhưng dưới ảnh hưởng của Nguyễn Văn Tường, mà theo lời Philastre là “rất thế lực và rất ảnh hưởng lúc này”, cuối cùng phe chủ hòa đã thắng và đã khiến cho Tự Đức chịu thương thuyết. Vua lại còn cử một Tổng đốc và một Tham tri^[431] ra Hà Nội để thảo luận với Garnier về vấn đề thương mại, dù ông ta thấy đó là cái nhục lớn. Tự Đức cảm thấy thế yếu của mình. Bây giờ ông chỉ cần giữ thể diện, tức là tự ý thương thuyết chứ không phải do sức ép bằng vũ lực của Garnier^[432].

Philastre rời Kinh đô ngày 20 tháng 12, và đến Bắc kỳ ngày 26. Ông ta nói, mục đích duy nhất của ông ta là giúp san bằng mọi khó khăn và nhất là “tránh cho Bắc kỳ một cuộc nổi loạn do chúng ta tạo nên rồi sau đó chúng ta lại buộc phải đàn áp, làm đổ máu một cách vô ích”^[433].

Ngày 29 tháng 12, một thỏa ước được ký giữa Nguyễn Văn Tường và Philastre, theo đó, tỉnh Hải Dương sẽ được giao lại ngày 31, lúc 10 giờ sáng, cho Chính quyền Việt Nam. Nguyễn Văn Tường bỏ nhiệm các viên chức và cho gọi quân đội ở Bắc Ninh đến để trấn đóng, vào lúc đội quân trú phòng Pháp (15 người!) rút lui.

Hai nhà thương thuyết Pháp và Việt rời Hải Dương đi Hà Nội, ngày 31.

Đến nơi ngày 3 tháng 1 năm 1874, họ được tiếp đón bởi hai viên quan do Huế gửi ra để thương lượng với Garnier, bởi giám mục Puginier, giám mục Sohier, giám mục Colomer và nhiều linh mục được tụ tập về Hà Nội. Hai ông Tường và Philastre lại ký một thỏa ước tương tự như Thỏa ước Hải Dương nhằm hoàn lại cho Chính quyền Việt Nam hai tỉnh Ninh Bình và Nam Định.

Nhưng tại đây, cũng như tại Hải Dương, một khó khăn thực sự hiện ra: các quan chức cũ và các bộ đội địa phương đều đã biến mất, chỉ còn lại các băng đảng vũ trang, mạnh ai nấy làm theo ý mình. Nguyễn Văn Tường và các quan do Huế gửi ra yêu cầu và năn nỉ đối phương cho họ có thì giờ vũ trang quân đội; họ sợ nạn cướp bóc xảy ra trên những gì còn cướp bóc được và sợ nhất là sự chiếm đóng các nội thành bởi các nhóm nổi loạn nào đó, chưa kể đến chiến tranh đẫm máu giữa giới nhà Nho và giới theo đạo Gia Tô.

Tình trạng do Garnier để lại thật là thảm hại, cho Chính quyền Việt Nam cũng như cho quyền lợi của Pháp. Philastre tỏ ra hết sức nghiêm khắc đối với người bạn quá cố mà ông ta cho là phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thảm họa Bắc kỳ. Văn thư ông ta gửi cho Đô đốc Dupré, ngày 5 tháng 1 năm 1874, là một lời buộc tội thật sự về hành động phiêu lưu và vô trách nhiệm của Garnier:

“Tương lai sẽ ra sao, khó mà đoán trước được. Nếu Chính quyền An Nam thành công trong việc làm yên và chế ngự cơn giông tố mà Garnier đã gây nên, chúng ta vẫn còn phải xấu hổ vì đã thực sự đem một đoàn cướp biển vào phá phách một xứ mà chúng ta đã luôn lách với tư cách đồng minh.

“Chúng ta chịu trách nhiệm về cảnh vô trật tự do một viên chức Pháp gây ra, về các thiệt hại vật chất lớn lao, về các chi phí vô ích, về sự mất hết chiến cụ trong hai lần chiếm đóng. Nhận xét này có vẻ gay gắt, nhưng đó là sự thật; nó không xúc phạm đến danh dự của một nhóm binh sĩ anh hùng, những người đã chịu đựng không một lời than phiền những thiếu thốn và những mệt nhọc của một chiến dịch không mệnh lệnh, không dự phòng, không lương thực, không quần áo và không giày dép. Giá trị của những lính chiến này vượt trên mọi lời ca tụng; một số vị chỉ huy trẻ tuổi cũng thế, họ tiến tới trước mà không thấy gì ngoài các thành phố phải chinh phục bằng cách phung phí, cho một công việc đáng ghét, sự can cường, lòng hăm hở mà lẽ ra nên được dùng cho một công việc ít bất lương hơn.

“Bỏ qua sự lạc đề này, tôi xin nói rằng chúng ta đang đứng trước một xứ sở mà chúng ta đã làm hỏng hết mọi cơ hội cho tương lai mà cũng chẳng làm nên cái lợi gì cho hiện tại, trước sự ta thán của Chính phủ An Nam mà chúng ta đã gây nên một thiệt hại lớn về tinh thần cũng như vật chất. Hơn nữa, mục

đích mà người ta nhắm đến có lẽ không tốt đẹp như người ta đã nói đâu...

“Trái lại, nếu Chính phủ Tự Đức không đủ sức tái lập ngay uy quyền của họ, thì hiệp ước sẽ buộc chúng ta phải giao chiến chống những người chỉ muốn nổi dậy theo kiểu của ông Garnier.

“Hay là chúng ta nên buông Bắc kỳ, như một số người sẽ thúc đẩy Đô đốc, chẳng? Hay là chúng ta chiếm luôn xứ đó?”

“Nếu thế, một cuộc viễn chinh hao tổn sẽ bắt đầu; trong trường hợp thứ nhất, nội chiến sẽ xảy ra và nội chiến đó chỉ có thể dịu xuống bởi khí giới của chúng ta; trong trường hợp thứ hai, tám phần mười dân chúng sẽ chống chúng ta. Cần phải mất nhiều năm nỗ lực và cần phải có 6.000 hay 8.000 quân để thấy được kết cục. Thành quả của sự liều lĩnh điên rồ này thật thảm hại trên mọi mặt.”^[434]

Chiếm hay bỏ Bắc kỳ, cả hai phương thức đều không thể quan niệm được, nhưng kéo dài sự chiếm đóng với một nhóm người bị cắt lia khỏi biển, bị dính chân bất động trong một xứ đầy loạn lạc, là đặt họ trong mối nguy cơ bị tiêu diệt. Toàn bộ chính sách của Philastre phát xuất từ nhận xét đơn giản đó. Bởi vậy, ngay sau khi đến nơi, ông ta cho rút quân ra khỏi các thành trong vùng đồng bằng và giao trả lại cho Chính quyền Việt Nam. Nhưng khi quân đội Pháp rút đi, phong trào yêu nước của các nhà Nho liền chiếm chỗ và thúc đẩy cả xứ chống người Pháp, và chống lại mọi nhượng bộ mà Triều đình Huế có thể chấp nhận trong thương thuyết với người Pháp. Vì thế, “phương thuốc duy nhất và chút hy vọng, lương thiện và đàng hoàng nhất” là cùng đi với Tự Đức, hết sức cố gắng giúp chính phủ này khôi phục uy quyền ở Bắc kỳ. Đó là chính sách mà Philastre khuyên Đô đốc Dupré nên theo, chính sách duy nhất, ông ta lặp lại, có thể cứu vãn tình trạng hỗn loạn do Garnier tạo ra: “Thưa Thống sứ, tôi khẩn thiết yêu cầu Thống sứ xem trọng các nhận xét của tôi, dù người ta đã và đang nói gì với ông, tình thế thật là nghiêm trọng. Thống sứ đã dần bước vào một tình thế rất khó khăn. Chính phủ Pháp có thể bị buộc phải làm bất cứ lúc nào một cuộc rút lui nhục nhã, giết chết ảnh hưởng của chúng ta, hoặc là phải thực hiện một cuộc chiếm đóng quân sự mà tầm quan trọng chắc chắn sẽ hoặc lớn lao hoặc không vừa đủ.”^[435]

Dupré bắt buộc phải tán thành đường lối này, vì ông ta đang sốt ruột chờ đợi một hiệp ước để khởi trở về Paris với hai bàn tay trắng.

Để đạt mục tiêu đề nghị, Philastre yêu cầu có được một bộ máy nhân sự hoàn toàn mới vì tất cả những người Pháp đã tham gia cuộc viễn chinh của Garnier đều “hoặc ít hoặc nhiều say sưa hoặc mù quáng” bởi các “kết quả rục rĩ” mà họ tưởng là đã mang lại cho nước Pháp bằng cuộc chinh phục của họ^[436]. Với Nguyễn Văn Tường, ông ta đề nghị bổ nhiệm các viên chức

cương nghị, có khả năng chống lại áp lực của các nhà Nho và nếu cần thì dùng sức mạnh cưỡng chế họ; các viên chức này cần phải vững tin rằng nguy hiểm lớn nhất mà Chính phủ họ có thể gặp phải chính là nguy hiểm do “lòng nhiệt thành không đúng lúc”, chống lại những tín đồ theo đạo Gia Tô đã phụng sự người Pháp, và do sự thiếu cương quyết trong việc bình định các cuộc nổi dậy có thể xảy ra của các nhà Nho^[437].

Còn lại vấn đề cuối cùng, nhưng không phải là kém quan trọng: vấn đề rút quân khỏi thành Hà Nội. Rút quân và giao thành lại cho chính quyền Việt Nam, hành động này có thể bị Triều đình Huế cho là một sự lùi bước. Nhưng chiếm thành để giữ thế mạnh trong thương thuyết thì sẽ gặp khó khăn vì nhiều lý do. Trước hết, việc này sẽ duy trì sự nghi ngại và ngờ vực ở phía Triều đình Việt Nam và duy trì tinh thần nổi loạn ở phía dân chúng. Muốn để lại một số quân đóng tại một khu vực trong thành Hà Nội thì phải xây đồn lũy có đủ an toàn; mà dù có làm thế, đội quân trú đóng cũng có thể bị cắt đứt khỏi căn cứ hoạt động là Cửa Cấm. Hà Nội nằm quá sâu trong nội địa; khi thủy triều xuống, sự liên lạc trở nên dài và khó khăn, thêm nữa lại có thể bị các chương ngại vật cắt đứt dễ dàng. Cuối cùng, sau các hành động của Garnier, các đội quân đóng tại Hà Nội sẽ lâm vào tình thế rất tế nhị, và việc giao thiệp giữa họ với các viên chức cấp dưới sẽ rất dễ bị căng thẳng, dù Triều đình Việt Nam có thiện chí đến đâu. Viên Chỉ huy trưởng của các đội quân này sẽ bị xúi giục bởi nhiều người, nhất là những người Gia Tô giáo, để thực hiện mục đích duy nhất của họ là phá vỡ sự tin cậy giữa ông ta và giới chức Việt Nam, khiến ông ta gặp rắc rối với giới chức này, để gây nên một cuộc chiến tranh mà họ chờ đợi để thủ lợi.

Sau nhiều do dự, Dupré đồng ý rút quân. Ngôi thành cuối cùng bị lực lượng của Garnier chiếm đóng được giao lại cho Chính phủ Việt Nam ngày 6 tháng 2, sau khi có các viện binh quan trọng đến: người Pháp muốn phô trương sức mạnh khi rút lui.

Để bù lại việc Pháp rút quân khỏi Bắc kỳ, Philastre đòi mở cảng Cửa Cấm, công nhận cho người Âu được quyền đến và lưu trú tại Hà Nội ngay khi trật tự vẫn hồi, được ngược sông Hồng lên đến tận Trung Quốc và mở các thành phố khác cho người Âu buôn bán ngay khi có thể. Một viên chức Pháp và một lực lượng quân sự và hải quân sẽ đóng tại Cửa Cấm để kiểm soát quan thuế, điều đó sẽ cho phép người Pháp đặt một chân lên Bắc kỳ, cũng sẽ là một điểm tiếp liệu tương đối dễ dàng và sự liên lạc không thể bị cắt đứt. Viên chức chính trị có thể sẽ ở tại Hà Nội, nơi ông ta có thể có nhiều ảnh hưởng hơn, với một đội phòng vệ nhỏ và được bảo vệ bởi một pháo hạm hùng mạnh.

Đó là các căn bản mà Philastre sẽ đề nghị, nhằm tiến tới việc ký kết một

hiệp ước mới.

Tại Paris cũng như tại Sài Gòn và Hà Nội, mọi người lần này đều lên tiếng đồng ý: Pháp sẽ không xâm chiếm Bắc kỳ, và sẽ nhanh chóng kết thúc một hiệp ước từ lâu cứ bị trì hoãn mãi.

Mọi người? Đâu phải! Vì còn các thừa sai, họ chống chính sách Philastre và chủ trương chiếm đóng.

C. Các giáo sĩ thừa sai chống chính sách của Philastre

Khi được tin Pháp rút quân, ngày 25 tháng 12 năm 1873, giám mục Puginier phản đối mạnh mẽ, bằng một bức thư gửi Đô đốc Dupré:

“... Trong mục tiêu tránh các hỗn loạn và duy trì sự bình an, ông Garnier đã lập tức tổ chức lại xứ sở ông ấy đã chiếm được. Theo lời yêu cầu của ông ta, một số đông người đã đứng ra để nhận giữ các chức vụ, hay để thành lập một đoàn dân quân...”

“Do đó, trong mắt của Chính quyền An Nam, những người này và một phần lớn dân chúng bị xem là có liên lụy. Nhất là các con chiên... Nhiều làng của họ bị cướp bóc và bị đốt phá...”

“Đa số dân chúng hân hoan chào đón sự xuất hiện của quốc kỳ Pháp, như là một báo hiệu cho một thời đại thanh bình và thịnh vượng. Uy tín của Pháp đã rất lớn, và nay vẫn còn lớn, nhưng để bảo vệ uy tín này toàn thể những người bị liên lụy đó cần phải được che chở đến cùng... Nếu nước Pháp rút lui hoặc không hành động đúng như tình thế đòi hỏi thì điều ấy sẽ dẫn đến sự điêu tàn cho tất cả những con chiên, và sẽ tạo hỗn loạn cực kỳ lớn tại xứ này. Tất cả dân chúng đã hân hoan khi Sứ giả của Ngài đến sẽ mất mọi kính trọng đối với nước Pháp, và lòng thương mến của họ sẽ dễ dàng biến thành hận thù, nếu lòng tin cậy của họ đối với nước Pháp kết thúc một cách đau đớn bằng một nỗi thất vọng ê chề... Trong tình cảnh xáo trộn và đầy đe dọa hiện nay của xứ này, để cho việc che chở được hữu hiệu, cần phải có một đoàn quân lớn hơn, khoảng 1.000 người và hai tàu chiến hơi nước mới. Mục đích của đoàn quân này không phải để làm chiến tranh, mà là để trừng phạt những kẻ phá hoại hòa bình...”^[438]

Giám mục Puginier là người có thể lực nhất và tranh đấu nhất trong số các giám mục tại Bắc kỳ, là cố vấn được tin cậy nhất và có thẩm quyền nhất của người Pháp trong chiến dịch Garnier và nhất là sau khi ông này chết. Có thể nói rằng, chính ông ta, trước khi viên chỉ huy chết, đã chỉ huy các công việc và đã ngăn trở các đội quân Pháp, mất hết tinh thần, dừng nghĩ đến việc rút khỏi Bắc kỳ^[439].

Việc bảo vệ tín đồ Gia Tô được ấn định trong các thỏa ước ký giữa

Philastre và Nguyễn Văn Tường khi hoàn trả các nội thành ở đồng bằng Bắc bộ. Chính phủ Việt Nam cam kết “tuyên bố, vào ngày 30 tháng 12, đại xá hoàn toàn cho mọi con dân của Hoàng đế An Nam đã được quân đội Pháp sử dụng trong bất cứ chức vụ nào, cam kết che chở họ chống lại mọi phản ứng gây phiền nhiễu và cam kết làm hết sức để bổ nhiệm vào những chức vụ phù hợp với khả năng những người đã được Chính quyền Pháp tạm thời bổ nhiệm, bởi vì hành vi của những con dân An Nam ấy không thể bị xem là có tội, và bởi vì Chính quyền Pháp đã luôn luôn công khai xác định rằng mình chỉ hành động vì Chính phủ An Nam trong lúc Chính phủ này không có đại diện trong tình ấy.”^[440]

Làm sao có thể thừa nhận được rằng quân đội của Garnier, khi chiếm cứ các vùng đất Việt Nam và tuyên bố Bắc kỳ độc lập, đã hành động vì Triều đình Việt Nam? Làm sao Triều đình Việt Nam có thể bổ nhiệm vào các chức vụ hành chánh hay quân sự những kẻ không có giá trị, lại đã từng phản bội đất nước? Mặc kệ, Nguyễn Văn Tường ký kết tất cả để có hòa bình.

Nhưng Triều đình Tự Đức có đủ sức khiến cho chữ ký đó được tôn trọng không? Và, trước hết, liệu họ có thành thật muốn chống lại phong trào yêu nước của các nhà nho chẳng?

Hai luận điểm chống đối nhau trên vấn đề này: một bên, Philastre không bao giờ nghi ngờ thiện chí của Triều đình Huế và nhân viên của họ ở Bắc kỳ; một bên, thừa sai và một vài người Pháp, bị thâm nhiễm bởi các ý kiến của giám mục Puginier, không ngừng tố cáo trò chơi hai mặt của các quan lại, cho rằng họ là đồng lõa với các nhà nho.

Đối với thừa sai, các quan lại đồng mưu với các nhà nho, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp. Trực tiếp: họ đã phục quyền và đã giúp đỡ các nhà nho bị kết tội; nhất là họ đã bổ nhiệm các nhà nho nổi tiếng căm thù những người theo đạo Gia Tô và người Pháp vào các chức vụ cao. Giám mục Puginier báo cáo: “Hoàng Tam Đàng, lãnh tụ Văn thân và là kẻ xúi giục nổi loạn chính, vừa được bổ làm Thương biện. Nếu tin này là đúng, và tôi có quá nhiều lý do để tin chắc như vậy, há đó không phải là một tấn tuồng độc địa mà các quan lại đang chơi trước mặt người Pháp, và cách hành xử như thế, đối với một kẻ sát hại linh mục và con chiên, há chẳng phải đã khuyến khích kẻ thù của chúng ta tích cực tái diễn nghề cướp bóc của họ sao?”^[441]

Giám mục Gauthier tuyên bố: “Mọi người đều thấy trước rằng sắp sửa xảy ra một cuộc tàn sát toàn diện những con chiên... Hai thủ lãnh của bọn đốt nhà, bị xử tử vì các khủng bố năm 1868, đã được trả tự do. Hiện nay hai tên đầu đảng ăn cướp đó, được sự đồng ý của các quan lại, đã có dưới tay các toán dân vệ được vũ trang và luyện tập. Ngoài các toán dân vệ của chúng,

dưới sự lãnh đạo của chúng còn có các nhà nho khác, tức là toàn thể dân chúng ngoại giáo. Chúng đang thực hiện các chuẩn bị lớn để bước vào chiến trận trước cuối năm, và lập lại với những ai muốn nghe chúng rằng: ‘Lần này những kẻ tả đạo (con chiên) sẽ bị giết sạch’. Các quan biết hết nhưng để cho làm.”[\[442\]](#)

Giám mục Puginier khẳng định: “Chỉ cần bắt hai tên đó, cùng với 3 hoặc 4 tên khác, bị xử tử vì các vụ khủng bố năm 1868, là đủ để lập lại thanh bình, nhưng các quan không chịu làm; sự đồng lõa của họ thật rõ rệt. Còn các lời đãi bôi, các tuyên cáo của họ v.v... tất cả chỉ là trò hề.”[\[443\]](#)

Nhưng khó trưng dẫn bằng chứng về sự đồng lõa trực tiếp của các quan, vì các người đó “rất khôn khéo và tinh ranh”, và “thư từ của họ thì bí mật và được gửi qua các đường riêng”. Nhưng họ không thể chối cãi sự đồng lõa gián tiếp. Vẫn theo giám mục Puginier: “Từ ngày thành lập, các băng đảng đó gieo rắc sự khủng bố, cướp phá và chết chóc trong các làng con chiên, các Tổng đốc của các tỉnh vẫn không làm gì, hay gần như không làm gì cả, để ngăn chặn hữu hiệu sự hỗn loạn, nhất là trong tỉnh Nam Định. Ban đầu, họ lấy cớ là không có quân đội; điều này không đúng, vì có nhiều quân đội kéo từ Sơn Tây, Bắc Ninh xuống và từ Thanh Hóa ra, tức là đã có một quân đội đông đảo trước khi các thành đầu hàng...”

“Một phương cách mạnh mẽ để chấm dứt tai họa đó là bắt giữ một vài tên đầu sỏ và đem xử để làm gương. Tôi không tin có một tên nào trong số nhà Nho quan trọng đã bị bắt. Hơn thế nữa, như mọi người nói, các quan vẫn tiếp tục quan hệ thường xuyên với chúng...”[\[444\]](#)

“Mọi lời tuyên bố, kể cả mọi chỉ dụ của Vua, đều chỉ có tác dụng qua loa, chùng nào mà các tội phạm không bị trừng trị; sự không trừng trị này, đến nay, khôn thay, mọi người đều có thể thấy rõ, và theo tôi đó là lý do mạnh mẽ để nghi ngờ sự thành thật của những lời hăm dọa nhắm đến các nhà Nho...”[\[445\]](#)

Xuyên qua sự chỉ trích về tính cách hai mặt của các quan lại, thừa sai muốn kết án chính sách của Philastre. Vì toàn bộ chính sách của Philastre được xây dựng trên thiện chí của Triều đình Huế, cũng như trên sự bất lực toàn diện của Triều đình đó, sự bất lực đã khản thiết buộc họ phải sống hòa bình với người Pháp. Philastre quả quyết: “Tôi nghĩ và tôi thấy rằng, qua sự suy yếu quá lớn của Chính phủ An Nam, tôi không thể tin sẽ có một thay đổi đường lối ở Huế.”[\[446\]](#)

Đã đành, khắp nơi đều hỗn loạn, nhưng đó có phải là lỗi của các quan lại chăng? Của Philastre chăng? Philastre trả lời: “Giám mục Puginier biết rõ là

không phải, và ông ta cũng biết ai là những người mà những lời cô vấn tai hại đã một phần gây ra các khổ nạn này; ông ta cũng biết vai trò bất cần và có lúc dã man của những con chiên... Cảnh rối loạn này, chính chúng ta, và nhất là chính những người hiện phải gánh chịu cảnh đó, đã gây và khiêu khích tạo ra.”^[447]

Chính những thừa sai, đúng vậy, chính họ đã gieo rắc các rối loạn ấy, đồng thời lại đòi hỏi trật tự, vì mưu lược của họ là gây sự rắc rối giữa Chính quyền Việt Nam và người Pháp, để làm thất bại chính sách Philastre. Trong một thư gửi cho Thống sứ Dupré, Philastre đã mô tả tình trạng đó như sau: “Thưa Thống sứ, Ông không thể hình dung nổi một cách đúng đắn những căm thù đã chia rẽ mọi người ở đây. Từ khi đến đây, tôi đã thấy những cố gắng nhằm gieo rắc hận thù và nghi ngờ giữa chúng tôi và giới chức An Nam. Nếu có ai động đậy, thì đó là một kẻ phản bội; nếu có một cái nhà bị cháy, thì đó là do Sứ giả hay Chính phủ An Nam đốt.

“Một hôm, ông Dupuis loan ra cái tin là mỗi bản công bố mà tôi cùng với Sứ giả đưa ra, sau mỗi lần giao trả một tỉnh thành, là một sỉ nhục đối với ông Garnier, và trong đó tôi xem ông Garnier là đồ ngốc. Tối qua, ba người An Nam làm việc với chúng tôi đi tuần bị cháy bỏng trong thành bởi một quả pháo bay: các nạn nhân thì không thấy gì cả, nhưng tức thì mọi người khác hô hoán lên rằng thành đã đầy lính An Nam do Sứ giả đưa đến, và chính những người lính này đã làm việc ấy.

“Các xung đột này cứ tái diễn, và sẽ tái diễn từng ngày từng lúc; cuối cùng rồi tinh thần mọi người đâm ra căng thẳng và lo âu. Điều này là một nguy cơ rất lớn, đó là nguy cơ đưa đến những khó khăn mới cho các giới chức An Nam cư trú trong thành. Và đó là một trong các nguyên nhân, sau các biến cố vừa qua, làm cho sự sống chung trong thành không thể thực hiện được.”^[448]

Thừa sai đòi phải giải giới các nhóm người của nhà Nho, bắt giữ các lãnh tụ và đàn áp phong trào của các nhóm người này; còn những tín đồ đạo Gia Tô của họ, khi người ta bảo giao nộp vũ khí, thì họ lại không chịu, lấy cớ là: “theo lẽ của quyền tự nhiên”, người ta không thể khiển trách việc họ giữ khí giới để tự vệ chống lại kẻ thù của họ^[449].

Và kẻ thù của họ, thừa sai thấy ở khắp nơi, đâu cũng có; họ viết những báo cáo kêu cứu, họ bi thảm hóa tình hình, họ phóng đại nguy cơ. Phóng đại, vốn là mưu lược cổ truyền của họ: “Tôi cho rằng các nỗi lo sợ của giám mục Puginier đã được phóng đại... Tôi cho rằng chỉ còn phải sợ những xáo trộn trong dân chúng thôi. Giám mục Puginier tin là sẽ nổ ra một cuộc cách mạng thực sự. Nên thừa nhận rằng vị chủ chăn này đã can dự quá nhiều trong các

việc làm của Garnier, rằng ông có những quan điểm dứt khoát và muốn lật đổ Triều đại nhà Nguyễn để lập lại nhà Lê.”^[450]

Bằng những sự phóng đại đó, thừa sai cố lôi kéo các viên chỉ huy quân sự Pháp vào các cuộc chinh chiến và họ tin chắc rằng, khi súng nổ lại, nhất định người Pháp sẽ bị mắc kẹt trong guồng máy chiến tranh. “Tôi tin rằng giám mục Gauthier và giám mục Puginier, nhất là ông sau, không chịu nổi ý nghĩ về một giải pháp hòa bình cho vấn đề: giải pháp này sẽ làm phá sản những hy vọng mà họ nuôi dưỡng là được thấy sinh ra tại Bắc kỳ một chính phủ riêng biệt, một chính phủ Gia Tô giáo. Các con chiên lại càng phóng đại hơn nữa những ý tưởng đó và đẩy các linh mục, các người chăn dắt họ đến sự tuyệt giao mới giữa hai chính phủ... Suốt ngày, chúng tôi nhận được hết báo cáo này đến báo cáo khác và những lời yêu cầu đem quân chinh phạt các tỉnh ấy.”^[451]

Trong một thư gửi giám mục Puginier, Philastre cho ông ta biết rõ rằng kế hoạch này không thành công và khuyên vị giám mục này hãy từ bỏ “hy vọng hảo huyền” của ông ta đi: “Chắc hẳn Ngài không phải không biết rằng dân chúng Bắc kỳ bị chia rẽ thành nhiều phe phái, trong đó một số phe thất vọng khi thấy hòa bình được thiết lập giữa hai chính phủ, bởi vì hòa bình này là sự phá sản của những hy vọng thâm kín của họ. Vì thế, Ngài biết một cách hiển nhiên rằng một sự can thiệp bằng quân đội của Pháp [để dẹp các vụ nổi loạn] sẽ tạo có và gây nguyên nhân cho các vụ nổi dậy mới chống lại Chính phủ An Nam. Một đồng minh vững chắc nhất cũng khó kháng cự nổi các vụ khuấy động như các vụ mà, khổ thay, hiện nay chúng ta đang chứng kiến các hậu quả. Vì thế, sự can thiệp ấy, dù được thỏa thuận với Chính phủ An Nam, sẽ đưa đến các nguy hại to lớn nhất cho hai nước và nhất là cho nước ta, vì ta có thể bị lôi cuốn, dù không muốn, vào một hành động bấp bênh và phản chính trị.

“Vậy, mọi hy vọng hảo huyền cần phải biến mất khỏi đầu óc những người Bắc kỳ thuộc tất cả các phe phái đang mơ ước một cuộc chiến tranh giữa hai nước và sự lật đổ Triều đại đương quyền. Khi ấy sự can thiệp của các lực lượng Pháp mới có thể xảy ra mà không nguy hại.”^[452]

Nhưng sự can thiệp đó rõ ràng là không thể thực hiện được, người Pháp không có tàu chiến, không đủ quân đội để đặt một đồn trong mỗi giáo khu. Hơn nữa, sự can thiệp này, vì chỉ có thể có tính cách nhất thời, chắc chắn chỉ làm trì hoãn chứ không tiêu diệt được nguy cơ, và các xáo trộn chắc chắn lại sẽ tái khởi ngay khi Pháp rút một phần lớn quân đội về Sài Gòn. “Vì thế”, bức thư kết luận, “tiếc thay, tôi không thể làm gì được cả theo hướng ấy. Việc duy nhất tôi làm được là cương quyết thúc đẩy các nhà cầm quyền An

Nam.”^[453]

Philastre không phủ nhận việc có các hành động thù nghịch hay thiếu thiện chí nơi các quan lại cấp dưới đối với tín đồ đạo Gia Tô. Sự thiên vị của các quan chức này dĩ nhiên xuất phát từ nỗi bất bình đối với những người theo đạo và cảm tình, và e ngại nữa, đối với các nhà Nho. Thật thế, một vài nhà Nho có liên lụy là các nhân vật có ảnh hưởng lớn mà đến Triều đình Huế cũng phải kính nể^[454].

Philastre cũng không chối cãi là có các quan lại cao cấp rất ghét “phe theo Pháp” và “phe con chiên”. Nhưng lòng căm ghét của một vài người không thay đổi được chính sách của Triều đình Huế. Mà Triều đình thì bắt buộc phải muốn hòa bình, dù là một hòa bình nhục nhã. Lòng mong muốn này được thể hiện bằng những hành động cụ thể. Tại triều đình phe chủ hòa thắng. Nguyễn Văn Tường, người đứng đầu phe này, đã được vua Tự Đức giao cho nhiều quyền rộng rãi nhất để thương thuyết. Ngay trước ngày Tổng đốc Nguyễn Tri Phương mất, chính Trần Đình Túc, rất có cảm tình với Pháp, được cử làm Tổng đốc Hà Nội để điều đình với Garnier. Trước khi đi Bắc với Philastre, Nguyễn Văn Tường đã cách chức quan Thương Bạc lúc đó được cử ra Thanh Hóa để nắm các việc quân sự. Cũng chính vị quan này, vừa mới được bổ làm Tổng đốc Hà Nội, lại bị cách chức theo yêu cầu của Philastre, cho rằng ông ta “thiếu hòa giải”, và được thay thế bởi Trần Đình Túc, người rất được người Pháp tán thưởng. Thế chẳng phải là “một dấu hiệu tuyệt hảo và một dấu hiệu của hòa bình và của tin cậy” sao?^[455]

Còn Nguyễn Văn Tường, ông ta “không có gì đáng trách”: “Viên Sứ giả này chân thành, ông ta hiểu nguy cơ thực sự của tình thế, các hy sinh cần có, các ảo tưởng cần phải trừ bỏ... Ông ta đã viết các thư riêng khuyên các lãnh tụ Văn thân hãy trốn đi, hãy giải tán các đám quân của họ, hãy lánh mặt để khỏi đặt Chính phủ An Nam vào tình thế khó xử là không thể không trị tội họ (đây là điều rất nguy hại). Nói chung, không thể tin rằng Chính phủ Huế muốn chiến tranh; về phía họ, chiến tranh là điều không hợp lý, là điên rồ.”^[456]

Bởi vậy, nếu các xáo trộn vẫn tồn tại, mặc dầu Nguyễn Văn Tường rất cương quyết, đó một phần là vì tình hình do Garnier và thừa sai tạo ra đã quá tồi tệ để có thể được cải thiện trong vài tuần, và phần khác là vì uy tín của các nhà Nho. Nếu các quan chức Việt Nam vị nể các nhà Nho, thì, theo Philastre, đó không phải là vì cảm tình đồng liêu của giới có học, mà đúng hơn là vì e ngại cái mà Philastre gọi là “phe quốc gia Bắc kỳ”: “‘Nhà Nho’ là toàn thể tầng lớp có học và giàu có của xứ này, là toàn thể những ai biết đọc và một phần những người không biết lấy một chữ. Đó là phe có ảnh hưởng

và có uy thế huy động lớp dân đen bàng quan... Ở Bắc kỳ, họ hiểu động và khó bảo hơn ở Nam kỳ nhiều.”^[457]

Nguyễn Văn Tường, vẫn theo Philastre, là người duy nhất có đủ can đảm để chặt đầu một nhà Nho nếu ông ta nhận được chỉ dụ. Nhưng dù can đảm và cương quyết đến đâu, tận đáy lòng, ông ta cũng như mọi quan lại khác, sợ bị liên lụy và bị xem là kẻ bênh vực dân theo đạo^[458].

Vì thế, cần phải hiểu các quan lại. Làm sao họ có thể trừng phạt những người mà họ chỉ biết thương mến và trọng nể? Họ bị buộc phải thi hành các mệnh lệnh mà lòng họ không muốn. Do đó, họ yếu mềm, bất động, thiếu sáng kiến. Thay vì trách họ, trái lại nên khuyến khích, giúp đỡ họ, cho họ có quân đội và phương tiện. Vì mỗi nguy hiểm, nguy hiểm thực sự, nguy hiểm “thật nhất và gần nhất” cho người Pháp và cho Tự Đức, là “một cuộc tổng nổi dậy do các nhà Nho dấy lên chống lại Triều đình, một cuộc nổi dậy mà tiếc thay chúng ta sẽ không thể đứng ngoài được vì nó sẽ khởi đầu bằng các cuộc tàn sát con chiên.”^[459]

Tóm lại, Triều đình Huế chỉ muốn hòa bình, dù là hòa bình nào, hòng tránh một cuộc nổi dậy của nhân dân có thể quét sạch uy quyền của họ ở Bắc kỳ. Khi giữ Tự Đức ở ngôi vua, khi cứu vãn, khôi phục và tăng cường uy quyền của Vua ở Bắc kỳ, Philastre chỉ áp dụng nguyên tắc sơ đẳng này của mọi can thiệp quân sự: khi một chế độ thấy giữa mình và dân chúng có nhiều mâu thuẫn hơn là giữa mình với ngoại bang, thì sớm muộn gì chế độ ấy, nếu muốn tồn tại, cũng sẽ đi đến chỗ chấp nhận một sự lệ thuộc ít nhiều nguy trang của ngoại bang.

Philastre áp dụng đến cùng chính sách này và tin chắc nơi sự thành công. Thế nhưng, thừa sai cũng hăm hờ chống đến cùng chính sách ấy và tin chắc rằng Tự Đức là kẻ thù tệ hại nhất của Gia Tô giáo; chừng nào uy quyền ông ta còn kéo dài ở Bắc kỳ thì sự thắng lợi của tôn giáo họ còn quá xa vời.

Vì vậy, phía Việt Nam cũng như phía Pháp, bên nào cũng khó làm cho “đồng minh” chấp nhận đường lối của mình. Trong khi Nguyễn Văn Tường ra sức để khắc phục chống đối của các nhà nho, bằng cách yêu cầu họ “theo ý của Hoàng thượng mà sống hòa bình, đừng tìm cách khiêu khích những con chiên”^[460]; thì Philastre phá vỡ nhiều âm mưu của những thừa sai, nhằm cắt đứt các quan hệ tốt mà ông ta duy trì với phía Chính quyền Việt Nam và nhằm phá hoại lòng tin cậy của người Pháp đối với Nguyễn Văn Tường. Philastre nói: “Các khuyến dụ như thế càng ngày càng nhiều từ những người quyết tâm gây mối bất hòa để đạt đến mục đích của họ.”^[461]

Chính vì lý do đó mà Philastre đã nhiều lần nài nỉ, mặc dầu giám mục

Puginier đã nhiều lần chống đối quyết liệt^[462], với Đô đốc Dupré để Dupré chấp nhận rút quân ra khỏi thành Hà Nội: việc sống chung trong thành Hà Nội của quân đội Pháp, quân đội Việt Nam và các giám mục (bộ binh Pháp chiếm nhà ở của Tổng đốc, thủy binh chiếm nhà ở của Nguyễn Tri Phương, các giám mục chiếm nhà ở của quan án sát), theo Philastre, là “bất thường, không tốt và nguy hiểm” vì nó có thể gây ra biến cố bất cứ lúc nào.

Và cũng chính vì lý do đó mà Philastre thiết tha mong rằng viên chức chính trị sắp được bổ nhiệm đến Hà Nội độc lập với giới chức quân sự, vì bản chất của nhà binh là luôn luôn nghe theo lời lẽ hiếu chiến: “Người mà Đô đốc sẽ cử đến Hà Nội cần phải có một chức vụ hoàn toàn độc lập với uy quyền quân sự. Phải là một người biết người An Nam và không là món đồ chơi cho những ý đồ của mọi mưu mô^[463]. Vị ấy sẽ bị vây kín (như tôi hiện giờ). Phải có đầu óc trước những khuyến dụ. Vị ấy cũng rất cần phải biết tiếng An Nam...”^[464]

Giám mục Puginier, khi thấy thua trận, bèn gọi vào Sài Gòn linh mục Dumoulin, phát ngôn viên của ông, để biện bạch cho lý lẽ của ông với Đô đốc Dupré. Sau đó vài tháng, chính giám mục cũng vào Sài Gòn để yêu cầu duy trì một lực lượng 150 người ở Hà Nội.

Về phần Philastre, ông ta biết ông ta đã làm cho những thừa sai ghét, và ông ta tuyên bố sẵn sàng gánh chịu hậu quả. Philastre viết cho Đô đốc Dupré trong một thư mật: “Có thể Đô đốc sẽ nghe một số lời trách mắng ít nhiều trực tiếp chống tôi; còn có thể hơn nữa là các nhận xét của tôi về tình hình sẽ bị tấn công dữ dội. Tôi vẫn giữ nguyên tất cả các nhận xét đó. Tôi biết rằng tôi sẽ bị công kích và phán xét. Tôi sẽ có cách để tự biện hộ.”^[465]

III. KẾT QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH PHILASTRE: HIỆP ƯỚC 1874

Một sự yên tĩnh tương đối được tái lập khi Philastre, cùng với Nguyễn Văn Tường, rời miền Bắc đi Sài Gòn (tháng 2 năm 1874). Trong những ngày cuối cùng ở Hà Nội, ông ta không có một phút nào được yên. Các giám mục thì không ngớt đưa thỉnh nguyện, không ngớt buộc tội Nguyễn Văn Tường và quan lại; Nguyễn Văn Tường thì thôi thúc ông phải làm những người theo đạo Gia Tô nghe lời. Trong tình thế cực kỳ khó khăn đó, ông ta phải can các giám mục, canh chừng các dân đạo luôn luôn sẵn sàng trở lại tấn công khi thấy được ủng hộ, khuyến khích; họ còn hăm dọa cả Nguyễn Văn Tường vì vị này, chưa đủ tin tưởng nơi uy quyền của mình, buộc phải nể nang các nhà nho và có khi dựa vào họ nữa^[466].

Đô đốc Dupré nóng lòng chờ đợi hai “nhà tạo lập hòa bình” trở về để nói lại cuộc thương thuyết bị gián đoạn vì chuyến đi Kinh đô của Nguyễn Văn

Tường. Dupré phải kết thúc mau chóng bản hiệp ước vì ông ta không còn nhiều thì giờ: ngày ông ta phải đáp tàu về Pháp đã được ấn định, và người kế vị cũng đã được bổ nhiệm rồi.

Thương thuyết tiến hành nhanh. Chỉ có vấn đề Gia Tô giáo là gây khó khăn trong các buổi họp. Vị giám mục trợ tá tại Sài Gòn, giám mục Colombert, đích thân thương thuyết về vấn đề này, tin rằng các nhà thương thuyết Huế sẽ nhượng bộ tất cả, “vì bị thúc ép bởi sự cần thiết của tình thế” và vì người Pháp “ở trong các điều kiện thuận lợi để điều đình”^[467]. Vì thế ông ta đã bác điều khoản buộc các quan Gia Tô giáo phải theo đúng nghi lễ hiện hành của Triều đình Huế: các sứ giả Việt Nam phải bỏ điều khoản đó; chỉ những điều khoản có lợi cho thừa sai là được giữ lại.

Hiệp ước được ký kết ngày 15 tháng 3 năm 1874. Đô đốc Dupré đã thắng trong cuộc chạy đua với thời gian.

A. Các lợi thế chính trị, thương mại và tôn giáo trong Hiệp ước 15/3/1874

Chủ quyền của Pháp được thừa nhận trên ba tỉnh miền Tây Nam bộ mà họ đã chiếm từ năm 1867 bằng sự vi phạm Hiệp ước 1862. Như vậy, việc nhượng cho Pháp toàn bộ Nam kỳ, thực sự xảy ra từ sau cuộc chiếm cứ năm 1867, đã được chính thức công nhận. Một hải cảng ở miền Trung (Quy Nhơn), và hai hải cảng ở miền Bắc (Hải Phòng và Hà Nội) cũng như sông Hồng được mở ra cho buôn bán. Tại mỗi cảng, có một viên Lãnh sự Pháp được một toán quân nhỏ bảo vệ. Một Công sứ Pháp đóng ở Huế. Về ngoại giao, biểu trưng của một nước có chủ quyền, triều đình Huế cam kết, trong Điều 3, theo đúng chính sách đối ngoại của Pháp.

Trong số các điểm có vẻ có lợi cho Tự Đức, thì cũng chính Điều 3 đó qui định rằng Việt Nam không thay đổi gì về các quan hệ ngoại giao hiện tại, tức là các quan hệ hiện có giữa Việt Nam và Trung Quốc không bị Hiệp ước đã động tới (người Pháp, vào các năm 1883-1884, sẽ giải thích ngược lại Điều 3 này). Ngoài ra, theo Điều 2, Chính phủ Pháp thừa nhận “chủ quyền của Vua An Nam và sự độc lập hoàn toàn của nhà vua đối với bất cứ một nước ngoài nào”, hứa “viện trợ và giúp đỡ” nhà vua và cam kết “mang lại cho nhà vua, theo lời yêu cầu của ông và không lấy phí tổn, sự ủng hộ cần thiết để duy trì trật tự và bình yên trong cả nước, để bảo vệ nhà vua chống lại mọi tấn công, và để tiêu diệt đám giặc biển đang quấy nhiễu một phần các bờ biển của Vương quốc”. Từ điều này, Tự Đức có thể tin tưởng rằng nước Pháp sẽ không chiếm Bắc kỳ, và không ủng hộ những thừa sai trong các cố gắng của họ nhằm lật đổ triều đại của ông ta và tách Bắc kỳ khỏi Việt Nam. Để đổi lại sự “bảo hộ” này - danh từ rất mơ hồ được dùng trong Điều 3 - Tự Đức, một lần nữa, cam chịu mất chủ quyền toàn vẹn.

Về lãnh thổ, về kinh tế, về chính trị, Việt Nam vừa chịu một sự chia cắt mới. So với các điều kiện mà Paris dự liệu lúc đầu, Hiệp ước 1874 còn có lợi hơn cho họ. Từ lo âu, Dupré nhảy qua vui mừng vô hạn. Trước đó, ông ta sợ một tai họa; cuối cùng ông ta đạt được một thắng lợi quan trọng. Thắng lợi bất ngờ này là công lao của Philastre. Nhưng phần đóng góp của Garnier phải nói là cũng không nhỏ. Rút cuộc, chính sách của Garnier và chính sách của Philastre không chống đối nhau mà bổ túc cho nhau: ông trước dùng vũ lực để ông sau đóng vai trò của một nhà thương thuyết hòa giải. Nhờ kết hợp khéo léo vũ lực và thương thuyết, mỗi lần như thế người Pháp lại đạt được các nhượng bộ mới, để rồi dần dần làm chủ trên cả nước.

Nhưng lợi lộc tôn giáo cũng không kém quan trọng. Điều 9 đem lại cho giáo sĩ thừa sai và tín đồ Gia Tô giáo một tự do tuyệt đối và không giới hạn, đôi khi đối nghịch cả với luật lệ hiện hành trong nước.

Điều khoản này được viết như sau:

“Vua An Nam, thừa nhận rằng Gia Tô giáo dạy người làm điều lành, thu hồi và hủy bỏ tất cả mọi cấm đoán chống lại tôn giáo này và cho phép mọi thần dân được tự do theo và hành đạo.

“Do đó, những con chiên của Vương quốc An Nam có thể tự tập trong những nhà thờ Chúa, với số lượng không giới hạn, để hành lễ. Không được lấy cớ nào để buộc họ phải làm những hành động trái với tôn giáo của họ, hoặc phải chịu các kiểm tra dân số riêng biệt. Họ sẽ được nhận vào mọi kỳ thi và mọi quan chức công cộng nhưng không vì thế mà phải làm những hành động mà tôn giáo họ cấm.

“Vua cam kết tiêu hủy các sổ sách kê khai số con chiên đã ghi chép từ 15 năm nay và đối xử với họ giống như mọi thần dân khác về vấn đề kiểm kê và thuế vụ. Ngoài ra, Vua cũng cam kết cấm dùng trong lời nói hay trong chữ viết các từ nhục mạ đối với Gia Tô giáo và cho sửa lại các khoản trong bản Thập điều đã dùng các từ như thế.

“Các giám mục và thừa sai được tự do vào trong Vương quốc và đi khắp các giáo khu của họ bằng một thông hành của Thống sứ Nam kỳ được chiếu khán bởi Thượng thư Bộ Lễ hay bởi quan đầu tỉnh. Họ có quyền rao giảng giáo thuyết Gia Tô giáo khắp nơi. Họ không phải chịu một giám thị đặc biệt nào và các làng không còn phải trình với các quan về việc họ đến, họ ở, hay họ đi.

“Cũng như thừa sai, linh mục người An Nam được tự do làm việc đạo của họ. Nếu hành vi của họ đáng bị trừng trị và nếu, căn cứ vào phát luật, tội của họ đáng bị đánh bằng gậy hoặc bằng roi thì hình phạt này sẽ cải hoán thành một hình phạt tương đương.

“Các giám mục, thừa sai và linh mục người An Nam có quyền mua và thuê đất đai và nhà cửa, có quyền xây dựng nhà thờ Chúa, bệnh viện, trường học, nhà trẻ mồ côi và tất cả những cơ sở khác dùng cho việc thờ phụng.

“Các tài sản lấy của con chiên vì lý do tôn giáo, mà hiện đang còn giữ, sẽ được giao trả cho họ.

“Tất cả các điều khoản trên được áp dụng không có ngoại lệ cho thừa sai người Tây Ban Nha cũng như người Pháp.

“Một chỉ dụ của Vua, được ban hành ngay sau khi hai bên đã phê chuẩn, sẽ bố cáo khắp mọi làng xã quyền tự do mà Hoàng thượng đã ban cho các con chiên trong Vương quốc”.

Ngoài ra, theo Điều 8, các người theo đạo Gia Tô đã hợp tác với kẻ thù được hưởng đại xá trọn vẹn: “Tổng thống Cộng hòa Pháp và nhà Vua đồng ban một đại xá, đầy đủ và trọn vẹn cùng với sự giải tỏa việc cầm giữ tài sản cho các công dân của hai Nước mà, cho đến khi ký Hiệp ước này, đã bị liên lụy vì đã phục vụ cho nước kia”.

Đô đốc Krantz, người kế vị Dupré làm Thống sứ Nam kỳ được vài tháng, bỏ tước Hiệp ước chính trị đó bằng một hiệp ước thương mại, cũng do phái đoàn cũ thương thuyết tại Sài Gòn, nhưng chỉ có mỗi một mình Nguyễn Văn Tường ký, ngày 31 tháng 8 năm 1874. Chánh sứ Việt Nam, Lê Tuấn, đã chết tại nhà khách của phái đoàn hai ngày sau khi Hiệp ước chính trị được ký, tức vào ngày 17 tháng 3, lúc 3 giờ sáng. Có tin đồn ông ta uống thuốc độc tự tử.

B. Hiệp ước 1874 và Quốc hội Pháp

Quốc hội luôn luôn chống đối các cuộc viễn chinh thuộc địa xa xôi. Tiếp theo các thảm họa của chiến tranh Pháp-Đức 1870-1871 và các cuộc bùng nổ của Công xã, nước Pháp cảm thấy rất cần phải tập trung lực lượng để tái thiết xứ sở và để chuẩn bị cho một cuộc phục thù nhằm lấy lại uy tín thế giới đã bị lu mờ bởi sự thất trận và thu hồi lại các tỉnh [miền Đông nước Pháp] đã mất vào tay Đức. Vì thế, các Bộ nằm dưới ảnh hưởng của khuynh hướng “Ordre Moral” (Trật tự Đạo đức) chống lại các bành trướng thuộc địa để tập trung lực lượng quốc gia về các biên giới phía Đông.

Cánh hữu quốc hội cho rằng xâm lăng và chiếm đóng các vùng đất xa lạ chỉ có thể làm yếu xứ sở. Đường lối này được cánh cực tả ủng hộ, gồm những người chủ trương Cộng hòa bị Đế chế truy nã, và tất nhiên, những thừa kế của tư tưởng dân chủ cấp tiến Jacobin. Sự liên kết giữa hai cánh này, dù là thù nghịch nhau trên mọi vấn đề chính trị khác, hết sức vững chắc và vẫn tiếp tục sau khi “Ordre Moral” sụp đổ.

Cái chết của Garnier đã nhất thời gây nên một thay đổi thái độ trong cánh

hữu trên vấn đề Bắc kỳ. Quả vậy, cái chết “vinh quang” của người “anh hùng dân tộc” này đã làm dấy lên lòng yêu nước trong dư luận quần chúng và trong Quốc hội, tình cảm mà Chính phủ khai thác đến cùng để giành sự ủng hộ cho chính sách Bắc kỳ của mình và cho việc phê chuẩn Hiệp ước mới.

Hiệp ước 1874 được đưa ra Quốc hội trong khóa họp ngày 5 tháng 8. Chính phủ không gặp khó khăn ở cánh hữu, vì Hiệp ước chỉ mang lại lợi ích cho Pháp và cho Gia Tô giáo, lại chẳng bao hàm nguy cơ chiếm đóng đất đai hay thuộc địa.

Cánh tả cấp tiến, trái lại, chống Hiệp ước. Trong một phát biểu hùng hồn trước Quốc hội, Georges Périn, phát ngôn viên của cánh đó, trình bày hai lý do chính khiến họ không thể bỏ phiếu tán thành việc phê chuẩn.

Trước hết, Hiệp ước mới này có thể đưa tới một cuộc xuất chinh rất nguy hiểm và rất tốn kém. Quả vậy, theo Điều 2, nước Pháp cam kết bảo đảm trật tự và bình yên cho nước của Tự Đức nếu ông này yêu cầu. “Về điểm này, chúng ta đã lấy một cam kết quá liều lĩnh... Chúng ta cam kết giữ trật tự cho một xứ khác, có một dân số quá đông, trong khi chúng ta đã gặp khó khăn trong việc duy trì trật tự bình yên tại nước chúng ta, trong một dân số tương đối bé nhỏ ở các tỉnh của chúng ta, không quá 2 triệu dân!”

Vì tình hình đặc biệt xáo trộn ở Bắc kỳ, để bảo đảm trật tự trong Vương quốc An Nam, người Pháp nhất định sẽ bị dẫn tới chỗ phải đánh nhau với chính thần dân của Vua Tự Đức, với cướp biển quấy phá cửa sông Hồng, và với những kẻ phản loạn Trung Hoa bị nhà cầm quyền Vân Nam đẩy qua biên giới Bắc kỳ. Các cuộc chiến đó sẽ lâu dài, đẫm máu và có thể đưa người Pháp đến những rắc rối giống như những rắc rối mà Garnier đã gặp phải.

Kế đến, Điều 9 chứa đựng quá nhiều hiểm nguy vì nó ban cho thừa sai một thế lực và một độc lập quá lớn. “Thật vậy, xin các vị lưu ý, theo Điều 9 này, các vị đã tạo cho các thừa sai đến trong Vương quốc Huế và Bắc kỳ một tình trạng mà, rốt cục, Vua Tự Đức không còn quyền hành gì nữa đối với họ, về bất cứ việc gì họ làm”.

Tại sao? “Tại vì,” Périn nói, “các thừa sai không bao giờ từ bỏ việc làm chính trị; tại vì họ tạo ra những âm mưu trường kỳ nhằm lật đổ triều vua, được che đậy dưới tấm màn tôn giáo; tại vì họ thú nhận công khai là họ không thể sống chung hòa bình được với Tự Đức”. Diễn giả trưng dẫn Đô đốc Jauréguiberry, giám mục Retord, các “Kỷ yếu Truyền giáo” để làm chứng cho các khẳng định của mình. “Tôi cho rằng, trong các điều kiện như thế, nếu các vị muốn thi hành Điều 9 của Hiệp ước, các vị sẽ thường phải rút kiếm ra, các vị sẽ phải thực hiện các cuộc viễn chinh đẫm máu!”

Tiếp tục phát biểu, Périn nêu rõ “thế nào là người An Nam, thế nào là một dân tộc mà trên đó người ta nghĩ có thể dễ dàng đặt sự đô hộ của những thừa sai”. Sau khi chứng minh rằng người Việt Nam không phải là dân man rợ không có ý thức về quyền hạn và bổn phận của mình, không có khả năng hiểu được thế nào là bất công và chống lại bất công, diễn giả kết luận:

“Các vị hãy tin rằng Tự Đức và các quan lại khó mà chịu đựng nổi sự hoàn toàn tự do truyền giáo mà các vị muốn bảo đảm cho những giáo sĩ thừa sai. Và chưa bằng lòng với việc đòi quyền độc lập tuyệt đối cho các thừa sai đối với luật pháp của nước ấy, các vị lại còn muốn mở rộng quyền này cho những con chiên của họ, những người An Nam cải đạo theo Gia Tô giáo. Các vị không muốn thừa nhận cho Vua An Nam cái quyền đối xử với những công dân Gia Tô giáo đó khác với các công dân khác, nếu ông ta muốn...”

Lập tức cuộc thảo luận trở nên sôi nổi sau tuyên bố ấy.

Bá tước De Barante: “Chúng tôi muốn người ta tôn trọng tự do tín ngưỡng!”

Geoges Périn: “Thưa ông, tôi cũng vậy, nhất là cho những người Pháp; và tôi sẽ chứng minh với ông rằng cái Hiệp ước mà ông cho là để bảo đảm tự do tín ngưỡng của người An Nam sẽ đưa ông đến chỗ vi phạm tự do của những người Pháp.

“Ông nói với tôi rằng vua Tự Đức không có quyền cấm dân của Vua ấy theo Gia Tô giáo nếu họ thấy đó là điều tốt cho họ; rằng nếu làm thế, Vua ấy vi phạm tự do tín ngưỡng, và ông không muốn thế.

“A! nếu ông có thể đạt đến kết quả đó bằng thuyết phục, thì thật là tốt quá; tôi cũng thế, xin ông tin rằng tôi cũng chủ trương tự do tín ngưỡng; nhưng tôi biết rằng nước An Nam - thật đáng tiếc, tôi công nhận - ngày nay vẫn còn ở trong tình trạng bất bao dung tôn giáo, đây cũng là tình trạng của nước Pháp cách đây không lâu. (có tiếng xôn xao và chống đối)

“Các đồng nghiệp Tin Lành của chúng ta không quên rằng, cách đây 100 năm, những đồng giáo của họ đã bị tàn sát trong nước chúng ta. Vậy, tôi giả thuyết rằng, vào thời ấy, nếu một vua nước ngoài nào đó, Vua nước Anh chẳng hạn, can thiệp để cưỡng bức Vua nước Pháp điều mà các vị muốn cưỡng bức Vua Tự Đức, các vị có tin rằng Vua Pháp chịu nghe theo không? (có tiếng ồn ào gián đoạn)

“Điều mà Vua Pháp không làm, Vua An Nam cũng chẳng muốn làm”.

Phía cánh hữu: “Đây không phải là áp đặt các điều kiện bằng bạo lực! Mà là ký một hiệp ước!”

Georges Périn: “Tôi nói rằng các vị sẽ bị buộc phải dùng đến sức mạnh để

làm cho Hiệp ước được thi hành. Vả lại, đây cũng là quan điểm của chính những giáo sĩ thừa sai, như tôi đã chứng minh.

“Vì thế, các vị sẽ dùng tiếng súng để làm cho Hiệp ước được thi hành, gây nên một cuộc chiến tranh tôn giáo thực sự. (có nhiều hàng ghế la ó bác bỏ)

“Tôi nói rằng không một dân biểu nào, trong Quốc hội này, thuộc Phản Thệ giáo, Do Thái giáo, cũng như không một nhà tư tưởng tự do nào lại có thể phê chuẩn một Hiệp ước mà ngày mai có thể bắt buộc binh sĩ Pháp đổ máu để bảo vệ Gia Tô giáo”.

Một thành viên của cánh hữu: “Người Anh cũng làm thế để ủng hộ những giáo sĩ thừa sai của họ!”

Georges Périn: “Không, đó là một sai lầm tuyệt đối: người Anh ủng hộ những thừa sai của họ dưới danh nghĩa kiêu bào người Anh, chứ không dưới danh nghĩa người truyền giáo”.

Một dân biểu cánh hữu: “Thì cũng vậy thôi!”

Georges Périn: “Không! Không phải cũng vậy, chắc chắn nước Pháp sẽ sai lầm lớn nếu không bảo vệ thừa sai như bảo vệ tất cả kiêu bào của nước Pháp; nhưng xem những giáo sĩ thừa sai Gia Tô giáo như là những nhân viên thực sự của chính quyền, có quyền được hưởng một sự bảo vệ đặc biệt, và ràng buộc mọi hành động của họ vào nghĩa vụ của Chính phủ, lại là một chuyện khác. Thế mà, chính đó lại là điều người ta đề nghị các vị chấp nhận một lần nữa, và chính đó là điều mà các vị không nên làm, nhân danh chính cái tự do tín ngưỡng mà hội này đã có người nêu lên. Thừa các vị, tôi tin rằng lòng yêu nước thực sự chủ yếu nằm ở chỗ chống lại việc xứ sở mình mù quáng lao đầu vào các cuộc phiêu lưu đáng ngờ”.

Hiệp ước được Quốc hội phê chuẩn sau lời phát biểu của Đô đốc Jaurès, báo cáo viên về Hiệp ước trước Quốc hội, ông biện hộ một cách xúc động cho các thừa sai, mà ông trình bày như những người “chỉ biết rao giảng Phúc Âm và chịu nhiều ngược đãi”; ông cũng vẽ ra cho Quốc hội thấy các triển vọng sáng chói của nền thương mại Pháp và Âu châu do Hiệp ước mang lại. Để kết thúc, ông nói rằng, khi làm ra Hiệp ước này, nước Pháp chỉ thấy trước mắt quyền lợi chung của nền văn minh và của nhân loại^[468].

C. Rô-ma, giáo sĩ thừa sai và Hiệp ước 1874

Các khoản liên hệ đến quyền tự do của Gia Tô giáo đều được trình trước với Tòa thánh, qua trung gian của Đại sứ Pháp tại Rô-ma, De Courcelle, và Giáo hoàng hết sức tán đồng. Như Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa nhận xét, chưa bao giờ có một hiệp ước nào mà những bảo đảm cho việc rao

truyền và thực hành đức tin Gia Tô giáo đạt đến như vậy.

Thế nhưng các giám mục và thừa sai ở Bắc kỳ vẫn công khai biểu lộ sự chống đối Hiệp ước cùng chính sách của Pháp, lúc nào họ cũng cho rằng nước Pháp phải chiếm Bắc kỳ hay, ít ra, cũng xúi dân chúng địa phương nổi dậy, đưa lên và che chở một trong các hậu duệ của triều đại trước.

Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa nhận xét: “Đó là một sai lầm. Phương cách hành động mà chúng ta đã chọn là cách duy nhất cho phép bảo đảm các kết quả. Thật vậy, ở Bắc kỳ đa số dân chúng vẫn còn là ngoại giáo. Xứ này đầy rẫy những tên cướp từ Trung Quốc tràn sang, những nhà nho thất thế kẻ thù của con chiên. Dẹp xong nội loạn vẫn không đem lại một bảo đảm an ninh lâu dài nào cả. Hoàn toàn ngược lại. Hoặc là chúng ta phải ký thỏa ước xác định rõ ràng quyền lợi của chúng ta và bổn phận của một chính phủ vững vàng và được nhìn nhận, hoặc là chúng ta phải đối đầu với những kẻ phiêu lưu. Tình trạng hỗn loạn đang ngự trị trong xứ ấy và các giáo khu lại sẽ tiếp tục gặp nguy hiểm không biết đến bao giờ mới dứt.

“Với sự bình yên ở Bắc kỳ, sự che chở của nước Pháp cũng như của Chính phủ An Nam, chắc chắn đức tin Gia Tô giáo sẽ đạt được nhiều chinh phục vững chắc. Đoàn kết với nước Pháp và với Vua An Nam, quần chúng con chiên sẽ bảo đảm cho chính mình và cho xứ sở một sự bình yên và thịnh vượng mà cho đến nay họ được hưởng quá ít.

“Hành động ngược lại sẽ gọi cho Chính phủ An Nam một mối hận xác đáng và không thể xóa bỏ được, lại cũng không đem đến cho con chiên một tình thế tốt hơn, để đương đầu với những người Trung Hoa, những kẻ ngoại giáo và các băng đảng cướp, trong trường hợp nước An Nam, với sự giúp đỡ của ta, không nắm lại được hoàn toàn các tỉnh miền Bắc.”^[469]

Vì thế, ông ta đề nghị với đồng nghiệp của ông ở Bộ Ngoại giao hãy lưu ý Tòa thánh trên vấn đề này, và hãy gợi ý Tòa thánh gợi những chỉ thị mới cho các đại diện của họ ở Việt Nam để vạch cho họ thấy con đường mới phải theo.

Do văn thư đề ngày 28 tháng 10 năm 1874, De Courcelle báo cho Bộ trưởng của ông biết rằng Tòa thánh tán thành hoàn toàn chính sách của nước Pháp, và hứa giúp đỡ tận tình. Ông viết: “Tôi không thể có nghi ngờ nào về việc Đức Ngài (Hồng y Ngoại trưởng) hân hoan tiếp đón các quan điểm của ông Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa. Đức Ngài đã cho tôi thấy Đức Ngài nhiệt liệt tán thưởng tinh thần của Hiệp ước 15 tháng 3 và nhắc lại rằng Đức Thánh Cha rất hài lòng. Bộ Truyền giáo đã được thông báo và, khi Đức Hồng y Franchi trở về, tôi sẽ cam đoan với Đức Hồng y rằng ta sẽ không bỏ qua một cản trở nào để tránh cho các giám mục ở Nam kỳ [tức Việt Nam]

khởi sa vào con đường có thể nguy hại cho chính sách đầy khôn khéo của chúng ta, chính sách đã được Tòa thánh tán thành.”[\[470\]](#)

Các giáo sĩ thừa sai ở Bắc kỳ sẽ từ bỏ đường lối của họ và chịu sống hòa hợp với Chính quyền Việt Nam như Chính phủ Pháp hy vọng không? Chỉ những người hoàn toàn không biết gì về các tham vọng của họ mới có thể tin được một sự kiện như thế. Vì kẻ thù của thừa sai không chỉ là Tự Đức và Triều đình của ông ta; mà còn là, và nhất là các nhà Nho, tức là toàn thể giới có học, thành phần ưu tú, tinh hoa của đất nước, tinh thần của cuộc kháng chiến, người bảo vệ gia tài văn hóa. Giữa ý muốn thống trị của những thừa sai và ý chí kháng cự của một xứ sở mà độc lập bị hăm dọa, không có một hòa giải nào có thể quan niệm được.

CHƯƠNG VII: CÁC KHÓ KHĂN TRONG VIỆC ÁP DỤNG ĐIỀU 9

Trong khi Điều 2 của Hiệp ước 1862 chỉ nêu nguyên tắc về tự do cho Gia Tô giáo mà không buộc Chính phủ Việt Nam phải thi hành những nghĩa vụ cụ thể đối với những công dân là tín đồ Gia Tô giáo, Điều 9 của Hiệp ước 1874, khi thừa nhận cho những người này một mức độ độc lập không biên giới đối với luật pháp của xứ sở, đã gây thương tổn trầm trọng cho uy quyền quốc gia và đe dọa cả nền tảng của truyền thống chính trị của Vương quốc. Vì thế, việc áp dụng Điều 9 đã rất khó khăn ngay từ đầu.

Mặt khác, các nhà Nho yêu nước từ chối không thừa nhận Hiệp ước và đứng lên cầm đầu cuộc nổi dậy công khai chống Tự Đức và chống “Tây cùng bè lũ theo chúng”. Vì việc bảo vệ những người theo đạo thuộc về giới chức Pháp, bây giờ lại có quân đội và đại diện trong Vương quốc, tất nhiên sự tranh chấp giữa Văn thân và dân đạo đưa đến sự căng thẳng trong quan hệ giữa người Pháp và Triều đình Huế, sự căng thẳng mà những thừa sai tìm cách làm cho trầm trọng thêm.

I. VẤN ĐỀ CÔNG BỐ CHỈ DỤ CỦA VUA

Đoạn cuối cùng của Điều 9 qui định rằng: “Một chỉ dụ của Vua, được ban hành ngay sau khi hai bên đã phê chuẩn, sẽ bố cáo khắp mọi xã về quyền tự do mà Hoàng thượng đã ban cho các con chiên trong Vương quốc”. Nghĩa vụ này, bên ngoài có vẻ rất đơn giản, đặt ra các vấn đề rất tế nhị cho Tự Đức.

Trước hết, theo chủ thuyết chính trị của nước Việt Nam lúc đó, vua là chủ tể tuyệt đối của thần dân, không biết đến ý muốn của ai khác hơn là ý muốn của Trời mà vua là người thay mặt, và ý muốn của chính mình. Thế mà, đây là lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, ý muốn của vị chủ tể lại phụ thuộc vào các điều khoản của một hiệp ước buộc vua điều phải làm và điều không được làm đối với một lớp thần dân của mình. Một chỉ dụ của vua được ban hành trong các điều kiện như vậy không còn là một việc long trọng diễn đạt ý muốn tối cao của vị chủ tể: nó chỉ đơn giản là sự thực thi một ý muốn bên ngoài buộc vua phải tuân hành. Không phải chỉ tự ái của Tự Đức bị tổn thương; chính nền tảng triết lý chính trị của xứ này cũng bị tấn công.

Kế đến, một số quyền hạn cấp cho tín đồ Gia Tô là những phá lệ thực sự đối với luật pháp phổ thông và truyền thống của xứ này. Một ví dụ: Hiệp ước đòi cho người theo đạo Gia Tô được quyền thi cử để làm quan nhưng không vì thế mà phải làm “một hành vi nào mà tôn giáo của họ cấm”. Triều đình Huế, như chúng ta sẽ thấy, cho rằng khi thương thuyết họ không biết chính

xác những hành vi nào bị Gia Tô giáo phủ nhận. Người ta sẽ giải thích cho họ rằng quy định ấy miễn cho những người theo đạo Gia Tô làm quan khỏi phải, chẳng hạn, lễ bái trước vua cũng như trong các nghi lễ chính thức. Ai cũng biết rằng lễ nghi chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng trong xã hội cổ Việt Nam: chính qua lễ mà Khổng tử muốn thiết lập trật tự và hòa hợp trong xã hội. Vì vậy, tuyệt đối người ta không thể quan niệm được một vị quan có thể chệnh mảng, vi phạm lễ nghi, vì, trên nguyên tắc, chính ông ta ở cương vị đó để làm gương mẫu cho dân.

Cuối cùng, việc công bố một chỉ dụ của vua thừa nhận cho tín đồ Gia Tô các quyền quá đáng lại chứa đựng mối nguy là gây nên làn sóng bất mãn và phản đối về phía Văn thân; họ nhất định không tha thứ cho một ông vua đã nhượng bộ trước những người mà họ cho là “phản quốc”. Tự Đức đã gặp nhiều khó khăn với các nhà Nho, nên không thể gây thêm những khó khăn khác bằng một việc làm mà chính ông ta không muốn thực hiện.

Đó là những gì khiến Tự Đức phải hạ xuống tới đa tâm quan trọng của điều khoản gây nguy hại cho quyền uy của ông ta và cho cả chính chủ quyền của đất nước.

Người Pháp phải đợi mãi đến tháng 9 năm 1875, tức là một năm sau khi trao đổi phê chuẩn Hiệp ước, mới thấy công bố chỉ dụ mà Hiệp ước đòi hỏi. Chỉ dụ đó như sau:

“Tự Đức năm thứ 28, tháng thứ 8, ngày mồng một.

“Chỉ dụ của Vua.

“Đạo giao tế láng giềng từ xưa đã có. Bang giao đó, hoặc là có thật, hoặc chỉ có trong ý nghĩ, đều nhằm củng cố trung và tín, tiêu diệt những đối đầu và thù nghịch. Dù nước An Nam và nước Pháp không phải là hai nước láng giềng, nhưng từ lâu hai nước đó có giao thiệp với nhau. Như trước kia, Bá Đa Lộc^[471], Thắng, Chấn, Long^[472] và nhiều người khác đều là người Pháp. Chính trong tinh thần hòa hợp và thân hữu mà họ đã muốn phục vụ Triều đình, và giúp đỡ Triều đình trong các công việc. Họ đã đến và sống lâu ngày ở đây. Nhưng quan san cách trở. Chuyện ngày trước và chuyện ngày nay không giống nhau. Nhưng qua một thời gian dài phân ly và xa cách, rồi cũng lại gặp nhau. Đó là lẽ tất nhiên của sự vật. Trước năm Nhâm Tuất (1862), nhiều chiếc tàu đã mang thư đến để xin nối lại tình đồng minh xưa. Các vận động đó xuất phát từ ý định chân thành và trong sáng, đã khiến chúng ta ký kết một hiệp ước. Mùa Đông năm Quý Dậu (1873), người Pháp còn xin lập các cửa hàng ở Thị Nại, thuộc tỉnh Bình Định, và Ninh Hải, thuộc tỉnh Hải Dương, để buôn bán và để ngược đường lên tỉnh Vân Nam, bên Trung Quốc. Về việc buôn bán, không có con đường nào là không mở cửa. Đó là nguyên

tắc của mọi quốc gia. Sau khi tìm hiểu, ai cũng bảo là nên làm thế. Vì vậy, Trẫm đã phái sứ giả đến Nam Định để ký một Hiệp ước đồng minh gồm 22 Điều và một Hiệp ước thương mại gồm 29 Điều, tất cả đều đã được in ra và gửi đi. Năm nay, các Sứ giả Pháp đến Triều đình hai lần để trao đổi về hai Hiệp ước đó. Dù phong tục và tập quán của hai nước khác nhau, nhưng lễ nghi đã được tôn trọng đầy đủ, Trẫm rất lấy làm vừa ý. Khi hai nước liên kết nhau, thì phải có sự tương thông. Xưa cũng như nay. Vì thế, bắt đầu từ nay, các Hiệp ước đó đáng được tin cậy. Phải thi hành với lòng thành tín để bảo tồn mãi mãi các liên hệ thân hữu. Thần dân của Trẫm hãy nên tuân chỉ! Không cần phải nói dài. Khâm thử”^[473].

Nhưng cách viết chỉ dụ này không vừa lòng người Pháp và trở thành đề tài cho một cuộc tranh cãi nảy lửa xảy ra giữa Rheinart, Đại diện của Pháp tại Huế, với viên Thượng thư Việt Nam lo việc đối ngoại. Rheinart cho rằng chỉ dụ này chỉ phù hợp với Điều 22, tức là cho biết có một hiệp ước, chứ không đề cập gì đến Đoạn 2 của Điều 9. Viên Thượng thư cố chứng minh rằng Điều 9 đã được công bố rõ, vì chỉ dụ đã ra lệnh công bố toàn bộ Hiệp ước mà Điều 9 là một phần trong đó. Viên Thượng thư nói:

“Đã có chỉ dụ mà ông yêu cầu, nó đây... Ông yêu cầu có một chỉ dụ ra lệnh thi hành một Điều, chúng tôi đã làm hơn thế, chúng tôi ra lệnh thi hành cả 22 Điều. Nếu ra một chỉ dụ cho Điều 9 mà thôi, mọi người sẽ nghĩ rằng chỉ có Điều này được thi hành, chứ không phải các điều khác...”^[474].

Phải thừa nhận rằng lý lẽ đó, dù khéo léo, vẫn không có giá trị bao nhiêu, vì Điều 9 ghi rõ phải công bố đặc biệt.

Về quyền của tín đồ Gia Tô được phép đi thi và được bổ nhiệm làm quan, quyền này được xác nhận trong một văn thư gửi cho Bộ Lễ nhưng kèm theo một số điều kiện. Văn thư viết:

“Theo lệnh của Hoàng thượng, Hội đồng Cơ mật đã lấy một bản sao của Hiệp ước để nghiên cứu từng điều, và thể theo Hiệp ước này, đã có quyết định như sau: hiện nay, mọi cấm đoán chống Gia Tô giáo đều được hủy bỏ, vì thế dân ấy sẽ được đối đãi trên mọi mặt như dân ta. Như vậy, từ nay nếu có người nào trong dân ấy muốn thi văn hay thi võ, quan sở tại sẽ tôn trọng các qui điều về việc này; vị ấy ra lệnh cho lý trưởng hay phó lý cấp cho họ một chứng thư lý lịch, và chỉ lúc đó mới gọi họ đi thi; cũng vậy, nếu có người bị trưng làm lính, hoặc muốn xin làm ký lục ở một Bộ nào đó, cần phải ghi rõ cạnh tên của người đó trên chứng thư lý lịch hai chữ “giáo dân”. Nếu trong số họ có người thi đậu và muốn làm quan, trong lúc thi hành chức vụ, người ấy phải theo đúng tất cả nghi lễ của Nước này, ví dụ, châu Vua, lạy Ngai, cúng tế v.v... Người ấy không được lén lút vi phạm Lễ nghi. Nếu

có quan nào làm bậy và phạm phép nước, người ấy sẽ bị xét xử và bị trừng trị theo luật pháp, và không thể tự biện giải bằng cách nói rằng tôi là tín đồ Gia Tô. Chúng ta tôn quý ý muốn tối cao của Hoàng thượng; Người đã tán thành quyết định của Hội đồng Cơ mật. Vì thế, Bộ Lễ đã làm trích dẫn này. Mọi người hãy tuân theo”^[475].

Nên chú ý rằng văn thư này được giám mục Sohier, giám mục tại Huế, chuyên ngữ và gửi cho Rheinart. Các chữ mà vị giám mục này lưu ý nhấn mạnh đều bị dịch sai. Thật vậy, chữ “dân”, trong “dân ấy” và “dân ta”, trong tiếng Việt, phải được dịch là “personne” hoặc “individu” chứ không phải là “peuple”: vì thế, “giáo dân” chỉ có nghĩa là “personnes chrétiennes” hay “chrétiens” mà thôi, chứ không phải “peuple chrétien”, là từ có thể bị diễn dịch là có ác ý và kỳ thị đối với các tín đồ Gia Tô. Sự chuyên ngữ sai lầm này có dụng tâm chăng?

Chính văn thư này cũng bị Rheinart chỉ trích nghiêm khắc, cho rằng nó đã vi phạm Hiệp ước một cách “công khai” và “hỗn xược”. Về phía Việt Nam, viên Thượng thư của Tự Đức đáp lại rằng các tín đồ Gia Tô cũng đều là thần dân của Vua, cũng như những người không theo Gia Tô giáo, nên họ phải tôn trọng các tập quán hiện hành trong nước, không thể, vì bất cứ lý do gì, tạo thành một hạng công dân riêng biệt, sống ngoài cộng đồng dân tộc.

Không khí tranh luận căng thẳng đến nỗi Rheinart mất tự chủ. Khi viên Thượng thư nói với ông ta rằng đa số dân chúng vẫn còn không biết Gia Tô giáo, vì vậy, khi thương thuyết, việc không biết đạo Gia Tô cấm những người theo đạo thực hành các nghi lễ và cách cúng tế trong các kỳ thi và trong công vụ là điều rất bình thường và dễ hiểu, viên Đại diện của Pháp tại Huế trả lời bằng một giọng không mấy thích hợp với ngôn ngữ ngoại giao: “Sao, các ông nói rằng các ông đã cam kết những điều mà các ông không biết; vậy có phải vì đã có sẵn ý định không tôn trọng nên các ông đã không ngần ngại ký bừa. Các ông hãy hỏi các thừa sai, họ sẽ cho các ông biết điều gì các con chiên được phép làm hay bị cấm, và từ đó điều gì các ông phải làm để khỏi vi phạm Hiệp ước.”^[476]

Triều đình Huế cố gắng làm cho Rheinart hiểu rằng nếu người Pháp, vì các tín đồ Gia Tô, quyết vi phạm các tập quán và lễ nghi như thế của nước, các nhà Nho sẽ nổi dậy tức thì và mở lại cuộc chiến chống các dân đạo. Rheinart đe dọa sẽ võ trang cho các tín đồ Gia Tô. Ông ta tuyên bố với Đô đốc Duperré: “Nỗi lo sợ thấy con chiên được võ trang làm cho mọi người xẹp xuống; đó là một giải pháp cực đoan không phải là không có những bất lợi, nhưng có lẽ phải dùng trong trường hợp như thế.”^[477]

Cuộc thảo luận lâm vào ngõ bí. Rheinart khuyên Thống sứ Nam kỳ nên

dùng võ lực để buộc thi hành Điều 9, đòi phải có những liên lạc trực tiếp, bằng miệng hay bằng chữ viết, với chính Vua, và nhất là “đừng bao giờ thảo luận gì nữa, mà phải luôn luôn nói bằng giọng người chủ và người giám hộ”^[478]. Ông ta buộc tội các quan là “dối trá”, “xảo quyệt”, “thù nghịch có tính toán”, cho các lý lẽ của viên Thượng thư Huế là “ấu trĩ không chịu đựng nổi”, tuyên bố rằng nên xem các quan lại như “vị thành niên” và nên “buộc phải chấp nhận các mối quan hệ mà họ chối từ, chẳng cần thảo luận gì cả”, bởi vì những kẻ ấy không biết gì ngoài “những châm ngôn phù phiếm, những câu trống rỗng, những chữ Hán, các tục lệ cũ kỹ, các điều mê tín lỗi thời”. Rheinart tự hỏi: “Há chẳng phải bổn phận của chúng ta, những người văn minh, là phải làm giám hộ cho một quốc gia kém khai hóa, và hướng dẫn nó theo các nguyên tắc chính trị kinh tế mà nó không biết, dạy nó về các quyền và bổn phận trong mối quan hệ giữa các dân tộc?”^[479]. Triều đình Huế, bị tổn thương nặng nề bởi các đòi hỏi của Điều 9, lại còn bị tổn thương hơn nữa bởi thái độ của Rheinart.

Căng thẳng gia tăng. Người ta bắt đầu nói đến đoạn tuyệt. Tự Đức cố kháng cự. Vào đầu tháng 10, Vua cho công bố một chỉ dụ qui cho các tín đồ Gia Tô giáo trách nhiệm về tình thế khó khăn của đất nước. Lời lẽ nặng nề, nghiêm khắc, như giọng của một người cha nói với đứa con có lỗi:

“Làm sao mà lời nói của quan Khâm sứ lại ít phù hợp với hành động của ông ta đến thế?

“Và các người theo Gia Tô giáo, dù theo tôn giáo nào đi nữa, chẳng lẽ bản chất các người lại không giống bản chất của những người khác hay sao? Tất nhiên là giống. Nếu các người không giữ lễ nghĩa và trung tín, các người không còn phải là người. Đạo^[480] quân thần phụ tử vẫn thế. Nỡ lòng nào các người từ bỏ cha mẹ, hướng chi là bỏ Trẫm, người đã tha thứ các người, đã dạy dỗ các người, nuôi nấng các người, đối xử với các người bằng tâm lòng nhân đạo như đối với mọi người dân khác? Mới đây, các người được phép đi thi để ra làm quan tùy theo khả năng, và Trẫm mở hết lòng thương đối với các người. Các người có thấy điều đó chẳng? Thế mà các người còn dám xâm phạm đến nghi lễ. Vậy thì thi cử và quan chế còn ra thế thống gì? Há chẳng phải chính các người tự đứng ra ngoài dân tộc sao? Ai chịu trách nhiệm? Lúc nào các người cũng kêu gào, và các người kiêu căng, ngạo mạn đến độ những kẻ phản loạn lấy cớ đó để đốt làng các người, buộc Trẫm phải lo lắng và tìm mọi cách để cứu các người. Chi phí của nhà nước và tổn thất của dân chúng vì vậy thật là to lớn. Sau khi hòa bình lập lại, các người vẫn không xứng với công ơn của Trẫm. Trẫm đã ban bao nhiêu công ơn: Trẫm đã miễn thuế thân, thuế ruộng đất cho các người, Trẫm lại còn cứu trợ cho các người. Cả hai bên đều có những tội phạm. Ai là người sẽ phải bồi

thường? Ý muốn của Trẫm, các người đã rõ, các người chỉ cần nghe theo. Nếu các người không biết giữ địa vị mình, mà chỉ lo tìm các chuyện giành giật tranh chấp, nếu các người không lo sửa mình, thì các người sẽ là kẻ có tội; các người bội bạc ơn nghĩa của Trẫm là người đã nuôi nấng các người. Qua những lời dài thế này, các người hãy biết rằng dù có việc gì xảy đến, các người cũng là người của dân tộc. Làm sao bảo vệ tất cả, giúp đỡ tất cả? Trẫm chỉ muốn một điều: không mất một con dân nào. Vì thế mà Trẫm đã dạy dỗ không phân biệt. Nếu các người không sửa mình, liệu Khâm sứ của nước Pháp sẽ không mệt mỏi vì các người chẳng? Một kẻ đã không trung thành và không tận tụy cho đất nước mình, thì chẳng đâu dung cả, cũng giống như một người con gái coi thường trinh tiết sẽ bị bỏ rơi và bị khinh bỉ. Vì vậy, các người hãy làm ăn sinh sống như mọi người hiếu hòa, như vậy là đúng, đừng làm việc gì xấu xa...”^[481]

Khi gởi chỉ dụ trên cho Đô đốc Duperré, Thống sứ Nam kỳ, Rheinart tuyên bố rằng ông ta tuyệt đối không tìm ra được giải pháp nào khác hơn là dùng sức mạnh^[482].

Thái độ của Duperré mềm dẻo hơn: một mặt, ông ta cương quyết đòi một công bố đặc biệt cho Điều 9 (ông ta nói: “không bao giờ nước Pháp chịu điều đình về những gì thuộc quyền lợi của con chiên trong Vương quốc An Nam”^[483]); mặt khác, ông ta cho lời giải thích của Triều đình Huế về Đoạn 2 của Điều trên là đúng. Ông cử viên Tham mưu trưởng đến Bắc kỳ và đến Huế để dàn xếp với những thừa sai và với Triều đình Huế, và yêu cầu Bộ trưởng Hải quân tán thành cách hành động của ông ta:

“Tình thế giữa Rheinart và Chính phủ An Nam căng thẳng. Việc can thiệp của ông Tham mưu trưởng có thể dàn xếp tất cả. Ông Bộ trưởng có nghĩ là phải đòi thi hành chặt chẽ Đoạn 2 của Điều 9, tức là các con chiên được bổ nhiệm vào các chức quan cao cấp lại được miễn cả việc theo Vua dự các lễ công cộng và tôn giáo mà các chức vụ đó buộc luôn luôn phải có mặt chẳng? Điều này, theo tôi, có vẻ quá đáng. Ngài chẳng nghĩ rằng, đến nay, việc chấp nhận cho các con chiên được đi thi và được bổ làm quan đã là một tiến bộ lớn sao? Có cần phải đi đến đở vớ để đòi cho bằng được việc một con chiên làm quan đầu tỉnh khỏi phải tham dự lễ lược khá thường xuyên và luôn luôn có tính tôn giáo chẳng? Một sự nhượng bộ dù chỉ bằng miệng trên điểm này, tôi thấy là thích đáng. Nó sẽ làm dễ dàng cho nhiệm vụ của ông Tham mưu trưởng và cho việc giải quyết các vấn đề hiện đang bàn cãi.”^[484]

Bộ Hải quân và Bộ Ngoại giao “tuyệt đối tán thành” các ý kiến của Duperré^[485].

Do đó, chỉ dụ được công bố ngày 26 tháng 10 năm 1875 (ngày 28 tháng 9

âm lịch): Tự Đức nhượng bộ điềm đầu để thắng điềm sau, là điềm liên hệ đến các quan lại Gia Tô giáo. Chỉ dụ chép lại y nguyên bản văn của Điều 9, không bình luận, không chi tiết, không giải thích gì cả. Chỉ dụ được viết như sau:

“Chỉ dụ của Vua:

“Điều 9, của Hiệp ước đồng minh, viết: Gia Tô giáo dạy người làm điều lành, v.v...”

“Đó là lời lẽ trong Điều 9. Hiện nay Hiệp ước đồng minh đã được phê chuẩn và công bố. Mỗi địa phương ra lệnh để mọi dân làng được biết. Khâm thử.[\[486\]](#)

Nói dông dài về sự tranh chấp giữa Rheinart và Triều đình Huế không nằm trong đề tài của chúng tôi. Đó là một vấn đề lý thú cho những ai nghiên cứu các quan hệ ngoại giao đầu tiên giữa Pháp và Việt Nam. Trước khi rời Bắc kỳ trở về Sài Gòn, Philastre đã nhiều lần nhân mạnh đến tầm quan trọng của việc chọn một viên chức chính trị để phái đến bên cạnh Triều đình Việt Nam. Theo ý của người “rất hâm mộ nền văn minh Hoa-Việt” này, thì viên chức chính trị ấy cần “biết rõ người An Nam, có tinh thần hòa giải mà rất cương quyết, và hiểu rõ rằng mọi vết thương tự ái mà lâu nay hình như người ta lấy làm thích thú gây cho người An Nam, chỉ tạo cho chúng ta những thắng lợi phù du và khiến cho trong tương lai các quan hệ của chúng ta với Chính phủ này càng ngày càng thêm bế tắc”[\[487\]](#).

Đức tính mà Philastre hết sức mong mỏi ấy hầu như không có tí nào nơi Rheinart. Tự đắc, ngạo mạn, không biết tí gì về phong tục tập quán Việt Nam, quá bị ảnh hưởng bởi những thừa sai, viên cựu sĩ quan hải quân này chỉ tìm cách gây khó khăn với Triều đình Huế mà ông ta muốn đê bẹp.

Một hôm, ông ta phản đối việc dùng từ “lương dân” để chỉ người không theo Gia Tô giáo, bằng cách nói rằng “lương” có nghĩa là “tốt”, danh từ này làm thương tổn và nhục mạ những người theo đạo Gia Tô, và vì thế trái với tinh thần của Hiệp ước. Ông ta chẳng cần biết từ này đã được dùng một cách phổ thông từ nhiều thế kỷ, chính tín đồ Gia Tô và thừa sai cũng đã dùng từ này như thế, và “lương dân” chỉ có nghĩa là “dân”, vì mọi người dân, nói chung, đều tốt (lương) trong mắt người làm vua[\[488\]](#).

Một hôm khác, ông ta lại tuyên bố rằng từ “Giám Quốc”, mà Triều đình Huế dùng để dịch chức vụ “Président de la République”, làm thương tổn người Pháp. Theo ông ta, phải dùng từ “Đại Hoàng đế”! (Grand Empereur)[\[489\]](#).

Lại một hôm nữa, ông ta cho rằng tập quán thư từ gửi cho người Việt

Nam viết bằng chữ của họ là một “chiếu cố quảng đại”, “một thứ lễ độ mà chúng ta không buộc phải có, và người An Nam không đáng được”^[490].

Những chuyện như thế, do mặc cảm tự tôn của Rheinart, đã gây nên rất nhiều cãi vã dữ dội giữa ông này với Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Huế và khiến cho quan hệ “hòa bình và thân hữu” mà Hiệp ước mong muốn không thể có được.

Ngoài những chuyện lặt vặt đó, còn có các đụng chạm nghiêm trọng. Đây là một: Rheinart, không lưu tâm đến lễ nghi và tập quán của xứ này, một hôm đi với các người Việt Nam theo Gia Tô giáo, đến một địa điểm gần Hồ Quyền, gọi là đồi Long Thọ, để chọn một khu đất cho tòa Khâm sứ Pháp đầu tiên tại Huế. Khu đất này là một cấm địa. Mọi người ở Huế đều biết, và không ai dám đụng đến, vì sự chạm “long mạch của Vua”^[491]. Thêm nữa, đồi Long Thọ trấn giữ một đoạn rất đẹp của sông Hương, nơi Tự Đức thường đi thuyền đến ngắm cảnh. Nếu chúng ta nhớ rằng, vào thời đó, chỉ có việc vô ý viết tên vua trong bài thi đã bị xem là phạm húy, chúng ta sẽ hiểu Rheinart và các con chiên của ông ta đã phạm thượng đến mức nào khi đụng đến chỗ vua thường đến viếng và “cắt đứt” long mạch của dòng họ vua.

Khi hay tin đó, Tự Đức nổi trận lôi đình. Ông hạ bốn trật Thượng thư phụ trách Ngoại giao, hai trật một Thượng thư khác, một trật các quan nhỏ có phần trách nhiệm trong vụ này, và của quan tri huyện của huyện có số người Gia Tô giáo đi theo Rheinart.

Trong một chỉ dụ công bố sau vụ này, Tự Đức đã chỉ trích viên Đại diện của Pháp, với lời lẽ nghiêm khắc, như sau: “...Bây giờ Pháp và Việt Nam giống như anh em trong một nhà lo lắng cho quyền lợi của nhau. Để làm Khâm sứ, cần phải lựa một người biết lễ nghi và lễ phải, để bảo đảm tình thân ái. Như thế mới là một trung thần ngoại quốc, kính trọng vua nước bạn như vua mình. Nếu vị ấy không biết Lễ, thì lời nói còn có công dụng gì?

“...Vì thế, người ta bổ nhiệm một Khâm sứ để lo việc hai nước chứ không phải để lo tìm biết người khác làm gì, họ tốt hay xấu... Nếu chúng ta không tôn trọng lẫn nhau, và nếu chỉ vì người ấy mà người ta muốn tìm có chia rẽ, Trẫm nghĩ rằng vị minh quân và các Đô đốc có kinh nghiệm của nước Pháp sẽ không nghe những lời trái Lễ của một người, để khiến cho thiên hạ chê trách sự thiếu tin cậy của các nước lớn đang giao thiệp với nhau. Vị Khâm sứ ở Kinh đô phải làm mẫu mực cho các Lãnh sự ở ngoài, vị ấy phải dạy họ theo Lễ. Trẫm e rằng sẽ còn làm những điều xấu xa khác. Nếu người ta không sửa được mình, làm sao sửa được người khác? Vị minh quân và các Đô đốc có kinh nghiệm phải thấy thái độ đó là có lỗi và khiển trách vị ấy...”^[492]

Rheinart cho những lời này là nhục mạ và ông ta có lý của ông ta. Nhưng đối với ai biết rõ nước Việt Nam, các lời đó không có gì là lăng mạ: đó là ngôn ngữ quen thuộc của các vua. Sự chống đối giữa Rheinart và Triều đình Huế, xét cho cùng, chỉ là sự đối nghịch giữa hai quan niệm ngoại giao hoàn toàn khác biệt. Việc thiết lập một đoàn đại diện ngoại giao thường trực, với các qui tắc và các bảo đảm được qui định rõ ràng, quả là một điều mới mẻ áp đặt lên nền ngoại giao cổ truyền Việt Nam. Trong quá khứ, ngoại giao giới hạn trong việc cử các phái bộ định kỳ, hoặc nhân một vấn đề quan trọng nào đó, và các sứ giả trở về nước ngay khi xong phận sự. Cách thức người ta đón tiếp các sứ giả lại còn thay đổi tùy từng nước, hay đúng hơn, tùy theo tương quan lực lượng giữa các nước liên hệ. Về phần Việt Nam, nguyên tắc là sứ giả các nước không phải Trung Quốc, khi đến Triều đình Việt Nam, phải cư xử như các quan.

Dù thua trận, Tự Đức là người thừa kế của phong tục đó và của niềm tự hào đó của tổ tiên. Vì thế, ông tin rằng ông có quyền và có bổn phận “khiển trách” một viên Khâm sứ tỏ ra rất ít tôn trọng uy nghi cá nhân của ông cũng như luật pháp và tập quán của Vương quốc. Nhưng lời nói của ông còn giá trị gì nữa? Đó chỉ còn là lời nói của một danh giá bị tổn thương, là tiếng vọng của một thế lực suy tàn.

Suốt quãng đời trị vì lâu dài của ông, Tự Đức không biết một giây phút vinh quang. Ông lên ngôi lúc Pháp đã chuẩn bị gây chiến. Từ đó, vì bất lực, ông chỉ ngồi trên ngai để chứng kiến sự sụp đổ của Vương quốc và của chính uy quyền của ông. Ý thức được lỗi lầm và sự yếu đuối của mình, ông đau xót tận tâm can. Nhưng, vào cuối cuộc đời, với sự thiết lập Tòa Khâm sứ Pháp đầu tiên tại Huế, ông mới ném được nỗi nhục trên lưỡi.

II. VỤ XUÂN HÒA

Động cơ làm nổ ra vụ này là do sự sơ suất vụng về và mưu mô của một linh mục người Việt tên Ân.

Câu chuyện tóm tắt như sau^[493]:

Một làng không theo Gia Tô giáo bị thống trị và áp bức bởi một bá hộ Liêm, ông này rất giàu và rất có thế lực, người ta đồn ông ta là bạn thân của một nhân vật có uy thế trong Triều đình. Ông ta dùng thế lực chiếm công điền và cùng với một vài đồng lõa hưởng hoa lợi của phần đất này, chỉ để lại cho dân nghèo một phần rất nhỏ.

Trong tình cảnh này, nhiều dân trong làng bỗng cải đạo theo Gia Tô giáo - việc đổi đạo này đã thành một phương tiện để gián tiếp nhờ Pháp bảo vệ chống lại sách nhiễu - và tự đặt mình dưới sự lãnh đạo tinh thần của linh mục Ân, đồng thời họ cũng nhờ ông ta chăm sóc các quyền lợi thế tục của

họ.

Linh mục Ân trở thành lãnh tụ của các con chiên mới trong một vụ kiện chống bá hộ Liêm.

Việc này có thể bị Luật của Việt Nam thời đó xem như là một trọng tội, và sẽ bị trừng trị nặng nề. Thật vậy, điều luật nói về việc xúi giục kẻ khác kiện tụng qui định như sau:

“Người nào xúi giục kẻ khác khiêu nại và kiện tụng, hoặc đứng ra khiêu nại thay cho một kẻ khác, hoặc làm tăng hay làm giảm tính chất của tội trạng, hoặc vu cáo người khác, thì sẽ bị trừng phạt như tội nhân (nếu là tội tử hình thì được giảm bớt một bậc). Người nào nhận đứng ra vu cáo thay cho người khác, thì người ấy bị trừng trị như người vu cáo (nếu là tội tử hình thì sẽ không được giảm). Nếu người ấy đã nhận tiền hay phẩm vật để làm việc vu cáo đó, thì sẽ bị trừng trị theo điều khoản nặng nhất và căn cứ vào mức độ hậu quả của hành vi bất hợp pháp...”^[494]

Từ đó sự việc trở nên rắc rối: linh mục Ân kiện bá hộ Liêm, quan chức cố gắng hòa giải, Tri huyện chậm chạp phân xử, ra lệnh miệng cho phép, rồi không cho phép, rồi lại cho phép gặt các đám ruộng mà hoa lợi còn đang tranh chấp. Sự việc trở nên gay gắt khi linh mục Ân cho phép các giáo dân mới của làng Xuân Hòa thuê giáo dân các làng bên cạnh tự tiện gặt các thửa ruộng đang tranh chấp.

Ở đây, người Pháp cũng phải nhận rằng các giáo dân có lỗi, vì họ gặt lúa để lấy trước bồi thường thiệt hại trong trường hợp họ thắng kiện. Các đám ruộng ấy không do họ cày cấy. Dù cho ruộng đất đã không được phân chia đúng đắn, điều đó cũng không cho phép họ được quyền gặt hái mùa màng do người khác gieo trồng.

Chính đó là lầm lỗi lớn nhất của linh mục Ân: nếu ông ta ngăn cấm con chiên không được gặt như vậy, những người này sẽ không dám đụng đến ruộng đất của bá hộ Liêm và của nhiều người khác.

Vài ngày sau vụ gặt ấy, gần 1.000 dân không theo Gia Tô giáo, vũ trang gây gộc, kéo đến để lấy lại lúa đang chứa ở đình. Gặp sự kháng cự của giáo dân, họ bỏ chạy sau một trận ẩu đả ngắn, để lại khoảng 20 người bị bắt, bị giao lại cho Tri huyện^[495].

Hiểu sự nguy hiểm của vụ này, giám mục Sohier cố gắng dàn xếp nhưng không kịp. Rốt cục, viên Khâm sứ Pháp nhúng tay vào. Thư từ trao đổi giữa ông ta với Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Huế gây căng thẳng. Với rất nhiều cố gắng, viên Thượng thư không thể đi đến giải pháp hòa giải: sự vụ đã quá rắc rối và cả hai phía, những người theo đạo Gia Tô và nhà Nho, đều

bị lôi cuốn vào nhiệt huyết cực đoan. Các giáo dân, và với họ là viên Khâm sứ, sợ rằng một bản án xử phạt họ sẽ là một thắng lợi của phe nhà Nho, sẽ khuyến khích nhà nho tiến đến những vụ khác ở Nghệ An. Phe nhà Nho thì đợi kết quả của vụ kiện này để xem thái độ của Triều đình đối với những người theo đạo Gia Tô và người Pháp. Bản án được xử. Tự Đức thấy bản án quá nặng, bèn ra lệnh xét lại. Một quan viên được phái đến tận chỗ; ông này phân xử khá công bình nhưng lại nhận được lệnh phải thay đổi thái độ. Viên Khâm sứ tiếp tục làm áp lực lên Triều đình Huế, vì sợ sẽ có hàng loạt các vụ tương tự nổi lên: thật vậy, các linh mục người Việt tự cho mình quyền tự giải quyết những tranh chấp với những người lân cận, dù những người này không phải là tín đồ Gia Tô, và thường dùng đe dọa để dàn xếp. Vì vậy, nếu bây giờ những người này thấy một linh mục cũng bị kết án như mọi người khác, có thể họ sẽ khai các vụ cũ ra và kiện đã bị ức chế^[496].

Cuối cùng bản án được công bố vào tháng 7 năm 1877, chính yếu nhắm vào các tội danh sau đây: xúi giục vu cáo; thảo đơn kiện cho người khác; làm trung gian dàn xếp phi pháp; tụ tập một đám đông loạn hơn 120 người để cướp hoa màu của người khác; bạo hành trên viên chức trong huyện để cưỡng bức vị này ký trên đơn xin phép gặt ruộng đang tranh chấp để giữ trước hoa lợi chờ đến ngày phân xử; bắt trâu của bá hộ Liêm, v.v...

Linh mục Ân bị kết tội xúi giục kiện cáo (bị trừng phạt như kẻ có tội, với sự giảm khinh một bậc khi bản án này là án tử hình); bị kết tội đã cướp của cải bằng đe dọa (trong trường hợp, ước lượng của cải mà bá hộ Liêm đã bị cướp, thì bị trừng phạt bằng tội thất cổ với án treo); sau cùng, chiếu các Khoản 2D của Điều 192, tội này dẫn tới hình phạt nặng nhất trong bộ luật, là tội bị chém đầu lập tức.

Bản án được trình cho Vua phê chuẩn.

Đó là tóm lược vụ án Xuân Hòa. Vụ án này, được mọi phe phái xem như một trắc nghiệm đặt ra cho Triều đình Huế, lại còn rắc rối thêm bởi một vấn đề khác liên quan đến việc áp dụng Điều 9 của Hiệp ước 1874, và chính đây mới là trọng tâm của vấn đề.

Điều 9, Đoạn 5, nói rằng “nếu hành vi của các linh mục người An Nam đáng bị trừng trị và nếu, căn cứ vào pháp luật, tội của họ đáng bị đánh bằng gậy hoặc bằng roi thì hình phạt này sẽ cải hoán thành một hình phạt tương đương”.

Thế mà, linh mục Ân đã bị đóng gông và bị đánh mấy roi trong lúc xử.

Để trả lời phản đối của viên Khâm sứ, Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Huế nói rằng Hiệp ước chỉ đề cập đến việc bị đánh roi như là hình phạt, theo sau bản án, chứ không nói đến các việc đánh bằng roi do các tòa án xử

này thường dùng “để buộc bị cáo nói lên sự thật”, tức là trong khi xét xử. Roi mây là phương tiện duy nhất được dùng ở các tòa án Việt Nam trong lúc tra hỏi, và phương tiện này được áp dụng cho mọi người, kể cả quan và nhà Nho, chỉ trừ một vài ngoại lệ hiếm hoi.

Căn cứ trên văn từ của Đoạn 5, lý lẽ của viên Thượng thư khá vững chắc; nhưng nếu căn cứ trên tinh thần của đoạn đó, như viên Khâm sứ đã làm, có thể đi đến một kết luận hoàn toàn trái ngược. Đối với viên Đại diện của Pháp, tinh thần của Đoạn 5 là bảo đảm cho các linh mục người Việt những sự kính trọng mà chức vị linh mục đã đem lại cho họ, bằng cách miễn trừ cho họ mọi hình phạt trên thân xác mà, theo quan niệm và tập quán Tây phương, có thể làm tổn thương phẩm cách của họ^[497].

Lời giải thích này rất có giá trị, nhưng rất khó được Triều đình Huế chấp nhận, vì họ không quan niệm được rằng các linh mục Gia Tô giáo người Việt có thể đứng trên cả các quan và các nhà Nho, là những người, xét cho cùng, cũng có thể và phải được xem như là các “linh mục Nho giáo”. Thật vậy, trong xã hội Việt Nam xưa, không thể tách biệt tính tôn giáo khỏi tính chính trị và tính xã hội. Một viên quan hay một nhà Nho được dân chúng của một địa phương nể trọng, thì vị ấy đồng thời vừa là một người lãnh đạo chính trị vừa là một người lãnh đạo tinh thần trong địa phương đó. Vị ấy vun trồng và dạy dỗ đạo đức, vị ấy làm gương cho dân bằng cách sống của chính mình: vị ấy hành xử các chức năng giống hệt như một linh mục Gia Tô giáo. Đặt các linh mục này vào một qui chế đặc ân so với các quan và các nhà Nho, chẳng phải là thừa nhận cho Gia Tô giáo một địa vị ưu việt hơn đạo trong nước sao?

Giải thích của viên Khâm sứ gặp phải một khó khăn thứ hai liên can đến việc thi hành bản án.

Linh mục Ân đáng bị hình phạt nào? Vì tính cách hà khắc của bộ Luật Gia Long, hình phạt có thể đi đến một thể thức khổ sai, mà hình phạt khổ sai thì luôn luôn bao gồm việc phạt đánh bằng gậy.

Viên Khâm sứ muốn giải thích Đoạn 5 như là cấm dùng hình phạt trên thân thể, trong mọi trường hợp, đối với các linh mục người Việt. Thế nhưng, như Philastre lưu ý, bản Hiệp ước Pháp vẫn cũng như bản Hoa văn đều không chứa đựng cách giải thích, và các thảo luận về Hiệp ước không cho phép giải thích như thế về ý nghĩa của Điều 9. Đòi hỏi cho một linh mục phạm tội, bị hình phạt khổ sai hay nặng hơn, được miễn bị đánh roi, vốn là thể thức luôn luôn đi kèm theo hình phạt khổ sai, là ngược với Hiệp ước.

Khi Philastre đến tạm thay Rheinart (lúc ông này nghỉ phép) và được nghe nói đến vụ Xuân Hòa, Philastre nghĩ rằng Triều đình Huế đã giải thích

méo mó. Nhưng sau đó, ông đã phải thừa nhận rằng sự việc không phải vậy, trái với Rheinart. Người Pháp bị bất lợi trên văn từ minh bạch của một điều khoản, chỉ có thể viện dẫn những nguyên tắc. Philastre viết:

“Chúng ta gặp phải một trường hợp đặc biệt nghiêm trọng. Các nhân vật quan trọng đều đã đi quá xa khó lùi lại; những người thân cận trong Triều đều chống chúng ta. Chúng ta cũng không thể trông cậy được nơi cả quan Thượng thư, trái lại... Các hậu quả có thể là rất trầm trọng... Hơn bất cứ lúc nào hết, tôi nghĩ rằng trong trường hợp này chỉ nên đòi hỏi những gì mà chúng ta nhất quyết phải đạt cho bằng được, dù phải dùng áp lực mạnh mẽ nhất, nếu không thì tôi thấy có thể bị thất bại.”^[498]

Vụ Xuân Hòa kéo dài 3 năm. Cuối cùng Huế lại phải nhượng bộ áp lực của Thống sứ tại Sài Gòn dứt khoát đòi “một linh mục không bao giờ có thể bị đánh bằng gậy, dù như là phương pháp tra hỏi, hay như là “hình phạt chính hoặc hình phạt phụ.”^[499]

Đề nghị của Huế như sau:

“Từ nay, nếu các linh mục phạm một lỗi không nặng, mà hình phạt là roi hay gậy, khi bản án đã tuyên rồi, họ sẽ được quyền đem tiền ra chuộc đúng theo qui định, nhưng nếu tội đưa đến hình phạt nặng hơn, với người chứng đầy đủ và bằng cứ xác đáng, và nếu các linh mục đó không muốn thú nhận hay không chịu nhận sự phán xử, sẽ không cần dùng đến roi hay gậy để tra hỏi; cũng không cần các linh mục đó phải tuyên bố tuân hay không tuân theo bản án, bản án sẽ tuyên đúng theo luật lệ trong nước; nếu tội của họ bị hình phạt khổ sai, thì họ sẽ thực sự bị khổ sai; nếu phải tội đày, thì họ sẽ thực sự bị đày; nếu phải tội chém hay tội thắt cổ, họ sẽ thực sự phải chịu các hình phạt đó, không thể viện dẫn rằng họ đã không thú nhận tội lỗi hay đã không chấp nhận bản án, hay đưa ra bất cứ lý do nào khác.”^[500]

Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Triều đình Huế nói rõ rằng đề nghị này được Chính phủ của ông đưa ra trong tinh thần tránh “làm hỏng các mối quan hệ tốt đẹp giữa hai nước”, chứ không căn cứ trên ý nghĩa của bản văn Hiệp ước hay các ý định diễn đạt khi ký bản văn.

Tất cả đều kết thúc bằng sự nhượng bộ của kẻ yếu. Cứ mỗi lần có tranh chấp với người Pháp, Tự Đức và Triều đình của ông chỉ gạt hái đắng cay và uất hận.

III. VẤN ĐỀ TRANH CHẤP GIỮA GIÁO VÀ LƯƠNG

Khi Philastre và Nguyễn Văn Tường vừa rời khỏi Hà Nội (tháng 2 năm 1874), chiến tranh giữa bên giáo và bên lương lại nổ ra ngay, lần này ở Nghệ An, trụ sở của “phái bộ truyền giáo vùng Nam Bắc bộ” của giám mục

Gauthier. Đảng “Văn Thân” do Trần Lưu và Đặng Như Mai lãnh đạo, được thành lập tại Nghệ An từ tháng 3 năm 1874, qui tụ 3.000 Nho sĩ, cầm khí giới đứng lên chống lại Triều đình Huế và chính sách chủ bại^[501]. Cũng như ở Bắc, trước tiên, họ tấn công vào các tín đồ Gia Tô bị họ kết tội là “phản quốc”^[502]. Những người này cầu cứu Pháp và khi cảm thấy được quân đội Pháp ủng hộ họ liền trả thù không chừa một làng lương nào cả. Tàn sát, đốt nhà, cướp bóc... lại tái diễn như khi Garnier vừa chết. Nhưng lần này Triều đình tỏ ra rất cương quyết: cuộc nổi dậy ở Nghệ An bị dập tắt mau lẹ, sau một cuộc đàn áp đẫm máu do quân đội từ Huế gửi ra.

Sau khi yên tĩnh được lập lại, những thừa sai tại Nghệ An đòi bồi thường thiệt hại cho giáo dân của họ. Đô đốc Duperré, Thống sứ Nam kỳ, viết thư trực tiếp cho Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Huế (khoảng tháng 2-3 năm 1875) để đòi Chính phủ Việt Nam phải thỏa mãn các khiếu nại đó. Rheinart, Khâm sứ Pháp tại Huế, ủng hộ với thái độ nhiệt thành quen thuộc của ông ta.

Ban đầu, giám mục Gauthier gửi cho Chính phủ Việt Nam nhiều văn kiện; một trong các văn kiện đó, không đề ngày, vào đầu năm 1875, đòi bồi thường 2.146.613 quan tiền. Con số này gia tăng dần về sau.

Lần này Chính phủ Huế lại lần nữa, như mỗi khi gặp việc không vừa ý. Sự lần nữa lại tăng thêm trong trường hợp đặc biệt này, do những ràng buộc tình cảm và đạo giáo liên kết những người “phạm tội” (nhà Nho) với tất cả những người trong chính phủ và tòa án, hay nói đúng hơn, với tất cả những người không theo đạo Gia Tô^[503]. Tuy vậy, dưới áp lực thường xuyên của viên Khâm sứ, cuối cùng chính phủ phải phái đến Nghệ An một viên chức, vị này hoàn thành công tác một cách kỹ lưỡng, nhưng sau đó ông ta chết đột ngột. Trước khi chết, ông ta ra lệnh tịch thu tất cả tài sản của những người phạm tội để trả cho các nạn nhân; do đó, các người liên can khác vội vàng dàn xếp với nguyên đơn^[504]. Biện pháp này, nếu làm vừa lòng Rheinart, những thừa sai và các người theo đạo Gia Tô, thì lại làm sôi sục bất mãn trong dân chúng và tạo thêm một âm mưu nổi loạn khác chống Triều đình Huế vào năm 1876. Thẳng thắn, các tín đồ Gia Tô đòi hỏi vô độ: ngày nào họ cũng đưa ra các đòi hỏi mới, tố cáo mới, đến nỗi không thể tránh được nguy cơ vùng dậy của dân chúng nếu đi xa hơn nữa trong việc bồi thường^[505].

Chính phủ Huế bị kẹt giữa hai lần đạn: bị viên Khâm sứ và những thừa sai thúc ép hằng ngày, họ không thể không làm những hành động thiện chí đối với dân theo đạo Gia Tô, dù biết rằng làm thế là đánh mất đại đa số dân chúng mà, dù sao, họ vẫn phải tìm cách thu phục cảm tình. Philastre viết: “Chính phủ An Nam dứt khoát muốn hòa bình. Không có sự đồng tình chống

giáo dân giữa Chính phủ, các quan chức và người lương, nhưng có đầy những ác ý cá nhân, được nuôi dưỡng bởi lòng thù hận của dân chúng. Hận thù này chỉ mới sinh ra cách đây mấy năm thôi, nhưng nó trở nên kịch liệt mỗi ngày bất chấp ý muốn của Chính phủ. Viên Thượng thư không che giấu rằng Chính phủ của ông ta phải thỏa hiệp với các khuynh hướng của dân chúng tại một số vùng của Vương quốc và thường bị cản trở trong những việc Chính phủ muốn làm.”^[506]

Vấn đề còn rắc rối thêm từ khi những người lương bị tước một phần ruộng đất mà họ canh tác để bồi thường cho các người theo đạo. Ở Nghệ An, mật độ dân số tương đối cao so với diện tích đất trồng trọt. Ruộng đất ở đó tương đối hiếm và đất giá: giá lúa gạo ở đây lúc nào cũng cao, đồng ruộng đều đã được canh tác hết. Những nông dân bị tước mất một phần ruộng đất do ông bà để lại không những đi đến chỗ khốn cùng, mà còn gần như không thể sống bằng bất cứ việc làm nào khác. Tình trạng của các làng bị tước mất quyền hưởng dụng công điền cũng như vậy: một mặt, không còn đất để khai thác, mặt khác không còn chỗ trong các ngành tiểu công nghệ và tiểu thương vốn đã bị chế độ hiện hành làm trở ngại không phát triển được.

Viên chức được Triều đình gọi đến để tìm cách bồi thường cho các tín đồ Gia Tô về những thiệt hại trong năm 1874 chẳng quan tâm gì mấy đến các điều vừa nói, thừa nhận trên nguyên tắc phương pháp bồi thường bằng cách tước lấy ruộng đất của những “kẻ gây rối” để cấp cho các nạn nhân. Phương pháp này thật đáng chỉ trích, nhưng đây là cách duy nhất có thể làm dịu tức thì các đòi hỏi của những người theo đạo Gia Tô.

Thật vậy, khi Triều đình Huế, vừa bị các giám mục khiếu nại, vừa bị Đại diện của Pháp thúc đẩy, muốn bắt các “làng ngoại giáo phạm tội” phải bồi thường, các làng này đã tự động di tản chứ không chịu trả, có nhiều làng trở nên vắng tanh. Dân lương đã liên kết lại để hỗ trợ nhau, để che giấu nhau và để tránh việc bị bắt buộc giao trả hay bồi thường. Trong tình thế đó, không biết làm thế nào để thỏa mãn các đòi hỏi liên tục của dân đạo Gia Tô, chính quyền đi vào con đường do chính các tín đồ Gia Tô này vạch ra: đòi được thụ hưởng và chiếm dụng các đất đai vắng chủ^[507].

Trong tình trạng xã hội tranh chấp như thế, và tình hình ruộng đất như thế, cách giải quyết này chỉ có thể dẫn đến những hậu quả tai hại nhất: chẳng những không làm dịu bớt lòng căm phẫn đang ngày càng trở nên nguy kịch của người dân, cách giải quyết đó còn làm rắc rối thêm vấn đề tôn giáo bằng vấn đề ruộng đất^[508].

Các người Pháp sáng suốt thấy rõ nguy cơ. Philastre viết: “Chúng tôi không hề đòi sự truất hữu này, chúng tôi chỉ đòi trả các khoản bồi thường

được thừa nhận là công bình, vì tin tưởng rằng Chính phủ lo thực hiện việc trả đó mà không bạo hành, không gây oán hận và phục thù, là những điều cần phải xoa dịu.”[\[509\]](#)

Nhưng giám mục Croc, cũng như giám mục Gauthier, không chia sẻ nguyên tắc ấy. Họ đòi cho bằng được việc bồi thường bằng ruộng đất và giáo dân của họ muốn được bồi thường toàn bộ những mất mát mà họ đã chịu. Nhưng chỉ các làng có tội mới phải bị bắt buộc bồi thường, và tất cả những gì có thể làm được theo cách này đều đã làm rồi; đi xa hơn nữa là đẩy tới nội chiến.

Philastre tóm lược tình hình Nghệ An như sau: “Mặc dầu rõ ràng Chính phủ An Nam không muốn xáo trộn ở Nghệ An, cho dù họ ghét tín đồ Gia Tô giáo đến mấy đi nữa, và mặc dầu tôi tin rằng họ cố tránh các xáo trộn đó, tôi vẫn lo ngại cho hậu quả của tất cả các chuyện. Từ nay, trong cả xứ, có một oán thù chống con chiên tựa như lòng cuồng tín Hồi giáo tại một nơi khác.”[\[510\]](#)

Những xáo trộn tôn giáo không phải chỉ giới hạn ở Nghệ An: tại bất cứ nơi nào có tòa Lãnh sự Pháp - được thiết lập theo qui định của Hiệp ước 1874 - đều xảy ra những xáo trộn như vậy, mà nguyên nhân hoàn toàn không phải là tôn giáo. Nguyên nhân thứ nhất, và quan trọng nhất, là ý muốn can thiệp công khai của những thừa sai vào việc công. Các quan chỉ yêu cầu họ một điều: hãy bằng lòng trong việc sử dụng các quyền mà Hiệp ước đem lại cho họ, tự do đi lại, tự do truyền giáo, tự do tài sản, và đừng can thiệp vào các vấn đề cai trị vốn không thuộc phận sự của họ. Thói quen can thiệp bất chấp luật lệ này, trước kia đã là nguyên nhân sinh ra các qui định gắt gao mà người ta đã gọi là “đàn áp”; chính thói quen này gây nên hận thù, oán giận, ganh ghét, chống đối giữa hai nhóm dân chúng. Một số giáo sĩ thừa sai, như linh mục Geoffroy ở Bình Định, cố ý phạm các tội nặng nhất: nổi loạn chống chính quyền, xúi giục nổi dậy, cướp bóc, bạo hành, phá hoại, tự ý bắt người...[\[511\]](#). Theo Điều 17 của Hiệp ước 1874, tòa án Việt Nam không có thẩm quyền xét xử họ. Nhưng các tín đồ đạo Gia Tô người Việt Nam, phạm vào các tội ấy, dĩ nhiên thuộc quyền xét xử của các tòa án Việt Nam. Mà Điều 9 lại được viết rất khôn khéo khiến cho thừa sai bây giờ cho rằng điều này buộc người Pháp có nghĩa vụ can thiệp vào các vấn đề tư pháp, để xem các tín đồ Gia Tô có phải vì lý do tôn giáo mà trở nên nạn nhân của các “phán xử bất công”, các “biện pháp độc đoán”, các phán quyết thiên vị, không[\[512\]](#). Ngay cả Rheinart cũng phải viết: “Điều 9 luôn luôn đem lại khó khăn cho chúng ta bởi vì các con chiên đã làm bậy khi lập nên một đảng chính trị, muốn ở ngoài luật pháp của xứ này và tự cho là độc lập. Không có nước nào vô tư hơn nước An Nam về vấn đề tôn giáo, và nếu các phái bộ

truyền giáo chỉ lo rao giảng Gia Tô giáo, họ không bao giờ phải lo ngại cả.”[\[513\]](#)

Việc thừa sai xen vào các vấn đề tư pháp và hành chính đã gây nên tranh chấp khắp nơi giữa những người mới cải đạo với làng xóm của họ và giữa các làng giáo với các làng lương. Một nông dân muốn trả thù những kẻ muốn tiếp tục chiếm đất của họ chẳng? Cách tốt nhất là đem đất ấy dâng cho nhà thờ Chúa[\[514\]](#). Đằng sau những xáo trộn gọi là tôn giáo của thời ấy, gần như lúc nào cũng có những tranh chấp đất đai. Anh muốn thắng lợi trong tranh chấp chống chính quyền địa phương chẳng? Chỉ cần cải đạo theo Gia Tô giáo! Các thừa sai sẵn sàng ủng hộ anh. Trở thành tín đồ đạo Gia Tô rồi, anh nông dân ấy, dưới sự bảo vệ của các linh mục và của Điều 9, tìm cách trả thù làng mình bằng cách mang theo một số dân làng sang sống trong các làng theo đạo Gia Tô.

“Tự do trong Hiệp ước là tự do tôn giáo; tự do đó bây giờ trở thành tự do cải đạo không giới hạn, và hệ quả của nó là tự do lôi kéo những kẻ mới cải đạo rời bỏ các làng của họ để đến làm cho đông thêm các làng con chiên. Việc bỏ làng này tuyệt đối bị cấm, không phải đối với con chiên, mà đối với mọi người. Luật lệ cấm các làng đăng bộ cho một người đã đăng bộ ở nơi khác, và nếu không có sự cấm đoán này, sẽ có chiến tranh triền miên giữa các làng lân cận.

“Hiệp ước qui định các giám mục và thừa sai, cũng như các linh mục bản xứ, có quyền “truyền giáo khắp nơi”. Điều này không có nghĩa là họ có quyền truyền giáo nơi công cộng nếu Chính phủ An Nam thấy việc đó là nguy hiểm, và điều này cũng không cho một ai quyền đi rao giảng để phá hoại sự tổ chức trong các làng.”[\[515\]](#)

Như vậy, mọi khó khăn mới xảy ra đều do các người mới cải đạo, và các việc cải đạo nhanh chóng và bất ngờ này thật ra chỉ là cách tìm chỗ dựa để thỏa mãn quyền lợi riêng tư[\[516\]](#). Chính Rheinart cũng phải thừa nhận sự thực đáng buồn này; ông ta viết: “Giới giáo sĩ người An Nam khoe khoang sự ủng hộ của chúng ta để gây áp lực trên người ngoại giáo. Họ đã bán sự che chở của chúng ta để đổi lấy sự cải đạo, dù thành thật hay không; sự kiêu căng, lòng cuồng nhiệt tôn giáo, đã thúc đẩy họ cải đạo mọi người. Tôi nghĩ rằng tôi đã thành công trong việc cắt ngang lòng cuồng nhiệt thái quá đó qua cuộc nói chuyện với linh mục Diêu; tôi cho ông này hiểu rằng chúng ta bảo vệ con chiên, chúng ta bảo đảm tự do tín ngưỡng, nhưng chúng ta tuyệt đối không say mê gì các vụ đổi đạo mau lẹ và đông đảo ấy cả.”[\[517\]](#)

Các vụ cải đạo đó có thành thật hay không, các thừa sai không mấy quan tâm; điều quan trọng đối với họ là có các người theo đạo mới, vì một khi đã

cải đạo, các nông dân ấy bị xem - và chính họ cũng tự xem - là những kẻ xa lạ đối với làng xóm, không còn có thể sống trong đó như trước nữa và, vì thế, tự cảm thấy phải trung thành với các linh mục quản xứ của họ.

Sự khôn khéo của nông dân được triệt để khai thác để cải đạo. Lấy tỉnh Khánh Hòa làm ví dụ. Do sự đòi hỏi của linh mục Geoffroy, Triều đình Huế cho phép mọi tín đồ đạo Gia Tô người Việt - dù đã đăng bộ - được gia nhập vào một phường nghề đặc biệt nào đó và, khi đó, cứ hằng năm nộp cho Nhà nước 20 quan tiền thì được miễn tất cả các thuế, sưu dịch và quân dịch. Thế là họ sống bên ngoài làng xóm, không đóng góp gì cho làng nữa, nhưng làng không vì thế mà được bớt phần đóng góp tương ứng cho Nhà nước. Thường thì 20 quan là món tiền lớn hơn tổng số đóng góp hằng năm của một người dân, và do đó, có lẽ tại các tỉnh khác sự đổi chác này đã không thể xảy ra; nhưng Khánh Hòa là một tỉnh nghèo, dân cư lại giảm bớt, mà sổ sách trong làng theo tập quán Việt Nam lại vẫn giữ nguyên như cũ, vì vậy sưu thuế tăng lên nhiều, nhất là trong các làng có ít công điền công thổ mà dân lại đông: đó là lý do khiến có người nghĩ rằng vào các phường nghề lợi hơn.

Do đó, các hương chức trong làng càng ngày càng bất mãn, vì các đặc quyền vừa nói đã gây nên rất nhiều vụ cải đạo, nhất là trong số dân nghèo bị sưu cao thuế nặng. Việc miễn lính cũng là một thu hút mạnh mẽ; nhiều nông dân cũng xin cải đạo để được vào phường nghề^[518]. Thế là hận thù và bất hòa nảy nở giữa những người nông dân hiền lành lâu nay sống hoàn toàn hòa hợp với nhau. Philastre nhận xét: “Không có gì nguy hiểm hơn phương cách này. Tôi sợ rằng các thừa sai không đủ can trọng như hoàn cảnh đòi hỏi, và một số vị đã có ảo tưởng về tự do tôn giáo mà Hiệp ước đã đem lại cho tôn giáo họ. Tại sao dân chúng xứ này, rất vô tư đối với các con chiên, khi những người này chưa được Hiệp ước bảo vệ và vì vậy chưa dám khuấy động nhiều, lại thành linh đâm ra oán ghét con chiên như vậy? Chắc hẳn ít ra trong một số trường hợp, sự khinh suất của con chiên là duyên cớ chính.”^[519]

Tóm lại, tự do vô giới hạn do Điều 9 của Hiệp ước 1874 đem lại cho các thừa sai đã tạo nên vô số khó khăn cho giới chức Pháp cũng như Việt. Thế mà tự do ấy vẫn chưa đủ đối với họ. Không có gì có thể làm vừa lòng họ, chừng nào vẫn còn sừng sững trước mặt họ chướng ngại cuối cùng mà họ muốn triệt hạ: chướng ngại đó, chính là chủ quyền của nước Việt Nam.

Cùng với nỗ lực của các nhà kinh doanh, họ tiếp tục nỗ lực đẩy nước Pháp vào cuộc xâm lăng toàn thể xứ này, bằng cách chứng minh rằng Hiệp ước 1874 chỉ là mảnh khước gian trá của Triều đình Huế và mọi liên minh với Triều đình này chỉ là ảo vọng.

CHƯƠNG VIII: TỪ SỰ BẢO TRỢ ĐẾN CHẾ ĐỘ BẢO HỘ: HIỆP ƯỚC 1884

Chúng ta đã thấy, vào năm 1873, nước Pháp phải chọn một trong ba giải pháp sau đây:

1- Xâm chiếm Bắc kỳ và trọn cả nước An Nam, rồi sát nhập vào với thuộc địa đã có là Nam kỳ hoặc làm thành một thuộc địa riêng.

2- Lật đổ Tự Đức và thay thế bằng một kẻ trung thành hơn với quyền lợi của người Pháp, kẻ đó hoặc ở trong số con cháu nhà Lê, hoặc ở đâu đó cũng được.

3- Vẫn giữ Tự Đức ở ngôi vua và chỉ lập nên bảo hộ Pháp trên các xứ của vua này.

Giải pháp đầu bị Paris cương quyết bác bỏ: xâm chiếm Bắc kỳ hay trọn cả nước An Nam để làm thành thuộc địa của Pháp chắc chắn không phải là một hành động quân sự quá khó; nhưng duy trì sự xâm chiếm đó, cai trị và thuộc địa hóa xứ này nằm ngoài sức của nước Pháp. Ngoài ra, giải pháp này còn có thể dẫn đến những khó khăn với các cường quốc khác.

Giải pháp thứ hai, được các giám mục hết sức mong muốn và thỉnh cầu, cũng không kém nguy hiểm và bất tiện so với sự xâm chiếm trực tiếp. Để duy trì ông vua do người Pháp chọn, để làm cho mọi người tôn trọng uy quyền của ông vua ấy, cũng cần nhiều nỗ lực, nhiều lính tráng và nhiều chiến trận, như để duy trì một nền cai trị trực tiếp, và nguy cơ Tự Đức kêu gọi một sự can thiệp của nước ngoài vẫn y như thế. Vả lại, những người chủ trương phương cách hành động này đã có sẵn chưa một ứng viên cho ngôi vua được lòng dân, mềm mỏng, đủ thiện chí, để cho nước Pháp lao mình vào một cuộc phiêu lưu to tát như thế? Dòng họ nhà Lê ở đâu? Con cháu họ có những giá trị gì? Lấy gì làm chắc đó chính là con cháu nhà Lê?

Vì việc xâm chiếm trực tiếp, cũng như việc tạo nên một vương quốc chư hầu của Pháp, đều không mang lại đủ lợi ích để bù lại các nguy hiểm và các phí tổn nhân lực và tài lực, người Pháp đã chọn giải pháp thứ ba. Nhưng họ đã không đi đến cùng, vì Đô đốc Dupré bị thời cuộc vượt quá, bị Chính phủ của ông bất đồng ý kiến, bị bắt buộc phải kết thúc vấn đề một cách vội vã, nên đã phải loại bỏ chữ “nền bảo hộ” trong một hiệp ước được ký kết cho mục đích này, và thay vào đó bằng từ “bảo trợ” (Điều 3). Do đó mà sinh ra một tình trạng nhập nhằng trong quan hệ Pháp-Việt, trong đó Việt Nam không hoàn toàn tự chủ mà cũng không hoàn toàn lệ thuộc Pháp.

Què quặt ngay từ lúc mới sinh, Hiệp ước 1874 là cái đích của những chỉ

trích nghiêm khắc, đòi sửa lại bằng sự thừa nhận chính thức nền bảo hộ đích thực trong một hiệp ước mới. Diễn tiến từ “sự bảo trợ” đến “nền bảo hộ” được thực hiện thế nào?

I. CHÍNH SÁCH PHÁP ĐỐI VỚI TRIỀU ĐÌNH HUẾ NGAY SAU HIỆP ƯỚC 1874

Cũng như ngay sau Hiệp ước 1862, và ngay sau vụ xâm chiếm toàn bộ Nam kỳ năm 1867, người Pháp, ngay sau Hiệp ước 1874, cần được yên tĩnh nghỉ ngơi. Những người kế vị Dupré, ít ra là ở ngoài mặt, cố “quên” Bắc kỳ đi. Sau Hiệp ước thương mại được ký vội vã trong thời gian tại chức ngắn ngủi của Đô đốc Krantz, ông này làm Thống sứ trong ba năm, nhưng tên tuổi chỉ gắn liền với việc đào các kênh băng qua các đầm lầy ở Nam kỳ. Người ta lại nói đến hòa bình, hữu nghị, mặc dù vấn đề tín đồ Gia Tô vẫn sinh ra nhiều khó khăn to lớn.

Tất nhiên là các giáo sĩ thừa sai không muốn có sự hòa dịu giữa người Pháp và người Việt. Họ cố thuyết phục người Pháp rằng Pháp sẽ bị sa vào cạm bẫy do Chính phủ Huế giăng ra nếu tin tưởng một cách ngây thơ vào các hứa hẹn của Huế. Họ quả quyết rằng Chính phủ ấy là giả dối, vừa ký hiệp ước lại vừa ra lệnh cho quan lại và nhà Nho đứng lên chống lại những người theo đạo Gia Tô và người Pháp^[520]. Vì thế, trong các cuộc “tàn sát” những người theo đạo tại Bắc kỳ năm 1873 và ở Nghệ An năm 1874, Triều đình Huế và các nhà Nho đã cấu kết nhau y hệt các cuộc nổi dậy ở Nam kỳ ngày trước. Không những các quan lại đã không làm gì để bắt các nhà Nho, họ còn thúc đẩy những người ấy hành động gấp để người Pháp không có thời giờ can thiệp^[521].

Giám mục Puginier tố cáo “chính sách xảo quyệt” đó của Huế trong các bức thư dài gửi cho Thống sứ ở Sài Gòn cũng như cho Công sứ Pháp tại Hà Nội. Với Thống sứ, ông ta khuyên: “Thưa Thống sứ, tôi xin ngài đừng để chính sách xảo quyệt đó đánh lừa và đừng tin nơi bề ngoài tử tế mà Triều đình Huế tỏ ra với ngài bằng cách chấp thuận vài thỏa mãn nhỏ cho các đòi hỏi chính đáng của ngài: không phải chỉ hôm nay họ mới biết dùng mưu mẹo và dối trá để che đậy chính sách thù nghịch của họ...”^[522]

Với Công sứ Pháp tại Hà Nội, ông viết: “Xin ngài cho phép tôi được nói với ngài rằng các quan lại và các nhà Nho đều là kẻ thù của ngài cũng như của chúng tôi. Hận thù không phải bắt đầu từ các biến cố vừa qua: sự thật là nó đã được phát triển, nhưng không phải được sinh ra, từ các biến cố ấy. Họ biết rằng các con chiên yêu nước Pháp, và vì vậy họ muốn tận diệt con chiên: dù họ thấy các con chiên gần như không được trợ giúp gì trong lúc khốn khổ, niềm tin sâu xa của họ là những tín đồ tân tông của chúng tôi vẫn

còn yêu kính và sẽ mãi mãi yêu kính người Pháp, bởi vì các ràng buộc nối kết các con chiên với người Pháp là các ràng buộc thiêng liêng. Đó là nguyên nhân thực sự của lòng căm thù của họ và là mấu chốt thực sự của chính sách của họ; chính sách đó là tiếp tục làm suy yếu các con chiên, nếu không muốn nói là tiêu diệt. Mục đích của họ là làm cho nước Pháp mất đi những bạn bè đồng đảo và trung thành, và xóa bỏ ảnh hưởng mà Pháp đã tạo dựng từ lâu tại Vương quốc An Nam.”[\[523\]](#)

Các thừa sai được sự ủng hộ hoàn toàn của Rheinart, là người, mà theo quan điểm của Đô đốc Krantz, đã để bị ảnh hưởng “một ít” bởi giám mục Puginier và các tín đồ Gia Tô[\[524\]](#). Viên Khâm sứ này đã gửi nhiều báo cáo cho Krantz và Duperré, lúc nào ông ta cũng lưu ý hai vị Đô đốc này nên đề phòng những “hành vi” của Triều đình Huế và của các quan lại, mà ông ta buộc tội là đồng lõa với các nhà Nho, thiếu thiện chí và đầy xảo quyệt: “Một bộ phận các quan lại lúc nào cũng sẽ tiếp tục thù ghét chúng ta, trong nhóm đó có các viên chức cao cấp nhất, các chức sắc lớn nhất. Vì tin tưởng nơi đường lối xảo quyệt và gian ý truyền thống của họ, họ không từ bỏ hy vọng đánh lừa chúng ta. Đành rằng phải đối xử tốt với họ nhưng, nếu họ không tránh được việc ký hiệp ước, họ cũng không có thiện chí thi hành nó. Vì thế, có lẽ nên thận trọng tiên liệu những khó khăn trong tương lai bằng cách chiếm giữ nhiều điểm để bảo đảm...”[\[525\]](#)

“... Đòi hỏi, nhắc nhở, phản đối hoàn toàn không có ý nghĩa gì trong vị thế của chúng ta hiện nay... Kiêu ngạo, mù quáng, các kẻ thù của chúng ta hy vọng thắng chúng ta bằng xảo quyệt và bằng số đông. Mong rằng họ đang buộc chúng ta phải làm cho họ sáng mắt; họ sẽ bắt đầu biết tôn trọng các hiệp ước và những cam kết một khi chúng ta dè bẹp họ không chút tiếc thương.”[\[526\]](#)

Khi khuyến cáo chính sách vũ lực, Rheinart biện hộ cho các ý tưởng của giám mục Puginier, người không ngừng rao giảng giải pháp quân sự, cho đó là phương cách duy nhất để kết thúc vấn đề Việt Nam[\[527\]](#). Người ta tưởng như đang nghe giám mục Puginier nói khi đọc các báo cáo sau đây của Rheinart:

“... Mọi liên minh với Chính phủ này đều không thể quan niệm được... Mọi hiệp ước ký với Tự Đức đều là hư ảo; vì lợi ích của mọi người, chúng ta phải tìm một đồng minh khác để thay thế ông ấy; vả lại, rất có thể ông ấy sẽ buộc chúng ta làm điều đó...”[\[528\]](#)

“... Dù ý muốn của chúng ta là kết thúc việc dân thân ở Bắc kỳ mà không phải gửi thêm tăng viện, không phải chinh phạt, chúng ta cũng sắp bị lôi kéo

và dẫn mình vào một cuộc chiến thật sự. Chúng ta phải chuẩn bị tức khắc để kết thúc một cách mau chóng hơn; chúng ta cũng không nên tự bằng lòng với các thỏa mãn nửa vời, các biện pháp lung chùng, và bởi vì họ buộc chúng ta phải chiến đấu, chúng ta hãy nghiền nát kẻ thù cho đến khi họ không còn hy vọng gì đến những toan tính như vậy nữa...”^[529]

Nhưng cả Krantz và Duperré, lẫn Chính phủ Pháp đều không để bị Rheinart lôi kéo. Và để đề phòng các hậu quả nguy hiểm mà một thái độ hiếu chiến có thể đưa đến, Krantz không ngừng căn dặn Rheinart không được đi ra khỏi đường lối “tuyệt đối hòa bình”, đừng gây gổ với Chính phủ Việt Nam bằng bất cứ giá nào và dù chỉ trong một thời gian ngắn, để sống ít nhất là bề ngoài một cách hoàn toàn hòa thuận với “chính quyền hợp pháp” trong nước. Ngoài ra, ông ta cũng nhắc lại cho Rheinart lệnh rút khỏi Hà Nội cùng với tất cả quân đội và cho lên tàu để về Hải Phòng, trong trường hợp bị người Việt Nam tấn công, thay vì tăng cường lực lượng trú phòng như giám mục Puginier khuyến cáo^[530].

Trong một thư gửi cho viên chỉ huy tàu Décrès, được cử đến Bắc kỳ để điều tra tình hình của xứ này, Krantz đã thổ lộ mối lo âu sâu sắc của ông ta về sự tranh chấp giữa một bên là những thừa sai và Rheinart, với bên kia là các nhà cầm quyền Việt Nam. Ông ta sợ Rheinart “bị lôi kéo bởi các quan điểm chính trị phe phái và bởi ý nghĩ rằng Chính phủ Pháp lại tính chuyện xen vào chính trị nội bộ của nước An Nam bằng cách ngã về phe này hoặc phe nọ của dân chúng và do đó sẽ bị đưa đến chỗ can thiệp không cần thiết vào các vụ đang xâu xé xứ Bắc kỳ, chuyển từ phòng thủ sang tấn công”^[531]. Krantz căn dặn viên Khâm sứ làm cho các giám mục ở Bắc hiểu rằng họ phải hành động hết sức dè dặt và phải ngăn cản đừng để các con chiên của họ làm loạn chống Triều đình Huế^[532].

Chính sách của Krantz tóm lược như sau: “Phòng thủ nghiêm ngặt; cương quyết đẩy lùi mọi tấn công bất cứ từ đâu đến. Giữ đến cùng các quan hệ tốt với quan chức An Nam; ngay cả lúc gặp phải những hành vi xấu cũng không chủ động tấn công. Nếu cần, phải nghiêm khắc nói với họ; nói với họ rằng Chính phủ của họ không dung thứ một thái độ mập mờ nơi họ, nhưng đừng đi xa hơn nữa chừng nào các quan chức này không công khai làm lỗi bằng cách gây hấn với chúng ta.”^[533]

Muốn giữ vững lập trường này, Krantz khuyến cáo: điều kiện chính yếu là phải đề phòng “chống lại những người đến nói với ông rằng họ có đảng sau họ một phần dân chúng và, vì thế, rất dễ ép các viên chức An Nam phải làm việc này việc nọ. Chính là vì buông thả theo các đề nghị loại đó mà ta làm hại dân chúng và ta đã đặt cả danh dự và tiền bạc của đất nước vào đó,

mà thường thì chẳng có chút hy vọng thành công và cũng chẳng lợi lộc gì”^[534]. Những người đó có mọi lợi ích để đẩy người Pháp can thiệp vào Bắc kỳ, họ “đón rình mọi lời đồn đãi và nhất là các tiếng đồn cho thấy các kế hoạch thù nghịch đối với chúng ta; thay vì làm nhẹ các tin đồn ấy, có thể họ còn phóng đại lên bằng cách báo cáo cho ông Rheinart; có lẽ, trong thực tế, Rheinart ít bị đe dọa hơn là ông tướng.”^[535]

Qua những lời lẽ đó, Krantz thẳng thừng đi ngược lại quan điểm của Rheinart. Theo Đô đốc, Chính phủ của Tự Đức không hề đồng lõa với cánh Văn thân; trái lại, họ đã cố gắng thực sự để bình định Bắc kỳ và Nghệ An^[536]. Vì sự thành thật của Huế quá hiển nhiên nên không có vấn đề làm một cuộc viễn chinh trừng trị ở Nghệ An hay để ủng hộ một kẻ tham vọng nào đó muốn làm vua ở Bắc kỳ, vốn là hai giải pháp được Rheinart đề nghị nhiều lần. Trái lại, phải ủng hộ Tự Đức chống lại những ai muốn lật đổ Vua. Chính trong mục đích này mà Krantz đã ra lệnh cho Thiếu tá Dujardin đàn áp thẳng tay cuộc nổi loạn ở Hải Dương hồi tháng 7 năm 1874.

Lúc đó ở Hải Dương có nhiều nhóm rất đông được thành lập, được lãnh đạo bởi những người tự xưng là con cháu nhà Lê, được kích động bởi ý muốn lập lại nền độc lập của Bắc kỳ. Những kẻ dấy loạn này, mà đa số là những người theo đạo Gia Tô, tuyên bố được sự ủng hộ hoàn toàn của Pháp. Được Tổng đốc Hải Dương yêu cầu can thiệp, Thiếu tá Dujardin cho dán khắp tỉnh các bố cáo yêu cầu dân chúng đừng tin lời những kẻ dấy loạn, và kêu gọi những kẻ ấy phải tránh xa nếu không sẽ bị các pháo hạm Pháp bắn^[537].

Khi báo cáo vụ này lên Bộ trưởng, Krantz viết: “Tôi tán thành tất cả những gì mà Thiếu tá Dujardin đã làm, ông ta theo hết sức đúng các chỉ thị mà ông ta nhận được. Chúng ta không thể để người ta nghĩ rằng trong lúc chúng ta ký với nước An Nam các hiệp ước hòa bình và thương mại, trong lúc chúng ta hứa giúp đỡ và viện trợ họ chống lại những kẻ làm loạn và trộm cướp, chúng ta lại cấu kết với những kẻ muốn tách Bắc kỳ ra khỏi nước An Nam.”^[538]

Bốn chục năm sau, tờ báo của thừa sai, tờ Avenir du Tonkin, khi bình luận về biến cố này, đã chỉ trích nặng nề Đô đốc Krantz và Thiếu tá Dujardin, tố cáo họ đã bỏ mặc “bạn bè của chúng ta cho sự trả thù khốc liệt của các quan lại”, đã phạm “các tội ác chính trị mà lương tâm không thể dung tha được, các lỗi lầm không thể khoan thứ được”^[539].

Các Đô đốc nối tiếp Krantz làm Thống sứ Nam kỳ, Duperré (1875-1877) và Lafont (1877-1879), cũng theo đường lối này đối với Triều đình Huế.

Giám mục Puginier đã ủng hộ công đích thân đến Sài Gòn để bàn trực tiếp với Duperré, ông này vẫn cương quyết trong lập trường không can dự vào những vấn đề nội bộ của Bắc kỳ. Trong thư gửi cho Bộ trưởng, Duperré viết: “Các lần nói chuyện của tôi với vị chủ chăn này, trước khi ông ta rời Sài Gòn, không thay đổi lòng tin của tôi: tôi giữ nguyên các nhận xét mà tôi đã trình bày với Ông Bộ trưởng, dù tôi đã rất khổ tâm trong việc khuyên ông ta hãy từ bỏ cái lý tưởng đã gây nhiều cảm tình ở Pháp, để chấp nhận một đường lối mà tôi biết là sẽ bị lên án bởi những người xem Garnier là anh hùng nhưng lại chẳng biết gì về những khó khăn của tình thế mà viên sĩ quan này đã để lại cho chúng ta.”^[540]

Giám mục Gauthier cũng không thay đổi được ý kiến của Duperré: “Chắc chắn tôi không thể làm vui lòng hoàn toàn giám mục Gauthier được; ông ta quá đổi hăng say và, trong nhiều trường hợp, tôi phải thừa nhận rằng thật là nguy hiểm biết bao nếu nhắm mắt nghe theo các nhận định của vị chủ chăn này.”^[541]

Với Đô đốc Lafont, nếu cần phải bắt buộc Triều đình Huế tôn trọng từng li từng tí các cam kết đã được ký đối với các thừa sai và các tín đồ Gia Tô, thì cũng cần phải kèm giữ những người này trong giới hạn của các quyền mà Hiệp ước đã cho họ. Một ví dụ: thói quen của giáo sĩ thừa sai là biến các giáo khu của họ thành các trung tâm riêng biệt, trong đó họ không chỉ chăm sóc các lợi ích tinh thần mà cả các quyền lợi kinh tế nữa. Tình trạng này bảo đảm cho họ một phương tiện tuyên truyền mạnh mẽ đối với một dân chúng có phần dửng dưng trước vấn đề tôn giáo nhưng lại biết rất rõ quyền độc đoán của các ông quan. Trong mục đích này, giám mục Puginier yêu cầu Lafont can thiệp với Triều đình Việt Nam để thừa nhận cho các thừa sai quyền được khiếu nại thay cho con chiên của họ trước các quan chức địa phương và cả trước Triều đình nữa, và quyền được nhắc nhở họ đúng lúc, đúng chỗ sự tôn trọng Hiệp ước. Lafont bác thỉnh cầu này; theo ông, nó không nhằm gì khác hơn là trao cho giáo sĩ thừa sai một vai trò chính trị và cho các tín đồ Gia Tô giáo một đặc quyền, mà hậu quả tức thì là tách các người theo đạo này ra khỏi vòng ảnh hưởng trực tiếp của Chính quyền Việt Nam và tòa án Việt Nam^[542].

Chính phủ Pháp tán thành cách hành xử của các Đô đốc tại Nam kỳ và khuyến cáo họ cương quyết duy trì đường lối này. Quyền lợi của nước Pháp, theo Bộ trưởng Hải quân, không nằm trong sự ủng hộ các ý tưởng ly khai của giám mục Puginier cùng các đồng sự của ông ta^[543], mà nằm trong việc giúp cho Triều đình Huế có được tư thế để thực thi các khoản mà họ đã ký kết, trong khi vẫn tìm cách thu lợi từ tình trạng xáo trộn ở Bắc kỳ. Để thực hiện điều này, vẫn theo Bộ trưởng Hải quân, cần phải quan sát thật kỹ diễn

tiên của mọi biến cố xảy ra ở Bắc, cần biết thật rõ các phe phái tranh quyền, đánh giá sức mạnh và cân nhắc khả năng thành công của mỗi phe, và khi địa vị của Tự Đức tỏ ra bị xúc phạm thì hãy làm cho ông ta thấy rõ khả năng ủng hộ của nước Pháp trong việc giúp ông ta lấy lại uy quyền đã quá lung lay. Dĩ nhiên, điều quan trọng là phải làm thế nào để lời xin giúp đỡ phải phát ra từ Tự Đức, vì như thế người Pháp sẽ ở vào vị thế tốt để đưa ra các điều kiện và qui định các bảo đảm mong muốn. Ví dụ, người Pháp có thể đòi Tự Đức cam kết trang trải phí tổn của các cuộc hành quân bằng cách giao quyền thu thuế cho người Pháp, và bảo đảm các thuận lợi thương mại bằng cách thành lập các tòa Công sứ và chiếm đóng các điểm chiến lược, để đổi lấy sự ủng hộ của Pháp^[544].

Làm thế, nước Pháp sẽ có tư cách can thiệp trực tiếp hơn vào các vấn đề ở Bắc kỳ, nhưng khác với cách giám mục Puginier đề nghị, sự can thiệp này hợp pháp vì nó được thực hiện theo yêu cầu của Tự Đức. Cách hành động này là cách duy nhất phù hợp với quyền lợi của Pháp, vì nếu khác đi, nước Pháp sẽ không thu được lợi lộc gì từ một hiệp ước có mục đích thiết lập các “quan hệ thắm thiết hơn” giữa hai nước.

Thái độ của Bộ trưởng Ngoại giao lại còn ôn hòa và hòa giải hơn. Khi được Bộ trưởng Hải quân yêu cầu cho biết ý kiến về đề nghị của Đô đốc Duperré, theo đó nước Pháp cần phải lựa chọn dứt khoát hoặc xâm chiếm hoặc từ bỏ Bắc kỳ^[545], mọi giải pháp khác đều không thể nghĩ tới, Bộ Ngoại giao đã cương quyết khuyên hãy giữ nguyên tình trạng hiện thời và giữ thái độ ôn hòa trong mọi quan hệ với Huế: “Tôi nghĩ rằng chúng ta nên giữ nguyên vị trí của chúng ta hiện nay đối với các chính phủ nước ngoài cũng như đối với Chính phủ An Nam, ngoại trừ việc, trong thực tế, nên làm dịu bớt hoặc, nếu cần, nên làm thay đổi thái độ của các viên chức của chúng ta, để phòng ngừa các tranh chấp, và tránh những hy sinh mới bằng cách tự giới hạn trong việc bảo tồn vị trí đã đạt được.

“Nhờ sự soi sáng của ngài, Đô đốc Lafont sẽ tránh được, tôi tin chắc như vậy, những hiểm họa ngấm ngầm [của tình hình hiện nay], và có thể giữ vững khoảng cách bằng nhau giữa các quyết định có thể đẩy chúng ta vào các hành động ngoài mong muốn và những khước từ mà dù ta có dè dặt đến mấy cũng không nên theo. Đô đốc sẽ đứng vững ở trung dung đó, dù để giữ mối liên lạc sau này của chúng ta với nước An Nam hay để giữ quyền lợi tổng quát của chúng ta trên toàn Viễn Đông.”^[546]

Như vậy, người Pháp giữ nguyên trạng. Nhưng tình thế do Hiệp ước 1874 gây ra trở nên càng lúc càng khó xử cho người Pháp. Khâm sứ Pháp tại Huế yêu cầu mãi vẫn không hội kiến riêng được với Vua. Trộm cướp vẫn không dẹp được. Sông Hồng bị bỏ mặc cho các băng đảng Cờ Đen và Cờ Vàng.

Quan thuế thất thu. Việc thương mại bế tắc. Tóm lại, khi được giao hoàn cho Triều đình Việt Nam, Bắc kỳ gần như không mang lại lợi lộc gì cụ thể cho nước Pháp.

Tình trạng đó không thể kéo dài. Thật vậy, ngay từ năm 1879, ý muốn bành trướng của Pháp, có vẻ ngu mê từ khi ký hiệp ước, đã thức dậy và tham vọng thuộc địa lại xuất hiện.

II. VẤN ĐỀ BẮC KỲ LẠI NỔI DẬY

A. Tính cần thiết của chế độ bảo hộ

Trong các chỉ thị gửi năm 1879 cho viên Thống sứ dân sự đầu tiên, Le Myre de Vilers, khi ông này sắp lên đường đi Nam kỳ, Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa đặc biệt lưu ý ông ta về tình trạng mập mờ của Pháp ở Bắc kỳ và về các phương thức để sửa đổi lại một tình thế có nguy cơ làm hỏng quyền lợi cũng như uy tín của nước Pháp. Ngay trong báo cáo đầu tiên, viên Thống sứ mới nhấn mạnh là phải có một giải pháp tức thời và hiệu nghiệm để chấm dứt những khó khăn cứ sinh sôi mãi, và ông ta đặt Chính phủ Pháp trước sự lựa chọn sau đây: “Hoặc thiết lập thẳng thừng và rõ rệt nền bảo hộ của chúng ta tại Bắc kỳ, hoặc thu hẹp hành động của chúng ta vào các cơ sở lãnh sự”.

Cũng như Thống sứ Nam kỳ, Bộ trưởng Hải quân không còn tin ở một giải pháp thứ ba. Thật vậy, theo ý viên Bộ trưởng, các biện pháp chần chừ, các trì hoãn trước những khó khăn do Hiệp ước đem lại, đã hoàn toàn thất bại. Một đảng, nhà cầm quyền Việt Nam muốn tránh sự gằn gủi mà Hiệp ước mong muốn; đảng khác, các cường quốc Âu châu toan tính dự phần chia xẻ lợi lộc mà chẳng tốn hao gì: họ có vẻ muốn Triều đình Huế nhận cho họ một địa vị tương tự như địa vị mà Hiệp ước 1874 đã dành riêng cho Pháp. Hơn nữa, vua Tự Đức cố sức tái lập tại Bắc kỳ một chính quyền đã quá yếu kém mà vẫn không kêu gọi đến sự can thiệp của Pháp, dù rằng điều này đã được qui định trong Hiệp ước. Người Tây Ban Nha, theo gương người Anh và người Đức, lại đang tìm cách nối kết các quan hệ trực tiếp với Triều đình Huế, trái với qui định của Hiệp ước là phải có sự trung gian của Pháp trong các quan hệ giữa Triều đình này với các cường quốc khác.

Do đâu mà, chỉ sau gần năm năm, Hiệp ước 1874 gần như đã trở nên vô hiệu? Viên Bộ trưởng trả lời: lý do hoàn toàn nằm trong các từ ngữ mơ hồ: Hiệp ước đó rõ ràng đã được soạn thảo cho một nền bảo hộ nhưng từ ngữ then chốt bị bôi bỏ vào phút chót. Người Pháp đã hy vọng rằng châu Âu, đang bận tâm về những chuyện khác, sẽ không thấy sự sơ hở đó, và cũng hy vọng rằng các lãnh sự, nhờ lực lượng võ trang vây quanh, sẽ dần dần nắm lấy, trong thực tế, tư cách của các viên chức thực sự của một cường quốc bảo

hộ.

Sự việc không xảy ra như vậy. Ý thức được điểm yếu của người Pháp, Chính phủ Anh là người đầu tiên không thừa nhận quyền tư pháp mà Hiệp ước đã giao cho người Pháp trên mọi người Âu châu. Sau một cuộc trao đổi văn thư ngoại giao, nước Pháp phải nhượng bộ trước đòi hỏi gắt gao của Chính phủ Anh và thừa nhận rằng quyền tư pháp của viên chức Pháp không có tính cách bắt buộc đối với công dân Anh. Nước Đức cũng đưa ra các đòi hỏi tương tự. Rồi Tây Ban Nha, chắc chắn là được khuyến khích bởi hai kinh nghiệm trước, cũng muốn thương thảo trực tiếp với Huế. Cuối cùng, để đàn áp sự nổi loạn ở Bắc kỳ, Tự Đức đã muốn nhờ sự giúp đỡ của Trung Quốc hơn là của Pháp: ông ta sợ sự can thiệp quá trực tiếp của Pháp trong nội trị của ông.

Người Pháp đã hy vọng rằng loạn lạc sẽ giúp nước Pháp thiết lập nền bảo hộ, hoặc với sự đồng ý của Tự Đức trong trường hợp ông này cầu cứu đến Pháp để tái lập uy quyền ở Bắc kỳ, hoặc bằng cách thỏa thuận với các lãnh tụ của các phe phái nổi loạn trong trường hợp Tự Đức bị cướp mất Bắc kỳ và khước từ sự giúp đỡ của Pháp. Nhưng Tự Đức đã không yêu cầu Pháp giúp đỡ, và cũng không một lãnh tụ nổi loạn nào đã chiến thắng rõ rệt hoặc có đủ uy thế để người Pháp liên minh giúp đỡ. Tình trạng bất ổn có cơ kéo dài mà nước Pháp chẳng thu lợi được gì. Mọi chậm trễ trong việc tìm kiếm giải pháp lại đe dọa địa vị của người Pháp; quan hệ của Pháp với Triều đình Huế lại trở nên ngày càng khó khăn; và các Chính phủ Âu châu, khi sự bất lực của Pháp không còn là bí mật nữa, lại gia tăng nỗ lực nhằm xóa bỏ các ưu thế mà Pháp đã đạt được vào năm 1874.

Vì thế, đã đến lúc nước Pháp phải lấy một quyết định rõ ràng và cương quyết ở Bắc kỳ. Quyết định gì? Mọi người đều đồng ý về sự cần thiết thành lập một nền bảo hộ. Nhưng làm thế nào? Và bằng phương tiện gì?

Có hai ý kiến đối nghịch nhau: một bên khuyên dùng sức mạnh, một bên khuyên ký một hiệp ước bổ túc.

Jauréguiberry, Bộ trưởng Hải quân, bên vực ý kiến đầu. Theo ông ta, để can thiệp quân sự vào Bắc kỳ, trước hết nên thúc bách Tự Đức lập lại trật tự và dẹp tan các băng đảng Cờ Đen và Cờ Vàng đang gây trở ngại cho việc lưu thông trên sông Hồng. Trong trường hợp Tự Đức tỏ ra bất lực, Pháp sẽ cho Vua ấy biết ý định hành động trực tiếp, để bảo vệ các quyền lợi thương mại đã qui định trong Hiệp ước. Khi đó, một cuộc viễn chinh sẽ là cần thiết và, để chiếm Bắc kỳ, cần phải có 3.000 bộ binh và thủy binh, 3.000 lính bản xứ và 12 pháo hạm hay tàu tuần nhỏ^[547].

Bộ trưởng Ngoại giao, Freycinet, có vẻ sẵn sàng chấp nhận giải pháp thứ

hai hơn. Điều mà Bộ Ngoại giao lo ngại nhất là viễn tượng một cuộc chiến tranh chống Tự Đức, chiến tranh này gần như chắc chắn sẽ dẫn đến sự can thiệp lớn của Trung Quốc; dân quân của họ đã tham chiến tại các vùng phía bắc Bắc kỳ. Vì thế Freycinet đề nghị chỉ gọi quân đến Bắc kỳ với sự đồng ý của Tự Đức để quân đội Pháp có thể đóng vai trò vừa là bạn vừa là lực lượng phụ tá cho Vua. Nếu làm khác, người Pháp sẽ có nguy cơ đẩy Tự Đức vào các quyết định cực đoan và tuyệt vọng, khiến cho người Pháp không còn có thể chọn lựa gì nữa và đẩy người Pháp vào những biến cố mà chẳng ai biết hậu quả rồi sẽ thế nào^[548].

Theo Freycinet, con đường hợp lý nhất để đi đến chế độ bảo hộ là như sau:

- Cần thận tránh những gì có thể gán cho sự can thiệp của Pháp tính cách một cuộc xâm lăng thực sự.

- Trở lại với tinh thần các cuộc thương thuyết trước Hiệp ước 15 tháng 3 năm 1874, tức là minh định rõ ràng và làm cho Triều đình Huế chấp nhận nguyên tắc thiết lập chế độ bảo hộ Pháp trên An Nam và trên Bắc kỳ.

- Cuối cùng, một khi thỏa thuận này được thiết lập trên căn bản đó, sẽ làm chủ vùng đồng bằng sông Hồng, bằng cách chiếm các điểm chiến lược đã được lựa chọn kỹ với một quân số không nhiều lắm, và phải thỏa thuận với Chính phủ Việt Nam trước khi mang quân đến Bắc kỳ^[549].

Sự dè dặt của Bộ Ngoại giao đã hãm bớt sự hăng hái của Bộ trưởng Hải quân. Thay đổi ý kiến vừa mới trình bày, Jauréguiberry bào chữa rằng ông ta không có ý muốn chiếm Bắc kỳ hay tách rời nó ra khỏi An Nam; đề nghị của ông ta chỉ nhằm bảo đảm sự thi hành chặt chẽ Hiệp ước và nhằm “định nghĩa rõ ràng hơn về địa vị của mỗi bên ký kết”. Muốn đạt được mục tiêu đó, chỉ cần thương thuyết với Huế một hiệp ước mới, trong đó danh từ “chế độ bảo hộ” được chính thức đưa vào. Thương thuyết đó sẽ được yểm trợ, nếu cần, bằng một cuộc biểu dương lực lượng khá hùng hậu để mau chóng đi đến kết quả thuận lợi, nhưng cuộc biểu dương lực lượng đó không nên mang màu sắc của một hành động xâm lược^[550].

Hội đồng Bộ trưởng tán thành đề nghị ôn hòa ấy của Jauréguiberry và thông qua ngân sách cần thiết để thực hiện.

Bỗng nhiên, đến tháng 7, lập trường của Bộ Ngoại giao thay đổi toàn diện. Qua văn thư mật trả lời cho Bộ trưởng Hải quân, ngày 26 tháng 7 năm 1880, Freycinet thẳng thừng đề cập đến giải pháp chiếm đóng mà chính Bộ Ngoại giao đã nhiều lần cương quyết bác bỏ: “Sau khi nghiên cứu kỹ các tư liệu mới về Bắc kỳ^[551], tôi nghĩ rằng đề nghị đầu tiên của ông, đòi chiếm

đóng xứ này, là xác đáng hơn đề nghị chỉ đóng vai cảnh sát tại các cửa sông Hồng, mà Hội đồng Bộ trưởng đã tán thành và đã thông qua một khoản tiền bổ sung như ông đã biết. Theo tôi, cần phải trở lại với ý kiến về một cuộc viễn chinh thực sự dẫn đến việc chiếm đóng vững chắc con sông ấy cho đến tận phần thượng nguồn của nó. Theo các chứng từ mới đây người ta cung cấp cho tôi, 3.000 người là đủ và ta sẽ được bồi hoàn rộng rãi bởi số thu hoạch thuế quan trên các cảng thương mại của con sông ấy. Không có một rắc rối nào phải lo ngại cả từ phía Trung Quốc, chắc họ càng vui lòng khi có người chia sẻ bớt phần việc cảnh sát lúc có lúc không như hiện nay tại các cửa sông, để bảo vệ việc buôn bán của họ ở Quảng Đông. Sau cùng, nước Đức cho tôi biết rằng họ không ganh tị gì khi thấy chúng ta đặt nền đô hộ trên Bắc kỳ. Đồng nghiệp thân mến, trong các điều kiện đó, tôi nghĩ là nên chuẩn bị một dự án luật để thay thế khoản tiền bổ sung nói trên, và trong đó chúng ta đề cập thẳng ý kiến chiếm đóng sông Hồng”^[552].

Tại Huế, sau gần ba năm làm Khâm sứ, Philastre được nghỉ việc theo lời yêu cầu của ông và được thay thế bởi Rheinart là người ủng hộ giải pháp dùng sức mạnh^[553]. Người ta trách Philastre về “thiện cảm nổi tiếng của ông ta đối với giống người An Nam”^[554] và về thái độ thân thiện của ông đối với Triều đình Huế, một thái độ không còn thích hợp nữa với hoàn cảnh mới^[555].

Sự ra đi của Philastre cùng với những tin đồn về một cuộc xuất chinh mới của Pháp làm Tự Đức hết sức lo lắng; Vua đã thử thương thuyết trực tiếp với Chính phủ Pháp, nhưng vô hiệu. Tự Đức cũng có cả ý định gọi một sứ bộ đến Madrid: một giám mục Tây Ban Nha thuộc phái bộ truyền giáo tại Bắc kỳ đã nhiệt tình khuyến khích dự định này và còn tiến cử một thừa sai của ông ta để giúp việc thông dịch. Từ lâu, các thừa sai Tây Ban Nha ganh tị với sự phát triển ảnh hưởng Pháp ở Bắc kỳ, nơi mà họ có quá nửa số tín đồ Gia Tô. Sứ bộ này cũng sẽ đến các thủ đô Âu châu khác, rồi đến Nhật Bản. Viên trưởng phái đoàn có thể là chính Thượng thư phụ trách Ngoại giao, có viên cựu Lãnh sự tại Sài Gòn và viên thông ngôn cùng đi. Nhưng kế hoạch ngoại giao quy mô này đã bị đình hoãn vì các biến cố dồn dập ở Bắc kỳ.

Vì thế, Tự Đức lại hướng về Trung Quốc và năm 1880 đã gọi triều cống đến tận Bắc Kinh, thay vì gọi đến Nam Ninh, ở bên kia biên giới, qua vị đại diện của Thiên Triều: cử chỉ này, tuy hoàn toàn phù hợp với Hiệp ước 1874, liền bị giới chức Pháp cho là “hành vi phản trắc”.

Đó là thời gian các bộ trưởng Pháp trao đổi văn thư để chuẩn bị chiếm đóng Bắc kỳ bằng vũ lực. Các bộ trưởng và các thống sứ tìm cách buộc tội tối đa Triều đình Huế để chờ đến lúc tuyên bố là bị bắt buộc phải xâm lăng

và chiếm giữ Bắc kỳ. Họ không ngừng than vãn về “số phận buồn thảm của Bắc kỳ”, phải chịu “lệ thuộc vào nước An Nam”, dân chúng xứ đó, “rên xiết dưới ách thống trị hà khắc”, từ lâu chờ đợi “một cuộc viễn chinh [của người Pháp] để giải phóng họ khỏi những kẻ đàn áp An Nam đang bóc lột họ”.

B. Cuộc xuất chinh Henri Rivière

Từ 1879, tại Pháp vấn đề chế độ chính trị đã được giải quyết, và những người cộng hòa ôn hòa lên cầm quyền. Vì dính líu với giới ngân hàng và kỹ nghệ, họ dễ tai nghe giới doanh thương vốn chú trọng đến việc bành trướng thuộc địa.

Sự đổi hướng trong chính sách của Chính phủ Pháp, từ năm 1879, được dẫn trước bởi sự thay đổi chính sách tài chính của một vài ngân hàng quan trọng do sáng kiến của ngân hàng Crédit Lyonnais: từ những năm sau cuộc chiến tranh Pháp-Đức, ngân hàng này đã xuất cảng tư bản đến các nước thuộc địa và phụ thuộc. Còn kỹ nghệ Pháp, đang trên đà tiến mạnh, đòi hỏi gặt gao các thị trường tiêu thụ. Thật vậy, cùng với các nước kỹ nghệ cũ như Pháp, Anh sản xuất mỗi ngày mỗi nhiều, bây giờ xuất hiện thêm các nước kỹ nghệ mới: Đức, Mỹ; các nước này, để bảo vệ kỹ nghệ non trẻ của mình, đóng cửa biên giới bằng hàng rào quan thuế. Chủ nghĩa tư bản Pháp cảm thấy nhu cầu phải chiếm giữ cho mình các vùng độc quyền. Hai khuôn mặt xuất sắc nổi bật lên để thực hiện sự cần thiết này: Leroy-Beaulieu, lý thuyết gia, và Jules Ferry, nhà thực hành.

Leroy-Beaulieu tự hỏi: nước Pháp rồi sẽ ra sao bên cạnh các nước không lồ, Nga, Đức, các nước Anglo-Saxon, Trung Quốc? Và tự trả lời: “Một chủ tử đang tàn lụi dần. Nước chúng ta có một cách thoát khỏi sự suy đồi không phương cứu chữa đó: đi chiếm thuộc địa. Chiếm thuộc địa là vấn đề sống chết đối với nước Pháp.”^[556]

Tác phẩm của Leroy-Beaulieu gây hứng khởi trên Jules Ferry, lên cầm quyền với sự thắng thế của phe Cộng hòa. Jules Ferry là chính khách đầu tiên của Pháp nâng sự bành trướng thuộc địa lên quan tâm hàng đầu của chính sách ngoại giao. Ông này trử tình không kém gì Leroy-Beaulieu khi xác nhận rằng sự hiện diện của nước Pháp trong việc phân chia thế giới nói lên “sự tiến bộ của nhân loại và của văn minh.”^[557]

Cũng vào thời ấy, hai quyển Journal de voyage của J. Dupuis và L’histoire de l’intervention française au Tonkin de 1872 à 1874 của Romanet du Caillaud thu hút sự chú ý của dư luận về tính cách cần thiết của một chiếm đóng thường trực ở Bắc kỳ. Ý tưởng này được các Hội Địa lý lập lại và các Phòng Thương mại ủng hộ. Từ nhiều năm trước, tờ báo của các Phòng Thương mại đã phổ biến các luận cứ của những người ủng hộ cuộc

xâm chiếm:

“Tất cả các vùng của Pháp đều quan tâm đến việc mở thêm thị trường tiêu thụ to lớn đó (Bắc kỳ)... Marseille về hàng hải, Lyon về tơ lụa, Bordeaux, Nantes, Le Havre về các mặt hàng thuộc địa.

“Việc chinh phục một xứ mới gần 15 triệu người tiêu thụ... một thị trường mới dễ dàng đổi các mặt hàng chế biến của ta lấy nguyên liệu, xứng đáng cho chúng ta đổ vài cố gắng.

“Việc chiếm đóng có tính chiến lược sông Hồng chỉ đáp ứng phần nào các mong muốn của nền thương mại Pháp. Điều cần nhất để góp phần thực sự vào việc giải quyết khủng hoảng kinh tế, chính là con đường buôn bán của sông Hồng, đó là toàn bộ Bắc kỳ với 15 triệu dân của nó.”^[558]

Một “đảng thuộc địa” đích thực, được tổ chức chặt chẽ hơn các năm 1862-1864, và được Jules Ferry giúp đỡ, mở một chiến dịch qui mô đòi sửa lại Hiệp ước 1874, cho là thiếu sót. Chính trong bối cảnh chính trị, kinh tế và tài chính đó mà một kế hoạch can thiệp quân sự vào Bắc kỳ được thành hình. Trong lúc đó, những hoạt động của giặc Cờ Đen và sự hiện diện của các đội quân Trung Quốc ở Bắc kỳ đã đem đến cho kế hoạch Pháp một duyên cớ thuận lợi.

Sau khi bị Quốc hội bác bỏ nhiều lần, lần này ngân sách tài trợ do cả hai Bộ Hải quân và Ngoại giao cùng đứng xin được chấp thuận vào tháng 7 năm 1881. Tức thì, Đô đốc Cloué, Bộ trưởng Hải quân trong Nội các đầu tiên của Jules Ferry (từ tháng 9 năm 1880 đến tháng 11 năm 1881) và Le Myre de Vilers, lúc ấy đang nghỉ phép ở Pháp, vạch kế hoạch can thiệp vào Bắc kỳ. Kế hoạch của họ không nhắm vào một cuộc xâm lăng quân sự, vì bị xem là nguy hiểm, cũng không nhắm đến việc mở các cuộc thương thuyết với Triều đình Huế, vì bị xem là vô ích. “Nâng cao uy tín của chức trách Pháp đã bị những do dự và nhu nhược của chúng ta làm suy giảm, nhưng trước hết, tránh lao mình vào các phiêu lưu của một cuộc xâm lăng quân sự, đó là mục tiêu mà chúng ta phải đặt ra cho chính sách của chúng ta tại Bắc kỳ.”^[559]

Muốn được chấp nhận, chính sách ấy phải dựa vào một cuộc biểu dương lực lượng không có mấy may tính cách một hành động quân sự, nhưng đủ làm cho hiểu rằng người Pháp có những phương tiện để áp đặt ý muốn của mình. Để làm việc này, kế hoạch của Pháp đề nghị gọi toàn bộ lực lượng hải quân hiện có ở Nam kỳ và tăng cường thêm một ít các đội quân đồn trú ở Hà Nội và Hải Phòng^[560].

Không để mất thì giờ, Le Myre de Vilers phái Thiếu tá Henri Rivière ra Hà Nội để tăng cường lực lượng trú phòng ở Bắc kỳ, lấy cớ là để bảo vệ

quân đội Pháp khỏi bị quân Cờ Đen tấn công bất ngờ. Rivière nhận được lệnh rõ ràng là hết sức tránh quân đội Trung Quốc và đừng làm quốc tế nghi ngờ. “Chính bằng cách chính trị, bằng cách hòa bình, bằng cách hành chính mà chúng ta mở rộng và củng cố ảnh hưởng của chúng ta ở Bắc kỳ và ở An Nam”, Thống sứ Nam kỳ viết cho Rivière như vậy^[561]. Nếu dùng lời lẽ đẹp đẽ của Rivière, thì “đây chỉ là việc đi tới trước với một sự kiên tâm đầy hiền dụ”^[562].

Sự hiện diện bất ngờ của Rivière tại Hà Nội, ngày 3 tháng 4 năm 1882, với một lực lượng tùy tùng gồm hai đại đội - trong khi Hiệp ước 1874 chỉ thừa nhận cho nước Pháp quyền có một binh số tối đa là 100 người - làm Chính quyền Việt Nam lo ngại, mà lo ngại là phải. Cảm thấy bị đe dọa, quân đội Việt Nam chuẩn bị phòng vệ để đề phòng một tấn công bất ngờ. Ngày 25 tháng 4, Rivière tuyên bố “bị đe dọa bởi các chuẩn bị hiếu chiến” của phía Việt Nam, tấn công và chiếm thành Hà Nội. Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu tự vẫn.

Tin chiếm Hà Nội làm Le Myre de Vilers đặc biệt bối rối, vì trận đánh này không những làm hỏng kế hoạch ngoại giao tế nhị của ông ta, mà còn có nguy cơ đánh thức dậy tham vọng cổ truyền của Trung Quốc. Thật vậy, trước ý đồ của Pháp ở Bắc kỳ, Trung Quốc, để ngăn chặn Pháp xâm nhập vào Vân Nam, đã hết sức lưu tâm đến việc mà họ gọi là bảo tồn chủ quyền của họ trên nước láng giềng phương Nam... Trong mục tiêu đó, Trung Quốc đã ra lệnh cho Đại sứ của họ ở Paris vừa viết thư vừa nói miệng cho Bộ trưởng Ngoại giao Pháp về quyền chủ thể của họ trên Việt Nam và yêu cầu quân đội Pháp rút khỏi Bắc kỳ^[563].

Tại Huế, Tự Đức, bị chấn động bởi tin Hà Nội bị chiếm, cầu cứu Bắc Kinh. Ngày 30 tháng 6 năm 1882, Tổng đốc Vân Nam cho biết một đạo quân Trung Quốc sẽ vào lãnh thổ Việt Nam để truy nã quân Cờ Đen, với sự thỏa thuận của Triều đình Huế. Vào tháng 8, một đội tiên phong gồm 400 lính chính qui vượt biên giới tại Lào Cai, dùng ghe xuôi theo dòng sông Hồng, trấn đóng tại Tuyên Quang. Tiếp tục xâm nhập, các đoàn quân khác đông hơn kéo sang, không những từ Vân Nam mà còn từ Quảng Tây, chiếm toàn tỉnh Lạng Sơn, đóng ở Bắc Ninh và cả trong các vùng ngoại ô Hà Nội.

Thế là sự can thiệp của Trung Quốc mà người Pháp rất ngại đã thực sự xảy ra dù họ cố tránh. Với sự can thiệp này, chính sách “vết dầu loang” của Le Myre de Vilers tan thành mây khói và vấn đề Bắc kỳ có nguy cơ kết thúc tai hại cho người Pháp.

Phải qui lỗi này cho ai? Theo Thống sứ Nam kỳ kém may mắn này, chính hành động thiếu dè dặt của Thiếu tá Rivière là nguyên nhân trực tiếp đưa đến

tình thế tuyệt vọng. Nhưng còn một nguyên nhân gián tiếp mà tầm quan trọng lại không bao giờ được nêu rõ: phải tìm nguyên nhân này trong toàn bộ chính sách của Pháp. Thật vậy, Thống sứ viết, sự can thiệp của Trung Quốc chỉ là hậu quả lô gích của chính sách Gia Tô giáo, chính sách này là đặc điểm hành động của Pháp ở Viễn Đông. Nước Pháp, theo Le Myre de Vilers, đáng lẽ đã có thể dễ dàng làm đồng minh tự nhiên với Trung Quốc để chống lại các tham vọng đế quốc của nước Anh ở Á châu. Đáng lẽ, theo chính sách đồng minh ấy, thì trong tình thế hiện tại, nước Pháp đã được dễ dàng trong công việc ở Bắc kỳ; trái lại, nước Pháp đã gây nên sự nghi ngờ nơi các nước Không giáo bởi chính sách Gia Tô giáo đã biến thành chủ thuyết chính thống tại thuộc địa.

Suy ngẫm về việc Pháp có thể bị thất bại bất ngờ ở Bắc kỳ, Le Myre de Vilers đã tự xét:

“Đáng lẽ phải là đồng minh tự nhiên của Thiên Triều, khôn thay, chúng ta tự xưng là nhà vô địch của đạo Gia Tô và của việc truyền giáo, là việc mà chỉ được xem là tuyên truyền làm loạn trong nước này, và như vậy đã xảy ra điều bất thường là nước Pháp dân chủ, dù dưới dạng thức chính phủ nào, lại đi truyền bá chủ thuyết giáo quyền cho một dân tộc đã đưa dân chủ đến mức xã thôn tự trị.

“Vì thế chúng ta đã trở thành cừ địch, không những của Thiên triều, mà còn của một quân chúng chân thật vốn chỉ xem chúng ta như những đồng minh và như những người bảo trợ của bọn du đảng, bọn cùng đinh, bọn trộm cướp, tức là những kẻ không nằm trong một giai cấp nào nữa của đoàn thể xã hội, đã tìm đến ẩn náu trong các giáo khu, một thứ quốc gia độc lập, mà nhờ sự ủng hộ của chúng ta đã sống ngoài luật pháp.

“Không một nước nào trên thế giới dung thứ nổi một tình trạng như thế này. Chỉ có sự tự do gần như tuyệt đối của chế độ thôn xã ở Á châu và sự suy yếu của chính phủ trung ương, mới giải thích được. Điều này là sự thực hiện nhiên, đến nỗi, khi đến Nam kỳ để bảo vệ các giáo sĩ thừa sai của chúng ta, hành vi cai trị đầu tiên của chúng ta, ngay sau khi chinh phục, là đặt các giáo khu dưới luật pháp chung và tước bỏ các quyền hành vô giới hạn mà quan lại An Nam đã nhượng cho các linh mục.

“Chúng ta bị gấn bó với quá khứ và chúng ta không thể thay đổi trong một sớm một chiều chính sách của chúng ta, không thể làm dịu những nghi ngờ chính đáng, không thể trở thành đồng minh của một quốc gia lâu nay chỉ có oán trách chúng ta. Và lại, địa vị đó đã bị người Đức chiếm lấy, và tại Bắc Kinh cũng như tại Constantinople, họ đã trở thành những cố vấn cho chính phủ, mà vẫn giữ gìn không để lẫn lộn tôn giáo và chính trị.

“... Một báo cáo mà tôi thấy rất xác đáng, của Tổng đốc Quảng Tây, cho chúng ta nhiều tin tức đáng lưu ý trên chính sách của Triều đình Bắc Kinh. Trung Quốc e ngại nhất sự lân cận với một cường quốc Âu châu; chính trong mục đích nhằm trì hoãn một sự kiện như thế mà họ đã đòi quyền mậu quốc của họ, xem các nước chư hầu như một vòng đai bảo vệ chống xâm nhập hay các vùng đệm trung lập. Họ tiếp nhận tin Nam kỳ bị chiếm một cách dửng dưng, tấm đệm còn khá dày, việc xâm chiếm Huế cũng không quan trọng lắm, nhưng sự hiện diện của chúng ta ở Bắc kỳ là một tai họa công khai, vì chúng ta trở thành láng giềng của Thiên Quốc. Khi chúng ta biết phong tục, tập quán, tổ chức xã hội của các dân tộc da vàng, chúng ta sẽ thấy các e ngại đó không có gì là quá đáng.

“... Trong hoàn cảnh đó, điều tốt nhất có lẽ là nên thỏa thuận với Trung Quốc về một vùng đệm trung lập mà Trung Quốc đặc biệt quan tâm ở vùng biên giới phía nam Quảng Tây và đông nam Vân Nam, mặc cho người Anh thu xếp công việc của họ ở vùng biên giới phía Tây.”^[564]

Bourée, Đại sứ Pháp tại Bắc Kinh, được Paris giao trách nhiệm mở các cuộc nói chuyện với Tổng lý Nha môn^[565] để làm cho Chính quyền Trung Quốc đừng quan tâm đến vấn đề Bắc kỳ. Sau nhiều trao đổi ý kiến, nhà ngoại giao Pháp đã thỏa thuận, ngày 20 tháng 12 năm 1882, với nhà chính trị Trung Quốc, về một chia cắt Bắc kỳ mà không đếm xỉa gì đến người chủ của nó, là nước Việt Nam, và cũng không cho người chủ đó biết đến: Trung Quốc nắm tả ngạn sông Hồng và để cho người Pháp phân hữu ngạn^[566].

Nhưng cuộc phân chia vùng đất đẹp đẽ này thành hai phần, “Bắc kỳ mở” và “Bắc kỳ gao”, bị chính Thủ tướng Jules Ferry, tín đồ cương quyết của chủ nghĩa thực dân, và Challemel-Lacour, Bộ trưởng Ngoại giao, phản đối; cả hai đều không nghĩ là phải chấp nhận, bất cứ dưới hình thức nào, sự xâm nhập của Trung Quốc vào Bắc kỳ, lại càng không thể từ bỏ ý đồ đế quốc của mình ở Việt Nam. Ngay khi thành lập nội các thứ nhì (21 tháng 2 năm 1883), Jules Ferry đánh dấu ý định thay đổi chính sách trước đó bằng cách cắt đứt các cuộc thương lượng với Trung Quốc, thay đổi nhân viên ngoại giao và chấp nhận một kế hoạch hành động mạnh mẽ vừa ở Bắc kỳ vừa ở Bắc Kinh. Ngày 13 tháng 3, Challemel-Lacour làm Thượng viện vỗ tay hoan hô ý chí của Chính phủ muốn thoát khỏi đường lối bất nhất, lừng khừng, được theo đuổi từ 20 năm nay. Ngày 26, ông ta đưa ra Hạ viện một dự án luật nhằm tháo khoán một ngân sách 5 triệu rưỡi quan để duy trì một đạo quân chiếm đóng gồm 3.000 lính Pháp và 1.000 lính bản xứ, dưới quyền lãnh đạo của một Tổng ủy dân sự. Ngày 15 tháng 5, Hạ viện thông qua ngân sách ấy với 351 phiếu thuận và 48 phiếu chống. Chỉ còn đợi biểu quyết của Thượng viện, rồi cuộc thảo luận công khai ở Hạ viện và cuối cùng là thời

hạn để điều động quân lính.

Trong lúc ấy, Rivière tiến hành một loạt chiếm đóng ở Bắc kỳ: sau Hà Nội, ông ta chiếm Nam Định, Hải Phòng, mỏ than Hòn Gai. Người Việt, với quân Cờ Đen đi tiên phong, vẫn tiếp tục bao vây Hà Nội, và đêm đêm nã đại bác vào thành. Ngày 19 tháng 5, muốn phá vòng vây bao quanh thành phố, Rivière mở một lối ra và vong mạng trong cùng hoàn cảnh như Garnier trước kia. Ngày 27 tháng 5, Chính phủ Pháp gửi cho đoàn quân viễn chinh một điện tín: “Nước Pháp sẽ trả thù cho các đứa con oanh liệt của mình”.

Và các lực lượng tăng viện được phái đến.

III. TỪ THỎA ƯỚC HARMAND - 1883 ĐẾN HIỆP ƯỚC PATENÔTRE - 1884

Ferry không phải là không gặp khó khăn trong việc Hạ viện thông qua ngân sách, ngày 15 tháng 3. Để đoạt thắng lợi, ông ta đã phải đánh bại sự do dự của các bộ trưởng trong Nội các của ông, sự chống đối trong chính đảng ông và sự kháng cự của Hạ viện, nơi mà vấn đề Bắc kỳ vẫn luôn luôn bị thất nhân tâm.

Đành rằng, từ 1879, người ta đã quyết định phải hành động mạnh mẽ ở Bắc kỳ để lập nền bảo hộ. Nhưng bằng cách nào? Một cuộc can thiệp bằng quân đội không nằm trong các phương tiện hành động của một Thống sứ Nam kỳ hay cả của một Bộ trưởng. Việc này đòi hỏi phải gửi quân đội sang, phải được Quốc hội biểu quyết ngân sách. Thế mà cả dư luận quần chúng lẫn đa số tại Hạ viện lại không sẵn sàng để mở một cuộc viễn chinh xa xăm ở một xứ mà họ không biết gì cả. Làm sao đẩy nước Pháp vào một cuộc phiêu lưu mà nó không muốn? Không phải chỉ có những khác biệt quan điểm giữa Paris, Sài Gòn, Hà Nội, Bắc Kinh và Huế về cách giải quyết vấn đề, mà mỗi chính phủ lãnh đạo nước Pháp đều ngã theo sức ép của hoàn cảnh chứ không theo một lập trường nhất định nào cả.

Tại Paris, Jauréguiberry, người chủ trương một cuộc viễn chinh thực sự ở Bắc kỳ, trước sự kháng cự của Hội đồng Bộ trưởng và của Hạ viện, đã phải tán thành chính sách “hòa bình” của Le Myre de Vilers và việc gửi 700 lính tăng viện, thay vì con số 6.000 mà ông ta cho là không thể thiếu được. Ông ta không tiếc lời khen ngợi Rivière, ca tụng sự hăng say của viên chỉ huy khi ông này chiếm thành Hà Nội^[567], nhưng đồng thời ông ta lại tán thành chính sách “hòa bình” của Le Myre de Vilers, vì biết Rivière thiếu quân và Quốc hội không chấp nhận gửi tăng viện.

Bị tê liệt bởi vấn đề Ai Cập dưới Nội các Freycinet, Jauréguiberry lấy lại tự do hành động với nội các Duclerc. Ngày 21 tháng 10 năm 1882, Hội đồng Bộ trưởng tán thành kế hoạch chiếm đóng Bắc kỳ của Bộ trưởng Hải quân và

yêu cầu ông ta đệ trình một kế hoạch hành động^[568]. Nhưng khi Jauréguiberry dùng lại chương trình hành động đã lập từ năm 1880 và yêu cầu Hội đồng, trong phiên họp tại Élysée đầu tháng 12, cấp cho một ngân sách 10 triệu quan và 6.000 quân, ông làm xao xuyên cả Hội đồng Bộ trưởng. Trước kháng cự của Quốc hội, một kế hoạch như thế chỉ có thể thất bại và Nội các sẽ bị buộc phải từ chức. Thấy không thuyết phục được các đồng nghiệp, Jauréguiberry lấy một tờ giấy trắng và bắt đầu viết một đơn từ chức. Rồi ông ta thay đổi ý kiến, ném tờ giấy vào lửa và rời phòng họp.

Sau đó, Chính phủ chỉ gửi đến cho Rivière 700 lính tăng viện, thay vì 6.000, kèm với lời khuyên cáo nên dè dặt. Ông này thất vọng, bày tỏ bất mãn trong một bức thư riêng: “Cái Chính phủ không cương quyết này làm tôi chán...”

Chỉ sau khi Jules Ferry huy hoàng trở lại nắm chính quyền, vào tháng 2 năm 1883, vấn đề Bắc kỳ mới chuyển sang một khúc quanh mới. Ferry lãnh đạo giới đầu não trong đảng ông, đảng này, khi thúc đẩy nước Pháp vào các hành động thuộc địa, muốn lấy lại ở hải ngoại một phần ảnh hưởng và quyền lợi mà chiến bại năm 1870 [trong chiến tranh Pháp-Đức] đã cướp mất của nước Pháp trong lục địa Âu châu.

Ngày 23 tháng 4 năm 1883, Hội Địa lý thông qua kiến nghị yêu cầu Chính phủ giải quyết gấp vấn đề Bắc kỳ. Đánh giá rằng Bắc kỳ sẽ tạo nên “một thị trường mới và rộng cho việc tiêu thụ hàng hóa của chúng ta”, Hội đưa ra nguyện vọng “rằng vấn đề Bắc kỳ sẽ được Chính phủ và Hạ viện nghiên cứu tức khắc, nghiêm chỉnh, để lấy một quyết định mạnh mẽ, xứng đáng với nước Pháp, không chút ngần ngại”. Ngày 10 tháng 5, Phòng Thương mại lặp lại các lời lẽ đó^[569].

Trong cuộc thảo luận ngày 15 tháng 5, Bộ trưởng Ngoại giao nói rõ: “Điều chúng ta muốn là làm cho nền bảo hộ của chúng ta tại An Nam, và nhất là tại Bắc kỳ, được trở nên hiển nhiên và hữu hiệu”. Được Hạ viện biểu quyết, đạo luật qui định trong Điều 2 rằng “việc cai trị sẽ được giao cho một tổng ủy dân sự của Cộng hòa Pháp lo việc tổ chức nền bảo hộ.”^[570]

Bốn ngày trước khi Rivière chết, mười ngày trước khi nước Pháp biết tin này, Quốc hội Pháp đã đơn phương quyết định biến một nước độc lập thành một xứ “bảo hộ”, chẳng thềm hỏi nước này một tiếng.

Nền bảo hộ ấy, được Triều đình Huế chấp thuận ngày 25 tháng 8 năm 1883 trong một thỏa ước do Harmand áp đặt, đã trở thành dứt khoát với Hiệp ước 6 tháng 6 năm 1884.

A. Thỏa ước Harmand (25/8/1883)

Tháng 8 năm 1883, một đạo quân tăng viện đến Bắc kỳ dưới quyền điều khiển của Ủy viên Harmand - bạn đồng hành cũ của Garnier, của Tướng Bouët và của Đô đốc Courbet. Trong khi Bouët tiến hành một loạt các cuộc hành quân tại đồng bằng Bắc bộ, một hành động quân sự có tính cách răn đe được quyết định sẽ diễn ra tại Huế. Tại đây, Tự Đức vừa băng hà, ngôi vua chưa biết về ai. Sự xâu xé, chia rẽ của Triều đình Huế từ khi Vua Tự Đức mất, đã làm dễ dàng cho sự thành công của Pháp. Vì tham vọng cá nhân, một số quan lại tính đến chuyện hợp tác với người Pháp: chẳng hạn Nguyễn Trọng Hiệp, một trong ba quan nhiếp chính của thời kỳ không vua, hay Nguyễn Hữu Độ. Hai quan nhiếp chính khác, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường, lại chủ trương kháng chiến, nhưng cả hai đều phải lo bảo tồn quyền bính, gây ra khủng hoảng trong triều đình, làm suy yếu hoàn toàn nước Việt Nam trong giờ phút quyết định này. Dục Đức, người mà chính Tự Đức trước khi chết đã chỉ định lên kế vị, làm vua chỉ được một ngày rồi bị phế. Hai ông Tường và Thuyết đưa em út của Tự Đức là Hiệp Hòa lên thay.

Lợi dụng tình hình chính trị bấp bênh ở Huế, người Pháp tấn công các thành lũy bảo vệ Kinh đô, ngày 18 tháng 8. Thành lũy thất thủ sau ba ngày chiến đấu, chỉ huy bị trọng thương hoặc tự sát. Ngày 25 tháng 8 năm 1883, Nguyễn Trọng Hiệp, trách nhiệm về mặt ngoại giao, nhân danh nhà vua chấp nhận Thỏa ước do Harmand áp đặt.

Theo Điều 1, Việt Nam chấp nhận nền bảo hộ của Pháp; Pháp nắm lấy quyền lãnh đạo ngoại giao “cả đôi với Trung Quốc”: Việt Nam mất chủ quyền. Harmand nghĩ rằng “lần này mọi mơ hồ đều xóa bỏ, mọi lần tránh đều không thể xảy ra được.”^[571]

Bất kể các chỉ thị, Harmand tự lấy quyết định ghép tỉnh Bình Thuận vào Nam kỳ (Điều 2) và đặt các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa dưới sự cai trị của Pháp, Triều đình Huế chỉ giữ quyền nội trị tại Trung phần Việt Nam - nghĩa là đã bị cắt từ Thanh Hóa đến Nghệ An ở phía Bắc và Bình Thuận ở phía Nam, lại còn không có quyền động đến các vấn đề quan thuế và công chánh (Điều 8).

B. Hiệp ước Patenôtre (6/6/1884)

Tại Bắc kỳ cũng như ở Trung Quốc, Thỏa ước Harmand không được thừa nhận.

Tại Bắc kỳ, cuộc kháng chiến vẫn tiếp diễn, dù Huế đã bỏ cuộc trong mùa hạ năm 1883. Đô đốc Courbet phải bao vây Sơn Tây do Hoàng Kế Viêm trấn giữ với sự giúp sức của quân Cờ Đen. Ông này không thừa nhận giá trị của Thỏa ước do Nguyễn Trọng Hiệp và Nguyễn Hữu Độ ký.

Ở Huế, phe chống Pháp, do Tôn Thất Thuyết cầm đầu, thắng thế. Họ tổ

chức tại Thừa Thiên các đoàn quân chí nguyện gọi là “đoàn kiệt”. Ông Thuyết đã bí mật lập một chiến khu lớn tại Tân Sở, trong vùng núi Bắc Trung kỳ, để làm thủ đô kháng chiến. Vua Hiệp Hòa, bị cho là quá chủ hòa và bị nghi là có quan hệ bí mật với người Pháp^[572], bị ông Tường và ông Thuyết buộc phải uống thuốc độc chết. Kiến Phúc lên thay khi mới 15 tuổi.

Nhưng vào mùa xuân năm 1884, viện quân Pháp lại đến Bắc kỳ và, với sự trợ giúp của các cộng đồng Gia Tô giáo do các thừa sai đoàn ngũ hóa, mở cuộc tấn công trong đồng bằng Bắc bộ. Bắc Ninh thất thủ vào tháng 3, Hưng Hóa vào tháng 4. Rồi vào tháng 5, qua Hiệp ước Thiên Tân, đến lượt nhà Thanh thừa nhận chế độ bảo hộ Pháp ở Việt Nam và cam kết rút quân khỏi Bắc kỳ.

Trước hai thắng lợi quân sự và ngoại giao của Pháp, ngày 6 tháng 1 năm 1884, ông Tường và ông Thuyết chịu công nhận Thỏa ước đặt đất nước dưới quyền bảo hộ của Pháp mà năm trước đối thủ của họ là Nguyễn Trọng Hiệp đã ký.

Từ ngày đó, Việt Nam rơi vào quỹ đạo của Pháp.

PHẦN BA: ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THỪA SAI TRÊN VIỆC TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

Chế độ bảo hộ là một trong những thể thức theo đó một quốc gia nhượng một phần chủ quyền của mình cho một uy quyền ngoại quốc. Về mặt pháp lý, quốc gia bị bảo hộ vẫn tồn tại: nó còn giữ dân chúng, lãnh thổ, luật pháp và quốc trưởng của nó, nhưng bị lệ thuộc hoặc ít hoặc nhiều chặt chẽ vào quốc gia bảo hộ.

Ở thế kỷ 19, chế độ bảo hộ, thành lập từ một hiệp ước áp đặt bằng sức mạnh, được “đăng thuộc địa” tại Pháp xem như là hình thức khai thác thuộc địa ít tốn kém nhất. Nó phù hợp với một dư luận quần chúng thiếu thiện cảm trước những khó khăn liên tục xảy ra do sự cai trị Algérie, và trước những cuộc viễn chinh vừa tốn hao ngân sách vừa gây rắc rối quốc tế.

Phương thức bảo hộ của Pháp phát sinh từ Hiệp ước Bardo, là hiệp ước thiết lập việc chiếm đóng Tunisie ký năm 1881. Tinh thần của phương pháp này được Jules Ferry trình bày trước Hạ viện trong phiên họp ngày 1 tháng 4 năm 1884:

“Qua chế độ bảo hộ này, được áp dụng tại Tunisie, chúng ta bảo tồn cho nước Pháp tư cách cường quốc bảo hộ; nó cho chúng ta nhiều thuận lợi rất lớn; nó miễn cho chúng ta việc thiết lập tại xứ ấy một nền hành chính Pháp, tức là miễn cho ngân sách Pháp các chi phí to lớn; nó cho phép chúng ta kiểm soát và cai trị từ trên cao, khỏi phải miễn cưỡng đảm đương trách nhiệm hành chính trong từng chi tiết, trong từng sự việc linh tinh, trong từng va chạm mà sự tiếp xúc của hai nền văn minh khác biệt có thể dẫn đến. Đối với chúng ta, đó là một chuyển tiếp cần thiết, hữu ích, để bảo toàn danh dự của kẻ thua trận; điều này không phải là không có ý nghĩa trong một xứ Hồi giáo, điều này rất quan trọng trên đất Ả Rập. Thưa quý vị, đúng vậy, bảo toàn danh dự của kẻ thua trận là bảo đảm sự an toàn cho thuộc địa của chúng ta.

“Chỉ vì lý do đó, chỉ vì sự bảo hộ cao hơn sự sát nhập, mà chúng ta áp dụng chế độ bảo hộ. Nhưng, tôi xin lặp lại, rõ ràng là chế độ bảo hộ ít tốn kém hơn nhiều; Tunisie... ngoài những phí tổn cần thiết cho việc duy trì đoàn quân chiếm đóng, ngày nay có thể được quản trị mà không tốn một xu nhỏ nào của kho bạc nước Pháp, trong khi, nếu quý vị biến nó thành một tỉnh của thuộc địa Algérie của chúng ta, quý vị sẽ thấy nó tốn kém đến đâu.”^[573]

Như thế chế độ bảo hộ, nói theo kiểu của Thống chế Lyautey, chuyên gia

của giải pháp này, “là chế độ trong đó một nước vẫn giữ các định chế của mình, tự cai trị và tự quản lý bằng các cơ quan riêng của mình dưới sự kiểm soát của một cường quốc Âu châu” và trao quyền ngoại giao cho cường quốc ấy.

Đó là chế độ thuộc địa mà, chiếu theo chỉ thị, Tổng ủy Dân sự Harmand phải áp dụng tại Việt Nam.

Thế nhưng, bị chế ngự bởi những ý tưởng do giáo sĩ thừa sai loan truyền, rằng Bắc kỳ là một nước khác biệt với An Nam, dễ tách ra thành một nước riêng, Harmand đã thiết lập cho mỗi vùng một chế độ khác nhau. Patenôtre cũng sẽ làm như vậy vào năm 1884. Tinh thần của chế độ bảo hộ, như Ferry và Lyautey xác định trong các diễn văn, đã bị vi phạm ngay từ đầu trong các hiệp ước.

Sau Harmand, và trong khoảng thời gian chưa tới 15 năm, có đến khoảng 15 Khâm sứ rồi Toàn quyền, chính thức hoặc xử lý, liên tiếp kế vị nhau một cách vội vã đến chóng mặt: cai trị qua ngày, không lo nghĩ gì đến ngày sau, không kế hoạch toàn bộ, không chính sách rõ rệt; phần lớn trong số họ, vì phải đương đầu với những khó khăn ngày càng lớn về ngân sách và với một cuộc kháng chiến vẫn tiếp diễn không ngừng, đã để bị lôi kéo vào chính sách của thừa sai là đô hộ trực tiếp, không đếm xỉa gì đến các hiệp ước và các nguyên tắc của chế độ bảo hộ. Và như thế, do cuộc kháng chiến không mệt mỏi của dân tộc Việt Nam, người Pháp càng ngày càng dần sâu vào việc tách rời Bắc kỳ khỏi An Nam, thu hẹp quyền hành của Triều đình Huế, đặt Triều đình này dưới sự kiểm soát ngày càng chặt chẽ và, cuối cùng, tiêu diệt một cách có hệ thống sức mạnh tinh thần của xứ này: các nhà Nho.

Một Toàn quyền Đông Dương, Lanessan, đã viết về điều này như sau:

“... Các đại diện của chúng ta đã để bị lôi kéo, một cách ít nhiều có ý thức, vào chính sách của những thừa sai, mà nền tảng là tiêu diệt quan lại và nhà nho, nhưng với hậu quả là một cuộc chinh phục An Nam và Bắc kỳ đòi hỏi nhiều tổn phí to lớn về người và của.”^[574]

Hệ thống cai trị chuyên chế này, mà người Pháp đã áp dụng dưới sức ép của hoàn cảnh, chẳng những không thực hiện được công cuộc “bình định”, lại còn tăng sức cho kháng chiến. “Không còn là trộm cướp nữa, mà là nổi loạn chống đối”, một viên Toàn quyền đã nói thế năm 1891. Đã có những sửa đổi gì cho hệ thống đó? Chính đây là điểm gây ra cuộc tranh luận nổi tiếng giữa “hợp tác” và “đồng hóa”, giữa chính sách đặt nặng ở việc duy trì và phục hồi các định chế Việt Nam, giữ cho Việt Nam bản sắc riêng của nó, và chính sách đặt nặng ở việc gán ghép cho Việt Nam các định chế càng ngày càng gần với các thể chế của chính nước Pháp.

Hai chính sách này làm đề tài cho hàng trăm, hàng ngàn tác phẩm, bài viết và diễn văn. Nhưng, trên thực tế, chúng không gợi ý được bao nhiêu cho hành động. Vì các nhà cai trị thuộc địa không thể dấn sâu vào chính sách này hoặc chính sách kia, cả hai đều nguy hiểm cho chính tương lai của việc đô hộ.

Dù thế nào chăng nữa, chính sách được áp dụng tại Việt Nam trong khoảng 20 năm, sau Hiệp ước 1884, cũng là chính sách đô hộ và đồng hóa mà các thừa sai áp ủ từ thuở đầu tiên, nhất là giám mục Puginier, người thế lực nhất trong số họ. Chính sách này được áp dụng với sự cương quyết đến độ Lanessan đã phải viết: “Chúng ta tuân theo chính sách truyền thống của những giáo sĩ thừa sai!”

CHƯƠNG IX: VĂN THƯ VÀ TIN TỨC TÌNH BÁO CỦA GIÁM MỤC PUGINIER

Những khó khăn gây ra do kháng chiến dai dẳng của dân quân Việt Nam làm tăng ác cảm trong dư luận Pháp về vấn đề Bắc kỳ. Hơn 10 năm sau Hiệp ước bảo hộ, ở Pháp người ta vẫn tự hỏi có nên bỏ hẳn việc xâm chiếm Bắc kỳ, quá tốn kém cho nước Pháp hay không.

Chính vì để đánh đổ khuynh hướng “chủ bại” đó mà giám mục Puginier đã thảo các “văn thư và tin tức”; đây là cả một chương trình cai trị thuộc địa thực sự.

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN VŨ TRANG

Sự thất thủ kinh đô Huế không ngăn trở được dân chúng tiếp tục kháng chiến. Quan chức Việt Nam ở Bắc kỳ không chịu thừa nhận Hiệp ước do Nguyễn Trọng Hiệp ký, bất chấp những cố gắng thuyết phục của các sứ giả từ Huế^[575]. Đồng minh của họ là quân đội Trung Quốc của tướng Từ Diên Húc (Siu-Yen-Su), đóng ở Sơn Tây và Bắc Ninh, và quân Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc (Lieou-Yong-Fou). Các đoàn quân chí nguyện được thành lập. Một phong trào kháng chiến có tính dân tộc và nhân dân được tổ chức. Ngay từ 1883, Tôn Thất Thuyết đã quyết định rút Chính phủ về một thành trì sẽ được dựng lên trong vùng núi sâu, hàng chục ngàn công nhân đã bắt đầu từ tháng 8 năm đó công cuộc xây dựng một “thủ đô mới” tại Tân Sở, trong tỉnh Quảng Trị, đồng thời các kho dự trữ lúa gạo cũng được xây cất trong vùng Thượng du.

Về phần họ, các cộng đồng Gia Tô người Việt cũng được các thừa sai đoàn ngũ hóa vững vàng; họ cung cấp cho quân đội Pháp thông ngôn, phu thợ và dân quân, mà nếu không có thì người Pháp sẽ bị thiếu thốn nghiêm trọng. Quân Cờ Vàng đã bị Harmand dẹp tan ngày 15 tháng 9 năm 1883, khí giới của họ bị người Pháp tịch thu và giao lại cho các đoàn dân quân Gia Tô giáo vừa được tuyển mộ với sự giúp đỡ của những thừa sai.

Tháng 4 năm 1884, Triều đình Huế cho xây dựng tại các tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An những trại quân quan trọng và ra lệnh cho các quan tỉnh, phủ, huyện tổ chức việc mộ binh qui mô; cho tu sửa con đường lớn Đông Vang để quân tiếp viện có thể đi đến các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị, là các nơi được chuẩn bị để sẵn sàng đón Vua và Triều đình. Một kế hoạch tổng nổi dậy được vạch ra chu đáo. Khốn thay, kế hoạch này bị giám mục Puginier vạch trần từng chi tiết cho viên tướng tổng chỉ huy đoàn quân viễn chinh, trong một bức thư đề ngày 6 tháng 11 năm 1884.

Ngày 12 tháng 4 năm 1885, viên Trung tướng De Courcy, được Paris chọn để tiến hành một chính sách quyết liệt tại Việt Nam, đến Bắc kỳ với tất cả quyền hành dân sự và quân sự. Là người chủ trương chiếm trọn cả xứ, De Courcy quyết định loại trừ quan Phụ chánh Tôn Thất Thuyết, Thượng thư Bộ Binh, người lãnh đạo phe kháng chiến. Ông này, biết ý định của De Courcy, cho tăng cường chuẩn bị các lực lượng phòng ngự. Các chuẩn bị này lại cũng bị tiết lộ và De Courcy được cảnh giác tức thì bởi các giám mục Puginier và Caspar.

De Courcy đến Huế ngày 3 tháng 7 năm 1885, với một đoàn quân hộ vệ gần một ngàn người. Với một thái độ khiêu khích thô bạo, ông ta đòi đoàn quân hộ vệ được cùng đi với ông ta đến trình ủy nhiệm thư lên vua Hàm Nghi. Trước thái độ thù nghịch của vị đại diện nước Pháp và trước nguy cơ một cuộc tấn công bất ngờ, Tôn Thất Thuyết quyết định ra tay trước bằng cách tấn công quân đội của De Courcy vào đêm 4 rạng ngày 5 tháng 7. Mưu toan bị thất bại, vì De Courcy đã được thông báo, trước đó vài giờ, bởi một tín đồ Gia Tô giáo. Đến trưa, quân Pháp đẩy lùi được cuộc tấn công, họ tiến chiếm nội thành và cung điện, tha hồ cướp bóc.

Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi và Triều đình Huế ra Tân Sở. Từ nơi này, nhân danh Vua Hàm Nghi, quan Phụ chánh tung ra lời kêu gọi toàn dân kháng chiến, kêu gọi “người giàu đóng góp tiền của, người mạnh khỏe đóng góp sức lực, người can đảm đóng góp cánh tay, để giành lại đất nước trong tay quân xâm lược”. Đặc biệt, ông kêu gọi mọi người yêu nước hãy chống lại những tín đồ Gia Tô giáo, vì sự trợ giúp tích cực của họ đã tạo dễ dàng cho hành động của kẻ xâm lăng:

“Nếu giặc Pháp đã có thể đến được đây, nếu chúng đã có thể biết được đường sá, sông ngòi, núi non, tất cả những gì xảy ra trong nước ta, đó chỉ là nhờ những con chiên và các linh mục của họ... Vì thế mọi người phải bắt tay vào hành động và hoàn tất công việc tiêu diệt những con chiên. Nếu việc này thành công, giặc Pháp sẽ bị đẩy vào thế bất động hoàn toàn, giống như con cua bị bẻ hết chân không thể cựa quậy được nữa.”^[576]

Đáp lời kêu gọi của Vua Hàm Nghi và của Tôn Thất Thuyết, các Văn Thân hưởng ứng đông đảo. Là những nhà ái quốc nhiệt thành, từ chối không ra làm quan để khôi phục vụ một chính phủ đầu hàng, lại có uy tín lớn đối với nông dân mà họ chia sẻ nếp sống nghèo khó, Văn Thân là đại biểu thực sự của “đảng dân tộc” (theo chữ dùng của Toàn quyền Lanessan), là những người mà thời cuộc trao vào tay việc lãnh đạo kháng chiến.

Do Văn Thân lãnh đạo, kháng chiến được ủng hộ rộng rãi của mọi tầng lớp dân chúng. Tổ chức của kháng chiến được người Pháp cho là có quy củ. Mỗi chiến khu tại địa phương có một lãnh tụ. Ở Nghệ An, lãnh tụ là Nguyễn

Xuân Ôn, một “quan lớn, một trong những nhà Nho lớn nhất trong nước, trước kia làm quan Thị độc Học sĩ”^[577]. Tại Quảng Bình, dân quân tôn Đề đốc Lê Trực lên làm lãnh tụ; ông là người yêu nước chân thành, tính tình đơn giản và đức hạnh, thanh liêm trong chức vị cao, đáng kính trọng trên mọi phương diện^[578]. Ở Quảng Trị, phong trào do Trương Đình Hội và Nguyễn Tư Nhu lãnh đạo. Trong hai tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh, cuộc khởi nghĩa đặc biệt rất mạnh, được tổ chức dưới sự lãnh đạo của hai lãnh tụ nổi tiếng: Cai Mao và Đinh Công Tráng^[579]. Nguyễn Duy Hiền chọc trời khuấy nước ở Quảng Nam; “con người đó còn trẻ và có tánh cương nghị hiếm có, dần dần nổi tiếng là anh hùng, vẻ vang đi vào huyền thoại; ông đã đem lại cho phong trào khởi nghĩa của tỉnh này tầm mức rộng lớn và uy tín của một phong trào dân tộc”^[580]. Ở Bình Định, nghĩa binh do Mai Xuân Thưởng, Bùi Diễm và Nguyễn Đức Nhuận chỉ huy đã nhanh chóng lớn mạnh, lan đến Bình Thuận và đe dọa các tỉnh miền Đông Nam kỳ. Một cuộc nổi dậy nổ ra ngay tại Sài Gòn và vùng phụ cận (đốt nhà tù trung ương, tấn công làng mạc, ám sát Đốc phủ Ca và dân binh của ông này).

Cuộc kháng chiến vừa có tính nhân dân vừa có tính chính thống. Rời Kinh đô, Tôn Thất Thuyết đã mang theo ấn tín nhà Vua, biểu hiệu của uy quyền chính thống; các bản tuyên ngôn mang dấu ấn của Vua có một uy thế lớn đối với dân chúng, lúc nào cũng xúc động bởi cái tên Hàm Nghi.

Giai đoạn đầu của kháng chiến là cuộc chiến đấu trong ba năm đầu do vua Hàm Nghi và các tôi trung của ông lãnh đạo. Nhưng chẳng bao lâu việc bảo vệ Tân Sở khó thực hiện, vì bị cắt đứt với Bắc kỳ khi Pháp chiếm Đồng Hới (19 tháng 7). Vị Vua trẻ băng qua Lào, lập lại một bộ chỉ huy lưu động trong các vùng núi non thuộc lãnh thổ Việt Nam của hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình. Thuyết rời Vua sang Trung Quốc xin cầu viện. Hai con của ông là Tôn Thất Đạm và Tôn Thất Thiệp điều khiển phong trào bên cạnh vua Hàm Nghi. Đến tháng 11 năm 1888, Hàm Nghi bị một tên người Mường phản bội bắt nộp cho Pháp. Khi bị bắt, Vua mới được 17 tuổi 7 tháng. Việc vị Vua mà dân Việt Nam xem như linh hồn của cuộc kháng chiến bị bắt giáng một đòn quyết liệt xuống công cuộc nổi dậy của dân tộc. Nhưng không vì thế mà phong trào chấm dứt, trái lại nó vẫn kéo dài trong gần 20 năm sau đó.

Trong các vùng đất nghèo ở phía Bắc Trung bộ, các Văn Thân vẫn tiếp tục chiến đấu dưới sự thúc đẩy của nhà danh nho bậc nhất Hà Tĩnh là Phan Đình Phùng. Cuộc khởi nghĩa nổi lên vào tháng 12 năm 1893 và mau chóng đi đến mức độ làm cho đối thủ lo ngại. Phong trào được chỉ huy bởi một lãnh tụ mà chức vị cùng đạo đức cá nhân khiến mọi người khâm phục.

Nhưng chính núi non đã đem lại cho kháng chiến những điều kiện thuận

lợi nhất. Chính đó là nơi mà người Pháp bị đặt vào thế bất an lớn nhất. Trong số các lãnh tụ nổi tiếng, phải kể đến cuộc nổi dậy của Đề Thám trong vùng rừng núi Yên Thế (1892); của Ba Bảo ở Thái Bình (1883-1887); của Lãnh Giang và Đốc Khoát ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Tuyên Quang (1891-1893); của Lãnh Pha ở Đông Triều (1892-1893); của Lãnh Tánh ở Phú Thọ (1890-1893); của Nguyễn Thiện Thuật ở Hải Dương (1885-1891); của Đốc Ngữ ở Hưng Hóa; v.v...

Du kích chiến là hình thức chiến đấu vũ trang cho phép người Việt Nam sử dụng hiệu quả nhất những lợi điểm của họ trong vùng đồng bằng cũng như ở miền rừng núi: “Nhiều người dân, ban ngày cầm cày, ban đêm cầm súng. Cả một đoàn quân cũng không chống đỡ gì được những quân ăn cướp đó; khi quân đội chúng ta đến gần, chúng phân tán trong các làng, không sao tìm được, nhờ sự đồng lõa của dân làng và của các viên chức bản xứ.”^[581] “Hoạt động của các đội quân chúng ta bị tê liệt vì thiếu tin tức tình báo. Họ đi như nhắm mắt trong một xứ thù nghịch.”^[582]

Cuộc kháng chiến vũ trang này chỉ thực sự chấm dứt bởi cái chết, vào năm 1913, của nhà lãnh tụ nổi danh Đề Thám, “thực sự là một Vendée của người An Nam”^[583], là người đã đương đầu với Pháp suốt hơn 20 năm trong vùng rừng núi Yên Thế, với đồi núi rậm rạp và không thể thâm nhập được, một nơi trú ẩn tuyệt vời.

Mặc dù lan rộng như thế, cuối cùng cuộc kháng chiến vũ trang đã thất bại. Nó thất bại không phải vì hiệu năng của sự đàn áp, do các chuyên viên giỏi chỉ huy như Servière, Pennequin, Galliéni, Lyautey, mà chính vì sự yếu kém và mâu thuẫn nội bộ.

Để được dân chúng ủng hộ, cuộc kháng chiến phải có tính dân tộc và nhân dân. Về mặt này, việc thiếu một lãnh đạo thực sự của trung ương là một nhược điểm. Quả thực là các phụ tá của vua Hàm Nghi đã cố gắng thúc đẩy và điều hợp các nhóm kháng chiến, như các nhóm của Đề Kiêu, nhưng trong thực tế khuynh hướng địa phương cục bộ là chính. Nói chung, các lãnh tụ đều chỉ có ảnh hưởng tại nơi phát tích của mình, họ tự giới hạn trong địa phương, tìm cách thiết lập giữa họ và những người theo họ một liên hệ trung thành có tính cá nhân, tự bằng lòng với những thắng lợi địa phương. Việc họ chết hay bị bắt đã đưa đến sự tan rã hoặc đầu hàng của cả nhóm. Ngoài ra, vì tính chất địa phương của phong trào, họ có khuynh hướng chấp nhận các thỏa hiệp trên căn bản địa phương và cá nhân: ví dụ như họ ký với người Pháp các thỏa ước cam kết không đi ra khỏi địa phương để đổi lấy quyền thu thuế và giữ quân đội (Đèo Văn Trí năm 1890, Lương Tam Kỳ năm 1893 và cả chính Đề Thám năm 1894).

Mặt khác, trong tình trạng chính trị và xã hội của nước Việt Nam ngày trước, chỉ chính thể quân chủ là có thể đóng vai trò lãnh đạo trung ương cho cuộc kháng chiến. Thế nhưng, Triều đình vua Tự Đức, vì mất lòng dân, đã khiến khôi nông dân miền Bắc đứng lên chống lại từ lâu. Nghiêm trọng hơn nữa, Triều đình Huế đã chia rẽ thành hai phe, phe chủ trương đầu hàng và phe chủ trương kháng chiến, phe chủ chiến lại lo cãi vã tranh chấp nhau mà làm hại quyền lợi quốc gia. Thiếu mất một luồng gió yêu nước mạnh mẽ từ Triều đình, phần đông quan lại, hoảng hốt bơ vơ sau khi Kinh đô thất thủ năm 1885, ngã theo Đồng Khánh vừa được Pháp đưa lên ngôi sau khi Hàm Nghi chạy ra Tân Sở.

Chỉ các Văn Thân là quyết định tiếp tục chiến đấu. Là những người yêu nước nồng nàn, đại diện chân chính của dân tộc, các nhà Nho đó đồng thời cũng lại là các người trung thành với vua (Cần Vương), và đó là nguyên nhân thất bại của họ, vì sự đầu hàng của Triều đình Huế đã đặt họ trước một mâu thuẫn khó gỡ ra được: họ đề nghị gì đây với người nông dân bất mãn và bị bóc lột để dẫn vào cuộc chiến, nếu không phải là sự lập lại cái chính thể quân chủ đã tự mình kết án mình?

Cuối cùng, sự bành trướng của kháng chiến còn gặp phải một khó khăn trầm trọng khác, sinh ra từ thái độ mà các nhà Nho gọi là phản bội của những tín đồ Gia Tô giáo và từ ý tưởng ly khai của các sắc tộc ít người. “Sự giúp đỡ mà những tín đồ Gia Tô đã mang lại cho quân đội Pháp, ngay từ khi mới đến, thật là to lớn. Và các cộng đồng con chiên tiếp tục sự hợp tác đó, lại còn gia tăng, sau 1885. Chính nhờ những cu-li do các làng Gia Tô giáo cung cấp mà các đội quân Pháp đã có thể chiếm được Ba Đình. Đại úy Gosselin, một trong những người “đuổi bắt” Hàm Nghi, kể ông ta đã được giúp đỡ như thế nào bởi những tin tức tình báo của những giáo sĩ thừa sai, những tin tức mà họ đạt được qua lời xưng tội của những tín đồ của họ. Mặc dù là thiểu số, những tín đồ Gia Tô người Việt cũng tạo nên một trở ngại có tính quyết định cho sự thành công của kháng chiến, vì họ đã đưa quân đội Pháp ra khỏi sự cô lập.”^[584]

Và như vậy, dần dần quân đội Pháp trở thành người chủ trên cả nước Việt Nam. Nhưng chính những khó khăn mà họ gặp phải đã tạo nên ngay từ đầu một vết hằn không xóa được trên toàn bộ chế độ thuộc địa.

II. VẤN ĐỀ BẮC KỲ VÀ DƯ LUẬN TẠI PHÁP

Trước cũng như sau Hiệp ước bảo hộ, Bắc kỳ đã gây lên trong dư luận quần chúng Pháp các phong trào chống đối.

Trước 1884, đường lối thực tiễn dựa trên nền tảng kinh tế và đế quốc của Ferry đã gặp phải sự chống đối mạnh mẽ trong nước. Đường lối này chạm

đến một luồng dư luận quần chúng luôn luôn phản đối các xâm chiếm thuộc địa. Nước Pháp không muốn quên các tỉnh Alsace-Lorraine bị mất, quên ý tưởng phục thù. Nước Pháp ghét các cuộc viễn chinh, không muốn nhắc lại các phiêu lưu thuộc địa của Đế nhị Đế chế, đã phí phạm cả binh sĩ nhà nghề lẫn trai trẻ thi hành nghĩa vụ quân dịch và gây nhiều phí tổn to lớn làm cho thuế má nặng nề thêm. Các nhà kinh tế tự do chứng minh rằng tham vọng hải ngoại đã làm tăng vọt nợ của nước Pháp đổi lại những lợi lộc hão huyền không đâu.

Dư luận quần chúng phản ánh trong nghị viện. Cánh hữu, đại biểu cho nông thôn hiếu hòa và tần tiện, càng tỏ rõ sự chống đối sau vụ thông qua các đạo luật thế tục. Cánh tả, ái quốc và cộng hòa, tố cáo chính sách làm suy yếu quân đội quốc gia, làm phương hại tình hữu nghị có lợi như đối với nước Ý - làm cho nước này, bất bình về vụ Tunisie, đã đồng minh với nước Đức. Cách cực tả lên án chủ nghĩa đế quốc thuộc địa, theo đuổi giới tư bản ngân hàng và kỹ nghệ gia, bóp chết sự nảy nở của nền cộng hòa non trẻ, làm trì hoãn các đạo luật xã hội và nô lệ hóa các dân tộc tự do, trái với các nguyên tắc của Cách mạng 1789. Cuối cùng, mọi phe đối lập đều đoàn kết để bảo vệ quyền tuyên chiến của Quốc hội, chống lại Ferry. Chính vì lòng căm ghét việc chiếm thuộc địa phát sinh từ một tình cảm mạnh mẽ và gần như đồng thuận của mọi người nên Ferry không dám tấn công thẳng, mà cố hết sức hành động ngoài vòng kiểm soát của nghị viện. Nhưng mỗi khi ông ta phải đụng độ với Hạ viện để thông qua một biện pháp cần thiết cho các kế hoạch thuộc địa của mình, thì ông ta phải cầu viện đến ai đây? Cầu viện các Dân biểu Gia Tô giáo.

Năm 1883, cuộc viễn chinh Bắc kỳ đã mở màn, Ferry cần Hạ viện và Thượng viện thông qua các ngân khoản để có thể tiến hành cuộc viễn chinh với những phương tiện quân sự đầy đủ, nghĩa là cần Quốc hội tán thành việc gửi các lực lượng tăng viện quan trọng. Ngày 18 tháng 12 năm 1883, trước một Quốc hội lạnh nhạt về vấn đề Bắc kỳ, Ferry được cánh tay cứu vãn của giám mục Freppel, giám mục vùng Angers, là người bảo hoàng triệt để, ủng hộ dòng vua chính thống, ủng hộ uy quyền tối thượng của Giáo Hoàng, dân biểu của đơn vị Maine-et-Loire, đối thủ cương quyết của chính sách đối nội chống Giáo hội của Ferry. Freppel đến cứu Ferry! Không gì trung dẫn sự liên kết giữa tôn giáo và thực dân một cách rõ ràng hơn sự liên minh thân thánh ấy giữa tay quái kiệt của nền Cộng hòa và tay quái kiệt của Giáo hội.

Giám mục Freppel tuyên bố: “Lý do thứ nhất tôi bỏ phiếu thuận cho các ngân khoản, là vì sự từ khước đưa đến hậu quả là rút quân ra khỏi Bắc kỳ, hoặc tức thì, hoặc trong một thời hạn ngắn. Rút quân là làm tiêu tan uy tín, quyền thế, ảnh hưởng của nước Pháp trong vùng Viễn Đông. Không bao giờ tôi hợp tác với một chính sách như thế mà tôi gọi là chính sách bỏ cuộc, bất

lực và tự diệt. Lý do thứ hai, chính là vì ở Bắc kỳ nước Pháp có vấn đề công lý và danh dự đối với thừa sai Pháp cũng như đối với con chiên của Bắc kỳ và của An Nam.”

Đúng lúc đó, có người ngắt lời. Đó là Clémenceau, đối thủ cương quyết của Ferry, chống cuộc viễn chinh Bắc kỳ, chống mọi ý kiến chiếm thuộc địa: “Hay lắm, đây là câu trả lời đích thực!”

Nhưng vị giám mục Angers vẫn tiếp tục biện luận, ca ngợi các viên chỉ huy quân sự và dân sự đã thừa nhận và tưởng thưởng sự can đảm của các Đại diện Tòa thánh, và kết thúc bằng cách nêu lên lý do thứ ba của việc bỏ phiếu thuận cho các ngân sách: “để đem đến cho lục quân và hải quân can đảm của chúng ta một dấu hiệu của sự tin cậy và của cảm tình sâu xa”.

Được đông đảo đại biểu Quốc hội lắng nghe, nhờ khả năng và tài hùng biện, Freppel đã làm cho đa số thông qua các ngân khoản, bằng sự can thiệp đầy xúc cảm của mình^[585].

Nhưng 15 tháng sau đó, Nội các Ferry bị đánh ngã cũng vì vấn đề Bắc kỳ. Những thắng lợi quân sự và ngoại giao mà ông ta đạt được ở Bắc kỳ và Bắc Kinh đã bị phá hỏng bởi một biến cố biên giới, phát sinh từ các diễn dịch khác nhau về Hiệp ước Thiên Tân^[586], dẫn ông ta đến chiến tranh với Trung Quốc bằng việc mở rộng các cuộc hành quân không đem lại kết quả gì cụ thể, mà cũng không được Quốc hội tán thành^[587]. Cuối cùng quân Pháp bị vây và bị thất trận ở Lạng Sơn (27 tháng 3 năm 1885), do sự thiếu can trọng của bộ chỉ huy. Tin thất trận Lạng Sơn bay đến Pháp như một đại họa vừa xảy ra, gây chấn động mãnh liệt trong dư luận, trút lên đầu Ferry tất cả căm phẫn không cách nào gột rửa được^[588].

Phiên họp ngày 30 tháng 3 năm 1885 thật là bi thảm: ngay trước phiên nhóm, đa số dân biểu đã rút lại sự tín nhiệm. Bị đè bẹp dưới lời buộc tội của Clémenceau và sự phủ nhận của Ribot, Ferry bị lật đổ, với 300 phiếu chống trên 149 phiếu thuận, và không bao giờ trở lại cầm quyền được nữa. Bên ngoài Quốc hội, đám đông la lối xi va “tên Bắc kỳ” mà đường lối chính trị cá nhân bị quét sạch như sau một cơn lốc.

Tuy nhiên, sau hôm lật đổ Ferry, Hạ viện vẫn thông qua một khoản tiền ứng trước đầu tiên là 50 triệu quan trên các ngân khoản được dành cho Bắc kỳ: cuộc đấu phiếu hôm trước chỉ nhắm vào cá nhân của Jules Ferry.

Vấn đề Bắc kỳ đóng vai trò lớn trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 9 năm 1885: đây là lần đầu tiên, trong lịch sử chính trị Pháp, vấn đề thuộc địa chiếm vị trí chính trong một cuộc tuyển cử. Phe cấp tiến, phát ngôn viên cho các lo âu tài chánh của giới tiểu tư sản, đứng vào phía đối lập chống thuộc

địa chủ nghĩa, cùng với phe bảo thủ luôn luôn lo lắng không để xao lãng “chiến tuyến xanh của vùng Vosges” (chống Đức), và với phe xã hội chống mọi chiến tranh xâm chiếm thuộc địa từ trên nguyên tắc. Bị ám ảnh bởi cuộc vận động tranh cử, Chính phủ ra lệnh cho De Courcy ngưng ngay mọi hành quân và mọi hành động quan trọng ở Huế. Các cuộc bầu cử tháng 9 cũng làm mạnh thêm đối lập phía hữu, chống chủ nghĩa thuộc địa.

Cuối năm 1885, khi Chính phủ Brisson yêu cầu chuyển sang năm 1886 các ngân khoản Bắc kỳ chưa sử dụng (79 triệu), Chủ tịch Ủy ban Ngân sách Hạ viện, Georges Périn, thuyết trình viên, và đa số tại Ủy ban này, chống đối và tuyên bố tán thành giải pháp từ bỏ Bắc kỳ. Trong suốt bốn ngày thảo luận, bên đòi từ bỏ và bên đòi duy trì chiếm đóng chống đối nhau kịch liệt. Dân biểu Delafosse tuyên bố: “Chúng tôi tin rằng Bắc kỳ là một vết thương tươi rói, một vết thương chết người trên cạnh sườn nước Pháp, lúc nào cũng lở loét làm chảy những giọt máu quý báu nhất của nước này, chúng tôi tin rằng việc chiếm đóng quân sự vĩnh viễn tại Bắc kỳ là sự phá sản tài chính, sự thâm thủng ngân sách ngày càng trầm trọng, sự gia tăng thuế má, sự suy kiệt của quân đội Pháp.”[\[589\]](#)

Phe chủ trương duy trì sự chiếm đóng do giám mục Freppel cầm đầu. Ngày 21 tháng 12, giám mục lên tiếng phủ bác một cách quyết liệt, có vẻ mặt sát nữa, việc rút quân khỏi Bắc kỳ và An Nam; chứng minh rằng điều này nhất định sẽ dẫn tới việc rút quân khỏi Nam kỳ và Cam Bốt; tuyên bố rằng “nước Pháp không gởi các dân biểu đến điện Bourbon để làm nhục nó”; lên án giải pháp nửa vời, chủ trương một chiếm đóng giới hạn ở đồng bằng sông Hồng; chống việc bỏ rơi hàng trăm nghìn con chiên đã tự hiến mình cho nước Pháp; quy những khó khăn trong vụ Bắc kỳ cho các “biện pháp nửa chừng, chậm chạp, mò mẫm, do dự đã cho phép Trung Quốc và An Nam thiết lập phòng tuyến quân sự mà lúc đầu họ không có”; vạch rõ ảnh hưởng dây chuyền của một hành động khiếm nhược ở châu Á trên địa vị của nước Pháp trong các thuộc địa Phi châu, “ảnh hưởng của một thất bại như thế trên các thuộc địa còn lại của chúng ta”; công kích mưu mô của những kẻ, ở chính quốc, đã “thành công trong việc ngụy tạo một dư luận giả dối quanh vụ này” trong khi “đất nước sẽ không bao giờ tha thứ cho việc Quốc hội quyết định rút lui và đầu hàng”; và, cuối cùng, kết thúc bằng một lời tán dương nồng nàn cho việc bành trướng thuộc địa:

“Người ta khuyên nước Pháp nên tự khép kín, tự nhốt mình trong bốn bức tường; người ta hết sức muốn tự hạn chế mình, tự khép mình trong châu Âu nhỏ hẹp này, nơi mà người Pháp, người Anh, người Đức sống chen chúc lẫn nhau... Nếu không chịu sống co rút, thu mình trong mảnh đất này thì sao? Nếu từ nay, muốn chiếm vị thế ở châu Âu, phải chiếm vị thế trong phần còn

lại của thế giới, bởi vì các quan hệ thương mại và kỹ nghệ đã mở rộng, thì sao? Huống hồ quý vị, những người anh cả của nền văn minh, quý vị chẳng có một món nợ là phải mang ánh sáng của quý vị đến cho những kẻ lạc hậu đó sao?... Và khi chúng ta có dịp làm họ tiến lên vài bước... lẽ nào quý vị từ chối nghĩa vụ đó, sứ mạng đó mà Thiên Chúa và mọi người chỉ định cho nước Pháp?”^[590]

Các ngân sách mà Freycinet yêu cầu được Hạ viện thông qua với 4 phiếu đa số (274/270). Cho rằng không đủ đa số cần thiết, Nội các từ chức ngày 28 tháng 12 năm 1885. Thế mà chính Freycinet phải tổ chức nền bảo hộ ở Bắc kỳ.

Từ 1895, tình hình quân sự ở miền Bắc được ổn định với lợi thế nghiêng về phía quân đội Pháp. Nhưng chế độ bảo hộ không nhờ vậy mà được bảo đảm. Vì kháng chiến của người Việt không những là một đề tài chính trị lo lắng cho nhà cầm quyền Pháp, mà còn tạo ra cho Chính phủ bảo hộ những khó khăn tài chánh. Việc duy trì cuộc xâm lăng cũng tốn kém như chính cuộc xâm lăng.

Từ 1885 đến 1897, việc tổ chức ngân sách của chế độ bảo hộ trải qua ba giai đoạn kế tiếp. Cho đến ngày 1 tháng 1 năm 1887, ngân sách của chính quốc phải gánh chịu chi phí của mọi dịch vụ dân sự và quân sự. Từ mùng 1 tháng 1 năm 1887, ngân sách bản xứ phải gánh vác mọi phí tổn, chính quốc chỉ còn tham dự bằng một số trợ cấp cố định và bằng các ngân khoản bổ sung hay bất thường. Niên khóa 1892 đánh dấu sự bắt đầu của một chế độ mới: ngân sách bản xứ không còn nhận trợ cấp, nhưng chính quốc gánh hết mọi chi phí quân sự. Thế nhưng, từ 1885 đến 1896, người ta ước lượng số chi phí tổng cộng của Pháp cho miền Bắc Việt Nam là 550 triệu quan vàng.

Sự phá sản của ngân sách bản xứ khiến Chính phủ Pháp phải yêu cầu, tháng 12 năm 1895, Hạ viện cho phép Chính phủ bảo hộ ở An Nam và ở Bắc kỳ mượn 80 triệu để thanh toán dứt khoát tình hình tài chánh. Sự vay nợ này phơi bày trước dư luận chính quốc “những lạm chi và những phí phạm đã tóm tắt tất cả lịch sử tài chánh ở Bắc kỳ”, nói theo ngôn ngữ của Dân biểu Krantz, thuyết trình viên của Ủy ban Điều tra Quốc hội^[591].

Năm 1897, tình hình Đông Dương vẫn còn xa vời với việc đáp ứng đầy đủ các mục tiêu mà phe Ferry đã đề nghị. Thuộc địa vẫn còn quá tốn kém, và không phải là nơi đầu tư đủ an toàn cho tư bản Pháp.

Chính vì để cải đổi tình trạng đó mà Chính phủ Pháp đã gọi Paul Doumer đến Đông Dương năm 1897. Làm Toàn quyền trong năm năm (1897-1902), Doumer chấm dứt sự mất quân bình ngân sách và mở ra một kỷ nguyên khai thác kinh tế của người Pháp ở Việt Nam. Nhưng nếu viên cựu Bộ trưởng Tài

chánh này (của Nội các Bourgeois) thành công trong việc xóa mờ hình ảnh âm ảm mà Bắc kỳ đã gây nên và lưu giữ trong dư luận quần chúng bên chính quốc, thì chính sách khai thác và đô hộ triệt để của ông ta sinh ra trong quần chúng Việt Nam một bất mãn lớn, đưa đến những hậu quả nặng nề trong các năm trước chiến tranh 1914.

III. KẾ HOẠCH CỦA GIÁM MỤC PUGINIER

Đâu là chính sách phải theo để đối đầu với kháng chiến Việt Nam và với xu hướng bi quan ở chính quốc? Làm thế nào để đặt nền đô hộ Pháp trên một nền tảng vững chắc?

Hai giải pháp nêu ra cho chủ nghĩa thực dân: cai trị hoặc với xứ bị trị hoặc chống xứ bị trị.

Trong trường hợp đầu, người ta đề nguyên các định chế của xứ bị trị, tôn trọng luật pháp, phong tục, nhất là tìm cách liên minh với tôn giáo bản xứ nào đó, trợ giúp cho nó phát triển và dùng nó làm trung gian giữa dân bản xứ và giới chức cai trị thuộc địa. Từ quan điểm này mà, trong những thuộc địa khác nhau, các đường lối thân Hồi giáo, thân vật linh giáo (animisme) đã được áp dụng^[592].

Trong trường hợp thứ hai, người ta cố tiêu diệt cá tính của xứ thuộc địa, cải hóa xứ này theo quan niệm riêng của mình, biến nó thành một vùng đất Pháp có “dân Pháp da màu” sinh sống. Trong trường hợp này, sự hỗ trợ của tôn giáo chính quốc là không thể thiếu được.

Mọi nỗ lực của Puginier được vận dụng để ngăn chặn không cho chính sách Pháp đi vào con đường thứ nhất: thật vậy, Gia Tô giáo không được lợi lộc gì cả với chính sách “nguy hiểm” đó. Theo giám mục này, chỉ con đường thứ hai có thể bảo đảm cho nước Pháp và cho Gia Tô giáo một tương lai xán lạn.

Xâm lăng, đô hộ, đồng hóa, đó là ba ý tưởng chủ chốt toát ra từ nhiều văn thư, luận cương mà giám mục tại Hà Nội đã gửi cho các giới chức Pháp ở Hà Nội cũng như ở Paris.

A. Chính sách xâm lăng và vũ lực

Trước khi ký kết Hiệp ước 1884, một luồng dư luận muốn rằng Pháp chỉ cần một thỏa ước đem lại lợi ích thực sự và trả Việt Nam lại cho Việt Nam, nhưng vẫn lưu lại một số lính thực sự cần thiết để bảo toàn danh dự của lá cờ Pháp và quyền lợi của kiều dân Âu châu. Puginier đứng lên chống lại chính sách đó mà ông ta cho là một “nỗi nhục của nước Pháp, một bất công đối với dân chúng, nhất là đối với những con chiên và một hành động rất ngược chính trị”:

“Chúng ta sẽ tốn công vô ích khi ký kết với Triều đình Huế, và với Trung Quốc để đòi nước này không gửi quân qua An Nam nữa: chúng ta sẽ không bao giờ thành công trong việc ngăn chặn Trung Quốc hành động âm thầm và ủng hộ các cuộc nổi loạn ở Bắc kỳ, nhất là khi họ thấy số binh sĩ Pháp giảm xuống nhiều... Trước khi nghĩ đến việc giảm quân, cần phải tiêu diệt tối đa mầm mống nổi loạn... Cuộc viễn chinh đang diễn ra tốt đẹp, sẽ còn phải chi tiêu nhiều triệu nữa, nhưng phải nhận sự hy sinh đó. Danh dự của nước Pháp, quyền lợi của nước Pháp và công lý đòi hỏi điều này. Nước Pháp phải nhớ rằng nước đó vẫn còn là một đại dân tộc, nghĩa là vẫn luôn luôn là nước Pháp...”^[593]

Nhưng Bắc kỳ có thực xứng đáng chẳng với một cuộc xâm lăng đã quá tốn kém cho nước Pháp? Sự tiếp cận biên giới với Trung Quốc chẳng phải là mối nguy rất lớn và đầy đe dọa có thể dẫn đến thảm họa hay sao? Người Pháp do dự, người Pháp bàn cãi xem phải chăng tốt hơn nên rút quân khỏi Bắc kỳ, và cuối cùng người Pháp quyết định ở lại, nhưng thu hẹp hoạt động và hạn chế quân số của đoàn viễn chinh.

Trong một văn thư gửi cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, văn thư được chính tác giả Puginier ghi là “rất quan trọng”^[594], tác giả cố chứng minh Bắc kỳ xứng đáng với mọi hy sinh của Pháp.

Trước hết, đây là một xứ cung cấp nhiều loại tài nguyên với khối lượng lớn. Đất đai rất phì nhiêu, có thể trồng được nhiều thứ: lúa, bắp, mía v.v... Cao nguyên của nó rất nhiều, đem lại những sản phẩm không kém giá trị: nhựa các loại gỗ, sơn, cánh kiến, long não v.v... Sau cùng, còn thấy có mỏ than, mỏ vàng, mỏ an-ti-mon, các nguồn tài nguyên vô giá.

Thứ hai, nhờ các sông lớn nhỏ, Bắc kỳ mở cho nước Pháp các con đường lưu thông dễ dàng cho việc thâm nhập những sản phẩm Pháp sang Lào và vùng Tây-Nam Trung Quốc, và cho phép thu hoạch từ các vùng rộng lớn này các sản phẩm thương mại rất có lời: đồng, thiếc, kẽm, thủy ngân, trà...

Thứ ba, dân tộc ở Bắc kỳ là “một dân đáng chú ý và có thể biến thành bạn nếu chúng ta biết đào tạo, lãnh đạo và cai trị”. Điều này rất quan trọng vì “vấn đề dân chúng chiếm một phần lớn trong sự ước định giá trị thực sự của một thuộc địa. Nếu gặp một miền đất tốt, mà chỉ có ít dân, hay dân cư biếng nhác, không thể đào luyện được và phải đem công nhân từ nước ngoài vào, nhất là nếu gặp ở dân bản xứ sự thù ghét có tính chất tự nhiên, chỉ nhường bước trước sức mạnh, thì chắc chắn giá trị vật chất của đất đai bị giảm đi nhiều... Về mặt này, Bắc kỳ cho ta những thuận lợi vô giá và bản tính người dân lại đi đôi với sự màu mỡ của đất đai”.

Thứ tư, Bắc kỳ cung hiến một lực lượng mạnh mẽ và đã thành bạn bè rồi:

thật vậy, 400.000 con chiên “đã chứng tỏ lòng tận tụy và yêu thương của họ đối với nước Pháp”. Thật là khích lệ cho nước Pháp khi “biết rằng nước Pháp đã có tại Bắc kỳ một lực lượng quan trọng và thân hữu mà, nếu biết sử dụng, sẽ giúp cho nước Pháp được dễ dàng nhiều trong việc bình định xứ này, cũng như trong việc tạo lập ảnh hưởng, và sẽ góp phần giúp nước Pháp thu phục dần dần toàn thể dân chúng”.

Sau hết, không thể chấp nhận được việc một nước như nước Pháp đi đến chỗ phải từ bỏ những gì mà nó đã chinh phục được với nhiều tổn kém như thế. Đừng quên rằng ngay khi nước Pháp vừa rút khỏi Bắc kỳ thì một nước Âu châu khác sẽ đến thế chỗ ngay.

Báo chí Gia Tô và báo chí của giới kinh doanh phổ biến rộng rãi ở chính quốc các ý kiến của Puginier, để trình bày trước công luận Pháp một bộ mặt khác của Bắc kỳ, hoàn toàn khác với bộ mặt được các phe chống thuộc địa chủ nghĩa đưa ra.

Lanessan viết với giọng trào phúng: “Bắc kỳ, nếu tin theo lời họ, là thiên đường trần thế. Ở đó, lúa tự mọc, không cần phải gieo; ở đó, cây mía to và cao như cột buồm của chiến hạm; ở đó, vàng bạc chỉ cần lấy xẻng mà xúc như sạn sỏi trên đường sá ở nước ta; ở đó, trời xanh không một gợn mây và đất chẳng có chút mùi bùn tanh thối; ở đó, người ta chạy xô đến các nhà kinh doanh và, không cần ai bảo, trút sản phẩm lao động của họ vào cái túi mở miệng của người nước ngoài; ở đó, phụ nữ buông mình cho ái tình thuần túy và đắm say không vị lợi.

“Nhanh lên! chạy mau đến Bắc kỳ. Không có Bắc kỳ, nước Pháp sẽ không còn là nước Pháp. Không có Bắc kỳ, người Pháp sẽ không còn là người Pháp. Không có Bắc kỳ, thiếu nữ ta không tìm được chồng, binh sĩ ta chết không vinh quang, thủy binh ta sẽ trở thành bộ binh và các chủ ngân hàng ta sẽ tự treo cổ lủng lẳng dưới vòm nhà của Sở Chứng khoán bằng sợi dây của cái túi rỗng của họ...”[\[595\]](#)

Ngược lại, Puginier cho rằng cuộc xâm lăng phải được tiến hành mạnh mẽ và mau chóng. Phải đuổi theo kẻ thù, và tiêu diệt trước khi nó có thì giờ phục hồi. Chính sự thiếu chớp nhoáng và cương quyết đã cho phép Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết tổ chức được phong trào kháng chiến. Làm thế nào để kết liễu cuộc kháng chiến đó?

Puginier đề nghị đánh một đòn mạnh vào An Nam và, theo sau vài tiểu đoàn người Pháp, tung vào xứ này cả khối đông đảo người Bắc kỳ được đặt dưới sự chỉ huy của những sĩ quan Pháp. “Tôi thấy việc bình định một cách toàn diện cả An Nam lẫn Bắc kỳ còn dễ hơn là chỉ bình định Bắc kỳ. Kẻ thù không có sẵn lực lượng và phương tiện to lớn lắm, nên khi bị tấn công cùng

lúc ở khắp nơi, và không thể tiếp viện cũng như chỉnh đốn lại, sẽ phải kiệt sức nhanh chóng. Dân chúng mà chúng tranh thủ được, vì quá mệt mỏi bởi tình trạng vô chính phủ mà họ là nạn nhân, sẽ từ bỏ chúng ngay nếu không bị liên lụy, và sẽ đứng vào phe của vua Đồng Khánh và của chế độ bảo hộ.”^[596]

Dù không nói ra, Puginier đặc biệt chú trọng dùng các con chiên để thực hiện cuộc săn lùng lớn lao đó từ Bắc chí Nam, tức là từ Ninh Bình đến Huế^[597]. Nên lưu ý là đồng thời Nam kỳ cũng đề nghị Tri phủ Trần Bá Lộc cùng với các đội dân vệ được tuyển mộ ở địa hạt ông, cùng với những cựu lính khổ đở ở Nam kỳ, khởi hành từ Nam ra Bắc để quét sạch An Nam đến tận Huế.

Puginier chống đối quyết liệt mọi sự giảm bớt quân đội Pháp ở Bắc kỳ. Theo ông ta, cần phải tiến hành một chính sách tích cực hơn, hăng hái hơn, liên tục mở các cuộc viễn chinh để làm nản lòng đám dân chúng đang ủng hộ quân “phiến loạn”; nếu không, sẽ không bao giờ kết liễu được “đảng kháng chiến”. Và ông ta viết, năm 1891: “Tình hình cứ luôn trầm trọng thêm, một cách đều đặn và mau chóng. Ngày nay, nó đã trở nên cực kỳ khó khăn cho dân chúng và nguy hiểm cho quyền lợi của chế độ bảo hộ... Theo tôi, trước hết cần phải có một hành động toàn diện, một cuộc săn lùng thực sự. Một cuộc hành quân phối hợp, gồm nhiều toán quân nhỏ hỗ trợ cho nhau, và cùng lúc nhắm vào nhiều làng của một vùng, sẽ làm cho bọn cướp rối loạn. Sự tiếp diễn của các cuộc hành quân như vậy sẽ làm chúng mất hết can đảm, dẫn tới việc đào ngũ đông đảo trong bọn chúng. Dân chúng, khi được đưa ra khỏi ảnh hưởng của chúng, và không còn gì phải sợ chúng nữa, sẽ tố giác chúng và bắt chúng đem nộp.

“Nhưng phải có một hành động mạnh mẽ, quyết liệt và liên tục cho đến khi thành công hoàn toàn. Nếu muốn dựa trên sự trợ giúp của dân chúng, và nhận được ở họ những tin tức tình báo cần thiết, nhất thiết phải kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của quân cướp. Phải mang lại cho họ lòng tin tưởng và can đảm mà họ đã mất, một đằng vì thiếu sự bảo vệ, đằng khác vì sự tàn bạo của quân cướp.

“Khi kết quả này đạt được, thì sẽ đến vai trò của bộ máy cai trị. Bộ máy ấy cần phải tìm kiếm kỹ càng và mau chóng, nhưng sáng suốt, làng nào đồng lòng với quân phiến loạn và kẻ nào thực sự bước theo đảng kháng chiến. Khi đã biết được chúng nhờ những tin tức chắc chắn, nhất định phải trừng trị nghiêm khắc và các tấm gương này sẽ tạo nên tác dụng tốt trên dân chúng, đó là chưa kể việc họ ra tay loại trừ khỏi xứ sở này một phần những kẻ làm bậy nguy hiểm.

“Trước kia, chúng ta đã tập quen thái quá quân phiến loạn bằng những ân xá và chúng ta không tìm tòi một cách đầy đủ những kẻ thù khôn khéo để không bị bắt trong lúc chúng ta hành động. Tuy nhiên, chúng ta đã biết nhiều tên trong bọn chúng; nhưng một khi nguy hiểm qua đi, chúng ta lại quá mau quên rằng hãy còn trong xứ này nhiều kẻ nguy hiểm vẫn làm việc để chuẩn bị cho một khủng hoảng mới nay mai.”^[598]

Một câu hỏi được đặt ra là: Tại sao giám mục Puginier cổ võ chính sách xâm lược và sức mạnh? Câu trả lời thật giản dị: “chính là để cho các con chiên, rớt cuộc, sẽ nắm lấy một vai trò trọng yếu trong đời sống chính trị, hành chính và quân sự ở Bắc kỳ”^[599]. Các báo cáo, văn thư, tin tức tình báo, các trần tình của vị chủ chăn này đều nhằm vào một mục tiêu được định sẵn: “chứng minh cho giới chức Pháp thấy rằng, ngoài các con chiên, tất cả đều là kẻ thù”. Cho nên, không phải với bộ máy hành chính đương quyền mà người Pháp có thể thành đạt được việc bình định và cai trị xứ này, mà chính là với các con chiên, “những người bạn tự nhiên của nước Pháp”. Đưa các con chiên lên nắm quyền bính, đó là kế hoạch ngắn hạn của Puginier. Nhưng để chuẩn bị cho sự ra đời của một tầng lớp lãnh đạo mới, việc đầu tiên phải làm là tiêu diệt tầng lớp lãnh đạo hiện có, tức là quan lại và nhà Nho. Điều này có nghĩa là chính sách phải áp dụng chỉ có thể là chính sách đô hộ thống trị chứ không phải là hợp tác.

B. Chính sách đô hộ

Thật vậy, làm sao thực hiện được chính sách hợp tác khi mà, theo Puginier, kẻ thù ở khắp nơi, còn bè bạn thì không thấy đâu cả ngoại trừ nơi các con chiên?

Và đây là danh sách các “thủ phạm” do Puginier lập nên:

1. Chính Triều đình Huế. Năm 1884, hai quan Phụ chánh Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết là hai tác giả chính của cuộc “phiến loạn”.
2. Các quan lớn ở các tỉnh (Tổng đốc, Bố chánh, Án sát, Lãnh binh).
3. Phần lớn các quan, dù tại chức.
4. Tất cả các Nho sĩ.
5. Chánh tổng, Lý trưởng.
6. Các làng ngoại giáo ở cạnh các giáo khu^[600].

Tóm lại, toàn thể dân tộc.

Kẻ thù chính, dĩ nhiên, là các quan lại và các nhà nho, tác giả của phong trào nổi dậy. Các quan lại có mối thù với Pháp, vì sự thiết lập thế lực Pháp báo hiệu sự sụp đổ của uy tín, của quyền bính và tài sản của họ. Các nhà

Nho, mà nước Pháp luôn luôn xem là kẻ thù dưới danh nghĩa tập thể cũng như trong tư cách cá nhân, là linh hồn của “đảng kháng chiến”.

Vẫn theo Puginier, sai lầm của giới chức Pháp là đặt tin tưởng quá đáng vào số quá lớn các quan lại, rất khôn khéo tỏ ra trung thành. Giới chức Pháp không biết rằng các người này, bằng việc làm âm thầm, chậm chạp mà hữu hiệu, bí mật và thường xuyên, vẫn không ngừng vận động dân chúng mà ta chưa thể tách ra khỏi ảnh hưởng của họ.

“Rõ ràng là phần lớn các quan chức thuộc mọi cấp đều thực sự căm thù nước Pháp. Nơi vài người, có thể đó là do lòng yêu nước bị thương tổn bởi sự hiện diện của người Pháp, nhưng nói chung đó là vì chúng ta làm họ khó chịu, chúng ta làm giảm uy tín họ trước người dân của họ. Dù vì lý do chính trị mà họ che giấu tình cảm, và dù vì quyền lợi mà bề ngoài họ tỏ ra trung thành, nhưng chắc chắn họ vẫn là kẻ thù không đội trời chung của chúng ta, họ lợi dụng địa vị để moi móc tiền bạc của những người bị họ cai trị. Họ làm việc này với mức độ còn lớn hơn dưới chế độ cũ, và trong nhiều trường hợp họ làm dưới bóng của giới chức Pháp. Nhiều người đã công khai làm việc đó một cách trắng trợn, nhưng không lúc nào để lại bằng chứng giấy tờ hay chính thức.

“Họ che giấu các âm mưu và những cuộc tụ họp chống đối trong khi họ biết quá rõ. Họ giảm nhẹ tội trạng của các tội nhân mà họ biết là kẻ thù của chúng ta, và khi không thể tuyên bố vô tội được, họ thường kết tội tương đối nhẹ.

“Họ lợi dụng các thay đổi thường xuyên về nhân sự trong giới chức Pháp để ân xá một cách khéo léo những kẻ rất nguy hiểm bị kết án, cho rằng chúng là những kẻ không có hại gì.

“Họ bí mật thông tin với những kẻ làm loạn trong những vùng mà những kẻ này hoạt động. Họ cho những kẻ này biết những gì mà giới chức Pháp làm. Họ báo tin kịp thời cho bọn này các cuộc tuần thám hoặc tảo thanh mà chúng ta dự định.

“Họ phóng đại và biến tính những hành vi hay các mệnh lệnh của các vị đại diện của Chính quyền bảo hộ để làm chúng trở nên ghê tởm đáng ghét, nhưng không để lộ ý đồ của họ, và bằng cách tỏ ra nhiệt tình họ khéo léo hủy hoại ảnh hưởng của người Pháp.

“Vì quyền lợi cá nhân cũng như vì căm thù nước Pháp, những hành động chống đối của họ vẫn tiếp tục: đó là cả một âm mưu mà người ta trù tính hằng ngày trong từng chi tiết nhỏ, với một sự kiên trì không ai không biết, nhưng bề ngoài thì làm như không có gì. Không có bằng chứng chính thức nào cả, và những ai không quen với các âm mưu xảo quyệt đó hoặc không có

ý quan sát các thủ đoạn đó sẽ không thể thấy gì đáng khiển trách. Tôi nắm chắc những gì tôi nói.”^[601]

Làm sao có thể hợp tác được với bộ máy hành chính gồm những “nhân viên hai mặt”, như chúng ta vừa thấy? Bởi vậy, dưới mặt nạ chế độ bảo hộ, chỉ còn cách là phải tiến hành chính sách thôn tính thẳng thừng, nếu muốn duy trì ảnh hưởng Pháp ở Bắc kỳ:

“Bảo hộ hay thôn tính chỉ là hai cách gọi khác nhau của cùng một sự việc, và trong bản chất chúng có thể chỉ là một mà thôi. Chế độ bảo hộ có thể là thực sự và hữu hiệu hoặc ít hoặc nhiều tùy theo ý chí của người lập ra và tùy theo sự biết việc, sự cương quyết và năng lực của người trông coi việc thực hiện nó. Một quốc gia đã tự cho mình quyền thôn tính một xứ khác thì tất nhiên càng dễ tự cho mình quyền áp đặt một nền bảo hộ chặt chẽ và hữu hiệu như ý mình cho là thích đáng. Quốc gia ấy chỉ cần qui định trước rằng mình nắm quyền thành lập và điều khiển quân đội, quyền trông coi việc thiết lập và phân phối các thứ thuế, quyền sử dụng các sản phẩm của chúng và của các loại thuế quan, quyền bổ nhiệm quan lại và công chức vào mọi chức vụ bằng cách thỏa thuận với Triều đình, quyền giám sát công việc hành chính của họ và bãi chức nếu cần, quyền giải quyết việc xử án, quyền sử dụng hầm mỏ và những tài nguyên khác cho lợi ích xứ sở, v.v... Ngoài vị đại diện cho nền bảo hộ, nước Pháp cũng sẽ có hai viên chức cao cấp, một người lo giám sát các vấn đề tài chính, người kia lo về tư pháp. Nước Pháp cũng sẽ có ở mỗi tỉnh một viên Công sứ để trông coi mọi việc. Tóm lại, chỉ cần qui định mọi việc y như trong một chế độ sát nhập.

“Sắp đặt mọi việc một cách thông minh và thực tế, chúng ta có thể thiết lập một nền bảo hộ mà bản chất là một sự sát nhập được chế giảm và che đậy dưới chiếc áo choàng vương quốc An Nam. Chúng ta sẽ giữ lại luật pháp của xứ này và một ông vua hầu tránh những đụng chạm tinh thần trong tình cảm về chính thống và ái quốc của họ, để từ đó lôi kéo dân chúng dễ dàng hơn. Bằng chế độ bảo hộ, chúng ta có thể có được mọi cái lợi của sự thôn tính và nếu muốn và nếu biết cách làm, chúng ta khỏi phải gánh chịu những điều bất tiện. Thực ra đây là vấn đề của từ ngữ, của khôn khéo, của sự biết làm và của thông minh thực tiễn.”^[602]

Nhưng một chế độ bảo hộ như thế chỉ có thể thiết lập được với điều kiện thay đổi đội ngũ chính quyền: cần phải “dùng một lực lượng mới mà vận mạng mang nợ nước Pháp, và do đó sẽ bị liên lụy, sẽ sẵn sàng chấp nhận mọi điều kiện và bắt buộc phải dựa vào quốc gia bảo hộ để có thể đứng vững. Ngoài việc sẽ có một chính phủ mới ít kiêu ngạo và ít chống đối hơn, chúng ta cũng sẽ có được một chính phủ trung thành và tận tụy hơn.”^[603]

Như vậy, mục đích của Pháp ở Bắc kỳ là “thiết lập vững vàng thế lực của mình và dựng lên ở đó một thuộc địa tạm thời mang danh xứ bảo hộ.”^[604]

Làm sao thực hiện mục tiêu này? Làm sao bảo đảm sự thành công của việc làm ấy và duy trì bền lâu các lợi lộc đã đạt được? Làm sao loại trừ những lo ngại có thể sinh ra do sự cận kề với Trung Quốc, làm sao bắt nước này phải kính nể?

Không thể làm được điều gì tốt đẹp và lâu bền ở Bắc kỳ nếu không quyết tâm tiêu diệt một cách có hệ thống nền đạo lý Nho giáo vốn đã tạo thành nền tảng của xã hội Việt Nam, và thay vào đó bằng một sức mạnh tinh thần mới “mà người ta có sẵn” trong xứ này: Gia Tô giáo. Nhờ nơi sức mạnh này, người Pháp có thể đồng hóa dần dần dân chúng Bắc kỳ và, trong một tương lai gần, thiết lập “một nước Pháp nhỏ” ở Bắc kỳ.

C. Chính sách đồng hóa

Sau đây là các phương tiện phải sử dụng để thành lập “nước Pháp nhỏ” ấy và làm cho nó thành thịnh vượng. Puginier bảo đảm là “rất hiệu nghiệm” và cho là “tuyệt đối cần thiết.”^[605]

a/ Gia Tô giáo hóa cả xứ.

“Không có một mối dây liên hệ nào mạnh để kết hợp những con người và những dân tộc bằng sự đồng nhất tín ngưỡng, và khi một Quốc gia Gia Tô giáo thành công trong việc đặt định tôn giáo của mình tại các thuộc địa thì Quốc gia đó có thể yên tâm. Sẽ còn những kẻ bất mãn, những lạm dụng, nhưng không còn phải ngại những phản bội và những nổi loạn. Chúng ta sẽ không bao giờ thấy một thuộc địa Gia Tô giáo nào lại từ bỏ mẫu quốc của mình và liên minh với một dân tộc láng giềng ngoại giáo để chống lại nước mẹ. Nếu chúng ta đã Gia Tô giáo hóa Algérie, thì việc chinh phục và bình định xứ này chắc hẳn đã ít tốn kém hơn nhiều, và chúng ta đã không phải chứng kiến nhiều vụ nổi loạn quá đắt giá cho nước Pháp. Nhưng dân Ả Rập vốn cuồng tín, và không dễ gì làm họ đổi đạo được.

“Tại sao, cho đến nay, những con chiên của các phái bộ truyền giáo đã tỏ ra tận tụy và yêu thương nước Pháp đến thế? Chính là do sự đồng nhất tôn giáo. Họ không quên rằng chính nhờ nơi những giáo sĩ thừa sai do nước Pháp gửi đến mà họ có được đức tin và, dù không phải là dân Pháp chính công, họ vẫn tự xem là dân Pháp bằng trái tim. Chính phủ An Nam biết rõ điều này, và nếu từ lâu họ đã đàn áp những thừa sai và các con chiên, nếu họ đã dồn các nỗ lực to lớn như thế để tiêu diệt những người ấy, là vì họ bị thúc đẩy, không hẳn bởi lòng thù hận tôn giáo, mà chính là bởi nỗi sợ thấy ảnh hưởng nước ngoài thiết lập tại xứ sở họ theo sau Thập tự giá.

“Tôi xác định rằng khi mà Bắc kỳ trở thành Gia Tô giáo, thì nó cũng trở thành nước Pháp nhỏ của Viễn Đông, y hệt như Quần đảo Phi Luật Tân đã là một Tây Ban Nha nhỏ”.

Về vấn đề Phi Luật Tân, Puginier ghi lại lời của một Thống sứ tại thuộc địa này, một viên tướng trẻ thuộc đảng cấp tiến và do Prim Y Prats cử sang là một phần trong mục tiêu trục xuất các giáo đoàn thừa sai: “Tôi muốn lắm, viên Thống sứ nói, nhưng hãy gọi cho tôi 40.000 binh sĩ cộng thêm lính quân dịch của thuộc địa này để thay thế họ”. Puginier kết luận: đó là một bài học mà chúng ta phải lợi dụng để sau này khỏi hối tiếc.

“Chắc chắn chính giáo sĩ thừa sai là sức mạnh tinh thần to lớn nhất trong một thuộc địa. Chính họ đã làm cho thuộc địa biết mẫu quốc một cách rõ ràng và yêu mến mẫu quốc. Ảnh hưởng của họ càng lớn, thì sự duy trì trật tự càng được bảo đảm. Dù cố tình không thừa nhận điều này, người ta cũng không thay đổi được sự thật. Người ta có thể tin chắc rằng những kẻ gièm pha những giáo sĩ thừa sai, tìm cách cướp đi ảnh hưởng tốt đẹp và chính đáng của họ trên dân chúng, là những kẻ hoặc có đầu óc bè phái hoặc có đầu óc rất thiên cận, theo đuổi một chính sách sai lầm và làm hại rất nhiều quyền lợi thực sự của Tổ quốc”.

Puginier tuyên bố rằng ông không hề có ý định tuyên truyền cho tôn giáo của ông ta khi viết như thế. Mục đích của ông “chỉ là thực hiện một chính sách đúng, chính sách thực tiễn và thật sự yêu nước, và nó phải có những kết quả tốt nhất, hữu hiệu nhất cho nước Pháp”.

Nhưng làm thế nào để Gia Tô giáo hóa xứ này? Truyền giáo với lưỡi gươm chẳng? Không phải vậy, Puginier trả lời. Chỉ có những kẻ ngu mới tìm cách cưỡng chế lòng người. Dân Bắc kỳ đã sẵn sàng tiếp nhận Gia Tô giáo. Họ không còn như ngày xưa nữa, không còn là những dân sinh sống trong các làng hỗn hợp lương giáo xin cải đạo; ngày nay có trọn cả làng đều muốn theo Gia Tô giáo. Cho nên không cần phải dùng đến áp lực để buộc người ngoại giáo cải đạo. Mà chỉ cần tạo thuận tiện cho việc làm của thừa sai, một cách kín đáo, và để cho những người này làm công việc của họ; đó là thái độ khôn ngoan nhất mà Chính phủ bảo hộ nên làm:

“Nếu Chính phủ, do hiểu đúng quyền lợi của nước Pháp, ủng hộ chúng tôi một cách thực sự dù có che đậy đôi chút để khỏi đụng chạm đến dư luận, tôi quả quyết rằng, trong sứ mạng của tôi, mỗi năm chúng ta có thể thu về cho nước Pháp khoảng 20.000 người bạn, bằng cách làm cho họ theo Gia Tô giáo mà không cần một áp lực nhỏ nào. Tỷ lệ này chắc chắn sẽ tăng lên hàng năm, và tôi có đủ lý do mạnh mẽ để hy vọng rằng sau 30 năm gần như toàn xứ Bắc kỳ sẽ là con chiên, tức là người Pháp”.

Vai trò của Chính phủ bảo hộ sẽ giới hạn trong việc “ngăn chặn những kẻ thù của ảnh hưởng Pháp chống lại phong trào cải đạo”, dùng để họ dựng nên “những lời phỉ báng chống những người xin theo Gia Tô giáo”, và nhất là dùng dung tha những quấy rầy chống lại những người này. Làm như thế, Chính phủ sẽ không thể bị một ai buộc tội là theo chủ trương ủng hộ giáo sĩ, là giáo phiệt.

“Điều tôi yêu cầu đó không thể làm mích lòng ai, nói rằng bảo vệ cũng không đúng; đó là sự công bằng sơ đẳng mà mọi người đều có quyền được hưởng. Cùng lắm, chúng tôi có thể chấp nhận lánh mặt miễn là có lợi cho điều tốt đẹp chung, và nếu dân chúng hiểu rằng những kẻ thù của nước Pháp không còn được tự do hành động để ngăn trở và đàn áp những ai muốn trở thành con chiên và thành bạn của Nước bảo hộ, là chúng ta sẽ thực hiện được kết quả tốt đẹp nhất, ngay cả trên quan điểm của sự thuộc địa hóa”.

Vị giám mục này không tiếc lời chỉ trích sự sai lầm của những kẻ không thấy đúng mức sự giúp đỡ của những giáo sĩ thừa sai và của những con chiên, là những người phục vụ tốt nhất mà nước Pháp có thể gặp được trên con đường thuộc địa hóa:

“Vì rằng ở thời buổi chúng ta, ngay cả ở Pháp, ít người hiểu rõ công việc thuộc địa hóa, nên phần đông đều có đầu óc đầy thành kiến và không đánh giá được thực trạng của sự việc trong các xứ Viễn Đông này. Chúng tôi, những giáo sĩ thừa sai, có mặt từ lâu tại Bắc kỳ, thấy được thực chất của sự việc, sống giữa dân chúng, biết họ từ chi tiết, có thể đánh giá được tình trạng và thái độ của mọi người, có thể xét đoán được phương cách nào thích đáng và hiệu nghiệm nhất nên dùng để biến dân Bắc kỳ thành những người bạn thực sự, chúng tôi thường than thở khi thấy nước Pháp đã làm những hy sinh to lớn như vậy về người và tiền của mà không đạt được một kết quả xác định nào cả.

“Tôi không muốn trách cứ ai, dù đó là người của Chính phủ, hay các vị chỉ huy trưởng, hay những giới chức đã hoạt động ở Bắc kỳ; tôi ghét đầu óc ưa chỉ trích, và tôi là người đầu tiên tha thứ các lỗi lầm của Chính quyền. Thật vậy, chúng ta không thể đòi hỏi một người chỉ sống vài tháng, nhiều nhất là một hoặc hai năm, trong một xứ, như xứ An Nam, lại không biết ngôn ngữ và tiếp tục sống trong môi trường người Âu, tôi xin nói rằng, chúng ta không thể đòi hỏi họ phải có những tư tưởng thích hợp về chính trị Đông phương, về con người cũng như về sự việc. Các sai lầm, vì thế, không thể tránh khỏi.

“Nhưng khi suy nghĩ đến những phương tiện nên dùng, đến mục đích phải đạt, tôi rất thường chua chát hồi tiếc rằng chúng ta chưa thành công hoàn toàn; tôi tin tưởng sâu xa rằng nếu chúng ta có nhiều hiểu biết hơn về

những người làm việc với chúng ta, về xứ sở mà chúng ta muốn chinh phục cho thế lực của Pháp, chúng ta đã có thể dễ dàng giảm bớt tâm mức của những hy sinh lớn lao và đạt được một kết quả hữu hiệu hơn, xác định hơn. Chính lòng trung thành này đối với Tổ quốc và đối với lợi ích chung đã khiến tôi viết điều trần này trong mục đích soi sáng những ai muốn biết sự thật.

“Tôi quả quyết rằng nước Pháp không có bè bạn nào tốt hơn những giáo sĩ thừa sai và các con chiên, cũng không có kẻ phục vụ nào trung thành hơn và vô vị lợi hơn họ. Trong khi vẫn làm việc để tôn vinh Thiên Chúa và cứu rỗi các linh hồn, các giáo sĩ thừa sai, tôi xin lặp lại, tự nhận lấy bốn phạm làm cho Tổ quốc mình được biết đến và được mến yêu. Trong khi giảng dạy cho những con chiên biết kính trọng và tận tụy với mẫu quốc, họ cũng làm cho những người này thành người bạn thực sự của nước Pháp.

“Nếu Chính phủ muốn làm tại Bắc kỳ điều gì đứng đắn và lâu dài, nếu Chính phủ muốn lập một tình trạng giúp cho sự kề cận với Trung Quốc bớt quan ngại và khiến cho nước này phải kính nể mình, không có phương cách nào hữu hiệu hơn là giúp đỡ cho việc Gia Tô giáo hóa xứ này. Phương cách này càng nên được chấp nhận hơn nữa vì nó đơn giản, thực tế và không tốn kém gì; nó lại càng có ích cho nước Pháp vì nước Pháp ở xa Bắc kỳ và vì, trong những trường hợp cấp bách, nước Pháp không thể gởi đến những cứu viện quá tốn kém và thường xuyên sau những trở ngại đầy tai họa”.

b/ Điều thứ hai phải làm, chính là bãi bỏ chữ Nho và thay thế, lúc đầu, bằng tiếng Việt Nam viết theo kiểu người Âu, gọi là Quốc ngữ, rồi sau đó, bằng tiếng Pháp. Không có cách nào hữu hiệu hơn cách này để tiêu diệt tinh thần đạo Nho và uy thế to lớn của nhà Nho trong dân chúng. Thật vậy, nếu không còn dạy và dùng chữ Nho nữa trong các văn kiện chính thức, thì toàn thể kiến thức của các nhà Nho nào có ích lợi gì? Và nếu người Việt Nam không còn biết đọc các sách cổ viết bằng chữ Nho hoặc chữ Nôm^[606], họ đã chẳng dần dần bị dẫn đến chỗ không biết được chính văn hóa, văn minh dân tộc họ đó sao? Khi ấy, triết học Nho giáo, nền tảng của tổ chức chính trị và xã hội trong nước, chẳng bị chết dần chết mòn sao?

“Nhưng công việc này phải tiến hành từ từ, tiệm tiến, đừng nói gì cả vì ngại va chạm đến dân chúng đã quen dùng ngôn ngữ và chữ Nho, và vì lý do chính trị, để tránh làm méch lòng Trung Quốc.

“Từ lâu, tôi chủ trương dạy tiếng Pháp và dùng mẫu tự Âu châu để viết tiếng An Nam, nhưng khôn thay, tôi không được ủng hộ trong việc thực hiện kế hoạch mà tôi đã đề nghị những sáu lần. Tuy nhiên, tôi vui sướng thấy từ hai năm nay, chúng ta làm việc tích cực cho mục tiêu này; ngoài trường dạy tiếng Pháp của Phái bộ truyền giáo, là trường đầu tiên được thành lập ngày 8

tháng 12 năm 1884, Chính phủ còn lập nhiều trường khác từ ngày 5 tháng 4 năm 1885.

“Cần phải dạy càng sớm càng tốt cho người An Nam viết và đọc được tiếng họ bằng mẫu tự Âu châu, việc này dễ hơn và tiện hơn nhiều so với việc dùng chữ Nho. Rồi vài năm sau, nên bắt buộc mọi giấy tờ chính thức, thay vì viết bằng chữ Nho như trước, phải được viết bằng tiếng trong nước, và mọi viên chức phải được dạy ít nhất để biết đọc và viết tiếng An Nam bằng mẫu tự Âu châu. Trong thời gian đó, việc dạy tiếng Pháp sẽ tiến triển hơn và chúng ta chuẩn bị một thế hệ sẽ cung cấp các viên chức có học ngôn ngữ chúng ta. Thế là, có lẽ trong vòng 20 hoặc 25 năm, chúng ta có thể bắt buộc mọi giấy tờ đều phải được làm bằng tiếng Pháp và, do đó, chữ Nho sẽ dần dần bị bỏ rơi mà không cần phải cấm học.

“Khi đạt được thành quả to lớn đó, chúng ta lấy đi một phần lớn ảnh hưởng của Trung Quốc tại An Nam, và đảng nhà Nho An Nam, rất căm thù sự thiết lập thế lực Pháp, cũng dần dần bị tiêu diệt.

“Vấn đề này có tầm quan trọng rất lớn, và sau việc thiết lập Gia Tô giáo, tôi xem việc phế bỏ chữ Nho và việc thay thế nó dần dần bằng tiếng An Nam trước rồi kế đến bằng tiếng Pháp, là một phương cách rất chính trị, rất tiện lợi và rất hiệu nghiệm để lập lên ở Bắc kỳ một nước Pháp nhỏ của Viễn Đông”.

c/ Ngoài việc Gia Tô hóa xứ này và việc phế bỏ chữ Nho, giám mục Puginier còn đề nghị một số biện pháp thực tế khác nhằm củng cố nền đô hộ Pháp ở Bắc kỳ: cho định cư trên các vùng biên giới Việt Nam tiếp cận với Trung Quốc các nhóm dân thân hữu và trung thành với Pháp, dùng các dân tộc ít người trong việc bình định, đào tạo một đại công ty Pháp theo kiểu công ty Ấn Độ xưa, tạo lập một nông trại kiểu mẫu do các giáo sĩ dòng Luyện Tâm đảm trách, giảm bớt chi tiêu và thuế má để chinh phục “sự kính trọng và tình cảm” của dân chúng, v.v...

Giám mục Puginier kết luận: “Tôi đã làm việc gần 30 năm trong Phái bộ truyền giáo và tôi biết khá nhiều về đất nước này để bảo đảm được rằng nếu Chính phủ nhận và theo kế hoạch mà tôi hân hạnh đưa ra, chẳng bao lâu nữa Bắc kỳ sẽ được trở thành nước Pháp nhỏ tại Viễn Đông mà tôi một lòng tha thiết muốn xây dựng.”[\[607\]](#)

Là người cầm đầu Phái bộ truyền giáo lớn nhất ở Bắc kỳ, là giám mục tại Hà Nội, đã giúp rất nhiều cho đoàn quân chiếm đóng Pháp nhờ sự hiểu biết rộng lớn xứ này, Puginier lúc nào cũng là vị cố vấn được nghe nhiều nhất, là người hợp tác được giới chức Pháp đánh giá cao nhất; tóm lại, ông ta là Lavigerie ở Đông Dương.[\[608\]](#)

Trong một báo cáo, tên là “Note pour le Ministre” (Ghi chú dành cho Bộ trưởng) đề ngày 4 tháng 4 năm 1884, giám mục Puginier được nêu danh như một người đã đóng góp nhiều nhất cho cuộc xâm lăng Pháp tại Bắc kỳ:

“Trong thư từ chính thức của Thiếu tá Rivière và của những người kế vị ông tại Bắc kỳ, giám mục Puginier thường được nêu danh như người đã có những phụng sự lớn lao cho nước Pháp. Chính nhờ sự hiểu biết tường tận của ông ta về xứ này, nhờ rất nhiều tin tức do thám do các con chiên Bắc kỳ của ông cung cấp mà bộ tổng tham mưu đã nhận được nhiều thông tin về xứ này, như về đường sá ở Sơn Tây, Bắc Ninh, Hưng Hóa, v.v... và v.v...

“Chính nhờ các chỉ điểm của giám mục mà chúng ta đã tìm được chiếc đầu của Thiếu tá Rivière cùng với các đồng đội không may của ông. Ở đây tôi không nói đến vai trò chính trị mà giám mục đã đóng từ khi chúng ta đặt chân đến Bắc kỳ. Thật vậy, ông ta đã nghe theo tiếng gọi vừa của những quyền lợi của ông, dưới danh nghĩa người lãnh tụ Gia Tô giáo, vừa của lòng yêu nước; Chính phủ có thể không tán thành tất cả mọi hành động của ông ta. Nhưng, ngoài những nhận xét đó ra, tôi thấy không thể không nói đến các phục vụ đặc biệt mà giám mục Puginier đã đem đến cho đoàn quân chiếm đóng.”[\[609\]](#)

Toàn quyền Lanessan, người biết rõ Puginier hơn ai hết, đã viết vào năm 1887 rằng ảnh hưởng của vị giám mục tại Hà Nội trên chính sách thuộc địa Pháp ở Bắc kỳ là “rất lớn” từ khi thiết lập chế độ bảo hộ[\[610\]](#), nó lớn đến nỗi phần nhiều những hành động của giới chức Pháp đều trực tiếp phỏng theo các ý kiến của ông ta[\[611\]](#).

Chúng ta sẽ thấy, trong các Chương tiếp theo, dấu ấn của chính sách của giáo sĩ thừa sai đậm như thế nào trên chính sách thuộc địa Pháp.

CHƯƠNG X: TÁCH RỜI BẮC KỲ KHỎI NƯỚC AN NAM

Chúng ta đã thấy, trong các Chương trước, ý kiến tách rời Bắc kỳ ra khỏi An Nam để lập thành một nước độc lập là ý kiến của các giáo sĩ thừa sai. Vì Gia Tô giáo tương đối mạnh ở Bắc kỳ, nơi mà các thừa sai đã biết khôn khéo lợi dụng tình trạng hỗn loạn và khốn khó của dân chúng để kích thích người nông dân nổi loạn, nên họ muốn tách Bắc kỳ ra khỏi Chính quyền trung ương ở Huế để làm thành một lãnh địa của Gia Tô giáo. Do đó mà họ đã tuyên truyền về tính độc lập của Bắc kỳ và về huyền thoại nhà Lê.

Mặt khác, chúng ta cũng đã biết rằng chiều hướng dẫn đến sự chiếm đóng Bắc kỳ đã phát sinh từ Nam kỳ, và tham vọng của các Thống sứ ở Sài Gòn đã gặp phải những chống đối mạnh mẽ như thế nào tại chính quốc. Nước Pháp sợ làm các nước Âu châu bất bình, sợ gây thù oán với Triều đình Huế, sợ Bắc Kinh can thiệp. Để làm giảm bớt mối sợ đó, những kẻ thúc đẩy hành động chiếm Bắc kỳ đã tận dụng luận thuyết của thừa sai và trình bày như thể xứ này đã thoát khỏi ảnh hưởng của Triều đình Huế, bằng chứng cụ thể là các cuộc nổi loạn xảy ra khá thường xuyên dưới danh nghĩa con cháu nhà Lê^[612].

Tuyên truyền ấy của thừa sai và của giới thực dân tại thuộc địa Nam kỳ đã phổ biến đến nỗi người Pháp ở chính quốc cũng tin theo rằng Bắc kỳ đã tự tách rời ra khỏi đế quốc An Nam ngay từ ngày người Pháp xuất hiện và người Pháp được tung hô như quân giải phóng do Thiên Chúa phái đến. Năm 1883, báo chí Pháp gần như đồng loạt làm âm lên chung quanh cái “sự thật” ấy. Tờ Le Temps, chẳng hạn, đã có thể viết buồn cười thế này, trong các số ra ngày 24 tháng 3 và 11 tháng 5 năm 1883:

“Từ khi có tin đồn sai lạc, đến từ Hồng Kông và lan truyền trong khắp Bắc kỳ, rằng từ nay nước Pháp định không lưu ý gì đến vấn đề Bắc kỳ nữa, tôi được biết rằng có một số người dân bản xứ nghĩ đến việc cởi bỏ cái ách của Triều đình Huế dù chúng ta có đồng ý hay không, và tái lập Triều đại dân tộc nhà Lê đã từ lâu biến mất khỏi chính trường Đông Dương. Phong trào này mạnh nhất là trong các tỉnh mà ảnh hưởng của các nhà nho cân bằng với ảnh hưởng của các quan An Nam. Vì tự hào quá mức về những kỷ niệm huy hoàng của một vương quốc mà sử ký của họ, phù hợp với sử ký Trung Quốc, cho biết là đã hiện hữu từ thế kỷ 23 trước kỷ nguyên chúng ta, và đã mạnh đến độ mà năm 1706, Thiên tử của Trung Quốc đã phải liên minh với Cam Bốt ngõ hầu chấm dứt cuộc chiếm lâu dài với Bắc kỳ, các nhà nho ấy tìm cách đánh thức tình cảm dân tộc tại các tỉnh biên giới với An Nam” (số

ra ngày 24 tháng 3).

“...Chúng tôi vừa nhắc lại rằng Chính phủ định giữ lại nền hành chính An Nam... Một kế hoạch có vẻ hấp dẫn hơn, đó là kế hoạch thay thế nền hành chính An Nam bằng một nền hành chính thuần túy Bắc kỳ... Người Bắc kỳ khó mà kham chịu gông cùm của người An Nam, họ không ngừng nổi lên chống lại; nếu chúng ta trả vua của họ lại cho họ thì tức là chúng ta thành những người giải phóng quân” (số ra ngày 11 tháng 5).

Chính quan điểm này đã gợi ý cho các Hiệp ước 1883 và 1884 cũng như cho toàn bộ chính sách của Pháp tại Bắc kỳ ngay sau khi thiết lập chế độ bảo hộ.

I. VIỆC TÁCH RỜI BẮC KỲ KHỎI AN NAM THEO CÁC HIỆP ƯỚC 1883 VÀ 1884

Thật vậy, các căn bản mà Ferry đã dựa lên để ra lệnh cho Tổng ủy Harmand thương thuyết là “An Nam chính thức thừa nhận sự chiếm đóng Bắc kỳ của Cộng hòa Pháp” chứ không phải là sự thiết lập chế độ bảo hộ trên toàn thể đế quốc An Nam (nghĩa là An Nam và Bắc kỳ), điều mà hình như Chính phủ Pháp không nghĩ đến^[613]. Vì thế, trong Hiệp ước 1883, Harmand đã thiết lập một chế độ khác nhau cho mỗi vùng.

Ở An Nam (Trung kỳ), Triều đình Huế vẫn giữ tất cả mọi khả năng hoạt động chính phủ và hành chính; các tỉnh vẫn hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát và cả ảnh hưởng của Pháp. Thật vậy, điều 6 của Hiệp ước 1883 nói rằng các viên chức hàng tỉnh của An Nam (Trung kỳ) vẫn “quản trị như cũ, không có sự kiểm soát nào của Pháp, ngoài những gì thuộc về công vụ thuế quan, công vụ công chánh và, nói chung, tất cả những gì đòi hỏi sự chỉ đạo duy nhất cùng thẩm quyền của các kỹ thuật viên người Âu”.

Điều 11 nói: “Tại Huế, sẽ có một Khâm sứ, công chức rất cao cấp. Vị này sẽ không xen vào các vấn đề nội trị của tỉnh Huế, nhưng ông ta sẽ là người đại diện của Chính phủ bảo hộ dưới lệnh của vị Tổng ủy”. Nước Pháp không thu ở An Nam (Trung kỳ) bất cứ loại thuế nào, kể cả thuế quan.

Bắc kỳ, trái lại, chịu chế độ bảo hộ chặt chẽ: quân trú phòng Việt Nam rút đi, có một viên Công sứ Pháp ở mỗi tỉnh lỵ.

Theo điều 14, các quan Việt Nam đều đặt dưới sự kiểm soát của các Công sứ Pháp và có thể bị thay đổi, theo yêu cầu của các Công sứ, trong trường hợp các quan tỏ vẻ ác cảm đối với họ. Các Công sứ Pháp, với sự giúp đỡ của các quan Bộ chánh^[614], tập trung các sở thuế và giám sát việc thu và sử dụng thuế (điều 18).

Ý tưởng đó cũng điều khiển việc thảo Hiệp ước cuối cùng do Patenôtre ký

ngày 6 tháng 6 năm 1884. Hiệp ước này chỉ khác Hiệp ước Harmand trên những nét phụ thuộc, nhưng tinh thần vẫn là một; nó xác định sự thành lập hai chế độ khác nhau ở An Nam (Trung kỳ) và ở Bắc kỳ.

Ở An Nam (Trung kỳ), quan Bô chánh thu thuế mà “không bị viên chức Pháp kiểm soát, và thu cho Triều đình Huế” (điều 11). Các viên chức Việt Nam tiếp tục quản trị các tỉnh nằm trong giới hạn lãnh thổ đã định, ngoại trừ những gì thuộc về thuế quan, công chánh và, nói chung, những công việc đòi hỏi sự chỉ huy duy nhất hay dùng đến kỹ sư và nhân viên người Âu (điều 3). Chỉ có các cảng Qui Nhơn, Đà Nẵng, Xuân Đài mở cửa cho mọi nước buôn bán, còn các cảng khác có thể được mở sau này sau khi có sự thỏa thuận. Chỉ tại các cảng mở cửa, chứ không phải tại các tỉnh, Chính phủ Pháp có thể “duy trì các nhân viên đặt dưới quyền viên Khâm sứ ở Huế” (điều 4).

Tại Bắc kỳ, “các Công sứ sẽ tránh không bận tâm đến những chi tiết của sự quản trị nội bộ các tỉnh. Các viên chức bản xứ mọi cấp sẽ tiếp tục cai trị và quản trị dưới sự kiểm soát của các Công sứ, nhưng họ sẽ bị bãi chức theo yêu cầu của giới chức Pháp” (điều 7); vậy, rõ ràng là việc bổ nhiệm và bãi chức họ phải được dành cho Triều đình Huế. Điều khoản này về sau sẽ bị khéo léo gạt bỏ bởi việc lập ra chức Kinh Lược (một thứ phó vương), một sự tạo lập mà Triều đình chưa bao giờ thực sự chấp nhận vì thừa hiểu dụng ý.

Qua việc duy trì hai chế độ khác biệt giữa An Nam và Bắc kỳ, Hiệp ước 1884 làm trầm trọng thêm sự tách biệt pháp lý tại Việt Nam, đã bắt đầu từ cuộc xâm chiếm Nam kỳ.

Chắc hẳn Harmand và Patenôtre nghĩ rằng, khi ban cho An Nam (Trung kỳ) sự độc lập hoàn toàn về hành chánh và tài chánh đó, họ sẽ làm cho việc thiết lập uy quyền Pháp tại Bắc kỳ được dễ dàng hơn. Họ càng dễ tin điều đó khi họ đã bị thấm nhiễm bởi thành kiến cho rằng Bắc kỳ thù nghịch với An Nam và chỉ muốn tách ra. Theo Lanessan, Triều đình Huế có một lợi lộc để không xóa bỏ các ảo tưởng của họ: Huế hy vọng lợi dụng sự độc lập dành cho Trung kỳ để đánh đổ thế lực của Pháp ở Bắc kỳ, và cũng có thể để giải phóng hoàn toàn trái tim của vương quốc. Ngay từ năm 1883, toàn thể Triều đình, lúc đó được lãnh đạo bởi Thái hậu Từ Dũ, mẹ của vua Tự Đức, đã lợi dụng rất khéo léo sự tin tưởng của giới chức Pháp về một sự thù nghịch giả tạo giữa Bắc và Trung kỳ để dẫn Harmand đến chỗ gần như bỏ hẳn việc bảo hộ Trung kỳ. Họ cũng đã đề nghị với Harmand, trong các thảo luận cho dự án của Hiệp ước, là để cho người Pháp “chiếm trọn Bắc kỳ và lập thành một thuộc địa Pháp như Nam kỳ thay vì chỉ thiết lập chế độ bảo hộ, miễn là để Trung kỳ độc lập” và không mất hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An mà Harmand đã ghép vào Bắc kỳ cùng với tỉnh Ninh Bình, là tỉnh về mặt địa lý và hành chánh trước nay đã thuộc về Bắc kỳ. Harmand có vẻ có thể chấp

nhận các điều khoản đó, nhưng Triều đình Huế đã không nhắc lại nữa. Có lẽ họ cho rằng tốt hơn là đừng đi đến chỗ hy sinh đó; với sự độc lập tương đối mà Trung kỳ được hưởng, họ sẽ dễ đuổi người Pháp ra khỏi Bắc kỳ, nếu người Pháp chỉ thiết lập chế độ bảo hộ ở đó, hơn là nếu họ tự giao trọn quyền sở hữu cho Pháp^[615].

Khi tướng De Courcy đến Huế năm 1885, ông ta muốn sửa đổi tình thế do Hiệp ước 1884 tạo ra bằng cách đặt một chế độ bảo hộ đồng nhất trên toàn lãnh thổ. Giải pháp này do một viên chức lão thành rất thông minh, Champeaux, Đại diện của Pháp tại Kinh đô, gợi ý. Một thỏa ước được lập ra trên nền tảng này, với sự thỏa thuận của quan Phụ chánh Nguyễn Văn Tường, người đã bỏ vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết trong khi chạy trốn, để trở về Huế và hợp tác với De Courcy. Thỏa ước viết: “tất cả các tỉnh của Vương quốc An Nam (gồm cả Trung và Bắc kỳ) đều sẽ nằm dưới cùng một chế độ bảo hộ”; “sự kiểm soát và chỉ đạo tuyệt đối về thu thuế và sử dụng các lợi tức công cộng đều thuộc về nước Pháp nhưng không cần thay đổi gì trong cách quản trị hành chính An Nam”; “ngân sách chi tiêu sẽ do Chính phủ bảo hộ ấn định”; “các lợi tức thu được từ thuế quan, bưu điện và điện tín sẽ nộp hoàn toàn cho kho bạc Chính phủ bảo hộ, và Chính phủ này sẽ trang trải tất cả chi phí về các dịch vụ trên”. Quân đội sẽ gồm có lính bản xứ với các chỉ huy người Âu và một lực lượng trừ bị là binh sĩ Pháp, “tất cả đều đặt dưới quyền của bộ chỉ huy người Pháp”. Ngân sách chi tiêu “do Chính phủ bảo hộ ấn định” bao gồm tất cả các khoản chi của Chính phủ An Nam cũng như của Chính phủ Pháp. Thượng thư lo việc tài chánh và Thượng thư lo việc binh bị, nếu được lập lại, sẽ có “cùng với mỗi vị một viên kiểm soát người Pháp, cả hai vị này đều sẽ dự vào Hội đồng Nội các”. Còn về viên Khâm sứ, “lúc nào ông ta cũng có thể triệu tập Hội đồng Cơ mật, và trong trường hợp này ông ta sẽ chủ tọa”.

Champeaux hy vọng rằng với một chế độ bảo hộ được thiết lập trên cả nước, không hề gây một bánh xe hành chính và chính trị nào mà còn sử dụng được tất cả, Thỏa ước này sẽ bảo đảm cho nước Pháp sự đô hộ trên toàn xứ mà không gây một chấn động hoặc khó khăn gì cả.

Nguyễn Văn Tường rất thỏa mãn về Thỏa ước này đến nỗi ông ta lên tiếng nhân danh Triều đình Huế “bày tỏ lòng biết ơn về những biểu hiện ôn hòa và ưu ái mà nước Pháp đã ban cho An Nam trong hoàn cảnh này.”^[616]

Nhưng Paris, bị thâm nhiễm các ý tưởng của giáo sĩ thừa sai, đã bác bỏ đề án của De Courcy, và đề án này cũng bị giám mục Puginier và Camelbecque công kích dữ dội. Hai người này mở một chiến dịch độc địa chống Nguyễn Văn Tường, mà theo họ là “kẻ thù lớn nhất của người Pháp đồng thời cũng là người An Nam điêu ngoa nhất mà người ta có thể gặp”^[617]; sự hợp tác của

ông này với De Courcy, theo hai giám mục, là một mưu mô nhằm đánh lừa người Pháp.

De Courcy không để tâm đến vụ này nữa, Champeaux rời Huế, Nguyễn Văn Tường bị lưu đày sang Tahiti và chết ở đây, các biến cố đã diễn biến không theo một phương lược nào cả, viên Khâm sứ nào cũng tùy tiện áp dụng cho Bắc kỳ chế độ nào mình thích, không kể gì đến Hiệp ước 1884 mà người ta luôn luôn nhắc đến, cũng không theo một qui tắc chính trị nào cả.

II. BIÊN BẮC KỲ THÀNH MỘT BÁN THUỘC ĐỊA

Paul Bert đến Việt Nam năm 1885 để làm Tổng Khâm sứ tại Trung kỳ và tại Bắc kỳ; ông ta là người chủ trương chính sách cai trị trực tiếp. Không thể áp dụng hệ thống cai trị trực tiếp ở Trung kỳ, vì điều đó đòi hỏi trước hết phải bãi bỏ triều vua, viên Tổng Khâm sứ này chuyển qua Bắc kỳ mà, do những tin tức sai lạc, ông ta nghĩ rằng dễ thi hành hơn. Từ suy nghĩ đó, ông ta bắt đầu tách rời trên thực tế hai miền của Việt Nam.

Theo Paul Bert, sự sát nhập thẳng Bắc kỳ “không khiến chúng ta từ bỏ các nguyên tắc dè dặt và tiết kiệm, và cũng không lôi kéo chúng ta đến chỗ phải áp dụng chế độ phức tạp đã thích hợp ở Nam kỳ. Chúng ta có thể và nên giữ cho dân bản xứ một phần trong việc cai trị rộng rãi gần như với chế độ bảo hộ, chỉ có điều là các viên chức không còn hành động nhân danh vua An Nam nữa, mà nhân danh Cộng hòa Pháp.”^[618]

Chính Thái hậu Từ Dũ cũng thúc đẩy Paul Bert theo con đường đó. Không ra khỏi cung cấm vì tuổi tác và tập tục, mẹ của vua Tự Đức lúc nào cũng ôm ấp ảo tưởng bảo tồn sự độc lập của Trung kỳ bằng cách bỏ hẳn Bắc kỳ cho Pháp. Theo người Pháp, thái độ của Thái hậu là: “Miễn là chúng ta bảo tồn được một phần đất còn lại của nước An Nam, miễn là chúng ta duy trì được sự hiện hữu của đất nước, tập tục và sử ký ở nơi đất chôn nhau cắt rốn của nhà Nguyễn, thì chúng ta sẽ còn cứu vớt được nước An Nam!”^[619]

Ngay khi được tin Paul Bert đến Sài Gòn, Thái hậu liền phái một viên quan mang đến cho ông ta một dự thảo hiệp ước mới được viết trong chiều hướng đó. Paul Bert yêu cầu được có thì giờ suy nghĩ. Tại Hà Nội, ông ta rơi vào một môi trường tán thành các ý kiến của ông về cai trị trực tiếp. Ông ta chỉ đợi sự phù hợp quan điểm đó để theo đuổi kế hoạch mà ông mơ ước: Paul Bert khẩn khoản đề nghị kế hoạch đó lên Bộ trưởng của ông.

Nhưng khi đến Huế, sự thật phơi bày trước mắt ông ta. Thực vậy, ký kết hiệp ước với một ông vua không quyền hành, mà số mệnh chỉ tùy thuộc vào ý muốn của người Pháp, thì có ích gì? Phải chăng tốt hơn là cứ thiết lập hệ thống kiểm soát trực tiếp tại Bắc kỳ mà vẫn không hoàn toàn bỏ qua việc kiểm soát các vấn đề của Trung kỳ?

Chính sách mà Paul Bert sẽ áp dụng ở Trung kỳ như sau: nắm giữ tại Trung kỳ một quyền hành vừa đủ để một mặt không cho Triều đình Huế can thiệp bí mật vào các vấn đề của Bắc kỳ, mặt khác để cho việc khai thác các tài nguyên của xứ này cùng vị trí duy nhất của nó ở Đông Dương không trượt khỏi tay người Pháp. Phần còn lại thì để cho Trung kỳ: cùng với các định chế cổ truyền đó là cái phần độc lập mà Vua và các quan rất thiết tha^[620]. Tức là, ở Trung kỳ, người Pháp chỉ lưu tâm đến Huế, Thuận An và các cảng mở cửa cho sự buôn bán với nước ngoài; viên Khâm sứ sẽ là Thượng thư Ngoại giao của Vua. Thuế quan, hàm mỏ, các sở công quản, bưu điện, công chánh và nói chung mọi công vụ cần đến sự tham gia của kỹ thuật viên đều giao cho người Pháp. Lợi tức thu được sẽ thuộc về Trung kỳ. Và tất cả mọi chuyện khác, Trung kỳ hoàn toàn độc lập.

Đổi lại, vua An Nam từ bỏ hẳn mọi can thiệp vào các vấn đề của Bắc kỳ - điều này hoàn toàn trái với Hiệp ước 1884. Từ nay việc cai trị toàn thể Bắc kỳ thuộc về Tổng Khâm sứ. Trong tinh thần đó, Paul Bert gửi cho Huế, vào các ngày đầu của tháng 9 năm 1886, một dự thảo thỏa ước, mà điều 3 qui định như sau:

“Nền cai trị bảo hộ, đặc biệt ở Bắc kỳ, như đã qui định ở các điều 6, 7 và 8 của Hiệp ước tháng 6 năm 1884, trực tiếp thuộc về một mình Tổng Khâm sứ, Chính phủ An Nam không can dự vào. Vua An Nam sẽ không chống đối hay đòi hỏi gì về những sửa đổi mà Tổng Khâm sứ cho là cần thiết trong việc cai trị 13 tỉnh Bắc kỳ cùng các biện pháp mà Tổng Khâm sứ áp dụng để bình định hoặc phòng vệ.”

Để thực hiện chính sách “chia để trị”, việc đầu tiên phải làm là thay thế tất cả các viên chức gốc Trung kỳ bằng những người mới được chọn hoàn toàn trong số những người gốc Bắc kỳ. Trong mục đích này, Paul Bert lập “Viện Hàn lâm Bắc kỳ” mà vai trò thực sự là cung cấp cho người Pháp một ban giám khảo có thẩm quyền để mở lại các khoa thi, trong một ngày rất gần. Thành viên của Viện Hàn lâm này, hết thảy phải là người Bắc kỳ, sẽ giúp Paul Bert thành lập hội đồng khảo thí, mà chỉ có người gốc Bắc mới có hy vọng được họ chấm đầu^[621]. Như vậy, Viện Hàn lâm Bắc kỳ có hai điểm lợi: trước hết, nó cho phép Paul Bert tuyển mộ được các viên chức theo tục lệ dân chủ của xứ, nghĩa là bằng các kỳ thi long trọng - thể thức tuyển dụng này bảo đảm cho các viên chức mới cái uy tín mà các nhà nho xưa và các quan có được đối với dân chúng; kế đến, qua việc đào tạo một lớp nhà nho đúng đắn, có học và hoàn toàn Bắc kỳ, nhờ nơi Hàn lâm Viện, người Pháp hy vọng có thể xóa đi ảnh hưởng của Triều đình Huế trên giới trí thức Bắc kỳ, và lần hồi mớm cho họ một “lòng yêu nước Bắc kỳ” mới.

Nhưng dù khẩn cấp đến đâu, kết quả của các định chế này cũng không thể

thấy ngay được. Một khi đã được tuyên dụng rồi, Hàn lâm Viện còn phải chứng tỏ chất lượng và uy tín, văn bằng phát ra phải đem lại thanh danh, phán xét phải đầy đủ thẩm quyền. Điều này cần phải mất vài năm.

Trong khi chờ đợi, người Pháp bắt buộc phải giữ lại các quan của Huế và, do đó, phải tiêu diệt lòng trung thành mà các người này vẫn luôn luôn giữ đối với Triều đình Huế, đồng thời ngăn cản đừng để họ duy trì quan hệ với Triều đình. Trong mục đích này, Paul Bert đòi vua Đồng Khánh một sắc dụ - điều này là một vi phạm trắng trợn đối với Hiệp ước, ủy các quyền lập pháp và hành chính của vua An Nam cho viên Kinh Lược Bắc kỳ. Từ nay, người Pháp chỉ cần nắm vị này để thực hiện quyền lập pháp trên người dân Bắc kỳ, và các quan ở đây sẽ chỉ làm việc với vị này thôi. Chỉ cần bổ nhiệm một Kinh Lược trung thành, thế là cả Chính phủ Bắc kỳ rơi trọn vào tay Pháp. Chính sự thay đổi kỳ diệu này, giản dị và dễ dàng, chuẩn bị cho Bắc kỳ hoàn toàn độc lập về sau.

Paul Bert chết một năm sau khi đến Việt Nam nên đã không thể thực hiện được tất cả các kế hoạch của ông. Là người chủ trương cai trị trực tiếp và đồng hóa, ông ta đã phải duy trì bộ máy hành chính của các quan lại: sự chinh phục chưa trọn vẹn đã không cho phép ông ta, vào năm 1886, nghĩ đến việc đưa các Công sứ xen thực sự vào các vấn đề của Bắc kỳ. Theo ông ta, việc sát nhập hoàn toàn Bắc kỳ vào chính quốc chỉ có thể thực hiện được sau một thời gian dài chuẩn bị, và lúc đầu phải tôn trọng hệ thống tổ chức bản xứ^[622].

Các người kế vị liền sau ông ta không có được kiên nhẫn và tài trí của ông. Bị hoàn cảnh thúc đẩy, họ muốn tức khắc trở thành người chủ của xứ Bắc kỳ, bằng biện pháp cứng rắn và thô bạo.

Richaud, làm Toàn quyền từ 1888 đến 1889, ngay khi mới đặt chân đến Bắc kỳ để giải quyết sự điều hành của bộ máy cai trị, đã ra các nghị định, bề ngoài là sự kiểm soát, nhưng bề trong là cai trị trực tiếp. Ông vua bù nhìn Đồng Khánh “không những không đưa ra một mảy may bình phẩm gì về việc này,” Richaud viết cho Bộ trưởng của ông ta, “mà trái lại, như ông Bộ trưởng sẽ đọc thấy trong biên bản hội kiến giữa tôi cùng Vua và các quan lại, nhà Vua còn hứa hết sức giúp tôi trong các thử nghiệm cho nên cai trị trực tiếp.”^[623]

Cho rằng “chúng ta chỉ đạt được một kết quả thiết thực và chỉ có thể rút ra được ở xứ này các tài nguyên để làm cho nó sống với điều kiện mỗi ngày, chúng ta phải đi sâu thêm nữa vào guồng máy cai trị của nó”^[624], Richaud nghĩ đến việc dùng Kinh Lược để bổ nhiệm các quan, Vua chỉ phong chức. Để làm việc này, ông ta phái ra Bắc những thông ngôn Nam kỳ, rất trung

thành với Pháp, và ra lệnh cho Kinh Lược bỏ họ làm Tri huyện. “Việc này chẳng phải là không khó, nhưng khi tiền lệ đã có thì chắc chắn ngày sau tôi sẽ đưa họ lên chức Tri phủ, và nếu cơ hội đến, theo sau các rối loạn hay với bất cứ duyên cớ nào, tôi sẽ đưa họ lên chức tổng đốc.”^[625]

Nhưng như thế thì không còn là chính sách tinh vi và xảo quyết của Paul Bert nữa, nghĩa là chính sách chủ trương cai trị Bắc kỳ bằng những người Bắc kỳ được tạo uy tín nhờ các kỳ thi trọng thể và thoát khỏi sự giám hộ của Huế. Là một viên chức cai trị tâm thường, trước sự tích cực hoặc tiêu cực của Văn thân và của quan lại Việt Nam, Richaud không thể nghĩ ra một giải pháp nào khác hơn là phái các thông ngôn Nam kỳ ra Bắc!

Ông ta còn nghĩ đến việc đặt tại mỗi phủ, mỗi huyện một viên chức Pháp chịu trách nhiệm giám sát và kiểm soát hành vi của giới chức Việt Nam. Nhưng Bộ Thuộc địa chống biện pháp này, vì tin rằng một Công sứ thông minh, tích cực, có năng lực, biết điều khiển các viên chức bản xứ dưới quyền, có thể cai trị được tỉnh mình mà không cần phải có nhiều phụ tá người Pháp giúp đỡ.^[626]

Như vậy, chưa đầy năm năm sau Hiệp ước bảo hộ, Bắc kỳ biến thành một loại gần như thuộc địa, bán thuộc địa, hoàn toàn tách rời khỏi An Nam và đặt dưới sự giám hộ vô cùng chặt chẽ của Chính quyền thuộc địa. Tính thô bạo trong việc tiến hành sự chuyển biến này đã làm dậy lên những chỉ trích và lo ngại nơi những đối thủ của hệ thống cai trị trực tiếp; họ lo sợ một cách có lý về mối nguy hiểm mà một hệ thống như thế có thể mang đến. Khâm sứ Rheinart viết về vấn đề này, như sau:

“Chúng ta đã tách Bắc kỳ ra khỏi phần còn lại của đế quốc An Nam và chỗ nào chúng ta cũng thay thế các viên chức bản xứ bằng hành động và uy quyền của chúng ta. Chúng ta đã tước mất nơi họ mọi phương tiện hành động, và chúng ta đảm nhận hoàn toàn trách nhiệm duy trì trật tự, cảnh sát.”^[627]

“Hiện nay, các quan được tuyển dụng từ mọi tầng lớp, công việc không tương ứng với cấp bậc, dễ bị tố cáo, đặt dưới quyền của các nhân viên người Âu, thiếu tư cách pháp lý mà cũng chẳng được dân chúng tuân phục; các quan đó cảm thấy tình thế bị đe dọa hàng ngày, từ chối bổn phận, trốn tránh trách nhiệm...”^[628]

“Chúng ta đã làm thương tổn Triều đình Huế khi tước mất của họ mọi quyền hành động ở Bắc kỳ và ủy nhiệm các quyền hành quá lớn cho một Kinh Lược; hành động tiêu cực của vị này lại làm lộ rõ cái tai hại mà một người bạn vụng về có thể gây ra. Chúng ta đã làm mất uy tín các quan lại trước mắt dân chúng, bằng cách tuyển chọn họ theo thị hiếu tùy tiện của

chúng ta, bằng cách bãi chức họ theo những tổ cáo hầu như lúc nào cũng dối trá và đầy mưu mô, bằng cách giao những chức vụ mà không kể gì đến các cấp bậc trong quan trường, nhất là bằng cách muốn có những gia nô hơn là các nhà cai trị...”[\[629\]](#).

Kinh nghiệm ở Bắc kỳ đã chứng minh các tiên tri của Dân biểu Georges Périn, phát ngôn viên của phe chống lại việc chiếm đóng Bắc kỳ. Périn đã tuyên bố trong cuộc thảo luận tại Hạ viện về việc phê chuẩn Hiệp ước 1884:

“Hiệp ước Huế là một Hiệp ước bảo hộ, tức là một Hiệp ước mà kết cuộc sẽ là sát nhập. Lịch sử chính trị thuộc địa cho chúng ta thấy rằng các hiệp ước loại này không bao giờ có mục đích nào khác hơn là dọn đường cho sự sát nhập. Nhưng chúng tôi, bạn bè tôi và tôi, không muốn sát nhập An Nam cũng như Bắc kỳ.”[\[630\]](#)

Việc chia cắt Việt Nam ra làm ba phần, mỗi phần có đời sống riêng với các định chế khác nhau, một chia cắt giả tạo trái hẳn với truyền thống hợp nhất vững chắc đã có từ xưa, sẽ còn đè nặng lâu dài trên lịch sử đất nước.

CHƯƠNG XI: CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ, XÂM LĂNG VÀ SÁT NHẬP

Khi chiếm Nam kỳ, người Pháp thấy bộ máy cai trị ở đó hoàn toàn tê liệt, toàn thể quan lại đã bỏ đi khỏi vùng bị chiếm đóng. Muốn cai trị Nam kỳ, cần phải có hệ thống cai trị trực tiếp ngay từ đầu.

Ở Bắc kỳ và ở Trung kỳ, tình thế lại khác. Quả thật là các quan lại đã hết sức bối rối và ngỡ ngàng trước các biến cố, nhưng đa số muốn ở lại chức vị ngay khi người Pháp đưa Đồng Khánh lên ngôi. Nhờ sự đầu hàng nhanh chóng đó của Triều đình Huế, bộ máy hành chính được giữ nguyên vẹn. Vấn đề đặt ra cho người Pháp là có nên dùng bộ máy có sẵn đó vừa vững chắc vừa hiệu quả, hay trái lại phải hủy diệt nó đi và thay thế bằng một nền cai trị kiểu Pháp. Sự lựa chọn giữa hai thái độ ấy quyết định chính sách phải theo. Giải pháp thứ nhất bao hàm chính sách hợp tác; giải pháp thứ hai đưa đến chính sách xâm lăng, thống trị và đồng hóa.

Chúng ta đã biết ý kiến của giáo sĩ thừa sai, đặc biệt là của giám mục Puginier, về vấn đề này: các quan lại, từ cấp lớn ở Triều đình cho đến những viên chức nhỏ ở cấp xã, đều là những kẻ thù không đội trời chung của Pháp và của Gia Tô giáo; cai trị cùng với họ là sẽ bị sa vào bẫy của họ. Sự kéo dài của kháng chiến Văn thân hình như cho thấy họ có lý; vì thế các Tổng Khâm sứ đầu tiên, kể cả Paul Bert, và các Toàn quyền đều đi thẳng vào con đường áp chế và chinh phục. Chỉ có Lanessan (1891-1894) cố gắng bơi ngược dòng bằng cách thành thật áp dụng chính sách hợp tác. Nhưng hệ thống Lanessan đã gây lo sợ cho đa số các viên chức cai trị thuộc địa cũng như cho các thừa sai Gia Tô giáo: các vị trước cho là nó quá cởi mở, các vị sau xem nó như là một trở ngại cho việc phát triển của tôn giáo của họ. Hai nhóm này nỗ lực với nhau gây sức ép trên Chính phủ Pháp và cuối cùng Lanessan phải ra đi. Paul Doumer, đến Đông Dương năm 1897, tái lập và tăng cường hệ thống đô hộ.

Chính sách thuộc địa Pháp tại Việt Nam từ 1885 đến 1902 đã lần lượt thể hiện ở ba người này: Paul Bert, Lanessan và Paul Doumer, và đã vẽ nên một vòng tròn mà điểm khởi đầu Paul Bert và điểm kết thúc Paul Doumer gần như trùng hợp nhau^[631].

Năm 1911, một nhà chính trị tầm cỡ, đồng thời cũng là một lý thuyết gia lớn của thuyết hợp tác, đến Đông Dương: Albert Sarraut. Viên Toàn quyền mới này khôi phục lại đạo Nho vốn đã suy đồi trong giới trí thức, lớn tiếng ca ngợi giá trị của văn hóa cổ truyền Việt Nam, mở ra một cuộc tuyên truyền

ồn ào về thuyết hợp tác giữa hai nền văn minh Đông và Tây.

Nhưng chúng ta đã đứng trước ngưỡng cửa của chiến tranh thế giới thứ nhất và xã hội Việt Nam vừa trải qua hai cuộc xáo trộn sâu xa: một mặt, tầng lớp nhà nho cũ, “kẻ thù của Pháp và của con chiên”, đã gần như biến mất, nhường chỗ cho một lớp trí thức mới được đào tạo theo phương Tây; mặt khác, các giai cấp xã hội mới bắt đầu thành hình với sự đầu tư của tư bản Pháp vào xứ này. Tầng lớp trí thức mới mở rộng cuộc đấu tranh với chủ trương vừa chống sự đô hộ nước ngoài, vừa chống cấu trúc chính trị, xã hội lỗi thời xây dựng trên nền tảng Nho giáo không còn thích hợp nữa với sự tiến triển của xã hội Việt Nam. Tầng lớp trí thức này sẽ cung cấp nhân sự, lúc đầu, cho các đảng quốc gia chống chủ nghĩa thực dân, rồi sau đó, cho đảng Cộng sản Đông Dương.

Trong viễn tượng đó, hành động của Albert Sarraut nhằm mục đích gì, qua việc phục hồi đạo Nho, nếu không phải là để duy trì xã hội Việt Nam dưới các thế lực bảo thủ ngỗ hầu kìm hãm đà cách mạng của giới trí thức trẻ?

I. CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ ĐỐI VỚI TRIỀU ĐÌNH HUẾ, QUAN LẠI VÀ NHO SĨ

A. Phương pháp Paul Bert

Sau khi vua Hàm Nghi cùng Tôn Thất Thuyết rời kinh đô, vào năm 1885, Pháp đặt anh của vua là Đồng Khánh lên ngôi. Là sản phẩm của người Pháp, ông vua này biết rằng số phận mình gắn liền với số phận của nền đô hộ Pháp, cho nên suốt đời ông trung thành mẫu mực với “nước bảo hộ”. Trái lại, các quan, dù có theo, vẫn không mấy chắc chắn, và những tin tức do giám mục Puginier cung cấp về các “ý xấu” và “hành vi” của họ, từ các quan to trong Triều cho đến những viên chức nhỏ nhất cấp xã, làm cho người Pháp càng thêm nghi kỵ họ hơn.

Dù thế, Paul Bert, trong suốt thời gian ngắn ngủi xuất hiện tại Việt Nam, cho rằng không nên hành động trực tiếp và sâu hơn nữa vào Triều đình Huế và bộ máy cai trị ở Trung kỳ. Ý đồ của ông ta, trước hết, là chuẩn bị sát nhập Bắc kỳ vào chính quốc, bằng cách áp dụng phương pháp của chủ thuyết đồng hóa. Theo ông ta, lý tưởng nhất là nên phổ biến ngôn ngữ cùng tập tục Pháp, rồi dần dần làm cho người dân Bắc kỳ có cảm tình với các thứ ấy và từ đó quen dần với ý tưởng cai trị trực tiếp^[632]. Muốn thế, điều quan trọng trước hết là hủy diệt uy tín của quan lại và nho sĩ trong dân chúng, và giảm thấp vai trò “cha mẹ dân” của họ. Nhưng làm thế nào?

Các giáo sĩ thừa sai đã truyền bá tư tưởng cho rằng dân chúng Bắc kỳ rên xiết dưới ách quan lại Huế, và họ tiếp đón người Pháp như là những người

đến giải phóng họ khỏi cái ách đó. Paul Bert thực hiện ý tưởng này. Ông ta tóm tắt chính sách của ông ở Việt Nam bằng những lời lẽ như sau:

“Ở Bắc kỳ, làm yên lòng dân chúng, cai trị với họ, thi hành chính sách dân chủ, việc bình định do chính nông dân bản xứ đảm trách.

“Ở Trung kỳ, làm yên tâm nhà Nho, phục hồi uy tín của Vua, thi hành chính sách quý tộc, việc bình định do Nho sĩ bản xứ đảm trách.

“Đó là tất cả những gì tôi đã làm, những gì tôi sẽ làm.”^[633]

Thật vậy, trong khi ở Huế, ông ta ban cho Đồng Khánh một uy quyền cần thiết để “trấn an sự lo sợ của các nhà Nho và thỏa mãn lòng tự hào dân tộc”^[634], thì ở Bắc kỳ Paul Bert cố “loại bỏ hay làm tê liệt các Văn thân cùng bè lũ”^[635] bằng cách thành lập một Hội đồng Nhân sĩ Bắc kỳ. Chính với tổ chức “dân chủ” này mà Paul Bert định cai trị, chứ không phải với các quan lại, dù họ đều là người Bắc kỳ và xuất thân từ các kỳ thi do Viện Hàn lâm Bắc kỳ tổ chức, vì “dù chúng ta có làm gì đi nữa, họ vẫn không bao giờ là bạn bè chân thật của chúng ta”^[636]. Với Hội đồng này, các quan bị đẩy xuống hàng thứ yếu, vai trò trung gian của họ không còn cần thiết nữa và họ bị tước mất uy tín để chuyển sang cho giới bình dân lần đầu tiên bước lên trường chính trị.

Trong tuyên ngôn gởi dân chúng Bắc kỳ ngày 8 tháng 4 năm 1886, Paul Bert xác định vai trò của Hội đồng này như sau: “Để giúp tôi hiểu rõ các vấn đề quan trọng có ích lợi chung, tôi sẽ triệu tập tại Hà Nội một Hội đồng gồm các đại diện được tuyển chọn trong giới nhân sĩ mỗi tỉnh... Họ sẽ chuyên đạt đến tôi những nguyện vọng của dân chúng và cho tôi biết rõ các nhu cầu; tôi sẽ căn cứ vào các lời khuyên của họ trong mọi vấn đề trực tiếp liên quan đến dân chúng... Tôi không thể mang đến cho các người một bằng chứng lớn hơn của sự tin cậy và lòng chân thật của tôi...”

Ngày 30 tháng 4, ông ta triệu tập bầu cử. Các người trúng cử thuộc đúng tầng lớp dân chúng mà Paul Bert nghĩ sẽ nhờ cậy được. Trừ hai người, còn tất cả thuộc hàng nông dân nhân sĩ trong làng, nói chung tất cả đều nghèo. Người có học nhất là một ông giáo làng, được bầu làm Chủ tịch. Họ không chịu nhận thù lao mà chỉ yêu cầu phát cho mỗi người một mảnh bằng!

Phiên họp của Hội đồng nhóm vào ngày 28 tháng 7. Rộn ràng, long trọng, những người trúng cử được đưa đến phòng họp. Viên Khâm sứ và quan Kinh Lược mời họ an tọa. Người ta đưa cho họ một loạt câu hỏi về vấn đề cai trị; người ta mời họ đưa ra các nguyện vọng về các vấn đề liên quan đến các tỉnh của họ. Rồi người ta để họ thảo luận với nhau ngoài sự có mặt của các quan.

Chính Paul Bert đến bế mạc khóa họp. Ông tuyên bố: “Các nguyện vọng

của quý vị rất chính đáng, rất hợp lý, và quý vị có quyền tự hào về các kết quả đầu tiên của quý vị. Trong vài tháng nữa, tôi sẽ lại triệu tập quý vị. Quý vị sắp trở về địa phương mình, hãy nói lên những gì quý vị thấy, đó là hòa bình đang ngự trị và tình bạn giữa người Pháp và người Bắc kỳ.”^[637]

Kết quả của sáng kiến này của Paul Bert ra sao? Chẳng có gì cả. Quả là có mâu thuẫn giữa các quan và người nông dân, nhưng sẽ không biết gì về người nông dân cả nếu xem họ như là những người không có mấy may lòng yêu nước. Sáng kiến của Paul Bert sẽ chết non, bởi vì dân chúng thù nghịch^[638].

Đem đối nghịch người nông dân bị bóc lột với quan lại bóc lột là một ý tưởng rất hay, một ý tưởng cách mạng, và ở điểm này Paul Bert cùng Puginier có thể tự hào là đã mao-ít trước Mao; nhưng muốn thành công, cần phải phục vụ thực sự quyền lợi của nông dân. Thế mà, tình cảnh của người nông dân có gì tốt đẹp hơn khi sống dưới sự cai trị của các chủ mới? Hãy nghe Khâm sứ Rheinart:

“Chúng ta đã làm cho các quan lại lo ngại về tài sản họ do sự can thiệp quá lạm vào việc định thuế và thu thuế, và về địa vị cai trị của họ do việc thành lập các Hội đồng Nhân sĩ hoặc do các dự định thành lập các Hội đồng hàng tỉnh: đây là sự phủ nhận chế độ hành chánh An Nam. Chúng ta cản trở họ trong hoạt động hành chánh khi tước mất nơi họ các phương tiện để hành xử, khi rút mất của họ các toán lính. Kết quả của các biện pháp đáng ngại này là chúng ta bắt buộc phải lo lấy công việc cảnh sát trong xứ, và tôi chắc rằng trong công việc rắc rối này chúng ta thường tỏ ra thua kém các viên chức cai trị An Nam cũ. Nhưng, ít ra, chúng ta có thu phục được người dân mà chúng ta cho rằng mình bảo vệ họ chống lại sự vơ vét của các quan lại không? Không thu phục được gì cả. Chúng ta đã trưng dụng không ngừng và vô độ hàng ngàn cu li để đi lên chết tại Lai Châu, Lào Kay, Cao Bằng, những vùng rừng núi heo hút xa lạ mà sự bình định hay chiếm cứ không quan trọng gì mấy đối với người nông dân vùng đồng bằng. Vì phải lấp đầy ngân sách, chúng ta đã xem xét lại thuế má, biện pháp cần thiết... nhưng có nghĩa là tăng thuế, trong khi chính sách của chúng ta đòi hỏi chúng ta phải giảm nhẹ thuế để bù đắp những thiệt hại của họ trong các năm vừa qua và để làm cho họ quên đi...”^[639]

Giám mục Puginier biết rất rõ rằng kế hoạch tiêu diệt quan lại và Nho sĩ của ông ta chắc chắn sẽ thất bại nếu người nông dân bị ngã quy dưới sưu cao thuế nặng của chế độ mới; vì thế, ông ta luôn luôn cương quyết nhấn mạnh đến sự cần thiết đừng đặt ra các sưu dịch quá tốn kém và đừng lập ra các thứ thuế quá cao^[640].

Nhưng người Pháp đâu có thể làm gì khác được? Trước sự chống đối mạnh mẽ của phe cực tả và của phe hữu tại Pháp, sự giúp đỡ của chính quốc ngày càng trở nên khó khăn. Vì thế, Bắc kỳ phải lo chu toàn chi phí của chế độ mới. Paul Bert đã tăng thuế thân lên 300%, thuế ruộng lên 50%. Tổng số các thuế trực thu tăng từ 1.235.000 đồng năm 1888 lên 2.995.000 đồng năm 1896^[641]. Năm 1886, ông ta lập ra thuế đánh trên các nơi cờ bạc và tăng thuế quan. Ai phải chịu đựng các gánh nặng này, nếu không phải là nông dân?

Trong hoàn cảnh đó, làm sao hy vọng được rằng 43 đại biểu của Hội đồng, khi trở về tỉnh nhà, có thể “đánh đổ các lời dối trá” của các nhà Nho, “xóa bỏ các thành kiến” và tuyên truyền cho chế độ mới?

Paul Bert biết điều đó. Để chiến đấu chống lại “lũ người thù nghịch và vu cáo”, ông ta cần “một đạo quân tông đồ”. Chính nơi trường học mà ông sẽ tìm ra những người đó. Ở đó, phải dạy tiếng Pháp nhanh chóng và rộng rãi đến mức tối đa, không có gì ngăn trở việc phát triển trường học: “Không bao lâu nữa, chúng ta sẽ có trong dân chúng những gì chúng ta tìm kiếm, rất nhiều người phụ tá trung thành với chúng ta và không bị đồng bào của họ ngờ vực.”^[642]

Dù không đem lại kết quả gì đáng kể, Hội đồng Nhân sĩ do Paul Bert đưa ra vẫn là một cố gắng đáng lưu ý trong mắt các người kế vị Paul Bert và sau này được Paul Doumer lập lại.

B. Phương pháp Richaud

Cũng như Paul Bert, Richaud phải chọn giữa hai đường lối: quân sự và dân sự. Mục đích chỉ là một, nhưng phương tiện thì lại khác. Mối bất hòa sâu xa giữa hai giới quân sự và dân sự là một trong các nguyên nhân góp phần vào việc duy trì sự hỗn loạn ở Bắc kỳ trong suốt cả chục năm sau khi thiết lập nền “bảo hộ”. Giới quân sự nói: Các ông đến quá sớm, việc chinh phục chưa hoàn tất, giờ của chế độ dân sự chưa đến. Xứ này đang nổi loạn, phải đánh quy phong trào nổi loạn bằng cách gia tăng đồn bót và các cuộc chinh phạt, phải dàn lực lượng ra để làm chúng nó sợ... Đường lối võ lực và chiến tranh này, như đã nói, là đường lối được khuyến cáo bởi giám mục Puginier, là người muốn tìm cho con chiên một vai trò trọng yếu trong việc đàn áp.

Phe dân sự trả lời: Các ông sợ thiết lập chế độ dân sự, vì việc này làm trở ngại hoạt động của các ông, giới hạn quyền hành của các ông. Các ông là quân nhân, nên dù có ôn hòa và thiện chí đến đâu, thì, vì tự nhiên, vì vô ý thức, vì nghề nghiệp, vì giáo dục, các ông vẫn coi trọng việc nhà binh hơn là việc cai trị. Đối với các ông, việc dập tắt “cướp bóc”, tái lập trật tự, là một việc chiến tranh; một vụ lộn xộn giữa một nhân viên dân sự với vài dân vệ,

đôi với các ông cũng trở thành một vụ nổi loạn. Qui tắc hành xử của các ông không phải được rút ra từ các hiệp ước hay tinh thần của nền bảo hộ, mà từ các chỉ thị hành quân. Với phương pháp này, người ta nhanh chóng làm cho cả một tỉnh trở thành chống đối^[643]. Các ông cũng quên rằng, ở Pháp, một bộ phận rất lớn lên án chính cuộc viễn chinh và đòi rút quân về. Các ông có biết rằng Chính phủ phải lưu tâm đến ý kiến của Quốc hội không?

Khi phái Paul Bert đến Bắc kỳ, Chính phủ Pháp hy vọng rằng viên cựu Bộ trưởng Giáo dục danh tiếng này, với tất cả khôn khéo của một nhà chính trị, sẽ lập ra tại đó một chính sách hòa bình để chấm dứt mọi chi phí thái quá, do cuộc chiến bất tận gây nên, và để chứng tỏ cho Quốc hội thấy rằng Bắc kỳ, nếu chưa thể mang lại được gì cho chính quốc, thì cũng không phải là một cái thùng không đáy. Tại Pháp cũng như tại Bắc kỳ, những người thực tình hoan hô việc bổ nhiệm Paul Bert là những nhà buôn và các kỹ nghệ gia; quả thực việc buôn bán đã bị tê liệt bởi tình trạng chiến tranh^[644].

Sau Paul Bert, Constans (1887-1888), một trong các lãnh tụ tấn công mạnh nhất của phe Cộng hòa - đang chiếm đa số - trong cuộc đấu tranh chống phe hữu và chống Giáo hội, cũng chấp nhận chính sách hòa bình ở Bắc kỳ và một thái độ hòa giải với Trung kỳ: ông ta duy trì các quan hệ thân hữu với Vua và Triều đình Huế, ủng hộ việc phát triển kinh tế của Liên hiệp Đông Dương, và bất hòa với Tướng Bégin, Tư lệnh đoàn quân viễn chinh, trên vấn đề tài giảm quân số để giảm thiểu các khó khăn tài chánh.

Với Richaud, chính đường lối của giáo sĩ thừa sai được áp dụng từng chữ. Được sự che chở của Thứ trưởng Thuộc địa Delaporte, Richaud đi ngược lại chính sách của Constans, mà ông ta gọi là “chính sách tự xóa”.

a/ Trước hết, lấy nguyên các chủ trương của giới quân nhân, ông ta quyết liệt chống mọi tài giảm quân số và đôn bót; theo ông, đó là các biện pháp làm tổn thương nặng nề “công trình thuộc địa hóa của chúng ta”:

“Bắc kỳ hiện là, và sẽ là trong thời gian lâu dài nữa, một xứ phải chinh phục, và tuyệt đối sai lầm nếu cho rằng hiện nay nó đã được bình định... Tôi không tin rằng hiện nay có một cuộc khởi nghĩa toàn diện hay cục bộ nào đáng phải sợ, nhưng không vì thế mà xứ này không bị hỗn loạn sâu xa ở nhiều điểm, và ông Bộ trưởng sẽ thấy điều này trong các báo cáo đính kèm mà tôi vừa nhận được từ Tướng Bégin.

“Qua cái vẻ bề ngoài của sự thật, người ta có thể nói rằng dân chúng Bắc kỳ, nếu không ngoan ngoãn chấp nhận, thì ít ra cũng cần rằng chịu đựng sự đô hộ của chúng ta; nhưng ngoài đám dân chúng đó, chúng ta còn phải kể đến, một mặt, rất nhiều băng đảng, lang thang khắp lãnh thổ, bị xếp ngoài vòng pháp luật, và chỉ sống bằng nghề cướp bóc; và mặt khác, tầng lớp hiểu

động và đầy tham vọng của các Nho sĩ, gồm đám quan lại và viên chức cũ mà chúng ta đã đẩy về Huế, thành trì cuối cùng của họ, và trong thời gian dài nữa họ vẫn là kẻ tử thù của chúng ta và sẽ tìm cách gây ra cho chúng ta đủ thứ rắc rối. Nếu có một vài tên trong bọn họ đã theo về với chúng ta và trở nên các phụ tá có ích và trung thành, thì đại đa số vẫn giữ khư khư mỗi cặm hờn vì đã bị tước mất danh vị cùng trách nhiệm, và vì sợ bị tước bỏ các đặc quyền mà họ đang giữ.

“Nếu, cho đến nay, sự cương quyết đầy cảnh giác của chúng ta đã thắng các cố gắng nổi loạn của họ, chúng ta vẫn chưa hoàn toàn loại trừ họ được, và đó vẫn là mối nguy thường trực buộc chúng ta phải luôn luôn canh chừng, nhất là ở Bắc kỳ. Đứng trước tình trạng như thế, làm sao người ta có thể tin một cách đứng đắn, như ông Constans đã viết trong các báo cáo, rằng Bắc kỳ và Trung kỳ là các xứ đã được hoàn toàn khuất phục, và sự có mặt của quân đội chúng ta không những là vô ích mà còn trở ngại cho công trình bình định?”

“... Sự cảnh giác sơ đẳng nhất đòi hỏi chúng ta đừng giảm bớt đồn bót mà chúng ta đã đặt rải rác; sự có mặt của chúng, tôi xin lặp lại, là uy thế thần phục, không thể thiếu được cho công trình thuộc địa hóa của chúng ta.”^[645]

Vấn đề quân số hấp dẫn các dân biểu. Họ trách Chính phủ đang gọi binh lính đến một nơi xa trong khi việc quốc phòng trong nước đang cần. Họ nói thêm rằng các đội quân đó gồm những người thanh niên đến đê chết tại Bắc kỳ vì các bệnh nhiệt đới. Cuối cùng, họ bác bỏ các khoản chi phí. Các cuộc tranh đấu ở nghị trường xảy ra hằng năm về chủ đề này; nó gây bối rối đến nỗi danh từ “Bắc kỳ” trở nên gần như đồng nghĩa với danh từ “khủng hoảng”.

Một số báo chí hòa điệu theo các nghị sĩ, chống việc duy trì ở Bắc kỳ một đạo quân đông đảo cùng các hy sinh tiền bạc mà đạo quân này đòi hỏi. Tờ Le Voltaire, trong một loạt bài “sự thật về Bắc kỳ”, ghi lại những lời của các Công sứ Pháp tại Trung kỳ và tại Bắc kỳ về mối nguy của đường lối quân sự. Một vị nói: “Trở ngại duy nhất cho việc bình định hoàn toàn trong tỉnh tôi là các đồn bót quân sự. Chúng làm xao động dân chúng và tiêu hủy uy quyền dân sự, là uy quyền duy nhất có thể đem lại bình yên và thịnh vượng”.

Một vị khác tuyên bố: “Nếu tôi gọi đến giới chức quân sự, họ sẽ để cho cuộc nổi dậy bộc phát, rồi họ mới tập trung lực lượng để đàn áp, thế là xảy ra một cuộc chinh phạt, và tỉnh tôi sẽ đầy lửa đạn và máu. Phương tiện chắc nhất và nhanh nhất là dùng đến cảnh sát bản xứ bằng cách giao trách nhiệm cho các quan. Kết quả đã nằm trước”.

Nhưng các giới chức quân sự dứt khoát không muốn sự hợp tác của các

quan lại: “Đôi với giới chức dân sự, quan lại là người phụ tá; với giới chức quân sự, đó là kẻ phản phúc và thù địch.”^[646]

Bất chấp những tranh luận về vấn đề quân số đó ở Pháp, Richaud vẫn cương quyết giữ vững lập trường: “Không nên rút lấy một người, trong lúc này”^[647]. Bằng sự hiện diện của quân đội, phải làm nản lòng các quan lại lúc nào cũng sẵn sàng gây xáo trộn; phải làm cho dân chúng không sẵn sàng theo họ^[648].

b/ Trong số các nguyên nhân của sự chống đối mà người Pháp gặp phải ở Bắc kỳ, Richaud thấy một nguyên nhân chính: thiếu một áp chế hữu hiệu trên các quan lại và trên tổ chức hành chính trong xứ. Tổ chức này, trước kia người Pháp tin là có lợi cho họ, “nhưng chúng ta đã làm và sự thật là ngày nay chúng ta không kèm chế được nó”. Được tổ chức và tập trung vững chắc, bộ máy hành chính này “trong tay chúng ta, có thể trở thành hoặc là một dụng cụ đô hộ tuyệt vời, hoặc là kẻ thù hùng hậu nhất. Ngày nay, nó là kẻ thù hùng hậu nhất”.

“Thật vậy, làm sao chấp nhận được rằng trong các vùng ấy, nơi mà quân đội chúng ta đã ngăn chặn không để xảy ra một cuộc khởi nghĩa toàn diện hay từng phần nào, nơi mà chúng bị siết chặt trong mạng lưới thép, nơi mà trật tự chung đã được bảo đảm, làm sao chấp nhận được rằng các toán giặc cướp có vũ trang vẫn cứ luôn luôn làm chúng ta thất bại, trong khi làng xã được tổ chức hoàn hảo và chịu trách nhiệm chiếu theo luật An Nam, trong khi ở đầu mỗi tổng, mỗi tỉnh, đều có đông đảo viên chức và quan lại lo việc bảo vệ trật tự và an ninh? Làm sao chấp nhận được rằng các toán giặc cướp đó có thể thành lập và tuyển mộ người, thường là ngay trong các làng, mà các quan lại không hề hay biết? Nếu các quan ấy, khi được các kẻ dưới tay báo tin đầy đủ - và họ được báo tin như thế - báo cho chúng ta sự có mặt của quân trộm cướp cùng hang ổ của chúng, và nếu họ thực sự qui trách nhiệm cho các làng về tội chứa chấp, thì làm sao chúng ta không thấy được, trong một thời gian ngắn, trật tự hoàn toàn ngự trị trên mọi nơi của lãnh thổ?”

“Còn về vấn đề thuế vụ, có một điều tiếc thay không phủ nhận được, đó là chưa tới một phần tư số thu hiện nay chui vào các quỹ của chúng ta, và các quan lại đã khéo léo loan truyền tin đồn rằng chính vì để thỏa mãn các đòi hỏi của chúng ta mà thuế má phải nặng như thế.”^[649]

Đó là vai trò tai hại của quan lại. Còn các nhà Nho, họ còn nguy hiểm hơn nữa:

“Đông đảo, cảm thấy bị đe dọa trong sự sống, lại quá tham lam, có học, thông minh, hiếu động, có ảnh hưởng lớn trên quần chúng, đa nghi, thấy rõ rằng cuộc cách mạng do sự hiện diện của chúng ta đem lại sẽ bất lợi cho họ,

nên họ xúi giục dân chúng nổi loạn. Trong một xứ mà giáo dục được phổ biến như ở An Nam, học trò đông lúc nhúc, vấn đề quan lại và nhà Nho sẽ luôn luôn là trở ngại chính cho công trình chinh phục của chúng ta. Đó là lý do tại sao trước hết chúng ta phải đối diện với tình thế do sự có mặt của họ gây ra cho chúng ta, và bởi vì chúng ta không thể loại trừ họ được, nên phải sử dụng họ, nhưng muốn dùng họ, trước hết chúng ta phải theo dõi hành vi của họ: chúng ta không thể làm được việc ấy trong lúc này. Đối đầu với tổ chức mạnh mẽ của họ, dựa trên tổ chức hành chánh và chính trị trong nước, chúng ta chỉ có một tổ chức phôi thai và không phương hướng. Vì thật là buồn khi nhận thấy rằng chúng ta hoàn toàn thiếu một phương hướng ở Bắc kỳ, thế mà chúng ta lại vấp phải những kẻ rất sắc sảo, biết chụp lấy một cách tuyệt vời mọi mâu thuẫn trong lối hành xử của chúng ta, sự rời rạc trong chính sách chúng ta và biến chúng thành khí giới chống lại chúng ta.”^[650]

Làm sao sửa chữa tình trạng tồi tệ đó? Chúng ta hãy thiết lập một kiểm soát chặt chẽ trên hệ thống hành chánh An Nam; hãy không chể nể nó:

“Chùng nào chúng ta không phủ trùm Bắc kỳ một mạng lưới hành chánh có khả năng thâm nhập vào từng bộ phận nhỏ của hệ thống cai trị bản xứ và kiểm soát mọi hành vi của nó, thì uy quyền của chúng ta vẫn còn bấp bênh. Chính là muốn tự tạo cho mình ảo tưởng và tự thỏa mãn với từ ngữ mà người ta nói rằng cuộc bình định đã làm xong. Bình định về vật chất, vâng; tạm thời nó đang có, hoặc là do sự mệt mỏi, hoặc là do sự trùng hợp giữa quyền lợi của các viên chức cao cấp bản xứ với quyền lợi của chúng ta. Nhưng sự bình định tinh thần vẫn còn là việc phải hoàn tất, và nó chỉ có được khi nào chúng ta thiết lập xong và làm kiên cố mạng lưới hành chánh mà mọi sợi dây to nhỏ đều phải nằm trong tay chúng ta, tức là khi nào chúng ta nắm chặt những viên chức hành chánh bản xứ bằng các nhân viên của chúng ta.”^[651]

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Vì, như Richaud khẳng định, các quan lại vẫn còn phản chúng ta chùng nào chúng ta không làm cho họ cảm thấy rằng mọi hành vi của họ chúng ta đều biết, nhất là chùng nào chúng ta còn chưa nắm lấy Triều đình Huế trong tay. Và đây là mối lo âu chính của Richaud.

c/ Đừng bịt mắt trước sự thật nữa, ông ta nói: nguồn gốc và đầu não của phong trào khởi nghĩa nằm tại Huế. Cướp bóc và xáo trộn liên miên, khiến chúng ta chẳng được một phút nghỉ ngơi và cản trở chúng ta trong việc thu rút lợi lộc từ cuộc chiếm đóng, là việc làm được các quan lại và Triều đình Huế chỉ đạo ngấm ngấm. Tự Đức, cho đến ngày chết, và cho đến khi nằm trên giường chết, vẫn mơ ước lấy lại Nam kỳ và đã gây ra ở đó nhiều cuộc nổi dậy. Mới tháng trước đây, tại Sa Đéc, chúng ta phát hiện một ông quan đang phát bằng cấp nhằm phát động một cuộc nổi dậy. Thế đó, nếu sau 30

năm chiếm đóng mà các quan lại vẫn còn tìm cách gây nên các xáo trộn ở Nam kỳ, và vẫn còn có người nghe theo họ, thì ở Bắc kỳ, nơi mà chúng ta chỉ mới đặt chân tới, họ còn được dễ dàng hơn tới mức nào?

Đó là lý do tại sao “chúng ta phải nhất quyết hành động, và tập trung mọi nỗ lực để thiết lập ưu thế chúng ta ngay tại trung tâm, tức là tại Huế”. Để thực hiện điều này, Richaud đề nghị dời phủ Toàn quyền Đông Dương đến đóng tại Kinh đô Huế:

“Chính phủ đã có một biện pháp rất đúng đắn khi ra lệnh cho vị Khâm sứ đóng tại Huế. Tôi còn đi xa hơn: nếu Liên hiệp Đông Dương phải ra đời, thì vị Toàn quyền phải đóng ở đó, vì chính đó là nơi nổi lên mọi khó khăn, chính đó là nơi phát sinh mọi mưu mô cản trở hành động của chúng ta.

“Vị Toàn quyền ở Sài Gòn thì quá xa: ông ta phải ở ngay trung tâm của xứ mà chúng ta bảo hộ, để nắm trong tay mình vị Vua và nhất là các Thượng thư thân cận nhà Vua. Đóng tại trung tâm, là nơi có Vua, các đình thần, Hội đồng Cơ mật và các Thượng thư, là nơi thành hình mọi âm mưu, ông ta sẽ có thể tác động trực tiếp lên họ, áp đặt ý muốn của mình về những gì liên hệ đến Bắc kỳ, cho họ những lời khuyên cáo trên Trung kỳ, và các khuyên cáo này có thể có tính mệnh lệnh nếu liên quan đến quyền lợi của chúng ta.

“Vì rất cuộc, đây không phải là làm việc nhân đạo, không thể tự vừa lòng với những từ ngữ suông. Nếu nền bảo hộ của chúng ta đứng ý một chỗ và là tình cảm hiến dâng một chiều, thì tốt hơn chúng ta hãy rút lui. Mọi nền bảo hộ không đưa đến sự chinh phục triệt để cả xứ, là một sự phỉnh gạt.

“Tôi không nói rằng kết quả sau cùng đó phải đạt được ngay trong ngày mai, hay trong một thời hạn nhất định nào đó, nhưng tất cả những gì ghi trong hướng hành động của chúng ta đều phải nhắm đến mục đích ấy. Với một chính sách được theo đuổi không gián đoạn, lại biết lợi dụng từng cơ hội nhỏ để bành trướng thế lực của chúng ta, chúng ta sẽ không phải đợi lâu để trở thành những người chủ tuyệt đối của xứ sở này.”^[652]

Và Richaud khuyên hãy lưu ý đến các hoàn cảnh đã dẫn người Pháp đến chỗ phải dùng vũ lực chiếm đóng nhiều tỉnh ở Trung kỳ và nhiều vị trí chung quanh Huế; vậy “chúng ta hãy ở lại đây, thay vì rút lui, hãy củng cố cho vững mạnh thêm. Hãy giảm bớt số đồn bót, nếu muốn, nhưng hãy tập trung tại một số điểm chiến lược, miễn là giữ cho được xứ này. Và, tôi xin lặp lại, chúng ta không đi gây chiến, chúng ta ở Trung kỳ là do một Điều khoản của Hiệp ước, chúng ta hãy ở lại đó!”^[653].

Sự thực là vua Đồng Khánh, con đẻ của người Pháp, bây giờ và mãi mãi sẽ trung thành với Pháp; vì thế “điều quan trọng nhất là chúng ta phải tránh đừng làm mất tinh thần ông ta bằng những hành xử vụng về, bằng những xúc

phạm tinh thần, bằng những bất kính làm ông ta bị đụng chạm, vì ông ta có ý thức cao độ về chức vị và quyền hành nhà vua của ông”^[654]. Nhưng, tiếc thay, ông ta không phải là người điều khiển việc nước. “Từ lâu rồi, ở An Nam, chức vị nhà vua chỉ còn có tính chất tế tự và thiêng liêng, rồi tầng lớp nho sĩ nhiều thế lực đã từ lâu đưa chức vị đó đến tình trạng gần như chỉ là biểu tượng tôn nghiêm. Chính cái tầng lớp nho sĩ và quan lại đang nắm giữ mọi vị trí và mọi chức vụ này, là nhất định chúng ta phải áp chế.”^[655]

Vì thế chúng ta có nhiều việc phải làm, Richaud nói, để đem đến cho Đồng Khánh - một trong các sức mạnh có ích nhất mà chúng ta có thể khai thác cho quyền lợi chúng ta - tất cả uy quyền cần thiết để trấn áp các cận thần của ông ta, vì chính ở đó, trong số các thành viên của Hội đồng Cơ mật, trong số các Thượng thư, trong số các quan to, là cứ địa của cuộc kháng chiến chống lại hành động và thế lực của chúng ta. Những người đó “chưa thực lòng theo chúng ta; họ nuôi tiếc tình trạng cũ, miễn cưỡng chịu đụng sự xen lấn của chúng ta vào các công việc của Vương quốc, và bắt đắ dĩ họ mới buông cho chúng ta các nhượng bộ thực sự cần thiết đối với chúng ta. Họ quá già cỗi và quá tự phụ về địa vị cao cả của mình để thử tìm hiểu văn minh của chúng ta và để thấm nhuần nó; với vẻ nhẫn nhục bề ngoài, họ chịu đụng một tình huống mà họ không thể ngăn cản đợc, nhưng chúng ta sẽ tự gây ảo tưởng to lớn nếu chúng ta hy vọng là sẽ chinh phục đợc cảm tình của họ hay sẽ đắ đợc sự giúp đỡ trung thành của họ.”^[656]

Richaud cho rằng điểm quan trọng hàng đầu, trong chương trình hành động của mình, là làm cho Đồng Khánh phải gấn bó ngày càng chặt chẽ hơn với quyền lợi của nước Pháp^[657]. Điều cốt yếu trong chính sách Pháp là đem lại muôn vàn vinh dự cho ông ta, nâng cao uy thế ông ta, giúp đỡ ông ta củng cố uy quyền đối với các thượng thư, “nhưng việc này phải có lợi cho chúng ta”^[658]. Chính trên điểm này - thái độ của người Pháp đối với vua An Nam - mà Richaud khác hoàn toàn với Constans. Richaud trách Constans và Khâm sứ Hector đã đối xử với ông vua này như là một ông vua thực. “Nhưng đó là người đợc chúng ta bảo hộ; nhất là Đồng Khánh đã do chúng ta đưa lên làm vua, ông ấy phải theo mệnh lệnh của chúng ta”.

Sai lầm lớn nhất của chính sách Pháp, theo Richaud, là không biết rằng cái gút của vấn đề Việt Nam nằm tại Huế. Nếu Rigault de Genouilly, thay vì rút quân lên tàu để đi đến Sài Gòn, đã thẳng đờng đến Huế, như lời khuyên cáo khẩn thiết của giám mục Pellerin, thì vấn đề Việt Nam đã đợc giải quyết từ lâu. Garnier năm 1873, Rivière năm 1883, cũng vậy, đáng lẽ họ phải hướng thẳng đến Kinh đô Huế.

Chúng ta đừng phạm lỗi lầm đó nữa. “Tôi không thể không lặp lại mãi

rằng trung tâm của hoạt động của chúng ta phải là Huế... Ngày nào chúng ta đóng đô vững mạnh tại Kinh đô của Vương quốc, chế ngự các Hội đồng của Vua, giám thị các âm mưu của các quan lại, tỏ ra hòa giải ở hình thức, nhưng cương quyết và mau chóng đàn áp những sai lạc của họ, tôn trọng hình thức quan quyền cổ truyền của họ, có lúc ủng hộ nữa, tôn trọng cả các phong tục và tập quán, nhưng dùng tất cả để phục vụ cho hành động của chúng ta, ngày nào chúng ta có được một tổ chức hành chính cho phép chúng ta kiểm soát chắc chắn những hành vi của các quan hàng tỉnh, đến độ làm cho họ cảm thấy rằng không có gì thoát khỏi tai mắt chúng ta và chúng ta cương quyết trừng trị mọi cố gắng phản bội của họ, thì ngày ấy, dù chỉ dựa trên một đoàn quân chiếm đóng ít ỏi, chúng ta sẽ là những người chủ của xứ này. Cho đến ngày đó, chúng ta buộc phải hết sức cảnh giác.”^[659]

Cũng trong chiều hướng ý tưởng này, Richaud ra lệnh cho giới chức quân sự ở Huế hãy đóng tại Kinh đô - nhưng hãy tập trung tại một địa điểm xa cung Vua để đừng cho dân chúng nghĩ rằng Vua là tù nhân của người Pháp - một số quân đầy đủ “để cho, khi cần, vị Khâm sứ có thể dựa vào đó mà đòi hỏi và cũng để bảo vệ mạng Vua chống lại các âm mưu và những ý đồ của các quan lại.”^[660]

Mặt khác, ông ta còn khiến Triều đình Huế chấp nhận một văn kiện qui định các tương quan giữa các Phụ chánh và các Hội đồng với viên Tổng Khâm sứ, theo đó Hội đồng Phụ chánh và các Hội đồng của Vua không thể ra lệnh gì, không thể làm gì nếu không có sự tham dự của Pháp. Và đây là nội dung của văn kiện đó:

“Hội đồng Phụ chánh mỗi ngày họp một lần để giải quyết các việc thông thường; một báo cáo tóm tắt được gửi lên Vua; việc báo cáo hằng ngày này sẽ làm bằng giấy tờ nếu đó là các việc quan trọng.

“Ngoài các phiên họp hằng ngày, Hội đồng Phụ chánh sẽ nhóm họp, sau khi thỏa thuận với viên Tổng Khâm sứ, để nghiên cứu và thẩm xét các vấn đề không thể giải quyết trong các phiên họp thường lệ.

“Về phần Hội đồng Cơ mật, vị Chủ tịch của Hội đồng và viên Tổng Khâm sứ sẽ cùng thỏa thuận để ấn định ngày giờ triệu tập Hội đồng. Viên Tổng Khâm sứ sẽ tham dự hoặc cử đại diện tham dự các khóa họp của Hội đồng.

“Mỗi Hội đồng đều phải có sổ chép thành hai bản:

1. Để ghi biên bản tóm tắt mỗi phiên họp, ghi rõ các vấn đề nghiên cứu, các giải pháp được chấp nhận, các đề nghị đưa ra;
2. Để ghi tóm tắt nội dung các văn thư nhận được từ các tỉnh;

3. Để ghi tóm tắt nội dung các văn thư gửi đi các tỉnh;

“Một bản của mỗi quyền sổ được lưu tại Hội đồng, bản kia nộp cho tòa Tổng Khâm sứ. Các thành viên của Hội đồng và viên Tổng Khâm sứ sẽ ký vào từng biên bản.

“Ở các Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Hình và Bộ Công, đều giữ hai quyển sổ, một quyển thì ghi tóm tắt các lệnh hay các văn thư gửi đi các tỉnh, một quyển thì ghi tóm tắt các văn thư từ các tỉnh gửi về.

“Các sổ đó được chép thành hai bản, ngày nào cũng có một nhân viên của Bộ do quan Thượng thư ủy nhiệm và một Trưởng phòng của Tòa Tổng Khâm sứ duyệt lại. Một bản của các sổ đó được giữ lại ở Bộ, còn bản kia được nộp cho Tòa Tổng Khâm sứ.”[\[661\]](#)

Rõ ràng là với văn kiện này, Triều đình Huế bị không chế hoàn toàn.

Đặc chí về kết quả đó, Richaud, trong một phiên thảo luận ở Hạ viện, ngày 28 tháng 2 năm 1889, chỉ trích chính sách “tự xóa” hoặc là “hạ mình” của Constans, mà ông ta cho là đã biến viên Toàn quyền thành một đại sứ hay một sứ thần cạnh vua An Nam chứ không phải là một “giới chức bảo hộ”. Và, đem so sánh với chính sách của mình, ông ta tuyên bố: “Chúng ta đã tham dự vào việc giải quyết các vấn đề nhỏ nhất của kho bạc nhà Vua... Cuối cùng, ngày nay, chúng ta không chế tại các Hội đồng của Triều đình, và không một mệnh lệnh nào truyền cho giới chức bản xứ mà không được thông tri cho chúng ta... Chính đó là nền bảo hộ thực sự.”[\[662\]](#)

Constans, lúc đó là Bộ trưởng Nội vụ, trong trả lời của ông, đã nghiêm khắc lên án chế độ quân sự mà Richaud đã triệt để áp dụng, chế độ quá khắc khe không được lòng dân, và chắc chắn cuối cùng sẽ khiến cho Triều đình Huế và cả nước nổi dậy chống Pháp[\[663\]](#).

Sau khi Boulanger bỏ trốn[\[664\]](#), Constans, trở thành ông chủ đầy quyền lực của chế độ, cho ghép các thuộc địa, không phải vào Bộ Hải quân do Krantz nắm giữ mà ông ta cho là không mấy tin cậy, mà vào Bộ Thương mại nằm trong tay Tirard, người được xem là mềm dẻo hơn nhiều. Ông ta đặt Étienne vào chức Thứ trưởng Thuộc địa, thay thế Deleporte là người che chở cho Richaud, và ra lệnh cách chức ông này[\[665\]](#).

II. CHÍNH SÁCH XÂM LĂNG VÀ SÁT NHẬP LÃNH THỔ

Chúng ta biết rằng Hiệp ước 1884 đã trả lại cho Trung kỳ ba tỉnh phía Bắc (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh) mà Thỏa ước 1883 đã sát nhập vào Bắc kỳ, và hai tỉnh phía Nam (Khánh Hòa, Bình Thuận) mà cũng Thỏa ước đó đã sát nhập vào Nam kỳ. Biện pháp này rõ ràng đi ngược lại quyền lợi của các

giới chức Pháp ở Bắc kỳ và ở Nam kỳ và quyền lợi của các Phái bộ Gia Tô giáo tại các tỉnh ấy; những người trước thì mất quyền cai trị trực tiếp trên các tỉnh đó, những người sau thì thấy mình bị đặt lại dưới hệ thống cai trị của các quan lại của Huế, kẻ thù của họ^[666]. Vì thế, đối với cả hai giới người này, vấn đề là phải chinh phục lại các tỉnh đã mất.

Mặt khác, sự bất hòa giữa Chính quyền dân sự và giới chức quân sự tại Bắc kỳ ngày càng trở nên sâu xa sau khi Richaud ra đi. Toàn quyền Picquet, thuộc phe chính sách dân sự, phải thường xuyên đối đầu với Tướng Bichot, Tư lệnh đoàn quân viễn chinh; ông này, do được giám mục Puginier ủng hộ, nhất quyết theo đuổi chính sách xâm lăng tại Bắc kỳ.

Chúng ta sẽ lần lượt xem xét chính sách sát nhập ở Trung kỳ và chính sách xâm lăng tại Bắc kỳ.

A. Các mưu toan sát nhập các tỉnh phía Nam của nước An Nam

Vì Triều đình Huế hết sức xem trọng Thanh Hóa, là nơi chôn nhau cắt rốn của nhà Nguyễn, muốn giữ lại Thanh Hóa với Trung kỳ, nên người Pháp, sau khi suy nghĩ chín chắn, cho rằng không nên tạo các khó khăn về các tỉnh phía Bắc. Đổi lại, họ hướng về hai tỉnh phía Nam mà họ muốn ghép vào Nam kỳ.

a/ Việc chiếm Bình Thuận và Khánh Hòa

Sau khi Pháp xâm chiếm Nam kỳ, một số đông quan lại trốn khỏi xứ này và lánh nạn tại Bình Thuận, tỉnh tiếp giáp với thuộc địa mới của Pháp. Đối với giới chức Pháp, Bình Thuận là căn cứ của kháng chiến Việt Nam và tạo thành mối đe dọa thường trực cho sự an ninh của Nam kỳ. Đối với các thừa sai, Bình Thuận là “thiên đàng của quan lại và địa ngục của con chiên”. Họ nói: “Khắp nơi, các vụ tàn sát nổ ra với tiếng reo hò: “Hãy giết giặc Pháp trong ruột trước, rồi đuổi giặc Pháp ngoài ruột sau”. Trong 6 tỉnh phía Nam, từ Quảng Nam đến Bình Thuận, trên tổng số khoảng 40.000 con chiên, thì đã hơn 25.000 bị giết, tài sản của họ bị cướp hoặc bị tiêu hủy hoàn toàn.”^[667]

Đã nhiều lần, các giáo sĩ thừa sai ở các tỉnh Nam Trung kỳ yêu cầu Thống sứ Nam kỳ can thiệp. Giám mục Von Camelbeck ở Bình Định và linh mục Maillard ở Quảng Nam còn khuyên ông ta mở “một cuộc thánh chiến thật sự chống bọn người ngoại giáo.”^[668]

Khoảng cuối năm 1884, Thống sứ Thomson cử Aymonier, Công sứ Pháp ở Cam Bốt, đi công cán ở Bình Thuận và Khánh Hòa. Dưới hình thức một nhà dân tộc học, đến các tỉnh ấy để nghiên cứu đời sống cùng phong tục của những người thiểu số Chăm (hay người Chàm, theo cách gọi trước), Aymonier phải cung cấp cho Thomson mọi tin tức liên hệ đến các vùng này.

Nhờ sự giúp đỡ của các thừa sai, nhất là của hai linh mục Auger và Vuillaume, Aymonier đi khắp nơi và tiếp xúc với người Chăm, dân tộc “bị giai cấp nhỏ sĩ bóc lột” và “còng lưng dưới ách thống trị của giới quan lại gồm tất cả những kẻ được mớm sữa xảo biện của các thánh hiền Trung Quốc”^[669]. Ông này nảy ra ý tưởng xúi dân Chăm nổi dậy chống Chính quyền Việt Nam:

“Thực tế là nếu tin chắc được ủng hộ, và không bị bỏ rơi cho sự trả thù của người An Nam, người Chăm ở Bình Thuận sẽ cống hiến cho Pháp, ngày nào mà Pháp muốn, một quân chúng hết sức trung thành từ 50.000 60.000 người... Đã đến lúc phải có biện pháp; mỗi ngày họ mỗi bị cướp bóc và tàn hại một cách triệt để, họ vay nợ và bán ruộng đất cho người An Nam... Trong ba tháng nữa, cho đến lúc tôi rời khỏi đây... tôi sẽ thu lượm được những chứng cứ cho một cuộc điều tra dù còn nông cạn, nhưng cũng đủ cho phép tôi làm người phát ngôn cho hơn 100.000 người khốn khổ, còng lưng dưới sự áp bức đê tiện nhất và ghê tởm nhất, đang đợi những ngày tốt đẹp hơn và đang đợi chờ nước Pháp.”^[670]

Cũng giống như người Gia Tô giáo và người Bắc kỳ, người Chăm trông đợi Pháp đến như những người giải phóng!

Để “giải phóng” những người Chăm khốn khổ đó, Aymonier trình cho Thống sứ Nam kỳ cái ý kiến kỳ cục dưới đây, mà chính ông ta cũng thừa nhận là khó vững về mặt công pháp quốc tế, nhưng tin là có thể đòi được ở Triều đình Huế: đòi phải xem người Chăm như là người nước ngoài và đặt họ trực tiếp dưới pháp luật của Pháp^[671].

Trở về Sài Gòn, Aymonier bỏ ý kiến đó và chỉ yêu cầu Nam kỳ chiếm lấy hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, nơi mà, ông nói, con chiên đang bị tàn sát và dân chúng đang bị tàn hại bởi những kẻ làm loạn sau khi vua Hàm Nghi rời khỏi kinh đô^[672].

“Con chiên người An Nam đang bị tàn sát hàng loạt với một sự man rợ mãnh liệt, theo các khẩu hiệu đã được chuẩn bị từ lâu... Chưa có tin tức gì lọt ra ngoài về những gì đang xảy ra tại các tỉnh phía Nam, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, mà các con chiên nếu còn bình yên đã trốn đi thành từng nhóm nhỏ ra Qui Nhơn, vì đang lúc gió mùa thuận lợi. Đây là một sự im lặng chẳng lành, một sự im lặng của thân chết.

“Nhất thiết cần phải dựa vào tất cả các thành phần không phải An Nam để cầm cự, trong hiện tại và trong tương lai, đừng bỏ qua 50.000 người Chiêm Thành ở Bình Thuận mà phân nửa theo Hồi giáo. Những người Chiêm Thành này sẽ trung thành với chúng ta ngày nào họ tin chắc được ủng hộ... Việc chiếm đóng các tỉnh đó đối với Nam kỳ thuộc Pháp trở thành một biện

pháp hoàn toàn tự vệ. Cái Chính phủ ma đóng ở Huế không hành động gì ngoài tầm súng của quân đội chúng ta. Và rất có thể toàn bộ Trung kỳ sẽ nằm trong khói lửa.”^[673]

Về kế hoạch chiếm đóng, ngoài quân đội và vài tàu chiến, Aymonier đề nghị một biện pháp hơi khác thường: gởi đến ngay cho ông ta những người Hồi giáo bị đày hay bị kết án ở Algérie và Tunisie. Như thế, người ta sẽ làm trống các nhà tù và các nơi đày ải, nhưng chỉ gởi những đàn ông khỏe mạnh. Những người bị đày này, Aymonier sẽ phân tán cho người Chăm nuôi nấng, và nếu hạnh kiểm xấu thì sẽ bị trừng phạt. Nhiều người này sẽ cưới vợ, vì đàn bà Chăm nhiều hơn đàn ông “đã chết bởi những sưu dịch nặng nề và những trung tập của các quan lại An Nam”. Các người Hồi giáo đó sẽ làm cho người Chăm vững tin vô cùng^[674].

Thống sứ Nam kỳ hoàn toàn tán đồng kế hoạch sát nhập của Aymonier: “các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, thật vậy, rất xa Huế và rất gần Sài Gòn. Việc sát nhập chúng vào với Nam kỳ đem lại cho chúng ta các biên giới tự nhiên tuyệt vời tạo nên bởi các hẻm núi gần mũi Vũng Rô (Đèo Cả) và, trong tương lai, sẽ bảo đảm an ninh của thuộc địa chúng ta bằng cách cắt thành hai khúc, xứ Trung kỳ, là nơi mà dân chúng quyết liệt chống lại sự đồng hóa và, trong lâu dài, sẽ còn gây cho chúng ta nhiều rắc rối lớn, do lòng căm hờn sôi sục chống chúng ta của quan lại và Nho sĩ.”^[675]

Nhiều báo cáo từ Sài Gòn gởi về Bộ Hải quân và Thuộc địa trình bày, bằng một giọng nguy cấp, về phong trào khởi nghĩa trong hai tỉnh đó, về các vụ tàn sát con chiên ngày càng dữ dội, và cả về giúp đỡ của Trung Quốc cho các quan lại nổi loạn nữa! Bộ trưởng Ngoại giao, khi được Bộ trưởng Hải quân hỏi ý kiến, cũng đã tán thành cuộc xuất chinh do Chính phủ Nam kỳ đề nghị: “Tình thế này... có tính chất biện minh cho mọi biện pháp phòng ngừa của Chính phủ Nam kỳ”.

Do quyết định ngày 13 tháng 3 năm 1886, Bộ trưởng Ngoại giao bổ Aymonier làm Công sứ biệt phái tại Bình Thuận. Việc bổ nhiệm này là một vi phạm trắng trợn Hiệp ước 1884, vì Hiệp ước chỉ thừa nhận một Công sứ cho toàn Trung kỳ.

Paul Bert, được Thống sứ Nam kỳ cho biết kế hoạch sát nhập ngay từ đầu, đã hứa ủng hộ hoàn toàn: “Tôi hoàn toàn tán thành ý định của ông liên quan đến Bình Thuận và cảm ơn ông về ý định đó”, ông ta tuyên bố như vậy với Thống sứ Filippini trong điện tín ngày 29 tháng 6 năm 1886^[676]. Ông ta đề cho Chính phủ Nam kỳ được toàn quyền về các biện pháp áp dụng ở Bình Thuận; về phần ông, ông ta chỉ vận động để Triều đình chấp nhận, ít ra là trên nguyên tắc, cuộc xuất chinh này mà ông trình bày như là một biện pháp

cương quyết nhằm đàn áp các phong trào ủng hộ Hàm Nghi và nhằm nâng cao uy quyền của Đồng Khánh đối với dân chúng^[677].

Bình Thuận và Khánh Hòa bị chiếm ngày 7 tháng 8 năm 1886. Cuộc đàn áp thật là khủng khiếp. Aymonier đã dựa nhiều nhất vào sự giúp đỡ của một tín đồ Gia Tô giáo, Trần Bá Lộc, kẻ hợp tác đặc lực nhất, gan dạ nhất và kỳ cựu nhất của người Pháp. Xuất thân từ lính, nổi tiếng nhờ tàn bạo vô độ trong việc đàn áp khởi nghĩa ở Nam kỳ, Trần Bá Lộc leo đến chức Tri phủ. Tri phủ Lộc đã “cắt nhiều đầu” - chính ông ta đã viết như thế trong một bức thư - lại còn bắt những người có liên hệ với kháng chiến trả tiền bồi thường chiến tranh càng ngày càng nặng, công lao đàn áp lớn đến nỗi ông được trao tặng Bắc đầu Bội tinh^[678].

Sự tàn bạo của Tri phủ Lộc chỉ không lớn hơn sự tàn bạo của “sếp” của ông. Aymonier viết trong một báo cáo: “Tôi đã ra lệnh đốt phá và cướp bóc - rất hạ tiện, thật thế, vì tất cả đồ đạc có tí giá trị đều bị tước hết - nhà cửa của các lãnh tụ cầm đầu nổi loạn. Những cộng tác viên của tôi cũng làm vậy, với sự đồng ý của tôi. Đó là cái mà tôi gọi là biện pháp tâm lý nhằm vào hai mục đích: khủng bố những kẻ làm loạn và củng cố nơi quân đội bản xứ một lòng trung thành mà, dù sao, các động cơ cũng không mấy gì cao thượng.

“Và lại, khi các đầu lãnh phiến loạn đã bị đánh đuổi và truy nã đi thật xa, trong rừng, trên núi, sau những cơn mịt mù, tôi cũng như những phụ tá của tôi không hề có ý nghĩ ngăn cản việc quân đội ta cướp bóc tiền bạc và vật dụng của các đầu lãnh phiến loạn: chiến tranh có những đòi hỏi mà chúng ta phải chấp nhận. Đã không dập tắt các việc đó, tôi còn tặng các đồ cướp được đó, các chiến lợi phẩm đó, như là phần thưởng chính đáng cho những kẻ truy nã.”^[679]

Ở Huế, Vua và Hội đồng Cơ mật hết sức bối rối khi được tin từ Bình Thuận và Khánh Hòa. Trước tầm mức to lớn của các biến cố đó, họ không còn nghi ngờ gì nữa về ý đồ của Paul Bert muốn sát nhập ba tỉnh phía Bắc, hay ít nhất là tỉnh Thanh Hóa, vào với Bắc kỳ, và để cho Nam kỳ sát nhập hai tỉnh phía Nam^[680]. Triều đình Huế cũng không phải không biết rằng ngày nào mà quan lại và nhà nho cho là Vua đã thông đồng với chính sách sát nhập, thì ngày ấy Triều đình sẽ mất hết mọi uy thế, trong lúc uy thế của Hàm Nghi gia tăng đến một mức độ khá lớn đủ làm cho cuộc khởi nghĩa tái phát cùng lúc ở mọi nơi^[681].

b/ Chương trình của Aymonier

Trung thành với các ý tưởng của mình, Aymonier cố xúi giục người Chăm chống lại người Việt. Bình Thuận, như chúng ta biết, nơi trước đây có

một số đông người Chăm sinh sống. Nhưng hiện nay người Việt Nam cần cù hơn và thông minh hơn, khai phá từ ba, bốn thế kỷ. Aymonier tuyển mộ lính tráng trong số những người Chăm đó và đưa một vài người lên làm Chánh tổng và cả Tri huyện nữa.

Nhưng chính sách thật của ông ta là chính sách thừa sai. Dù là người vô tín ngưỡng, Aymonier quả quyết rằng sức mạnh duy nhất mà người Pháp có thể dựa vào để trở thành chủ thật sự của xứ này là những giáo sĩ thừa sai và các con chiên. Đây là lý do:

“Bồn phận chúng ta là bình định xứ sở này, nhưng quyền lợi tối cao của chúng ta là canh chừng không để cho sự bình định đó một ngày kia quay lại chống chúng ta. Nếu cai trị là tiên liệu, chúng ta phải nhìn qua bên kia các khó khăn hiện tại để thăm dò các nguy cơ trong tương lai.

“Thế thì, một khi xứ sở được bình định rồi, mọi người đều được bảo vệ, những kẻ hung hăng không còn gọi kẻ khác là phản quốc, là tay sai cho Tây, tất cả đều làm hòa với nhau. Khi đó, chúng ta không thể tin cậy vào sự trung thành, dù là có điều kiện, ngoại trừ những người tuyệt đối có liên lụy, và các kẻ cùng khổ bị cả hai phía bạc đãi là các con chiên.

“Nếu Triều đình Huế thấy những do dự, những dọ dẫm, những phân vân trong chính sách của Pháp cũng như thấy sự bất đồng giữa những người thi hành chính sách này thì, trái lại, từ lâu họ tin rằng cần phải chiến đấu trước nhất để chống lại một kẻ thù hăng say, không đội trời chung, là kẻ làm mất gốc giống nòi, chuẩn bị giống nòi cho sự đô hộ của ngoại bang, đe dọa nền độc lập của xứ sở - một kẻ thù có tinh thần bền bỉ, kiên trì mà chính sách của Pháp khiếm khuyết.”[\[682\]](#)

Muốn bàn đến đề tài này, theo Aymonier, cần phải tuyệt đối từ bỏ các thành kiến chống giáo sĩ đang ngự trị ở chính quốc; và, nếu chẳng may có khi nào các thành kiến ấy được đem du nhập vào các thuộc địa, thì hậu quả sẽ cực kỳ tai hại cho chính sách thuộc địa:

“Cách đây hai hay ba thế kỷ, nhà chính trị lỗi lạc nhất hay người chiến sĩ anh dũng nhất có thể bị lãng nhục trước công chúng, nếu không bị đày ải, khi theo Tân giáo [nay gọi là Tin Lành]. Ngày nay, ở ngoài mặt thì khác hẳn, nhưng trong căn bản thì cũng thế thôi: chiếc áo trùm của giáo sĩ bị nghi ngờ, và những ai nghĩ rằng có bồn phận bảo vệ chiếc áo ấy thì - ở một mức độ nào đó - chính họ cũng bị nghi ngờ, và lập tức bị xem là người thuộc phe giáo sĩ; thế nhưng, rồi sẽ có một ngày lịch sử chắc chắn sẽ lại phán xét cái thành kiến mới này, vì sự tai hại của nó, đối với việc thống trị tại các thuộc địa, cũng lớn bằng, nếu không muốn nói là hơn, thành kiến cũ tại chính quốc.

“Kẻ viết những dòng chữ này xin nói rằng mình tuyệt đối dừng dừng trước các vấn đề giáo điều hay thuần túy tôn giáo, chỉ lưu ý đến những liên hệ của các vấn đề này với công trình của Pháp ở Đông Dương. Thế thì, chẳng phải là chính một trong các cha đẻ của nền Đệ tam Cộng hòa Pháp đã nói đến “khách hàng tôn giáo của Pháp” và nói “chiến tranh chống giáo sĩ không phải là món hàng để xuất cảng” đó sao? Sau khi đã phung phí tại xứ này các thứ quý báu, vàng và máu, của nước Pháp, chẳng lẽ vì muốn hy sinh cho các thành kiến đó mà, một ngày kia, chúng ta phải rút lui nhục nhã, thay vì tận dụng phương tiện hữu hiệu nhất cho việc thống trị nước An Nam một cách vững chắc và rất kinh tế?

“Khi ký Hiệp ước 1884, Triều đình Huế đã nghĩ đến các phương cách để tiêu diệt cái sức mạnh bí ẩn của các con chiên. Để làm việc này, họ dùng những dàn đại bác chống lại các cơ sở chúng ta tại Quy Nhơn và tại Huế. Các dàn pháo ở Quy Nhơn bị loại trừ bởi sự đề phòng của viên Lãnh sự; các dàn pháo ở Huế đã hoàn thành công việc của chúng trong đêm 5 tháng 7 năm 1885. Chắc chắn từ 1882, có lẽ còn trước nữa, việc tàn sát con chiên đã được thảo luận và quyết định tại Triều đình, rồi lần lượt bị hoãn lại bởi nhiều lý do: cái chết của Tự Đức, việc bán phá Thuận An, sự bất hòa giữa các quan Phụ chánh. Tất cả đều đã được chuẩn bị, theo một kế hoạch đã được suy ngẫm lâu ngày; một cuộc tàn sát tôn giáo vĩ đại sẽ diễn ra cùng một ngày trên toàn quốc. Vụ tấn công bất ngờ chống Tướng De Courcy ngày 5 tháng 7 năm 1885 làm hỏng mệnh lệnh chung; nhưng vì đã tổ chức sẵn nên các vụ tàn sát vẫn tự động nổ ra ở Quảng Ngãi và lan tràn xuống phía Nam, giống như một vụ cháy với nhiên liệu có sẵn. Đó là điều không thể không nhắc lại mãi, trước các thành kiến của người này và sự ngu dốt, thoái thác của người kia... Nếu 40.000 con chiên trong sáu tỉnh đó vẫn còn, tôi sẽ đủ mạnh để giữ xứ này dưới sự đô hộ của chúng ta và hầu như không cần đến quân đội Pháp.”^[683]

Làm thế nào để tạo thuận tiện cho sự phát triển ảnh hưởng và sức mạnh của con chiên và của Phái bộ truyền giáo? Phương cách dễ dàng nhất và có thể thực hiện được ngay là bắt tất cả dân lương phải bồi thường cho dân giáo. Chúng ta đừng quên rằng các tỉnh miền Nam Trung kỳ nghèo, luôn luôn bị đói khổ rình rập, và chỉ sống được nhờ công sức khó nhọc. Làm nghèo thêm người dân đã quá nghèo sẵn này, Aymonier nghĩ là sẽ tạo dễ dàng cho phong trào cải đạo.

“Nếu có lúc nào mà danh dự và quyền lợi của nước Pháp kết chặt vào nhau, thì đó chính là trong vấn đề bồi thường cho con chiên, trước hết bởi những kẻ đã sát hại họ, và sau đó là Chính phủ An Nam, trách nhiệm liên đới. Đó là vấn đề quan trọng gấp bội vấn đề Thuận Khánh này. Theo ông Bộ

trưởng nói, Triều đình Huế đòi lại Thuận Khánh một cách “khẩn cấp”. Đó là quyền của họ, nhưng quyền và bổn phận của chúng ta, của ông Bộ trưởng, là đòi cả xứ phải bồi thường cho con chiên, cùng với những bảo đảm trong tương lai...

“Chỉ tính 25 đồng hay 100 quan Pháp cho mỗi cái đầu của con chiên bị chặt, theo các lệnh có trước của Triều đình..., thì phải trả cho Phái bộ truyền giáo tại sáu tỉnh liên hệ một số tiền bồi thường là 2.500.000 quan Pháp, và sẽ trả bằng đất công nếu không đủ tiền. Nếu, sau đó, cái Phái bộ truyền giáo đã trở nên giàu có này lôi kéo được khá nhiều kẻ tân tòng, để bù đắp nhanh chóng số con chiên đã mất hoặc nhiều hơn thế, nếu người An Nam sẵn sàng cải đạo vì một đồng bạc hay một túi gạo, tự thâm tâm, tôi thú thật rằng tôi không cảm thấy ngã lòng tí nào. Trước khi giai cấp giáo sĩ trở nên đáng ngại ở An Nam, sẽ là thời kỳ mà một thiểu số con chiên - khá mạnh để không ai có thể nghĩ tới việc tàn sát họ - làm cho mọi vụ khởi nghĩa đều không thể xảy ra được.

“Có lẽ người ta sẽ nói với tôi rằng: “Nhưng ông đang đẩy tới một chiến tranh tôn giáo”. Lý lẽ này, được lặp đi lặp lại mà không khảo sát tường tận các sự kiện và tình thế, sai lầm từ căn bản vì nó không kể đến các vụ tàn sát hàng loạt có tính chính trị hơn là tôn giáo. Thật là một lời vu cáo cố tình hoặc vô ý thức khi cho rằng, như người ta thường làm, đang có một cuộc chiến tranh tôn giáo và cả hai bên đều có lỗi; nơi nào các nạn nhân tin rằng mình có thể tự vệ được, thì họ đã cố gắng làm, nhưng nhất định họ không phải là những kẻ tấn công trước...

“Vậy mà chúng ta không dám thẳng thắn ủng hộ con chiên. Tại nhiều nơi, những hà khắc, những đối xử tàn tệ được dành cho họ; khi người ta sử dụng các cách đối xử này, người ta tự biện minh bằng cách gán cho con chiên những sự nghi ngờ đầy xúc phạm.

“Ở đây, cách hành xử của tôi thì khác hẳn. Tôi trừng trị nặng nề ba hay bốn con chiên đã lợi dụng tình thế mới để tự động trả thù, hay đề cưỡng đoạt tiền của dân chúng, nhưng tôi lại thẳng thắn ủng hộ khối người bị áp bức, vì đó là công lý và cũng vì làm việc cho chúng ta mà họ phải chịu sự áp bức. Tôi đã ra lệnh thu dụng và luyện tập lớp thanh niên, mà không có gì trở ngại cả. Ở Khánh Hòa, nơi xảy ra các vụ tàn sát lớn, tôi đã bắt họ phải nộp đến 10.000 đồng tiền bồi thường...; tôi cũng không ái ngại gì về việc phân bổ số tiền phạt vạ trên huyện Ninh Hòa; mong rằng Phái bộ truyền giáo dùng các khoản tiền đó lập thành quỹ cải đạo, nếu họ thấy điều này tốt.”[\[684\]](#)

Đâu là những ích lợi mà người ta có thể rút được từ sự che chở có tính toán kỹ lưỡng được dành cho Phái bộ truyền giáo? Và, sau cùng, thế nào là vai trò chính trị của Gia Tô giáo?

“Tôi không có một mảy may ý định dùng kinh cầu nguyện hay cây rậy nước thánh để truyền bá Phúc âm cho người ngoại giáo, nhưng tôi hoàn toàn không dừng dung khi các thừa sai nói với tôi rằng nếu các tỉnh đó vĩnh viễn được ghép vào với Nam kỳ thì dân chúng, vì không còn sợ Triều đình Huế, các quan lại và các vụ tàn sát có tính trước, sẽ cải đạo hàng loạt. Tôi không dừng dung bởi vì, trước hết, chính đó là sự an toàn của cơ sở thuộc địa của chúng ta tại xứ An Nam.

“Ngay cả tại Nam kỳ, sự đô hộ yếu ớt của chúng ta đã không đem lại nhiều tiên bộ về tinh thần, bởi vì các con chiên ở đây chỉ chiếm một thiểu số cực nhỏ, để cho khối đông dân chúng trở thành con mồi của những ông đạo tự xưng có phép lạ và của các hội kín ngày càng phát triển trong tương lai.

“Về phần tôi, nếu Khánh Hòa vẫn còn số 3.000 con chiên như trước đây, tôi có thể yêu cầu rút bỏ đồn Hòn Khói và giữ vững toàn bộ vùng Thuận Khánh bằng các phương tiện riêng của tôi...

“Điều mà tôi xin cho Phái bộ truyền giáo, chính là điều mà người Anh ở Ấn Độ đã cấp cho các thừa sai Gia Tô giáo Pháp cũng như cho những mục sư Tin Lành Anh - đó là công lý, là sự kính trọng, là các tài trợ tương xứng với những kết quả họ đạt được ở mặt giáo dục quần chúng.

“Kết quả đem lại bởi những giáo viên thay thế các Sư huynh ở Nam kỳ, đã giảm sút một cách tỷ lệ nghịch với sự gia tăng chi phí. Chúng ta không thể không nhắc mãi điều này cho nước Pháp, là nước muốn tạo lập một đế quốc thuộc địa ở Nam kỳ: hai trăm giáo sĩ thừa sai, trong một thời gian ngắn, sẽ có giá trị bằng 10.000 người; thế có phải là họ tốn phí lắm cho nước ta chăng? Vậy, phải luôn luôn nhớ lại lời nói của Gambetta mà tôi đã dẫn ở trên.

“Sự bành trướng của Gia Tô giáo, mà chúng ta có thể giúp đỡ ở đây bằng nhiều cách, nhưng vẫn không làm mất phẩm giá hay danh tiếng của một nước tự do tư tưởng, không những củng cố nền đô hộ của chúng ta trong hiện tại, mà cả trong tương lai, vì nó sẽ cắt đứt mọi mưu mô của Trung Quốc bằng cách làm chùn bước nước này trong mọi ý đồ sát nhập của nó. Vì thế, phải ủng hộ cho sự bành trướng này hướng về phía Bắc.

“Người ta sợ sự thống trị của các linh mục chăng? Cái ngày mà con chiên có cơ hội trở thành đa số sẽ là lúc phải toan tính một chính sách khác. Ngày ấy vẫn còn xa. Hiện nay, mối nguy hiểm lớn lao và cấp bách nằm ở chỗ khác. Nhìn ở Nam kỳ, người ta có thể nói rằng các giáo sĩ thừa sai nắm dân thường, đàn bà và trẻ con. Những người An Nam có học đều trở nên dễ hoài nghi; các viên chức bản xứ theo Gia Tô giáo làm việc cho chúng ta, nói chung, đều không phải là kẻ ủng hộ giáo sĩ; người An Nam có học đều rất dễ

bị thương tổn bởi sự can thiệp của linh mục.

“Vây, đặt nguyên tắc bồi thường quân bình, theo đuổi sự áp dụng với thận trọng và cương quyết, ủng hộ rõ rệt các con chiên trong khi vẫn kèm chế những giáo sĩ thừa sai và có khi còn phải đập tắt lòng nhiệt thành thái quá của họ nữa, theo tôi, là bước vào con đường đầy những kết quả phong phú...”^[685]

Đó là chương trình mà ngài Công sứ Aymonier đã đề nghị lên cho Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, chương trình mà ngài xem như là “bản chúc thư của công bộc”; sự lợi ích, theo ngài, là “không thể chối cãi được”.

Chương trình đó (“lối hành xử đầy danh giá và công bằng, và chắc chắn là đường lối đúng”, theo các từ ngữ của bản báo cáo) được áp dụng như thế nào, tại hai tỉnh vừa mới sát nhập vào với Nam kỳ? Về đề tài này, chúng ta có một bằng chứng lý thú, được cung cấp bởi Lanessan, lúc ấy đang là Dân biểu hạt Seine, được Bộ trưởng Ngoại giao cử đi điều tra ở Đông Dương. Lanessan viết:

“Trong khi Tri phủ Lộc sẵn đuổi và xử tử không cần xử án các kẻ làm loạn, thì viên Công sứ do Nam kỳ cử ra bắt các nhà giàu đã có tham dự ít nhiều tích cực vào cuộc nổi loạn phải đóng tiền bồi thường chiến tranh. Các giới chức người An Nam vừa được bổ nhiệm bừa bãi lo việc phân bổ số tiền phải bồi thường. Người ta cho biết, nhờ núp dưới bóng Pháp, họ kiếm được những món lợi kék sù trong các công việc vừa giản lược vừa tự tiện như thế.

“Một quyết định đơn giản của viên Công sứ đủ để bắt cả tỉnh phải đóng các thứ tiền phạt đó. Đây là một ví dụ về cách làm việc của ông ta. Tỉnh Khánh Hòa lúc đầu bị phạt 1.000 nén bạc, tức độ 64.000 quan Pháp, rồi giao cho một viên chức người An Nam tùy tiện phân phối trong dân chúng. Quyết định của viên Công sứ có cẩn thận nói cho dân chúng biết rằng số tiền phạt đó là vừa phải vì cuộc nổi loạn không mạnh lắm. Ít lâu sau, vị cai quản giáo khu Ninh Hòa bị mưu sát hụt bởi một người mà anh ta biết, và anh ta có chỉ rõ cho tôi tên họ cùng chỗ ở của người ấy, thế mà viên Công sứ lại phổ quát hóa sự trừng phạt, ông ta buộc cả hai làng phải trả cho người bị thương 500 đồng, và toàn tỉnh Khánh Hòa bị phạt thêm 1.000 nén bạc, những kẻ có liên can nhất trong vụ nổi loạn “hay những người giàu nhất” phải chia nhau mà trả. Cũng khoảng thời gian đó, chỉ một quận Ninh Hòa mà bị xử phải bồi thường 30.000 ngàn quan tiền (khoảng 25.000 quan Pháp) cho con chiên trong quận. Thế mà, vào lúc tôi ghé qua Ninh Hòa, quận này có 45 con chiên, theo lời của lãnh tụ của họ, người bị thương mà tôi đã nói ở trên, hay 100 theo lời chứng của vị thừa sai tại địa phương. Tôi nghĩ là không cần nói rõ thêm nữa về những bất tiện của phương pháp này. Giao việc phân bổ số

tiền phải bồi thường vào tay các viên chức An Nam không được coi là thanh liêm, trong một xứ hỗn loạn vì nội chiến mà sự tố cáo nhau là vũ khí thông thường của các phe phái, có thể nói chắc rằng làm như thế là xúi giục lạm dụng. Lạm dụng vẫn thường xảy ra.

“Tổng số tiền phạt do các viên chức có trách nhiệm thu được, theo lời các giới chính thức, vượt quá 1/3 con số đã nộp vào quỹ bồi thường chiến tranh.

“Mặt khác, sự tố cáo, sự trả thù cá nhân, việc bắt buộc những Phật tử bồi thường cho các tín đồ Gia Tô giáo đã gieo rắc trong dân chúng của hai tỉnh khốn khổ này những mầm móng của chia rẽ và của nội chiến, và không sớm thì muộn chúng cũng sẽ sinh ra những hậu quả đáng buồn.

“Kẻ thiệt thòi trước tiên là ảnh hưởng của chúng ta, vì người ta sẽ qui cho chúng ta trách nhiệm về những lạm dụng đó. Và lại, tất cả những gì đã xảy ra tại hai tỉnh ấy hình như phát sinh từ chính sự lãng quên mọi nguyên tắc cai trị và mọi lễ thói chính trị. Số thu nhập do các khoản phạt gọi là bồi thường chiến tranh đó đã không được đưa vào ngân khố của Nam kỳ, cũng không vào ngân khố của Trung kỳ là nơi hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa phụ thuộc. Mà chỉ đơn giản là nó được Nha Nội trị Sài Gòn ký thác vào ngân hàng Hongkong Shanghai Bank; và, bằng các chi phiếu đơn giản, viên giám đốc Nội trị có thể rút ra bất cứ lúc nào và dùng vào bất cứ việc gì tùy ý.

“Về phần ông ta, nhà cai trị do Chính phủ Nam kỳ đặt lên đứng đầu hai tỉnh ấy đã tự ý lập ra và thu các thứ thuế, đã tự qui định tỷ suất cho thuế ruộng và tự quyền cho lãnh thầu việc bán thuốc phiện, muối, thu thuế quan, v.v..., ông ta tự thu và chi phần lợi tức từ các nông trại của mình, và không ai có thể can dự gì được vào các hoạt động tài chánh của ông ta. Ông ta đuổi hết các giới chức An Nam ra khỏi thành Bình Thuận, phá hủy nhà cửa của họ, triệt hạ ngôi chùa sắc tứ và bắt dân đi làm sưu dịch chuyển những vật liệu lấy được từ các nơi bị phá hủy đó đến nơi mà ông đã chọn để làm trú sở của mình, một nơi cách biệt với mọi nhà ở khác, trong một cái vịnh bỏ hoang và không trông trọt được, nhưng quả là rất đẹp, vịnh Cam Ranh. Hiện giờ, người ta đang dùng gỗ từ các chùa và từ các nhà của những viên chức An Nam để dựng trú sở cho viên Công sứ, nhà ở cho nhân viên cùng doanh trại cho đám lính cơ của ông ta.

“Để cho các việc làm ấy không bị gây trở ngại bởi các giới chức An Nam, ông ta đã đuổi hết họ đi và thay thế họ bằng những người mới đến từ Sài Gòn theo sự lựa chọn của mình^[686].

“... Tóm lại, tất cả những gì xảy ra ở Bình Thuận và Khánh Hòa đã xảy ra như thể hai tỉnh này là một vương quốc độc lập và người cai trị mà tôi nói đến là một ông vua chuyên chế.”^[687]

Aymonier đã ra lệnh phá hủy không những chùa chiền và nhà của các quan lại, mà còn cả hai thành Phan Rí (Bình Thuận) và Diên Khánh (Khánh Hòa), rồi nhường hai thành này cho Phái bộ truyền giáo để đổi lấy lời hứa long trọng là sẽ định cư tại đó một số gia đình Gia Tô giáo đủ để tiết kiệm các đồn bót mà đáng lẽ ra ông ta buộc phải duy trì tại đó^[688].

Sau khi chiếm Bình Thuận và Khánh Hòa, Filippini, kẻ theo chính sách sát nhập dù phải đi đến chiến tranh hủy diệt^[689], đã cố mở rộng sự xâm chiếm ra Phú Yên và Bình Định. Nhằm mục đích này, tháng 1 năm 1887, Nam kỳ mở một cuộc tiến quân mới vào hai tỉnh trên. Tri phủ Lộc, vừa được giới chức Pháp vinh thăng làm Tổng Chỉ huy một quân đoàn, lập tức thực hiện ngay ở Phú Yên và Bình Định những gì mà ông ta đã làm ở Bình Thuận và Khánh Hòa. Ông ta tự lập lại các loại thuế, danh sách những người theo đạo Gia Tô, danh sách “những kẻ làm loạn” đã khuất phục hay chưa khuất phục, sổ tài sản của các thân hào và một loạt các điều tra khác có tính chất gây lo sợ nghiêm trọng cho người dân hiền lành. Ông ta cho lệnh gọi các viên chức An Nam cao cấp nhất đến chầu ở nhà ông, các người này không dám không tuân, bởi vì họ thấy một số đại diện của Pháp cũng đến tận nhà ông thay vì mời ông đến nhà họ. Đã được Thống sứ Nam kỳ ban cho chức Tổng đốc danh dự hai tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa, Tri phủ Lộc ra lệnh cho giới chức tỉnh Bình Định phải xuất tiền của tỉnh ra đúc cho ông ta con dấu Tổng đốc bằng bạc, và ông ta tự phong một chức mới, Tổng đốc Khâm sai hai tỉnh Phú Yên và Bình Định.

Nhưng các cố gắng của Chính phủ Nam kỳ nhằm sát nhập các tỉnh phía Nam của Trung kỳ đã không thành công. Bộ Ngoại giao, sau các can thiệp của Bihourd, người thay thế Paul Bert làm Tổng Khâm sứ tại Trung kỳ và Bắc kỳ, đã chống việc tách các tỉnh đó khỏi Trung kỳ, vì xét thấy một cách có lý rằng một biện pháp như thế có nguy cơ tước mất cái chút ít uy tín còn sót lại của Đồng Khánh, làm méch lòng các quan lại đã thuận theo Pháp, xâm phạm thô bạo lòng yêu nước của người Việt và làm lớn mạnh một cách nguy hiểm hàng ngũ những người chiến đấu chống Pháp^[690]. Sau những tranh biện sôi nổi giữa Bộ Ngoại giao, ủng hộ Bihourd, và Bộ Thuộc địa, ủng hộ Filippini, người ta đồng ý rút quân từ từ.

Điều đáng lưu ý trong toàn bộ vụ này chính là chính sách Gia Tô giáo của Aymonier, tác giả các cuộc hành quân dã man và tàn bạo đó, được những người có trách nhiệm về chính sách thuộc địa ở Paris cũng như ở Hà Nội nhất trí tán thành. Bộ Hải quân và Thuộc địa đánh giá báo cáo của Aymonier là “tài liệu quan trọng” và “rất lấy làm vinh hạnh” được sớm biết các nhận xét của Bộ Ngoại giao về các ý kiến trình bày trong đó. Bộ Ngoại giao cũng một mực ca ngợi các “cố gắng tốt đẹp mà Công sứ ở Thuận Khánh của

chúng ta đã nỗ lực với tinh thần chính trị và lòng tận tụy cao độ để, trong một thời gian tương đối ngắn, tái lập trật tự và thanh bình trong một xứ quá hỗn loạn thuộc quyền cai trị của ông ta”. Bộ này thấy rằng “ngoài một vài điểm có thể hơi thái quá, nói chung những ý kiến của Aymonier về chính sách đối với con chiên đều rất chí lý và thực tế. Và lại, những ý kiến này không có gì mới lạ đối với Bộ tôi, vốn đã từng nhiều lần chủ trương như thế, và tự thấy có bốn phận phải lo làm sao cho các phụng sự mà những giáo sĩ thừa sai đã làm cho nước Pháp tại Đông Dương nhận được phần thưởng xứng đáng và chính thức của Chính phủ nước Cộng Hòa Pháp.”^[691]

Về phần Paul Bert, kẻ “chống giáo sĩ cuồng nhiệt” này, “kẻ thù quyết liệt của Giáo hội” này, đã viết cho Filippini, trong thư đề ngày 15 tháng 10 năm 1886, như sau: “Đường lối đúng đắn là hãy để cho viên Công sứ khéo léo này, người vừa mới chứng tỏ khả năng hành động thực sự của mình, tiếp tục công việc mà ông ta đã bắt đầu tốt. Chương trình mà ông ấy đã trình bày với ông, tôi thấy là khôn khéo và tôi hoàn toàn đồng ý; ông ấy biết quá nhiều về người và việc ở Trung kỳ nên không làm gì vượt quá mục tiêu phải đạt đâu.”^[692]

Sau việc rút quân khỏi Bình Thuận và Khánh Hòa, Aymonier, trở về Pháp vì bệnh gan, được bổ làm Giám đốc Trường Thuộc địa. Trong một báo cáo dài về “tình hình chính trị ở Đông Dương”, viết năm 1889 và gửi cho Thứ trưởng Thuộc địa, Giám đốc Aymonier đề nghị một loạt biện pháp cần áp dụng ở Việt Nam để cứu vãn tình hình “mỏng manh và nguy hiểm” mà nước Pháp đang mắc kẹt. Đây là phần tóm tắt:

1. Thiết lập nền giáo dục trên một căn bản mới, nhắm trước hết đến việc đem đến cho quần chúng một vốn tiếng Pháp hết sức đơn giản.

2. Tài trợ cho các Phái bộ truyền giáo, một việc làm có ý nghĩa chính trị rất cao, lấy cơ là để dạy tiếng Pháp.

3. Đòi hỏi sự giúp đỡ tuyệt đối của những giáo sĩ thừa sai và yểm trợ việc tuyển mộ họ ở Pháp.

4. Luyện tập không ồn ào và cũng không phô trương toàn bộ lớp thanh niên Gia Tô giáo và tổ chức họ thành quân trừ bị.

“Nếu các biện pháp ấy được áp dụng khéo léo, bí mật, với tinh thần liên tục, không làm méch lòng những đối thủ đa nghi nhất chưa biết ước lượng tầm vóc khó lường của các biện pháp này, chúng ta tính trước là trong vòng ba năm sẽ có một tình thế vững vàng cho phép thuộc địa này đối diện, một cách không phải quá lo sợ, với viễn tượng một cuộc chiến tranh của Pháp ở châu Âu.”^[693]

Giữa các biện pháp do Giám đốc Trường Thuộc địa đề nghị và các biện pháp do giám mục tại Hà Nội Puginier chủ trương, có chỗ nào khác biệt chăng?

B. Chính sách xâm lăng ở Bắc kỳ và ở các tỉnh phía bắc Trung kỳ

Tại Bắc kỳ cũng như tại các tỉnh bắc Trung kỳ, thực sự không phải Toàn quyền hay Tổng Khâm sứ cai trị: người chủ thực sự của các vùng này là các quân nhân. Được đặt ngang hàng với viên Toàn quyền ở ghế lãnh đạo Liên hiệp Đông Dương^[694], được trang bị những quyền hành hết sức to lớn, vị Tư lệnh đoàn quân chiếm đóng Pháp khó lòng không làm chính trị, chính trị đó khó lòng không khác với chính trị của nhà cầm quyền dân sự, cũng khó lòng không phù hợp với đường lối của giáo sĩ thừa sai.

Vì thế, tại Bắc kỳ, quân đội tiếp tục giao chiến chống lại những người dân đã biến thành các đám quân ô hợp, lang thang và đói khát, trong một xứ đã trở thành trường học chiến tranh cho sĩ quan Pháp^[695]. Do các biện pháp cai trị trực tiếp của Richaud, vài Công sứ Pháp bị buộc phải cai trị không có sự giúp đỡ của các quan lại, họ không còn biết được những gì xảy ra trong tỉnh, vì các tỉnh này quá rộng để họ có thể đóng vai trò mà nên cai trị gần như trực tiếp đòi hỏi. Do đó, các quân nhân dần dần nắm lấy công việc ở Bắc kỳ và đi dần đến chỗ thay thế các giới chức dân sự tại các tỉnh ở mạn Bắc, nơi chiến tranh vẫn còn ác liệt, trong khi vùng đồng bằng càng ngày càng thoát khỏi tay của các Đại diện Triều đình Huế^[696].

Tại Trung kỳ, các giới chức quân sự cố tước lấy ba tỉnh phía Bắc. Toàn quyền Picquet viết cho Thứ trưởng Thuộc địa: “Tôi không thể làm cho chính sách của tôi chiếm ưu thắng đối với chính sách của quân đội, chính sách họ vẫn chủ trương sát nhập ba tỉnh Bắc Trung kỳ vào Bắc kỳ. Khi đến viếng Huế, tôi đã hứa với các quan Phụ chánh là chấp nhận đòi hỏi của họ; họ rất tha thiết với đòi hỏi này vì Thanh Hóa là nơi chôn nhau cắt rốn của Hoàng tộc. Vị Tướng đã chấp nhận biện pháp đó và không có ý kiến gì, nhưng bây giờ lại tuyên bố rằng các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hà Tĩnh thuộc về Bắc kỳ trên mặt địa lý và chiến lược”^[697]. Do một quyết định của Tướng Bichot, các tỉnh ấy được đặt trong quân khu Sơn Tây.

Các quân nhân nhìn thấy chỗ nào cũng có khởi nghĩa. Mỗi biến cố, dù nhỏ đến đâu, trong mắt họ, cũng đều do sự điều khiển của Triều đình, chắc chắn đang nghiền ngẫm vài mưu mô mới. Trước sự chống đối âm thầm và bèn bĩ đó, thật là điên rồ mới rút quân trú phòng khỏi các vị trí của họ^[698]. “Tôi hết sức nghi ngờ những người An Nam và nhất là Triều đình Huế, xưa nay vốn là và còn là kẻ tử thù của chúng ta”, Tướng Bichot đã tuyên bố như

vậy, không một chút quanh co^[699].

Đối với các giới chức dân sự, tình thế ở Trung kỳ phải rập theo khuôn mẫu Nam kỳ, tức là: chấm dứt giai đoạn xâm lăng và duy trì một lực lượng trú phòng bình thường. Trái lại, đối với các giới chức quân sự, thì những người, như Khâm sứ Hector ở Huế, chủ trương một chính sách hòa bình với Trung kỳ, nhất định là những thứ “đồ chơi của Triều đình” và là “nô lệ của Hội đồng Cơ mật.”^[700]

Sự chống đối dứt khoát của các giới quân sự ở Bắc kỳ đối với “nền bảo hộ hòa bình” làm tê liệt mọi hành động của các Khâm sứ ở Trung kỳ; công tác chính trị của các vị này khó hòa hợp với các đòi hỏi của quân đội luôn luôn muốn có mặt trong một xứ đã bị chinh phục. Mặc dù phủ Toàn quyền được giao phó những quyền hành rộng rãi, sự hiện diện của một đoàn quân chiếm đóng mà vị Chỉ huy chỉ tùy thuộc tương đối vào viên Toàn quyền, đã làm trầm trọng thêm những khó khăn mà người Pháp đang cố giải quyết. Họ không đồng ý nhau trên bất cứ vấn đề gì. Khi viên Toàn quyền yêu cầu dẹp đi một cái đồn, vị Chỉ huy trưởng trả lời ngược lại, rằng đó là một điểm cần tăng cường, rằng một cuộc khởi nghĩa sắp xảy ra tại đó. Các sĩ quan đòi duy trì ở Trung kỳ các đồn bót tại các nơi mà các Công sứ nhất trí đòi dẹp bỏ^[701]. Các giới chức dân sự cho rằng việc chinh phục lãnh thổ đã hoàn thành và bây giờ là giai đoạn phải làm “cuộc chinh phục con tim”. Nhưng làm sao họ có thể làm được điều này khi còn có mặt các quân nhân chỉ muốn kiếm chuyện để đánh nhau?

“[Người ta thường thấy] những toán lính bản xứ đi cướp bóc các làng. Thường thì người ta để cho họ mặc sức hoành hành, nhưng cũng có khi người ta đối xử với họ tương xứng với việc họ làm. Thế là, khi trở về trại họ làm như thể họ là nạn nhân, lập tức một toán lính võ trang kéo ra khỏi trại và, theo sự chỉ dẫn của bọn ăn cướp, toán lính này hành hạ và bắt giữ không phân biệt những thân hào mà chúng gặp.”^[702]

Giới dân sự không sao làm cho người ta tuân lệnh: những quân nhân cứ giữ lấy quan điểm của mình. Họ cũng có những tin tức tình báo riêng của họ và chỉ tin vào đó mà thôi, vì theo họ chỉ những tin đó mới là chính xác. Những tin tức tình báo mà theo đó giới quân nhân thành lập chính sách chinh phục của họ xuất phát từ đâu? Chúng ta đã biết rồi: từ những giáo sĩ thừa sai, đặc biệt nhất là từ Giám mục Puginier^[703].

Trong thời Richaud, quan hệ giữa giới quân nhân với giới dân sự, và giữa viên Toàn quyền với các thừa sai rất tốt đẹp bởi vì Richaud đã trung thành đi theo chính sách của giới quân nhân^[704]. Picquet, vì muốn chấm dứt phương pháp của người tiền nhiệm, đã gặp phải sự chống đối dứt khoát của giám

mục tại Hà Nội:

“Vị giám mục tại Hà Nội vừa thông báo đến tôi một văn thư báo nguy mà, theo lời ông ta nói với tôi, ông ta dự định gửi cho Bộ.

“Văn thư này thực ra chỉ là bản sao của các văn thư cùng loại mà ông ta đã gửi cho tôi. Không phủ nhận kinh nghiệm của giám mục Puginier về người và việc ở Bắc kỳ, tôi không mấy nghĩ rằng ông ta có đầu óc rộng rãi. Ông ta chỉ đứng trên quan điểm tôn giáo và đem hết sức mình để lôi kéo nước Pháp vào một chính sách tích cực hơn, chính sách chinh phục, nó cho phép con chiên rất cuộc nắm vai trò trọng yếu. Đó là một tham vọng rất tự nhiên, nhưng tham vọng đó mang theo những hậu quả nguy hiểm, nếu nó không được làm dịu bớt bởi người đại diện của Chính phủ, là kẻ phải đứng trên một quan điểm cao hơn, và làm giảm bớt những hăng hái hơi quá vị lợi của ông ta. Từ ngày tôi đến đây, cứ mỗi lần có vấn đề dẹp bớt đồn bớt, rút bớt quân số, giảm bớt quyền hành nào đó của giới quân nhân, Tòa giám mục liền được thông báo ngay, và lúc nào tôi cũng nhận được một văn kiện báo nguy giống như văn thư mà tôi đang nói với ông Bộ trưởng. Vì thế, tôi không lưu tâm gì tới điều đó và chỉ nói với ông Bộ trưởng trong trường hợp văn thư của Giám mục Puginier đến tay ông...” (Văn thư Toàn quyền Picquet, 28/6/1890)^[705].

“Ở Trung kỳ, chắc chắn là những thừa sai đã sai lầm khi phóng đại nỗi lo sợ của họ, họ làm mọi cách để ngăn chặn sự rút quân. Ngoài việc họ tìm thấy ở quân đội một bảo đảm an ninh lớn hơn, lúc nào họ cũng hy vọng sự chiến thắng của một chính sách mạnh mẽ, nhờ các biến cố bất ngờ, nó cho phép con chiên vượt lên hàng đầu. Nếu có một lúc nào đó chính sách này thành tựu, thì đó là công việc của thời gian và thật là rất nguy hiểm nếu thúc bách. Đó là điều họ không muốn hiểu, và là điều đã gợi lên mọi chỉ trích của họ” (Văn thư Toàn quyền Picquet, 28/7/1890)^[706].

“Biến động xảy ra, sau khi tôi rời Hà Nội đi Sài Gòn, đã làm cho vị Khâm sứ sững sốt, tình trạng ông ta chưa đủ vững vàng để chống lại sự phản ứng và để lập lại giá trị thực sự của những lời đồn đãi báo nguy do những kẻ chủ tâm gây sự chỉ trích âm ỉ đối với việc rút quân đã loan ra. Tôi lấy làm tiếc, trong dịp này, khi nhận thấy sự cố chấp của Giám mục Puginier, là người đã gửi cho tôi một loạt đe dọa trong một điện tín chính thức, mà tôi nghĩ là nên dùng trả lời.

“...Tôi kết thúc bằng cách lên án những lời đồn đãi báo nguy mà người ta cố loan truyền khi tôi vừa đến, về việc đàn áp tôn giáo cũng như về mưu toan tấn công của quân đội Trung Quốc đóng chung quanh Mông Cái, những tin đồn khiến chúng ta đã gửi một pháo hạm đến thành phố này, cùng với

việc yêu cầu gởi tăng viện; tôi đã đến Hải Phòng khá sớm để kịp thời ngăn chặn biện pháp sau.

“Hiện nay, sự đàn áp tôn giáo chỉ có trong trí tưởng tượng của vị giám mục, ông này cho việc hai hay ba giáo sĩ thừa sai làm bậy tự chuốc lấy sự trả đũa, bởi lòng nhiệt thành trái mùa của họ, là sự đàn áp tôn giáo. Quả thật là có một linh mục người An Nam bị chặt đầu trong vùng Yên Thế, nhưng ông ta đã khinh suất lưu lại 24 giờ, tự nguyện hay bắt buộc, trong một đồn lính của chúng ta, rồi trở về giữa đám giặc cướp có ít nhiều thông đồng với các thừa sai Tây Ban Nha, người ta chỉ kết cho ông ta tội phản quốc và trừng trị theo lời kết tội đó. Tôi thu lượm tin này vừa ở Tướng Godin vừa ở viên Khâm sứ.

“Còn về ý định thù nghịch của Chính phủ Trung Quốc, con ngáo ộp thực sự được sử dụng cho các ý đồ vị lợi, sau đây là bản sao bức điện tín mà tôi nhận được hôm qua từ Chủ tịch Ủy ban Phân định Ranh giới: “Đã nhận điện tín báo nguy của viên chỉ huy vùng. Chủ tịch Ly khi được hỏi trả lời rằng hoàn toàn yên tĩnh, tuyệt đối không có gì phải sợ”... (Văn thư mật của Toàn quyền Picquet, ngày 26/12/1890)^[707].

“Các giáo sĩ thừa sai ở Quảng Ngãi, do cảm thấy sự an ninh của các con chiên có phần đáng ngại, đã loan tin có sự chuẩn bị khởi nghĩa. Tôi vẫn chỉ xem các báo cáo của họ có một tầm quan trọng rất nhỏ vì năm nào, cũng vào thời gian ấy, thành phần Gia Tô giáo của tỉnh này cũng biểu lộ nỗi lo sợ tương tự, và tôi chẳng ngạc nhiên gì về sự kiện cái thời kỳ khốn khổ mà họ vừa trải qua đã làm cho một số bất mãn trở thành sâu đậm hơn và những khiếu nại thông thường trở nên vang dội hơn sự thực. Vị Công sứ tỉnh này xúc động và đã chuyển cho vị Khâm sứ các bức thư của Phái bộ truyền giáo đang nghi ngờ các ý định tương lai của vị Chỉ huy trưởng Sơn Phòng ở Ngãi Định và lo ngại các phương cách hành động của ông ta. Nhưng, trong bản tường trình các bất bình này, cũng như trong báo cáo của vị Phó Khâm sứ De la Noé, được gởi đến Quảng Ngãi để ghi nhận thực tế của tình hình, và cũng như trong báo cáo của các nhân viên sở khai thác quế, đóng tại Trà Bồng và Cổ Sam, ông Hector không tìm ra một bằng chứng nào hay một dấu hiệu nào có tính chất biện minh cho các biện pháp và các dự phòng được yêu cầu. Nếu như các lo sợ của Phái bộ truyền giáo thực sự xảy ra, chúng ta sẽ không ngần ngại có thái độ với viên quan ấy và sẽ dùng những biện pháp thích ứng”(Văn thư của Toàn quyền Picquet, ngày 26/4/1890)^[708].

“Các tỉnh khác hoàn toàn yên tĩnh, kể cả Quảng Bình và Quảng Trị, là nơi mà mới đây các thừa sai đã vẽ tình hình chính trị bằng các màu sẫm tối. Các biến cố đã chứng minh rằng các nghi ngờ của họ đều căn cứ trên các hiểu lầm, trên các sai phạm của các tín đồ Gia Tô giáo bản xứ đã làm bậy vì lòng

nhật thành thái quá...” (Văn thư của Toàn quyền Picquet, ngày 29/11/1890) [\[709\]](#).

“Tại Quảng Nam, các thừa sai đã trình bày các nỗi lo sợ mà chuyến đi thị sát của viên Công sứ tỉnh cũng đủ cho thấy là thêu dệt và hoang đường... Tôi không nhận thấy, và không một vị Công sứ nào ở Trung kỳ thấy hơn tôi, là có những dấu hiệu thực sự của chiến tranh tôn giáo. Cảnh hỗn loạn tại một số tỉnh không mang tính chất một cuộc chiến tranh tái khởi giữa dân giáo và dân lương. Thế nhưng, những thừa sai luôn luôn có khuynh hướng, như tôi đã trình bày nhiều lần, chỉ dựa vào những tin tức phóng đại để tin rằng các hỗn loạn kinh khủng của năm 1885 lại sắp bùng nổ. Đó là trạng thái tinh thần đáng tiếc nơi họ, nhất là họ đã làm cho sức mạnh và uy tín của các báo cáo của họ về các việc nội bộ trong tỉnh bị kém giá trị so với trường hợp họ biết vượt qua mọi bận tâm và lo âu tưởng tượng” (Báo cáo của Khâm sứ tại Trung kỳ gửi Toàn quyền, ngày 17/10/1890) [\[710\]](#).

“Những tranh chấp tôn giáo không có vẻ tái sinh, mặc cho các tin tức bi quan của nhiều giáo sĩ thừa sai. Tại Thanh Hóa, giám mục Puginier, được thông tin không chính xác, đã đem đến cho các con chiên của ông ta - không là bao nhiêu và không mấy hiếu động - những nỗi lo ngại mà vị Công sứ tỉnh không chia sẻ tí nào. Phái bộ của Giám mục Pineau, gồm các tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và một phần Quảng Bình, đã là và có lẽ còn là vùng hỗn loạn nhất; lúc này lại rất yên tĩnh...” (Báo cáo của Khâm sứ tại Trung kỳ gửi Toàn quyền, ngày 9/7/1890) [\[711\]](#).

Từ Thanh Hóa đến Bình Thuận [\[712\]](#), tức là tất cả các tỉnh của Trung kỳ, chiến thuật của các giáo sĩ thừa sai là loan truyền các lời đồn đãi về tổng khởi nghĩa và về chiến tranh tôn giáo để thúc đẩy giới chức Pháp áp dụng ở Trung kỳ chế độ đô hộ hiện hành ở Bắc kỳ và làm tiêu tan luôn chút ít độc lập còn được nhượng lại cho Triều đình Huế và cho các quan lại ở Trung kỳ, những kẻ tử thù của họ. Vì thế, họ đặc biệt cố gắng làm lộ ra vai trò mờ ám của Triều đình Huế trong tình trạng loạn lạc ở Bắc kỳ: lời buộc tội này được giới chức quân sự ưu ái, nhưng không thuyết phục được Toàn quyền Picquet cũng như Khâm sứ Hector.

“Sự giám sát mà tôi thực hiện trên thư từ và trên sự việc, Hector viết, sự khảo sát kỹ các khuynh hướng và các liên hệ của từng người - có thể không đầy đủ lắm vì sự thiếu hiểu biết của tôi về tình hình Bắc kỳ - đã không cho tôi một bằng chứng nào về hành động mờ ám của Chính phủ Huế. Tôi qui nguyên nhân của phong trào nổi loạn cho việc Trung Quốc có lẽ đã để viên cựu Phụ chánh Thuyết trở về hay cho việc ông này đã dễ dàng liên lạc với Tán Thuật nổi tiếng.

“Các thừa sai ở Bắc kỳ, trái lại, nghĩ rằng Triều đình không đứng ngoài tình trạng đó và ông Bonnal ngã theo quan điểm của họ. Tôi không biết gì về giá trị của những tin tức của các linh mục Tây Ban Nha, nhưng từ một năm nay đã hai lần tôi báo cho ông Bộ trưởng biết nỗi bi quan thái quá của Phái bộ truyền giáo Pháp ở Bắc kỳ khi họ nói về Trung kỳ, và kết cục đã chứng tỏ các dự kiến của tôi là đúng”^[713].

Tóm lại, các quân nhân và những giáo sĩ thừa sai, một bên, Toàn quyền Picquet và các cộng tác viên dân sự thân cận, bên khác, đã chủ trương hai chính sách đối nghịch nhau hẳn. Họ không đồng ý với nhau về điều gì cả, trừ sự nhận thấy tình hình càng ngày càng khó khăn. Dù được Constans che chở^[714] và được giao phó việc thực hiện chính sách của ông này, Picquet vẫn không thuyết phục được giới quân nhân chấp nhận quan điểm mình, trong khi vai trò và hành động của giới này chiếm ưu thế tại Bắc kỳ và có cơ phá hoại “lá bài hòa bình” của ông ta ở Trung kỳ.

Giọng điệu gắt gao và gây hấn trong những thư từ của Bộ Tham mưu, sự phóng đại trên từng biển cổ nhỏ, những rắc rối đủ loại do các viên chỉ huy quân sự gây ra hình như để làm tê liệt hoạt động của các quan lại và các viên chức Pháp, những cạnh tranh trên mọi việc, những ganh tị nhỏ mọn hằng ngày, làm cho sự liên kết giữa giới dân sự và giới quân nhân không thể có được, trước những khó khăn chung.

Chia rẽ như thế, dư luận Pháp cần có, trên đầu não của bộ máy cai trị, nhất là ở Bắc kỳ, một nhân vật có uy quyền. Do đó mà Lanessan được cử sang Đông Dương.

III. PHƯƠNG PHÁP LANESSAN

Lanessan đã đến Đông Dương năm 1887, khi còn là Dân biểu, để thực hiện cuộc điều tra cho Bộ Ngoại giao. Lúc đó, ông đã được chú ý nhờ các bài viết vang dội của ông đăng trên báo Le Courrier de Hai Phong, trong đó, ông nghiêm khắc chỉ trích chính sách thôn tính và ức chế được áp dụng một cách hung hãn bởi những người kế vị Paul Bert. Để thay thế, vị Dân biểu hạt Seine này đã nhiệt liệt bênh vực chính sách “bảo hộ thành thật và nhân ái”, là chính sách mà khi trở thành Toàn quyền ông đem ra áp dụng ở Đông Dương.

A. Chỉ trích chính sách nô dịch hóa

Trong lần lưu trú ngắn ngủi tại Việt Nam năm 1887, Lanessan đã có thể tự mình nhận ra tình hình nguy hiểm ở Bắc và Trung kỳ. Trông bề ngoài, xứ này đã được bình định; trên thực tế, nó đang ở trong một tình trạng hỗn loạn mà mọi người đều cảm nhận được, mọi người đều nói đến, nhưng không ai dám báo cho chính quốc biết, bởi vì nỗi lo ngại và sự bất mãn đang ngự trị xứ này xuất phát từ chính sách của các giới chức Pháp, của thái độ của họ,

của từng cử chỉ và hành vi của họ.

Trước hết, là nỗi lo ngại và sự bất mãn của Triều đình và của quan lại.

Từ ngày Tướng De Courcy đi vào cung vua với 1.000 quân binh hộ tống để trình ủy nhiệm thư, thì người Pháp, trừ Paul Bert, đã không ngừng đối xử với Triều đình Huế và quan lại như thể mình là ông chủ nghiêm khắc và hung bạo. Với các quân nhân thì điều này không có gì đáng ngạc nhiên. Nhưng thái độ này cũng được thấy nơi một số viên chức cai trị dân sự:

“Đã không biết gì về phong tục của người An Nam, lại không chịu hiểu chính xác các bổn phận mà Hiệp ước 1884 đòi hỏi nơi mình, nhiều Công sứ cứ tự xem mình như là ông chủ duy nhất của các tỉnh và làm thương tổn các giới chức An Nam, không những các viên chức liên hệ, mà còn cả thuộc chức của họ. Làm thế, chúng ta tự xa cách mình với các quan lại mà sự giúp đỡ là vô cùng cần thiết đối với chúng ta bởi vì, theo Hiệp ước, họ vẫn giữ quyền quản lý mọi việc. Mặt khác, chúng ta đã chạm đến tự ái và quyền lợi của các nho sĩ khi chọn ngoài hàng ngũ họ một phần công chức cao cấp nhất. Về điểm này, chúng ta đã tuân hành theo chính sách cổ truyền của thừa sai vốn có mục tiêu hủy diệt nhà Nho, nhưng chúng ta đi ngược lại quyền lợi chính trị trực tiếp nhất của chúng ta, vì chúng ta làm méch lòng thành phần thông minh nhất, hoạt động nhất và duy nhất có ảnh hưởng trong xứ, là thành phần mà thợ thuyền ở thành thị và nông dân ở thôn quê nhắm mắt đi theo, thành phần mà chính các thừa sai thú nhận là đảng dân tộc An Nam.

“Giám mục Puginier, người mà từ mấy năm nay đã có ảnh hưởng rất lớn trên chính sách của chúng ta tại Bắc kỳ, người mà lúc nào cũng thúc giục việc tiêu diệt các nhà Nho, chính ông ta cũng đã thừa nhận với tôi, cách đây mấy hôm, rằng “đảng nhà Nho” - đó là cách ông ta gọi thành phần có học của dân chúng và những người theo họ - thực sự là một đảng dân tộc.

“Tôi nói với ông ta: Các ông, giáo sĩ thừa sai, các ông muốn tiêu diệt các nhà nho vì các ông thấy nơi họ một kháng cự mãnh liệt chống lại việc tuyên truyền tôn giáo của các ông, điều này hiểu được; nhưng khi những nhà chính trị của chúng ta cấu kết với việc làm của các ông thì họ phạm một lỗi rất nặng và nguy hiểm, vì như thế họ đẩy chúng tôi ra xa cái thành phần dân chúng thông minh nhất và có uy thế nhất. Và, khi đẩy họ vào con đường đó, các ông đã hủy hoại việc bình định xứ này cùng việc thiết lập nền bảo hộ kinh tế mà Hiệp ước 1884 muốn xây dựng ở Trung kỳ và Bắc kỳ; dù cố ý hay vô tình, các ông làm cho việc chinh phục và sát nhập trở nên cần thiết mặc dầu chính các ông thừa nhận rằng điều này không thể thực hiện được nếu không chi tiêu to lớn về người và về của.”[\[715\]](#)

Ở Trung kỳ, nơi Nho sĩ đông hơn ở Bắc kỳ nhiều, họ bị tui nhục bởi vô số

những xúc phạm mà quân đội Pháp gây ra cho các quan lại cao cấp nhất, bởi các khoản tiền phạt mà Phật tử ở một số tỉnh phải đóng cho người theo đạo Gia Tô và bởi thái độ của người Gia Tô khắp nơi không chịu nộp thuế, sưu dịch, tóm lại, không chịu tuân theo uy quyền của quan lại. Về việc này, Lanessan nêu ra một thí dụ điển hình:

Viên Tổng đốc và các Tri phủ của một tỉnh ở Trung kỳ kể với ông rằng các tín đồ Gia Tô giáo không tuân lệnh nộp thuế, làm xấu, v.v... của giới chức địa phương; ông ta hỏi sao không bắt họ phải tuân lệnh như bắt Phật tử. Viên Tri phủ của một nơi có nhiều tín đồ Gia Tô giáo trả lời: “Chúng tôi đã thường thử làm thế, nhưng nhân viên chúng tôi bao giờ cũng được trả lời bằng những phát súng”. Hầu như khắp nơi, ở Bắc cũng như ở Trung kỳ, các tín đồ Gia Tô giáo đã hoặc ít hoặc nhiều từ khước các bổn phận mà những người Việt Nam khác phải làm, và họ được những giáo sĩ thừa sai khuyến khích làm như thế. Tình trạng đó đưa đến kết quả tất nhiên là sự hiềm thù sâu xa giữa hai hạng dân, và đó là nguyên nhân của các hỗn loạn địa phương, nhất là tại các tỉnh phía Bắc Trung kỳ^[716].

Không những giới chức Pháp làm cho các quan lại và các Nho sĩ tách xa bằng cách hạ nhục đủ điều, họ cũng làm cho dân chúng căm ghét vì bị sưu dịch liên miên trong các tỉnh gần nơi hành quân: Sơn Tây, Hà Nội, Hưng Yên và nhất là Bắc Ninh và Hải Dương.

Sưu dịch này đã gây nên trong dân chúng một sợ hãi khủng khiếp. Một là sau một, hai, ba tháng trường đi bộ, ăn uống thiếu thốn, đói xử tàn tệ, một số lớn cu li đã bỏ mạng trong các cuộc hành quân thường diễn ra này.

Về vấn đề này, các đội quân ở Lạng Sơn còn để lại nhiều kỷ niệm đau buồn trong tâm trí dân chúng Bắc Ninh. Thường bị thiếu muối, người cu li bắt buộc phải ăn cơm lạt; sau vài hôm, họ mắc bệnh tháo dạ, rồi bệnh kiết lỵ; có lúc thiếu cả gạo, người ta phát lúa cho họ sau một ngày đi bộ mệt nhọc, không ai ăn được, đành chết đói. Họ chết rất nhiều, chết đến khủng khiếp; tỉnh Bắc Ninh hết sạch người vì chuyện bắt phu, dân chúng nhiều làng bỏ trốn khi thấy người Pháp. Không còn người khỏe mạnh để làm việc đồng áng, gia đình của họ đói khổ. Trên con đường Kép, người ta có thể thấy cảnh điêu tàn của nhiều làng bỏ hoang và những vết tích ruộng nương biến thành đầm lầy.

Đồn bót - rất nhiều - cũng cần cu li như binh sĩ, và một phần lớn dân chúng không ngừng bị trưng dụng để khuân tải lương thực và đạn dược. Chính sách gia tăng hành quân và đồn bót, vì thế, có hậu quả là gia tăng hỗn loạn trong dân chúng do việc gia tăng các sưu dịch, bắt những người dân hiền lành nhất phải chịu muôn ngàn nhọc nhằn.

Trong tình huống như vậy, không có gì ngạc nhiên khi xứ sở đầy “những kẻ làm loạn”, gần như không thể bắt được vì sự đồng lõa hay sự im lặng của dân chúng. Người Pháp sống đằng sau hàng rào của đồn bót, hoàn toàn không biết gì về những việc xảy ra cách họ vài cây số^[717].

Ác cảm và bất mãn của dân chúng còn lớn dần bởi việc gia tăng các khoản thuế để giải quyết các khó khăn ngân sách. Cũng các khó khăn này đã buộc người Pháp phải lập thêm hay giữ nguyên các độc quyền khai thác kinh tế; những kẻ được nhượng quyền khai thác tha hồ vơ vét, làm dân chúng càng khổ thêm!

Cảm thấy bị lòng oán thù của dân chúng đe dọa, người Pháp buộc phải duy trì tại Bắc kỳ, cả sau khi đã bình định về mặt vật chất, một số lớn quân đội, phải gia tăng các đồn bót, các cuộc tuần thám, các hành quân, phải làm mệt nhọc và kiệt sức lính tráng, phải chi tiêu các khoản tiền rất lớn hằng năm mà chẳng được lợi lộc gì, chỉ làm tăng thêm sự bất mãn của dân chúng.

Để quân bình ngân sách quân sự không lờ do chính sách đó đòi hỏi, người Pháp lại phải bãi bỏ các công trình xây dựng công chánh cần thiết nhất, lập thêm các thuế quan nặng nề, nói tóm lại, hy sinh canh nông, thương mại, kỹ nghệ, tất cả mọi tài nguyên của xứ sở này.

“Để làm cho nền bảo hộ của chúng ta được chấp nhận trong những điều kiện bất lợi như thế, nhân viên của chúng ta lại thiếu chuẩn bị cho công việc rất nặng nề và rất tế nhị được giao cho họ. Bởi không biết gì hết về xứ này, họ đã dần dần giảm bớt rồi tiêu diệt uy quyền của các quan lại mà họ không sử dụng được sự giúp đỡ hay không kiểm soát được các hành vi. Không uy lực, không phương tiện hành động, các viên chức bản xứ ngày càng trở nên lơ là bần phận, hoặc lấy có thi hành mệnh lệnh của các Công sứ nhân danh chúng ta mà lạm thu và kích thích những người bị họ cai trị oán hận chúng ta...”

“Kết quả tức thì của một tình trạng như thế là, tại các tỉnh hỗn loạn, thuế má được nộp trước hết cho bọn cướp, rồi sau mới đến Chính phủ bảo hộ nhưng rất thất thường. Các viên chức bản xứ, bởi không còn uy quyền cũng không có phương tiện để làm cho uy quyền đó được tôn trọng và cả để bảo vệ nhân viên mình, đôi khi phó mặc cho trộm cướp hoặc hòa theo với chúng mà phạm các tội có thể gọi là phản bội, và bị trừng trị như thế. Nhưng phải thú nhận rằng cách thực hiện nền bảo hộ của chúng ta thường biện minh phần nào cho các vi phạm thuộc loại này”^[718].

Lúc Lanessan lên giữ chức Toàn quyền, Triều đình Huế đã bị hạ nhục, quan lại hoang mang, phong trào khởi nghĩa bành trướng đến mức đáng ngại. Hoàn cảnh đã khiến giới chức “bảo hộ” phải biến quân đội Pháp và lính bảo

an thành một quân đội cai trị thực sự; quân đội này phải đương đầu với các nhóm quân thường được vũ trang đầy đủ, lại có lợi thế hơn người Pháp về địa hình và vì thế có một chiến thuật làm người Pháp mất phương hướng: phân tán thành những toán nhỏ, tập hợp lại cho một trận đánh chung, rồi lại phân tán, triệt để né tránh đối đầu với các đội quân Pháp, chỉ làm cho họ mệt mỏi và tiêu hao lực lượng bằng cách buộc họ phải động binh một cách vô ích^[719]. Hoạt động của các nhóm quân này có tầm vóc của một phong trào khởi nghĩa thật sự, nhưng may cho người Pháp là nó thiếu nhất trí trong hành động, thiếu sự hòa hợp chặt chẽ giữa các chỉ huy cấp dưới và thiếu một tinh thần quốc gia thật sự.

Theo Lanessan, đó là di sản thảm hại mà các vị tiền nhiệm của ông ta đã để lại, vì họ đã phạm một lỗi lầm to lớn là theo đuổi các giáo sĩ thừa sai.

B. Chính sách “bảo hộ thành thực và nhân từ”

Khi đã biết nguyên nhân của cơn bệnh, Lanessan đề nghị phương thuốc trị liệu: “thay vì tiếp tục đi theo chính sách của các giáo sĩ thừa sai đã từng mang lại cho chúng ta những phục vụ thảm thương như thế”^[720], cần phải chấp nhận một cách thành thực và không giới hạn qui tắc hành xử duy nhất thích hợp cho một chính sách bảo hộ, tức là cai trị Trung kỳ và Bắc kỳ bằng cách dựa trên mọi lực lượng sinh động trong xứ: Vua, Triều đình, Hội đồng Cơ mật, quan lại và Nho sĩ.

Các thừa sai đã hứa với giới chức Pháp rằng bằng cách đánh đổ quan lại Huế tại Bắc kỳ, người Pháp sẽ thu phục cảm tình của người Bắc; họ làm cho giới chức Pháp hy vọng rằng đánh dẹp các nhà nho sẽ được dân chúng biết ơn. Theo Lanessan, không có gì sai lầm hơn thế. Tuyệt đối sai lầm khi mô tả rằng dân chúng bị quan lại chà đạp và đè nén đến độ muốn tống trừ và thay nền cai trị cổ truyền bằng nền cai trị của viên chức Pháp. Thực tế luôn luôn phủ bác lý thuyết này, một cách bất lợi cho người Pháp.

“Những lạm dụng của quan lại có thật, nhưng đã thành tập quán nên cũng nhẹ đi, chỉ nặng nề dưới mắt người Âu châu chúng ta, hơn là đối với người An Nam. Những lạm dụng ấy còn xa lắm đối với những thái quá mà một số người nói đến, và dù thế dân chúng vẫn bám sâu vào dân tộc của họ và vào tất cả những gì khẳng định dân tộc đó; họ luôn luôn tuân theo Triều đình và các người lãnh đạo chính thống của họ. Họ có thể chỉ trích các quan lại của họ vì họ có đầu óc bén nhạy như người Pháp, nhưng họ vẫn tôn trọng vì các quan này có gia sản, có học và có uy thế tinh thần từ bao nhiêu thế kỷ. Họ cũng tôn trọng và tuân theo các quan này vì họ cùng chung nòi giống và vì các quan sử dụng quyền hành nói chung rất nhẹ nhàng và - tôi xin nói thẳng - gia tộc vì đây cũng là đặc tính căn bản của thiên tài An Nam về dân tộc

cũng như về định chế xã hội, chính trị, hành chánh của họ. Tin rằng dân chúng sẽ thích thú khi thấy các lãnh tụ của họ bị thay thế bởi người Âu, những người ngoại quốc không cùng tiếng nói, phong tục, tôn giáo, tập quán, không cùng cả quan niệm về nhân sinh, xã hội và cai trị, thì thật là điên rồ bởi vì ý tưởng này trái nghịch hoàn toàn với mọi qui luật của nhân tâm. Chính vì, trong nội bộ dân tộc An Nam, dù người ta có nói gì chẳng nữa, không hề có hai phe đối nghịch nhau, một bên gồm các nhà nho và viên chức, một bên gồm số còn lại của dân tộc, mà chúng ta thấy khi thì cả nước cùng yên lặng khi thì cùng đứng lên chống chúng ta. Và lại, làm sao các phe ấy lại có thể cách biệt nhau đến vậy, trong một nước mà học vấn đưa đến mọi thứ và mỗi người, bằng học vấn, có thể đạt đến địa vị xã hội cao nhất và đến trách nhiệm Nhà Nước quan trọng nhất? Trái lại, chính vì uy quyền của Triều đình được chấp nhận và tuân phục khắp nơi, ở Bắc kỳ cũng như ở Trung kỳ, Nho sĩ cũng như dân chúng, mà mới đây chúng ta thấy vùng đồng bằng được bình định mau chóng, bằng một cách gần như không tưởng, kể từ ngày Triều đình và quan lại tin tưởng nơi nước Pháp nhờ một chính sách mới.”^[721]

Cắt đứt với hệ thống cai trị cũ mà ông ta cho là đối nghịch với chính quyền lợi của nước Pháp, Lanessan sử dụng mọi lực lượng có sẵn trong một nước đã có sẵn từ lâu một tổ chức cai trị trọn vẹn. Phương pháp của ông, vì thế, dựa nhiều hơn nữa vào Triều đình Huế, bằng cách trả lại cho giới chức bản xứ một uy quyền và một trách nhiệm thực sự mà họ đã mất một phần lớn từ khi chế độ bảo hộ thành lập.

Lanessan nói thêm: Không thể có một phản kháng chính đáng nào đối với chính sách này. Nói rằng Triều đình Huế có một vai trò nào đó trong các phong trào khởi nghĩa ở Bắc kỳ là hoàn toàn không biết một tí gì về sự việc ở Trung kỳ. Thật vậy, Triều đình này chỉ nghĩ đến việc bảo vệ quyền lợi riêng tư, dù có phải hy sinh quyền lợi quốc gia. Từ trong cung cấm, Hoàng Thái hậu già nua lúc nào cũng ôm ấp hy vọng ngày nào đó nước Pháp sẽ bỏ miền Trung kỳ để đổi lấy trọn Bắc kỳ^[722]. Đổng Khánh qua đời, người kế vị là Thành Thái quá nhỏ - mới 10 tuổi - để có được một tí ý chí kháng cự. Nhà Vua quá nhỏ, quyền hành nằm trong tay các quan Phụ chánh, mà người thứ ba, Nguyễn Trọng Hiệp, đích thực là ông chủ của Triều đình. Nhưng ông này, cũng như các quan to khác, từ lâu đã biết rằng quyền lợi của ông buộc ông phải theo Chính phủ bảo hộ, vì đó là lối thoát duy nhất phù hợp với việc bảo tồn đặc quyền của Vua, quan. Một vài đầu óc đa nghi xem Nguyễn Trọng Hiệp như kẻ thù không đội trời chung của Pháp, lúc nào cũng nghiền ngẫm một âm mưu nào đó chống lại người Pháp. Những nghi ngại này không dựa trên một chứng cứ nào cả. Quả thật quan Phụ chánh này bảo vệ

niệt thành uy quyền nhà Vua ở Trung kỳ, nhưng tham vọng của ông ta không bao giờ vượt qua ranh giới đó. Tất cả những gì ông ta muốn là bảo vệ uy quyền của Vua và của quan lại, là giữ cho văn minh dân tộc, như sự thờ cúng, lễ nghi, truyền thống lâu đời, một lãnh địa bất khả xâm phạm, thoát khỏi sự xâm lấn của các tư tưởng và ảnh hưởng ngoại lai: cũng chính ý tưởng này đã làm cho Triều đình Huế, ngay từ đầu, nghĩ đến việc hy sinh vĩnh viễn một phần lãnh thổ quốc gia để được thừa nhận là chủ nhân của các tỉnh xưa, nơi phát tích của dòng họ nhà Nguyễn^[723]. Vì thế, các đại diện của Triều đình Huế, trong khi hoàn toàn chẳng lưu ý gì đến các việc ở Bắc kỳ, vẫn dễ dàng xúc động trước mọi hành vi và mọi biện pháp có thể chạm đến quyền lợi riêng của họ, chẳng hạn việc sửa đổi cách tổ chức xứ sở ở Trung kỳ, việc giảm bớt hay giới hạn uy quyền của các quan để nhường cho những nhân viên Pháp. Nhất là khi đụng đến đặc quyền của Triều đình và của Hoàng gia, lập tức họ hết sức xúc động, tức giận, chống cự^[724]. Một hôm, Nguyễn Trọng Hiệp nói với Khâm sứ Bouloche: “Các ông đã lấy Bắc kỳ của chúng tôi, ít ra các ông cũng nên để lại cho chúng tôi cái nhà của chúng tôi!”

Nhưng ý tưởng đưa đất nước ra khỏi sự đô hộ của Pháp không hề lướt qua trong đầu Nguyễn Trọng Hiệp và các đồng liêu của ông. Bo bo giữ lấy quyền lợi của nền quân chủ nhà Nguyễn ở Trung kỳ, Nguyễn Trọng Hiệp tỏ ra trung thành với chế độ “bảo hộ” hơn ai hết. Ông ta nói với Lanessan trong chuyến đi Bắc kỳ năm 1891: “Tôi hứa với ngài là tôi hiến những năm còn lại ở đời để giúp ngài trong công trình văn minh hóa do Pháp đảm đương.”^[725]

Theo Lanessan, lỗi lầm lớn nhất mà những người Pháp trước ông đã vấp phải chính là không hiểu rằng không thể có mâu thuẫn giữa quyền lợi của Triều đình cùng quan lại đã đầu hàng và quyền lợi của một nền bảo hộ biết dùng họ một cách khôn ngoan, biết cẩn thận đừng xúc phạm đến tự ái của họ và biết nể vì họ:

“Trong tất cả những liên hệ của chúng ta với Triều đình Huế cùng các đại diện cao cấp của Chính phủ An Nam, chúng ta đừng quên rằng, dù có Vua, Chính phủ An Nam trên hết vẫn là một chính phủ dân chủ mà ý kiến của dân chúng có một ảnh hưởng rất lớn. Vì thế, chúng ta phải cẩn thận đừng bao giờ đòi hỏi các Thượng thư và các quan Phụ chánh những điều nhiều hơn dư luận quần chúng cho phép họ thỏa mãn chúng ta. Các nhà cầm quyền An Nam, cũng như ở mọi nước trên thế giới, tất nhiên đều dễ chấp nhận hơn quần chúng những hy sinh mà họ biết là quan trọng cho đất nước hoặc cho quyền lợi cá nhân, nhưng họ không thể đi xa hơn mức độ chịu đựng của tinh thần quốc gia mà không bị mất uy quyền và ảnh hưởng. Nếu chúng ta muốn lợi dụng ảnh hưởng này và uy quyền này, chúng ta phải cẩn thận giữ cho

chúng được mạnh mẽ càng nhiều càng tốt. Chính vì điều này, tôi chủ trương cai trị với những người của phe bảo thủ và quốc gia, với những người được xem là đại diện của dân tộc An Nam và những người bảo vệ sự toàn vẹn của Đế quốc này. Đây là những người vì tham vọng cá nhân, tự nhảy vào vòng tay của chúng ta: ta sẽ có thời giờ và phương tiện để hòa hợp với họ. Còn những người khác, họ có thể trung thành với ta, nhưng họ chẳng có ích gì nhiều bởi vì họ không được trong nước xem trọng và không có ảnh hưởng gì trên đồng bào họ. Cũng chính quan niệm chính trị này đã khiến tôi, trong việc cai trị các tỉnh, thích tìm những người An Nam có học, có thi cử và đỗ đạt, được đồng liêu và dân chúng kính nể, chứ không bận tâm mấy đến việc tìm hiểu tình cảm sâu kín của họ đối với chúng ta. Tôi tìm được rất nhiều. Không thể phủ nhận được rằng các Tổng đốc giỏi nhất ở Bắc kỳ là các quan lại cũ, là những người có đủ các điều kiện mà phong tục An Nam đòi hỏi. Họ được nể trọng nhất, được vâng lời nhất và, bây giờ được chúng ta đối xử tử tế, họ cũng trung thành với chúng ta như những người khác. Khi tôi nghiêm phạt một vị quan vì thiếu hạnh kiểm hay vì chênh mảng trong phận sự, thì lúc nào người đó cũng là một vị quan thuộc “tầng lớp mới”. Họ uống rượu sâm banh, hút thuốc phiện, và quyền rũ công chức cùng sĩ quan của chúng ta hút theo, nhưng họ không còn tôn trọng đối với uy quyền của chúng ta và không còn biết cách làm cho thuộc hạ của họ nể trọng.”^[726]

Lại còn một sai lầm khác, không kém quan trọng, là chủ trương dùng Vua để cai trị các quan. Lanessan khẳng định: Vua không có uy thế gì hơn Thái hậu trên công việc triều chính. Tổ chức xã hội và chính trị của Việt Nam, theo ông ta, quá dân chủ nên Vua không có thứ quyền hành tuyệt đối mà một số người Âu đã gán cho ông ta. Trong thực tế, ông ta có rất ít quyền. Vua là tiêu biểu về mặt nghi lễ của quốc gia, là “cha mẹ” của dân, nhưng Vua, dù là Minh Mạng, Thiệu Trị hay Tự Đức, chỉ nắm giữ một phần hạn chế trong sự điều hành việc công. Tại Việt Nam, Lanessan nhắc đi nhắc lại luôn, chính thành phần “tư sản” - tức là quan lại và nhà Nho - cai trị, chứ không phải Vua như người ta cứ tưởng. Đề nghị cai trị xứ này với chỉ một mình Vua thôi, như Richaud, chẳng hạn, đã làm là đề nghị thi hành một chính sách trái ngược với mọi truyền thống của dân Việt. Và khi Bière, Khâm sứ Trung kỳ, đưa ra ý tưởng biến Thành Thái thành một Louis XI để ông này tiêu diệt giới quý tộc quan lại, hầu có lợi cho Pháp, ông ấy đã vấp phải hai sai lầm, trước hết vì không có tầng lớp quý tộc ở Việt Nam, kể đến vì xứ này quá dân chủ để muốn trở lùi về thể chế Louis XI^[727].

Với phương pháp đề ra, Lanessan hy vọng diệt trừ các lực lượng nổi loạn ngay từ gốc rễ. Ngoài ra, phương pháp này còn cho phép Pháp giảm bớt rất nhiều quân đội chiếm đóng và, nhờ thế, san bằng những khó khăn tài chánh

và sớm tìm được các tài nguyên đủ để nuôi sống bộ máy cai trị nhẹ nhàng hơn của nền bảo hộ.

Vì đặt tin cậy nơi quan lại như thế, và trong mục tiêu giảm bớt đạo quân chiếm đóng, Lanessan giao cho các Tri phủ và Tri huyện một lực lượng cảnh sát địa phương (lính cơ) mà tập tục Việt Nam xưa nay vẫn giao cho họ: các viên chức này được trao quyền và bổn phận duy trì trật tự trong quản hạt, họ hoàn toàn chịu trách nhiệm về những rối loạn mà vì chệnh mảng hay bất lực họ không dập tắt được ngay. Số lính cơ trong các tỉnh vùng đồng bằng lên đến 4.000 người.

Mặt khác, Lanessan lại còn đích thân khai mạc các kỳ thi hương ba năm một lần để tuyển chọn các cử nhân và tú tài, “nhằm chứng tỏ cho thành phần có học và lãnh đạo bản xứ thấy rằng ngày nay chính quyền Pháp sẵn sàng không chút ngại ngại xuất thân làm quan của họ, trái lại còn muốn tìm nơi họ những phụ tá thông minh nhất và trung thành nhất”^[728]. Chín ngàn sĩ tử từ mọi nơi ở Bắc kỳ kéo đến dự thi, kỳ thi được tổ chức vô cùng trọng thể, với viên Toàn quyền, các quan Phụ chánh và quan Kinh Lược cùng chủ tọa buổi lễ khai mạc. Số thí sinh đông đảo này dường như xác nhận sự đúng đắn của chính sách Lanessan.

C. Các thành quả của phương pháp Lanessan

Các giáo sĩ thừa sai muốn lợi dụng sự bất mãn của nông dân để xúi giục họ nổi dậy chống các quan lại, tức là những đại biểu của một nền văn minh và của một trật tự xã hội bất lợi cho sự bành trướng thế lực Gia Tô giáo. Họ thấy nơi các nông dân bị bóc lột ấy một lực lượng xã hội có thể làm một thứ cách mạng nào đó dưới sự bảo trợ của họ. Nhưng, vì tinh thần yêu nước, vì niềm tự hào dân tộc, nhất là vì lòng hiếu thuận đối với ông bà tổ tiên, đa số nông dân không theo họ như họ tính toán.

Đối nghịch với ý định của thừa sai, Lanessan muốn cai trị xứ này bằng cách giữ nó trong hiện trạng, với những phong tục, định chế, tôn giáo, tầng lớp lãnh đạo của nó, và sử dụng tới đa các sức mạnh tinh thần và vật chất cổ truyền đó. Quan lại, trong nhãn quan của ông ta, không hề là kẻ tử thù, và nếu biết tôn trọng quyền lợi của họ, họ sẽ là nền tảng xã hội tuyệt hảo của chế độ thuộc địa. Lịch sử hình như chứng thực cách nhìn này.

Thật vậy, Lanessan gây được lòng tin cậy và giúp đỡ của Triều đình Huế không chút khó khăn. Hội đồng Cơ mật không đợi ông ta đến Huế mới bày tỏ cảm tình. Vừa bước chân đến Sài Gòn, chưa kịp báo cho Triều đình biết việc nhậm chức của mình, Lanessan đã nhận được từ Hội đồng Cơ mật một văn thư bày tỏ cảm tình nồng hậu nhất đối với viên Toàn quyền mới.

Ngày 26 tháng 7 năm 1891, ít ngày sau khi Lanessan đến, Triều đình

công bố khắp nơi một “bố cáo của Hoàng đế An Nam gọi các quan chức, nho sĩ và dân chúng Đông Dương” kêu gọi các chiến sĩ ở Bắc kỳ hãy thôi kháng chiến và mọi người hãy giúp đỡ vị Đại diện mới của “Chính phủ Pháp cao quý” trong sứ mạng “bảo hộ” và “bình định”: “Đại nhân đã tuyên bố với chúng ta rằng Ngài đến đây với ý định cương quyết và thành thật bảo hộ chúng ta, củng cố quyền bính và uy tín của Triều đình ta và bình định xứ sở: Chính phủ Pháp cao quý không có tham vọng nào khác hơn là làm người bảo hộ chúng ta trước thế giới, ngày đêm làm việc một cách hòa hợp với chúng ta để hoàn thành công trình đó... Tất cả những gì mà Ngài Toàn quyền sẽ làm đều nhằm mục đích đem lại cho dân ta sự bình yên và hạnh phúc...

“Nếu loạn lạc vẫn cứ tiếp diễn sau chỉ dụ này, Trẫm buộc phải dùng đến mọi biện pháp nghiêm khắc, và các người đều biết rằng không thể nhỏ cỏ dại trong ruộng mà không làm hại một phần lúa mạ...”^[729]

Để chứng tỏ “lòng biết ơn sâu xa” đối với chính sách nhân từ của Lanessan, vào tháng 10 cùng năm đó, Triều đình phái Hoàng tử Hoài Đức cùng quan nhị trụ Nguyễn Trọng Hiệp, Phụ chánh đại thần, đến gặp quan Toàn quyền “để bày tỏ với Ngài tất cả lòng biết ơn và để được biết Ngài có nhận được sự giúp đỡ chân thành mà các quan phải có với Ngài chưa. Bản Triều cũng nhân dịp này tin cho Ngài biết rằng bản Triều hoàn toàn tin cậy nơi Ngài để làm cho dân bản Triều được hạnh phúc, quốc gia bản Triều được thịnh vượng, ngõ hầu ngày càng thắt chặt mối dây thân ái giữa hai Chính phủ chúng ta. Bản Triều sẽ sung sướng thấy tấm lòng cao quý của Đại nhân được mọi tấm lòng của nước An Nam ngưỡng mộ và sức mạnh cùng vinh quang của nước Pháp được lớn dậy trong hoàn vụ.”^[730]

Tiếp theo lời bố cáo của Vua, là các chỉ thị nghiêm khắc của quan Kinh Lược gọi cho tất cả các viên chức để ra lệnh từ nay họ chăm lo bổn phận và bảo hộ phải tận tâm giúp đỡ các viên chức Pháp: “Cho đến nay, các quan phủ, quan huyện, vì lười biếng, vẫn cứ ngủ yên trong khi tại phủ huyện có giặc cướp xảy ra, họ không cần tìm biết quân cướp từ đâu đến và rút đi đâu. Nhưng khi trộm cướp đi rồi, họ thức dậy và nghiêm khắc hỏi: “Bọn chúng từ đâu đến? Bọn chúng đi đâu rồi?”, bắt dân phải cung khai và lợi dụng cả các dịp này để bóp cổ dân. Sau đó họ còn tìm đủ mưu kế, trong báo cáo gọi các quan tỉnh, hoặc nói rằng không có đủ lính cơ để đuổi bắt quân cướp, hoặc khó kêu cứu kịp thời các đồn lân cận. Thế là họ tìm được đủ các câu trả lời cho mọi việc... Ngày nay, ở đâu cũng có lính cơ dưới quyền sử dụng của quý vị. Quý vị không còn nói được nữa là không có lính hay binh lính đến quá trễ; quý vị không còn chỗ biện giải nữa...”. Từ nay, nếu các vụ “giặc cướp” quan trọng xảy ra ba lần tại một nơi mà Tri phủ hay Tri huyện không bắt được “thủ phạm”, thì ông ta sẽ bị cách chức vì thiếu cương quyết, và các

quan tỉnh không biết khuyến khích hay buộc thuộc hạ mình làm đầy đủ bốn phận sẽ bị xử phạt (giảm lương hay giáng chức)^[731].

Về phần mình, viên Toàn quyền cũng vạch cho Công sứ và Phó sứ, trong thông tư ngày 6 tháng 10 năm 1891, đường lối mới phải theo và khuyến cáo họ để cho các quan chủ động phần lớn công việc và chỉ kiểm soát hành vi cai trị của họ thôi.

Việc áp dụng hệ thống chính trị mới này có hiệu quả, nếu chúng ta tin theo các báo cáo của Lanessan và của các người cộng sự với ông, là làm cho các quan lại tin cậy, đánh thức thiện chí và sự hăng hái nơi họ, đem lại sự cải thiện rõ rệt cho tình hình ở Bắc kỳ.

“Nếu có một thực tế xảy ra, mà chúng ta có thể dùng để biện hộ tốt nhất cho các cải cách đầu tiên do Chính quyền mới 1891 khai mở, thì đó là sự biến đổi triệt để trong thái độ của quan lại, sự biến đổi mà chúng ta có thể nói là đã đóng góp rất nhiều cho việc bình định xứ này” (báo cáo của Khâm sứ ở Bắc kỳ, ngày 11/2/1893)^[732].

“Các viên chức An Nam đã ngoan ngoãn và nhiệt thành giúp đỡ chúng ta; không một Công sứ nào than phiền về Tổng đốc hay Tuần vũ của mình; tất cả đều nói rằng họ sống hòa thuận với các quan lại, các quan này lúc nào cũng tham khảo họ, không làm việc gì mà không được phép họ và thi hành mệnh lệnh một cách trung thành hơn, bởi vì tuy các Công sứ vừa ra lệnh vừa kiểm soát, nhưng vẫn đối xử với các quan ấy một cách thích đáng và làm cho quyền uy của các quan được tôn trọng hơn” (báo cáo của Toàn quyền, 16/9/1892)^[733].

Ngay các đối thủ của Lanessan cũng thừa nhận chính sách của ông ta hữu hiệu. Chavassieux, người tạm giữ chức Toàn quyền khi Lanessan bị cách chức, tuy chỉ trích gắt gao “chính sách cá nhân” của Lanessan trong các báo cáo “tối mật” gửi Thứ trưởng Ngoại giao Lebon, cũng không thể không tỏ lòng khâm phục công trình của Lanessan:

“Tại vùng đồng bằng, việc bình định đã làm xong; chỉ còn phải duy trì và củng cố. Một nền cai trị tốt sẽ làm bền vững các kết quả đã đạt được nhờ một chính sách tốt. Tình hình đã rõ rệt, con đường đã vạch ra: mỗi giờ trôi đi củng cố thêm nền đô hộ của chúng ta... Sau vài do dự của cả đôi bên, các quan tỉnh đã trở thành đúng với những gì họ phải trở thành, là những cộng tác viên trung thành của các Công sứ và kẻ trung gian của các Công sứ bên cạnh dân chúng. Hẳn nhiên có những lạm dụng, nhưng tôi không tin là dân chúng lầm lẫn đến độ như người ta nói về những người có trách nhiệm. Rồi chỉ có thời gian cho phép chúng ta nói rộng tâm kiểm soát bằng cách làm cho sự kiểm soát hiệu lực hơn và làm cho chúng ta gần với dân chúng hơn.

Những ai mơ ước dẹp bỏ tức khắc một tình trạng lâu đời, sẽ phải thay đổi lập tức không những tất cả quan lại mà còn cả giống nòi An Nam nữa. Hãy thực tế: chúng ta đang làm chủ tình hình và chỉ còn phải cải thiện. Tôi không sợ gì hơn là sự đoạn tuyệt công khai với Chính phủ Huế hay một thay đổi rõ rệt trong các liên hệ: chỉ có lỗi lầm này mới làm sống lại sự nổi loạn mà ngày nay đã chết. Tôi xin nói rằng, theo tôi, các kết quả mà tôi vừa nêu đều là công trình của ông Lanessan, ông ta có quyền nhận lấy vinh dự này.”^[734]

Nhưng chính sách Lanessan gây ác cảm vô cùng lớn trong giới quân sự cao cấp và giới kiều dân ở Bắc kỳ. Tướng Reste, Tư lệnh đoàn quân chiếm đóng đã hòa điệu với tờ báo bảo hoàng (thuộc dòng Orléans) tại Hà Nội, tờ L’avenir du Tonkin - sau trở thành cơ quan ngôn luận của thừa sai - để mở một chiến dịch báo nguy có hệ thống, nhằm làm hoảng hốt dư luận ở Bắc kỳ và các giới chính trị ở chính quốc, về một cuộc xâm lăng bất thần của quân đội chính qui Trung Quốc tại các vùng thượng du Bắc bộ, mối đe dọa chỉ hiện hữu thực sự trong trí tưởng tượng của họ^[735].

Lanessan cũng không được các viên chức cao cấp, cộng sự viên thân cận của ông ta yêu mến, và còn bị Brière, Khâm sứ ở Huế, làm cho hỏng việc. Ông này, vì vụng về, không được lòng Triều đình Huế^[736]; chống lại Huế, ông không bỏ qua một dịp nào để làm nhục các quan Phụ chánh, các Thượng thư, các thành viên của Hội đồng Cơ mật và để bóp méo các hành vi của họ, đồng thời ông này còn dùng đủ cách, kể cả báo chí, ở Pháp và ở Đông Dương, để đánh đổ chính sách của Lanessan^[737]. Boulloche, người thay thế Brière, không ngần ngại tuyên bố công khai rằng ông ta tính về Pháp để mở tiếp chiến dịch, sau Tướng Reste, chống Lanessan. Chavassieux, Khâm sứ tại Bắc kỳ, được Thứ trưởng Ngoại giao Lebon bổ nhiệm tạm thời giữ chức Toàn quyền tại Đông Dương trái với ý của Lanessan, không tán thành “tính cách cá nhân và gần như chuyên chế rất đáng ngại” trong lối cai trị của người tiền nhiệm^[738].

Còn Rheinart, người mà các sử gia Pháp mô tả như là “người chủ trương một nền bảo hộ rất tôn trọng giới chức bản xứ”^[739], đã có quan điểm như sau về chính sách Lanessan:

“Có hai cách hiểu về chế độ bảo hộ: một là biến kẻ bị bảo hộ thành người hợp tác, thành cộng sự viên của người bảo hộ; hai là, trái lại, biến người được bảo hộ thành một công cụ đơn giản trong tay người bảo hộ, người này giữ hết mọi quyền hành, không chia sẻ gì cả, và chỉ để cho người được bảo hộ một cái quyền bề ngoài, sự hợp tác vẫn còn như trong trường hợp đầu, nhưng được đặt dưới một uy quyền duy nhất, một ông chủ duy nhất.

“Phương pháp đầu bản chất là xấu; hiển nhiên một chính phủ không bao giờ từ bỏ độc lập một cách tự ý hoặc không có hậu ý. Bởi vậy, trong một cuộc hợp tác như kiểu đang làm tôi lo lắng, nếu chúng ta để cho họ một phần ý muốn, một phần uy quyền thực sự, nhất định họ sẽ dùng uy quyền này để nói lỏng các sợi dây ràng buộc đã trói chặt họ một nửa, với hậu ý sẽ trở lại độc lập nếu có hoàn cảnh thuận lợi. Chính đó là phương pháp mà ông Lanessan theo và, vì thế, người ta đã có lý khi trách ông đã nhượng quá nhiều cho Triều đình Huế, đã giải thoát họ quá một nửa. Vì những lý do mà tôi không có ý định tìm hiểu, ông Lanessan hình như đã khoác cho mình trách nhiệm đưa Triều đình Huế ra khỏi tác động trực tiếp và sự kiểm soát thường trực của chúng ta. Vì thế, ông ta đã dần dần thu hẹp quyền hạn của Khâm sứ đến độ không còn gì nữa, cho thấy rõ ràng Triều đình không cần phải biết đến Khâm sứ.

“Hình thức bảo hộ thực sự, hình thức mà chúng ta nhất thiết phải trở lại, đó là hình thức phải biến Triều đình Huế thành công cụ của ý chí chúng ta, phải giữ nó trong tình trạng phụ thuộc chặt chẽ nhất, dưới sự kiểm soát trực tiếp và không ngừng của chúng ta, tuy vẫn giữ thể diện cho họ và dành cho họ một uy tín vừa đủ trước mắt dân bản xứ...”^[740]

Bị tấn công từ mọi phía, rốt cuộc Lanessan bị gọi về Pháp, tháng 3 năm 1894. Lanessan đi rồi, viên Khâm sứ tại Huế lại hiện nguyên hình như cũ, nghĩa là một ông chủ cứng rắn và tàn bạo^[741]. Paul Doumer, đến Đông Dương năm 1897, sẽ lập lại chế độ hoàn toàn trái ngược với chế độ Lanessan.

IV. SỰ TRỞ LẠI CHÍNH SÁCH ÁP CHẾ: PAUL DOUMER

Doumer đến Đông Dương với ý định rõ rệt là làm lớn và làm nhanh; ông ta có một khả năng đặc biệt giúp ông ta dễ dàng trong việc đó: ông ta là một nhà tài chính có tài. Chính ông ta đã thiết lập bộ máy mạch lạc giữa việc khai thác tài chính với nền đô hộ chính trị, bộ máy này trong thực tế vẫn giữ nguyên cho đến năm 1945^[742].

Vì muốn đạt được những kết quả mau chóng, dĩ nhiên Doumer không thể nghĩ đến giải pháp Lanessan, tức là duy trì đúng đắn chế độ bảo hộ. Ngay sau khi đến Hà Nội, viên Toàn quyền mới này liền trình bày chương trình của mình trong một báo cáo gửi cho Bộ trưởng của ông ta: tăng cường sự tập quyền cai trị, và cấp cho thuộc địa khí cụ kinh tế “cần thiết cho việc khai thác”, phát triển sự chiếm cứ thuộc địa của kiều dân Pháp và lao động bản xứ, tăng cường lực quân và hải quân để bành trướng thế lực của Pháp ở vùng Viễn Đông.

Tại Bắc kỳ, Doumer thấy ngay rằng chức Kinh Lược, mà Paul Bert thành

lập năm 1886 bằng việc vi phạm Hiệp ước bảo hộ, là vô ích cho nền đô hộ Pháp. Vì thế, do sắc lệnh ngày 26 tháng 7 năm 1897, các chức vụ của quan Kinh Lược đều bị bãi bỏ, và Hoàng Cao Khải được mời về Huế để tham dự vào Hội đồng Phụ chánh. Quyền hành của quan Kinh Lược được chuyển sang cho Khâm sứ tại Bắc kỳ, các nhân viên vẫn giữ mức lương cũ nhưng được giao cho Văn phòng Sự vụ Bản xứ, thuộc tòa Khâm sứ tại Bắc kỳ, sử dụng. Thế là quan hệ cuối cùng ràng buộc Bắc kỳ với Triều đình Huế đã bị dẹp mất.

Ở Trung kỳ, Doumer thực hiện việc “mỗi ngày tiến thêm một bước mới trên đường chiếm hữu”. Ông ta muốn thay thế chút độc lập còn để lại cho Triều đình Huế trong một thời gian bằng một “sự giám hộ mà chúng ta cần phải làm cho thành trực tiếp hơn, hiệu quả hơn... tuy vẫn để cho Chính phủ này tất cả những bề ngoài của quyền lực”^[743]. Vì thế, ông ta đã buộc vua Thành Thái, vừa mới trưởng thành, phải ký ngày 27 tháng 9 năm 1897 một chỉ dụ nhằm tổ chức lại bộ máy cai trị trong xứ: Hội đồng Cơ mật, bị dẹp, biến thành Hội đồng Thượng thư, do Khâm sứ tại Huế chủ tọa. Các quyết định của Hội đồng, sau khi được viên Khâm sứ tán thành, sẽ được thi hành qua ấn triện nhà Vua. Các quan Phụ chánh đảm trách các bộ. Các viên chức Pháp được bổ nhiệm bên cạnh các Thượng thư và giúp đỡ họ trong việc cai trị. Số Công sứ Pháp, đến lúc đó vẫn còn ít, được gia tăng, để cho tại mỗi tỉnh có một viên Công sứ.

Tại Bắc kỳ cũng như ở Trung kỳ, các quan chức đầu tỉnh An Nam nhận mệnh lệnh trực tiếp từ các Công sứ Pháp là những người, trong thực tế, cai trị qua trung gian.

Lấy lại ý kiến của Paul Bert, nhưng không đi xa bằng Paul Bert, Doumer ban hành nghị định ngày 31 tháng 3 năm 1898, lập lại các Ủy ban Tư vấn hàng tỉnh, mà các thành viên do quan đầu tỉnh chọn, cứ một hay hai người cho mỗi huyện, và do ông ta triệu tập mỗi năm hai lần và khi thấy cần. Các thành viên này được yêu cầu cho ý kiến về việc lập ngân sách tỉnh và về các việc công chánh. Bằng định chế này, rõ ràng Doumer đang đến gần quan niệm của Paul Bert: bỏ qua các quan lại và nhà Nho mà lưu ý đến thành phần dân chúng được đại diện bởi các thân hào.

Doumer thấy các biện pháp đó cũng chưa đủ hiệu quả; ông ta tin rằng uy quyền của Pháp tại Trung kỳ chỉ vững vàng khi nào người Pháp nắm giữ tài chánh của xứ này. Ông thực hiện mục đích đó, bằng một đạo dụ của Vua ngày 15 tháng 4 năm 1898, qui định giao toàn bộ việc điều hành tài chánh của xứ này cho giới chức Pháp. Cho đến ngày đó, các quan thu thuế cho Triều đình Huế; từ nay, giới chức Pháp đứng ra thu mọi thứ thuế, và nộp cho kho bạc nhà Vua một số để Vua và Triều đình chi dụng.

Thế là tiêu tan các đặc quyền cuối cùng của Triều đình Huế: Doumer đã thay thế nền bảo hộ được qui định trong các văn kiện bằng một nền cai trị trực tiếp. Việc thay thế này lại còn trầm trọng thêm bởi chính sách thuế vụ của Đông Dương. Dần dần Doumer làm mọi người thừa nhận một tư cách pháp lý duy nhất của Liên bang Đông Dương tức là làm cho mọi người chỉ thấy có một Đông Dương, gồm Nam kỳ, Cam Bốt, Lào, Bắc kỳ và Trung kỳ, mà quên mất hai xứ bảo hộ.

Doumer xây dựng chính sách mình trên lý thuyết mạnh mẽ và cũ kỹ cho rằng Nho sĩ và quan lại là đại diện cho tinh thần truyền thống và dân tộc, không bao giờ chịu khuất phục. Chỉ có điều, muốn thực hiện tốt chính sách đó, ông ta phải dựa trên lực lượng đối trọng với uy quyền quan lại, tức là xã thôn. Nhưng quan niệm tập quyền cai trị kiểu Pháp thuần túy, do Doumer nhập cảng, lại tước hết tất cả sức mạnh của xã thôn, điều này làm cho các biện pháp của ông ta trở nên hết sức thất nhân tâm, vì chúng gây bất mãn chẳng những nơi các quan lại, mà cả nơi những thân hào trong làng, đúng ra là những người phụ tá trung thành của nền đô hộ Pháp^[744].

Doumer, “người xây dựng Đế quốc”, như cách gọi tự hào của một số sử gia Pháp, đã nghĩ về chính sách của mình “bằng những ngôn từ vinh danh Đế quốc”^[745]. Toàn bộ hành động của ông ta đều nhằm mục đích “chuẩn bị cho Pháp bước vào hàng đại cường ở châu Á”: “Đó là thời kỳ đô hộ mà vấn đề người bản xứ không hề được đặt ra.”^[746]

Khi rời Đông Dương, Doumer để lại cho thuộc địa một tổ chức vững vàng với một ngân sách quân bình, nhờ đó đã cắt đứt hẳn chỉ trích của phe hữu chống chủ nghĩa thuộc địa. Nhưng, đồng thời, ông ta cũng gây nên một bất mãn toàn diện sẽ có những hậu quả nặng nề trong các năm trước thế chiến thứ nhất.

Sau buổi hội kiến long trọng trong đó Boulloche báo cho vua Thành Thái biết cuộc thắng cử của Casimir Périer ở Pháp, ông ta cho người nói với ông vua trẻ rằng ông ta muốn vua đến thăm ông ta vào thứ hai tới. Các vị tiền nhiệm của ông không bao giờ làm thế cả và chờ Triều đình tự quyết định ngày giờ đến thăm. Các quan Phụ chánh không bao giờ sơ sót bổn phận này. Ngày thứ hai được ấn định cho chuyến xuất hành, thì vua bị cảm, nên cho người đến yêu cầu viên Khâm sứ hoãn lại một ngày khác. Boulloche được báo tin trước, vào lúc 7 giờ, ông ta đến hoàng cung và thấy vua bị cảm nặng, nhưng ông ta tức giận ra đi và nói rằng ông ta sẽ khiếu nại về việc thiếu đúng đắn của Thành Thái. Một việc khác làm cho Boulloche bức bối, đó là việc ông ta đã phải đợi một lúc trước khi gặp được vua; ông ta cho rằng bất cứ lúc nào, đêm cũng như ngày, ông ta đều có quyền vào tận giường vua.

Đối với Thái hậu, Boulloche cũng hạch sách và cố tâm xác định uy quyền như thế. Ông ta buộc họ phải tiếp ông ta ngay khi ông ta đến Huế, dù biết rằng không có gì làm họ khó chịu cho bằng sự phá lệ đối với các tập tục lâu đời đó.

Đối với Triều đình, ông ta quyết định rằng, mỗi tuần, các thành viên của Hội đồng Cơ mật phải đến họp tại tòa Khâm một lần và viên Khâm sứ cũng sẽ đến họp tại Viện Cơ mật một lần, để cho các phiên họp đều có mặt Khâm sứ và Phó sứ.

Từ Pháp trở về, Nguyễn Trọng Hiệp liền đến vấn an Vua và Hoàng hậu, hôm sau lại đến chào viên Khâm sứ. Ông này tỏ vẻ rất bức mình về việc quan Phụ chánh không đến tòa Khâm sứ ngay (Thư riêng và mật của Lanessan gửi Bộ trưởng, 26/9/1894, đã dẫn).

Rousseau, Toàn quyền từ 1895 đến 1896, đã dùng tất cả những kẻ chống Lanessan làm cộng sự viên cho mình. Và Brière, mà Lanessan đã cho về hưu, được bổ làm Khâm sứ tại Huế; Boulloche được gửi sang Lào với một sứ mệnh quan trọng; và Chavassieux dù đã về Pháp được mời qua lại để giữ chức Đồng lý Văn phòng Toàn quyền.

LỜI KẾT: ALBERT SARRAUT VÀ SỰ NỔI DẬY CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC VIỆT NAM

Cho đến nay, chưa có một nghiên cứu nào đi sâu vào vấn đề vai trò của giáo sĩ thừa sai trong việc người Pháp đánh chiếm Việt Nam làm thuộc địa: đây là vấn đề rất tế nhị, dễ động chạm đến tính nhạy cảm của đồng bào Gia Tô giáo. Nhưng viết về lịch sử chiếm thuộc địa của người Pháp tại Việt Nam mà né tránh vai trò của các thừa sai là không viết gì cả, bởi vì vấn đề thuộc địa và vấn đề tôn giáo dính liền nhau, không thể tách rời được. Nếu sự khôn ngoan khuyên hãy nên dè dặt, thì trái lại lòng yêu khoa học thúc đẩy nói lên sự thật. Để viết nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng những tư liệu tìm thấy được trong các thư khố của Pháp, mà phần lớn đến nay chưa được công bố. Chúng tôi ghi chép nguyên văn, có khi trọn vẹn nữa, không giải thích theo ý mình, hầu giữ nguyên ý tưởng của các tác giả, nghĩa là giữ nguyên sự thật lịch sử. Nghiên cứu này, trước hết, là một tổng hợp những tư liệu lịch sử đầu tay, được khảo sát một cách tường tận và có hệ thống.

Những tư liệu đó nói gì? Ba điểm chính trong lịch sử đô hộ:

1. Điểm thứ nhất: Vì công cuộc chinh phục tinh thần, các giáo sĩ thừa sai đã vận động, tiếp tay và tạo dễ dàng cho việc xâm lăng đất nước Việt Nam. Người Pháp đã bỏ ra 27 năm để xâm chiếm toàn bộ Việt Nam. Trong suốt khoảng thời gian dài đó, có cố gắng nào mà các giáo sĩ thừa sai đã không làm để đánh bại các do dự trong chính sách thuộc địa của Pháp? Trong tương quan lực lượng giữa Việt Nam và Pháp lúc đó, hai bên có những điểm yếu, nhưng chỗ yếu của Pháp thì Việt Nam không biết, còn chỗ yếu của Việt Nam thì Pháp thấy tận ruột gan.

Vai trò của các thừa sai trong việc thuộc địa hóa cũng không kém phần quan trọng. Giáo sĩ thừa sai và nhà cai trị thuộc địa đã liên kết nhau trong một nỗ lực chung biến Việt Nam thành một mảnh đất Pháp và Gia Tô giáo ở Viễn Đông. Nam kỳ, dưới sự cai trị của các Đô đốc, là một thí dụ điển hình của sự liên kết này. Sau Napoléon III, các chính phủ của Đệ tam Cộng hòa Pháp, chống Nhà thờ tại chính quốc, không nói lên công khai sự liên kết đó nữa mà chỉ nói: thực hiện sự đồng hóa bằng văn hóa Pháp. Nhưng trong thực tế, nhà cai trị thuộc địa vẫn tìm đến và tán thưởng sự trợ giúp của giáo sĩ thừa sai. Về điểm này, chúng tôi đã ghi nhiều chỉ thị cấp bộ gửi cho giới chức thuộc địa Pháp tại Việt Nam. Sau đây là hai chỉ thị nữa, mà chúng tôi nghĩ là nên thêm vào đây, một bản gửi cho Harmand khi ông này được bổ nhiệm làm Tổng ủy Cộng hòa tại Bắc kỳ, một bản gửi cho Thống sứ tại Nam kỳ sau khi Chính phủ Pháp được tin về việc Hội đồng Thuộc địa địa phương

bãi bỏ các trợ cấp cho Phái bộ Gia Tô giáo.

Sau khi dặn dò Harmand đừng khuyến khích những kỳ vọng của tín đồ Gia Tô giáo Bắc kỳ và cố hết sức tránh mọi khó khăn với các thừa sai, chỉ thị viết tiếp với những lời lẽ như sau: “Thế nhưng, ảnh hưởng tinh thần của những người này trên phần lớn dân chúng Bắc kỳ có thể đem đến nhiều việc lợi ích. Mặt khác, do việc cải đạo, các người Bắc kỳ Gia Tô giáo, nhờ đã biết ân huệ của nền văn minh Âu châu, sẽ cung cấp cho chúng ta những người giúp việc quý báu; và thật là phản chính trị và nguy hiểm nếu làm tan niềm hy vọng mà họ đặt trên việc chúng ta đến để cải thiện số phận của họ.”^[747]

Chúng tôi không tìm được văn thư mà Thủ tướng và Bộ trưởng Ngoại giao Freycinet đã gửi cho Thống sứ Filippini, nhưng về việc này chúng ta có một thư mật của viên Thống sứ này gửi cho Giám đốc Nội vụ của ông ta; bức thư được viết như sau: “Tôi hân hạnh gửi kèm đây cho ông bản sao của văn thư bộ trưởng liên quan đến thái độ thân ái mà Thủ tướng muốn Hội đồng địa phương phải có đối với Phái bộ Gia Tô giáo. Có lẽ ông đã nắm được ý nghĩa chính trị trong đường lối của Thủ tướng Freycinet. Vì thế tôi muốn nhờ ông trình lên Hội đồng Thuộc địa cùng bên vực trước Hội đồng các nhận xét mà Thủ tướng đã nêu lên.”^[748]

Thái độ của Paul Bert về vấn đề này còn đặc biệt hơn nữa. Con người mà tại chính quốc đã chứng tỏ là kẻ thù công khai của giáo sĩ, “con rệp đen” ấy, đã cư xử thế nào với những giáo sĩ thừa sai, khi đến Đông Dương? Về vấn đề này, chúng ta có nhiều bằng chứng lý thú. Trước hết, đây là bức thư của bà O'Brien đã đăng trên báo Les Débats và được đăng lại trong tờ Avenir du Tonkin số 8840, ngày 25 tháng 9 năm 1925:

“... Mọi người yên tâm ngay. Ngay khi đặt chân đến đất An Nam, Paul Bert đã hiểu câu nói nổi tiếng: “Chủ nghĩa chống giáo sĩ không phải là món hàng để xuất cảng”. Ông Paul Bert không đợi đến Bắc kỳ rồi mới biểu lộ thái độ thức thời đó. Ngay trong ngày được bổ nhiệm làm Tổng Khâm sứ tại Hà Nội, ông đã đến gặp ông De Mun tại Hạ viện và nói: “Ông De Mun, ông có thể thông báo cho các thừa sai rằng, ở Bắc kỳ, Paul Bert không phải là nhà chính trị như ở đây”. Hôm sau, ông De Mun đã cùng tôi đến gặp vị bề trên của Chung viện các Phái bộ Truyền giáo Hải ngoại, và thuật lại điều đó”.

Joseph Chailley, con rể và là cộng sự viên của Paul Bert, cũng nhận thấy như thế: “... Về phần những giáo sĩ thừa sai, đang báo động vì phải đương đầu với một người được xem là kẻ thù ghê gớm, họ đã rất ngạc nhiên khi nhận được nơi ông ta một sự tiếp đón đầy khích lệ và một thiện chí tích cực. Và lại, ngay trước khi ông ta đến Hà Nội, giám mục Bonjean, tại Colombo, đi cùng chuyến tàu với ông ta, đã phá tan cái huyền thoại được nhiều người

tin. Tại Sài Gòn, các quan hệ với giám mục Colomber cũng thế. Trong buổi lễ do Thống sứ tổ chức, dân Sài Gòn đã không khỏi sửng sờ khi thấy Paul Bert, kẻ ăn tươi nuốt sống các linh mục, chuyện trò với giám mục một cách trang trọng nhất và lịch sự nhất thế giới. Giám mục Colomber, cảm thấy được chiều chuộng và quyến rũ, liền thông báo điều đó cho các giám mục ở Bắc kỳ. Sau đó Paul Bert tổ chức một cuộc cứu trợ, gửi tiền cho giám mục ở Qui Nhơn, để giúp các con chiên nghèo xơ xác ở tỉnh này. Thế là mọi người thay đổi hoàn toàn thái độ đối với Paul Bert. Ngay cả giám mục Puginier, là người đã ở lâu năm tại Bắc kỳ, tuy vẫn xem Paul Bert là kẻ ngoại đạo, cũng hiểu rằng kẻ vô tín ngưỡng chưa bao giờ đi Thánh lễ này có thái độ hiểu biết và tính tình thuần nhất hơn một số “vị tướng có đức tin nhưng ương ngạnh” tiền nhiệm của ông ta”. [749]

Tờ báo *Avenir du Tonkin*, cơ quan của giáo sĩ thừa sai, tự hào về sự “cải đạo” ấy của P. Bert và tán thưởng mối quan hệ tuyệt hảo giữa ông ta với giám mục Puginier: “Khi P. Bert đến Đông Dương, những kẻ hèn mạt la lên rằng chúng ta sẽ thấy những điều sẽ thấy, rằng các “cha cố” sẽ đi qua con đường nhỏ và sẽ biết...”

“Điều chúng ta thấy, chẳng bao lâu sau đó, là giữa ngài Tổng Khâm sứ và vị đại giám mục tại Hà Nội, Đức giám mục Puginier, một sự tin cậy toàn hảo, một thân hữu thực sự. Trong suốt thời gian Đức giám mục bị bệnh, ông P. Bert chiều nào cũng gửi xe của mình đến Phái bộ để Đức giám mục đi dạo.

“Còn hơn thế nữa. Chúng tôi có thể kể một sự kiện trong nhiều sự kiện khác: P. Bert rất quan tâm đến việc hoàn thiện và đẩy mạnh canh nông, bằng cách cải thiện phương pháp canh tác bản xứ cũng như du nhập các loại cây trồng có lợi cao. Giám mục Puginier đề nghị nhượng đất cho các giáo sĩ dòng Luyện Tâm... P. Bert tán thành triệt để. Giám mục chịu đứng ra vận động và một giáo sĩ Dòng Luyện Tâm, linh mục Marie-Bernard, đến Bắc kỳ và chọn các vùng đất bỏ hoang ở Mỹ Đức để lập tu viện... Giữa lúc đó, ngài Tổng Khâm sứ của chúng ta qua đời.” [750]

Thái độ đó không riêng gì của Paul Bert. Những người khác cũng làm như thế: Doumer, Sarraut, Long, Varenne, v.v..., qua đó, chúng ta chứng kiến một quang cảnh kỳ lạ: ở chính quốc, người ta càng chống giáo sĩ bao nhiêu thì, ở các thuộc địa, người ta lại càng ủng hộ quyền lợi Gia Tô giáo bấy nhiêu. Vì, như tờ *Avenir du Tonkin* viết, khi vị Dân biểu Đảng xã hội Varenne được bổ nhiệm sang Đông Dương, “tất cả chúng ta đều có một công trình hết sức lớn lao và hết sức khẩn cấp phải làm, chúng ta quá ít ỏi ở phần đất này của thế giới, tại đây sự đoàn kết thiêng liêng phải luôn luôn là qui luật của chúng ta. Đó là vinh dự của một Paul Bert trong những ngày cuối

cùng trước khi lâm chung, đó là vinh dự của những Doumer, những Paul Beau, những Sarraut, những Long và những Merlin khi hiểu biết điều đó.”^[751]

Lịch sử về vai trò của thừa sai người Pháp trong quá trình chiếm hữu thuộc địa ở Việt Nam sẽ không đầy đủ nếu chúng ta quên không nhắc đến sự tranh giành ảnh hưởng giữa thừa sai Pháp và thừa sai Tây Ban Nha. Thư sau đây, của Roche gửi cho Harmand, ngày 6 tháng 1 năm 1885, sẽ giải thích vấn đề này:

“Tôi hân hạnh lưu ý ngài về một vấn đề, mà theo tôi, có tầm quan trọng to lớn cho việc chiếm đóng Bắc kỳ của chúng ta, tôi muốn nói đến các phái bộ truyền giáo.

“... Các phái bộ truyền giáo ở Bắc kỳ, ở Nam kỳ và nói chung ở mọi vùng đất hải ngoại của chúng ta... không tạo nên các xã hội riêng biệt vì tất cả đều xuất phát từ một ngôi nhà chính ở Paris; kể đến, chỉ cần biết những gì các phái bộ ấy đã làm không ngừng từ hơn hai thế kỷ nay, ở An Nam cũng như ở mọi nơi khác, để thừa nhận rằng các phần tử đi chiếm thuộc địa đã tìm thấy nơi những giáo sĩ thừa sai của chúng ta những người phụ tá có thể lực và trung thành.

“Về điểm này, những thừa sai của chúng ta (chứ không phải những thừa sai Tây Ban Nha, ở đoạn sau tôi sẽ nói tại sao), đã thực sự đóng tại các nơi đó một vai trò giáo sĩ thế tục, và chỉ có cái áo trùm là làm họ giống với hội viên của các hiệp hội trước đây bị trục xuất khỏi nước Pháp.

“Tại Bắc kỳ, hơn bất cứ nơi nào khác, nên lưu ý đến tình trạng đó, vì đây là một xứ, nếu không ra mặt thù ghét, ít ra cũng lạnh nhạt đối với chúng ta kể từ cuộc thoái quân năm 1874, và sẽ còn lâu lắm mới chịu khuất phục dưới sự đô hộ của chúng ta, nếu chúng ta không biết lợi dụng lực lượng to lớn của 300.000 con chiên ở xứ này, và nếu chúng ta bỏ qua không tận dụng lực lượng này.

“Ai cũng biết Phái bộ truyền giáo Pháp trông coi phần hữu ngạn (sông Hồng), giám mục ở Kẻ Sở, với tước vị là Đại diện Tòa thánh ở vùng Tây Bắc kỳ, có một trợ tá là giám mục ở Huế; và Phái bộ truyền giáo Tây Ban Nha, ở phần tả ngạn, trông coi gần như trọn cả xứ đến tận Trung Quốc, giám mục ở Bắc Ninh, với tước vị là Đại diện Tòa thánh ở vùng Đông Bắc kỳ, có một trợ tá là giám mục ở Hải Dương.

“Hai phần chia cắt này và hai tước vị đối xứng nhau đó có vẻ làm chúng ta tin rằng hai Phái bộ ấy đồng hành với nhau trong hòa hợp; thế nhưng, không phải vậy; trái lại, có một thứ ác cảm, hay ít ra một sự lạnh nhạt giống như giữa những thừa sai chúng ta và các đồng liêu của họ ở bên kia dãy núi

Pyrenées.

“Bên cạnh các nguyên nhân tạo nên sự phân tranh nội bộ mà tôi hoàn toàn không biết, còn có một nguyên nhân rất rõ, mà tôi tin rằng đây là nguyên nhân chính. Tôi muốn nói đến tình trạng đẳng cấp giữa hai sứ bộ.

“Thật vậy, không ai không biết rằng các thừa sai của chúng ta, ở Bắc kỳ cũng như ở các thuộc địa khác, đều trực thuộc ngôi nhà chính đóng tại Paris, là Bộ Truyền giáo Hải ngoại mà, ngoài ảnh hưởng của Tòa thánh, còn phụ thuộc vào Chính phủ Pháp. Do đó mà mọi việc đều phải được thông qua giữa Nhà nước và các thừa sai chúng ta, cũng giống như hàng giáo sĩ thế tục ở Chính quốc, ngoại trừ một vài biệt lệ hiếm hoi.

“Với Phái bộ Tây Ban Nha thì không thế, không những chỉ đối với Chính phủ Pháp, mà còn đối với cả Chính phủ Tây Ban Nha nữa, bởi một lý do giản dị là các giáo sĩ Tây Ban Nha đó thuộc Dòng Đa Minh ở Manila, có trụ sở ở Rô-ma và lãnh tụ là Giáo hoàng.

“Vì thế, các giáo sĩ đó được độc lập gần như tuyệt đối, tất nhiên họ chỉ có một mục tiêu chính đáng, nhưng thường là mâu thuẫn với các quyền lợi thuộc địa của chúng ta, đó là:

1. Bảo tồn bằng mọi cách uy tín của họ ở Viễn Đông, mà sự hiện diện của chúng ta ở Bắc kỳ đã làm thương tổn rất nhiều;
2. Hoàn toàn tuân phục và một mực kính nhường mọi mệnh lệnh đến từ Rô-ma;
3. Bảo đảm quyền lợi thế tục của họ ở Bắc kỳ và ở Manila;

“Đứng trước điều ấy, còn gì tự nhiên hơn việc chúng ta gặp phải nơi những người đó, vừa sẵn sàng vừa có lợi để chống chúng ta, một sự thù ghét mà dù họ có tinh tế và kín đáo đến đâu đi nữa cũng không che giấu mãi được, nhất là khi chúng ta có dịp nghiên cứu về họ trong một thời gian như tôi đã làm ở Hải Dương! Chính điều ngược lại mới làm tôi ngạc nhiên.

“Căn cứ theo những tin tức mà tôi tin là xác thực, lấy từ một nguồn tin đáng đấng, trong năm 1883, ít lâu sau khi Thiếu tá Rivière chết, một thỏa hiệp dường như đã được thiết lập tại Manila giữa Phái bộ truyền giáo Tây Ban Nha và viên Lãnh sự Trung Quốc. Ngoài các điều khoản khác, thỏa hiệp này đã qui định, trong trường hợp có chiến tranh giữa Pháp và Trung Quốc, Phái bộ Tây Ban Nha không có gì phải lo ngại cả, đối lại họ sẽ không gây dễ dàng cho chúng ta trong việc chiếm đóng Bắc kỳ, và còn cam kết lén lút gây cho chúng ta mọi khó khăn trong trường hợp cuộc xâm chiếm của chúng ta trở thành vĩnh viễn...

“Vài ngày sau vụ tấn công Hải Dương, tôi rất ngạc nhiên khi đọc trên một

bức tường của một ngôi chùa của thành Hải Dương dòng chữ sau đây, được viết bằng bút chì và bằng tay người An Nam: “Trong lúc tấn công vào thành, một con chiên bị giặc Pháp làm bị thương. Giết chết bọn Pháp! Quân Cờ Đen muôn năm!”

“Sau cùng là, trong lần nói chuyện cuối cùng với vị giám mục tại Hải Dương, ngay khi tôi sửa soạn lên đường về Pháp, sau các câu chuyện thông thường, vị giám mục này đã không thể kềm chế được tiếng kêu tâm huyết này: “Tôi nghĩ người Pháp không còn gì phải làm ở Bắc kỳ nữa và tốt nhất họ đừng tìm cách đẩy xa hơn nữa cuộc xâm chiếm xứ này!”

“Tôi tưởng khỏi phải nói nhiều về lợi ích to lớn của việc đuổi các kẻ ấy về Manila và thương thuyết với Rô-ma để thay thế họ bằng những thừa sai Pháp trung thành với quyền lợi chúng ta hơn. Ngày nào sự thay thế này hoàn tất, ngày ấy vấn đề Bắc kỳ đã tiến một bước dài. Gạt qua một bên sự thù ghét của những thừa sai Tây Ban Nha, những thừa sai của chúng ta, dù sao chẳng nữa, cũng tích cực một cách khác họ và đạt được những thành quả tốt đẹp hơn nhiều so với các giáo sĩ Dòng Đa Minh. Tôi sẽ nói rõ hơn ý của tôi về sự so sánh đơn giản này.

“Tại Bắc kỳ, người ta thấy theo sau mỗi linh mục Tây Ban Nha là một đám dân rách rưới; sự dơ bẩn thô thiển đó chứng tỏ cả thầy lẫn trò đều lười biếng đến mức nào.

“Ở Nam kỳ, trong mỗi giáo xứ, nói chung, và trong trường trung học Adran, nói riêng, người ta thấy số học trò cần mẫn, sạch sẽ, ăn mặc đàng hoàng, và làm việc thì có qui tắc, hứa hẹn những thành quả tuyệt hảo ngoài những thành quả mà từ lâu họ đã đạt được.

“Thế đấy! Tôi không nghĩ là thái quá khi nói: “Cái này phải giết chết cái kia””^[752].

Sự hiện hữu của Phái bộ truyền giáo Tây Ban Nha tại Bắc kỳ là một nguyên nhân thường xuyên đem đến lo âu và bối rối cho nền cai trị Pháp. Người ta còn lên án một số thừa sai Tây Ban Nha đã tuyên truyền chống Pháp và công khai ngã về phía Đức trong thế chiến thứ nhất^[753]. Vì thế, vấn đề thay thế những thừa sai Tây Ban Nha bằng những thừa sai Pháp đã trở nên một vấn đề khắc khoải cho giới chức Pháp: nhiều viên Toàn quyền đã nhấn mạnh đến sự cần thiết phải mở cuộc thương thuyết với Rô-ma để đạt được sự thay thế đó, vì “có lợi cho uy quyền chúng ta tại xứ này”^[754] “về mọi mặt”^[755].

Một số người Gia Tô có thiện chí, như văn hào François Mauriac chẳng hạn, đã có can đảm (nhưng chỉ sau khi sự đô hộ của phương Tây đã kết liễu)

tố cáo việc các nước Âu châu đã sử dụng Gia Tô giáo trong mục đích thực dân thuộc địa. Nhà văn này viết: “Chúng ta phải dám thừa nhận rằng hiện tượng giải trừ thuộc địa ở châu Phi hay ở nơi khác đồng thời cũng là hiện tượng giải trừ Gia Tô giáo, do lỗi lầm của các quốc gia gọi là Gia Tô giáo đã dùng Gia Tô giáo và việc truyền bá Phúc âm để thực hiện việc đô hộ và bóc lột... Có lẽ phải cần nhiều thời gian, có lẽ vài thế kỷ, để các dân tộc đó không lẫn lộn Gia Tô giáo với giống người áp bức.”^[756]

Do lỗi lầm của các quốc gia gọi là Gia Tô giáo... Thế có nghĩa là Giáo hội không có gì đáng trách sao?

Chúng tôi tin là đã mang lại câu trả lời cho câu hỏi này^[757].

2. Điểm thứ hai mà chúng tôi đã nhấn mạnh nhiều là ảnh hưởng của các ý tưởng do các giáo sĩ thừa sai truyền bá trên chính sách thuộc địa của Pháp ở Việt Nam.

Bằng sự tuyên truyền khéo léo và mạnh mẽ, giáo sĩ thừa sai đã làm cho dư luận ở Pháp cũng như ở thuộc địa chấp nhận rộng rãi rằng:

a) Bắc kỳ và Trung kỳ là đất của hai giống dân rất khác nhau, thù ghét nhau, và dân Bắc kỳ thích sự đô hộ của ngoại bang hơn là của Triều đình Huế;

b) Nho sĩ và quan lại là những kẻ thù không đội trời chung của Pháp; quan lại là một loại quý tộc khác biệt với dân chúng và bị dân chúng ghét, đến nỗi dân chúng sẵn sàng phục vụ cho bất cứ ai đến dẹp bỏ giùm họ những quan lại đó;

c) Vua An Nam có uy quyền độc tôn, vì thế phải cùng với ông ta mà cai trị, và còn phải dùng ông ta để hủy diệt các quan lại;

d) Triều đình Huế không đứng ngoài tình trạng rối loạn ở Bắc kỳ, vì thế phải nắm chắc họ trong tay để ngăn cản không cho họ điều khiển từ xa các hoạt động chống Pháp.

Trong các ý tưởng đó, chỉ có một là phù hợp với sự thật, đó là ý tưởng về các Nho sĩ: quả thật chính họ là những người kích động và lãnh đạo cuộc kháng chiến. Các ý tưởng khác, hoặc chỉ đúng một nửa, hoặc hoàn toàn bịa đặt. Thế nhưng, chính trên các ý tưởng đó mà toàn bộ chính sách thuộc địa Pháp ở Bắc kỳ và Trung kỳ được xây dựng, từ 1883 đến 1891 và sau đó nữa^[758].

Bởi vậy, Chính phủ thuộc địa bị “định hướng ngay từ đầu, rồi bị giữ mãi như vậy - một cách có ý thức hoặc không - bởi ảnh hưởng Gia Tô giáo trên con đường trước tiên là đồng hóa, rồi sau đó là thống trị”^[759]. Để làm điều

này, trước hết, người Pháp quyết liệt tiêu diệt tầng lớp lãnh đạo đang nắm giữ uy quyền tinh thần tạo trở ngại chính cho việc Pháp và Gia Tô giáo xâm nhập vào xứ này.

Trong các phương cách được dùng để tiêu diệt ảnh hưởng của các nhà Nho, việc truyền bá chữ quốc ngữ được xem là hữu hiệu nhất. Theo một báo cáo của Khâm sứ tại Bắc kỳ vào năm 1910, xứ này có hơn 20.000 người trẻ biết chữ quốc ngữ. “Chỉ nội một kết quả này, bản báo cáo nhấn mạnh, cũng đã có một tầm quan trọng lớn về mặt chính trị; chúng ta có thể nói là đã có chừng ấy gia đình thoát khỏi sự thống trị của nhà Nho”^[760]. Viên Toàn quyền Klobukowski (1909-1911) đã ra quyết định là từ nay, bên cạnh bản văn chữ nho của các tài liệu chính thức được công bố, phải có bản văn chữ quốc ngữ. Công văn giữa quan lại và giới chức Pháp cũng thế, và trong giao dịch giữa các quan với dân chúng cũng phải làm vậy càng nhiều càng tốt. Sổ sách hộ tịch sẽ viết bằng chữ quốc ngữ và chữ Nho ở tất cả các làng nào có người biết chữ quốc ngữ. Trong vòng một năm, mọi nhân viên văn phòng của các quan không đọc và viết thông thạo chữ quốc ngữ sẽ không được thăng cấp. Sau hết, trong các đề nghị thăng thưởng cho các Chánh tổng, Phó tổng, Lý trưởng, cần phải lưu ý nhất đến khả năng hiểu biết chữ quốc ngữ cùng lòng nhiệt thành truyền bá việc sử dụng chữ này^[761].

Về phần các quan lại, người Pháp dần dần thay thế họ bằng những “thầy bồi” hay những “thầy thông”; các người này, vì thiếu học, thiếu uy tín, thiếu đạo đức lại càng làm cho dân chúng thêm ghét nền cai trị Pháp.

Trên diễn đàn Hạ viện, trong phiên họp ngày 2 tháng 4 năm 1909, Dân biểu Đảng xã hội Pressensé đã làm thính giả hoan hô khi nói về quan lại, như sau:

“Vâng, các quan, cũng chính danh từ ấy như ngày trước, nhưng không còn như ngày trước nữa. Bây giờ, các quan không còn được tuyển dụng như trước kia nữa đâu, và để cho quý vị có một ý niệm về các tòa án của các quan lại đó, tôi dẫn một giai thoại được kể lại bởi một quan sát viên rất vô tư, rất chính xác và rất ủng hộ sự tình ở Đông Dương. Trong một chuyến du hành nhỏ quanh các vùng chỉ cách Hà Nội khoảng 2 dặm, ông ta gặp một tòa án gồm một “thầy bồi”, tức là đầy tớ của một Công sứ hay của một kiều dân Pháp, được đưa lên nắm chức vụ tư pháp, và hai “thầy thông” cũ đã trở thành thẩm phán nhân danh nước Pháp sau khi bị chủ thải hồi. Hiện nay, cách tuyển dụng quan lại là như thế đó!”^[762].

Có nhiều điều đáng nói về “quan lại” của thời kỳ này. Pressensé đã có lý khi phần nộ trước cái chính sách kỳ quái: vừa giữ các kỳ thi 3 năm một lần vừa bít đường tiến thân chính thức của các sĩ tử. Bộ máy hành chánh, vì thế,

đầy rẫy “những cựu thông ngôn làm giàu nhờ ăn trộm và hối lộ cùng những tên đầy tớ mà một số Công sứ đã ban thưởng lòng nhiệt thành bằng cách cấp cho họ một chức quan”^[763]. Vì không biết tiếng Việt để cai trị trực tiếp, người Pháp buông trôi theo các viên thông ngôn này, mặc họ nhân danh nước Pháp bóc lột dân chúng không một tí sĩ nhục. Bức xúc nhất là trước các tòa án: thẩm phán chỉ nghe các lời khai qua thông ngôn, trong khi những người bị xử chẳng hiểu gì cả về phán quyết cũng như về tất cả những gì dẫn đến phán quyết. “Sự thực, Pressensé tuyên bố, đó là sự thống trị của thông ngôn. Không cần phải đi qua phương Đông mới biết rằng sự thống trị của các thông ngôn kiểu này là sự lũng đoạn, sự thối nát, sự tàn bạo của một bạo chúa nhỏ nhưng vô cùng tồi tệ hơn sự tàn bạo của một bạo chúa lớn.”^[764]

Thật là nghịch lý, các thông ngôn đó chẳng kính nể chủ của họ mà cũng chẳng tự thấy mình được ưu đãi trong bộ máy cai trị mới. Về điểm này, tình hình cũng đáng lo ngại. Bộ trưởng Thuộc địa Messimy giải thích trong một báo cáo về chính sách bản xứ tại Đông Dương: “Cho đến bây giờ hình như Chính quyền Đông Dương không biết đến tầm quan trọng của cơ quan chính yếu đó trong việc hành xử quyền bính. Không quan tâm đến việc tuyển dụng nhân viên cấp dưới, Chính quyền đó đã phó mặc cho một mình Phái bộ truyền giáo, ngoại trừ ở các trung tâm lớn, việc dạy chữ Pháp và chữ quốc ngữ, việc đào tạo thông ngôn, và việc huấn luyện đầu óc của những người này. Bị ảnh hưởng Gia Tô giáo chế ngự, những người này học đòi theo các giáo sĩ thừa sai cái thói chê bai các định chế của chúng ta. Hơn nữa, vì can dự mật thiết vào hoạt động hành chánh và tư pháp của thuộc địa, trong sự giao tiếp thường xuyên với các công chức, họ nhận ra ngay rằng những công chức này không làm gì cả nhưng lại không thể không cần đến họ. Vì việc gì cũng đều qua tay họ, nên họ bức mình khi thấy lương họ quá ít so với lương của những kẻ không làm gì cả. Họ kính nể các cấp chỉ huy, nhưng rồi họ lại ngạc nhiên khi thấy những vị này không phải lúc nào cũng đáng kính. Nổi bật mãi càng gia tăng khi họ nhận thấy rằng, dù cố gắng đến đâu, họ vẫn luôn luôn bị đối xử như hạng thấp hèn và bị đặt vào các chức vụ hạ cấp. Rồi sự kính nể lúc ban đầu biến mất, nhường chỗ cho lòng chán ghét.”^[765]

Sau khi đã căng buồm thẳng tiến trên con đường áp chế và đồng hóa, người Pháp bỗng thấy mình đang phiêu lưu trong đêm tối giữa một xứ xa lạ và thù nghịch: họ đã tạo nên một khoảng trống chung quanh họ và đã gây bất mãn khắp nơi. Nhiều nhà cai trị cao cấp nhất bắt đầu lên tiếng đòi xét lại chính sách mà họ cho là nguyên nhân của mọi chống đối nơi dân chúng. Ngay từ năm 1889, viên Tổng Khâm sứ Chavassieux đã thấy các bất lợi của chính sách đồng hóa; ông ta nói:

“Số người chúng ta quá nhỏ giữa khối dân bản xứ quá mênh mông. Văn

minh và tôn giáo chúng ta không tương cận với văn minh và tôn giáo của họ; tất cả đều ngăn cách chúng ta, và truyền thống của quá khứ cũng như nền giáo dục dân tộc đã dựng lên trước mặt chúng ta một bức tường nghìn đời, không sao vượt qua được. Việc giáo dục, một phương cách thâm nhập khác, đã quá tốn kém cho chúng ta. Chúng ta đã chọn con đường đúng chăng? Chúng ta đã lột ra được cái vỏ bên ngoài rồi chăng? Ngày nay mọi người đều đồng thanh trả lời là không. Phần tôi, tôi không biết một người An Nam kiểu mới nào làm ta vinh dự”^[766].

Trước những rối loạn càng ngày càng gia tăng, Viên Thống sứ Nam kỳ Rodier đã đổ lỗi cho hệ thống tư pháp được du nhập từ Pháp với ít nhiều thêm bớt tùy theo nhu cầu ngẫu nhiên của hoàn cảnh. Ông tuyên bố trong diễn văn khai mạc khóa họp của Hội đồng Thuộc địa ngày 30 tháng 6 năm 1905:

“Chúng ta đã áp đặt lên người An Nam toàn bộ một cơ chế đúc sẵn mà không lưu ý gì đến những hoài bão, phong tục, tập quán và nhu cầu của họ... Theo tôi, phương thuốc trị liệu không phải chỉ nằm trong việc tổng xét lại toàn bộ luật pháp áp dụng cho dân bản xứ, mà còn nằm trong sự thành lập, hay đúng hơn, trong sự khôi phục lại các tòa án bản xứ: các tòa án này sẽ được giao phó trách nhiệm xét xử các tội phạm ở dưới mức quan trọng nào đó, và đó là các tội phạm nhiều nhất.”^[767]

Sự thức tỉnh của châu Á càng buộc người Pháp phải thay đổi chính sách: tình hình mới ở châu Á mở ra cho các phong trào yêu nước ở Việt Nam nhiều viễn tượng mới, nhiều hy vọng mới. Thật vậy, những năm sau khi Doumer đến Đông Dương đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong diễn tiến của phong trào dân tộc Việt Nam. Cuộc kháng chiến vũ trang đã thực sự chấm dứt. Nhưng những lực lượng mới nổi lên, những tư tưởng mới xuất hiện cùng với những hình thức hành động mới bắt đầu khai triển. Đành rằng giới có học vẫn tiếp tục cung cấp những thành phần chống đối chế độ thuộc địa, nhưng thế hệ trí thức nho sĩ mới này khác hẳn thế hệ cũ: họ chịu ảnh hưởng của các biến cố mới ở Trung Quốc và ở Nhật Bản và chịu ảnh hưởng của những biến đổi mới mẻ trong xã hội Việt Nam.

Tại Trung Quốc, một phong trào cải cách rộng lớn đã dấy lên dưới ảnh hưởng của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Các nhà cải cách này đòi bãi bỏ các kỳ thi từ chương, cải tổ giáo dục, gởi sinh viên và các phái đoàn nghiên cứu sang châu Mỹ và châu Âu, thiết lập một thể chế hiến định. Tư tưởng cải cách của họ đã mau chóng lan tràn đến Việt Nam - tư tưởng về tự do, bình đẳng, tiến bộ, văn minh, cải tổ chính trị - đã làm giới trí thức Nho sĩ mới Việt Nam thán phục. Giới này đọc các bản dịch sang chữ Hán của Xã ước, của Tinh thần luật pháp, các tác phẩm của Diderot và của Voltaire, với

lòng ngưỡng mộ mạnh mẽ đến độ họ đặt “các thầy Lur Thoa (Rousseau) và Mạnh Đức Tư Cửu (Montesquieu) gần như ngang hàng với Khổng tử”^[768]. Cách mạng Cộng hòa 1911 và tư tưởng của Tôn Dật Tiên lại càng tác động mạnh mẽ hơn nữa trên tinh thần của Nho sĩ mới ở Việt Nam.

Tiến bộ của Nhật và chiến thắng năm 1905 trước hải quân Nga làm nức lòng toàn thể châu Á. Uy tín của người da trắng bị rạn nứt; tính ưu việt của người Âu bị nghi ngờ. Các nhà lãnh đạo của phong trào dân tộc Việt Nam nghĩ rằng đã tìm thấy trong kinh nghiệm thành công của Nhật Bản bài học về tính ưu thắng của kỹ thuật hiện đại trên các “giá trị cổ truyền” của châu Á.

Giữa lòng xã hội Việt Nam, một tầng lớp tư sản trẻ vừa rụt rè xuất hiện; họ tin rằng đã tìm được trong các kinh nghiệm Trung Quốc và Nhật Bản giải pháp cho ước vọng giải phóng kinh tế và chính trị của họ. Biết rằng muốn phát triển kinh tế phải độc lập chính trị, tầng lớp này thiết tha với tiến bộ và hiện đại, đã ảnh hưởng không ít trên các nhà Nho mà họ tiếp xúc. Do đó, những nhà Nho này đã chuyển từ bút lông và chữ Nho sang bút sắt và chữ quốc ngữ, từ dụng cụ thống trị sắp trở thành dụng cụ giải phóng; một số muốn thay nền quân chủ bằng chế độ cộng hòa.

Chính trong hoàn cảnh mới đó mà phong trào dân tộc nảy nở trong nước Việt Nam hiện đại. Nhiều trào lưu tư tưởng nảy sinh trong phong trào này, song tất cả đều bị thôi thúc bởi ý chí duy tân, được xem như điều kiện tiên quyết để chuẩn bị giải phóng đất nước khỏi vòng nô lệ.

Một trong các trào lưu đó do Phan Bội Châu lãnh đạo nhắm vào việc đào tạo tại Nhật Bản các cán bộ mới cho cuộc khởi nghĩa về sau. Sau chuyến đi Trung Quốc và Nhật Bản, trong các năm 1902-1904, nhà lãnh đạo có uy thế này đã lập tại Nhật Bản một bộ tổng tham mưu thật sự cho phong trào độc lập, mở đường cho một cuộc Đông du rộng lớn của sinh viên và trí thức trẻ.

Ở Bắc, phong trào cách tân trí thức do Hội Đông Kinh Nghĩa Thục đảm nhận. Hội được thành lập với sự ủng hộ của một nhà lãnh đạo khác: Phan Châu Trinh. Hàng ngàn học sinh đã theo học miễn phí tại đây; chữ Nho được thay bằng chữ quốc ngữ, các sách thánh hiền cổ điển được thay thế bằng các tư tưởng hiện đại Đông, Tây.

Ở Trung, phong trào duy tân mang những hình thức đại chúng hơn. Khẩu hiệu “cắt búi tóc” được hưởng ứng. Các thợ hớt tóc ngẫu hứng và những người tình nguyện đi khắp đồng quê.

Ở Nam, nhiều hội kín thành lập, vừa nhắm đến việc làm giàu cho hội viên vừa tiến hành các hoạt động chính trị. Về điểm này, hoạt động của Trần Thanh Chiêu là điển hình. Trần Thanh Chiêu thành lập một hội kín có dính dáng với phong trào Phan Bội Châu, nhưng đồng thời cũng lập một nhóm

thuần túy thương mại cai quản một nhà máy sản xuất xà phòng và hai khách sạn. Chúng ta sẽ hiểu rõ hơn sự tương nhập kỳ lạ này giữa mục tiêu chính trị và tham vọng thương mại của giới tư sản Sài Gòn, khi đọc “kế hoạch thành lập công ty thương mại và dân tộc”: tài liệu này, phát xuất từ Tokyo, dự liệu việc quyên tiền trong khắp nước Việt Nam, tiền thu được sẽ dùng “vào việc cải cách nền văn minh và phát triển tinh thần dân tộc”, nhưng đồng thời cũng đem lại lợi tức xứng đáng cho người đóng góp^[769].

Phong trào duy tân và cải cách trí thức rộng lớn này song hành với các cuộc nổi loạn và biểu tình của nông dân.

Ngày 27 tháng 6 năm 1908, vụ đầu độc một phần lính Âu châu thuộc lực lượng trú phòng tại Hà Nội xác nhận các tin tức gởi cho bộ chỉ huy về một âm mưu khởi nghĩa tại đây. Cuộc đàn áp thật là tàn bạo. Ủy ban Đề hình, họp từ ngày 29 tháng 6 đến 27 tháng 11 năm 1908, tuyên 18 án tử hình, 4 án chung thân khổ sai, 26 án khổ sai có thời hạn, 10 án tù.

Cùng năm đó, các cuộc biểu tình mạnh mẽ chống thuế xảy ra khắp miền Trung: dân chúng đòi bãi bỏ sưu dịch, bãi bỏ độc quyền và giảm thuế thân; những người thu thuế bị hành hung và các thân hào bị tấn công. Cuộc đàn áp tàn bạo đến nỗi gây ra một cuộc chát vấn, ở Paris, ngày 19 tháng 3 năm 1909, của Dân biểu Đảng xã hội Pressensé. Nhiều nhà Nho, có tham gia trong các cuộc biểu tình ôn hòa đó, bị xử tử, như nhà Nho lớn Trần Quý Cáp ở Hội An.

Tình trạng đó xảy ra mặc dù các người kế vị của Doumer đã bãi bỏ phương pháp áp chế của ông này và thử áp dụng một chính sách phóng khoáng hơn hầu làm dịu bớt bất mãn. Paul Beau (10/1902 - 2/1907) tuyên bố ngày 28 tháng 3 năm 1905 rằng “đã đến lúc thay thế chính sách thống trị bằng chính sách hợp tác”. Để làm điều này, ông ta thực hiện một loạt cải cách đáng kể: mở tại Sài Gòn các khóa luật pháp cho người Việt Nam có học để sau này lập tại mỗi tổng một tòa án hòa giải bản xứ; tăng lương cho các Chánh tổng, Tri huyện và Tri phủ ở Nam kỳ; đưa việc dạy chữ Nho vào lại trong chương trình học của các trường tổng, trường làng để cho những người trẻ chưa hấp thụ giáo dục Pháp khỏi phải xao lãng việc học đạo lý Khổng Mạnh và khỏi sa vào “tình trạng dốt nát gần như tuyệt đối của đa số dân quê Nam kỳ”^[770]; nâng cao lại uy tín của các quan; lập các hội đồng tư vấn (Hội đồng Bắc kỳ, Hội đồng hàng tỉnh); lập “Đại học Đông Dương” để chặn đứng việc sinh viên xuất dương sang Nhật du học và để thu hút hàng ngũ trí thức đã bị Doumer làm bất bình; thành lập “Phái bộ Đông Dương Thường trực tại Pháp” với mục đích hướng những thanh niên Việt Nam hiếu học sang Pháp thay vì để họ quay về phía Nhật Bản^[771]; cải tổ nền học chánh tiểu và trung học trong chiều hướng làm tiến đến gần nền giáo dục cổ truyền và nền giáo

dục “Pháp - Nam”, v.v...

Cho rằng sự chống đối của các nhà Nho bắt nguồn từ chính sách triệt hạ giới này, đưa họ đến tình trạng thất nghiệp vĩnh viễn, Paul Beau tuyên dụng họ dạy tại các trường tiểu và trung học đã được cải tổ như vậy: ông ta hy vọng rằng bằng cách đó người Pháp làm giảm bớt con số “những nhà Nho bướng bỉnh” đồng thời làm cho họ quen dần với “các quan niệm mới” và “các tư tưởng mới”^[772].

Klobukowski (9/1908 - 1/1911), kế vị Beau, cũng tuyên bố ủng hộ chính sách hợp tác. Trước khi lên đường sang Đông Dương, ông ta còn nhận được từ Bộ trưởng Milliès-Lacroix các chỉ thị rành mạch minh định đường hướng đó, mà đây là các nét đại cương:

a) Trong lãnh vực chính trị, nên quan tâm đến một số sai lầm cũ, nhất là ở Trung kỳ, nơi mà người ta đã dẹp bỏ sự trợ giúp của quan lại. Chính vì bị tổn thương trong hy vọng chính đáng và trong quyền lợi của họ mà các viên chức này đã đôi khi nghe theo lời khuyến dụ của “những kẻ gây rối”. Ngoài ra, việc Beau hạ bệ vua Thành Thái năm 1907 và đặt người con là Duy Tân lên ngôi, bất chấp nghi thức thường lệ, đã làm nản chí và gây hoang mang công luận vốn đã bị tuyên truyền bởi “những người An Nam lưu vong tại Nhật Bản”. Phương thức chữa trị tình trạng này là phải dùng lại các quan như những cộng sự viên tại Trung kỳ.

b) Trong lãnh vực hành chánh, sự tập quyền thái quá phải được thay thế bằng một chính sách phân quyền cần thiết.

c) Trong lãnh vực tài chánh, những độc quyền bị dân chúng oán ghét vì họ phải chịu những gánh nặng càng ngày càng tăng; việc thu thuế nhiều khi lại quá cứng rắn. Ở đây cũng vậy, những cải cách sâu rộng cần được thực hiện, tuy nhiên với sự thận trọng và không hấp tấp, vì Chính quyền thuộc địa bị ràng buộc bởi những khế ước đã ký^[773].

Đến Huế vào tháng 10 năm 1908, Klobukowski gửi điện tín này cho Bộ trưởng Thuộc địa: “Hội đồng Phụ chánh và các đình thần chính thức bày tỏ niềm thỏa mãn khi nhận ra rằng các hành động đầu tiên của tôi, phù hợp với các chỉ thị của ông Bộ trưởng, báo hiệu sự trở về với đường lối của Paul Bert vẫn còn được mọi giai cấp dân An Nam mến chuộng”^[774].

Ngày hôm trước, trong buổi lễ tiếp đón tại Triều, Klobukowski có vẻ đã trấn an được Triều đình Huế với bài diễn văn của ông. Là rể của Paul Bert, còn gì tự nhiên và dễ dàng hơn cho Klobukowski khi nhắc lại kỷ niệm của cha vợ mình? “Đây là lần thứ ba tôi chính thức bước vào cung điện này. Tôi tìm thấy ở đây kỷ niệm về ngài Paul Bert, vị thầy đáng thương tiếc của tôi, là

người mà ngay từ đầu đã hiểu được linh hồn An Nam. Ngài đã bắt đầu thể hiện các hoài bão của linh hồn đó bằng ngôn ngữ và bằng hành động của ngài. Tiếc thay, cái chết đã xảy đến làm trở ngại việc thực hiện các đề án cao quý đó. Người đã mất, nhưng tư tưởng vẫn còn, và chính tư tưởng đó mà ngày nay tôi muốn diễn đạt và áp dụng trong xứ sở đẹp đẽ này...”^[775].

Sau diễn văn ấy là một “tuyên cáo của quan Toàn quyền gọi dân chúng Trung kỳ và Bắc kỳ”, trong đó, Klobukowski hứa hẹn các cải cách trên bình diện chính trị cũng như kinh tế và xã hội: phân phối công bằng hơn các thứ thuế; kiểm tra việc sử dụng sưu dịch, có thể được chuộc bằng tiền; bãi bỏ các độc quyền; củng cố quyền hành của các Chánh và Phó tổng, của Lý trưởng và các thân hào với trách nhiệm thực sự; tuyển dụng các quan với những bảo đảm nghiêm chỉnh; tôn trọng uy thế và đặc quyền các quan và cải thiện đời sống vật chất của họ; mở rộng một số chức vụ cho người bản xứ; bãi bỏ nguyên tắc trách nhiệm tập thể của làng trong việc buôn lậu...; và nhất là tôn trọng phong tục tập quán. Klobukowski xác định: “Tôi sẽ đích thân chăm sóc việc tôn trọng những nghi lễ, tập quán, truyền thống dân tộc của các người, việc bảo tồn những quyền lợi cá nhân, dù là của các quan, các nho sĩ, hay của dân chúng ở thành thị cũng như nông thôn, việc thiết lập giữa các quan chức cao cấp Pháp và bản xứ các mối quan hệ thân hữu dựa trên tình cảm kính nể và tôn trọng lẫn nhau.”^[776]

Dĩ nhiên quan Toàn quyền không quên kết thúc bản tuyên cáo bằng lời khuyên các lớp dân chúng đừng nghe theo lời xúi giục của những kẻ quấy phá.

Tóm lại, chính sách hợp tác trở thành châm ngôn trong các chỉ thị, các diễn văn, các tuyên bố chính thức của những người trách nhiệm về chính sách thuộc địa ở Đông Dương. Họ hy vọng rằng từ ngữ này đủ sức hấp dẫn để thu phục những người bất mãn.

Nhưng, giả thiết rằng họ thực sự muốn áp dụng chính sách hợp tác, liệu họ có làm được không? Liệu họ có thể áp đặt chính sách này lên những tay thực dân thuộc địa và các giáo sĩ thừa sai, vốn rất ghét nó chẳng?

Dè dặt như thế mà chương trình của Beau đã gặp phải chống đối quyết liệt của giới thực dân thuộc địa. Một biến cố xảy ra ở Hội đồng Thuộc địa Nam kỳ năm 1904 cho thấy tâm địa của xã hội thực dân. Một viên tư vấn người Việt Nam năm đó được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng. Lập tức viên Thị trưởng Sài Gòn “nhân danh đa số người Pháp tại Hội đồng” dũ dội chống lại “sự xúc phạm đến uy tín quốc gia bởi việc bầu một thành viên không phải người Pháp của Hội đồng vào một chức vụ khiến người đó ở vào vị thế bề trên của tất cả chúng ta.”^[777]

Còn cơ quan ngôn luận của giáo sĩ thừa sai, tờ Avenir du Tonkin, tờ báo có ảnh hưởng mạnh mẽ trên chính sách của Chính phủ^[778], đã dẫn đạo một chiến dịch triệt để chống mọi chính sách không phải là chính sách áp chế. Chúng ta đến đây bằng sức mạnh, thì cũng bằng sức mạnh chúng ta sẽ ở lại đây: chủ thuyết của tờ báo là như vậy.

“Phải chấm dứt hẳn cái chính sách huynh đệ sụt mướt mà ở Pháp người ta dựng lên thành công thức cai trị thuộc địa. Dù muốn hay không, chúng ta đã ở đây chẳng cần người An Nam gọi ta đến. Và tất cả, từ tính tình, tập quán, đến sự đào tạo trí thức, đều đào một hố ngăn cách giữa dân tộc này và chúng ta. Chúng ta không hiểu được họ, và từ lâu rồi, trước sự bất nhất và thay đổi chính sách của chúng ta, họ không còn tìm hiểu chúng ta nữa. Và dù chúng ta có duy trì trong tương lai một chính sách thuộc địa đúng khuôn phép và tiến bộ đi nữa, lúc nào giữa họ và chúng ta vẫn có một bức tường không thể vượt qua được của hai hệ thống di truyền hoàn toàn khác nhau.

“Và nếu không có điều đó thì cũng có điều khác. Muốn làm cho người An Nam yêu mến chúng ta, như tình cảm sụt mướt ở chính quốc không ngừng đòi hỏi, thì cũng chẳng khác gì đòi hỏi người dân Alsace thương yêu nước Phổ (nay là nước Đức).

“Đối với dân bản xứ, sự hiện diện của chúng ta ở đây là việc xấu nhất; chỉ có ký ức về các đô hộ trước đây mới làm cho họ chấp nhận được chút nào, tất cả chỉ có thể thôi. Dù chúng ta cố gắng đến đâu, thương xót đến đâu, vỗ về ôm ấp đến đâu, khẩn tiếng kêu gào hòa hợp đến đâu, viện dẫn triết lý bình đẳng đến đâu, chúng ta vẫn sẽ không là cái gì khác: hãy khôn ngoan nhận lãnh vai trò đó và chỉ vai trò đó... Hãy nói to lên rằng chúng ta vững chắc ở đây bởi vì chúng ta võ trang hùng mạnh và biết cảnh giác...”^[779]

Khai triển đến tận cùng các chủ đề về tính ưu thắng của chủng tộc da trắng trên chủng tộc da vàng, của văn hóa Tây phương trên văn hóa Đông phương, của Gia Tô giáo trên các tôn giáo Á châu, tờ báo của Phái bộ truyền giáo đi đến kết luận này: không thể quan niệm được sự hợp tác giữa người trên và kẻ dưới:

“Làm sao quan niệm được sự hợp tác giữa người giám hộ và kẻ được giám hộ? Thế mà người ta chẳng cần bận tâm trước những mâu thuẫn của từ ngữ để nói với quý vị rằng điều đó có thể quan niệm được - người bảo hộ lệ thuộc người được bảo hộ, người giám hộ tùy thuộc người được giám hộ, người trưởng thành tùy thuộc kẻ vị thành niên... Chỉ có sự hợp tác bình đẳng giữa những người đồng đẳng. Thế nên, nếu chúng ta phải ngay thật với chính mình, thì chính sách đồng hóa phải đi trước chính sách hợp tác. Khi người An Nam thâm nhập được vào văn minh chúng ta, không phải chỉ ở lớp sơn

giáo dục bên ngoài mà ở tận chôn sâu thẳm của con người nơi họ, lúc đó, và chỉ lúc đó, họ mới có thể là người hợp tác của chúng ta, trong sự bình đẳng hoàn toàn, nếu chúng ta muốn, về chức phận và về quyền hạn... [Từ đây cho đến lúc đó] chúng ta phải lãnh đạo, hoặc chúng ta rút lui.”^[780]

Được chuẩn bị một cách khéo léo bởi một chiến dịch báo chí báo động, phản ứng chống lại chính sách của Beau đạt đến cực điểm với vụ rối loạn năm 1908: ngày 30 tháng 6, giới thực dân thuộc địa tổ chức một cuộc biểu tình dữ dội trước Phủ Toàn quyền ở Hà Nội để đòi Chính phủ phải cương quyết. Công chính và các cửa gương bị đám đông phá tung, vườn hoa và hành lang bị tràn ngập. Sự điên tiết của đám đông chỉ dịu lại khi Bonhoure, người tạm thay Beau, hứa rằng “công lý sẽ nhanh chóng được thực hiện.”^[781]

Phản ứng của giới thực dân thuộc địa khiến Beau bị triệu hồi vĩnh viễn^[782] và Klobukowski được bổ nhiệm. Ông này, dù đã long trọng tuyên bố thực hiện chính sách hợp tác như thế, trong thực tế, vẫn phải áp dụng chính sách sức mạnh ở Đông Dương. Trường “đại học” do Beau lập nên bị đóng cửa, chẳng bao lâu sau các sinh viên trở nên những cổ động viên tích cực cho phong trào giải phóng; các hội đồng đại biểu và nha học chánh, cùng các sáng kiến khác của Beau, bị bãi bỏ. Trật tự được vãn hồi (trật tự khiếp!) nhưng con bệnh chính trị vẫn tồn tại. Trên bình diện kinh tế, các cố gắng của Klobukowski trở nên vô hiệu khi ông ta muốn giảm bớt lợi nhuận của các công ty đặc nhượng Pháp đang giữ độc quyền về rượu: biện pháp này bị giới thực dân thuộc địa có quyền lợi lớn đập tan từ trong trứng nước.

Thái độ của Klobukowski gây nên nhiều cuộc chát vắn ở Hạ viện. Dân biểu Violette, báo cáo viên về ngân sách thuộc địa trong các năm 1911, 1912 và 1913, tố cáo sự thỏa hiệp ngầm giữa Phái bộ Gia Tô giáo, giới thực dân thuộc địa có quyền lợi lớn và viên Toàn quyền; ông ta tuyên bố:

“Trước hết cần phải nhớ rằng, ngoài các quyền lợi thương mại của nó, các tờ báo nằm trong tay Phái bộ truyền giáo muốn bảo vệ quyền lợi tối cao của Vatican. Trong báo cáo đầu tiên về Đông Dương, tôi đã có dịp chứng minh rằng tuy thế nó vẫn có thể cấu kết và điều đình với Toàn quyền. Hình như lúc này các tờ báo đó cố gieo rắc lo âu, rối loạn và hoang mang trong giới người Âu. Mục đích của họ là, qua việc làm giảm uy quyền hợp pháp, tìm cách làm tăng uy thế của một số thế lực bí mật to lớn từ nhiều năm nay đã quen làm mưa làm gió ở Đông Dương trên sự nhu nhược của chính quyền. Vì có những quyền lợi to lớn ở xứ này, họ ra sức tìm cách thoát khỏi sự kiểm soát và uy quyền cần thiết của chính quyền hợp pháp.”^[783]

Dân biểu xã hội Pressensé, khi tỏ ra phần nộ trước “những mâu thuẫn kỳ

lạ” giữa lời nói và việc làm của Klobukowski, cho rằng vấn đề thay chính sách áp chế bằng chính sách hợp tác được đặt ra một cách khẩn cấp, thúc bách và nguy kịch hơn bao giờ hết; ông ta nói: “Tôi yêu cầu quý vị đừng tạo thêm thất vọng [cho người bản xứ], hãy làm cho Đế quốc chúng ta ở Viễn Đông không phải là một sự áp chế hoàn toàn dựa vào sức mạnh, mà là bước khởi đầu cho một hợp tác để rồi sau đó sẽ tự biến đổi... Không phải hoàn toàn dựa trên sức mạnh, không bao giờ dựa trên bất công, trên bóc lột triệt để: nếu chúng ta muốn xây dựng một cấu trúc vững vàng và lâu dài thì phải như vậy.”^[784]

Sau cuộc chất vấn của Pressensé, một quyết nghị được thông qua, theo đó, Hạ viện, “tin tưởng rằng chính sách hợp tác là cần thiết cho hạnh phúc của người dân và cho sự an ninh của các thuộc địa chúng ta tại Viễn Đông”, yêu cầu Chính phủ “sửa đổi chế độ thuế khóa, kinh tế và tư pháp ở Đông Dương, chuẩn bị từng bước và khôn khéo cho sự tham gia tư vấn của người bản xứ trong các việc công.”^[785]

Albert Sarraut^[786] được giao phó trách nhiệm thực hiện chương trình cải cách đó.

Toàn quyền Sarraut đến Đông Dương đúng vào lúc xảy ra các biến cố trọng đại tại Trung Quốc: dân quân các tỉnh nổi lên chống lại Triều đại Mãn Châu. Khi ghé qua Singapour, ông ta đã chứng kiến các vụ biểu tình hân hoan của cộng đồng người Hoa sống tại đây để chào mừng các thắng lợi đầu tiên của quân đội cộng hòa, mở đầu cho sự thành hình của chế độ mới. Tất cả người Hoa ở Singapour, hầu hết gốc từ các tỉnh miền Nam Trung Quốc, không phân biệt giai cấp, đều cắt bỏ bím tóc để tỏ thái độ cắt đứt mọi quan hệ phục tùng đối với Triều đại đương quyền. Mọi nhà đều trưng cờ cách mạng. Hai ngày sau, ông ta lại thấy các cuộc biểu tình tương tự với một tinh thần tương tự nơi những người Hoa sống ở Sài Gòn và Chợ Lớn. Cộng đồng này vừa gửi quyết nghị đến các đại diện lâm thời của Chính phủ Cộng hòa ở Quảng Đông để bày tỏ sự ủng hộ long trọng và nhất trí của họ.

Các biến cố ấy, xảy ra tại Trung Quốc trong tam cá nguyệt cuối của năm 1911, mang lại những thay đổi lớn lao cho tình hình chính trị ở Viễn Đông, và tất nhiên không thể không ảnh hưởng đến Đông Dương. Lào và Cam Bốt, chịu văn minh Ấn Độ, không bị ảnh hưởng gì bởi những rung chuyển làm đảo lộn thế giới Trung Hoa, nhưng Việt Nam và nhất là các tỉnh Bắc Trung kỳ lại bị chấn động mạnh. Hẳn nhiên dân chúng vẫn tỏ ra bình thản trước các biến cố mà họ không thể hiểu được tầm quan trọng, nhưng giới có học thì xôn xao: các tin tức về cuộc cách mạng lan truyền trước tiên trong giới người Hoa, rồi truyền bá nhanh chóng trong giới những người hiểu biết nhất của dân thành thị, rồi đến những người có học ở nông thôn. Người Pháp biết

chắc chắn rằng trong một tương lai gần, tâm trí người dân sẽ thay đổi bởi cuộc khủng hoảng mà nước láng giềng đang trải qua.

Làm thế nào để ngăn ngừa sức dội tại Đông Dương của cách mạng Trung Hoa? Theo Sarraut, chỉ có một cách: nắm lấy phong trào Duy Tân, chỉ đạo nó, dồn nó vào một hướng.

“Ngay bây giờ chúng ta có thể tiên liệu được rằng cách mạng Trung Hoa sẽ tăng cường tại Đông Dương tư tưởng dân tộc cùng các hoài bão của dân chúng về tiến bộ. Điều quan trọng là quá trình này phải được chúng ta điều khiển vì, nếu nó diễn ra ngoài sự kiểm soát của chúng ta, nền đô hộ của chúng ta sẽ bị đe dọa... Nam kỳ, đã rất tiến bộ, có vẻ đã đến một tình trạng quân bình tương đối ổn định... Trung và Bắc kỳ chính là nơi chúng ta phải cò lèo lái trào lưu các tư tưởng mới.”^[787]

Dựa trên thành phần nào để chống lại hoạt động của phe Cường Để và Phan Bội Châu? Sarraut đáp: Dựa vào “các phân tử trung thành của tầng lớp trên”, tức là vào các quan lại và những “người bản xứ đã Pháp hóa”. Được ưu đãi, quan lại đều bảo thủ; họ phải dựa vào Pháp để duy trì quyền bính và uy thế. Một số đã nhiễm tư tưởng mới và “vì thế đã trở thành những phụ tá rất tốt cho chúng ta”. Những người đã Pháp hóa (thư ký, thông ngôn, y sĩ, v.v...), nói thạo tiếng Tây và thường xuyên tiếp xúc với người Pháp, công khai biểu lộ lòng trung thành và tận tụy với quyền lợi Pháp^[788].

Dùng khí giới gì để chinh phục Đông Dương vĩnh viễn? Không khí giới nào hiệu nghiệm hơn là giáo dục. “Cải tổ giáo dục là một trong các phương tiện hữu hiệu nhất nằm trong tay chúng ta để mở rộng ảnh hưởng của chúng ta tại xứ này và giải thoát dân chúng khỏi tình trạng gần như nô lệ trí thức và tinh thần đối với Trung Quốc. Chỉ có cách phát triển việc dạy chữ Pháp, chữ An Nam và hạn chế chặt chẽ văn hóa cổ truyền, chúng ta mới có thể thiết lập vững vàng uy quyền chúng ta tại đây và làm chủ số phận xứ này. Điều quan trọng là các tư tưởng mới đến với người An Nam qua trung gian của chúng ta. Hiện nay, họ chỉ biết văn minh phương Tây qua các sách tệ hại bằng chữ Hán, trình bày các hành động và thể chế chúng ta một cách sai lạc và thường là bất lợi. Nếu tình trạng này kéo dài, nó sẽ dẫn tới những hiểu lầm tai hại nhất. Trung Quốc đã chiếm và giữ được một ảnh hưởng to lớn tại xứ này bằng cách phổ biến ngôn ngữ và văn chương của nó. Vậy, cũng chính bằng ngôn ngữ và văn chương Pháp mà chúng ta sẽ thực hiện cuộc chinh phục tinh thần tại Đế quốc An Nam.”^[789]

Cho nên, Sarraut tổ chức lại nền giáo dục: tiểu học, bổ túc, chuyên nghiệp và trung học, trường trung học Hà Nội nhận học sinh Việt Nam, trường đại học được lập lại năm 1917.

Để đánh đổ sự tuyên truyền bài Pháp trong dân gian, Sarraut làm những cải cách theo chiều hướng hợp tác. Hội đồng Tối cao, do Doumer thiết đặt bên cạnh Toàn quyền, trở thành “Hội đồng Tư vấn Chính phủ” và nhận năm nhân sĩ người bản xứ. Trung kỳ có một hội đồng tư vấn và các hội đồng hàng tỉnh; các hội đồng có sẵn ở Bắc kỳ được tổ chức lại và nói rộng tuyên cử đoàn. Sarraut giải thích: “Hiện nay, dân chúng được đại diện bởi những người đặc cử. Bằng cách làm cho các đại diện đó, nhất là các Chánh tổng, đóng một vai trò ngày càng quan trọng, bằng cách hỏi ý kiến họ trên mọi vấn đề liên quan đến họ, chúng ta sẽ dần dần thu phục được sự tín nhiệm của đám đông quần chúng hiếu hòa và cần mẫn, và chúng ta sẽ tìm được nơi họ những trợ giúp tận tụy thay vì nhần nhục thờ ơ như đã thấy cho đến nay.”^[790]

Thân hào cấp xã và quan lại cấp tỉnh, các phụ tá quý báu này của nền cai trị Pháp tiếp tục đóng vai trò ấy cho đến năm 1945.

Chính sách “cởi mở” của Sarraut lập tức gặp sự chống đối của giới thực dân thuộc địa. Một số người Pháp lợi dụng các vụ mưu sát năm 1913 để tấn công Phủ Toàn quyền. 200 người trong giới họ họp tại Sài Gòn, ngày 30/4, để phản đối “sự tiếp tục của chính sách tai hại này”. Các chiến dịch dữ dội chống Sarraut được chỉ đạo bởi tay Pháp kiêu giàu có De Montpezat, Đại biểu cho Trung kỳ tại Thượng Hội đồng Thuộc địa và là thuộc hạ trung thành của các phái bộ truyền giáo^[791]. Trước thế chiến thứ nhất, khi Sarraut nghĩ đến khả năng dùng người Việt Nam làm sĩ quan trong quân đội Pháp, De Montpezat viết:

“Hoặc là dân An Nam xứng đáng làm sĩ quan Pháp thì ắt là họ có lý tưởng và lý tưởng này, không còn nghi ngờ gì nữa, là đánh đuổi kẻ xâm chiếm Tổ quốc họ, để giải phóng mảnh đất quốc gia. Vậy bận tâm đầu tiên và cao quý nhất của các sĩ quan An Nam là ném chúng ta ra biển. Hoặc những người đó tự thỏa mãn với đồng lương, với các vinh dự về địa vị của họ, với khoan khoái được mặc bộ đồng phục sáng chói, và như thế họ có đầu óc của tên bồi, và tôi không muốn họ là sĩ quan của quân đội Pháp.”^[792]

Dù sao lời tuyên bố này cũng có giá trị nói lên sự thật: hoặc là kẻ thù hoặc là đầy tớ đê tiện, đó là các sản phẩm của chế độ thuộc địa Pháp tại Việt Nam.

Tờ Avenir du Tonkin liên kết với giới thực dân^[793] và những nhà tư bản và tài chánh lớn để tấn công chính sách của Sarraut. Trong suốt 19 tháng trời, từ tháng 11 năm 1911 đến ngày 27 tháng 6 năm 1913^[794], tờ báo của các phái bộ truyền giáo này tung ra những chỉ trích, với một sự dữ dội chưa từng thấy, chống người chủ mới của Đông Dương và Tổng Thư ký của ông này, Van Vollenhoven. Tờ báo gọi Sarraut là “tên múa rối”, và Vollenhoven

là “bất lực huênh hoang và chuyên chế”: việc bổ nhiệm hai nhân vật này là “một thách đố thực sự cho người Pháp ở thuộc địa”, là “một đốm lửa sẽ gây nên hỏa hoạn.”^[795]

Những chỉ trích của tờ *Avenir du Tonkin* xoay quanh ba điểm chính: sự ôn hòa của Chính phủ, chính sách hợp tác và cải tổ giáo dục.

Dưới mắt tờ *Avenir du Tonkin*, sự ôn hòa là chính sách tệ hại nhất. Trong xứ này, “lòng nhân từ mà thiếu cương quyết bị xem là yếu đuối, lòng quảng đại bị xem là biểu hiện của sợ hãi”; bởi vậy “ngọn gió khoan dung thổi từ vài năm nay” chỉ làm tăng thêm các mối nguy:

“Chính sách ngu xuẩn này đã tạo nên cái chết của Francis Garnier và của hàng ngàn con chiên, cái chết của Henri Rivière và sau hết là của quá nhiều người Pháp; rồi việc không trừng trị Hoàng Hoa Thám đã dẫn đến âm mưu tháng sáu cùng nhiều âm mưu ngấm ngầm hiện nay. Trước kia, chúng ta phải chiến đấu chống Triều đình Huế và quan lại; từ nay chúng ta còn có một loại đối thủ mới, loại này tạo thành cái mà chúng ta có thể gọi là “giai cấp trưởng giả An Nam” gồm các kẻ thông thái giả, những hạng kiến thức sơ đẳng ở địa phương, các giới thầy thông thầy ký, cùng một số thầy bồi cũ đã trở nên giàu có: tất cả, đều ít nhiều bị quan lại hiếp đáp, tất cả đều ganh tị với các quan lại mà họ muốn thay chỗ, tất cả giống như tư sản của thời 1789: thẩm phán, luật sư, thương gia, viên chức nhỏ, tất cả những người bị va chạm ít nhiều với giai cấp đặc quyền, muốn đứng lên thay thế tầng lớp quý tộc bởi vì, trong nhiều trường hợp, vua không chịu ban cho họ thứ xà phòng rửa chén hạ tiện là cái tước vị ấy.”^[796]

Sự ôn hòa phải có tính cách chính trị hơn là đạo đức, “điều này muốn nói rằng đừng sử dụng nó một cách vụng về: sự ôn hòa lúc đó trở thành sự yếu đuối”. Đừng tin rằng sẽ đạt được mọi điều bằng sự ôn hòa mà thôi: “không khéo vì đạo đức thái quá mà lại phải sử dụng đến sức mạnh đấy!”^[797]. Rồi *Avenir du Tonkin* khuyên “các ngài thuộc giới chính trị ở chính quốc” hãy nghiên cứu các bài học quá khứ để thấy rằng “mọi thời kỳ loạn lạc có đàn áp tàn bạo và đẫm máu đều luôn luôn đi theo sau một thời kỳ tình cảm chủ nghĩa ngây ngô, quá lớn.”^[798]

Chính sách thâm nhập và hợp tác, “các phương thuốc dịu đau được sáng chế trong các sách thuốc của Chính phủ”^[799] là một ảo tưởng: “muốn làm cho người An Nam thương yêu cũng giống như yêu cầu người Alsace-Lorraine ca ngợi nước Đức; mọi giả dối của ngôn ngữ và thái độ không thay đổi được gì cả”^[800]. Tinh thần áp chế, quan niệm về tính ưu việt của giống người Âu châu, ý muốn kềm giữ dân bản xứ trong tình trạng sơ khai, tôi đòi,

tất cả các điều này toát ra trong từng bài, từng câu của tờ Avenir du Tonkin. Và khi Sarraut, để lôi kéo thành phần Việt Nam ưu tú, hứa tuyển dụng họ vào một số chức vụ trong chính quyền, tờ Avenir tỏ ra khinh bỉ người Việt Nam bằng những dòng mỉa mai:

“Nhưng, không sao: chính sách mới làm tất cả cho người đồng hóa; các người này dần dần được nhập Pháp tịch, rồi thành thẩm phán trước hết, rồi thành những nhà cai trị như ở châu Phi. Rồi, trong vài năm nữa, sẽ không còn cả lý do để không lựa chọn từ dân bản xứ các Công sứ, các Tổng Thư ký và cả quan Toàn quyền của chúng ta nữa. Còn về quân đội, theo mơ ước của Tướng Pennequin, sẽ gồm toàn người bản xứ và do sĩ quan bản xứ chỉ huy. Thế thì, nền bảo hộ còn cái gì là Pháp nữa? Có lẽ còn một vài người lính Âu châu để phục vụ các ngài sĩ quan bản xứ.”^[801]

Hay là:

“Bằng đủ mọi giọng điệu người ta lặp đi lặp lại mãi với chúng ta: đạo lý Không tử, quân đội An Nam, đoàn công chức An Nam, đất cho người An Nam, thương mại, kỹ nghệ cho người bản xứ, v.v... Trong tình trạng đó, chỉ còn mỗi một giải pháp: thanh toán các thuộc địa, bỏ đi, nhường chỗ cho những người khôn khéo hơn, hoặc biến các thuộc địa chúng ta thành những tiểu quốc cha truyền con nối dành cho các ông nghị có thể lực cùng gia đình của họ.”^[802]

Cũng luôn luôn với giọng mỉa mai đó, tờ Avenir du Tonkin chỉ trích chính sách cải tổ giáo dục trung học của Sarraut. Về vấn đề thu nhận một số học sinh Việt Nam vào trường trung học Pháp ở Hà Nội, tờ báo viết:

“Sinh ra từ cuộc hôn phối của hai người, người Pháp mới và người Đông Dương mới, của một ông hoàng trong đại học Pháp^[803] và một ông hoàng trong Triều đình An Nam^[804], [cái giáo dục trung học ấy] là một con lai. Có điều là: cũng giống như mọi con lai biết tự trọng, yếu tố An Nam lấn lướt yếu tố Pháp, ông hoàng^[805] thắng ông cử. Chính vì lẽ đó mà từ nay học trò bản xứ sẽ được nhận vào trường trung học Paul Bert giống như học sinh Pháp. Thật là vinh dự cho con cái chúng ta được chen vai thích cánh tại trường trung học với thành phần ưu tú của xã hội bản xứ, với các cậu Hai, cậu Ba, cậu Bốn, cậu Năm, cậu Sáu của dân Bắc kỳ”

Bài báo kết luận bằng câu sau đây của Pierre Mille: “Ở Đông Dương, một tên da vàng không thể được đối xử như một người da trắng. Đó là lý lẽ của khôn ngoan và của chính trị.”^[806]

Nhưng điều mà tờ Avenir du Tonkin trách mạnh nhất nơi Sarraut, trong lãnh vực giáo dục, là áp dụng tại Việt Nam cùng một chương trình như ở

Pháp và nhét vào đầu giới trẻ Việt Nam các tư tưởng của cách mạng 1789. Nói cách khác, khi Sarraut muốn đồng hóa người Việt Nam bằng ngôn ngữ và văn chương Pháp, ông ta muốn làm cho họ yêu nước Pháp cách mạng, nước Pháp của bản Tuyên ngôn Nhân quyền, chứ không phải nước Pháp Gia Tô giáo^[807].

Ảnh hưởng của các tư tưởng 1789, sự suy đồi của đạo đức Khổng giáo nơi giới trẻ, sự vắng bóng của đạo đức Gia Tô trong học đường, theo tờ *Avenir du Tonkin*, đó là những đe dọa có nguy cơ làm lung lay nền đô hộ Pháp: “Chúng ta ở đây, trong xứ bị chinh phục, và chúng ta có ý định du nhập vào đây nền văn minh của chúng ta. Để làm điều này, trước tiên chúng ta đã cố tiêu diệt những gì còn sót lại của nền giáo dục Khổng Nho, tiêu diệt bằng cách nêu gương, bằng hành động, bằng giáo dục. Và khi giáo dục đó bị tiêu diệt rồi, chúng ta đặt gì vào chỗ trống đó?... Một mớ hỗn độn khó tiêu hóa được của văn chương, khoa học, của các lý thuyết kiểu Jean-Jacques mà học sinh của chúng ta thường chỉ học được phần tinh yếu cách mạng cùng triết lý duy vật và thụ hưởng...

“Mặt khác - điều này có dính đến chính trị, bài học nằm lòng đầu tiên mà chúng ta dạy cho người trẻ An Nam theo các phương pháp giáo dục của chúng ta, là bản Tuyên ngôn Nhân quyền - “mọi người sinh ra và tồn tại đều tự do và bình đẳng trước pháp luật” - khơi dậy trong họ lòng ham muốn tự do hoàn toàn, không cần sự giám hộ; chúng ta dạy họ kính phục những “tổ tiên vĩ đại” tay đầm đày máu; chúng ta dạy họ rằng nếu có một bản phận thiêng liêng, thì đó là bản phận chống lại sự áp bức.

“Chúng ta dạy họ tất cả những điều đó, đồng thời chúng ta bỏ qua cái phanh luân lý, và chúng ta làm yếu mòn bộ máy đàn áp; và chúng ta ngạc nhiên khi thấy những kẻ được bảo hộ, còn kém xa những trẻ con Pháp trong kiến thức về điều thiện và điều ác, cũng không chống nổi những cám dỗ của cuộc sống, cũng ăn trộm, giết người và đôi khi nổi loạn nhân danh tự do! Sự ngây ngô này quả có hại cho chúng ta, thật sự.”^[808]

Tóm lại, Sarraut đã làm được gì từ khi đến Đông Dương? *Avenir du Tonkin* trả lời: “Ông ta đã tiêu hủy những gì hiện có mà không biết đặt cái gì thế vào, chỉ có vậy^[809]... Toàn bộ công trình của vị đương kim Toàn quyền và các cộng sự viên của ông được tóm gọn như thế này: những từ ngữ, những từ ngữ và thường là những từ ngữ bậy bạ, nói thế là quá ít so với những khổ đau mà Đông Dương đang chịu đựng.”^[810]

Với giọng đe dọa, tờ báo của Phái bộ cảnh cáo viên Toàn quyền: “Chẳng mấy chốc nữa đây, ông Sarraut sẽ hiểu rằng, ở đây cũng như ở Pháp, không ai cai trị lâu dài nếu chống lại dư luận, nhất là lúc dư luận rất sáng suốt như

đư luận hiện nay ở thuộc địa...”^[811]

Sau khi chứng kiến trận đánh quyết liệt như vậy của Avenir chống Sarraut, có ai ngờ được hai kẻ thù sẽ hòa giải và nắm tay nhau cùng đi? Vậy mà điều đó đã xảy ra.

Từ tháng 6 đến tháng 9 năm 1913, những bài báo dữ dội chống Sarraut biến mất - như ảo thuật - trên tờ báo. Rồi bỗng nhiên một bài xã luận xuất hiện trong số ngày 28 tháng 9 dưới nhan đề: “Ông Sarraut trở về Pháp như thế nào?” Độc giả ngạc nhiên! Quan Toàn quyền được khen tặng đủ điều: can đảm, thanh liêm, thông minh, sáng suốt: “ông chẳng bao giờ sợ đối thủ”; “đối với kẻ gièm pha có thành kiến, ông khinh bỉ; đối với kẻ thù có thiện chí, ông kéo lại gần bằng cách làm sáng tỏ lòng trung thực của ông; đối với bọn nịnh hót ăn nói quàng xiên, ông gạt ra ngoài”; “biết trở về với một nhận định đúng đắn hơn về những người có giá trị ở Đông Dương, ông thu nhận sự hợp tác của họ”. Vì thế, “thái độ của mọi người dần dần thay đổi”: nhận thấy nơi ông “một người bạn của Đông Dương”, mọi người vui mừng về sự có mặt của ông ở đây và hài lòng ghi nhận rằng bây giờ “ông đủ khả năng để cai trị một xứ mà ông yêu mến, bởi vì đó là một xứ mà ông bắt đầu hiểu biết”.

Những lời lẽ khen ngợi đó tiếp tục tràn đầy trong những bài báo của Avenir.

“Vì đã sống giữa chúng ta, theo dõi cố gắng của chúng ta, chia sẻ lo lắng và hy vọng của chúng ta, ông Sarraut đã biết quý trọng chúng ta, tôi có thể nói thêm, đã biết yêu mến chúng ta...”. Tác giả câu văn này là H. Laumônier, xã luận viên trước đó vài tháng hãy còn là kẻ thù dữ dội nhất của Sarraut^[812]. Dưới ngòi bút của Laumônier, tờ Avenir bày tỏ nguyện vọng muốn Sarraut trở lại Đông Dương nhanh chóng. “Ông Sarraut sẽ được chào đón trở lại Đông Dương, bởi vì người ta đặt hy vọng nơi sự công minh và ngay thẳng của ông...”^[813]. Bắt đầu từ đây, những gì Sarraut nói đều tốt, đúng, khéo; chính sách hợp tác của ông được đánh giá là “hoàn toàn quyền rũ” mặc dầu chính sách đó bao hàm “sự trở về với truyền thống An Nam, với nguyên tắc ngàn đời không thay đổi đã tạo nên tim óc của xứ này”. Ngay cả sự trở về đó cũng được xem như một tiến bộ, và “trước hình thức tiến bộ đó, chúng ta xin vãn cả hai tay không một chút ngần ngại...”^[814]

Việt Nam đang ở trong giai đoạn chứng kiến sự tàn lụi của Khổng giáo và của chế độ quân chủ. Từ 1907, Toàn quyền Beau đã biết rằng “óc tò mò của dân bản xứ đã phát triển nhiều từ mấy năm nay”; giới trí thức, “vốn quen bắt chước”, bây giờ lại ngã theo Nhật, “muốn đập vỡ cái khung chật chội và lỗi thời của đạo đức Khổng giáo mà họ còn phải mang...”^[815] Beau nói thêm: “những người ít để ý nhất đến tình hình cũng thấy rằng Triều đại nhà

Nguyễn hiện tại, bị khuyết tật di truyền, đang lung lay sụp đổ...”^[816]

Xã hội Việt Nam đang biến đổi sâu xa. Dần dần, thể hệ Nho sĩ mất dạng. Các khoa thi cổ truyền bị dẹp bỏ tại Bắc năm 1915, tại Trung năm 1918. Con cái giới tư sản quan lại đã phá quan niệm Khổng giáo thủ cựu, gạt bỏ khuôn khổ xã hội ngày trước, từ chối cả cái quá khứ đang hấp hối và thấy mình càng ngày càng hấp thụ những tư tưởng mới, thói quen mới, giá trị đạo đức mới đến từ phương Tây. Giới trẻ mới đó chênh vênh giữa hai xã hội, không tìm được trong quê hương mình chỗ đứng để thỏa mãn hoài bão, tham vọng hay ngay cả một chút hy vọng. Tác giả Nguyễn Hữu Khang, đã từng làm quan, thổ lộ: “Giới thanh niên trí thức, được nuôi dưỡng với chất nhựa của văn hóa Pháp, ngạc nhiên thấy rằng nước Pháp, hô hào trên toàn thế giới tư tưởng huynh đệ, tự do, lại quên mất, chẳng hề áp dụng tư tưởng đó tại nước của họ...”^[817]

Với những tư tưởng mà nước Pháp đã giáo huấn với tất cả hãnh diện, thể hệ mới chống lại đô hộ của Pháp. Cách mạng tháng Mười 1917 lại còn thúc đẩy châu Á tỉnh thức hơn nữa, lay động quần chúng, mở thêm những viễn tượng mới. So với những biến cố cổ võ của thời 1905, phong trào dân tộc Việt Nam lúc này thấy mình đi vào một xu thế chính trị lớn hơn nhiều, mạnh hơn nhiều.

Làm sao chặn đứng lại, kiểm soát, dồn vào một phía những tư tưởng mới đó? Trở về “truyền thống ngàn đời” chính là phương tiện hữu hiệu nhất. Trong lần nhiệm chức thứ hai ở Đông Dương, Sarraut đã đọc những bài diễn văn nổi tiếng nhất tán dương văn hóa Khổng giáo và hô hào hợp tác giữa hai văn minh Đông và Tây. Đồng thời, Phạm Quỳnh, người cộng tác của ông, đề nghị trong Nam Phong - đặt dưới sự kiểm soát của Chánh sở Mật thám, Marty - một “tổng hợp văn hóa” Đông-Tây. Cũng vậy, Nguyễn Văn Vĩnh dịch ra tiếng Việt những tác phẩm bảo hoàng của thế kỷ 17 và những tác phẩm lãng mạn rơi lụy, nhưng chẳng hề động đến các triết gia thế kỷ 18.^[818]

Ta hiểu tại sao Avenir du Tonkin “vỗ cả hai tay và không chút ngần ngại” chính sách hợp tác được cải biên của Sarraut. Tờ báo viết: “Về phần tôi, nếu không phải Thánh Kinh, thì thà rằng các cậu học trò An Nam bình luận châm ngôn của Khổng tử, Mạnh tử, Lão tử hơn là thứ lý thuyết một sách kiểu Jean-Jacques hay kiểu cộng sản tân thời...”^[819]

Nói một cách khác, Khổng giáo trong cơn hấp hối không còn đe dọa Avenir du Tonkin nữa; kẻ thù mới là những tư tưởng cách mạng đã nảy mầm và lớn mạnh một cách đáng lo trong giới trí thức từ sự suy đồi của đạo đức tinh thần cổ truyền.

“Căn bệnh mà Đông Dương đang đau giống y như căn bệnh mà nước

Pháp đang gặp. Ở đây, cũng như ở đó, người ta giáo huấn những lý thuyết triết lý đáng nghi kỵ nhất, tuyên bố quyền của mỗi người được tự do hành động; đôi khi người ta còn chà đạp tôn giáo và giáo sĩ, chứng minh rằng con người chẳng có mục đích gì khác hơn là cái thể xác rữa nát dưới mồ, chết là hết, chẳng còn gì nữa cái tác phẩm tạo ra theo hình ảnh của Chúa. Những kẻ bỏ báng Chúa Giê Su còn chế nhạo các linh mục và các thần thánh, dữ hay hiền, mà người An Nam đã từng cúng bái. Nơi người An Nam, nghi ngờ đã nảy nở, và bởi vì các người cai trị hiện nay không chấp nhận để cho đức Chúa thực sự thay thế các thần thánh đã bị quật ngã, kết quả là các tín đồ kính cẩn quỳ lạy trong bóng tối của các chùa đã ngẩng đầu lên và hết tin tưởng...

“Đẹp bỏ lòng sợ Chúa và uy quyền Nhà nước, làm yếu tình cảm tôn giáo: cùng một nguyên nhân gây ra cùng những hậu quả tai hại, ở đâu cũng vậy...”^[820]

Thế thì còn gì tự nhiên hơn nữa khi Avenir, bây giờ đã hết “hiểu lầm” nhau...^[821], hoan nghênh những cố gắng của Sarraut nhằm ngăn chặn, hướng dẫn, với chủ thuyết hợp tác quyền rũ của ông, cả phong trào hồi sinh rộng lớn của kháng chiến dân tộc và canh tân trí thức?

Cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi, sau đó ít lâu, Avenir du Tonkin lấy thái độ bênh vực, duy trì nền quân chủ ở An Nam, trong khi tất cả báo chí Sài Gòn và tờ France-Indochine ở Bắc nhiệt thành kêu gọi bãi bỏ quân chủ: tờ báo của Phái bộ cương quyết chủ trương phải “kính trọng những truyền thống của An Nam”. Avenir quả quyết: phải bảo tồn nền quân chủ An Nam dưới hình thức cổ truyền, bởi vì đó là điều kiện thiết yếu của một “chính sách cộng tác” thành thực^[822].

Thông trị và hợp tác, rốt cuộc, chỉ là hai mặt của một lá bài. Người ta sử dụng cây gậy hay củ cà rốt tùy theo hoàn cảnh. Nhưng dù hoàn cảnh nào, đồng hóa vẫn là nền tảng của quan niệm về thuộc địa của Pháp. Đôi khi từ ngữ đó bị kết án cho hợp với thời trang, nhưng bao giờ người ta cũng cố không đụng chạm đến thực chất của quan niệm và lúc nào người ta cũng thấy tái xuất hiện cái bản năng thúc đẩy người Pháp muốn uốn nắn các dân tộc thuộc địa theo hình ảnh của mình.

3. Điểm thứ ba mà chúng tôi chứng minh trong tập nghiên cứu này là các giáo sĩ thừa sai người Âu đã du nhập vào Việt Nam - một nước rất khoan dung trên lãnh vực tôn giáo - tính bất khoan dung và cuồng tín quá xa lạ với văn hóa của dân tộc này.

Chúng tôi đã thử phân tích các mặt xã hội - kinh tế của sự du nhập Gia Tô giáo vào Việt Nam ở thế kỷ 19. Như họ đã làm ở Trung Quốc và Nhật Bản,

các giáo sĩ thừa sai, trước hết, cố gắng đưa tôn giáo của họ vào “giới thượng lưu” Việt Nam: Triều đình, hoàng tộc, quan lại. Các kỹ yếu của những phái bộ truyền giáo hăng diện nói về việc cải đạo của một công nương thời Chúa Trịnh Tráng, nhưng ngoại trừ trường hợp độc nhất này, các thừa sai đã hoàn toàn thất bại trong cố gắng của họ: thế giới của các quan lại và nho sĩ đã không dung nạp được chủ thuyết mới. Trái lại, các giáo sĩ thừa sai đã tìm được một mảnh đất đặc biệt thuận lợi cho việc tuyên truyền của họ nơi những người nông dân Bắc kỳ; những người này, khôn khổ và bị đè bẹp dưới bất công, sẵn sàng theo bất cứ ai đem lại những hứa hẹn về công bình và hạnh phúc. Các giáo sĩ thừa sai lại càng được thuận lợi hơn trong cố gắng của họ khi đạo Phật, bị suy vi từ Triều đại nhà Lê, đã không còn đủ sức đề đứng dậy và đề lãnh đạo các phong trào nông dân, dù rằng đứng đầu các cuộc nổi loạn nông dân ấy rất thường có các tu sĩ Phật giáo, và dù rằng tôn giáo dân gian này vẫn giúp cơ sở cho những bất mãn xã hội đối diện với Khổng giáo, ý thức hệ của Nhà nước^[823].

Bởi vậy, các giáo sĩ thừa sai đã có mọi cơ hội để đạt được kết quả quan trọng trên lãnh vực này: tình trạng nổi loạn của nông dân, suy thoái của đạo Phật, lòng khoan dung tôn giáo của dân chúng. Không nơi nào khác ở châu Á, có lẽ trừ Trung Quốc, công việc của thừa sai Âu châu gặp được các điều kiện kinh tế, xã hội và tôn giáo thuận lợi như ở Việt Nam, và đạt được những thành quả lớn như vậy. Đâu đâu Gia Tô giáo cũng bị chùn bước trước sự kháng cự của các tôn giáo dân tộc: Ấn giáo ở Ấn Độ, Thần giáo ở Nhật Bản, Phật giáo ở Lào và Cam Bốt. Chỉ các nước Khổng giáo - Trung Quốc và Việt Nam - cho thấy những phát triển nhanh chóng của tôn giáo mới từ phương Tây đến.

Các giáo sĩ thừa sai đã biến những nông dân nổi loạn thành những tín đồ Gia Tô giáo cuồng tín, từ chối không chấp nhận uy quyền nào khác hơn là uy quyền của các người lãnh đạo tinh thần của họ, không chấp nhận nước nào khác hơn là nước Chúa. Họ tụ tập trong các cộng đồng riêng biệt, tạo nhiều Quốc gia trong một Quốc gia, trong đó, họ có luật pháp riêng và một lối sống riêng. Được xúi giục và nâng đỡ bởi các giáo sĩ thừa sai - là những kẻ đã trở thành toàn năng nhờ sự thiết lập nền đô hộ Pháp, họ không chịu đóng thuế cũng không nghe theo mệnh lệnh của các quan, và gây nên vô số rắc rối với những láng giềng không Gia Tô giáo của họ qua những vụ chiếm đoạt đất đai.

Phải viết cả một quyển sách để trình bày lối cải đạo bằng mọi cách của các giáo sĩ thừa sai tại Việt Nam, khuynh hướng xâm lấn, thái độ ngạo mạn và chuyên chế của các linh mục người bản xứ và các con chiên của họ trong các làng hỗn hợp^[824]. Chúng tôi chỉ trưng dẫn ra đây vài thí dụ tiêu biểu

nhất để hiểu rõ hơn tinh thần nội chiến nguy hiểm mà các thừa sai đã đưa vào trong lòng một dân tộc rất hiếu hòa.

Tự cho mình là những người được Chính phủ thuộc địa bảo vệ đặc biệt, các tín đồ Gia Tô giáo cũ và mới tin rằng họ được phép làm mọi chuyện, và, vì chắc chắn được sự ủng hộ của thừa sai, họ không ngại làm những việc sai trái mang tính chất phản loạn chống uy quyền hợp pháp. Sau đây là một vụ xảy ra ở Huế, gây phương hại cho một trong các nhân vật cao cấp nhất trong Triều, Trương Quang Đăng, quan Phụ chánh thứ tư.

Một qui tắc có từ lâu, nhưng đã mất hiệu lực, qui định rằng gỗ lim chỉ được dùng để xây cung điện của vua. Một số tín đồ Gia Tô, dựa vào qui tắc lỗi thời đó, rảo khắp các làng, vào các nhà giàu và nói là do Triều đình phái đến để trừng phạt những ai có nhà cửa làm bằng gỗ đó. Những người chủ nhà ấy, dù biết rằng các tay này giả mạo chính quyền, vẫn đưa cho chúng một ít tiền để tống khứ chúng đi. Một hôm chúng đến nhà của Trương Quang Đăng và thúc ông này phải phá nhà. Viên quan đại thần này, vì biết rằng nếu cho người bắt giữ bọn chúng thì chính bản thân ông ta sẽ bị vu cáo là đàn áp người theo đạo Gia Tô, rồi người ta sẽ lỗi quá khứ của ông ra để chứng minh rằng ông có thái độ chống Chính phủ bảo hộ. Để tránh phiền phức, ông đưa cho bọn chúng một số tiền mọn là 5 đồng để đẩy chúng đi. Nhiều bà con của Hoàng Thái hậu, mẹ Vua Tự Đức, khá đông ở ngoại thành Huế, cũng đã chịu đựng các vụ cưỡng đoạt bằng đe dọa như thế^[825]. Các đại thần, vì thấy “Phái bộ Gia Tô giáo thống trị xứ này”^[826], đều không dám lộ vẻ bất mãn.

Nếu các quan Triều thần cao nhất mà còn cam lòng chịu đựng thái độ xâm lấn của các tín đồ Gia Tô - tự xem là thần dân của những giáo sĩ thừa sai chứ không phải của vua^[827], làm sao các viên chức nhỏ ở các phủ huyện dám chống lại những khiêu khích của các thừa sai và của các linh mục người bản xứ? Vì thế những tranh chấp đất đai giữa giáo dân và lương dân xảy ra như cơm bữa, và các phủ huyện không dám lấy những quyết định thuận lợi cho lương dân, nạn nhân của lòng tham không đáy của những giáo sĩ thừa sai. Những giáo sĩ này không ngần ngại ra lệnh bắt giữ các chủ đất, rồi cùm cổ họ, đánh đập họ, tra tấn họ cho đến khi họ chịu ký nhượng một cái ao hay một khoảnh ruộng^[828].

Trong mùa gặt hái, các vụ lạm dụng tái diễn đều đặn. Không chịu mót lúa, các băng đảng thực sự đến cướp gân trộn hoa lợi. Họ không vừa lòng với việc lượm các gié lúa mà người gặt bỏ sót, mà đợi cho người gặt bó được bó nào lấy bó nấy. Các chủ lúa để mặc cho chúng cướp và không dám khiếu nại, vì các viên chức hàng xã và các quan lại cấp dưới không chịu nghe lời họ, sợ gặp phải khó khăn với các phái bộ^[829].

Các tín đồ Gia Tô giáo cũng lợi dụng mùa gặt để tìm cách thỏa mãn, một cách bất hợp pháp, các yêu sách của họ trong các vụ tranh chấp. Về việc này, họ được thừa sai ủng hộ và nhất là được các linh mục người bản xứ khuyến khích.

Gần như chắc chắn không bị trừng phạt, họ tìm cách biến thành luật lệ, thành chủ thuyết, một biện pháp mà người bản xứ trước kia chỉ dùng trong những trường hợp hiểm hoi và rất nguy hiểm. Cách đó là thuê người đến nằm vạ trong đất đai đang tranh chấp hay trong nhà những người đang kiện cáo với mình. Ý đồ của họ là buộc các quan phải đến ngay tại chỗ mỗi khi họ thuê người nằm vạ, hay, trầm trọng hơn, họ dùng bạo lực để cướp hoa mầu trước khi pháp luật phán xử. Đó là những lễ lồi mà tín đồ Gia Tô rất thường sử dụng trong mùa gặt, nguyên nhân thường xuyên của những rối loạn ở nông thôn. “Chắc chắn họ không dám lao mình vào những cuộc biểu dương lực lượng như vậy, không dám phạm những hành vi đồi bại như vậy, tóm lại, không dám đe dọa dân chúng đã khiếp họ, nếu họ không cảm thấy được che chở bởi thế lực của một số giáo sĩ thừa sai Pháp; các giáo sĩ này đã phạm lỗi lầm lớn là nghe họ và tin theo lời nói của họ.”^[830]

Sau đây là một vài vụ khác:

Một giáo sĩ thừa sai không biết do đâu nắm được trong tay các chứng từ sở hữu của một nông dân giàu có đã bị án tù và tịch thu tài sản; ông không chịu nộp các chứng từ đó cho chính quyền địa phương dù đã được yêu cầu. Đến mùa thu hoạch, được vị giáo sĩ này xúi giục, các tín đồ Gia Tô giáo kéo đến gặt các đám ruộng mà tòa án đã cho phép làng tạm giữ. Kết quả: ẩu đả, xô xát^[831].

Một thừa sai khác nổi tiếng tham lam và ham muốn tất cả những gì dính líu tới sở hữu ruộng đất, đã gây khiếp đảm đến nỗi những người không theo Gia Tô giáo phải tìm cách tránh gặp ông ta trên đường và vội vã chạy trốn khi thoáng thấy ông ta^[832].

Một thừa sai khác nữa đã can thiệp vào một vụ buôn lậu thuốc phiện bằng cách ngăn trở không cho nhân chứng ra làm chứng trước tòa án bản xứ. Những người mới học đạo, liên can trong một vụ khác, để tránh bị truy tố, đã vào trốn trong phái bộ, tại đó họ được hưởng “quyền tị nạn” thật sự^[833].

Không làm sao trích dẫn hết được những vụ việc tương tự. Brière, Khâm sứ Trung kỳ, viết: “Các sự cố này là rất tiêu biểu và cho thấy khá rõ ràng tầm vóc của ảnh hưởng cá nhân và trực tiếp của các giáo sĩ thừa sai trên tín đồ Gia Tô giáo. Bởi vì phương pháp của Phái bộ truyền giáo, cách xử thế của Phái bộ ở đâu cũng đồng nhất, ở đâu cũng giống nhau.”^[834]

Một cơn lốc cải đạo triệt để thổi vào mọi giáo khu, các vụ cải đạo diễn ra một cách nhanh, nhiều và lắm khi tập thể. Thế nhưng các vụ mới cải đạo này, ngoại trừ vài trường hợp đặc biệt hiếm hoi, đều xảy ra nơi những người có rắc rối về tiền bạc, hoặc vì các lý do khác không lấy gì cao quý. Những giáo sĩ thừa sai và các linh mục bản xứ được đánh giá tùy theo số người cải đạo mà họ thực hiện được; vì thế họ ít ngần ngại trong việc lựa chọn các phương cách^[835].

Chúng tôi chọn hai ví dụ tiêu biểu nhất:

Giữa lúc rối loạn, viên Chánh tổng ở Thượng Lôi (Hà Tĩnh) bị các “kẻ làm loạn” ám sát tại tư gia. Các hương chức đã không làm gì cả để ngăn chặn các “kẻ làm loạn” vào làng, vì vậy họ sợ bị truy tố. Độ một phần ba dân làng cải đạo, và do sự can thiệp của Phái bộ, làng khỏi bị trừng phạt. Nhưng dù các thừa sai đã hết sức cố gắng, số dân còn lại vẫn không muốn theo Gia Tô giáo. Thấy rằng các cố gắng của mình vô ích, linh mục Magat, người điều khiển giáo khu huyện Thạch Hà, muốn lấy về cho mình ít nhất ba ngôi chùa trong làng. Ông ta ra lệnh cho con chiên triệt hạ hai trong ba ngôi chùa và đốn hết cây chung quanh, các vật liệu lấy được thì mang về xây nhà thờ Chúa cùng nhà ở cho thầy giảng. Viên Tri huyện không chống đối công trình phá hoại này do lệnh của các giáo sĩ thừa sai, và đã hợp thức hóa việc làm đó bằng một bản án^[836].

Vụ sau đây do viên Công sứ ở Vinh (Nghệ An) kể lại, trong thư đề ngày 22 tháng 4 năm 1891 gửi cho giám mục Pineau, Đại diện Tòa thánh tại vùng Nam Bắc kỳ:

“Chúng tôi từ Lương đến Yên Trạch ngày thứ ba 31 tháng 3. Rời Lương khoảng nửa giờ, chúng tôi gặp dân làng Kim Liên đợi chúng tôi trên đường, vừa khóc lóc vừa trình cho chúng tôi các lời khiếu nại chống linh mục Klingler.

“Một ngôi chùa thật đẹp, được dựng lên từ hơn một thế kỷ, nằm ở ven đường, năm ngoái đã bị rào kín và từ khi đó bị biến thành đồn bót của Gia Tô giáo. Hình như một vài tín đồ Gia Tô có yêu cầu linh mục Klingler đến lập một đồn bót tại làng. Họ ép buộc những người khác trong làng phải cải đạo như họ, phải nhường ngôi chùa để làm đồn bót; đồn bót này có thể được dựng lên nơi khác nếu linh mục Klingler có một tí tôn trọng lòng sùng kính tôn giáo của những Phật tử. Hiện nay chỉ còn có bốn người trong làng theo Gia Tô giáo. Tất cả những người khác đều nói với tôi rằng họ không muốn theo, họ đã theo chỉ vì họ bị ngược đãi và bị đe dọa đuổi ra khỏi làng bởi những người đã cầu viện vị thừa sai này...

“Tôi đến viếng ngôi chùa, vài phần đã bị đập phá, và tại đó tôi thấy có

một cái cùm; dân làng xác nhận với tôi là họ thường bị cùm ở đó do lệnh của vị thầy giảng và của các tín đồ mới theo ở Kim Liên hay ở Bảo Nham: đó là những người đòi họ phải cải đạo, phải nhường ngôi chùa và đất của chùa, phải nộp các đồ tịch thu và lương thực. Vị thầy giảng có mặt tại chỗ và không giải thích được gì với tôi cả, chỉ một mực trả lời rằng ông ta chỉ là người thụ ủy của linh mục Klingler.”

Rất đông dân làng Xuân Sơn, Yên Long, Trung Hậu, và nhiều làng khác: Sơn La, Văn Lâm, Lưu Sơn, Lê Nghĩa, Bột Đa, Kiều Liên, Thọ Lão, Yên Lãng... cũng đón đợi viên Khâm sứ và đệ trình cho ông ta những khiếu nại tương tự như thế khi ông ta đi qua^[837].

Những vụ việc như vậy không phải chỉ xảy ra ở riêng một tỉnh: tỉnh nào cũng có, nhất là ở Bình Thuận, Phú Yên, Bình Định, Hà Tĩnh và Nghệ An. Giới chức thuộc địa rất lo ngại về tình trạng này cùng những hậu quả của nó đối với an ninh trong xứ, nhưng họ không dám đương đầu với Phái bộ vì ngại sức mạnh của Phái bộ. Trước hết là sức mạnh tinh thần: thế lực mà những giáo sĩ thừa sai gây nên trên một phần đáng kể dân chúng, hoặc họp thành cả làng quanh họ, hoặc tản mác trong các trung tâm giàu có nhất (ở Nam kỳ), là điều không thể chối cãi được. Kế đến là sức mạnh kinh tế: tài sản mà Phái bộ tích tụ được ở Đông Dương to lớn đến nỗi ngay cả chính quyền thuộc địa cũng lo ngại^[838]. Sau hết là sức mạnh chính trị: chỉ riêng ở Bắc kỳ, Phái bộ có trong tay ba cơ quan tuyên truyền có thế lực: các tờ báo *Avenir du Tonkin*, *Courrier d’Hai-Phong* và *Indochine Française*^[839]. Ý thức về sức mạnh của mình, Phái bộ đối xử với chính quyền bằng cách lấy sức chọi sức, buộc chính quyền phải nghe thái độ và đường lối của mình, can thiệp vào đời sống chính trị, vào những cuộc bầu cử các Hội đồng Thị xã cũng như vào các cuộc tuyển cử đại diện cho Thượng Hội đồng Thuộc địa; thành viên của Hội đồng, De Montpezat, là tay chân của Phái bộ^[840]. Chính quyền sợ Phái bộ, những ai chống lại hay tiết lộ hành động của Phái bộ liền bị nghiền nát ngay^[841]; Phái bộ có “mọi phương tiện, kể cả và nhất là những phương tiện không lương thiện, để búng đi một viên Công sứ gây trở ngại”^[842]. Đại úy Monet, rất rành về hậu trường của chính trị Đông Dương, đã phải viết rằng chính linh mục Robert, một đại tư bản, Tổng quản của Phái bộ và Giám đốc thực sự của tờ *Avenir du Tonkin*, mới là Toàn quyền thực sự ở Đông Dương^[843].

Thật là kỳ lạ, triết gia Challaye viết, “chính những đại diện của một tôn giáo của tình thương đã du nhập các tư tưởng tàn bạo của hận thù vào một dân tộc ngoại giáo hết sức hiền lành và hiếu hòa.”^[844]

• • •

Phải đợi đến năm 1945, sau khi Việt Nam tuyên bố độc lập, Giáo hội mới ý thức được nguy cơ về hành động của mình và về sự cần thiết phải hòa nhập vào vận mạng của dân tộc. Trong dòng cuốn của trào lưu yêu nước tiếp theo tuyên ngôn độc lập, bốn giám mục người Việt lập tức chọn lập trường: ngày 23 tháng 9 năm 1945, họ viết cho Giáo hoàng Pie XII để, nhân danh “dân tộc Việt Nam”, cầu xin “sự ban phước lành, lòng đại lượng cùng các lời cầu nguyện cho nền độc lập mà dân tộc này vừa chiếm được và đang bảo vệ bằng mọi giá.”^[845]

Tờ Bulletin des Missions (Kỷ yếu của các Phái bộ) cũng nhanh chóng chọn thái độ tương tự và viết: “Các con chiên người Việt Nam biết rằng đây là vấn đề liên quan đến cả tương lai của tôn giáo họ. Nếu họ chứng tỏ được lòng yêu nước của họ trước mắt cả nước, chắc chắn họ sẽ lấp được cái hố sâu đang còn ngăn cách họ với đồng bào không theo Gia Tô giáo của họ. Nếu họ khước từ, họ sẽ làm cho cái hố đó trở nên không thể vượt qua được. Bản phận đã thấy rõ ràng; chỉ còn theo đó mà hành động. Đa số con chiên đã lựa chọn. Được các giám mục của giống nòi họ soi sáng và ủng hộ, họ không còn muốn phạm lỗi lầm của những người đi trước trong thế kỷ vừa qua. Họ dứt khoát không chịu làm hại đức tin của mình bằng cách dính líu với Chính quốc. Họ muốn bảo vệ sự độc lập của Gia Tô giáo bằng cách làm việc cùng với đồng bào không theo Gia Tô giáo của họ cho chính nghĩa độc lập của Tô quốc họ.”^[846]

Những lời lẽ cao quý, đầy thông minh và trí tuệ này, đến nay vẫn chưa mất tính thời sự. Bởi vì ngày hôm nay vấn đề dân tộc được đặt ra khẩn thiết hơn bao giờ hết khi mà xu thế toàn cầu hóa xâm nhập không đổ một giọt máu các thành quách quốc gia, khi biên giới lãnh thổ không còn làm vướng mắc gì mấy nữa các thế lực tôn giáo, tài chánh, khi khái niệm ‘bên ngoài - bên trong’ bị xóa nhòa cùng với sự xóa nhòa của biên giới. Nếu không có những đầu óc thông minh để đối phó với xu thế toàn cầu hóa này, hoặc độc lập sẽ chỉ còn là danh từ suông, hoặc xã hội sẽ tự động nổ ra phản ứng bằng cách xác nhận đâu là “ngoài” đâu là “trong”, và khi đó chỉ còn cục đoman này chống lại cục đoman kia, với những hậu quả mà ai cũng có thể tưởng tượng.

Hiểu biết thật rõ quá khứ để làm chủ tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngoài các văn kiện thư khố được dùng làm tư liệu căn bản cho nghiên cứu này, sau đây là các sách và các bài nghiên cứu chính. Xem thêm sách báo ghi trong các chú thích ở cuối trang sách.

I. CÁC BÀI NGHIÊN CỨU TRONG CÁC TẠP CHÍ:

F. Charles-Roux: "Évêques français de jadis et expansion coloniale française", La Nouvelle Revue Française d'Outre-Mer, số 7 và 8, 7 và 8/1954.

F. Charles-Roux: Le problème chrétien devant la conscience coloniale, La Nouvelle Revue Française d'Outre-Mer, bộ mới, số 9, 9/1953.

F. Charles-Roux: De quelques reproches adressés à la colonisation française, La Nouvelle Revue Française d'Outre-Mer, 11/1953.

F. Charles-Roux: Expansion coloniale et christianisme, La Nouvelle Revue Française d'Outre-Mer, 10/1953.

J. Folliet: La pensée catholique et la colonisation, Rythmes du Monde, số 1, 1949.

G. Hardy: Théories de la colonisation moderne et principes chrétiens, Rythmes du Monde, số 1, 1949.

Delacommune: L'Église missionnaire et l'Union française, Esprit, số đặc biệt, 7/1949.

J-Marie Sédès: Les leçons de la méthodologie comparée, Rythmes du Monde, số 1, 1949.

Giám mục H. Chappoulié: L'Église missionnaire et les nationalismes autochtones, Rythmes du Monde, số 1, 1949.

Linh mục Colin: Catholicisme et colonisation, Bulletin catholique international, 3/1927.

G.D. Vicedom: Milieu social et jeunes Eglises, Monde non chrétien, số 20, 10&11/1951.

Guibal: Les catholiques au Vietnam, Hội thảo tại Centre d'études asiatiques et africains, 1953.

Méjean: L'Église catholique et la France d'Outre-Mer, L'Année Politique et Économique, số 133-134, 11&12/1956.

Méjean: Semaines Sociales de Marseille.

Méjean: Correspondance de Félix-Faure touchant les affaires coloniales (1882-1898), Revue d'Histoire des Colonies, T. XVII, 1955, tam cá nguyệt thứ nhất.

Méjean: Administrateurs d'Indochine, Revue d'Histoire des Colonies, số 137, 1952.

II. CÁC SÁCH:

A. Nghiên cứu tổng quát:

G. Hanotaux: Histoire des colonies françaises et de l'expansion de la France dans le monde, Tập V: L'Inde et l'Indochine, Paris, 1932.

R. Maunier: Sociologie coloniale, Domat-Montchrestien, 3 tập, Paris, 1936-42.

P. Leroy-Beaulieu: De la colonisation chez les peuples modernes, Guillaumin, ấn bản thứ nhất, Paris, 1874.

Panikkar: L'Asie et la domination occidentale, Seuil, Paris, 1953.

H. Cordier: La France et l'Angleterre en Indochine et en Chine, 1903.

P. Renouvin: La question d'Extrême-Orient, Hachette, Paris, 1946.

H. Labouret: Colonisation, Colonialisme, Décolonisation, Larose, Paris, 1952.

H. Deschamps: Les méthodes et les doctrines coloniales de la France, Colin, Paris, 1953.

R.F. Betts: Assimilation and Association in French Colonial Theory, 1890-1914, New York, 1961.

R. Delavignette, Ch. A. Julien: Les constructeurs de la France d'Outre-Mer, Corrèa, Paris, 1946.

H. Brunschwig: Histoire de la colonisation européenne (1815-1914), Les Cours de Droit, Paris, 1948-1949.

H. Brunschwig: Mythes et réalités de l'impérialisme français, A. Colin, Paris, 1960.

G. Hardy: Le problème religieux dans l'Empire français, P.U.F, Paris, 1940.

A. H. Rowbotham: Missionary and Mandarin, The Jesuits at the Court of China, California, 1942.

C. G. Monteunis: La France chrétienne en Extrême-Orient, Paris, 1897.

L. Joly: Le christianisme et l'Extrême-Orient, 2 tập, Paris, 1907.

A. Siegfried, A. Latreille: Les forces religieuses et la vie politique, A. Colin, Paris, 1951.

G. Goyau: La France missionnaire dans les cinq parties du monde, Soc. de l'histoire nationale, Paris, 1948.

A. Launay: Histoire générale de la Société des Missions Étrangères, 3 tậ, Téqui, Paris, 1894.

A. Launay: Les missionnaires français au Tonkin, J. Briquet, Paris, Lyon, 1900.

K.S. Latourette: A History of Expansion of Christianity, 7 tậ, tậ VI: The great century A.D. 1800-1914 in Northern Africa and Asia, London, 1933.

R. Delavignette: Christianisme et Colonialisme, Arthème Fayard, Paris, 1960.

P. Lesourd: L'oeuvre civilisatrice et scientifique des missionnaires catholiques dans les colonies françaises, Desclée, De Brouwer et Cie, Paris, 1931.

R. Guiscard: Doctrine catholique et colonisation, Larose, Paris, 1937.

F. Challaye: Le christianisme et nous, Rieder, Paris, 1932.

F. Challaye: Souvenir sur la colonisation, Picart, Paris, 1935.

E. de Keyser: Le grand péril de la France missionnaire, Tallandier, Paris, 1930.

P. Boelle: Le protectorat des missions catholiques en Chine et la politique de la France en Extrême-Orient, Paris, 1899.

F. Van Raveschot: La Franc-maçonnerie au Tonkin et les agissements des missionnaires en Extrême-Orient, Paris, 1906.

Camille Paris: Du rôle néfaste joué par les Missions en Annam, Paris, 1897.

Camille Paris: Missionnaires d'Asie. Oeuvre néfaste des congrégations. Le protectorat des chrétiens, Paris, 1905.

B. Nghiê cứu về Việt Nam

1. Về lịch sử Việt Nam

J. Chesneaux: Contributions à l'histoire de la nation vietnamienne, Editions Sociales, Paris, 1955.

P. Isoart: Le phénomène national vietnamien, Librairie Générale de Droit

et de Jurisprudence, Paris, 1961.

Lê Thành Khôi: Le Vietnam. Histoire et civilisation, Minuit, Paris, 1955.

Schreiner: Abrégé d'histoire d'Annam, Sài Gòn, 1906.

2. Về lịch sử xâm chiếm thuộc địa

P. Cultru: Histoire de la Cochinchine française, des origines à 1883, Challamel, Paris, 1910.

G. Taboulet: La geste française en Indochine, 2 tập, Andrien Maisonneuve, Paris, 1955.

J. Sylvestre: La politique française en Indochine, Kỷ yếu của Trường Khoa học Chính trị, từ 15/7/1895 đến 15/6/1898, tập X - XIII.

E. Millot: Le Tonkin, Challamel, Paris, 1888.

J. Dupuis: Le Tonkin de 1872 à 1886, Challamel, Paris, 1910.

P. Vial: Les premières années de la Cochinchine, 2 tập, Challamel, Paris, 1889.

P. Louvet: La Cochinchine religieuse, 2 tập, Challamel, Paris, 1885.

A. Masson: Correspondance politique du commandant Rivière au Tonkin, Editions d'Art et d'Histoire, Paris, 1933.

J. Marquet, J. Norel: L'occupation du Tonkin par la France, Publications de la Société des Etudes indochinoises, Sài Gòn, 1936.

J. Marquet, J. Norel: Le drame tonkinois, Publications de la Société des Etudes indochinoises, Sài Gòn, 1938.

A. Rivière: L'expédition du Tonkin. Les responsabilités, 2 tập, E. Bloch, Paris, 1885-1888.

F. Romanet du Caillaud: Histoire de l'intervention française au Tonkin de 1873 à 1874, Paris, 1887.

3. Về lịch sử chính trị và chế độ thuộc địa

De Lanessan: La colonisation française en Indochine, Alcan, Paris, 1895.

De Lanessan: L'Indochine française, Alcan, Paris, 1889.

De Lanessan: Les missions et leur protectorat, Alcan, Paris, 1907.

De Lanessan: Principes de colonisation, Alcan, Paris, 1897.

P. Doumer: Situation de l'Indochine, Hà Nội, 1902.

A. Duchêne: Un ministre trop oublié: Chasseloup-Laubat, Soc. d'éditeurs géographiques, maritimes et coloniales, Paris, 1932.

P. Boudet: Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du Second Empire (Le traité de 1864 entre la France et l'Annam), Sài Gòn, 1947.

F. Perrot: La société annamite. Comment la France a pris contact avec la société annamite, Luận án luật học, 1902.

V. Groffier: Héros trop oubliés de notre épopée coloniale, Desclée, De Brouwer et Cie, Lille, 1908.

J. Chailley: Paul Bert au Tonkin, Charpentier, Paris, 1887.

A. de Pouvoirville: Les défenses de l'Indochine et la politique d'association, Paris, Harvard, 1890.

J. Ferry: Le Tonkin et la mère-patrie, Paris, Havard, 1890.

P. Monet: Français et Annamites, P.U.F., Paris, 1925.

P. Monet: Français et Annamites: entre deux feux, Rieder, 1928.

P. Monet: Les jauniers, Gallimard, Paris, 1930.

J. de la Roche: Indochina and French colonial policy, Paris, 1945.

A. Métin: L'Indochine et l'Opinion, Dunod, Paris, 1916.

Le Myre de Vilers: La politique coloniale française depuis 1830, Publications de la Nouvelle Revue, Paris, 1913.

[1] Christianisme et colonialisme au Viet Nam, 1857-1914.

[2] Trích dẫn bởi P. Lesourd, L'oeuvre civilisatrice et scientifique des missionnaires catholiques dans les colonies françaises, Avant-propos de S.E Mgr. Chaptal, Préface de M. Gabriel Hanotaux, Ministre des Affaires Etrangères, Paris, Desclée de Brouwer, 1931, Introduction.

[3] Le Monde 13/1/1968. Chúng tôi dùng từ ki-tô khi bước qua giai đoạn hiện tại. Để nói về chuyện của thế kỷ 19, chúng tôi dùng từ phổ thông là Gia Tô để dịch catholique và Thiên Chúa để dịch chrétien.

[4] F. Charles-Roux, Evêques français de jadis et expansion coloniale française, La Nouvelle Revue Française d'Outre-Mer, No 7 et 8, juillet-août 1954.

[5] F. Charles-Roux, Le problème chrétien devant la conscience coloniale, La Nouvelle Revue Française d'Outre-Mer, nouvelle série, No 9, Septembre 1953.

[6] P. Lesourd, sách đã dẫn.

[7] R. Guiscard, Doctrine catholique et colonisation, Paris, Larose, 1937, trang 1.

[8] R.P Delos, L'expansion coloniale est-elle légitime?, Guiscard trích trong sách đã dẫn.

[9] Guiscard, như trên.

[10] J. Folliet, La pensée catholique et la colonisation, Rythme du monde, N° 1, 1949.

[11] K.M Panikkar, L'Asie et la domination occidentale, Paris, Seuil, 1953, trang 43-44.

[12] R. Maunier, Sociologie coloniale, Paris, Domat-Montchrétien, 1936, T.2, trang 62-63.

[13] Félicien Challaye, Le christianisme et nous, Paris, Rieder, 1932, trang 286.

[14] Georges Hardy, Théories de la colonisation moderne et principes chrétiens, Rythmes du monde, No1, 1949.

[15] Như trên.

[16] Như trên.

[17] R.P Delos, đã dẫn.

[18] R.P Delos, đã dẫn.

[19] Guiscard đã dẫn.

[20] Correspondant, số 25/1/1931.

[21] P. Leroy-Beaulieu, De la colonisation chez les peuples modernes, Paris, Guillaumin, 1874, trang 655.

[22] G. Hardy, đã dẫn.

[23] Trích dẫn bởi Phạm Quỳnh trong Avenir du Tonkin, No 9631, 21/5/1928.

[24] Michelet, Introduction à l'histoire universelle, trích dẫn bởi H. Labouret, Colonisation, colonialisme, décolonisation, Paris, Larose, 1952, trang 85 và 86.

[25] H. Labouret, đã dẫn, trang 86.

[26] Semaines sociales de Marseille, trang 158.

[27] G. Hardy, đã dẫn.

[28] Delacommune, L'Eglise missionnaire et l'Union française, Esprit, numéro spécial, juillet 1949.

[29] G.N Curzon, Problems of the Far-East, London, 1894, trang 309.

[30] Comte d'Harcourt, La première ambassade française en Chine, Revue des deux mondes, 1/6/1862, trang 673.

[31] Avenir du Tonkin, No 8323, 25/12/1923.

[32] Panikkar, đã dẫn, trang 380.

[33] Joly, đã dẫn, trang 273.

[34] Panikkar, trang 372.

[35] Như trên.

[36] Trích dẫn trong Avenir du Tonkin, No 8146, 29/5/1923.

[37] A. Siefried et A. Latreille, Les forces religieuses et la vie politique, Paris, A. Colin, 1951, trang 117. Nước Đức, do một ký kết đặc biệt với Vatican, tự bảo vệ thừa sai của họ từ 1891, thế vai trò trước đây dành cho

nước Pháp.

[38] G. Goyau, *La France missionnaire dans les cinq parties du monde*, Paris, Société de l'Histoire Nationale, 1948, T. II, trang 325.

[39] Andrien Launay, *Les missionnaires français au Tonkin*, Paris, Lyon, J. Briquet, 1900, trang 224.

[40] *Les missions catholiques au 19^e siècle*, *Les Missions catholiques*, Bulletin hebdomadaire de l'oeuvre de la propagation de la Foi, 26/6/1891.

[41] L. Joly, *Le christianisme et l'Extrême-Orient*, Paris, 1907.

[42] Louis-Eugène Louvet, *Les missions catholiques au 19^e siècle*, vừa dẫn.

[43] Joly, đã dẫn, trang 262.

[44] Joly, đã dẫn, trang 274 và 276.

[45] Louvet, đã dẫn.

[46] Trích dẫn bởi Guiscard đã nói ở trên.

[47] Như trên.

[48] K.S Latourette, *A history of expansion of Christianity*, 7 vol. London, 1933.

[49] So sánh với ngôn từ của giáo hoàng Léon XIII trước đó (1898). Nói về “nhiệm vụ của Thượng Đế” mà nước Pháp nhận lãnh ở Cận Đông, Léon XIII phán: “Nước Pháp có một nhiệm vụ đặc biệt ở vùng Đông, mà Thượng Đế đã trao cho: một nhiệm vụ cao quý đã được truy nhận không những từ thực tế lâu đời mà còn từ những hiệp ước quốc tế, như Bộ Truyền Giáo của ta đã công nhận trong Tuyên Bố ngày 25/5/1888. Tòa Thánh không muốn động đến tài sản vinh quang mà nước Pháp đã nhận từ tổ tiên và chắc hẳn sẽ còn giữ lâu dài bằng cách luôn luôn chứng tỏ xứng đáng với nhiệm vụ của mình” (Thư của giáo hoàng Léon XIII ngày 20/8/1898 để trả lời cho hồng y Langénieux, do P. Boell dẫn ở *Le protectorat des missions catholiques en Chine et la politique de la France en Extrême-Orient*, Paris 1899, trang 52). Hoặc, cũng từ Léon XIII, “Tổ quốc Pháp vinh quang mà Thượng Đế đã lựa chọn để đi tiên phong trước mọi dân tộc, cây thập tự trên tay...” (F. Charles-Roux dẫn ở bài viết đã nói trên).

[50] Một tổ chức khép kín, hoạt động có tính cách bí mật, mà Nhà thờ xem như thù nghịch.

[51] P. Lesourd, đã dẫn.

[52] En Chine, la société des missions étrangères, Avenir du Tonkin, No 9144, 1/10/1926.

[53] Morse, International relations of the Chinese Empire, T. I, trang 220.

[54] Mgr Chappoulie, L'Eglise missionnaire et les nationalismes autochtones, Rythmes du monde, No1, 1949. Xem thêm Delacommune, bài đã dẫn.

[55] Guiscard, bài đã dẫn.

[56] Trích dẫn bởi Jean-Marie Sédès, Les leçons de la méthodologie comparée, Rythmes du monde, No1, 1949.

[57] Le Monde 29/12/1966.

[58] Cordier, Histoire générale del a Chine, tập III; dẫn bởi J. Chesneaux, trong Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne, Paris, Editions Sociales, 1955, trg. 55.

[59] Như trên.

[60] P. Isoart, Le phénomène national vietnamien, Paris, L.G.D.J., 1961, trg. 83.

[61] Thư khố của Bộ Ngoại giao, châu Á, tập 27, tờ 136-137.

[62] Silvestre, La politique française en Indochine, Kỷ yếu của Trường Khoa học Chính trị, 1895.

[63] Ghi chú về cuộc viễn chinh Nam kỳ, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (13) hộp 1.

[64] P. Renouvin: La question d'Extrême-Orient, Hachette, Paris, 1946, trg. 66.

[65] Cultru: Histoire de la Cochinchine française, Challamel, Paris, 1920, trg. 61.

[66] Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752B.

[67] Tức là Việt Nam.

[68] Thư của Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân & Thương mại, Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, tập 27, tờ 300.

[69] Thư khố Bộ Truyền giáo Hải ngoại, thư của linh mục Huc và linh mục Libois, dẫn bởi Ph. Franchini trong *La genèse de l'affaire de Cochinchine*, luận văn DES, Sorbonne.

[70] Thư khố Bộ Truyền giáo Hải ngoại, thư gửi giám mục Thomine Desmazures, ngày 30/7/1858, dẫn bởi Ph. Franchini, trong luận văn đã ghi.

[71] Thư khố Bộ Ngoại giao, tập 27.

[72] Chúng tôi tìm thấy ở Aix-en-Provence trong Thư khố Trung ương về Đông dương (Hồ sơ các Đô đốc) 11.106/1.

[73] Luận điệu xuyên tạc cho mục đích xúi giục xâm lược Việt Nam trong luận cương của linh mục Legrand dela Linge.

[74] Xem chú thích 73 ở trang 43.

[75] *Tờ Univers*, 18/11/1857.

[76] *Tờ Univers*, 3 và 7/12/1857.

[77] *Tờ Univers*, 28, 29 và 30/4/1857.

[78] *Correspondant*, 25/12/1857. Đáng nói là phe tự do của tờ *Journal des Débats* không hoàn toàn chống đối chính sách xâm lược, nhưng họ chú ý trước hết đến quyền lợi kinh tế, do đó quan điểm hơi ôn hòa. Những người tự do khác, như Ch. Lavollée, chỉ trích các thừa sai và lên án họ là muốn một cuộc Thánh chiến để cứu vớt Giáo hội mới sinh của họ: “Một quốc gia Gia Tô muốn truyền đạo với khí giới sẽ có thể bị lôi kéo đi xa hơn. Từ Nam kỳ, sẽ dẫn đến Nhật Bản v.v...” (Ch. Lavollée: *La politique de la France en Asie*).

[79] Biên bản buổi họp thứ nhất, của Ủy ban Nam kỳ, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752B.

[80] Thư của giám mục Retord gửi ông Kleczkowski, sao lại trong công văn ngày 22/10/1857 của Đô đốc Rigault, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752.

[81] Biên bản buổi họp thứ sáu.

[82] (*) Trong nguyên văn không đề đơn vị gì.

[83] Biên bản buổi họp thứ hai.

[84] Như trên, xem phần trình bày của Fleury về những quyền lợi kinh tế.

[85] Biên bản buổi họp thứ ba.

[86] Biên bản buổi họp thứ hai.

[87] Xem công văn ngày 31/12/1855 của phái bộ Pháp tại Trung Quốc gửi Bộ trưởng Ngoại giao, Trung Quốc 1855-1856, tập 17; thư của giám mục Retord gửi ông Kleczkowski trong công văn của Đô đốc Rigault, đã nêu.

[88] Biên bản buổi họp thứ ba, của Ủy ban Nam kỳ.

[89] Như trên.

[90] Như trên.

[91] Legrand de la Liraye, luận cương đã dẫn.

[92] Thư của giám mục Retord gửi ông Kleczbukowski, đã nêu.

[93] Trả lời của linh mục Huc, biên bản buổi họp thứ năm.

[94] Biên bản buổi họp thứ sáu.

[95] Triều Lê trước triều Nguyễn. Xem công văn ngày 31/12/1855 của Phái bộ Pháp tại Trung Quốc gửi Bộ trưởng Ngoại giao, Thư khố Bộ Ngoại giao, Trung Quốc 1855-1856, tập 17 (tin tức do linh mục Libois cung cấp). Xem thêm thư của giám mục Retord dẫn trên.

[96] Biên bản buổi họp thứ sáu.

[97] Vài chi tiết khác của kế hoạch viễn chinh do Ủy ban đề nghị: 2.600 quân, 15 đại bác, 6 pháo hạm, chi phí dự trù là 2.861.212 quan (thời đó).

[98] Biên bản buổi họp thứ ba.

[99] Brunshwig: Mythes et réalités de l'impérialisme français, A. Colin, Paris, 1960, trg. 10.

[100] Biên bản buổi họp thứ ba, của Ủy ban Nam kỳ.

[101] Như trên.

[102] Như trên.

[103] Bản luận cương này đề ngày 20/3/1857, Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương & Tài liệu, châu Á, tập 27, tờ 292-328.

[104] Gaston Raindre, Đại sứ Pháp: Les papiers inédits du Comte Walewski, trên Revue de France, số 5, 1/3/1925.

[105] Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB1 045: Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa gửi Đô đốc Rigault de Genouilly (ngày 25/11/1857).

[106] Mật thư của Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, ngày 25/11/1857, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 749.

[107] Thư khố Bộ Ngoại giao, văn thư chính trị, Trung Quốc, tập 25 (công văn của Bá tước Gros, 2/8/1858).

[108] Trích từ thư của Đô đốc Rigault de Genouilly gửi ông De Lesseps, Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương & Tài liệu, châu Á, tập 27, tờ 328.

[109] Bá tước Gros, Công sứ Toàn quyền Pháp tại Bắc Kinh.

[110] Rigault gửi Bộ trưởng Bộ Hải quân & Thuộc địa, 27/6/1857, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752.

[111] Năm 1848, giám mục Porcade đề cử ông ta làm Chỉ huy trưởng cuộc viễn chinh (nếu có) ở Đông Á. Được bổ nhiệm Chỉ huy trưởng hạm đội Pháp đi Trung Quốc để hỗ trợ Bá tước Gros, trước khi đi ông đến thăm các giám đốc Chủng viện của Bộ Truyền giáo Hải ngoại Paris (theo Cordier: *La politique coloniale de la France sous le Second Empire*).

[112] Đô đốc Rigault gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, 8/9/1857, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752. Xem thêm công văn (như trên) đề ngày 4/10/1857, Thư khố (như trên).

[113] Như trên.

[114] Đô đốc Rigault gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, 12/10/1857, Thư khố (như trên).

[115] Về quan điểm của Bourboulon, xem công văn ngày 1/9/1857, Thư khố Bộ Ngoại giao, Văn thư chính trị, Trung Quốc, tập 20; và công văn ngày 11/11/1857, Thư khố (như trên), tập 22, Bourboulon viết: “Tôi không tin rằng mình lầm... khi nghĩ rằng nền bảo hộ mà Hoàng đế muốn ban cho đạo Gia Tô bằng cách bảo vệ sự hiện hữu và khuyến khích sự phát triển - và như vậy là cũng để bảo vệ và khuyến khích nền văn minh thật sự - trong vùng này cũng là mục tiêu có tầm quan trọng lớn trong mắt của chính phủ của Hoàng đế”.

[116] Đô đốc Rigault gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, 26/2/1858, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 760.

[117] Đô đốc Rigault gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, ngày

25/3/1858, Thư khố (như trên).

[118] Đô đốc Rigault gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, ngày 26/1/1858, Thư khố (như trên).

[119] Đô đốc Rigault gửi Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa, ngày 29/1/1859, Thư khố (như trên), BB4 769.

[120] Bộ trưởng Hải quân & Thuộc địa của Napoléon III, 13/4/1858, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 770.

[121] Xem Le Moniteur Universel, 25/1/1858, 2/11/1858, 6/11/1858, 25/11/1858 và nhất là 15/12/1858.

[122] Ghi chú không đề ngày của Bộ Ngoại giao về sự hợp tác của Tây Ban Nha trong vụ Nam kỳ, Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, tập 27, tờ 525-534.

[123] Dẫn từ một mật thư, 1/12/1858, của một người không biết tên gửi Bộ trưởng Ngoại giao, Thư khố (như trên), tờ 402.

[124] Tòa Đại sứ Tây Ban Nha gửi Bộ Ngoại giao, Thư khố (như trên), tập 28, tờ 151-154.

[125] Tài liệu do giám mục Retord gửi Kleczkowski, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752.

[126] Thư khố Quốc gia, BB4 752.

[127] Ghi chú về Nam kỳ của G. Aubaret, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (2) hộp I.

[128] Ghi chú về cuộc viễn chinh Nam kỳ, không đề ngày, không có tên tác giả, có lẽ được viết bởi một sĩ quan cao cấp trong bộ tham mưu của Đô đốc Bonard, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (3) hộp I. Xem thêm công văn của Rigault de Genouilly ngày 17/9/1857: “Dù có những lời hứa của giám mục Pellerin, không một con chiên nào đến với chúng ta, đến nỗi chúng ta không thể liên lạc gì với những thừa sai trong nội địa dù rằng, theo người ta nói, có nhiều vị chỉ ở cách Đà Nẵng 5, 6 dặm; vì thế, mọi thứ đều mù mịt về các vùng phụ cận của Kinh đô”.

[129] Ghi chú về Nam kỳ của Anbaret, đã dẫn.

[130] Như trên.

[131] Như trên.

[132] Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân) BB4 769.

[133] Như trên, BB4 769.

[134] Văn thư ngày 15/1/1859, như trên, BB4 769.

[135] Văn thư ngày 17/9/1858, như trên, BB4 760.

[136] Người ta nói rằng các hoa tiêu này đã hướng dẫn các tàu tuần của Vua trên các sông ở Huế, họ được chở đến từ Bắc kỳ bởi tàu Primanguet là tàu đặc biệt phái ra rước họ. Nên lưu ý rằng Đô đốc Rigault de Genouilly rất kính nể giám mục Retord vì sự hiểu biết về Việt Nam của ông này rất quý báu cho Rigault (xem các văn thư ngày 30/7/1858 và 18/12/1858, BB4 760). Trái lại, Rigault thường than phiền về giám mục Pellerin cùng những thừa sai dưới quyền ông này, mà theo Rigault là không biết gì cả về xứ sở này: “Mọi câu hỏi tôi nêu lên với họ đều không được giải đáp thỏa đáng, nhất là các câu hỏi liên quan đến việc lưu thông trên các sông của Vương quốc An Nam” (văn thư ngày 30/7/1858).

[137] Văn thư ngày 29/1/1859, Thư khố Quốc gia, Hồ sơ Hải quân, BB4 769.

[138] Văn thư ngày 3/12/1858, như trên, BB4 760; và ngày 29/1/1859, BB4 769.

[139] Văn thư ngày 29/1/1859, đã dẫn.

[140] Như trên.

[141] Như trên.

[142] Như trên.

[143] Như trên.

[144] Các văn thư ngày 29/1/1859, 10/6/1859, 15/7/1859, 16/8/1859.

[145] Văn thư ngày 29/1/1859, đã dẫn.

[146] Văn thư của Đô đốc Rigault ngày 14/3/1859, BB4 769.

[147] Văn thư ngày 28/2/1859, BB4 769. Đô đốc thêm trong văn thư ngày 14/3/1859 (như trên): “Về mặt này cũng như về mặt khác, các con chiên không đến giúp đỡ chúng ta, luôn luôn giữ khoảng cách, rõ ràng đó là một thái độ đã chọn”.

[148] Văn thư ngày 28/2/1859, đã dẫn.

[149] Văn thư ngày 16/5/1859, BB4 769.

[150] Văn thư ngày 27/6/1859, như trên.

[151] Văn thư ngày 15/7/1859, như trên.

[152] Như trên.

[153] Văn thư ngày 16/5/1859, BB4 769.

[154] Văn thư ngày 10/6/1859, như trên.

[155] Văn thư ngày 16/5/1859, đã dẫn.

[156] Chỉ thị của Bộ Trưởng Hải quân & Thuộc địa, ngày 24/2/1859, BB4 1045.

[157] Văn thư ngày 10/6/1859, đã dẫn.

[158] Chỉ thị của Bộ Hải quân & Thuộc địa, ngày 8/4/1859, BB4 1045.

[159] Văn thư ngày 10/6/1859, đã dẫn.

[160] Văn thư ngày 4/8/1859, BB4 769.

[161] Văn thư ngày 10/6/1859, đã dẫn.

[162] Như trên.

[163] Báo cáo của Thiếu tá Jauréguiberry gửi Đô đốc R. de Genouilly, 30/5/1859, trong văn thư ngày 10/6/1859, đã dẫn.

[164] Văn thư ngày 15/7/1859, BB4 769.

[165] Văn thư ngày 27/6/1859, như trên.

[166] Đô đốc R. de Genouilly lúc nào cũng nghĩ chế độ bảo hộ là kết quả tất nhiên của cuộc viễn chinh. Chiếu dẫn văn thư ngày 26/1/1858, BB4 760: “Đằng khác, Ngài không thể nghĩ rằng tôi không tận lực làm cho mục tiêu của Chính phủ của Hoàng đế thành công đến mức tối đa”; văn thư ngày 6/7/1858 (BB4 760): “Tôi phải suy tính về mục tiêu phải nhắm đến, mục tiêu đưa đến nền bảo hộ”.

[167] Văn thư ngày 4/8/1859, BB4 769.

[168] Như trên.

[169] Như trên.

[170] Văn thư ngày 21/9/1859, như trên.

[171] Văn thư ngày 5/9/1859, như trên.

[172] Văn thư ngày 21/9/1859, đã dẫn.

[173] Như trên.

[174] Văn thư ngày 16/8/1859, như trên.

[175] Chỉ thị của Bộ Trưởng Hải quân & Thuộc địa, ngày 25/8/1859, BB4 1045.

[176] Văn thư của Đô đốc Page ngày 19/11/1859, BB4 777.

[177] Văn thư ngày 14/12/1859, như trên.

[178] Văn thư ngày 20/10/1859, như trên.

[179] Văn thư ngày 14/12/1859, như trên.

[180] Như trên.

[181] Văn thư ngày 29/12/1859, BB4 777.

[182] Câu này nằm trong một bài hịch nhằm thông báo với toàn quốc các nguyên nhân của chiến tranh. Bài hịch này được các Sứ giả của Huế trao cho Đô đốc Page (xem văn thư ngày 29/12/1859, đã dẫn).

[183] Cùng văn thư vừa nêu.

[184] Cùng văn thư vừa nêu.

[185] Văn thư ngày 14/12/1859, đã dẫn.

[186] Văn thư ngày 25/12/1859, BB4 777, tờ 37.

[187] Như trên.

[188] Như trên.

[189] Thư của Đô đốc Page gửi Tư lệnh Quân đội Việt Nam, 15/12/1859, BB4 777.

[190] Văn thư ngày 30/1/1860, như trên.

[191] Như trên.

[192] Tuyên bố ngày 2/2/1860, như trên.

[193] Như trên.

[194] Văn thư ngày 16/1/1860, như trên.

[195] Chỉ thị của Bộ trưởng Hải quân gửi Đô đốc Charner ngày 28/2/1860, BB4 767.

[196] Chỉ thị ngày 24/7/1860, như trên.

[197] Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 767.

[198] Trận đánh này đã gây nhiều thương vong cho phía Việt Nam, vì người Pháp đã sử dụng một lực lượng quan trọng. Phía Pháp-Tây Ban Nha, Tướng Vasseigne, tư lệnh Lục quân Pháp, và Đại tá Guitterez, tư lệnh đoàn quân viễn chinh Tây Ban Nha, đều bị thương.

[199] Văn thư ngày 29/3/1861, BB4 788.

[200] Văn thư ngày 22/12/1860, như trên.

[201] Như trên.

[202] Silvestre: La politique française dans l'Indochine, Annales de l'École libre des sciences politiques, 15/5/1896, trang 291.

[203] Chỉ thị ngày 26/2/1861. Thư và chỉ thị gửi Đô đốc Charner, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (1), hộp 10.

[204] Như trên.

[205] Thư của Charner gửi Sứ giả Nguyễn Bá Nghi, ngày 2/4/1861, Thư khố Quốc gia, BB4 788.

[206] Thư của Nguyễn Bá Nghi gửi Charner, ngày 2 tháng 2 năm Tự Đức thứ 14, như trên.

[207] Thư của Nguyễn Bá Nghi gửi Charner, ngày 30/3/1861.

[208] Thư của Nguyễn Bá Nghi gửi Charner, ngày 24/5 năm Tự Đức thứ 14, tờ 532.

[209] Thư của Nguyễn Bá Nghi gửi Charner, ngày 8/6 năm Tự Đức thứ 14 (28/7/1861).

[210] Văn thư ngày 29/4/1861 và 13/5/1861 của Charner, như trên, tờ 470 và 478.

[211] Văn thư ngày 29/3/1861, như trên.

[212] Văn thư ngày 27/5/1861, như trên, tờ 503.

[213] Văn thư ngày 27/5/1861, như trên, tờ 458.

[214] Thư của Charner gửi giám mục tại Sài Gòn, D'Isauropolis, ngày 8/10/1861, BB4 793, tờ 464.

[215] Chỉ thị của Chasseloup-Laubat gửi Bonard, ngày 25 (hay 26)/8/1861, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (1), hộp 10. Trước đó, Chasseloup-Laubat cũng đã viết việc đó cho Charner: “Chúng ta là quốc gia hàng hải duy nhất chưa cấm cò trong các biển đó. Tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ không mất thì giờ chờ đợi, và tôi vui về tất cả những gì trọng đại mà ông đã thực hiện...” (thư ngày 26/5/1861, như trên).

[216] Tạp chí Quarterly Review, số 232, năm 1865.

[217] Thư khố Bộ Hải quân, SH, hộp 81.

[218] Văn thư mật ngày 8/9/1862, Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 168-171. Điều I của Hiệp ước qui định: “Từ nay, giữa Hoàng đế Pháp và Nữ hoàng Tây Ban Nha, một bên, với Vua An Nam, bên khác, sẽ có một nền hòa bình vĩnh viễn; tình hữu nghị sẽ hoàn toàn và vĩnh viễn giữa công dân của ba nước, dù sống ở bất cứ đâu”.

[219] Văn thư ngày 1/8/1862, Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 191-197.

[220] Văn thư ngày 20/10/1862, như trên, tờ 181.

[221] Văn thư mật ngày 8/9/1862, đã dẫn.

[222] Văn thư ngày 6/10/1862, như trên, tờ 174-175.

[223] Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 179.

[224] Thư từ của Bonard liên hệ đến những thừa sai, đến nay chưa được công bố.

[225] Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 85-88.

[226] Như trên, tờ 201-203. Bức thư ký tên: “Pedro Lê Duy Phụng; giám mục Hitlario Alcazar dịch.

[227] Thư của giám mục H. Alcazar gửi Đô đốc Bonard, như trên, tờ 204-205.

[228] Văn thư ngày 1/12/1862, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (3), hộp 10.

[229] Như trên.

[230] Thư của Bonard gửi giám mục H. Alcazar, 28/11/1862, như trên, tờ 206.

[231] Tòa Đại sứ Tây Ban Nha ở Paris gửi Bộ Ngoại giao, 6/11/1862, như trên, tờ 151-154.

[232] Văn thư ngày 8/9/1862, đã dẫn.

[233] Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 174-175.

[234] Như trên, tờ 181.

[235] Như trên, tờ 150 (thư đề ngày 24/10/1862).

[236] Đó là một luận cương, gửi cho Bonard, của một trong những ứng viên của giám mục Pellerin. Chúng ta biết rằng những người thuộc phe giám mục này ủng hộ cháu nội của Hoàng tử Cảnh (con cả của Vua Gia Long) trong khi những thừa sai ở Bắc kỳ lại ủng hộ một người tự nhận là hậu duệ nhà Lê. Cả hai nhóm này đều nhắm lật đổ Vua Tự Đức (xem văn thư ngày 10/12/1862, như trên, tờ 212, và luận cương kèm theo văn thư này, tờ 214-219).

[237] Văn thư mật ngày 1/12/1862, như trên, tờ 199-200.

[238] Văn thư ngày 10/12/1862, tờ 212, đã dẫn.

[239] Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 812.

[240] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (3), hộp 10.

[241] Tái bút của một bức thư ngày 10/12/1862 của Chasseloup-Laubat, Thư khố Quốc gia, BB4 812.

[242] “Phan, Lâm mãi quốc, Triều đình khi dân”. Bị Tự Đức và Triều đình bỏ rơi, dân chúng miền Nam một mình chiến đấu một cách can đảm để cứu vãn sự toàn vẹn đất nước.

[243] Thư của Thượng thư phụ trách Ngoại giao Huế gửi Bonard, ngày 11 tháng 7 năm Tự Đức thứ 15, Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 221-224.

[244] Văn thư ngày 18/12/1862, như trên, tờ 221-224.

[245] Văn thư ngày 27/1/1863, như trên, tờ 295 và 318.

[246] Văn thư ngày 18/12/1862, đã dẫn.

[247] Văn thư ngày 27/1/1863, đã dẫn.

[248] Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, Luận cương & Tài liệu, tập 28, tờ 403-404.

[249] Delvaux: L'Ambassade de Phan Thanh Giản, d'après les documents français, đăng trong Bulletin des Amis du Vieux Hué, năm 1926, các trg. 69-80.

[250] J. Chesneaux: Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne, Paris, Nxb. Éditions Sociales, 1955, trg. 111.

[251] A. Duchêne: Un ministre trop oublié: Chasseloup-Laubat, Paris, Nxb. Société d'Éditions géographiques maritimes et coloniales, 1932, trg. 206.

[252] A. Duchêne: sđd., trg. 207.

[253] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Đô đốc La Grandière, 9/1/1864, Thư khố Bộ Ngoại giao, tập 29, tờ 44-48.

[254] Xem A. Duchêne: sđd.

[255] Aubaret gửi Bộ trưởng Ngoại giao, ngày 16/7/1864, Thư khố Bộ Ngoại giao, tập 29, tờ 135-138.

[256] Như trên, ngày 18/7/1864, như trên, tờ 142-144.

[257] Văn thư ngày 16/7/1864 và 18/7/1864, dẫn trên.

[258] Như trên.

[259] Ông này viết thư cho Đô đốc La Grandère, trước khi Aubaret lên tàu đi Huế, để yêu cầu dành mọi sự dễ dàng cho nhân viên ngoại giao của ông ta trong sứ vụ (xem thư của D. de Lhuys gửi La Grandière, 9/1/1864, Thư khố Bộ Ngoại giao, tập 29, tờ 46-48).

[260] Văn thư ngày 9/6/1864, Thư khố Bộ Ngoại giao, tập 29, tờ 102. Cũng xem các văn thư ngày 30/6/1864, tờ 115, ngày 27/7/1864, tờ 169-171, ngày 6/7/1864, tờ 190 v.v...

[261] Thư đặc biệt của La Grandière, 30/12/1863, tờ 174.

[262] Aubaret không đồng ý lắm về điểm này. Ông ta tuyên bố: “thật là một sai lầm trầm trọng nếu tin rằng đa số người An Nam thích sống dưới sự đô hộ của chúng ta; tôi nhất quyết xác nhận điều ngược lại và tôi nói thêm, với một ít xấu hổ, là lòng tin của họ nơi lời hứa của chúng ta đã bị lung lay trầm trọng”(văn thư ngày 24/7/1864, tờ 165-167).

[263] Ghi chú về Nam kỳ nhằm duy trì Hiệp ước 1862 và việc không phê chuẩn Hiệp ước được ký ở Huế năm 1864, của Chasseloup-Laubat, ngày 4/9/1864, Thư khố Bộ Ngoại giao, tập 29, tờ 196-236.

[264] Thư của giám mục Lefèbvre gửi linh mục Pernot, ngày 27/9/1864, trích bởi Taboulet trong Bulletin de la société des Études Indochinoises, 1943, tập XVIII, số 4, tam cá nguyệt thứ tư. Giám mục Sohier là giám mục ở Huế, và giám mục Gauthier là giám mục ở Nam Bắc kỳ.

[265] Trong diễn văn đọc trước Quốc hội năm 1864, năm đó ngân sách không bỏ ra một xu cho Nam kỳ, Napoléon III đã loan báo các ý định thay thế một mộng ước xâm lăng bằng một kinh doanh buôn bán (Brunchwig: Histoire de la colonisation européenne).

[266] A. Duchêne: Un ministre trop oublié: Chasseloup-Laubat, trg. 201.

[267] Chỉ thị gửi Đô đốc Bonard, 25 (hay 26?)/8/1861, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (1), hộp 10.

[268] Thư viết tay gửi Đô đốc Bonard, ngày 10/10/1862, như trên.

[269] Chỉ thị gửi Giám đốc Thuộc địa, ngày 2/11/1862, như trên, D00 (3), hộp 48. Cho đến ngày này, mọi vấn đề Nam kỳ đều được giải quyết tại Văn phòng Bộ trưởng bởi chính Bộ trưởng Chasseloup-Laubat, rồi giao lại cho Giám đốc Thuộc địa cùng với các chỉ thị đại cương rất đáng chú ý để theo đó mà giải quyết vấn đề Nam kỳ.

[270] Thư gửi Delarbre, ngày 14/2/1862, dẫn bởi Duchêne trong sách đã ghi, trg. 171.

[271] Thư viết tay, ngày 17/9/1865, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (1), hộp 10.

[272] Thư viết tay ngày 18/4/1864, cùng chỉ dẫn. “Văn minh Gia Tô giáo”, các chữ này luôn luôn xuất hiện dưới ngòi bút của Chasseloup-Laubat. Xem các thư viết tay gửi La Grandière, 10/7/1864, 10/11/1864, 18/11/1864 v.v...

[273] Xem Brunschwig: Histoire de la colonisation européenne 1814-1914, Paris, Les Cours de Droit, 1948-1949.

[274] Thư viết tay ngày 17/9/1865 gửi La Grandière, cùng chỉ dẫn.

[275] Thư viết tay ngày 18/11/1864 gửi La Grandière, cùng chỉ dẫn.

[276] Thư viết tay ngày 17/6/1865 gửi La Grandière, cùng chỉ dẫn.

[277] Chỉ thị gửi Đô đốc Bonard, 25 (hay 26?)/8/1861, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (1), hộp 10. “Tôn giáo sẽ đến làm công trình của nó”, Bộ trưởng viết.

[278] A. Duchêne: sđd., trg. 207;

[279] Thư từ và báo cáo của Đô đốc Bonard (1861-1863), Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (2), hộp 1.

[280] Luận cương về tình hình chính trị Nam kỳ, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (2), hộp 1.

[281] Sylvestre: Politique française dans l’Indochine, Kỳ yếu của Ecole libre des Sciences Politiques, 1896, trg. 200.

[282] Louvet: Vie de Mgr Puginier, Hà Nội, 1894, trg. 91.

[283] Louvet: La Cochinchine religieuse, Paris, Challamel Aîné, 1885, tập II, trg. 319.

[284] Louvet: sđd., các trg. 319-321.

[285] Như trên.

[286] Chesneaux: Contribution à l’histoire de la nation vietnamienne, trg. 115.

[287] Như trên.

[288] Cultru: sách đã dẫn, trg. 189.

[289] Trước khi chiếm Kỳ Hòa, gạo bán một quan tiền 40 lít; rồi bán 5 quan tiền cho người Hoa và người Âu châu, và các người này chuyển sang Trung Quốc (xem P. Vial, trg. 118).

[290] P. Vial Les premières années de la Cochinchine Colonie Française, Paris, Challamel Aîné, Challamel Aîné, 1874, các trg. 109-118.

[291] P. Vial: như trên, trg. 196.

[292] Ghi chú về cơ sở của chúng ta ở Nam kỳ, 30/4/1864, của Đại tá Hải quân J. D'Ariès, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (3), hộp 1.

[293] R. Postel, cựu Thâm phán ở Sài Gòn: À travers la Cochinchine, Paris, 1887, trg. 91. Để biết sự bạo tàn của các vụ đàn áp này, xem Cultru, sđd. các trg. 259-303; Le Myre de Vilers: Les institutions civiles de la Cochinchine, trg. 67.

[294] Như trên.

[295] Dẫn bởi Chesneaux, sđd., trg. 115-116.

[296] Thư của Đại úy Hải quân Ansart, phụ tá của La Grandière, ngày 25/4/1863, Thư khố Quốc gia, C16 121-128.

[297] Như trên.

[298] Chỉ thị của Bộ trưởng gửi La Grandière, ngày 17/2/1863, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (1) hộp 10.

[299] Văn thư của Bonard gửi Bộ trưởng, ngày 27/2/1862, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (2) hộp 1.

[300] Luận cương về tình hình chính trị ở Nam kỳ, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (2) hộp 1. Luận cương này do Aubaret viết, lúc đó là phụ tá của Bonard, có ghi chú thêm của Bonard nói rõ với Bộ trưởng là nhận xét và kinh nghiệm của ông ta hoàn toàn phù hợp với ý kiến của Aubaret trình bày (xem thêm văn thư của Bonard, ngày 27/2/1862, đã dẫn).

[301] Ghi chú về Nam kỳ, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (2) hộp 1.

[302] Luận cương của Đô đốc Bonard gửi Hoàng đế, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A00 (3) hộp 1.

[303] Văn thư ngày 30/5/1864, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (6) hộp 10.

[304] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (8) hộp 11.

[305] Văn thư ngày 15/12/1867, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (11) hộp 11.

[306] Thư của Đại úy Hải quân Ansart, ngày 25/4/1863, đã nêu.

[307] Luận cương về tình hình chính trị ở Nam kỳ của Aubaret, đã nêu.

[308] Xem thư từ và báo cáo của Bonard (1861-1863), Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (3) hộp 10.

[309] Ghi chú về giáo dục trung cấp và trường trung học được lập ở Sài Gòn, do linh mục Wibaux, Thư khố Trung ương về Đông Dương (Aix en Provence), các Đô đốc 12203.

[310] Như trên.

[311] Báo cáo về tình trạng tôn giáo và giáo dục ở Thuộc địa (10/12/1863), gửi Đô đốc La Grandière, cùng chỉ dẫn trên.

[312] Báo cáo năm 1863, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A20 (2) hộp 4.

[313] Thư khố Trung ương về Đông Dương, các Đô đốc 12203.

[314] Văn thư ngày 2/3/1869, Thư khố Bộ Hải quân, BB4 899.

[315] Văn thư ngày 13/9/1869, như trên.

[316] Thư viết tay (28/10/1863) của linh mục Gernot, thừa sai lo về Mục vụ Tông đồ, gửi Đại úy Hải quân Ansart, Thư khố Trung ương về Đông Dương, GG 12196/4. Chuông của chùa sắc tứ (chùa mà vua thường đi lễ) lẽ ra phải được giao cho nhà thờ Chúa mới xây, nhưng Đại tá Palanca của Tây Ban Nha đã lấy và gửi đi Manila, ông ta không biết người ta dùng chuông để làm gì.

[317] Louvet: La Cochinchine religieuse, đã nêu, trg. 442.

[318] Louvet: như trên, trg. 444.

[319] Tình hình Phái bộ Truyền giáo ở Tây Nam kỳ, báo cáo ngày 1/1/1879 của giám mục tại Sài Gòn, Thư khố Trung ương về Đông Dương, các Đô đốc 12179.

[320] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (8) hộp 11.

[321] Cornulier-Lecunière gửi Bộ trưởng, ngày 20/6/1870, Thư khố Bộ Hải quân BB4 899.

[322] Louvet: sdd. trg. 324.

[323] Thư của giám mục Alcazar, Đại diện Tòa thánh ở Đông Bắc kỳ gửi Đô đốc La Grandière, ngày 23/12/1863, Thư khố Trung ương về Đông Dương, các Đô đốc 12194.

[324] Thư giám mục Lefèbvre gửi linh mục Pernot, Đại diện Phái bộ ở Hồng Kông, ngày 27/9/1864, trích bởi Taboulet trong: *Quelques lettres de Mgr Lefèbvre*, BSEI, 1943, tập XVIII, số 4, tam cá nguyệt thứ tư.

[325] Theo thư viết tay, ngày 10/4/1862, của giám mục Lefèbvre gửi Bonard, Thư khố Trung ương về Đông Dương, các Đô đốc 12219.

[326] Chỉ thị của Đô đốc Ohier, ngày 8/6/1869, gửi Chỉ huy trưởng hạm đội trong vùng biển Trung Quốc và Nhật Bản, Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân), BB4 876.

[327] Văn thư ngày 30/4/1863, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (6) hộp 10.

[328] Văn thư ngày 30/5/1864, cùng chỉ dẫn trên.

[329] Thư đặc biệt ngày 28/8/1864, cùng chỉ dẫn trên.

[330] Báo cáo về tôn giáo và giáo dục ở Thuộc địa, 1863, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A20 (2) hộp 4.

[331] Tóm tắt báo cáo của La Grandière, 1/1864, Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân), BB4 834.

[332] Văn thư ngày 27/10/1868, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A20 (9) hộp 4.

[333] Văn thư ngày 15/7/1869, Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân), BB4 876.

[334] Văn thư ngày 24/5/1870, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A20 (13) hộp 4.

[335] Văn thư ngày 1/2/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A20 (14) hộp 5.

[336] Văn thư của Ohier ngày 28/8/1869, A20 (8) hộp 4; và báo cáo hằng năm, A20 (7) hộp 4.

[337] Văn thư của Đô đốc Dupré ngày 1/2/1873, đã nêu trên.

[338] Ông ta đã cầu viện sự can thiệp của quân nhà Thanh để chống lại quân đội của Nguyễn Huệ.

[339] J. Chesneaux: sđd., trg. 50.

[340] Ghi chú về Nam kỳ, Thư khố Bộ Ngoại giao, Á châu, Đông Dương I

(1807-1861).

[341] Văn thư gửi Bộ trưởng, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 752.

[342] Louvet: sđd., trg. 2.

[343] Ghi chú về Nam kỳ, đã ghi trên.

[344] Rheinart gửi Đô đốc Dupré, 14/4/1874, Thư khố Trung ương Đông Dương, các Đô đốc, 13506, số 4.

[345] Văn thư của De Courcy gửi Bộ trưởng Ngoại giao.

[346] Ma Cao, 31/12/1855, Thư khố Bộ Ngoại giao, Trung Quốc, 1855-1856, tập 7.

[347] Thư của giám mục Retord gửi Kleczkowski, kèm trong văn thư ngày 4/10/1857 của Đô đốc Rigault, Thư khố Quốc gia (Tài sản Hải quân), BB4 752.

[348] Xem văn thư của ông ngày 16/5/1859, Thư khố Quốc gia (Hồ sơ Hải quân), BB4 769: “... Vì thế, có lẽ rất lợi khi chiếm một điểm ở Bắc kỳ với hy vọng khích động lên một cuộc nổi dậy quan trọng, nhưng sẽ phải để những tàu nào ở lại nơi chiếm đóng mà không rơi vào tình trạng bất động?”

[349] Đối chiếu các thư gửi Đô đốc Charner của các linh mục Minh, Bình, Thái, Khoa. Linh mục Minh, Đại diện của giáo đoàn của giám mục Gauthier, người Đại diện của Tòa thánh tại phía Nam Bắc kỳ, viết: “Tôi tin chắc rằng dù thế nào Vua An Nam cũng không chịu khuất phục trong hòa bình. Và, thật vậy, sự tin tưởng này đã được xác nghiệm, vì một chỉ dụ mới đây kêu gọi tất cả những người khôn ngoan và nhắc nhở tất cả các quan tài ba đứng lên chống người Âu châu... Về việc tiếp tục cuộc viễn chinh, tôi nghĩ rằng nếu đem chiến tranh đến các tỉnh Bắc kỳ, thì nên làm gấp, vì hiện có nhiều người đang chuẩn bị để giữ vững các nơi mà ta sẽ chiếm đóng. Còn nếu làm chiến tranh ở Nam kỳ, thì sẽ không ai đến với Ngài để bảo tồn những gì Ngài sẽ làm, và như vậy mọi việc sẽ kéo dài, các con chiên thì ngày thêm đau khổ.” (Thư khố Quốc gia, Hồ sơ Hải quân, BB4 788). Các linh mục khác cũng viết theo cùng chiều hướng như vậy.

[350] Ví dụ như, đối chiếu với thư của giám mục Puginier gửi Đô đốc Ohier ngày 23/6/1869; thư của giám mục Croc gửi Đô đốc Ohier ngày 14/5/1868; thư của giám mục Sohier gửi Đô đốc Ohier ngày 4/7/1868; thư của giám mục Gauthier gửi Đô đốc Dupré ngày 12/2/1873, 19/2/1873 v.v...

[351] Báo cáo ngày 16/2/1872, của Hạm trưởng Senez về chuyến đi của tàu Bourayne từ Sài Gòn đến phía Bắc Bắc kỳ, Thư khố Bộ Hải quân, BB4 964.

[352] Dupré gửi Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, 22/12/1872, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (18) hộp 12.

[353] Cùng văn thư trên.

[354] Thư khố Bộ Ngoại giao, Đông Dương 1871-1873, tập 31, trg. 142.

[355] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân, 22/2/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (18) hộp 12.

[356] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[357] Dupré gửi Bộ trưởng Hải quân, 17/3/1873, văn thư được Bộ xem là quan trọng, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[358] Bộ trưởng Thuộc địa gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 8/5/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[359] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 18/6/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[360] Giám mục Gauthier gửi Dupré, 12/2/1873 và 19/2/1873, cùng chỉ dẫn như trên.

[361] Dupré gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 19/5/1873, cùng chỉ dẫn như trên.

[362] Cùng thư của Dupré gửi cho Bộ trưởng ngày 7/7/1873, cùng chỉ dẫn như trên.

[363] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, cùng chỉ dẫn như trên.

[364] Trung tá Hải quân Senez, Chỉ huy trưởng tàu Bourayne, viết cho Chính phủ Huế để gửi gắm Dupuis: “Tôi được Thông sứ Sài Gòn cho phép nói với quý vị: Chính phủ Pháp sẽ rất hài lòng khi thấy Chính quyền An Nam cho phép ông Dupuis đi Vân Nam ngang qua lãnh thổ của quý vị để thiết lập các quan hệ buôn bán mới”. Thư đề ngày 19/11/1872, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A60 (1), hộp 24.

[365] Điện tín ngày 28/7/1873, trích dẫn trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, lục cá nguyệt 2, 1947.

[366] Dupré gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 28/7/1873 (văn thư mật), Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A60 (1), hộp 24.

[367] Trích dẫn bởi Armand Rivière, trong *L'expédition du Tonkin. Les responsabilités*, trg. 3&4, Nxb. Bloch, Paris, 1885.

[368] Điện tín ngày 8/9/1873, Thư khố Bộ Ngoại giao, châu Á, tập 31, tờ 217; Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A30 (18), hộp 12.

[369] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 29/9/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[370] Bộ trưởng Hải quân gửi Dupré, 8/1873 (ngày không đọc được), Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[371] Dupré gửi Bộ trưởng Hải quân, 11/9/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[372] Nguyên bản thư của Bộ trưởng Hải quân gửi Dupré, không đề ngày, cùng chỉ dẫn như trên.

[373] Dupré gửi Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Huế, 11/10/1873, cùng chỉ dẫn như trên.

[374] Dupré gửi Bộ trưởng Hải quân, 7/10/1873 và 8/11/1873, cùng chỉ dẫn như trên.

[375] Dupré gửi Garnier, 10/10/1873, cùng chỉ dẫn như trên.

[376] Vấn đề Bắc kỳ và Nam kỳ, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[377] Nguyên bản thư không đề ngày của Bộ trưởng Hải quân gửi Dupré, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[378] Garnier gửi cho anh, 8/10/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A60 (3), hộp 24.

[379] Báo *La Sentinelle du Midi*, số 842, 19/2/1874; tờ *Courrier de Saigon*, số 23, 5/11/1873.

[380] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 60 (3), hộp 24.

[381] J. Marquet và J. Norel, *L'occupation du Tonkin par la France (1873-1874)*, Sài Gòn, 1936, trg. 43.

[382] Dẫn bởi E. Millot, trong *Le Tonkin*, Nxb. Challamel, Paris, 1888.

[383] Dẫn bởi E. Millot, như trên.

[384] Dupré gửi Bộ trưởng Hải quân, 22/12/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (19), hộp 12.

[385] Bộ trưởng Hải quân gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 14/12/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (19), hộp 12.

[386] Bộ trưởng Hải quân gửi Dupré, 23/10/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (18), hộp 12.

[387] Như trên.

[388] Điện tín ngày 14/12/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, như trên.

[389] Dupré có thảo luận trước với Millot một kế hoạch can thiệp để ủng hộ phe cánh nhà Lê (đối chiếu Chesneaux, trong sách đã dẫn, trg. 122).

[390] Dupré gửi Garnier, 4/12/1873, cùng chỉ dẫn.

[391] Dupré gửi Bộ trưởng, 1/12/1873, cùng chỉ dẫn.

[392] Thư của Harmand gửi Esmez, 1/1/1874, trích dẫn bởi J. Dupuis, trong *Le Tonkin de 1872 à 1886*, Challamel, Paris, 1910, các trg. 233 và kế tiếp.

[393] Thư của Jule Harmand gửi sử gia Maybon, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong *Le drame tonkinois (1873-74)*, Hà Nội, 1938, trg. 195.

[394] “Jeter l’argent à pleine main”, Garnier nói với Harmand, đối chiếu báo cáo của Harmand, 15/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689, bản số 32.

[395] Balézeau gửi viên chỉ huy tàu Décès, 4/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/9.

[396] Dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, trg. 107.

[397] Như trên.

[398] Harmand gửi Testard du Cosquer, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (10), hộp 1.

[399] Garnier gửi Giám mục Puginier (bản thảo) Ke-Mot, 26/10/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/1.

[400] Giám mục Puginier gửi Dupré, Hà Nội 13/11/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/2.

[401] Giám mục Gauthier gửi Garnier, Nam Bắc kỳ 7/11/1873, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, trg. 48.

[402] Các giáo sĩ Tây Ban Nha Dòng Đa Minh (Dominicain), từ Manila đến Bắc kỳ năm 1673, theo lời kêu gọi của các giám mục Pháp. Họ quản trị 4 giáo phận: Bùi Chu, Kẻ Sặt, Bắc Ninh và Thái Bình, tức là vùng tả ngạn sông Hồng.

[403] Giám mục Colomer gửi Dupré (bằng tiếng Tây Ban Nha), 17/11/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/3; dịch sang Pháp ngữ bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, trg. 50.

[404] Giám mục Colomer gửi Garnier (bằng tiếng Tây Ban Nha), 18/11/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/5; J. Marquet và J. Norel dịch sang tiếng Pháp, trong sách đã dẫn, trg. 51.

[405] Garnier gửi giám mục Colomer, 24/11/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491.

[406] Giám mục Colomer gửi Garnier (bằng tiếng Tây Ban Nha), 26/11/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/7.

[407] Giám mục Colomer gửi Garnier (bằng tiếng Tây Ban Nha), 4/12/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/9. J. Marquet và J. Norel dịch ra tiếng Pháp, trong sách đã dẫn, các trg. 52, 53, 54.

[408] Đoạn này viết bằng tiếng Việt nhiều chỗ sai (theo người dịch ra tiếng Pháp).

[409] Giám mục Riano Hòa gửi Garnier, 6/12/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/9. J. Marquet và J. Norel dịch ra tiếng Pháp, trong sách đã dẫn, các trg. 54 và 55.

[410] Xem báo cáo của Balny gửi Garnier, 6/12 và 9/12/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/13.

[411] Thư giám mục Cézouon gửi Harmand, 15/12/1873 (bằng tiếng Việt), Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 12.491/13.

[412] Các sĩ quan Pháp gọi bất cứ ai chống họ là pirates (cướp biển) hay brigands (cướp cạn).

[413] Harmand gửi Testard, 16/1/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (10), hộp 1.

[414] Báo cáo của Harmand cho Garnier, 22/12/1873, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong *L'occupation française au Tonkin*, trg. 112.

[415] Harmand gửi Garnier, 23/12/187, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, trg. 115.

[416] Philastre gửi Dupré, 15/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/30.

[417] Harmand gửi Garnier, 23/12/187, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, các trg. 112 và 113.

[418] Rheinart gửi Dupré, 14/4/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 13.506/4.

[419] Philastre gửi Dupré, 2/2/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/69.

[420] Philastre gửi Dupré, 19/1/1874, như trên.

[421] Ví dụ như phái bộ của Goudard ở Kẻ Sở. Viên sĩ quan này sung sướng vì đã san bằng làng Kim Lũ. Đối chiếu báo cáo của Goudard, Chỉ huy trưởng Phân đội ở Kẻ Sở, 29/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/54.

[422] Chữ Pháp là Préfet.

[423] Báo cáo của Harmand, 24/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/45.

[424] Như trên.

[425] Rheinart gửi Đô đốc Krantz, 14/4/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 13.506/4.

[426] Báo cáo của Balézeau, 4/1/1874, và báo cáo của Philastre, 15/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/30.

[427] Bộ trưởng Hải quân gửi Dupré, 7/1/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (19), hộp 12.

[428] Dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong *Le drame tonkinois*, các trg. 15 và 16.

[429] Philastre gửi Dupré, 18/12/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/3.

[430] Như trên.

[431] Phụ tá Tổng đốc.

[432] Philastre gửi Dupré, như trên.

[433] Như trên.

[434] Philastre gửi Dupré, 5/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/14.

[435] Như trên.

[436] Như trên.

[437] Như trên.

[438] Dẫn bởi G. Taboulet, sách đã dẫn, các trg. 731-733.

[439] Trưởng phòng Vụ bản xứ Moty gửi Giám đốc Nội vụ, 25/12/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (19), hộp 12. Linh mục Louvet, trong một sách viết về đời giám mục Puginier, đã căn cứ vào những ghi chép của ông này mà viết như sau: “[Người Pháp ở trong] tình trạng mất hết tinh thần. Ông Bain, lúc đó là quyền chỉ huy nói với giám mục Puginier: ‘Thưa giám mục, vì Garnier chết, tôi sẽ tức khắc ra lệnh rút lên tàu xuống Hải Phòng, và từ đó về Sài Gòn’. Giám mục trả lời: ‘Ông bạn, ông bạn đang mệt mỏi quá đấy, hãy ăn cái đã, rồi chúng ta sẽ nói chuyện về tình hình’. Khi viên tân chỉ huy hơi lại sức, giám mục nói: ‘Ông Garnier đã chết; đó là một tổn thất lớn, nhưng dù sao chúng ta chỉ thiếu có 5 người khi điễm danh; như vậy các ông vẫn còn mạnh như sáng hôm nay. Nếu ông rời Hà Nội, tức là viễn chinh đã thất bại, và có lẽ ông không đến được Hải Phòng; hơn nữa một sự bỏ cuộc vội vã sẽ là một ô nhục cho lá cờ Pháp’. Ông Bain nói: ‘Nhưng quân đội đã mất hết tinh thần. Giám mục trả lời: Ông hãy kêu gọi đến lòng tận tụy của Dupuis; ông ấy sẽ giúp ông ra khỏi những khó khăn đầu tiên, và khi được ông ấy ủng hộ, ông sẽ làm chủ được tình hình, trước cũng như sau hoạn nạn’. Ông Bain do dự không chịu kêu gọi Dupuis trợ giúp. Chính giám mục Puginier đã tự đứng ra kêu Dupuis vào thành...”. Dẫn bởi J. Dupuis, trong *Le Tonkin de 1872 à 1886. Histoire politique*, Challamel, Paris, 1910, các trg. 191 và 192.

[440] Điều 2, đoạn 3 của Thỏa ước ngày 29/12/1873, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (19), hộp 12.

[441] Thư giám mục Puginier gửi Philastre, 18/1/1874, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, trg. 150.

[442] Thư giám mục Gauthier, 28/1/1874, dẫn bởi J. Marquet và J. Norel, trong sách đã dẫn, các trg. 152-153.

[443] Thư giám mục Puginier gửi Philastre, 18/1/1874, ghi trên.

[444] Thư giám mục Puginier gửi Philastre, 28/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/51.

[445] Thư giám mục Puginier gửi Philastre, 18/1/1874, ghi trên.

[446] Philastre gửi Dupré, 8/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/18.

[447] Philastre gửi Dupré, 15/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/30.

[448] Như trên.

[449] Thư giám mục Puginier gửi Philastre, 28/1/1874, đã ghi.

[450] Philastre gửi Dupré, 6/1 và 2/2/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/76&69.

[451] Philastre gửi Dupré, 15/1/1874, đã ghi.

[452] Philastre gửi giám mục Puginier, 17/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689.

[453] Như trên.

[454] Philastre gửi Dupré, 2/2/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/69.

[455] Philastre gửi Dupré, 15/1/1874, đã ghi. Cần nói thêm rằng các giám mục Tây Ban Nha (như Colomer) và các giám mục Pháp ở Huế (như Sohier) ôn hòa hơn các giám mục Pháp ở Bắc, và, cũng như Philastre, họ tin ở ý muốn hòa bình của Triều đình Huế. Đối chiếu thư của Philastre gửi Dupré, 19/1/1874, các Đô đốc, 11.689/37.

[456] Philastre gửi Dupré, 23/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/44.

[457] Như trên.

[458] Như trên.

[459] Philastre gửi Dupré, 15/1/1874, đã ghi.

[460] Tuyên bố của Nguyễn Văn Tường, năm Tự Đức thứ 26, tháng chạp, mồng hai (19/1/1874), Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/40.

[461] Philastre gửi Dupré, 8/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/18 (xem thêm bản 44).

[462] Xem thư Giám mục Puginier, 18/1/1874, đã ghi.

[463] Philastre gửi Dupré, 5/1/1874, đã ghi.

[464] Philastre gửi Dupré, 19/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/39.

[465] Philastre gửi Dupré (thư mật), 19/1/1874, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.689/37.

[466] Dupré gửi Bộ trưởng Hải quân, 26/2/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (19), hộp 12.

[467] Thư giám mục Colombert gửi Dupré, 23/12/1873, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 10.795. Đô đốc mời các giám mục mỗi người thảo một dự án về Khoản liên hệ đến vấn đề tôn giáo. Đối chiếu dự án của Giám mục Puginier, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.688/7; dự án của Giám mục Colomer, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.688/8.

[468] Công báo, Débat parlementaire, 5/8/1874.

[469] Bộ trưởng Hải quân gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 29/9/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (21), hộp 13.

[470] Văn thư Đại sứ Pháp cạnh Tòa thánh gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 28/10/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (20), hộp 12. Xem thêm, về vấn đề này: thư Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân, 4/11/1874, cùng chỉ dẫn; thư Bộ trưởng Hải quân gửi Thống sứ Nam kỳ, 20/11/1874, các Đô đốc 11.649.

[471] Pigneau de Béhain, giám mục vùng Adran, là người đã giúp Gia Long trong việc khôi phục Vương quốc.

[472] Tên Việt Nam của các sĩ quan Pháp đã giúp Gia Long.

[473] Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.768/3.

[474] Văn thư Rheinart gửi Đô đốc Duperré, 2/10/1875, Thư khố Trung

ương, các Đô đốc, 12.772/1.

[475] Văn thư Rheinart gửi Đô đốc Duperré, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.769/2; Thư viện Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (25), hộp 13.

[476] Văn thư Rheinart gửi Đô đốc Duperré, 2/10/1875, đã dẫn.

[477] Như trên.

[478] Văn thư Rheinart gửi Đô đốc Duperré, 9/10/1875, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.774.

[479] Văn thư Rheinart gửi Đô đốc Duperré, 16/10/1875, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.774.

[480] Trong bản dịch ra tiếng Pháp, chữ ‘đạo’ này được dịch bằng chữ religion. Cách dịch này, theo thú nhận của chính Rheinart là không đúng. Thật vậy, chữ ‘đạo’ này, trong câu “đạo quân thần phụ tử”, phải được dịch là devoir (bổn phận), chứ không thể được dịch là tôn giáo (religion).

[481] Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.774.

[482] Văn thư Rheinart gửi Đô đốc Duperré, 9/10/1875, đã dẫn.

[483] Duperré gửi Rheinart, 25/9/1875, Thư viện Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (25), hộp 13.

[484] Duperré gửi Bộ trưởng Hải quân, 13/11/1875, Thư viện Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (25), hộp 13.

[485] Điện tín của Bộ Hải quân và Thuộc địa, cùng chỉ dẫn như trên.

[486] Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.776/9.

[487] Philastre gửi Dupré, 5/1/1874, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 11.689/14.

[488] Rheinart gửi Thượng thư phụ trách Ngoại giao của Huế, 27/10/1875, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.776/3.

[489] Rheinart gửi Duperré, 23/10/1875, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.775.

[490] Rheinart gửi Duperré, 23/10/1875, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.774.

[491] Đồi Long Thọ có hình con rồng mà mạch của nó lại nằm ngay ở nơi mà Rheinart muốn cất sứ quán của ông ta. Theo tín ngưỡng xưa của Việt

Nam, “long mạch” là chỗ thiêng: nếu long mạch của dòng họ nào bị thương tổn thì cả dòng họ đó hay lớp hậu duệ sẽ bị tai họa.

[492] Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.774. Thông dịch viên của tòa Khâm sứ đã dịch ra tiếng Pháp bản văn này một cách vội vã. Văn thể của các bản văn của vua thường là khó dịch [ra tiếng Pháp].

[493] Tóm lược này được soạn bởi Philastre, lúc đó đang tạm thay Rheinart là Khâm sứ ở Huế, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.468/1.

[494] Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.445/2.

[495] Rheinart gửi Duperré, 7/10/1876, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.821/1.

[496] Rheinart gửi Duperré, 30/9/1876, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.820/1.

[497] Như trên.

[498] Philastre gửi Duperré, 1/8/1877, như trên.

[499] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 19/2/1879, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.870.

[500] Như trên.

[501] Đừng nhầm lẫn nhà Nho với quan lại. Mọi quan lại đều là nhà Nho, nhưng các nhà Nho có thể không chịu đi thi để ra làm quan.

[502] Đây là lý do tại sao các nhà Nho muốn tàn sát tất cả những người theo đạo Gia Tô, chính vì những người này theo Pháp và giúp Pháp chiếm 4 tỉnh Bắc bộ, đến nỗi những thất bại của Chính phủ đều qui trách cho những người theo đạo Gia Tô (thư giám mục Sohier gửi các thông ngôn của Sứ bộ Việt Nam, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.827).

[503] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 4/3/1878, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.786.

[504] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 7/3/1877 và 4/3/1878, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.451 và 12.839/1.

[505] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 7/3/1877, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.451.

[506] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 7/3/1877, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.451.

[507] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 7/3/1877, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.451.

[508] Lãnh sự tại Hải Phòng gửi Thống sứ Nam kỳ, 4/1/1877, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.443/8.

[509] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 4/3/1878, đã dẫn.

[510] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 7/3/1877, đã dẫn.

[511] Rheinart gửi Thống sứ Le Myre de Viler, 19/8/1879, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.877.

[512] Như trên; và Rheinart gửi Duperré, 28/10/1876, không có chỉ dẫn.

[513] Rheinart gửi Le Myre de Viler, 19/8/1879, đã dẫn.

[514] Rheinart gửi Le Myre de Viler, 24/9/1879, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.877.

[515] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 24/5/1877, số 87 (vụ Geoffroy ở Khánh Hòa), Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.462/1.

[516] Như trên.

[517] Rheinart gửi Duperré, 28/10/1876, số 248, như trên.

[518] Báo cáo của Thiếu tá Duchaffaut, 8/6/1878, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 13.084.

[519] Philastre gửi Đô đốc Lafont, 24/5/1877, đã dẫn.

[520] Để biện minh cho các lời buộc tội của họ, các thừa sai đã gửi cho giới chức Pháp những tài liệu mà họ nói là hoặc của Triều đình Huế hoặc của các quan lớn, trong đó nêu ra các phương cách đánh đố người Pháp và những người theo đạo Gia Tô (đối chiếu thư của giám mục Puginier gửi Rheinart, 5/5/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (21), hộp 13).

[521] Giám mục Puginier gửi Rheinart, 5/5/1874, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 10.827.

[522] Giám mục Puginier gửi Đô đốc Krantz, 27/6/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (21), hộp 13.

[523] Giám mục Puginier gửi Rheinart, 4/4/1874, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 13.506/7.

[524] Krantz gửi Bộ trưởng Hải quân, 11/4/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (21), hộp 13. Rheinart làm Công sứ ở Hà Nội trước khi được bổ làm Khâm sứ ở Huế.

[525] Rheinart gửi Dupré, 8/3/1870, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 13.504/1.

[526] Rheinart gửi Krantz, 21/3/1874, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 13.505/1.

[527] Trong thư gửi Rheinart, ngày 5/5/1874 (các Đô đốc, 13.511/1), giám mục khuyến viên Công sứ Pháp tăng cường lực lượng đồn trú tại Hà Nội - trái với Hiệp ước, và đặt viên chỉ huy quân sự tại Hà Nội - trái với quan điểm của Philastre.

[528] Rheinart gửi Duperré, 9/10/1875, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 12.774.

[529] Rheinart gửi Krantz, 5/4/1874, Thư khố Trung ương, các Đô đốc, 13.506/1.

[530] Krantz gửi Bộ trưởng Hải quân, 11/4/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (21), hộp 13. Đô đốc Dupré, lúc bấy giờ đang ở Paris, lại cho rằng việc rút quân đó nguy hiểm cho quyền lợi của những người theo đạo Gia Tô cũng như cho uy tín của nước Pháp (thư Krantz gửi hạm trưởng tàu Décres, 8/4/1874, cùng chỉ dẫn).

[531] Krantz gửi hạm trưởng tàu Décres, 8/4/1874, như trên.

[532] Như trên.

[533] Chúng ta thấy rằng, nơi câu cuối, Krantz nhắm Đô đốc Dupré mà không nêu đích danh: giữa hai Đô đốc này có mối bất hòa sâu xa, và Krantz buộc tội người tiền nhiệm của ông, trong một báo cáo mật cho Bộ trưởng, đã để thuộc địa này “trong một tình trạng không thể chịu được và đầy nguy hiểm”. (Xem báo cáo mật của Krantz, 11/8/1874, và trả lời của Dupré trong “ghi chú gửi Bộ trưởng nhằm trả lời báo cáo mật của Đô đốc Ktantz”, cùng chỉ dẫn).

[534] Như trên.

[535] Krantz gửi Bộ trưởng Hải quân, 11/4/1874, đã ghi. Trong một thư gửi Rheinart, giám mục Puginier viết: “Tôi tin, và không phải không có lý do, rằng ngài đang bị đe dọa. Số ít quân đội mà ngài có ở Hà Nội có lẽ có thể cầm cự được cuộc tấn công đầu tiên, nhưng trong tình trạng không thể nhận

được ngay tiếp viện, số quân 40 người của ngài không thể gây lo sợ gì nhiều cho kẻ thù đông đảo vốn có mục đích xúi giục cả xứ nổi dậy chống ngài”. (Thư ngày 5/5/1874).

[536] Krantz gửi Bộ trưởng Hải quân, 30/6/1874 và 14/7/1874, cùng chỉ dẫn.

[537] Krantz gửi Bộ trưởng Hải quân, 12/8/1874, cùng chỉ dẫn.

[538] Krantz gửi Bộ trưởng Hải quân, 7/9/1874, cùng chỉ dẫn. Nhưng cũng nên nói rõ, dù giúp Chính phủ của Tự Đức, Krantz vẫn giữ kẽ không công khai thù nghịch với phe đảng nhà Lê.

[539] Tờ Avenir du Tonkin, số 5284, 28/8/1912.

[540] Duperré gửi Bộ trưởng Hải quân, 30/12/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (25), hộp 13.

[541] Duperré gửi Bộ trưởng Hải quân, 26/7/1876, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (26), hộp 14.

[542] Lafont gửi Bộ trưởng Hải quân, 26/1/1878, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (30), hộp 14.

[543] Trong thư gửi Krantz, Bộ trưởng Hải quân viết: “Quan điểm này hình như, trong mức độ nào đó, là của giám mục Puginier, và tôi cũng thoáng thấy, trong thư từ liên lạc với các giáo sĩ thừa sai, ý kiến dựng lên một người đòi phục hồi quyền hành của triều trước, và tìm sự ủng hộ trong số các con chiên... Tôi tưởng nên dặn phòng ông hãy sẵn sàng chống lại một âm mưu như thế”. (Thư ngày 21/9/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (21), hộp 13).

[544] Thư Bộ trưởng Hải quân gửi Krantz, 21/9/1874, đã nêu.

[545] Rút lui, ở đây, phải được hiểu là người Pháp phải rút rất sớm các đội bảo vệ của các lãnh sự, các viên chức quan thuế để giao toàn bộ cho Chính quyền Việt Nam, giảm bớt quyền hạn của các nhân viên ngoại giao hay các lãnh sự cho ngang bằng quyền hạn mà đồng nghiệp của họ có được ở Trung Quốc hay ở Nhật Bản, và cuối cùng là, đối với người Pháp, Việt Nam cũng độc lập như hai nước kia.

[546] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân, 6/9/1877, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (30), hộp 14.

[547] Bộ trưởng Hải quân gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 1/10/1879, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (31), hộp 14.

[548] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân (khẩn mật), 30/1/1880, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (38), hộp 15.

[549] Như trên.

[550] Bộ trưởng Hải quân gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 24/3/1880, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 31 (38), hộp 15.

[551] Trong số các tài liệu này, phải kể đến báo cáo về Bắc kỳ do Lasserre, cựu thư ký của Francis Garnier, soạn theo yêu cầu của Freycinet, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (10), hộp 1.

[552] Thư viết tay của Freycinet, 26/7/1880, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (38), hộp 15. Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 36, trg. 295.

[553] Khi lập chức Khâm sứ, Triều đình Huế tỏ ý muốn thấy Philastre được bổ nhiệm ở chức vụ này. Các thừa sai và nhất là giám mục Puginier chống đối quyết liệt sự bổ nhiệm ấy, mà họ cho rằng “người ta không thể đi ngược lại quyền lợi tôn giáo của các phái bộ truyền giáo tại An Nam và quyền lợi của nước Pháp”. Theo giám mục Puginier, Philastre là một kẻ phản quốc: “Khó mà có kẻ nào, ông ta nói, có thể làm nhục quốc gia cho bằng Philastre đã làm nhục nước Pháp trước mặt người An Nam”. (Thư giám mục Puginier, 7/12/1874, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (25), hộp 13). Trước sự chống đối quyết liệt đó, Đô đốc Duperré “không còn dám nài cho được Philastre” (điện thư ngày 25/2/1875, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, cùng chỉ dẫn). Rheinart, nguyên Công sứ Pháp tại Hà Nội, có cảm tình của các thừa sai tại Bắc kỳ, được bổ nhiệm vào chức vụ quan trọng này. Năm 1877, Rheinart nghỉ việc, và vì không tìm được nhân vật nào có đủ thẩm quyền, người ta buộc phải cử Philastre đến Huế.

[554] Bộ trưởng Hải quân gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 18/2/1880, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (40), hộp 15.

[555] “Với tôi, chính sách mà Philastre theo đuổi trước kia ở Huế tuyệt đối cấm chúng ta gửi ông ấy sang An Nam, nhất là trong hoàn cảnh hiện nay”. (Điện văn của Thống sứ Nam kỳ gửi Bộ trưởng Hải quân, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (40), hộp 15). Trong một văn thư khác, Le Myre de Vilers viết: “Vì ông ta ở Huế quá lâu, suốt thời gian đó ông ta không tiếp xúc gì với người Âu, cho nên nhất định ông ta đã chịu ảnh hưởng của môi trường nơi ông ta sống và, vì là một trí thức đồng thời là nhà ngôn ngữ học, ông ta lại càng dễ hội nhập và có nhiều điểm tiếp cận với văn minh và con người của xứ An Nam”. (Văn thư ngày 26/7/1879, cùng chỉ dẫn).

[556] Leroy-Beaulieu, trong De la colonisation chez les peuples modernes, 1882.

[557] P. Isoart, sách đã dẫn, trg. 119.

[558] Tờ Journal des Chambres de Commerce, 5/1883, dẫn bởi J. Chesneaux, sđd., trg. 127.

[559] Chỉ thị gửi cho Tướng De Trentinian (xử lý thường vụ tại Sài Gòn), Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 38, các trg. 131-133.

[560] Như trên.

[561] Chỉ thị gửi cho Rivière, Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 38, các trg. 202-204.

[562] Rivière gửi Bộ trưởng Hải quân, 19/1/1882, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (54), hộp 16.

[563] Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 38, trg. 325.

[564] Le Myre de Vilers gửi Bộ trưởng Hải quân, 8/9/1882, Thư khố Trung ương, Đông Dương, A 30 (55), hộp 16.

[565] Sau khi ký các hiệp ước Bắc kinh với Anh và Pháp, triều đình nhà Thanh cho thành lập, ngày 20/1/1861, một cơ quan trung ương chuyên trách các vấn đề thương mại và ngoại giao với các cường quốc Tây phương, lấy tên là “Tổng Lý Các Quốc Thương Sự Vụ Nha Môn”, viết tắt là “Tổng lý Nha môn”: tiền thân của Bộ Ngoại giao Trung Quốc (ND).

[566] Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 39, các trg. 363-364.

[567] Văn thư Nội các, 20/6/1882, tài liệu Ngoại giao, Bắc kỳ I, trg. 244.

[568] Việc Hội đồng Bộ trưởng chấp nhận các kế hoạch của Jauréguiberry, kế hoạch hoàn toàn trái nghịch với chính sách của Le Myre de Vilers, tất nhiên đưa đến việc triệu hồi viên chức này, và Thomson được bổ sang thay.

[569] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (56), hộp 16.

[570] Đạo luật này, khi xuất hiện trên Công báo, dưới dạng chính thức, không còn có Điều 2 liên hệ đến chế độ bảo hộ. Thượng viện đã cắt bỏ, với lý lẽ duy nhất là vì điều này dự trù đặt các chỉ huy quân sự dưới quyền của

Tổng ủy Dân sự.

[571] Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 42, trg. 283.

[572] Theo một điện tín của Thống sứ Nam kỳ, gửi Bộ trưởng Hải quân, ngày 10/12/1883, Hiệp Hòa “luôn chứng tỏ cảm tình với Pháp”, đã bí mật phái chú là Tuy Lý Vương, niên trưởng của hoàng tộc, đến Tòa sứ Pháp để hỏi Champeaux là nếu trong trường hợp nguy biến, Vua có thể dựa vào sự ủng hộ của Pháp chăng. Champeaux trả lời có, và mạnh dạn khuyến khích Vua cứ đối đầu đối với các cận thần. Cuộc viếng thăm này làm Triều đình lo ngại, họ làm mọi cách để biết nội dung câu chuyện, nhưng không được. (Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (58), hộp 16).

[573] Dẫn bởi R. Delavignette và Ch. André Julien, trong *Les constructions de la France d’Outre-Mer*, Paris, Corr ea, 1946, các trg. 271 và 272.

[574] Lanessan, trong *L’Indochine fran aise*, Paris, 1889, trg. 711.

[575] Chỉ Tổng đốc Hà Nội, Nguyễn Hữu Độ, ngã theo nhà cầm quyền Pháp vào tháng 9/1883.

[576] Dẫn bởi A.Schreiner, trong *Abr g  d’histoire annamite*, trg. 427.

[577] Michelet, *Les rebelles du Ngh  An*, Paris, 1888, trg. 221.

[578] Gosselin, *L’Empire d’Annam*, Paris, P rin, 1904, trg. 271.

[579] Trong bài “L’Annam pendant la conqu te, tr n *Revue indochinoise*, 10/12/1900, các trg. 1170-1172.

[580] Baille, *Souvenir d’Annam (1886-1890)*, Paris, 1891, trg. 72.

[581] Trong *Histoire militaire de l’Indochine*, Hà Nội, 1922, trg. 136.

[582] De Pourville, *La politique indochinoise (1892-1893)*, Paris, 1894, trg. 219.

[583] A.L. Bouchet, *Au Tonkin*, Paris, 1930; Trung tá P roz, *Hors des chemins battus*, Paris, 1908.

[584] Chesneaux, *Contribution   l’histoire de la nation vietnamienne*, đã dẫn, trg. 141.

[585] Công báo, Thảo luận Quốc hội, 19/12/1883.

[586] Nhà Thanh phủ nhận việc Hiệp ước có dự liệu một sự rút quân tức thì của quân đội họ khỏi Bắc kỳ, như người Pháp tuyên bố.

[587] Một biến cố địa phương, tại Bắc Lệ ngày 23/6, giữa quân đội nhà Thanh và quân đội Pháp, Đô đốc Courbet nắm lấy cơ hội liền tấn công. Ông ta đổ bộ lên đảo Đài Loan, nã pháo vào Phúc Châu, một cảng lớn ở miền Nam Trung Quốc và chiếm quần đảo Bành Hồ (? , Pescadores) để bít đường hàng hải tiếp tế gạo cho miền Bắc Trung Quốc.

[588] Tướng Négrier, theo lệnh Paris muốn tạo sức ép trên các thương thuyết đang tiến hành với Trung Quốc, đã xâm nhập vào lãnh thổ Trung Quốc, nhưng ông ta không ở lại đó được, vì phải đụng độ với một lực lượng to lớn hơn. Trong lúc rút lui, ông ta bị thương, và người thay thế ông ta, vì mất bình tĩnh, đã ra lệnh tháo chạy hỗn loạn, và bỏ Lạng Sơn ngày 28/3.

[589] Công báo, Thảo luận Quốc hội, ngày 22/12/1885, trg. 316.

[590] Trích lại bởi F. Charles-Roux, trong bài Evêques français de jadis et expansion coloniale française, trên La Nouvelle Revue française d'Outre-Mer, tháng 7&8/1954.

[591] Công báo, ngày 24/1/1896, Tài liệu Quốc hội 1717, trg. 1608.

[592] G. Hardy, Les problèmes religieux dans l'Empire français, Paris, P.U.F., 1940.

[593] Ghi chú về vấn đề Bắc kỳ, 3/1884, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30) hay N.F. 541.

[594] Như trên, 3/1884 & 3/1887, cùng chỉ dẫn.

[595] J.L. Lanessan, La Marseillaise, số ra ngày 14/5/1883.

[596] Ghi chú dùng để nghiên cứu về một trong các giai đoạn của vấn đề Bắc kỳ: Cuộc khởi nghĩa, 13/9/1886, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11.782.

[597] Trên tập san Le Temps, 10/12/1886.

[598] Tình hình Bắc kỳ ngày 25/1/1891, ghi chú gửi Bộ trưởng Hải quân, 5/2/1891, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30), hộp 2.

[599] Văn thư Toàn quyền Picquet gửi Bộ trưởng, 28/6/1890, cùng chỉ dẫn.

[600] Báo cáo ngày 27/3/1884 (Thư khố Trung ương, Đông Dương, các

Đô đốc, 11.624) và Nghiên cứu về tình hình Bắc kỳ ngày 10/6/1890 (Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30), hộp 2).

[601] Nghiên cứu về tình hình Bắc kỳ ngày 10/6/1890, tài liệu gửi Thứ trưởng Thuộc địa ngày 26/7/1890.

[602] Ghi chú về vấn đề Bắc kỳ, 3/1884, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30) hay N.F. 541.

[603] Như trên.

[604] Ghi chú về vấn đề Bắc kỳ, 3/1887, cùng chỉ dẫn.

[605] Như trên.

[606] Chữ viết Việt Nam có dạng khá giống với chữ viết của người Trung Quốc.

[607] Thư giám mục Puginier gửi Bộ trưởng Hải quân, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30) hay N.F. 541.

[608] F. Julien, L'Amiral Courbet d'après ses lettres, Paris, Victor Palmé, 1889, trg. 264. Lavigerie là Tổng giám mục tại Alger, Hồng y, có công trong chính sách thuộc địa Pháp tại Algerie.

[609] Notes pour le ministre, 4/4/1884, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30) hay N. F. 541. Những phục vụ của giám mục Puginier và của các thừa sai vào các năm 1883 và 1884, có ghi trong các thư và báo cáo sau đây: của Thiếu tá Berthe de Vilers (báo cáo), cùng chỉ dẫn; Đại tá Badens (báo cáo), cùng chỉ dẫn; Đô đốc Meyer, 23/6/1883; Thiếu tá Fournier, 9/7/1883; Đô đốc Courbet, 16/10/1883; Tướng Bouët, 24/7/1883; Tướng Bichot, 14/9/1883 và 4/10/1883; Đô đốc Courbet, 10/1/1884 và 18/1/1884.

[610] Ghi chú về tình hình chính trị và kinh tế ở Bắc kỳ và ở An Nam, 13/7/1887, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (22), hộp 2.

[611] Lanessan, Indochine française, Paris, 1889, trg. 715.

[612] Lanessan, La colonisation française en Indochine, Paris, 1895.

[613] Như trên.

[614] Viên chức trông coi việc thuế vụ.

[615] Lanessan, thư riêng và mật, gửi Bộ trưởng Hải quân, 26/9/1894, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (101), hộp 21. Theo ý chúng tôi, rất có thể rằng quan Phụ chánh Nguyễn Văn Tường có ý bảo tồn Trung kỳ để sau

này cố lấy lại Bắc kỳ nhờ vài sự giúp đỡ của Trung Quốc; nhưng có đủ lý lẽ để tin rằng mẹ của Tự Đức, khi đề nghị như thế với Harmand, chỉ nghĩ đến việc bảo vệ an ninh cho nhà Nguyễn.

[616] Lanessan, sđd.

[617] Trong báo cáo “Progrès militaire”, 19/10/1885, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 82 (6), hộp 27 kếp.

[618] J. Chailley, Paul Bert au Tonkin, các trg. 75 và 76.

[619] Thư của một quan lại gửi Giám đốc Dân sự và Chính trị, J. Chailley, sđd., trg. 81.

[620] J. Chailley, sđd., các trg. 293 và 294.

[621] Như trên, trg. 127.

[622] F. Ferrot, La société annamite. Comment la France a pris contact avec la société annamite, Thèse Droit, Paris, 1902.

[623] Richaud gửi Thứ trưởng Bộ Thuộc địa, 18/10/1888, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (84), hộp 19.

[624] Như trên.

[625] Như trên.

[626] Thứ trưởng Bộ Thuộc địa (Eugène Etienne) gửi Richaud, 18/4/1889, cùng chỉ dẫn.

[627] Rheinart gửi Richaud, 24/11/1888, cùng chỉ dẫn.

[628] Rheinart gửi Richaud, 29/12/1888, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (85), hộp 20.

[629] Rheinart gửi Richaud, 9/2/1889, cùng chỉ dẫn.

[630] Công báo, Thảo luận Quốc hội, 8/5/1885.

[631] F. Perrot, trong La Société annamite, đã dẫn, trg. 136.

[632] Như trên.

[633] Tờ La République, số ra ngày 13/11/1886, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 82 (6), hộp 27 kếp.

[634] J. Chailley, trong Paul Bert au Tonkin, đã dẫn.

[635] Như trên.

[636] Như trên.

[637] Như trên, các trg. 130-134.

[638] F. Perrot, sách đã dẫn, trg. 137.

[639] Rheinart gửi Toàn quyền Richaud, 9/2/1889, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (85), hộp 20.

[640] Báo cáo Notes sur le Tonkin, tháng 3/1887, đã dẫn.

[641] Morel, trong bài “Les finances du Tonkin”, trên Revue indochinoise, 1909.

[642] J. Chailley, Paul Bert..., đã dẫn, trg. 146.

[643] Các nhận xét của Klobukowski, trên các ghi chú của Lanessan, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (22), hộp 2.

[644] J. Chailley, Paul Bert..., đã dẫn, trg. 25.

[645] Thư tối mật gửi Thứ trưởng Thuộc địa Delaporte, 10/6/1888, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (26), hộp 6.

[646] Trên tờ Le Voltaire, các số ra ngày 12, 13, 14, 15, 16 và 17/4/1888, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (85), hộp 20.

[647] Richaud gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 16/1/1889, cùng chỉ dẫn.

[648] Richaud gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 10/3/1889, cùng chỉ dẫn.

[649] Thư tối mật, 10/6/1888, đã dẫn.

[650] Như trên.

[651] Như trên.

[652] Như trên.

[653] Như trên.

[654] Richaud gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 18/10/1888, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (84), hộp 19.

[655] Thư tối mật, 10/6/1888, đã dẫn.

[656] Thư ngày 18/10/1888, đã dẫn.

[657] Như trên.

[658] Thư tối mật, 10/6/1888, đã dẫn.

[659] Như trên.

[660] Thư ngày 18/10/1888, đã dẫn.

[661] Thư tối mật, Richaud gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 10/3/1889, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (85), hộp 20.

[662] Công báo, Thảo luận Quốc hội, 29/2/1889.

[663] “Nếu quý vị muốn đặt, như người ta muốn làm, như người ta hăm dọa dân trong xứ, bên cạnh mỗi quan phủ, quan huyện một viên chức dân sự Pháp để canh chừng, thì rõ ràng là quý vị làm cho cả xứ nổi dậy”.

[664] Boulanger, Bộ trưởng Chiến tranh (1886-1887), quy tụ chung quanh ông khuynh hướng bất mãn và muốn trả thù Đức. Rất được lòng dân chúng, ông đắc cử một cách vẻ vang, định làm đảo chánh năm 1889, nhưng từ bỏ ý định và bỏ trốn qua Bỉ rồi tự tử ở đây (trước mồ của một người tình nhân cũ).

[665] Xem bài “Administrateurs d’Indochine, trong Revue d’Histoire des Colonies, số 137, 1952.

[666] Trung bộ, mà người Pháp gọi là An Nam, là phần đất trải từ Thanh Hóa ở phía Bắc đến Bình Thuận ở phía Nam. Nhưng các giáo sĩ thừa sai vẫn cứ tiếp tục xem ba tỉnh phía Bắc Trung bộ là thuộc Bắc bộ: thật vậy, Phái bộ truyền giáo của họ tại ba tỉnh đó mang tên “Phái bộ tại Nam Bắc kỳ”. Năm 1884, khi trả lại cho Triều đình Huế mà Thỏa ước 1883 đã lấy đi, giám mục Freppel đã phản đối quyết liệt sự trả lại này, trong một phiên thảo luận tại Hạ viện. Ông ta nói: “Há không sợ rằng, phần Nam Bắc kỳ đó, được trả cho Trung kỳ như thế, sẽ trở thành như việc mới xảy ra đây, diễn trường của sự đàn áp tàn bạo các con chiên, là những người theo Pháp sao?” (Công báo, Thảo luận Quốc hội, 8/5/1885).

[667] Văn thư Thống sứ tại Nam kỳ Filippini gửi Bộ trưởng Hải quân và Thuộc địa, 22/8/1887, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (22), hộp 2.

[668] Ghi chú của Klobukowski bổ sung cho báo cáo của Lanessan, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, cùng chỉ dẫn.

[669] Aymonier gửi Thống sứ tại Nam kỳ, 21/12/1884, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (75), hộp 19.

[670] Aymonier gửi Khâm sứ Le Maire và Thống sứ tại Nam kỳ, 27/1/1885, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (75), hộp 19.

[671] Aymonier gửi Thống sứ tại Nam kỳ, cùng chỉ dẫn.

[672] Điện văn Thống sứ tại Nam kỳ gửi Bộ trưởng Hải quân, cùng chỉ dẫn.

[673] Ghi chú (của Aymonier) về các biện pháp để giữ Nam kỳ khỏi bị khuấy động bởi cuộc khởi nghĩa ở Khánh Hòa và Bình Thuận, cùng chỉ dẫn.

[674] Như trên.

[675] Thống sứ tại Nam kỳ gửi Bộ trưởng Hải quân, 27/8/1885, cùng chỉ dẫn.

[676] Filippini gửi Bộ trưởng Hải quân, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (22), hộp 2.

[677] Như trên.

[678] Báo cáo Dân biểu Lanessan gửi Bộ trưởng Ngoại giao Flomens, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (22), hộp 2.

[679] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (75), hộp 19.

[680] Trong một thư gửi cho Filippini, Paul Bert viết: “tôi rất sung sướng về bước ngoặt, mà nhờ ông, đã xảy ra ở Bình Thuận... Rõ ràng là hành động của ông, trong ít hôm nữa, sẽ đưa đến kết quả giống như Thỏa ước Harmand mà tôi thấy rất là khôn khéo”.

[681] Báo cáo của Dân biểu Lanessan, dẫn trên.

[682] Báo cáo Aymonier, Công sứ tại Thuận Khánh, gửi Bộ trưởng, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (75), hộp 19.

[683] Như trên.

[684] Như trên.

[685] Như trên.

[686] Các viên chức này được lựa trong số tín đồ Gia Tô giáo. Những tên tuổi nổi tiếng nhất là: Phủ Nghiêm ở Phan Thiết, Phủ Học ở Hòn Khói, Huyện Miên ở Cam Ranh.

[687] Báo cáo Lanessan gửi Bộ trưởng Ngoại giao, A 00 (22), hộp 2.

[688] Báo cáo của Aymonier, dẫn trên.

[689] Xem bài “Administrateurs d’Indochine, đã dẫn.

[690] Khâm sứ Bihourd gửi Thống sứ Filippini, 6/5/1887, A 30 (75), hộp 19.

[691] Bộ trưởng Ngoại giao gửi Bộ trưởng Hải quân, 17/10/1887, cùng chỉ dẫn.

[692] Filippini gửi Bộ trưởng Hải quân, 22/8/1887, A 00 (22), hộp 2.

[693] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (32), hộp 2.

[694] Viên Tướng chỉ huy quân đội Pháp tại Đông Dương thuộc Bộ Hải quân, các thuộc địa dưới quyền của các Toàn quyền lại thuộc Bộ Thương mại.

[695] Chỉ thị của Toàn quyền Picquet gửi Khâm sứ tại Bắc kỳ, 18/8/1890, A 30 (92), hộp 20.

[696] Báo cáo mật Toàn quyền Picquet gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 26/12/1890, A 30 (93), hộp 20.

[697] Văn thư ngày 2/9/1889, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (92), hộp 20.

[698] Toàn quyền Picquet gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 25/8/1889, cùng chỉ dẫn.

[699] Tướng Bichot gửi Toàn quyền Picquet, 5/8/1889, cùng chỉ dẫn.

[700] Toàn quyền Picquet gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 16/9/1889, cùng chỉ dẫn.

[701] Văn thư của Toàn quyền Picquet, 25/8/1889, đã dẫn.

[702] Như trên.

[703] Đối chiếu báo cáo mật Toàn quyền Picquet gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 26/12/1890, A 30 (93), hộp 20.

[704] Đối chiếu thảo luận ở Hạ viện, 28/2/1889.

[705] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (30), hộp 2.

[706] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (32), hộp 6.

[707] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (93), hộp 20.

[708] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (34), hộp 7.

[709] Như trên.

[710] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (32), hộp 6.

[711] Như trên.

[712] Về những gì liên hệ đến các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận, xem báo cáo của Khâm sứ tại Trung kỳ, ngày 9/7/1890, đã dẫn.

[713] Báo cáo của Toàn quyền, 1/4/1891, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (35), hộp 7.

[714] Xem bài “Administrateurs d’Indochine, đã dẫn.

[715] Ghi chú về tình hình chính trị và kinh tế ở Bắc kỳ và Trung kỳ, 13/7/1887, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 00 (22), hộp 2.

[716] Như trên.

[717] Như trên.

[718] Báo cáo chính trị hằng tháng của Khâm sứ Bắc kỳ, tháng 2, 3, 4/1891. A 20 (35), hộp 7.

[719] Như trên.

[720] Ghi chú về tình hình chính trị và kinh tế ở Bắc kỳ và Trung kỳ, 13/7/1887, đã nêu.

[721] Báo cáo của Toàn quyền Lanessan, 2/4/1892, A 20 (37), hộp 7.

[722] Bà đã giao cho Phụ chánh Nguyễn Trọng Hiệp, nhân khi ông này ở Paris, trách nhiệm thăm dò Chính phủ Pháp về vấn đề này.

[723] Báo cáo của Chavassieux, xử lý Toàn quyền, gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 26/7/1894, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (41), hộp 7.

[724] Như trên.

[725] Báo cáo của Toàn quyền Lanessan, 28/11/1891, A 20 (36), hộp 7.

[726] Thư riêng và mật của Lanessan gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 26/9/1894, A 30 (101), hộp 21.

[727] Như trên.

[728] Báo cáo của Toàn quyền Lanessan, 28/11/1891, A 20 (36), hộp 7.

[729] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (36), hộp 7.

[730] Thư của Vua gửi Lanessan, trong báo cáo ngày 30/10/1891, A 20 (36), hộp 6.

[731] Báo cáo của Toàn quyền Lanessan, 30/10/1891, A 20 (36), hộp 6.

[732] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (39), hộp 7.

[733] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (37), hộp 7.

[734] Thư tối mật gửi Thứ trưởng Ngoại giao Lebon, 18/2/1894, A 20 (40), hộp 7.

[735] Xem báo cáo của Lanessan gửi Thứ trưởng Thuộc địa, ngày 30/9/1892, A 30 (92), hộp 20.

[736] Xem báo cáo của Lanessan, ngày 11/11/1893, cùng chỉ dẫn.

[737] Thư riêng và mật của Lanessan gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 26/9/1894, đã dẫn.

[738] Thư tối mật của Chavassieux, xử lý Toàn quyền, gửi Thứ trưởng Thuộc địa, 15/3/1894,, A 20 (40), hộp 7.

[739] Bài của Félix Faure, trên Revue d'Histoire des Colonies, tập XLII, 1955, tam cá nguyệt đầu.

[740] Thư của Rheinart, nguyên Tổng Khâm sứ tại Trung kỳ và Bắc kỳ, gửi Bộ trưởng, 4/3/1895, A 00 (35) hộp 2. Xem thêm thư mật ngày 7/2/1894 gửi Thứ trưởng Lebon, cũng được viết theo chiều hướng đó. Theo viên xử lý Toàn quyền, sự kiểm soát phải “trực tiếp, liên tục, không lay chuyển, không gián đoạn, không yếu ớt, với tất cả uy quyền của vị đại diện nước Pháp bên cạnh một chính phủ Á châu”.

[741] Các mẫu chuyện nhỏ dưới đây về cách xử sự của Khâm sứ Boulloche sẽ cho chúng ta thấy rõ hơn tính chất của quan hệ giữa “nước bảo hộ” và “nước được bảo hộ”.

[742] Chesneaux, Contribution..., đã dẫn.

[743] Kế hoạch tổng quát của Toàn quyền Doumer, 22/3/1897, A 20 (46) hộp 8.

[744] F. Perrot, sdd., trg. 148.

[745] Panikkar, L'Asie et la domination occidentale, Paris, Seuil, 1952, trg. 202.

[746] Métin, L'Indochine et l'opinion, Paris, H. Dunod et E. Pinat, 1916, dẫn nhập.

[747] Kế hoạch giáo dục cho Tổng ủy tại Bắc kỳ. Bản đã được Bộ trưởng Ngoại giao xét duyệt, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 11 (7), hộp 3.

[748] Bản viết tay của bức thư mật của Thống sứ Filippini, 12/5/1886, Thư khố Trung ương, Đông Dương, các Đô đốc, 11365. Do sự can thiệp của Freycinet, Hội đồng Thuộc địa, trong phiên họp tháng 3/1887, đã thông qua một khoản trợ cấp 50.000 quan cho các Phái bộ truyền giáo (tham chiếu thư của Thứ trưởng Thuộc địa gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 4/8/1887, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 90 (9), hộp 28 kép; xem thêm văn thư của Toàn quyền Le Myre de Vilers, 5/1/1882, và văn thư của Đại sứ Pháp bên cạnh Tòa thánh gửi Bộ trưởng Ngoại giao, 14/3/1882, cùng chỉ dẫn).

[749] J. Challey, trong Paul Bert au Tonkin, các trg. 111 và 112.

[750] Avenir du Tonkin, số 8815, 27/8/1925.

[751] Avenir du Tonkin, số 8887, 21/11/1925.

[752] Thư khố Bộ Ngoại giao, Luận cương và Tài liệu, châu Á, tập 81, các trg. 131-136.

[753] Toàn quyền Merlin gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 4/11/1924, Thư khố Trung ương, Đông Dương, G.G. 50.849.

[754] Thư Toàn quyền Rousseau gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 6/3/1924, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (103), hộp 21 - Xem thêm thư Khâm sứ ở Bắc kỳ gửi Toàn quyền, 14/6/1924, Thư khố Trung ương, Đông Dương, G.G. 50.849, và báo cáo của Toàn quyền Merlin, đã nêu.

[755] Toàn quyền Merlin gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 4/11/1924, Thư khố Trung ương, Đông Dương, G.G. 50.849.

[756] Trên Paris-Match, Nô-en 1961, số 662.

[757] Về đề tài này, thật là thú vị khi lật lại các số báo Avenir du Tonkin, trong đó có những câu sau: “Đức Giáo hoàng chú tâm đặc biệt đến cường quốc Gia Tô giáo số một, đó là nước Pháp. Sự bành trướng thế lực của Pháp trên thế giới có một trợ tá tinh thần vững chắc và duy nhất, đó là Đức Giáo hoàng. Sự thật này được Gambetta thừa nhận... Và kẻ giả mạo đạo là tôi cũng

có thể nói với quý vị về điều mà tôi biết chắc, đó là ở thời đại chúng ta, một nhà cầm quyền, dù ở Trung Quốc hay ở Constantinople, càng chứng tỏ là người tự do tư tưởng thì lại càng ủng hộ công khai quyền lợi Gia Tô giáo. Về những gì liên hệ đến lịch sử ảnh hưởng Pháp ở Đông Dương, tôi có thể nói rằng nên dành một vị trí đặc biệt ở đầu chương cho hai giám mục và một kẻ ủng hộ giáo sĩ: giám mục P. de Béhaine, giám mục Puginier và kẻ giả mạo Courbet. Không có ba người này, đến đúng lúc, thì tôi cam đoan với quý vị rằng, tôi xin nói như tôi nghĩ và dựa trên các lý do vững chắc, sẽ không có... cái xứ Đông Dương thuộc Pháp ngày nay đâu, mong rằng nói thế không làm méch lòng ai” (Avenir du Tonkin, số 7951, ngày 2 và 3/10/1922).

[758] Lanessan, *La colonisation française en Indochine*, Paris, Félix Alcan, 1895, trg. 6.

[759] P. Monet, *Français et Annamites. Entre deux feux*, Paris, P.U.F., 1928, trg. 127.

[760] Báo cáo chính trị, tam cá nguyệt thứ tư 1910, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (63), hộp 10.

[761] Báo cáo Toàn quyền Klobukowski gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 24/8/1910, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (63), hộp 10.

[762] Công báo, Thảo luận Quốc hội, 3/4/1909.

[763] *Avenir du Tonkin* (bài “Les Annamites et nous”), số 4480, 22/2/1910.

[764] Công báo, Thảo luận Quốc hội, 3/4/1909.

[765] Báo cáo của Messimy, trích dẫn bởi *Avenir du Tonkin* số 4478, 19/2/1910.

[766] Báo cáo của Khâm sứ Chavassieux gửi Toàn quyền, 1/5/1889, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, D 01 (7), hộp 48.

[767] Xem báo cáo của Toàn quyền gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 24/9/1905, A 20 (53), hộp 9.

[768] Phạm Quỳnh, *Nouveaux essais franco-annamites*, Hà Nội, 1938, trg. 26.

[769] Chesneaux, sđd., trg. 188.

[770] Xem báo cáo của Toàn quyền Beau gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 22/2/1906, A 20 (54), hộp 9.

[771] “Theo quan điểm tôi, Beau viết, đó là cách tốt nhất, tôi còn nói rằng đó là cách duy nhất, để quân bình ảnh hưởng của các đối thủ của chúng ta tại Viễn Đông”. Tham chiếu báo cáo của Beau, 7/2/1907, A 20 (56), hộp 9.

[772] Báo cáo ngày 19/2/1908, A 20 (56), hộp 9.

[773] Trên tờ l’Action, ngày 21/8/1908, bài “Les instructions de M. Klobukowski”.

[774] Điện văn ngày 13/10/1908, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (113), hộp 21.

[775] Diễn văn của Klobukowski đọc trước Vua An Nam, 12/10/1908, cùng chỉ dẫn.

[776] Như trên.

[777] P. Isoart, sách đã dẫn, trg. 211.

[778] P. Monet, Français et Annamites..., đã dẫn, trg. 323.

[779] Avenir du Tonkin, số 5170, 14/6/1910.

[780] Avenir du Tonkin, số 8034, 11/1/1923.

[781] L. Bonnafont, trong Trente ans de Tonkin, Paris, 1924, trg. 245.

[782] “Kẻ làm điều tai hại nhất cho chúng ta (khi tách người bản xứ rời khỏi chúng ta) chắc chắn chính là Beau, ông này tin rằng sự việc sẽ tự diễn tiến lấy” (Avenir du Tonkin, số 4487, 2/3/1910).

[783] Báo cáo năm 1913. Thật là thú vị khi để ý rằng cũng chính ông Dân biểu Violette nổi tiếng chống giáo sĩ này, ông Violte đã chỉ trích đúng đắn hành động của các phái bộ Gia Tô giáo ở Đông Dương trong các báo cáo của mình, chính ông ấy, khi làm Toàn quyền ở Algérie, lúc chủ tọa buổi lễ dựng tượng Hồng y Lavigerie ở Alger, đã không ngần ngại dùng những lời lẽ tuyệt mỹ để ca tụng đức tin, lòng bác ái và tinh thần yêu nước của Hồng y này (Avenir du Tonkin, số 8899, 5/12/1925).

[784] Công báo, Thảo luận Quốc hội, 3/4/1909. Xem thêm cuộc chất vấn trên chính sách của Klobukowski, 22/2/1910.

[785] Như trên.

[786] A. Sarraut có hai lần nhiệm chức ở Đông Dương (15/11/1911 - 4/1/1914; 22/1/1917 - 21/5/1919), gián đoạn với hai lần xử lý của Vollenhoven và của Charles.

[787] Báo cáo của Toàn quyền Sarraut gửi Bộ trưởng Thuộc địa, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (65), hộp 10.

[788] Như trên.

[789] Như trên.

[790] Như trên.

[791] Báo cáo của Toàn quyền Klobukowski gửi Bộ trưởng Thuộc địa, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 30 (113), hộp 21.

[792] Dẫn bởi P. Isoart, sđd., trg. 213.

[793] Giám đốc tờ báo, Marc Dandolo, và bộ tham mưu của ông ta còn là những kiều dân giàu có.

[794] Do các biến cố trầm trọng vừa xảy ra ở Trung Quốc, tờ Avenir đồng ý “hưu chiến” với viên Toàn quyền, ngày 24/7/1912. “Tuy nhiên, báo xác định, nếu tôi đồng ý hưu chiến, đó là vì tôi muốn tỏ ra hòa giải, chứ không để bị lừa gạt”.

[795] Avenir du Tonkin, số 5185, ngày 1&2/7/1912.

[796] Avenir du Tonkin, số 5199, ngày 14/9/1912.

[797] Avenir du Tonkin, số 5150, ngày 22/5/1912.

[798] Avenir du Tonkin, số 5199, ngày 14/9/1912.

[799] Avenir du Tonkin, số 5150, ngày 22/5/1912.

[800] Avenir du Tonkin, số 5192, ngày 11/7/1912.

[801] Avenir du Tonkin, ngày 20/10/1912.

[802] Avenir du Tonkin, số 5354, ngày 20/11/1912.

[803] Âm chỉ Gourdon, Giám đốc Sở Học chánh.

[804] Âm chỉ A. Sarraut.

[805] Tức là A. Sarraut.

[806] Avenir du Tonkin, số 5214, ngày 7/8/1912.

[807] Sự thực hoàn toàn không phải vậy. Chúng ta biết rằng, trước khi Sarraut đến Việt Nam, nước này đã tràn ngập các tác phẩm của Montesquieu, của Rousseau, Diderot, Voltaire... Các tác phẩm đó được dịch

từ các bản Đức ngữ bởi các nhà nho cải cách Trung Quốc, nhất là bởi Khang Hữu Vi mà ảnh hưởng thật là lớn đối với các nhà Nho Việt Nam. Vì cho rằng các bản dịch của Khang đều “thiên lệch” và thâm đày ảnh hưởng Đức, nên, để đánh đổ ảnh hưởng Đức và đưa ảnh hưởng Pháp vào thành phần ưu tú Việt Nam, Sarraut định cho thay thế các bản dịch của Khang bằng các bản mới được viết có lợi hơn cho người Pháp. Để làm việc này, ông ta đã sáng lập tờ Nam Phong, qua trung gian của Phạm Quỳnh. Mục đích của Nam Phong được gói ghém trong tiêu tựa: “L’information française; La France devant le monde; son rôle dans la guerre des nations”. Nam Phong, cơ quan tuyên truyền của Pháp, được hưởng trợ cấp 400 đồng Đông Dương mỗi tháng và đặt dưới sự kiểm soát của Marty, Chánh Văn phòng Chính trị của Phủ Toàn quyền.

[808] Avenir du Tonkin, số 5429, ngày 26/2/1914.

[809] Avenir du Tonkin, số 5192, ngày 11/7/1912.

[810] Avenir du Tonkin, số 5188, ngày 5/7/1912.

[811] Avenir du Tonkin, số 5185, ngày 1-2/7/1912.

[812] Avenir du Tonkin, số 5481, ngày 29/4/1914.

[813] Avenir du Tonkin, số 5506, ngày 29/5/1914.

[814] Như trên.

[815] Báo cáo Toàn quyền Beau gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 7/2/1907, A 20 (54) hộp 9.

[816] Như trên.

[817] Nguyễn Hữu Khang, Người trí thức và vấn đề hai văn hóa tại Việt Nam, chấm dứt thời đại thực dân, Paris, 1948, trg. 177.

[818] Chesneaux, sđd., trg. 204.

[819] Avenir du Tonkin, số 5467, ngày 10/4/1913.

[820] Avenir du Tonkin, số 5447, ngày 19/3/1914.

[821] Avenir du Tonkin, số 5476, ngày 23/4/1914: “Là những người Bắc kỳ kỳ cựu, chúng tôi có thể lo ngại về các khuynh hướng mà ông Sarraut biểu lộ khi đến Đông Dương. Trước tiên chúng tôi nói lên nỗi lo sợ của mình, kể đến chúng tôi đưa ra lời phê bình. Lòng hăng hái kiên trì của ông Sarraut, cùng với sự chú tâm và thái độ hiền lành của ông khi nghe lời cấp

dưới - và đôi khi đã không ngần ngại làm theo khi ông cho là đúng - chứng tỏ một bản chất vừa ngay thực, vừa cẩn trọng khiến từ nay chúng tôi tin tưởng được”.

[822] Avenir du Tonkin, các số ra ngày ngày 9/7/1925, 1 và 10/11/1925. Tờ France-Indochine ngày 15/2/1924 viết: “Há không phải là điều bất thường kỳ lạ khi nước Anh, một Vương quốc, đã ban hành các định chế cộng hòa cùng các chế độ tự trị rộng rãi cho các thuộc địa của họ, thì nước Pháp, cộng hòa và dân chủ, lại cố giữ hình thức quân chủ tại các xứ gọi là bảo hộ và duy trì các thuộc địa dưới sự giám hộ chặt chẽ”.

[823] Chesneaux, sđd., các trg. 33 và 60.

[824] Tham chiếu báo cáo của Brière, Khâm sứ tại Trung kỳ, gửi Toàn quyền, 24/8/1896 và 16/9/1896, Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (43), hộp 8.

[825] Báo cáo của Brière, Khâm sứ tại Trung kỳ, gửi Toàn quyền, 5/11/1896, A 20 (43), hộp 8.

[826] Báo cáo của Toàn quyền Beau gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 17/12/1907, A 20 (54), hộp 9.

[827] Báo cáo của Khâm sứ tại Trung kỳ, 18/8/1887, Thư khố Trung ương, G.G. 10508. Các quan lại thù nghịch với những người theo đạo Gia Tô liên bị đổi đi hoặc bị bãi chức (Tham chiếu báo cáo của Toàn quyền Picquet, 2/9/1889, A 20 (34) hộp 7: sự bãi chức một Tổng đốc).

[828] Xem báo cáo của Công sứ ở Vinh, 22/4/1891, và báo cáo của Toàn quyền Bideau, 29/5/1891, A 20 (35), hộp 7.

[829] Báo cáo của Khâm sứ tại Trung kỳ, 5/11/1896, đã nêu.

[830] Báo cáo chính trị tháng 11&12/1896 của Khâm sứ tại Trung kỳ, A 20 (48), hộp 8.

[831] Như trên.

[832] Như trên.

[833] Như trên.

[834] Như trên.

[835] Báo cáo của Khâm sứ Brière, 5/11/1896, đã nêu.

[836] Như trên.

[837] Thư khố Bộ Pháp quốc Hải ngoại, A 20 (35), hộp 7.

[838] Bản viết tay báo cáo của Toàn quyền Picquié, 10/6/1910, Thư khố Trung ương, G.G. 15805; báo cáo của Toàn quyền Klobukowski, 10/8/1908, A30 (113), hộp 21.

[839] Báo cáo của Toàn quyền Klobukowski, 10/8/1908, đã nêu; và báo cáo Beau & Klobukowski gửi Bộ trưởng Thuộc địa, 1908, A 11 (10), hộp 3.

[840] Như trên.

[841] F. Challaye, trong *Souvenirs de la colonisation*, Paris, Picart, 1935, trg. 29. Rất nên đọc sách này để hiểu những hoạt động của các giáo sĩ thừa sai ở Đông Dương. Cũng xem P. Monet, *Français et Annamites...*, các trg. 129, 139, 193, v.v...

[842] Báo cáo mật của Công sứ Pháp tại Kontum, 20/2/1914, Thư khố Trung ương, G.G. 19194.

[843] P. Monet, sđd., trg. 48. Các sách của Monet cũng như của Challaye, rất nên xem.

[844] F. Challaye, sđd., trg. 8.

[845] Dẫn bởi Guibal, bài tham luận *Les catholiques au Vietnam*, hội thảo ở Trung tâm Nghiên cứu Á châu và Phi châu, Paris, 1953.

[846] Như trên.

Mục lục

Lời người dịch

TỔNG LUÂN TRƯỚC KHI VÀO ĐỀ

TÌNH HÌNH GIA TÔ GIÁO TẠI VIỆT NAM VÀ BANG GIAO PHÁP-VIỆT TRƯỚC 1857

PHẦN MỘT: GIA TÔ GIÁO VÀ CÔNG CUỘC XÂM CHIẾM NAM KỲ

CHƯƠNG I: CUỘC VIỄN CHINH NAM KỲ: MỘT VẤN ĐỀ TÔN GIÁO

CHƯƠNG II: MẮT NAM KỲ VÀ THỪA NHẬN GIA TÔ GIÁO

CHƯƠNG III: NỀN TẢNG GIA TÔ GIÁO CỦA VIỆC THIẾT LẬP CHẾ ĐỘ THUỘC ĐỊA PHÁP Ở NAM KỲ

PHẦN HAI: CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA VÀ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC GIÁO SĨ THỪA SAI TẠI BẮC KỲ

CHƯƠNG IV: HUYỀN THOẠI VỀ THUYẾT BẮC KỲ LY KHAI

CHƯƠNG V: KẾ HOẠCH XÂM LĂNG CỦA ĐÔ ĐỐC DUPRÉ

CHƯƠNG VI: CUỘC VIỄN CHINH CỦA GARNIER, NỘI CHIẾN VÀ CHÍNH SÁCH CỦA PHILASTRE

CHƯƠNG VII: CÁC KHÓ KHĂN TRONG VIỆC ÁP DỤNG ĐIỀU 9

CHƯƠNG VIII: TỪ SỰ BẢO TRỢ ĐẾN CHẾ ĐỘ BẢO HỘ: HIỆP ƯỚC 1884

PHẦN BA: ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH THỪA SAI TRÊN VIỆC TỔ CHỨC CHẾ ĐỘ BẢO HỘ

CHƯƠNG IX: VĂN THƯ VÀ TIN TỨC TÌNH BÁO CỦA GIÁM MỤC PUGINIER

CHƯƠNG X: TÁCH RỜI BẮC KỲ KHỎI NƯỚC AN NAM

CHƯƠNG XI: CHÍNH SÁCH THỐNG TRỊ, XÂM LĂNG VÀ SÁT NHẬP

LỜI KẾT: ALBERT SARRAUT VÀ SỰ NỔI DẬY CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC VIỆT NAM

TÀI LIỆU THAM KHẢO